



CK.0000067161

N LÂM KHOA HỌC XÃ HỘI VIỆT NAM
VIỆN SỬ HỌC

TRẦN ĐỨC CƯỜNG
(Chủ biên)

LỊCH SỬ VIỆT NAM

TẬP 12

TỪ NĂM 1954 ĐẾN NĂM 1965

Sách tặng



NGUYỄN
DIEU



NHÀ XUẤT BẢN KHOA HỌC XÃ HỘI

LỊCH SỬ VIỆT NAM

TẬP 12

TỪ NĂM 1954 ĐẾN NĂM 1965

VIỆN HÀN LÂM KHOA HỌC XÃ HỘI VIỆT NAM
VIỆN SỬ HỌC

TRẦN ĐỨC CƯỜNG (*Chủ biên*)
NGUYỄN HỮU ĐẠO - LƯU THỊ TUYẾT VÂN

LỊCH SỬ VIỆT NAM
TẬP 12
TỪ NĂM 1954 ĐẾN NĂM 1965

NHÀ XUẤT BẢN KHOA HỌC XÃ HỘI
HÀ NỘI - 2014

LỊCH SỬ VIỆT NAM

TẬP 12

TỪ NĂM 1954 ĐẾN NĂM 1965

PGS.TS.NCVCC. TRẦN ĐỨC CƯỜNG

(Chủ biên)

Nhóm biên soạn:

1. NCV. Nguyễn Hữu Đạo : Chương I
2. PGS.TS. NCVCC. Trần Đức Cường : Lời nói đầu, Chương II,
Chương IV và Kết luận
3. TS.NCVC. Lưu Thị Tuyết Vân : Chương III và Tài liệu tham khảo

Bộ sách *Lịch sử Việt Nam* gồm 15 tập được hoàn thành trên cơ sở Chương trình nghiên cứu trọng điểm cấp Bộ (Viện Khoa học xã hội Việt Nam, nay là Viện Hàn lâm Khoa học xã hội Việt Nam), do Viện Sử học là cơ quan chủ trì, PGS.TS.NCVCC. Trần Đức Cường làm Chủ nhiệm và Tổng Chủ biên, cùng với tập thể các Giáo sư (GS), Phó Giáo sư (PGS), Tiến sỹ (TS), Thạc sỹ (ThS), Nghiên cứu viên cao cấp (NCVCC), Nghiên cứu viên chính (NCVC) và Nghiên cứu viên (NCV) của Viện Sử học thực hiện.

BỘ SÁCH LỊCH SỬ VIỆT NAM

TẬP 1: TỪ KHƠI THỦY ĐẾN THẾ KỶ X

- PGS.TS.NCVC. Vũ Duy Mền (*Chủ biên*)
- TS.NCVC. Nguyễn Hữu Tâm
- PGS.TS.NCVC. Nguyễn Đức Huệ
- TS.NCVC. Trương Thị Yến

TẬP 2: TỪ THẾ KỶ X ĐẾN THẾ KỶ XIV

- PGS.TS.NCVCC. Trần Thị Vinh (*Chủ biên*)
- PGS.TS.NCVC. Hà Mạnh Khoa
- PGS.TS.NCVC. Nguyễn Thị Phương Chi
- TS.NCVC. Đỗ Đức Hùng

TẬP 3: TỪ THẾ KỶ XV ĐẾN THẾ KỶ XVI

- PGS.TS.NCVC. Tạ Ngọc Liễn (*Chủ biên*)
- PGS.TS.NCVC. Nguyễn Thị Phương Chi
- PGS.TS.NCVC. Nguyễn Đức Huệ
- PGS.TS.NCVC. Nguyễn Minh Tường
- PGS.TS.NCVC. Vũ Duy Mền

TẬP 4: TỪ THẾ KỶ XVII ĐẾN THẾ KỶ XVIII

- PGS.TS.NCVCC. Trần Thị Vinh (*Chủ biên*)
- TS.NCVC. Đỗ Đức Hùng
- TS.NCVC. Trương Thị Yến
- PGS.TS.NCVC. Nguyễn Thị Phương Chi

TẬP 5: TỪ NĂM 1802 ĐẾN NĂM 1858

- TS.NCVC. Trương Thị Yến (*Chủ biên*)
- PGS.TS.NCVC. Vũ Duy Mền
- PGS.TS.NCVC. Nguyễn Đức Nhuệ
- NCV. Phạm Ái Phương
- TS.NCVC. Nguyễn Hữu Tâm

TẬP 6: TỪ NĂM 1858 ĐẾN NĂM 1896

- PGS.TS.NCVCC. Võ Kim Cương (*Chủ biên*)
- PGS.TS.NCVC. Hà Mạnh Khoa
- TS. Nguyễn Mạnh Dũng
- ThS.NCV. Lê Thị Thu Hằng

TẬP 7: TỪ NĂM 1897 ĐẾN NĂM 1918

- PGS.TS.NCVCC. Tạ Thị Thúy (*Chủ biên*)
- NCV. Phạm Như Thơm
- ThS.NCV. Nguyễn Lan Dung
- ThS.NCV. Đỗ Xuân Trường

TẬP 8: TỪ NĂM 1919 ĐẾN NĂM 1930

- PGS.TS.NCVCC. Tạ Thị Thúy (*Chủ biên*)
- PGS.NCVCC. Ngô Văn Hòa
- PGS.NCVCC. Vũ Huy Phúc

TẬP 9: TỪ NĂM 1930 ĐẾN NĂM 1945

- PGS.TS.NCVCC. Tạ Thị Thúy (*Chủ biên*)
- PGS.TS.NCVCC. Nguyễn Ngọc Mão
- PGS.TS.NCVCC. Võ Kim Cương

TẬP 10: TỪ NĂM 1945 ĐẾN NĂM 1950

- PGS.TS.NCVCC. Đinh Thị Thu Cúc (*Chủ biên*)
- TS.NCV. Đỗ Thị Nguyệt Quang
- PGS.TS.NCVCC. Đinh Quang Hải

TẬP 11: TỪ NĂM 1951 ĐẾN NĂM 1954

- PGS.TS.NCVCC. Nguyễn Văn Nhật (*Chủ biên*)
- TS.NCV. Đỗ Thị Nguyệt Quang
- PGS.TS.NCVCC. Đinh Quang Hải

TẬP 12: TỪ NĂM 1954 ĐẾN NĂM 1965

- PGS.TS.NCVCC. Trần Đức Cường (*Chủ biên*)
- NCV. Nguyễn Hữu Đạo
- TS.NCVC. Lưu Thị Tuyết Vân

TẬP 13: TỪ NĂM 1965 ĐẾN NĂM 1975

- PGS.TS.NCVCC. Nguyễn Văn Nhật (*Chủ biên*)
- TS.NCV. Đỗ Thị Nguyệt Quang
- PGS.TS.NCVCC. Đinh Quang Hải

TẬP 14: TỪ NĂM 1975 ĐẾN NĂM 1986

- PGS.TS.NCVCC. Trần Đức Cường (*Chủ biên*)
- TS.NCVC. Lưu Thị Tuyết Vân
- PGS. TS.NCVCC. Đinh Thị Thu Cúc

TẬP 15: TỪ NĂM 1986 ĐẾN NĂM 2000

- PGS.TS.NCVCC. Nguyễn Ngọc Mão (*Chủ biên*)
- PGS.TS.NCVC. Lê Trung Dũng
- TS.NCVC. Nguyễn Thị Hồng Vân

LỜI NHÀ XUẤT BẢN

Theo dòng thời gian, Việt Nam đã có một nền *sử học truyền thống* với những bộ quốc sử và nhiều công trình nghiên cứu, biên soạn đồ sộ như: *Đại Việt sử ký*, *Đại Việt sử ký toàn thư*, *Đại Việt thông sử*, *Phủ biên tạp lục*, *Gia Định thành thông chí*, *Lịch triều hiến chương loại chí*, *Đại Nam hội điển sự lệ*, *Khâm định Việt sử thông giám cương mục*, *Đại Nam thực lục*, *Đại Nam liệt truyện*, *Đại Nam nhất thống chí*,...

Trong thời kỳ cận đại, nền sử học Việt Nam vẫn tiếp tục phát triển dù đất nước rơi vào ách thống trị của chủ nghĩa thực dân. Để phục vụ sự nghiệp giải phóng dân tộc, trong khoảng thời gian cuối thế kỷ XIX đầu thế kỷ XX, sử học được nhiều nhà cách mạng Việt Nam coi là vũ khí sắc bén nhằm thức tỉnh lòng yêu nước của nhân dân và coi việc viết sử là để cho người dân đọc, từ đó nhận thức đúng đắn về lịch sử mà thấy rõ trách nhiệm của mình đối với đất nước, tiêu biểu như Phan Bội Châu với *Trùng Quang tâm sử*, *Việt Nam quốc sử khảo*; Nguyễn Ái Quốc với *Bản án chế độ thực dân Pháp*, *Lịch sử nước ta* (gồm 210 câu lục bát).

Sau thắng lợi của Cách mạng tháng Tám năm 1945 nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa ra đời, nền sử học đương đại Việt Nam bước sang trang mới vừa kế thừa và phát huy những giá trị của sử học truyền thống, đồng thời tiếp thu những yếu tố khoa học và cách mạng của thời đại mới. Nhiệm vụ của sử học là tìm hiểu và trình bày một cách khách quan, trung thực quá trình hình thành, phát triển của lịch sử đất nước, tổng kết những bài học lịch sử về quá trình dựng nước và giữ nước của dân tộc. Trên thực tế, sử học đã

phục vụ đắc lực sự nghiệp cách mạng vẻ vang của nhân dân ta trong cuộc đấu tranh giành độc lập dân tộc và thống nhất Tổ quốc.

Bước vào thời kỳ Đổi mới, sử học đã góp phần vào việc đổi mới tư duy và xây dựng luận cứ khoa học cho việc xác định con đường phát triển đất nước và hội nhập quốc tế. Sử học đã phát huy được vị thế của mình nhằm nhận thức đúng quá khứ, tìm ra quy luật vận động của lịch sử để hiểu hiện tại và góp phần định hướng cho tương lai. Đồng thời, sử học, nhất là khoa học nghiên cứu về lịch sử dân tộc, có vị trí nổi bật trong việc giáo dục chủ nghĩa yêu nước, lòng tự hào dân tộc và rèn luyện nhân cách cho thế hệ trẻ...

Nhận thức sâu sắc về tầm quan trọng của sử học, các nhà sử học nước ta đã đi sâu nghiên cứu các vấn đề về kinh tế, chính trị, văn hóa, xã hội, các vấn đề dân tộc và tôn giáo, về đặc điểm và vai trò của trí thức và văn hóa trong lịch sử Việt Nam... Kết quả là đã có nhiều cuốn sách, nhiều tác phẩm của tập thể tác giả hoặc của cá nhân các nhà nghiên cứu ra đời. Các công trình được biên soạn trong thời gian qua đã làm phong phú thêm diện mạo nền sử học Việt Nam, góp phần vào việc truyền bá tri thức lịch sử tới các tầng lớp nhân dân.

Để phục vụ tốt hơn sự nghiệp xây dựng và phát triển đất nước, cần có những công trình lịch sử hoàn chỉnh hơn về cấu trúc, phạm vi, tư liệu và có sự đổi mới về phương pháp nghiên cứu, biên soạn, mang tính hệ thống, đầy đủ và toàn diện với chất lượng cao hơn, thể hiện khách quan, trung thực và toàn diện về quá trình dựng nước và giữ nước của dân tộc Việt Nam. Trước đòi hỏi đó, Nhà xuất bản Khoa học xã hội phối hợp với Viện Sử học giới thiệu đến bạn đọc bộ *Lịch sử Việt Nam* từ thời tiền sử đến ngày nay. Đây là kết quả của Chương trình nghiên cứu trọng điểm cấp Bộ (cấp Viện Khoa học xã hội Việt Nam, nay là Viện Hàn lâm Khoa học xã hội Việt Nam) do Viện Sử học chủ trì, PGS.TS. Trần Đức Cường làm Chủ nhiệm đồng thời là Tổng Chủ biên.

Về phân kỳ lịch sử và phân chia các tập: Bộ *Lịch sử Việt Nam* được kết cấu theo các thời kỳ: *Thời kỳ cổ - trung đại* (từ thời tiền sử đến năm 1858, khi thực dân Pháp nổ súng xâm lược Việt Nam); *Thời kỳ cận đại* (thời kỳ thực dân Pháp xâm lược và biến Việt Nam thành thuộc địa đến Cách mạng tháng Tám năm 1945 thành công) và *Thời kỳ hiện đại* (cũng có thể gọi là thời kỳ đương đại, kể từ khi đất nước giành được độc lập và nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa ra đời cho đến nay). Việc phân chia các tập chủ yếu theo các giai đoạn lịch sử cụ thể và ứng với các nội dung chính được thể hiện trong giai đoạn ấy.

Bộ *Lịch sử Việt Nam* gồm 15 tập, như sau:

Tập 1: *Lịch sử Việt Nam từ khởi thủy đến thế kỷ X*

Tập 2: *Lịch sử Việt Nam từ thế kỷ X đến thế kỷ XIV*

Tập 3: *Lịch sử Việt Nam từ thế kỷ XV đến thế kỷ XVI*

Tập 4: *Lịch sử Việt Nam từ thế kỷ XVII đến thế kỷ XVIII*

Tập 5: *Lịch sử Việt Nam từ năm 1802 đến năm 1858*

Tập 6: *Lịch sử Việt Nam từ năm 1858 đến năm 1896*

Tập 7: *Lịch sử Việt Nam từ năm 1897 đến năm 1918*

Tập 8: *Lịch sử Việt Nam từ năm 1919 đến năm 1930*

Tập 9: *Lịch sử Việt Nam từ năm 1930 đến năm 1945*

Tập 10: *Lịch sử Việt Nam từ năm 1945 đến năm 1950*

Tập 11: *Lịch sử Việt Nam từ năm 1951 đến năm 1954*

Tập 12: *Lịch sử Việt Nam từ năm 1954 đến năm 1965*

Tập 13: *Lịch sử Việt Nam từ năm 1965 đến năm 1975*

Tập 14: *Lịch sử Việt Nam từ năm 1975 đến năm 1986*

Tập 15: *Lịch sử Việt Nam từ năm 1986 đến năm 2000*

Hy vọng bộ *Lịch sử Việt Nam* sẽ cung cấp nhiều thông tin hữu ích cho việc nghiên cứu, giảng dạy và truyền bá lịch sử nước nhà.

Tuy nhiên, trong quá trình thực hiện, do những khó khăn chủ quan và khách quan, với một khối lượng công việc đồ sộ lại đòi hỏi chất lượng cao, Nhà xuất bản Khoa học xã hội và Viện Sử học trong khả năng có thể đã làm hết sức mình, nhưng công trình khó tránh khỏi những thiếu sót. Rất mong bạn đọc góp ý để khi có dịp tái bản, công trình được sửa chữa, bổ sung và hoàn thiện hơn.

Xin trân trọng giới thiệu!

Hà Nội, tháng 9 năm 2013

Nhà xuất bản Khoa học xã hội

LỜI MỞ ĐẦU

Sử học là khoa học nghiên cứu về quá trình phát triển của xã hội loài người nói chung hay của một quốc gia, một dân tộc nói riêng. Nghiên cứu lịch sử là nhằm tìm hiểu những sự kiện xảy ra trong quá khứ để từ đó rút ra các bài học kinh nghiệm cho hiện tại và tương lai. Nghiên cứu và biên soạn lịch sử, vì vậy, trở thành một yêu cầu bức thiết của mọi quốc gia, dân tộc. Phạm Công Trứ, nhà chính trị danh tiếng, nhà sử học sống ở thế kỷ XVII, trong bài *Tựa sách Đại Việt sử ký bản kỷ tục biên* viết: *"Vì sao mà làm quốc sử? Vì sử chủ yếu là để ghi chép sự việc. Có chính trị của một đời tất phải có sử của một đời. Mà ngòi bút chép sử giữ nghị luận rất nghiêm, ca ngợi đời thịnh trị thì sáng tỏ ngang với mặt trời, mặt trăng, lên án kẻ loạn tặc thì gay gắt như sương thu lạnh buốt, người thiện biết có thể bắt chước, người ác biết có thể tự răn, quan hệ đến việc chính trị không phải là không nhiều. Cho nên làm sử là cốt để cho được như thế"*¹.

Việt Nam là một dân tộc có lịch sử lâu đời. Việt Nam cũng là một dân tộc yêu sử và có rất nhiều người ham thích tìm tòi, nghiên cứu và biên soạn lịch sử. Đã có nhiều công trình lịch sử được công bố, không chỉ do các cơ quan, tổ chức chuyên nghiên cứu biên soạn, mà còn do cá nhân người yêu sử thực hiện... Điều này vừa có mặt tích cực, lại có mặt tiêu cực. Tích cực vì sẽ góp phần giúp nhân dân hiểu thêm về lịch sử nước nhà, nhưng cũng chứa đựng yếu tố tiêu cực là dễ dẫn tới những hiểu biết phiến diện, sai lầm về lịch sử... đôi khi đồng nhất truyền thuyết với lịch sử?

1. *Đại Việt sử ký toàn thư*, Tập I. Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1993, tr.96.

Viện Sử học thuộc Viện Hàn lâm Khoa học xã hội Việt Nam, trong gần 60 năm xây dựng và phát triển, đã tổ chức sưu tầm, nghiên cứu, dịch thuật và công bố nhiều tư liệu lịch sử; đồng thời tập trung công sức nghiên cứu những vấn đề cơ bản của lịch sử Việt Nam trên tất cả các phương diện: chính trị, kinh tế, văn hóa, xã hội, quốc phòng - an ninh, đối ngoại... Việc nghiên cứu, làm sáng rõ những vấn đề cơ bản trong lịch sử Việt Nam nhằm phục vụ sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc, đồng thời chuẩn bị điều kiện cần thiết về nội dung khoa học tiến tới biên soạn bộ *Lịch sử Việt Nam* từ tiền sử đến ngày nay.

Trong thập niên 70 và 80 của thế kỷ XX, dưới sự chỉ đạo trực tiếp của Giáo sư - Viện sĩ Nguyễn Khánh Toàn, Chủ nhiệm Ủy ban Khoa học xã hội kiêm Viện trưởng Viện Sử học, Viện Sử học đã tổ chức biên soạn bộ *Lịch sử Việt Nam* gồm ba tập, Tập I xuất bản năm 1971, Tập II xuất bản lần đầu năm 1985, tái bản có sửa chữa, bổ sung năm 2004.

Đến thập niên 90, Viện Sử học tổ chức biên soạn và công bố một số tập *Lịch sử Việt Nam*, gồm: *Lịch sử Việt Nam từ khởi thủy đến thế kỷ X*, *Lịch sử Việt Nam thế kỷ X và XV*, *Lịch sử Việt Nam 1858-1896*, *Lịch sử Việt Nam 1897-1918*, *Lịch sử Việt Nam 1954-1965* và *Lịch sử Việt Nam 1965-1975*.

Kế thừa thành quả nghiên cứu của thời kỳ trước, bổ sung các kết quả nghiên cứu trên tất cả các lĩnh vực, trong khoảng 10 năm gần đây, Viện Sử học tổ chức biên soạn và nay cho xuất bản bộ sách *Lịch sử Việt Nam* 15 tập trên cơ sở kết quả Chương trình nghiên cứu cấp Bộ của Viện Khoa học xã hội Việt Nam, nay là Viện Hàn lâm Khoa học xã hội Việt Nam.

Để biên soạn Bộ sách này, Viện Sử học xác định Lịch sử Việt Nam phải được nhận thức là lịch sử của các cộng đồng quốc gia và tộc người đã từng sinh sống trên lãnh thổ quốc gia Việt Nam hiện nay, đóng góp vào sự phát triển của văn hóa và văn minh Việt Nam, vào sự nghiệp xây dựng và bảo vệ đất nước.

Viết về tiến trình lịch sử Việt Nam cần phải có cái nhìn đa tuyến với điểm xuất phát là sự tồn tại trong thời kỳ cổ đại của ba trung tâm văn hóa dẫn đến sự hình thành những nhà nước sơ khai: trung tâm văn hóa Đông Sơn và nước Văn Lang - Âu Lạc ở miền Bắc, trung tâm văn hóa Sa Huỳnh và nước Lâm Ấp (Champa) ở miền Trung, trung tâm văn hóa Óc Eo và Vương quốc Phù Nam ở miền Nam.

Chính sự hội nhập của ba dòng văn hóa ấy, mà dòng chủ lưu thuộc về văn hóa Đông Sơn và nước Văn Lang - Âu Lạc, đã tạo nên tầng phong phú, thống nhất trong đa dạng của lịch sử văn hóa Việt Nam ngày nay.

Trong quá trình biên soạn, những đặc điểm khác của lịch sử Việt Nam cũng được chú ý đến. Lịch sử Việt Nam là lịch sử của một quốc gia đa tộc người, trong đó người Kinh chiếm đa số (hơn 86% dân số). Đây cũng là lịch sử của một dân tộc luôn thực hiện đồng thời hai nhiệm vụ: xây dựng và bảo vệ Tổ quốc, vì vậy bên cạnh các trang viết về lịch sử chống ngoại xâm như một đặc điểm nổi bật và xuyên suốt của lịch sử Việt Nam, thì lịch sử xây dựng đất nước, lịch sử chính trị, kinh tế, văn hóa, xã hội cũng được coi trọng. Đồng thời, lịch sử Việt Nam được đặt vào bối cảnh khu vực và quốc tế trong mỗi thời kỳ. Mục tiêu của chúng tôi là cố gắng dựng lại trung thực, khách quan bức tranh toàn cảnh về lịch sử Việt Nam qua từng thời kỳ lịch sử cụ thể.

Mặc dù có nhiều cố gắng, song với một công trình lớn như vậy, chắc chắn các tác giả sẽ không tránh khỏi những thiếu sót. Rất mong bạn đọc góp ý để công trình đạt chất lượng tốt hơn khi có dịp tái bản.

Xin trân trọng cảm ơn.

Hà Nội, tháng 8 năm 2013

PGS.TS. TRẦN ĐỨC CƯỜNG

**Chủ tịch Hội đồng Khoa học Viện Sử học,
Tổng Chủ biên công trình**

LỜI NÓI ĐẦU

Thắng lợi của cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp với đỉnh cao là chiến dịch Điện Biên Phủ đã dẫn tới việc ký kết Hiệp định Giơnevơ vào ngày 20 tháng 7 năm 1954 lập lại hòa bình trên toàn cõi Đông Dương trên cơ sở tôn trọng độc lập, chủ quyền, thống nhất và toàn vẹn lãnh thổ của Việt Nam, Lào và Campuchia. Riêng đối với Việt Nam, Hiệp định nêu rõ: Hai năm sau ngày ký Hiệp định, tức khoảng tháng 7 năm 1956, nước Việt Nam sẽ tổ chức Tổng tuyển cử tự do trong cả nước nhằm hòa bình thống nhất đất nước. Trong khi chờ tiến hành tổng tuyển cử, hai bên ngừng bắn, chuyển quân tập kết về hai miền Nam, Bắc, lấy vĩ tuyến 17 làm vĩ tuyến quân sự tạm thời.

Chính phủ Việt Nam Dân chủ Cộng hòa đã nghiêm chỉnh chấp hành các điều khoản được nêu trong Hiệp định Giơnevơ: Tập kết quân đội về các nơi quy định rồi từ đó lên tàu ra Bắc. Chỉ hai ngày sau khi ký Hiệp định Giơnevơ, Chủ tịch Hồ Chí Minh xác định: "Chúng ta phải ra sức đấu tranh để thực hiện tổng tuyển cử tự do trong toàn quốc đảng thống nhất nước nhà".

Chúng ta phải ra sức khôi phục và xây dựng, củng cố và phát triển lực lượng của ta về mọi mặt, để thực hiện quyền *độc lập hoàn toàn* của nước ta.

Chúng ta phải ra sức thực hiện những cải cách xã hội, để nâng cao đời sống của nhân dân, thực hiện *dân chủ thực sự*¹.

1. Lời kêu gọi sau khi Hiệp định Giơnevơ thành công, trong: Hồ Chí Minh: *Toàn tập*, tập VII (1953-1955), Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 1996, tr.323.

Ngay sau khi Hiệp định Giơnevơ được ký kết và hòa bình lập lại trên đất nước Việt Nam, nhân dân miền Bắc đã ra sức lao động sản xuất, hàn gắn vết thương chiến tranh, khôi phục và phát triển kinh tế, văn hóa, tăng cường giao lưu và mở rộng quan hệ quốc tế trên tinh thần tôn trọng độc lập, chủ quyền của nhau. Nhân dân miền Bắc không có nguyện vọng nào hơn là xây dựng cuộc sống ấm no, hạnh phúc và nguyện cùng nhân dân miền Nam đấu tranh cho sự nghiệp hòa bình, thống nhất Tổ quốc để tiến tới một nước Việt Nam hòa bình, thống nhất độc lập, dân chủ và giàu mạnh.

Dù có một số khó khăn do những sai lầm trong quá trình thực hiện cuộc cải cách ruộng đất và xử lý vụ "Nhân văn Giai phẩm" trong khoảng thời gian từ năm 1955 đến năm 1957 nhưng nhờ có đường lối đúng của Đảng và Nhà nước bộ mặt miền Bắc đã có sự đổi khác, nhiều nhà máy, công trường, bệnh viện, trường học mọc lên, tạo nên cuộc sống vui tươi, đầm ấm nơi bản làng, thôn xóm, phố thị. Kế hoạch 5 năm lần thứ nhất (1961-1965) mở ra những khát vọng có được một cuộc sống no đủ hơn...

Trong khi đó, ở miền Nam, chính quyền Sài Gòn được Mỹ - vừa là người chủ mưu, vừa là kẻ đồng lõa trắng trợn phá hoại Hiệp định Giơnevơ - dùng súng đạn và các thủ đoạn lừa mị, ngang nhiên chống lại nguyện vọng thiêng liêng hòa bình thống nhất đất nước của nhân dân hai miền Nam - Bắc. Chủ trương của Mỹ là: Không thi hành Hiệp định Giơnevơ, chia cắt lâu dài nước Việt Nam, biến miền Nam thành thuộc địa kiểu mới và căn cứ quân sự của Mỹ, lấy miền Nam làm phòng tuyến ngăn chặn chủ nghĩa xã hội lan xuống Đông Nam Á, đồng thời làm căn cứ để tiến công miền Bắc, bao vây và uy hiếp các nước xã hội chủ nghĩa, ngăn chặn phong trào giải phóng dân tộc đang có chiều hướng ngày càng phát triển trên thế giới.

Để thực hiện chủ trương này, Mỹ đã tìm cách nhanh chóng hất cẳng Pháp ra khỏi miền Nam, lập nên ở Sài Gòn một chính phủ thân Mỹ, làm theo sự chỉ đạo của Mỹ do Ngô Đình Diệm làm Thủ tướng

kiêm Bộ trưởng Nội vụ và Quốc phòng. Đề rồi sau khi tổ chức cuộc tổng tuyển cử riêng rẽ vào ngày 4 tháng 3 năm 1956, Ngô Đình Diệm trở thành Tổng thống của chính thể Việt Nam Cộng hòa. Song, chính thể ấy mang danh độc lập nhưng thực chất chỉ là một sản phẩm của một chế độ lệ thuộc Mỹ. Tướng H. Navarre, Tổng chỉ huy quân đội Pháp ở Đông Dương trong hai năm 1953 và 1954 đã nhận xét về chế độ cộng hòa được lập nên ở Sài Gòn: "Không có toàn quyền, công sứ, cao ủy Mỹ, nhưng có một đại sứ Mỹ, và không có một điều gì có thể thực hiện nếu không được ông ta cho phép. Các dân tộc tưởng mình được tự do mà không thấy rằng mình đã bị tiền bạc chi phối một cách khắc nghiệt, mình chỉ là con rối của Mỹ"¹.

Nhưng âm mưu của Mỹ và các thế lực thân Mỹ ở miền Nam Việt Nam đã bị nhân dân cả hai miền Nam - Bắc kiên quyết chống lại. Họ đấu tranh để đòi độc lập, tự do và hòa bình thống nhất đất nước. Bị Mỹ và chính quyền Sài Gòn dùng lực lượng quân đội đàn áp dã man, nhân dân miền Nam đã kiên quyết chống lại, bất chấp sự khủng bố của chính quyền thân Mỹ. Những cuộc đấu tranh đòi tự do, dân chủ và hòa bình thống nhất Tổ quốc của nhân dân miền Nam, đã biến thành phong trào Đồng khởi trong các năm 1959 và 1960 rồi phát triển thành chiến tranh cách mạng với mục tiêu lật đổ ách thống trị của chính quyền Sài Gòn - công cụ của Mỹ. Cuộc chiến tranh đã làm thất bại hình thức diễn hình của chủ nghĩa thực dân mới Mỹ, rồi chiến lược "chiến tranh đặc biệt", và tiếp đó sẽ là "chiến tranh cục bộ" của Mỹ... Trong khi đó, lực lượng Cách mạng miền Nam ngày càng lớn mạnh đã dẫn tới sự ra đời của Mặt trận Dân tộc giải phóng miền Nam Việt Nam vào ngày 20 tháng 12 năm 1960 nhằm chống chế độ thuộc địa trá hình của Mỹ vì mục tiêu "Đoàn kết tất cả các tầng lớp nhân dân, các giai cấp, các dân tộc, các đảng phái, các đoàn thể, các tôn giáo và thân sĩ yêu nước không phân biệt xu hướng chính trị để đấu tranh lật đổ ách thống trị của đế quốc Mỹ và tập đoàn Ngô Đình Diệm tay sai Mỹ,

1. H. Navarre, *L'Agonie de L'Indochine*, Ed. Plon, Paris, 1957, p.331.

thực hiện độc lập, dân chủ, hòa bình, trung lập, tiến tới hòa bình thống nhất Tổ quốc".

Trong cuộc chiến đấu vì sự nghiệp chính nghĩa chống xâm lược của quân và dân miền Nam luôn có sự chi viện kịp thời, hiệu quả của hậu phương lớn miền Bắc và sự ủng hộ và giúp đỡ của bạn bè quốc tế...

Trên đây là những nội dung cơ bản của Tập 12 trong bộ *Lịch sử Việt Nam* 15 tập do Viện Sử học tổ chức biên soạn. Chúng tôi mong nhận được những ý kiến đóng góp của bạn đọc để có thể kịp thời bổ sung, sửa chữa khi có điều kiện tái bản.

Thay mặt nhóm tác giả
PGS.TS. TRẦN ĐỨC CƯỜNG

Chương I

MIỀN BẮC TRONG THỜI KỲ KHÔI PHỤC, CẢI TẠO VÀ BƯỚC ĐẦU PHÁT TRIỂN KINH TẾ, VĂN HÓA (1954-1960)

Sau 9 năm chiến đấu gian khổ và anh dũng, nhân dân Việt Nam đã giành được những thắng lợi to lớn trong cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp và can thiệp Mỹ. Ngày 20-7-1954, Hiệp định Giơnevơ được ký kết với các điều khoản quy định đình chỉ chiến sự ở Đông Dương. Với Hiệp định Giơnevơ, Chính phủ Pháp buộc phải công nhận độc lập, chủ quyền, thống nhất toàn vẹn lãnh thổ của Việt Nam. Quân đội Pháp phải rút khỏi Việt Nam. Vĩ tuyến 17 được lấy làm giới tuyến quân sự tạm thời để lực lượng của hai bên rút lui tập kết. Hiệp định quy định: Sau hai năm, đến tháng 7-1956, sẽ tổ chức Tổng tuyển cử tự do trên toàn cõi Việt Nam, thống nhất đất nước.

Từ sau thất bại của Pháp ở Điện Biên Phủ, Mỹ đã ép Bảo Đại ký Sắc lệnh 38-QT ngày 16-6-1954, chỉ định Ngô Đình Diệm thay Bảo Lộc lên làm Thủ tướng Chính phủ của chính thể "Quốc gia Việt Nam" (từ năm 1955, đổi thành Việt Nam Cộng hòa). Ngày 7-7-1954, Ngô Đình Diệm chính thức nhậm chức Thủ tướng. Ngày 29-12-1954, Pháp ký hiệp ước trao quyền hành chính ở miền Nam Việt Nam cho Ngô Đình Diệm từ giữa năm 1955. Mỹ lôi kéo một số nước thành lập Khối liên minh quân sự Đông Nam Á (SEATO), ngang nhiên đặt ba nước Đông Dương dưới sự bảo hộ của khối này. Từ đó, Mỹ trực tiếp can thiệp vào Việt Nam, âm mưu

chia cắt lâu dài đất nước Việt Nam, biến miền Nam thành thuộc địa kiểu mới và căn cứ quân sự của Mỹ ở Đông Nam Á, đồng thời ngăn chặn ảnh hưởng của các nước xã hội chủ nghĩa tràn xuống khu vực này, đe dọa phong trào giải phóng dân tộc đang phát triển ở khắp nơi trên thế giới. Mỹ còn tiến hành các hoạt động phá hoại Chính phủ Liên hiệp Lào, âm mưu lật đổ chính phủ trung lập ở Campuchia, hòng tạo ra một liên minh thân Mỹ trên bán đảo Đông Dương.

Đảng và Chính phủ Việt Nam đứng đầu là Chủ tịch Hồ Chí Minh đã lường trước được rằng, cuộc đấu tranh nhằm thống nhất nước nhà của nhân dân Việt Nam sẽ còn phải lâu dài và gian khổ. Chủ tịch Hồ Chí Minh nói: "Thắng lợi mới làm cho tình hình nước ta đổi mới tức là từ chiến tranh chuyển sang hòa bình. Nhưng để giành lấy hòa bình toàn diện và lâu dài, chúng ta cần phải ra sức đấu tranh. Tình hình mới đặt cho nhân dân, quân đội và Chính phủ ta những *nhiệm vụ mới*. Nhiệm vụ chung của chúng ta hiện nay là: *Thi hành đúng đắn hiệp định đình chiến, đấu tranh để giữ gìn và củng cố hòa bình, để thực hiện thống nhất, hoàn thành độc lập và dân chủ trong toàn quốc*".

Từ ngày 20 đến ngày 26-3-1955, Quốc hội Khóa I (được bầu ra từ 6-1-1946) họp kỳ thứ 4 tại Nhà hát Lớn Hà Nội. Khóa họp này được gọi là "khóa họp đấu tranh để thi hành Hiệp định Giơnevơ, để đẩy mạnh cải cách ruộng đất, để phục hồi và phát triển kinh tế, để nâng cao đời sống nhân dân, để củng cố chính quyền, củng cố quân đội nhân dân, tiến lên thực hiện thống nhất, hoàn thành độc lập và dân chủ trong cả nước". Đây cũng là kỳ họp đầu tiên của Quốc hội Việt Nam Dân chủ Cộng hòa trong hòa bình thắng lợi, tại Thủ đô Hà Nội. Quốc hội đã khẳng định yêu cầu phải củng cố miền Bắc, như một yếu tố quyết định thắng lợi của cuộc đấu tranh giải phóng dân tộc giai đoạn lịch sử tiếp theo: "Miền Bắc là nền tảng của nước

1. Hồ Chí Minh: *Toàn tập*, tập 7 (1953-1955), Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 1996, tr.339.

Việt Nam Dân chủ Cộng hòa. Cùng cố miền Bắc là cùng cố cơ sở chủ yếu quyết định thắng lợi của cuộc đấu tranh giải phóng dân tộc, trước mắt và căn bản là cuộc đấu tranh cùng cố hòa bình, thực hiện thống nhất nước nhà".

Nhiệm vụ trước mắt cụ là:

"- Đẩy mạnh hoàn thành cải cách ruộng đất.

- Khôi phục, phát triển kinh tế và văn hóa nhằm nâng cao mức sống vật chất và tinh thần của nhân dân, dần dần tiến tới công nghiệp hóa nước nhà.

- Cùng cố quốc phòng để gìn giữ hòa bình, bảo vệ Tổ quốc.

- Tăng cường hoạt động ngoại giao".¹

Để thực hiện được các nhiệm vụ trên, Đảng, Nhà nước và quân dân miền Bắc phải hoàn thành tốt công tác tiếp thu, tiếp quản các vùng mới giải phóng, công việc mà nhân dân ta đã thực hiện sau chiến tranh và vẫn còn kéo dài tới 300 ngày ở các vùng chuyển quân tập kết.

I. TIẾP QUẢN VÙNG MỚI GIẢI PHÓNG, CHỐNG CÁC HÀNH ĐỘNG CƯỠNG ÉP ĐỒNG BÀO DI CƯ VÀO NAM VÀ HOÀN THÀNH CẢI CÁCH RUỘNG ĐẤT

1. Tiếp quản vùng mới giải phóng

Tiếp quản vùng mới giải phóng thực chất là một cuộc đấu tranh và đã được chỉ đạo tiến hành ngay những ngày trước khi hoàn thành giải phóng. Cuộc đấu tranh này không kém phần khó khăn, phức tạp vì nó vừa có ý nghĩa dân tộc, vừa có ý nghĩa giai cấp bởi vùng được tiếp quản sẽ đặt dưới quyền của Nhà nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa. Âm mưu thâm độc của đối phương là một mặt

1. "Kỳ họp lần thứ 4 Quốc hội nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa", khóa I, từ ngày 20 đến ngày 26-3-1955, Quốc hội xuất bản, 1955, tr.51.

vơ vét của cải, tháo gỡ máy móc, phá hoại các cơ sở sản xuất để gây khó khăn cho các lực lượng cách mạng khi mới về tiếp quản; mặt khác, ra sức dụ dỗ, lừa gạt, cưỡng ép đồng bào, nhất là giáo dân, di cư vào Nam, chuẩn bị cho kế hoạch chiến tranh mới.

Theo quy định của Hiệp định Giơnevơ, Hà Nội nằm trong vùng tập kết 80 ngày của quân đội Pháp. Trong 80 ngày tập kết, Pháp ra sức phá hoại các cơ sở vật chất, kỹ thuật và tạo nên nhiều đảo lộn trong cuộc sống ở Hà Nội, gây rất nhiều khó khăn cho quân, dân miền Bắc trong quá trình tiếp quản và củng cố chính quyền nhân dân ở Thủ đô. "Đối phương luôn phá hoại, âm mưu trao lại cho ta một thành phố trống rỗng, một thành phố chết... Họ quây bắt thanh niên đi lính, cưỡng ép công nhân, viên chức và đồng bào di cư vào Nam... Phá hoại, di chuyển hàng trăm tấn máy móc dụng cụ trong các phòng thí nghiệm, lấy đi các dụng cụ thuốc men ở các bệnh viện..."¹.

Từ 20-8-1954, nhà cầm quyền Pháp ra lệnh cho tất cả các cơ quan công sở của Pháp đến ngày 15-9 phải đóng cửa. Ngày 22-8-1954, họ ra lệnh bắt buộc tất cả các công chức, nhân viên kỹ thuật, bác sĩ, kỹ sư, các nhà buôn lớn phải di cư vào Nam. Trong tháng 8 và 9-1954, các cơ quan trong bộ máy thống trị của Pháp và tay sai đóng ở Hà Nội đều chuyển xuống Hải Phòng để vào Nam như Sở Hành chính Bắc Việt, Công an Bắc Việt, Sở Kho bạc, Thị chính Hà Nội, Sở Quản thủ điền thổ, Đài phát thanh... Hầu hết hồ sơ quý hiếm đều bị họ đốt hoặc đem đi. Khi chính quyền Việt Nam Dân chủ Cộng hòa vào tiếp quản, trong tổng số 137 công sở ở thành phố đã có 25 công sở bị thiệt hại nặng nề về tài sản, không thể tiếp tục làm việc ngay, 31 công sở tài sản chỉ còn lại một phần nhỏ².

-
1. "Kỳ họp lần thứ 4 Quốc hội nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa", Khóa I, từ ngày 20 đến ngày 26-3-1955. Quốc hội xuất bản, 1955, tr.109.
 2. Theo báo cáo các cuộc họp của Tiểu ban bồi hoàn tài sản giữa Việt Nam và Pháp từ ngày 5-11-1954 đến tháng 10-1955. Lưu trữ bộ Ngoại giao. Vụ Tây Âu Mỹ châu. Dẫn theo: *Lịch sử Đảng bộ Thành phố Hà Nội (1954-1975)*, Nxb. Hà Nội, Hà Nội, 1995, tr.9.

Chính quyền cách mạng ở thành phố Hà Nội còn tiếp nhận: 7.861 người là công chức người Việt không di cư Nam mà ở lại Hà Nội. Họ có trình độ chuyên môn, kỹ thuật nhưng mặc cảm với chế độ mới; 12.000 sĩ quan binh lính, trong đó có 230 sĩ quan, 2.840 hạ sĩ quan... Dưới nhiều hình thức, Mỹ - Pháp còn gài lại nhiều gián điệp để thực hiện kế hoạch hậu chiến. Sau tiếp quản, Hà Nội vẫn còn cơ sở của 23 đảng phái phản động lớn nhỏ khác nhau như Việt Nam Quốc dân đảng, Đại Việt Quốc dân đảng, Việt Nam Phục quốc đảng, Đại Việt Duy Tân... Các đảng phái này tuyên truyền xuyên tạc chính sách của Chính phủ, kêu gọi nhân dân di cư vào Nam, phá hoại cuộc Hiệp thương Tổng tuyển cử¹...

Các tầng lớp nhân dân ở Hà Nội đã không quản hy sinh, kiên quyết đấu tranh để bảo vệ các nhà máy, xí nghiệp, các cơ sở kinh tế, văn hóa, giáo dục và y tế. Mặc dù bị đàn áp, khủng bố, công nhân các xí nghiệp, công sở đã lúi cuồn được đông đảo các tầng lớp nhân dân tham gia, tạo thành một mặt trận quần chúng rộng rãi bảo vệ Thủ đô. Hình thức đấu tranh từ không thi hành lệnh của chủ, đưa yêu sách, chất vấn đến giành giữ, chặn đường không cho đối phương chờ máy móc di. Công nhân còn tổ chức canh gác xí nghiệp ngày đêm để bảo vệ máy móc, hoặc tháo gỡ, cất giấu các phương tiện sản xuất.

Đầu tiên là các cuộc đấu tranh ở các nhà máy, xí nghiệp phục vụ lợi ích công cộng. Từ cuộc đấu tranh của công nhân Nhà máy điện Yên Phụ đã lan ra khắp các xí nghiệp, như Nhà máy điện Bờ Hồ, Nhà máy nước, Nhà ga Hàng Cỏ, Nhà máy Xe lửa Gia Lâm... Cùng với công nhân, nhân viên ngành y tế ở các bệnh viện Bạch Mai, Phủ Doãn (sau này đổi là bệnh viện Việt - Đức), nhân viên các trường học công và tư, công chức các cơ quan, công sở, kể cả cơ quan Thông tấn Mỹ, đều cất giấu thuốc men, dụng cụ y tế, tài liệu

1. *Lịch sử Đảng bộ Thành phố Hà Nội (1954-1975)*, Nxb. Hà Nội, 1995, tr.10-11.

khoa học, phương tiện làm việc, hoặc đấu tranh không cho đối phương mang đi, hoặc chuyển một phần ra vùng tự do.

Trong 80 ngày, công nhân và nhân dân Thủ đô đã tiến hành 20 cuộc đấu tranh lớn nhỏ, trong đó có hai cuộc đấu tranh toàn diện, tại chỗ của công nhân Nhà máy điện Yên Phụ và Nhà máy điện Bờ Hồ buộc đối phương phải trả lại hết số than mà họ đã chuyển đi và bảo đảm đủ 4.000 tấn than dự trữ cho đến ngày tiếp quản. Công nhân Nhà máy nước đã 9 lần đấu tranh buộc đối phương phải để lại nguyên vẹn máy móc, thiết bị. Công nhân xe lửa Hà Nội vừa đấu tranh đập tan ảnh hưởng của các tổ chức công đoàn vàng, vừa chống đối phương khủng bố, đã giữ lại được tất cả các đầu máy xe lửa. Tại các cơ quan, trường học, bệnh viện, các lực lượng cách mạng yêu nước cũng giữ lại được nhiều hồ sơ, tài liệu, dụng cụ, thuốc men có giá trị...

Ngày 10-10-1954, sau "15 năm binh lửa"¹ kể từ Chiến tranh thế giới thứ hai, Thủ đô Hà Nội hoàn toàn được giải phóng. Từ một thủ đô của Liên bang Đông Dương do Pháp áp đặt đã trở lại là Thủ đô của nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa. Nhân ngày Thủ đô giải phóng, Chủ tịch Hồ Chí Minh ra Lời kêu gọi các tầng lớp nhân dân Hà Nội, lực lượng vũ trang thi hành đúng chính sách và tuân theo kỷ luật của Ủy ban Quân chính, ổn định sản xuất và trật tự, trị an, kêu gọi ngoại kiều yên tâm sản xuất, kinh doanh tại Thủ đô. Sau 8 năm kháng chiến, ngày 16-10-1954, tại Bắc Bộ phủ, Chủ tịch Hồ Chí Minh tiếp đại biểu nhân dân Thủ đô. Người nêu lên nhiệm vụ cho Thủ đô Hà Nội là: "Nhân dân Thủ đô ta có truyền thống cách mạng vẻ vang và lòng nồng nàn yêu nước, tôi chắc rằng đồng bào Thủ đô sẽ hăng hái phấn đấu làm cho mọi ngành hoạt động của Thủ đô ngày thêm phát triển, để làm gương mẫu, để dẫn đầu cho nhân dân cả nước ta trong công cuộc cùng cố hòa bình, thực hiện thống

1. Hồ Chí Minh: *Tuyển tập*, Tập 3, 1954-1969, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, tr.13.

nhất, hoàn thành độc lập và dân chủ trong khắp nước ta; để xây dựng một đời sống sung sướng, tươi đẹp, thái bình mãi mãi cho con cháu chúng ta"¹. Các chính sách đối với thành thị mới được giải phóng cùng với 10 điều kỷ luật của quân đội và cán bộ, nhân viên làm công tác tiếp quản được ban hành và được triệt để thực hiện, khiến trật tự an ninh ở đô thị sớm được ổn định. Trước khi tiếp quản, mỗi ngày trong toàn thành phố xảy ra hàng trăm vụ ám sát, tống tiền, lừa đảo, ăn cắp. Sau tiếp quản, Hà Nội không còn tình trạng trên. Những vụ giết người, cướp của cũng không còn.

Đối với công chức và binh lính của chế độ cũ, Nhà nước đã ban hành chính sách khoan hồng và thu dụng. Tỷ số công nhân viên chức của chế độ cũ ở lại là 72% trong tổng số công nhân viên chức. Riêng đối với cơ quan làm nghiệp vụ y tế, giáo dục, giao thông công chính... trực thuộc Hà Nội thì cho đến đầu năm 1955 đã lên tới 80%, được Chính phủ thu dụng.

Với trí thức, chính phủ đã cho mở ngay trường Đại học Nhân dân để thu hút 13.000 sinh viên (đa số là sinh viên cũ) vào học tập².

Riêng Hải Phòng và Hồng Quảng, là vùng "300 ngày chuyển quân, tập kết", việc tiếp thu, tiếp quản còn gay go và phức tạp hơn. Cuộc đấu tranh ngày 26-11-1954, đã có 2.000 người bị thương nặng, 3 người bị thương gần chết, 250 công nhân nhà máy nước và công nhân xích lô bị bắt".

"Ngày 28 tháng 11-1954, 2.000 người đấu tranh giữ dụng cụ và thuốc men nhà thương Djibouti, ngày 3-1-1955, 2.000 người đấu tranh ở nhà thương chính Hải Phòng, cả những bệnh nhân ốm nặng cũng bỏ giường bệnh liều chết giữ lấy dụng cụ thuốc men".

-
1. Hồ Chí Minh: *Toàn tập*, Tập 7, 1953-1955, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, tr.368-369.
 2. "Kỳ họp lần thứ 4 Quốc hội nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa", Sđd, tr.114-115.

"Từ ngày 4 đến ngày 13 tháng 1 năm 1955, có 500 người đấu tranh liên tục giữ Nhà máy Nước Lạch Tray, đã thắng lợi".

"Các ngày từ 25 đến 28 tháng 1 năm 1955, hơn 1.000 công nhân hỏa xa Hải Phòng và nhân dân đã đấu tranh giữ lại đầu máy xe lửa".

"Tính đến đầu tháng 3-1955 ở Hải Phòng đã diễn ra hơn 100 cuộc đấu tranh như vậy".

"Ở Hồng Gai có tới 30 cuộc đấu tranh với hàng vạn công nhân mỏ tham gia".

"Ở Quảng Yên, có 9 cuộc đấu tranh, ở Kiến An có 10 cuộc đấu tranh, đều nhằm chống đối phương cướp phá máy móc, dụng cụ, vật liệu và sa thải công nhân"¹.

Nhờ có sự đấu tranh bền bỉ trong 300 ngày, ngày 13-5-1955, đội quân Pháp cuối cùng phải xuống tàu rút khỏi Hải Phòng. Hải Phòng hoàn toàn giải phóng. Cán bộ và quân đội ta hiên ngang tiếp quản thành phố trong rừng cờ đỏ sao vàng tung bay rực rỡ. "Trên miền Bắc yêu quý của chúng ta, vết thống trị của thực dân Pháp đến đây là quét sạch"². Nhiệm vụ tiếp thu, tiếp quản các vùng do quân đội Pháp chiếm đóng sau Hiệp định Giơnevơ đã hoàn thành. Vào thời điểm này, dân số miền Bắc có khoảng 13.574.000 người, trong đó lực lượng lao động phi nông nghiệp là 2.087.000 người bao gồm cán bộ công nhân viên chức nhà nước, lực lượng thợ thủ công, tiểu thương tiểu chủ, tư sản... còn lại, chủ yếu là nông dân, phú nông, địa chủ...³

1. "Kỳ họp lần thứ 4 Quốc hội nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa", Sdd, tr.114-115.

2. Hồ Chí Minh: *Toàn tập*, Tập 7, 1953-1955, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, tr.557.

3. Xem thêm: Nguyễn Đình Lê, *Biến đổi cơ cấu giai cấp xã hội miền Bắc thời kỳ 1954-1975*, Nxb. Văn hóa Thông tin, Hà Nội, 1999, tr.30, 34...

2. Cuộc đấu tranh chống cưỡng ép đồng bào di cư vào Nam

Tuy phải thi hành Hiệp định Giơnevơ, buộc phải rút khỏi Việt Nam, nhưng thực dân Pháp, can thiệp Mỹ và chính quyền tay sai đã tìm cách phá hoại, gây khó khăn trong việc ổn định khu phi quân sự, nhằm cản trở sự nghiệp thống nhất Việt Nam. Như nội dung Hiệp định Giơnevơ đã quy định, Vĩnh Linh nằm trên Vĩ tuyến 17, với vị trí đặc biệt của mình, đã trở thành giới tuyến giữa miền Bắc và miền Nam. Dù phải rút khỏi miền Bắc, nhưng trong thực tế họ đã cài người ở lại để phá hoại công cuộc thống nhất của nhân dân Việt Nam. Tại Vĩnh Linh, họ để lại một số tay sai đắc lực cùng với một số cha cố phản động, hoạt động lén lút hoặc công khai tuyên truyền, xuyên tạc các chủ trương, chính sách của Đảng và Nhà nước. Một trong những hoạt động phá hoại của Mỹ và tay sai là lợi dụng điểm 14C trong Hiệp định về việc cấm trả thù những người đã hợp tác với đối phương và điểm 14D¹ về việc cho phép nhân dân tự do lựa chọn nơi sinh sống, để dụ dỗ, cưỡng ép những người đã từng tham gia ngụy quân, ngụy quyền, một số trí thức, tư sản, công nhân kỹ thuật..., nhất là đồng bào Thiên Chúa giáo, di cư vào Nam.

Thực ra, âm mưu trên đây của Mỹ đã có từ trước. Ngay từ khi vấn đề về chấm dứt chiến tranh ở Việt Nam và Đông Dương còn đang đàm phán, Tổng thống Mỹ Aixenhao (Eisenhower) đã lớn tiếng hô hào: "Nếu Hội nghị Giơnevơ đi đến ký kết, sẽ tổ chức một cuộc di cư có kế hoạch người Việt từ Bắc vào Nam"².

Thực hiện âm mưu này, Mỹ và các thế lực thân Pháp - Mỹ nhằm hai mục đích cơ bản sau:

-
1. Điểm 14D, Hiệp định Giơnevơ quy định: "Mỗi bên cam kết không dùng cách trả thù hay phân biệt đối xử nào đối với những cá nhân hoặc tổ chức, vì lý do hoạt động của họ trong lúc chiến tranh và cam kết bảo đảm những quyền tự do dân chủ của họ.
 2. Viện Nghiên cứu Chủ nghĩa Mác, Lênin và tư tưởng Hồ Chí Minh, *Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam*, tập 2 (1954-1975), Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 1996, tr.62.

Một là, đối với thế giới, tạo ra dư luận xấu về chế độ dân chủ nhân dân ở miền Bắc, nhằm ngăn chặn sự ủng hộ của nhân dân thế giới đối với công cuộc đấu tranh thống nhất đất nước của nhân dân Việt Nam, tạo ra ảnh hưởng xấu của cách mạng Việt Nam đối với các quốc gia khu vực Đông Nam Á.

Hai là, đối với Việt Nam, Mỹ và các thế lực thân Pháp - Mỹ hi vọng rút được một số lượng trí thức, công nhân kỹ thuật vào Nam, tạo ra những xáo động lớn, phá hoại sản xuất, làm cho miền Bắc không ổn định về kinh tế, khiến lòng người ly tán, nội bộ lục đục, gây khó khăn cho cách mạng trong cuộc đấu tranh thống nhất nước nhà và hàn gắn vết thương sau chiến tranh. Ở miền Nam, với số người di cư, Mỹ nhằm tạo cơ sở xã hội cho chế độ Ngô Đình Diệm, tăng thêm nguồn nhân lực để xây dựng quân đội và chính quyền Sài Gòn.

Thực hiện âm mưu trên, khi Hội nghị Giơnevơ chưa kết thúc, Mỹ đã cử Lénxdên (Lansdale), sĩ quan tình báo Mỹ cùng với Hồng y giáo chủ Xpenman (Spellman) phối hợp với các phần tử phản động đội lốt tôn giáo thực hiện kế hoạch dụ dỗ, cưỡng ép đồng bào di cư vào Nam. "Đế quốc Mỹ đã bỏ ra 55 triệu đôla, Pháp chỉ 66 tỷ phrăng cho việc thực hiện âm mưu này"¹. Còn theo một tài liệu khác thì "Mỹ đã chi cho kế hoạch di cư đó 112 triệu đôla (55 triệu cho những năm 1954-1955 và 57 triệu cho những năm 1955-1956)"².

Mỹ và tay sai cho người tung tin tuyên truyền với luận điệu: "Chính phủ Việt Minh cấm đạo", "Chúa đã vào Nam", là con chiên ngoan đạo thì phải theo Chúa để được yên phần xác lẫn phần hồn, nếu không thì sẽ bị "rút phép thông công" hay "ờ với Cộng sản sẽ bị mất linh hồn",... Họ còn đe dọa "chiến tranh sẽ trở lại", Mỹ sẽ ném

1. Viện Nghiên cứu Chủ nghĩa Mác - Lênin và tư tưởng Hồ Chí Minh, *Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam*, Sđd, tr.62.

2. Phong Hiền, *Chủ nghĩa thực dân kiểu mới của Mỹ ở miền Nam Việt Nam*, Nxb. Thông tin - Lý luận, Hà Nội, 1984, tr.53.

bom nguyên tử xuống Hà Nội, Đồng Hới, Vĩnh Linh... Tháng 8-1954, ở Hà Nội có Ủy ban di cư thành lập. Những người trong ủy ban này đã dụ dỗ và cưỡng ép nhân dân bằng cả thần quyền, giáo lý gây nên làn sóng di cư hỗn loạn. Đã có khoảng 30.000 người Hà Nội và các tỉnh về Hà Nội ghi tên di cư, trong đó có 7.373 người đã di cư. Số công chức cũ ở Hà Nội ghi tên xin đi Nam là 15.000 người và đã đi 2.000 người¹.

Ở bờ Nam sông Bến Hải, Mỹ và chính quyền Sài Gòn tăng cường xuyên tạc, nói xấu chế độ miền Bắc và ca ngợi chế độ Ngô Đình Diệm ưu đãi đồng bào giáo dân, hứa hẹn với đồng bào di cư mỗi gia đình sẽ có "một con trâu và 3 mẫu ruộng", được giúp đỡ đầy đủ về phương tiện vật chất. Mỹ đã đưa "một đoàn 19 máy bay và một đoàn 41 tàu thủy để chuyên chở những người bị cưỡng ép di cư này vào Nam"².

Thủ đoạn họ sử dụng nham hiểm và nhất là lợi dụng một số sai lầm của Cách mạng trong cải cách ruộng đất để nói rằng "ở lại miền Bắc, những người đã hợp tác với đối phương sẽ bị trả thù". Họ dựa vào những người bị đầu tố trong cải cách ruộng đất, trong đó có một số địa chủ từng làm tay sai cho thực dân Pháp, để tố cáo, xuyên tạc chế độ mới ở miền Bắc.

Cũng trong thời gian này, tại các nơi tập kết đồng bào miền Bắc di cư, nhiều nhân vật quan trọng của Mỹ và chính quyền Sài Gòn đã có mặt để kiểm tra đôn đốc công việc di cư. Tháng 8-1954, Ngô Đình Diệm tới kiểm tra trại di cư trường Ngô Quyền (Hà Nội). Ngày 15-1-1955, Đại sứ Mỹ Cô-lin (Collin) đi kinh lý các trại An Tử, An Lạc (Hải Phòng),... Ngày 23-1-1955, Hồng y Xpenman thăm các trại di cư, phát đường sữa, gạo, vải... cho giáo dân di cư để mua chuộc, dụ dỗ.

1. *Lịch sử Đảng bộ Thành phố Hà Nội (1954-1975)*, Nxb. Hà Nội, 1995, tr.10.

2. Phong Hiền, *Chủ nghĩa thực dân kiểu mới của Mỹ ở miền Nam Việt Nam*, Sdd, tr.53.

Ngoài ra, ở nhiều nơi, các lực lượng tay sai Mỹ còn trắng trợn dùng vũ lực ép buộc đồng bào di cư. Ở Vĩnh Linh và Nam Quảng Bình, các phần tử phản động đốt hàng ngàn ngôi nhà để đồng bào không có nơi ăn chốn ở, buộc phải ra đi. Ở Phát Diệm (Ninh Bình), Ba Làng (Thanh Hóa), họ còn kích động, tổ chức giáo dân chống lại chính quyền cách mạng, gây ra những vụ bạo loạn.

Những thủ đoạn trên của Mỹ và tay sai, ít nhiều đã gây nên sự hỗn loạn trong nhân dân, làm xáo động nhân tâm. Ngoài số người tập trung ở các cảng miền Bắc chờ tàu vào Nam, số người di cư đổ dồn về Vĩnh Linh nhằm vượt tuyến vào miền Nam đông tới hàng vạn người. Vĩnh Linh trở thành một trong những địa bàn cực kỳ phức tạp, nhất là trong điều kiện hòa bình mới lập lại, chính quyền Cách mạng còn gặp khó khăn, công việc kiểm soát còn lỏng lẻo. Khó khăn lớn nhất là nơi ăn, chốn ở cho hàng vạn người đang chờ vượt tuyến và việc các thế lực phản động lợi dụng tình hình này để gây rối chống phá Nhà nước, chống phá cuộc sống yên bình của người dân.

Vĩnh Linh là một địa phương có đông đồng bào Công giáo sinh sống. Ở đây, có tới 19 nhà thờ lớn, nhỏ với trên 7.700 giáo dân do 27 linh mục cai quản, trong đó có một số linh mục phản động. Họ đã lợi dụng dụ dỗ, cưỡng ép giáo dân di cư hoặc biến một số nhà thờ thành ổ gián điệp, điển hình như ở nhà dòng Phước Sơn. Ngoài một số giáo dân được vào tạm trú ở các nhà thờ còn đại đa số những người di cư phải sống trong các lều trại tạm bợ do họ dựng lên; trại dài 17km từ giáp giới Quảng Bình đến tận đầu cầu Hiền Lương. Những người vào ở trong các nhà thờ "tiếp thu" thêm các luận điệu của các cha cố phản động bịa đặt tung ra, làm cho sức ép của làn sóng di cư từ dân ngoại tỉnh và dân địa phương càng đè nặng lên vùng đất giới tuyến.

Trước tình hình địch vi phạm nghiêm trọng Điều 8 trong Bản tuyên bố cuối cùng của Hội nghị Giơnevơ về việc "tôn trọng quyền tự do lựa chọn nơi sinh sống của nhân dân", Trung ương Đảng Lao động

Việt Nam và Chính phủ Việt Nam Dân chủ Cộng hòa coi việc chống dịch cường ép nhân dân di cư vào Nam là công tác đặc biệt và cấp bách. Chỉ thị 272 của Trung ương khẳng định: "Công tác này là một công tác đột xuất quan trọng bậc nhất trong một thời gian nhất định. Nếu không giải quyết được nó thì mọi công tác khác sẽ không giải quyết được"¹.

Căn cứ vào chủ trương của Trung ương Đảng và tình hình thực tế của địa phương, Đảng ủy khu vực Vĩnh Linh đã đề ra chủ trương tăng cường chỉ đạo, tập trung lực lượng đẩy mạnh việc tuyên truyền, giáo dục, tranh thủ quần chúng giáo dân, tích cực đấu tranh chống phá âm mưu của dịch cường ép nhân dân với 3 yêu cầu cụ thể:

1. Ổn định tư tưởng quần chúng giáo dân, tranh thủ đại đa số ở lại, làm cho mọi người thực sự an tâm.
2. Tổ chức cho đi đúng mức, không để cho kẻ địch lợi dụng và vu cáo ta vi phạm Hiệp nghị.
3. Tiếp tục tấn công địch, tố cáo vạch trần âm mưu của chúng.

Thực hiện chủ trương của huyện ủy, Ban Chống cường ép di cư được thành lập, gồm 28 cán bộ rút từ các ban ngành khác trong huyện. Ngay sau khi thành lập, Ban đã nhanh chóng bắt tay vào việc. Ngoài việc huy động lực lượng chống lại sự dụ dỗ, lừa gạt, cường ép giáo dân ở địa phương di cư vào Nam, Ban Chống cường ép di cư đã phân công nhau về cơ sở bám địa bàn, bám dân, tuyên truyền giải thích chính sách tôn giáo của Đảng, giúp đồng bào theo đạo sửa lại nhà thờ, giúp bà con giải quyết khó khăn về đời sống, đẩy mạnh việc tăng gia sản xuất, nổi lên là công tác vận động ở 2 nhà thờ lớn nhất là Di Loan và Phước Sơn.

1. Thường vụ Huyện ủy Vĩnh Linh, *Lịch sử Đảng bộ và nhân dân Vĩnh Linh 1930-1975* (Sơ thảo), 1994, tr.143.

Ngoài ra, Ban Tôn giáo liên vận Liên khu IV đã mời Linh mục Vương Đình Ái vào làm lễ tại các nhà thờ ở Vĩnh Linh. Việc làm này không chỉ tuyên truyền, giải thích chính sách của Đảng và Nhà nước Cách mạng cho bà con giáo dân hiểu mà còn đập tan luận điệu xuyên tạc: "Cộng sản sẽ giết đạo, Cộng sản sẽ phá hoại nhà thờ".

Chính nhờ những biện pháp đấu tranh khéo léo như vậy nên chính quyền cách mạng không chỉ vận động, giáo dục đối với người chuẩn bị di cư mà còn vận động được cả một số người đã ra đi quay trở về.

Trong cuộc đấu tranh này, quần chúng nhân dân giữ một vai trò quyết định. Chính họ, trong cuộc sống gần gũi thân mật, bằng tâm tư tình cảm, sự hiểu biết của mình, đã cảm hóa những người nhẹ dạ, góp phần vào việc hạn chế tác hại của luận điệu tuyên truyền, lừa mị của kẻ địch. Cùng với nhân dân là các chiến sĩ công an giới tuyến.

Họ là những người tổ chức, giải quyết nhanh chóng để đồng bào được vượt tuyến, tránh cảnh ăn trọc, nằm chờ và góp phần giải tỏa số người dồn ứ tại khu giới tuyến. Mặt khác, các chiến sĩ công an là người trực tiếp đấu tranh với kẻ địch ở bên kia giới tuyến để cho đồng bào ra đi được thuận lợi. Lúc này trên cầu Hiền Lương thường có những chuyến xe chở đồng bào di cư vào Nam, nhưng bị đối phương tìm đủ mọi cách để gây khó khăn cho chính những người đã bỏ nhà cửa, tài sản đi theo luận điệu tuyên truyền, lừa mị của đối phương. Họ buộc xe dừng lại ở bờ Bắc cầu Hiền Lương, bắt đồng bào di cư đi bộ và tập trung giữa cầu để gọi tên từng người một sang bờ Nam. Nhiều người vì sức khỏe kém do hậu quả của nhiều ngày đi đường, đã bị ốm đau, bệnh tật. Trước tình hình đó, các chiến sĩ công an giới tuyến đấu tranh buộc đối phương phải cho chở đồng bào sang bên kia cầu rồi mới gọi tên. Lý lẽ ấy vừa mang tính nhân đạo, vừa thể hiện đúng tinh thần Hiệp định Giơnevơ, buộc đối phương phải chấp nhận:

"Tôi biết các ông thế nào cũng có cách buộc chúng tôi phải thi hành theo ý các ông... Chúng tôi biết các ông muốn việc qua lại cầu ngày càng dễ dàng để thực hiện chủ trương quan hệ bình thường Nam - Bắc nhưng nhà đương cục miền Nam không muốn thế. Họ muốn hạn chế dần và cắt đứt hẳn liên lạc giữa hai vùng. Đứng trước hai mũi súng, chúng tôi không biết làm thế nào, nên chỉ cố duy trì những mối liên lạc đã có"¹.

Do nhiều nguyên nhân khác nhau, cuộc đấu tranh chống đối phương cưỡng ép đồng bào di cư vào Nam còn nhiều hạn chế. Trong khoảng trên 2 vạn đồng bào từ phía Bắc đổ về giới tuyến để di cư vào Nam thì số người được vận động ở lại chỉ trên dưới 100 người. Qua hơn 2 năm "do ta chậm phát hiện âm mưu thâm độc của địch, công tác vận động đồng bào theo đạo Thiên Chúa của ta còn sơ hở nên bọn phản động đã đưa được 7.164 đồng bào giáo dân ở địa phương Vĩnh Linh di cư vào Nam"².

Nhìn chung, cuộc đấu tranh chống đối phương cưỡng ép đồng bào di cư vào Nam đã đạt được những kết quả nhất định. Từ việc đón tiếp, sắp xếp nơi ăn chốn ở, chăm sóc giúp đỡ những người di cư đến việc tổ chức đấu tranh cho đồng bào đi được thuận lợi; từ việc tuyên truyền, vận động đồng bào ở lại đến việc giác ngộ được những đồng bào đã ra đi quay trở về là một bước tiến lớn trong công tác dân vận. Có thể nói đây là một cuộc đấu tranh quyết liệt. Thậm chí có nơi đã xảy ra xung đột giữa lực lượng bảo vệ với các thế lực chống đối như ở Ba Lãng (Tĩnh Gia, Thanh Hóa), Bùi Chu (Xuân Trường, Nam Định), Phát Diệm (Kim Sơn, Ninh Bình), Tiền Hải, Quỳnh Côi (Thái Bình)... là những nơi có đến hàng chục vạn người nghe theo các luận điệu tuyên truyền, lừa mị của thực dân Pháp được Mỹ giúp sức, di cư vào Nam. Để thực hiện chiến dịch

1. Nguyễn Huy, *Vĩnh Linh*, Nxb. Văn hóa, Hà Nội, 1992, tr.72.

2. Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh Quảng Trị, *Lịch sử Đảng bộ Quảng Trị*, tập 2 (1954-1975), Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 1999, tr.78-79.

lôi kéo, cưỡng ép đồng bào miền Bắc di cư vào Nam, Chính phủ Mỹ đã bỏ ra 55 triệu đô la, Pháp chỉ 66 tỷ phrăng. Mỹ đã sử dụng 41 tàu và đài thọ toàn bộ chi phí chuyên chở. Trong khoảng gần 10 tháng, Mỹ và Pháp đã đưa gần 1 triệu người ở miền Bắc di cư vào Nam¹.

3. Hoàn thành cải cách ruộng đất

Ngay sau khi ra đời và trong suốt 9 năm kháng chiến chống thực dân Pháp, Nhà nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa đã vận dụng luật pháp để từng bước thực hiện nhiệm vụ cách mạng dân chủ đem lại quyền lợi ruộng đất cho nông dân, bồi dưỡng sức dân, góp phần vào thắng lợi của cuộc kháng chiến.

Đến năm 1953, khi cuộc kháng chiến bước sang giai đoạn quyết liệt, nhằm động viên tinh thần chiến đấu cho nhân dân và các chiến sĩ mà đa số xuất thân từ nông dân lao động, Nhà nước đã quyết định đưa đấu tranh chống các thế lực phong kiến lên một bước mới, sử dụng áp lực chính trị của quần chúng đòi địa chủ phải giảm tô, giảm tức.

Tháng 4-1953, cùng với việc ban hành Sắc lệnh số 149/SL ngày 12-4-1953, quy định chính sách ruộng đất và Sắc lệnh 151/SL cùng ngày và việc "trừng trị địa chủ chống pháp luật trong khi và ở những nơi phát động quần chúng", Nhà nước đã tiến hành đợt I phát động quần chúng, giảm tô có tính chất thí điểm ở 25 xã thuộc Thái Nguyên, Phú Thọ, Thanh Hóa.

Tiếp đến là đợt II, phát động quần chúng giảm tô từ tháng 8-1953 ở 162 xã và đợt III từ tháng 12-1953...

Phát động quần chúng giảm tô chỉ là bước mở đầu để chuẩn bị điều kiện cho việc tiến lên làm cải cách ruộng đất, đưa ruộng đất về

1. Viện Sử học, *Việt Nam, những sự kiện lịch sử (1945-1975)*, Nxb. Giáo dục, Hà Nội, 2002, tr.142.

tay nông dân. Cho nên tháng 12-1953, khi kháng chiến gần đi đến thắng lợi thì đồng thời với việc thực hiện đợt III phát động quần chúng giảm tô, Nhà nước đã cho *thí điểm đợt I cải cách ruộng đất* ở 6 xã thuộc huyện Đại Từ, tỉnh Thái Nguyên (từ ngày 25-12-1953 đến ngày 30-3-1954).

Cũng trong thời điểm trên, từ ngày 1 đến ngày 4-12-1953, Quốc hội họp lần thứ 3 đã nhất trí thông qua *Luật Cải cách ruộng đất*. Đến ngày 19-12-1953, kỷ niệm ngày Toàn quốc kháng chiến (19-12-1946), Chủ tịch Hồ Chí Minh đã ký Sắc lệnh ban hành *Luật Cải cách ruộng đất*.

Sắc lệnh thể hiện đường lối giai cấp ở nông thôn của Đảng Lao động Việt Nam được ghi trong Cương lĩnh về vấn đề ruộng đất của Đảng (thông qua tại Hội nghị Trung ương Đảng tháng 11-1953) là: "*Dựa hẳn vào bản cổ nông, đoàn kết chặt chẽ với trung nông, liên hiệp với phú nông, tiêu diệt chế độ bóc lột phong kiến từng bước có phân biệt, phát triển sản xuất, đẩy mạnh kháng chiến*".

Cuộc cải cách ruộng đất nhằm đạt 4 yêu cầu:

- Về kinh tế: Xóa bỏ chế độ phong kiến chiếm hữu ruộng đất của giai cấp địa chủ, thực hiện người cày có ruộng.
- Về chính trị: Xóa bỏ uy thế chính trị của giai cấp địa chủ, củng cố ưu thế chính trị của nông dân lao động.
- Về tư tưởng: Phát động tư tưởng, nâng cao giác ngộ giai cấp của nông dân.
- Về tổ chức: Chinh đôn tốt các tổ chức Đảng, Chính, Quân, Dân ở nông thôn.

Ý nghĩa to lớn của cuộc cải cách ruộng đất, như khóa họp lần thứ 4 của Quốc hội từ ngày 20 đến ngày 26-3-1955 đã nêu là: "Đối với miền Bắc... cải cách ruộng đất là cơ sở cần thiết cho mọi công

trình khôi phục, xây dựng và phát triển về chính trị, kinh tế, văn hóa, xã hội...

- Cải cách ruộng đất là củng cố nông thôn vững chắc, nền tảng của chuyên chính dân chủ cộng hòa...

- Cải cách ruộng đất là tạo điều kiện căn bản để khôi phục và phát triển nông nghiệp, xây dựng công nghiệp, đẩy mạnh thương nghiệp, khôi phục và mở mang thành phố.

- Cải cách ruộng đất là cải thiện dân sinh, trước tiên là cho nông dân.

- Về mặt văn hóa, cải cách ruộng đất là bước đầu và là bước rất lớn để thực hiện nền văn hóa dân tộc, khoa học, đại chúng"¹.

Để đạt được 4 yêu cầu đó, các đội công tác cải cách ruộng đất được thành lập. Khi về nông thôn các đội công tác phải tiến hành 4 bước, bao gồm: tuyên truyền chính sách, "bắt rẽ râu chuối", phát động quần chúng đấu tranh chống thế lực địa chủ, phân định thành phần, tịch thu, trưng thu, trưng mua ruộng đất của địa chủ chia cho nông dân...

Mục tiêu, biện pháp nêu trên không chỉ được thực hiện trong khi còn kháng chiến chống Pháp mà từ đợt II cải cách ruộng đất cũng như đợt 6 giảm tô đã là thực hiện trong hòa bình.

Việc đưa ruộng đất vào tay nông dân là cần thiết và mang tính cách mạng sâu sắc. Chính vì vậy, các Nghị quyết, Chỉ thị về "tịch thu ruộng đất của thực dân Pháp và địa chủ tay sai" đề tạm cấp, tạm chia ruộng đất cho nông dân đã đạt được kết quả bước đầu. Song, thực hiện khẩu hiệu "cách mạng không ngừng", và lại vận dụng một cách giáo điều kinh nghiệm của nước ngoài nên cả về chủ trương đường lối, biện pháp đều có thiếu sót dẫn đến sai lầm nghiêm trọng.

1. Nguyễn Duy Trinh, *Báo cáo của Chính phủ tại kỳ họp Quốc hội lần thứ 6, ngày 4-1-1957*, Nxb. Sự thật, Hà Nội, 1975, tr.4 và 5.

Cải cách ruộng đất được tiến hành trong 5 đợt (không kể đợt thí điểm). Sau đợt I được tiến hành trong khi còn chiến tranh thì đợt II đã được thực hiện trong hòa bình bắt đầu từ ngày 23-10-1954 và kết thúc ngày 15-1-1955, ở 22 xã thuộc Thái Nguyên, 100 xã thuộc Phú Thọ, 22 xã thuộc Bắc Giang và 66 xã thuộc Thanh Hóa, cộng là 210 xã.

Đợt III thực hiện ở 106 xã thuộc Phú Thọ, 84 xã thuộc Bắc Giang, 65 xã thuộc Vĩnh Phúc, 22 xã thuộc Sơn Tây, 115 xã thuộc Thanh Hóa và 74 xã thuộc Nghệ An, tổng cộng là 466 xã, tiến hành từ ngày 18-2-1955 đến ngày 20-6-1955.

Đợt IV tiến hành ở 17 xã thuộc Phú Thọ, 1 xã thuộc Bắc Giang, 111 xã thuộc Vĩnh Phúc, 22 xã thuộc Sơn Tây, 98 xã thuộc Hà Nam, 47 xã thuộc Ninh Bình, 207 xã thuộc Thanh Hóa, 5 xã thuộc Nghệ An, 227 xã thuộc Hà Tĩnh, tổng cộng là 859 xã, tiến hành từ ngày 27-6-1955 đến ngày 31-12-1955.

Đợt V tiến hành ở 8 xã thuộc Bắc Ninh, 45 xã thuộc Ninh Bình, 163 xã thuộc Nghệ An, 6 xã thuộc Hà Tĩnh, 118 xã thuộc Quảng Bình, 21 xã thuộc Vĩnh Linh, 217 xã thuộc Hải Dương, 149 xã thuộc Hưng Yên, 294 xã thuộc Thái Bình, 83 xã thuộc Kiến An, 47 xã thuộc Hà Nội, 9 xã thuộc Hải Phòng, 40 xã thuộc Hồng Quảng, tổng cộng là 1.720 xã, tiến hành từ ngày 25-12-1955 đến ngày 30-7-1956.

Tổng cộng có 8 đợt giảm tô được tiến hành trong 1.875 xã (đơn vị xã cũ) bao gồm 4.200.570 nhân khẩu, với 1.106.955ha ruộng đất và 5 đợt cải cách ruộng đất được tiến hành trong 3.314 xã cũ (sau chia nhỏ thành 3.653 xã mới) thuộc 22 tỉnh, thành, bao gồm 2.435.815 gia đình với 10.699.504 nhân khẩu với 1.595.203 ha ruộng đất. Tổng số cán bộ đoàn, đội được điều động tham gia là 48.818 người.

Kết quả về giảm tô đã thu được trong 1.875 xã là: Bất địa chủ, phú nông phải trả lại 31.110 tấn thóc tô và tịch thu của Việt gian phản động, cường hào gian ác 15.475ha ruộng đất và 8.246 trâu bò.

Về cải cách ruộng đất, trên 810.000ha ruộng đất của thực dân và địa chủ phong kiến, ruộng đất tôn giáo, ruộng đất công và nửa công nửa tư, đã bị tịch thu, trưng thu, trưng mua, đem chia cho 2.104.138 hộ nông dân và nhân dân lao động bao gồm 8.323.636 nhân khẩu, tức 72,8% tổng số hộ ở những nơi đã cải cách ruộng đất. Ngoài ra còn 1.846.000 nông cụ, 106.448 trâu, bò và 148.565 nhà cửa tịch thu, trưng thu, trưng mua được của địa chủ chia cho nông dân¹.

Với những kết quả nêu trên, kết cấu giai cấp ở nông thôn miền Bắc về cơ bản đã thay đổi. Giai cấp địa chủ không còn nữa. Hơn 2 triệu hộ nông dân với hơn 10 triệu nhân khẩu đã tham gia cải cách ruộng đất đều trở thành những người *tiểu tư sản nông thôn*.

Về các tổ chức quần chúng, đã kết nạp được thêm 20.889 đoàn viên Thanh niên lao động, 2.700.000 hội viên Nông hội và 1.931.430 hội viên Hội Liên hiệp Phụ nữ².

Trên cơ sở những kết quả cụ thể của cuộc cải cách ruộng đất, Hội nghị Trung ương Đảng lần thứ 14 đánh giá: "Cải cách ruộng đất đã "thực hiện được khẩu hiệu "Người cày có ruộng", giải phóng sức sản xuất ở nông thôn, đẩy mạnh sản xuất, mở đường cho nông nghiệp phát triển, tạo điều kiện thuận lợi cho công nghiệp hóa... Thắng lợi đó là to lớn và căn bản, là có tính chất chiến lược"³.

Tuy vậy, cần có một số đánh giá toàn diện hơn về cải cách ruộng đất ở miền Bắc như sau:

-
1. Viện Kinh tế, *Cách mạng ruộng đất ở Việt Nam*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1968, tr.136 và *Kinh tế Việt Nam 1945-1960*, Nxb. Sự thật, Hà Nội, 1960.
 2. Viện Kinh tế, *Cách mạng ruộng đất ở Việt Nam*, Sdd, tr.214.
 3. *Những sự kiện lịch sử Đảng*, tập IV: *Về cách mạng xã hội chủ nghĩa ở miền Bắc Việt Nam 1954-1975*, Nxb. Thông tin - Lý luận, Hà Nội, 1982, tr.88, 89.

Về chủ trương, chính sách: Chủ trương hoàn thành cải cách ruộng đất nhằm khôi phục và phát triển kinh tế, phát triển văn hóa sau khi hòa bình đã được lập lại ở miền Bắc là đúng. Nó chỉ là sự hoàn thành nhiệm vụ dân chủ của cuộc cách mạng dân tộc dân chủ đã được thực hiện. Song ngay trong chủ trương và nhất là trong chính sách và việc thực hiện đã phạm những sai lầm. Hội nghị Trung ương lần thứ 14 đã nêu rõ: "Do nhận thức về hai nhiệm vụ của cách mạng dân tộc dân chủ nhân dân ở nước ta chưa sâu sắc, do đánh giá tình hình nông thôn miền Bắc không được toàn diện vì thiếu điều tra nghiên cứu một cách đầy đủ và cụ thể cho nên đã phạm một số sai lầm về quy định chính sách cũng như về lãnh đạo, chỉ đạo thực hiện đường lối, phương châm, chính sách cải cách ruộng đất và chinh đôn tổ chức"¹.

Qua thực tế đấu tranh chống thực dân Pháp xâm lược và thực hiện những cải cách dân chủ thông qua pháp luật và giáo dục ngay sau Cách mạng tháng Tám năm 1945 thắng lợi, nông thôn miền Bắc đã có nhiều thay đổi. Đầu não của giai cấp địa chủ phong kiến là triều đình nhà Nguyễn bị đánh đổ, một số địa chủ lớn thân đế quốc, có tội với dân tộc đã bị kết án. Một số đã trốn vào vùng địch tạm chiếm hay ra nước ngoài. Còn địa chủ thường mà sau này khi sửa sai tổng kết lại chiếm tới 78,1%, nhiều người đã tham gia kháng chiến hoặc có con em làm cán bộ, bộ đội. Số nhân sĩ dân chủ, thân sĩ yêu nước và địa chủ kháng chiến được thống kê sau sửa sai chiếm khoảng 8,9% trong tổng số địa chủ. Đặc biệt là trước thắng lợi to lớn của dân tộc chống thực dân Pháp, tinh thần yêu nước cầu tiến bộ của họ được nâng lên, mối quan hệ của họ với nông dân lao động mà một phần lớn là thân thuộc đã tiến bộ hơn. Trước tình hình đó, chính quyền cách mạng vẫn có thể sử dụng bộ máy hành chính và pháp luật để giải quyết vấn đề ruộng đất mà không cần phải sử dụng một số lớn cán bộ về nông thôn phát động quần chúng tiến hành đấu tố.

1. *Những sự kiện lịch sử Đảng*, tập IV, Sdd, tr.88, 89.

Về đường lối giai cấp của Đảng Lao động Việt Nam ở nông thôn, đã thể hiện rõ sự vận dụng một cách máy móc, thành phần chủ nghĩa và chưa gắn thật chặt cách mạng dân chủ với cuộc đấu tranh giải phóng dân tộc và xây dựng xã hội mới ở Việt Nam, nên trong phân định thành phần, phân hóa giai cấp địa chủ, liên hiệp phú nông... đều có những sai sót. Việc vận dụng những điều bổ sung, sửa đổi lại làm chậm trễ, thiếu nghiêm túc. Do yêu cầu thực hiện Hiệp định Giơnevơ và nhiệm vụ đấu tranh thống nhất đất nước, Nhà nước mới sửa đổi, bổ sung một vài điểm cho phù hợp với tình hình mới. Báo cáo Chính phủ trong kỳ họp lần thứ 4 của Quốc hội từ 20 đến 26-3-1955 mới nâng cao hiệu lực của pháp luật, giám sát áp lực "đấu tố" của quần chúng"¹.

1. Báo cáo nêu rõ:

- a. Mọi địa chủ nào không phải là cường hào gian ác thì đều không bị đưa ra truy tố trước tòa án nhân dân, đặc biệt là ruộng đất, tài sản được trưng mua.
- b. Những địa chủ cường hào gian ác đã phạm nhiều tội lớn như chiếm đoạt ruộng đất, giết hại nông dân, phá hoại cuộc vận động cải cách ruộng đất, v.v..., từ nay sẽ đưa ra tòa án nhân dân đặc biệt xét xử theo pháp luật, tại đó nông dân có quyền tố khổ. Sẽ không tổ chức đấu.
- c. Những cha cố, sư sãi..., quản lý ruộng đất của nhà Chung, nhà Chùa, hoặc có ruộng riêng cho phát canh, đều không quy là địa chủ nhưng vẫn phải chấp hành đúng chính sách ruộng đất.
- d. Những nhà công thương nghiệp kiêm địa chủ sống ở thành thị nói chung không bị gọi về nông thôn để quy thành phần khi ở địa phương phát động quần chúng giảm tô hoặc cải cách ruộng đất.
- đ. Những địa chủ nhân sĩ dân chủ, thân sĩ yêu nước, địa chủ kháng chiến, địa chủ thường bản thân hoặc có con tham gia quân đội, làm cán bộ, làm công chức của chính quyền nhân dân, những công chức lưu dụng và những nhà công nghiệp, thương nghiệp ở thành thị thuộc thành phần địa chủ nhưng không phải là cường hào gian ác đều được phép hiến ruộng theo những nguyên tắc pháp luật đã quy định".

Những điều bổ sung này khi được công bố thì cải cách ruộng đất đã tiến hành tới đợt 3 (bắt đầu từ 18-2) và chỉ được thực hiện trong đợt 4 và 5. Tuy vậy, thực tế cho đến khi sửa sai thì thấy những điều chỉnh bổ sung về chính sách đều không được nghiêm túc thi hành.

Về tổ chức lực lượng cán bộ tham gia cải cách ruộng đất: Cuộc đấu tranh mở ra trong một diện rộng lại phải tiến hành nhanh gọn chỉ trong 3 - 4 tháng nên đã động viên tới một lực lượng cán bộ rất lớn: 48.818 người. Bản thân số cán bộ này chưa được trang bị thật đầy đủ về mục tiêu, tính chất và phương pháp công tác trong cải cách ruộng đất. Họ được thu gom lại từ nhiều nguồn: từ cán bộ các cơ quan trung ương và địa phương.

Trong các biện pháp, tuy có đề ra các bước cụ thể và có nhiều cấp chỉ đạo (trung ương, đoàn, cụm, đội...), nhưng do diện mở ra quá nhanh và quá rộng, từ vùng tự do chuyển vào vùng mới giải phóng, quá nhấn mạnh tư tưởng cảnh giác đối với địch và tay sai nên đã luôn luôn nhấn mạnh về "*đánh địch trong nội bộ Đảng, nội bộ nông dân*", sai lầm này khiến cho nhiều tổ chức cơ sở Đảng chịu nhiều mất mát, tình hình xã hội nông thôn có những xáo trộn...

Tỷ lệ "cường hào, gian ác" cũng được quy định một cách máy móc (sau khi sửa sai còn cho thấy là chiếm tới khoảng 13% tổng số địa chủ, trong khi đó thì nhân sĩ dân chủ, thân sĩ yêu nước và địa chủ kháng chiến lại chỉ chiếm 8,9%).

Vì vậy, tới năm 1956, Chủ tịch Hồ Chí Minh đã phải nhắc nhở: "*Tuyệt đối không được dùng nhục hình, nếu dùng nhục hình là trái chính sách của Đảng, của Chính phủ, trái tác phong của cách mạng...*"¹.

1. Nội san của Đoàn 4 Cải cách ruộng đất khu Tả ngạn, đợt 5, số 14 ngày 6-3-1956, tr.8.

Về chinh đồn tổ chức: Chinh đồn tổ chức trong cách mạng ruộng đất là một yêu cầu tất yếu không chỉ nhằm đảm bảo thắng lợi trong đấu tranh mà còn nhằm chuẩn bị để có đội ngũ cán bộ lãnh đạo sự nghiệp xây dựng xã hội mới. Nhưng trong cải cách ruộng đất thì công tác này đã mắc sai lầm nghiêm trọng, như Hội nghị Trung ương Đảng Lao động Việt Nam lần thứ 10, tháng 9-1956, đã nhận định: "Nhìn chung công tác chinh đồn tổ chức ở cấp xã và các cấp huyện và tỉnh, với những mức độ khác nhau tùy theo đợt và tùy theo địa phương, đã gây ra nhiều thiệt hại cho Đảng ta. Nó đã làm cho lực lượng của Đảng bị tổn thất nặng, làm cho cán bộ hoang mang và hoài nghi chính sách của Đảng, ảnh hưởng nghiêm trọng đến truyền thống và chí khí đấu tranh của các Đảng bộ, đến tinh thần đoàn kết trong Đảng, trong chính quyền, trong mặt trận, khiến cho uy tín của Đảng bị giảm sút trong quần chúng, quan hệ giữa Đảng và quần chúng bị ảnh hưởng rất nhiều"¹.

Nếu kết hợp một cách khoa học hai nhiệm vụ dân tộc và dân chủ, nếu coi việc hoàn thành cải cách ruộng đất chỉ là một bước cần thiết để tiến lên xây dựng một xã hội mới giàu đẹp hơn trong điều kiện của cách mạng khoa học kỹ thuật..., thì phải lấy tinh thần cách mạng của giai cấp công nhân, lấy trình độ văn hóa khoa học và năng lực, khả năng hoàn thành nhiệm vụ được giao làm tiêu chuẩn để đề bạt, cất nhắc cán bộ, không thể lấy thành phần giai cấp nông dân làm tiêu chuẩn.

Cho đến tháng 9-1957, theo báo cáo của các khu, tỉnh ở đồng bằng và trung du sau khi đã sửa sai, về quy định thành phần thì trong số 2.035 xã đã có 63.113 hộ bị quy là địa chủ, nay sửa cho 31.844 hộ không còn là địa chủ (chiếm 50,4% tổng số bị quy là địa chủ). Còn số đúng là địa chủ chỉ có 31.269 hộ, chiếm tỷ lệ 2,2% trong tổng số hộ ở nông thôn, chứ không phải là 5% như định hướng mang tính áp đặt.

1. *Những sự kiện lịch sử Đảng*, tập IV, Sdd, tr.49-50.

Ở khu Tự trị Việt Bắc, theo báo cáo ở 393 xã của khu, đã quy 2.245 hộ là địa chủ. Sau sửa sai đã có 1.861 hộ xuống thành phần chỉ còn 381 hộ là địa chủ.

Ở miền biển, tỷ lệ quy sai trung bình cũng lên tới 70%.

Về địa chủ "cường hào gian ác", trong số 2.033 xã có báo cáo kê trên đã quy lên tới 14.908 người. Sau sửa sai chỉ còn 3.932 người... Về địa chủ kháng chiến, trong cải cách ruộng đất chỉ công nhận có 461 người. Sau sửa sai đưa lên tới 2.696 người.

Về xử lý tài sản, theo tài liệu của 421 xã thuộc các tỉnh đã được thống kê có 4.777 hộ bị quy sai, bị tịch thu, trưng thu, trưng mua là 18.856 mẫu 5 sào 10 thước ruộng đất, 5.048 con trâu bò và 3.772 căn nhà cửa. Đến tháng 9-1957, sau sửa sai đã đền bù cho họ được 3.857 mẫu 3 thước, cộng với 4.742 mẫu 9 sào 6 thước đã được để lại.

Về trâu bò đã đền bù được 1.708 con, còn thiếu 3.340 con.

Về nhà cửa đã trả lại nhà cũ cho 2.263 hộ, ngoài ra còn có 975 hộ được trả lại nhà cũ nhưng vui lòng nhường lại cho bản cố nông đang thiếu chỗ ở.

Với các hộ trung nông bị quy sai này đã được trả lại, nhưng còn thiếu ruộng đất, trâu bò, Chính phủ đã quyết định sẽ trích ngân sách Nhà nước ra để đền bù và trả dần trong 5 năm.

Những sai lầm trong cải cách ruộng đất là rất nghiêm trọng. Chính phủ đã nghiêm túc kiểm điểm rõ sai lầm ngay trước kỳ họp Quốc hội lần thứ 4 ngày 4-1-1957. Báo cáo của Chính phủ trước Quốc hội nêu rõ: "Công tác cải cách ruộng đất và chỉnh đốn tổ chức đã phạm nhiều khuyết điểm, sai lầm nghiêm trọng..., đã gây nhiều tổn thất cho một số nhân dân, đụng chạm đến tình cảm và đời sống bình thường của nhân dân, có hại cho chính sách đại đoàn kết của Mặt trận Dân tộc Thống nhất..."¹. Vì vậy, Đảng Lao động Việt Nam

1. Nguyễn Duy Trinh, *Báo cáo bổ sung của Chính phủ trước kỳ họp Quốc hội lần thứ 6*, ngày 4-1-1957, Nxb. Sự thật, 1957, tr.8, 9, 10, 17.

và Chính phủ đã sửa sai với tinh thần tích cực, thận trọng và nghiêm túc.

Về phía Đảng lãnh đạo, Hội nghị Trung ương Đảng lần thứ 10 tháng 9-1956 đã phân tích rõ đó là sai lầm "tả" khuynh. Cụ thể là: "Trong khi chú trọng thỏa mãn yêu cầu kinh tế và chính trị của nông dân lao động (lầm như vậy là đúng) đã coi nhẹ yêu cầu mở rộng Mặt trận Dân tộc thống nhất và mặt trận chống phong kiến.

Trong khi kiên quyết dựa hẳn vào bản cổ nông đã xem nhẹ đoàn kết với trung nông, liên hiệp với phú nông, phân hóa giai cấp địa chủ.

Trong khi kiên quyết đánh địch đã không thận trọng, đã mở rộng diện đả kích, đánh địch tràn lan. Trong khi tiến hành chính đồn tổ chức đã phạm phải chủ nghĩa thành phần, đơn thuần dùng biện pháp xử trí về tổ chức".

Tại Hội nghị, Chủ tịch Hồ chí Minh nhận định: "Cuộc cách mạng phản phong đã hoàn thành. Đó là một thắng lợi to lớn và căn bản. Nhưng trong khi thực hiện đã phạm nhiều sai lầm nghiêm trọng"¹.

Về *nguyên nhân* sai lầm, Hội nghị cũng vạch rõ:

"a. Do chủ nghĩa chủ quan, giáo điều, không xuất phát từ thực tế Việt Nam, chưa nắm thật vững những đặc điểm của cách mạng Việt Nam.

b. Do vi phạm nguyên tắc tập trung dân chủ, nguyên tắc căn bản của cách mạng vô sản.

1. Kết luận về đợt I của Hội nghị Trung ương lần thứ 10 (mở rộng), 1-10-1956, Hồ Chí Minh: *Toàn tập*, Tập 8, (1955-1957), Xuất bản lần thứ hai, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2002, tr.254.

c. Không đi đúng đường lối quần chúng, có cán bộ nặng quan liêu mệnh lệnh, có cán bộ lại theo đuôi quần chúng, hạ thấp vai trò lãnh đạo của Đảng.

d. Thiếu chặt chẽ và toàn diện trong giáo dục, lãnh đạo tư tưởng cán bộ"¹.

Ban Chấp hành Trung ương Đảng đã kiểm điểm và thi hành kỷ luật đối với các thành viên trực tiếp chỉ đạo Cải cách ruộng đất. Ông Hồ Viết Thắng và nhiều cán bộ khác đã nhận những hình thức kỷ luật khác nhau.

Chính từ sự kiểm điểm chân thành và nghiêm khắc đó mà việc sửa sai đã thu được kết quả như trên.

Về toàn bộ cuộc cải cách ruộng đất, Bộ Chính trị Ban Chấp hành Trung ương Đảng đã đánh giá như sau:

"Căn cứ trên những kết quả đạt được và căn cứ vào hai nhiệm vụ chiến lược của cách mạng dân tộc dân chủ, thì việc tiếp tục giải quyết vấn đề ruộng đất, xóa bỏ những tàn dư của chế độ phong kiến là cần thiết.

Căn cứ tình hình thực tế nông thôn miền Bắc nước ta sau năm 1954, căn cứ vào số lượng ruộng chia cho nông dân trong cải cách ruộng đất, căn cứ tác hại rất nghiêm trọng của sai lầm cải cách ruộng đất và chính đốn tổ chức, thì chủ trương cải cách ruộng đất như đã làm là không cần thiết. Đó là vì, trước khi tiến hành cải cách ruộng đất, giai cấp địa chủ, chế độ phong kiến đã căn bản bị xóa bỏ và mục tiêu người cày có ruộng đã căn bản thực hiện với tỷ lệ hơn 2 phần 3 ruộng đất đã về tay nông dân, với quyền làm chủ của nông dân trong nông thôn đã được thực hiện từ Cách mạng tháng Tám đến kháng chiến chống Pháp. Kinh nghiệm ở miền Nam sau khi hoàn thành giải phóng cho thấy, mặc dầu vấn đề ruộng đất có những

1. Viện Kinh tế, *Cách mạng ruộng đất ở Việt Nam*, Sdd, tr.192-197.

phức tạp, nhưng có thể thực hiện mục tiêu người cày có ruộng bằng con đường thích hợp nhất"¹.

Cải cách ruộng đất ở miền Bắc, dù có những sai lầm với các hậu quả nghiêm trọng kéo dài nhiều năm sau đó, cũng đã tạo nên những thay đổi trong xã hội nông thôn. Với tỷ lệ phân chia lại tương đối đồng đều giữa các hộ nông dân, với việc tăng lớp đông đảo nông dân nghèo thiếu ruộng nay đã có đủ diện tích canh tác, đã tạo điều kiện cho kinh tế của từng hộ nông dân phát triển, giúp họ cải thiện đời sống. Và vì vậy, một tầng lớp xã hội trong nông thôn nổi lên đã dần trở thành trung tâm về kinh tế: tầng lớp trung nông, bao gồm cả trung nông cũ và trung nông mới làm ăn khấm khá lên từ nguồn gốc bần, cố nông được chia thêm ruộng đất.

II. KHÔI PHỤC KINH TẾ, BƯỚC ĐẦU PHÁT TRIỂN KINH TẾ NHIỀU THÀNH PHẦN

Sau hòa bình, nhân dân miền Bắc bắt tay vào việc khôi phục kinh tế, hàn gắn vết thương chiến tranh trong điều kiện vô cùng khó khăn, thiếu thốn về mọi mặt. Nền kinh tế kiệt quệ trên tất cả các lĩnh vực do phải chịu hậu quả nặng nề của 15 năm chiến tranh tàn phá. Nông nghiệp lạc hậu, chủ yếu là sản xuất nhỏ, manh mún. Trên 14 vạn hécta ruộng đất bị bỏ hoang, hầu hết các công trình thủy lợi bị phá hủy, đê điều bị hư hỏng, hàng ngàn làng mạc bị tàn phá, hàng chục vạn trâu, bò bị giết hại. Về công nghiệp, nhiều hầm mỏ, xí nghiệp bị phá hoại nặng nề. Thủ công nghiệp bị đình đốn. Các công trình giao thông đường sắt, đường bộ cùng nhiều cầu

1. Bộ Chính trị Ban Chấp hành Trung ương Đảng Cộng sản Việt Nam: *Kết luận về tổng kết cuộc kháng chiến chống Mỹ và một số vấn đề lịch sử Đảng thời kỳ 1954-1975* (ngày 25-5-1994). Dẫn theo: Viện Nghiên cứu chủ nghĩa Mác - Lênin và tư tưởng Hồ Chí Minh, *Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam*, tập II (1954-1957), Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 1995, tr.71-72.

cống bị phá hoại. Trên 100.000 người ở cả thành thị và nông thôn không có công ăn việc làm. Nạn đói đe dọa nghiêm trọng. Trình độ học vấn, kiến thức khoa học kỹ thuật của cán bộ, nhân dân còn thấp. Những người có chuyên môn nghiệp vụ cao, công nhân lành nghề, cán bộ quản lý kinh tế rất thiếu. Công nhân hoạt động trong các ngành công nghiệp có trên 10.000 người. Số cán bộ kỹ thuật tay nghề cao có khoảng 100 người, còn kỹ sư của ngành công nghiệp có khoảng 20 người. Đặc biệt, nguồn cung cấp nguyên liệu cho các ngành công nghiệp bị đình đốn hoàn toàn...

Trước tình hình đó, khôi phục kinh tế là nhiệm vụ cấp bách, hàng đầu. Tại kỳ họp thứ 4, Quốc hội đã thông qua nhiệm vụ khôi phục kinh tế do Chính phủ đề ra là: "Hàn gắn vết thương chiến tranh, khôi phục lại nền kinh tế quốc dân, làm giảm bớt những khó khăn trong đời sống nhân dân, nhằm nâng cao đời sống vật chất và tinh thần của tất cả các tầng lớp nhân dân"¹.

Mục tiêu và mức độ khôi phục kinh tế ở miền Bắc được xác định là: "Khôi phục cơ sở sản xuất và mức sản xuất bằng trước chiến tranh (1939)". Về quan hệ sản xuất, lúc này chưa đề ra việc xây dựng quan hệ sản xuất xã hội chủ nghĩa. Nghị quyết Trung ương Đảng lần thứ 7 (khóa II, tháng 3-1955) và Nghị quyết của Quốc hội lần thứ 4 vạch ra là: "Không phải chỉ đơn thuần khôi phục cơ sở sản xuất mức sản xuất trước chiến tranh, chúng ta còn phải thay đổi quan hệ sản xuất cho hợp với chế độ dân chủ nhân dân, do đó đẩy mạnh sản xuất, phát triển kinh tế, phục vụ dân sinh"². Nhiệm vụ cụ thể và phương châm khôi phục kinh tế ở miền Bắc được Quốc hội nhấn mạnh: "Nhiệm vụ chung của việc khôi phục kinh tế là dựa vào sức lực của nhân dân ta, đồng thời dựa vào sự

1. *Báo cáo tại kỳ họp Quốc hội lần thứ 4*, từ ngày 20 đến 26-3-1955, Sdd, tr.54.

2. Phạm Văn Đồng, "Khôi phục kinh tế và thành phần kinh tế của nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa", *Học tập*, số 1, tháng 12-1955, tr.35, 37.

giúp đỡ của các nước bạn - sức ta là chính - nhằm khôi phục sản xuất nông nghiệp kết hợp chặt chẽ với cải cách ruộng đất; khôi phục và phát triển sản xuất thủ công nghiệp, tiểu công nghiệp và công nghiệp; khôi phục thương nghiệp và bình ổn vật giá; củng cố nền tài chính quốc gia; khôi phục giao thông vận tải"¹.

Phương châm khôi phục kinh tế ở miền Bắc được Nghị quyết Hội nghị Trung ương lần thứ 7 (3-1955) nêu ra với nội dung chủ yếu là:

- Chủ yếu khôi phục nông nghiệp, phục hồi giao thông vận tải, chăm lo khôi phục xây dựng một số công nghiệp cần thiết, gây cơ sở cho công nghiệp hóa.

- Phát triển sản xuất, làm cho kinh tế dồi dào, công và tư đều được chiếu cố, lao động và tư bản đều có lợi, thành thị và nông thôn giúp đỡ lẫn nhau, mở rộng trao đổi giữa trong và nước ngoài.

- Nền kinh tế của Việt Nam còn mang nặng tính chất phong kiến, thực dân, lại bị chiến tranh tàn phá nên khôi phục phải đi đôi với cải tạo thành nền kinh tế độc lập, tự chủ, phục vụ dân sinh.

- Tăng cường một cách vững chắc bộ phận kinh tế quốc doanh và chăm lo xây dựng dần dần bộ phận kinh tế hợp tác xã... hướng dẫn, khuyến khích giúp đỡ công việc làm ăn, buôn bán của các tầng lớp tiểu tư sản và công việc kinh doanh của tư sản dân tộc...

Trong khôi phục kinh tế phải thực hiện sự phát triển cân đối giữa các ngành: nông nghiệp, công nghiệp, giao thông vận tải, thương mại, xây dựng lại các thành phố bị tàn phá vì chiến tranh... Phục hồi và nâng cao sản xuất nông nghiệp là đầu mối để khôi phục kinh tế².

1. Khóa họp thứ 5, Quốc hội nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa, Quốc hội Việt Nam xuất bản, 1956, tr.156.

2. Nghị quyết Hội nghị Trung ương lần thứ 7, *Văn kiện Đảng toàn tập*, tập 16 (1955), Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2002, tr.194, 195 và báo *Nhân dân* ngày 24-3-1955.

Với phương châm trên, rõ ràng vào thời điểm đó, Nhà nước khuyến khích xây dựng và phát triển nền kinh tế nhiều thành phần với các thành phần như sau: kinh tế quốc doanh, kinh tế hợp tác xã và kinh tế cá thể của nông dân và thợ thủ công, kinh tế tư bản tư doanh. Còn thành phần kinh tế công tư hợp doanh đã đề ra năm 1953 vẫn chưa hình thành. Tất cả các thành phần kinh tế kể trên đều đặt dưới sự lãnh đạo của Đảng, sự chỉ đạo, quản lý của Nhà nước dân chủ nhân dân.

Trên thực tế, phương châm thứ nhất đã có tác dụng mở đường cho kinh tế hàng hóa phát triển.

1. Khôi phục và phát triển nông nghiệp

Xóa bỏ quan hệ sản xuất phong kiến sau cải cách ruộng đất, biến đại đa số nông dân lao động thành người tiểu sản xuất hàng hóa đã được làm song song với việc khôi phục diện tích canh tác và nâng cao sản lượng nông nghiệp để ổn định đời sống nhân dân, phòng nạn đói xảy ra. Ngày 13-6-1955, tại Hội nghị sản xuất, cứu đói, Chủ tịch Hồ Chí Minh nói: "Chính sách của Đảng và Chính phủ là phải hết sức chăm nom đến đời sống của nhân dân. Nếu dân đói, Đảng và Chính phủ có lỗi; nếu dân rét là Đảng và Chính phủ có lỗi; nếu dân dốt là Đảng và Chính phủ có lỗi; nếu dân ốm là Đảng và Chính phủ có lỗi... Nếu dân đói, rét, dốt, bệnh thì chính sách của ta dù có hay mấy cũng không thực hiện được"¹. Nhưng để đạt được yêu cầu mở rộng diện tích, nâng cao năng suất và sản lượng nông nghiệp, các công việc cấp bách cần làm đồng thời lúc đó là phải tiến hành khôi phục và phát triển thủy lợi, bảo vệ đê điều, khôi phục đàn trâu, bò cày, kéo, áp dụng tốt những biện pháp kỹ thuật nông nghiệp như sản xuất phân bón, chọn giống, cải tiến công cụ sản xuất...

1. Hồ Chí Minh: *Toàn tập*, tập 7, Sdd, tr.572.

Trong nông thôn miền Bắc thời kỳ này đã bắt đầu xây dựng các tổ đổi công thí điểm chuẩn bị bước một cho cải tạo kinh tế nông nghiệp sau này. Tính từ tháng 3-1955, Hội nghị đổi công toàn quốc lần thứ nhất họp đến Hội nghị đổi công toàn quốc lần thứ ba tháng 5-1957, toàn miền Bắc đã tổ chức được 102.000 tổ đổi công bao gồm 21,9% số hộ nông dân. Bên cạnh xây dựng các tổ đổi công thí điểm là xây dựng các hợp tác xã thí điểm, chuẩn bị cho bước hai - xây dựng các hợp tác xã bậc thấp ở miền Bắc, thời kỳ cải tạo nông nghiệp 1958-1960 sau đó. Năm 1955 đã thí điểm xây dựng được 7 hợp tác xã nông nghiệp. Năm 1956, có 37 hợp tác xã với 553 hộ gồm 436 hộ bản nông, 117 hộ trung nông với 405ha đất canh tác và 363 trâu bò cày. Và đến năm 1957, số hợp tác xã đã tăng lên đến 45 với 744 hộ nông dân.

Trong thời kỳ thời kỳ khôi phục kinh tế, Đảng và Chính phủ đã tổ chức, huy động cả bộ máy chính quyền, cùng với quân đội và các đoàn thể nhân dân ra sức thực hiện khôi phục và phát triển nông nghiệp và đã đạt được những kết quả to lớn.

Đến đầu năm 1957, ở miền Bắc đã khai phá được 125.000ha trong tổng số 144.300ha ruộng đất bỏ hoang. Hàng vạn héc-ta ruộng đất của những người di cư vào miền Nam đã được nông dân cày cấy.

Về thủy lợi, đã nhanh chóng khôi phục, sửa chữa các công trình bị hư hại trong chiến tranh. Đến năm 1957, tất cả 12 hệ thống nông giang, cống đập đã được đưa vào sử dụng. Diện tích được tưới đạt 628.000ha (so với 326.000ha năm 1939). Công tác trị thủy được tăng cường. Trong những năm 1955-1957, nhân dân miền Bắc đã đào đắp trên 34.840.000m³ đất, sử dụng 573.000m³ đá, 17.000m³ bê tông để tu sửa 3.500km đê điều bị phá hủy, sạt lở.

Về chăn nuôi: Năm 1957, miền Bắc có 1.238.000 con trâu, 906.000 con bò và 2.950.000 con lợn thịt (so với năm 1939 là 788.000 trâu, 563.000 bò và 2.250.000 con lợn thịt). Số lượng

gia súc và gia cầm tăng còn làm tăng số lượng phân bón hữu cơ cho sự phát triển nông nghiệp.

Sản xuất lúa vượt hơn hẳn so với năm 1939 cả về diện tích, năng suất và tổng sản lượng. Nếu năm 1939, miền Bắc sản xuất được khoảng 2.500.000 tấn thóc, thì năm 1956 sản xuất được hơn 4.000.000 tấn. Bình quân đầu người ở miền Bắc năm 1939 là 211kg thóc, thì năm 1956 là 304kg. Năm 1957, dù bị mất mùa, sản lượng thóc tính theo đầu người ở miền Bắc vẫn đạt 286kg. Bên cạnh đó, các hoa màu khác như bông, đậu, lạc, mía, củi, ngô, khoai, sắn đều tăng về diện tích gieo trồng cũng như sản lượng. Chỉ tính riêng ngô, khoai, sắn quy ra thóc, mỗi năm đạt 680.000 tấn (năm 1939 là 220.000 tấn). Về lâm nghiệp, nếu năm 1939 khai thác được 381.000m³ gỗ thì trung bình hàng năm trong kế hoạch 3 năm, miền Bắc đã khai thác được 400.000m³. Cùng với việc khai thác gỗ, phong trào trồng cây, gây rừng cũng được phát động, trung bình mỗi năm miền Bắc trồng được 11.000.000 cây, riêng năm 1956 trồng được 20.261.000 cây. Về ngư nghiệp, sản lượng đánh bắt cá năm 1957 là 108.000 tấn (năm 1939 là 97.500 tấn). Đáng lưu ý là sự hình thành và phát triển của ngành nông trường. Năm 1939 chỉ có những đồn điền của thực dân Pháp và địa chủ Việt Nam. Trong cải cách ruộng đất, ruộng đất của các đồn điền đã bị Nhà nước quốc hữu hóa đem chia cho nông dân. Năm 1955, miền Bắc đã xây dựng 2 nông trường quốc doanh với diện tích 1.241ha, sử dụng 44 máy kéo loại 15 mã lực. Đến năm 1957, có 16 nông trường với 3.200ha, sử dụng 195 máy kéo¹.

Trong những năm 1955-1957, sản xuất nông nghiệp đã được khôi phục, tạo đà cho sự phát triển của các năm sau. Các chỉ số về nông nghiệp đều đạt và vượt mức trước chiến tranh (1939)²:

-
1. Bộ Nông lâm, *Thành tích sản xuất nông nghiệp 15 năm*, Nxb. Sự thật, Hà Nội, 1960, tr.26, 40, 41, 42 và 45.
 2. *25 năm xây dựng và phát triển kinh tế miền Bắc*, Trường Đại học Kinh tế kế hoạch, 1970, tr.69.

	Đơn vị	1939	1955	1957
- Diện tích cấy lúa cả năm	ha	1.840.500	2.176.400	2.191.800
- Năng suất bình quân cả năm	tạ/ha	13,04	16,20	18,01
- Tổng sản lượng lúa	tấn	2.407.000	4.135.600	3.948.000
- Bình quân nhân khẩu miền Bắc	kg thóc	211,2	268,9	286,7
- Giá trị sản lượng cây công nghiệp	đồng	35.134.000	-	60.400.000
- Trâu	con	788.000	1.084.000	1.238.000
- Bò	con	563.000	756.000	906.000
- Lợn	con	2.255.000	2.137.000	2.950.000
- Thu hoạch cá biển	tấn	97.500	-	108.800
- Gỗ khai thác	m ³	381.000	362.580	439.200

Nền nông nghiệp miền Bắc được khôi phục đã làm cho đời sống người nông dân miền Bắc được cải thiện một bước. Lực lượng sản xuất phát triển, đã tạo điều kiện cho thị trường hàng hóa nội địa lưu thông, tác động và thúc đẩy các ngành kinh tế khác cùng phát triển.

2. Khôi phục, phát triển giao thông vận tải và bưu điện

Trong kháng chiến chống Pháp, hệ thống giao thông vận tải của miền Bắc bị tàn phá nặng nề. Giao thông vận tải vừa bị địch phá,

vừa do quân dân ta phá một phần nhằm thực hiện chủ trương "tiêu thổ kháng chiến" hoặc phải cô lập, ngăn cách vùng địch chiếm với vùng tự do.

Về đường sắt, miền Bắc có 1.152km đường sắt thì 1.061km bị phá hủy. Về đường bộ có 10.700km đường ô tô, 30.500m cầu bị phá hoại. Về đường thủy thì các kè kháng chiến, các cầu bị đánh sập, một số tàu bị đánh đắm làm chướng ngại vật. Các cửa, cảng sông, cảng biển bị sạt lở, vùi lấp... Vì vậy, khôi phục giao thông vận tải là một nhiệm vụ rất quan trọng, cấp bách và được đặt lên vị trí sau khôi phục nông nghiệp nhằm phát triển nông nghiệp, công nghiệp, kiến trúc lại đô thị, phát triển giao lưu hàng hóa giữa các vùng trong nước và với nước ngoài.

Trong 2 năm 1955-1956, miền Bắc đã khôi phục được 540km đường sắt, củng cố tuyến đường sắt Hà Nội - Hải Phòng, huyết mạch của vùng đồng bằng Bắc Bộ, đưa độ dài đường sắt lên tổng số là 653km. Tổng chiều dài đường bộ kể cả khôi phục, tu bổ và làm mới đã lên tới 6.560km. Các hải cảng, cửa sông, những đoạn đường thủy quan trọng được củng cố, nạo vét, phá bỏ các chướng ngại vật, ghềnh thác giúp cho tàu, bè đi lại dễ dàng. Các xưởng đóng tàu, ca nô, xà lan... được phục hồi và phát triển. Các sân bay ở miền Bắc được tu bổ, sửa sang, mở đường bay Hà Nội - Bắc Kinh, phát triển đường hàng không với Trung Quốc.

Đến năm 1956, khối lượng hàng hóa vận chuyển của ngành đường sắt vượt 21% so với kế hoạch, đường thủy vượt 17%, đường ô tô mới đạt 86% kế hoạch hàng hóa nhưng vượt 70% kế hoạch về vận chuyển hành khách...

Trong thời kỳ khôi phục kinh tế, ngành bưu điện cũng đạt được nhiều kết quả quan trọng. Trong 2 năm 1955-1956, ngành bưu điện đã kéo được hơn 3.000km đường dây, 1.423km đường tải ba. Tổng số đường điện tín, điện thoại lên tới 14.236km. Vô tuyến

điện trung ương đã liên lạc được một số nước trên thế giới bằng điện đường dài hàng vạn kilômét¹.

Sự phục hồi và phát triển của ngành giao thông vận tải và bưu điện đã góp phần thúc đẩy sự phát triển của tất cả các ngành kinh tế, văn hóa, đối ngoại của miền Bắc. Tuy nhiên, do kinh nghiệm của đội ngũ cán bộ kỹ thuật, cán bộ quản lý trong xây dựng cơ sở hạ tầng chưa nhiều nên nhìn chung chất lượng các công trình không cao, còn gây nhiều lãng phí, trình độ quản lý kém khiến giá thành cao.

3. Khôi phục và phát triển công nghiệp

Sau năm 1954, giá trị sản lượng công nghiệp ở miền Bắc chỉ chiếm 1,5% giá trị tổng sản lượng công, nông nghiệp, trong đó công nghiệp nặng chiếm 1%. Thủ công nghiệp bị đình đốn. Khôi phục công nghiệp đạt mức trước chiến tranh (1939) là một nhiệm vụ hết sức nặng nề đối với toàn Đảng, toàn dân. Nhận rõ những thuận lợi, khó khăn của ngành công nghiệp sau chiến tranh, Đảng và Nhà nước chủ trương khôi phục công nghiệp phải sát với thực tế để cải thiện đời sống nhân dân. Hội nghị Bộ Chính trị Trung ương Đảng tháng 9-1954 đề ra: "Hiện nay cần chú ý phục hồi và xây dựng ngay một số công xưởng chế tạo hàng cần thiết cho đời sống của nhân dân, xưởng sửa chữa phương tiện giao thông vận tải và một số công xưởng thuộc công nghiệp nhẹ, bỏ vốn ít mà hiệu quả nhanh, để giải quyết những vấn đề cần thiết cho đời sống nhân dân"².

-
1. Xem: Nguyễn Văn Trân, *Báo cáo trước kỳ họp Quốc hội lần thứ 6 (4-1-1957)*, Nxb. Sự thật, Hà Nội, tr.4, 5, 12, 18, 21, 22, 52 và Bùi Công Trùng, *Miền Bắc Việt Nam trên con đường tiến lên chủ nghĩa xã hội*, Nxb. Sự thật, Hà Nội, 1960, tr.47.
 2. Nghị quyết của Bộ Chính trị về tình hình mới, nhiệm vụ mới và chính sách mới của Đảng, 9-1954, *Văn kiện Đảng toàn tập*, tập 15, 1954, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2001, tr.296.

Trong 3 năm (1955-1957), miền Bắc đã khôi phục được 19 xí nghiệp ở vùng tự do và phục hồi được 9 xí nghiệp ở vùng mới giải phóng để đưa vào sản xuất. 18 cơ sở công nghiệp được xây dựng mới, trong đó 10 cơ sở hoàn thành vào cuối năm 1956 và đưa vào sử dụng từ năm 1957 (gồm xí nghiệp Than Hồng Gai, Điện Hà Nội, Điện Hải Phòng, Điện Nam Định, Xi măng Hải Phòng, Dệt Nam Định, Nước đá Hà Nội, Rượu Hà Nội, Phốt phát Hải Phòng) và 8 cơ sở còn lại được hoàn thành vào năm 1957 (gồm Nhà máy diêm, Nhà máy thiếc, Mỏ Apatít, hai Nhà máy chè, Nhà máy điện Thanh Hóa, Nhà máy Điện Phú Thọ, hai xưởng sửa chữa lắp máy và đường dây điện Hà Nội - Sơn Tây).

Tổng số xí nghiệp công nghiệp do Bộ Công nghiệp quản lý đã tăng từ 21 cơ sở năm 1955 lên 30 cơ sở năm 1957, trong đó 13 cơ sở sản xuất hàng tiêu dùng và 17 cơ sở sản xuất tư liệu sản xuất. Tính chung cả công nghiệp quốc doanh trung ương và địa phương vừa khôi phục vừa xây mới, đến năm 1958, miền Bắc đã có 107 cơ sở trong đó 50 cơ sở thuộc loại vừa và lớn.

Về thăm dò và khai thác khoáng sản: Trong 3 năm, miền Bắc đã thăm dò được hơn 50 mỏ, trong đó 11 mỏ đã được lập hồ sơ, thiết kế đầy đủ để xây dựng và khai thác.

Trong công nghiệp, điều đáng lưu ý là chất lượng một số ngành công nghiệp đã được nâng cao. Từ chỗ chỉ sản xuất nhỏ, lẻ, tự cung, tự cấp trong kháng chiến, nền công nghiệp đã chuyển sang sản xuất hàng hóa với số lượng lớn, chất lượng sản phẩm đã được coi trọng. Một số mặt hàng công nghiệp nhẹ nhờ đổi mới thiết bị, kỹ thuật đã sản xuất được một số mặt hàng có thể thay thế được hàng nhập ngoại như vải Pôpơlin, vải simili, rượu mùi, thuốc lá thơm. Trong công nghiệp nặng đã có một số cơ sở sản xuất tư liệu sản xuất mới trang bị cho các ngành nông, lâm, ngư nghiệp. Ngành than được trang bị thêm máy móc làm tăng công suất khai thác. Mỏ than Hồng Gai, vào năm 1955 có công suất máy móc 44.000

mã lực đã tăng lên 69.000 vào năm 1957, do đó đã khai thác được 1.000.100 tấn (so với 90 vạn tấn năm 1953).

Nhờ những cố gắng kể trên, giá trị tổng sản lượng công nghiệp quốc doanh tăng nhanh, từ 28 tỷ đồng năm 1955 lên 232 tỷ đồng năm 1957¹. Tỷ trọng công nghiệp hiện đại trong tổng giá trị công nghiệp đã tăng từ 1,5% năm 1954 lên 9,3% năm 1957².

Cụ thể sản lượng một số ngành công nghiệp chủ yếu như sau³:

Sản lượng ngành	Năm 1955	Năm 1957
Điện/triệu kwh	53	121
Than sạch/triệu tấn	0,6	1,1
Xi măng/nghìn tấn	8	165
Vải/triệu mét	11	60
Đường/triệu tấn	5	15
Thuốc lá/triệu bao	3,4	15

Mặc dù các chỉ tiêu công nghiệp quốc doanh có tăng nhưng so với yêu cầu của sản xuất, mở rộng thị trường và cải thiện đời sống nhân dân với dân số miền Bắc ngày một tăng thì công nghiệp quốc doanh vẫn còn quá nhỏ bé. Đảng và Nhà nước chủ trương mở rộng phát triển khu vực tư doanh. Điều đó cũng phù hợp với chủ trương

-
1. Nguyễn Văn Tạo, *Người lao động Việt Nam trong kháng chiến và từ khi hòa bình lập lại đến nay*, Nxb. Sự thật, Hà Nội, 1959, tr.13.
 2. Số liệu thống kê, *Ba năm khôi phục kinh tế, phát triển văn hóa (1955-1957)*, Cục Thống kê Trung ương xuất bản, Hà Nội, 1959, tr.42.
 3. Trần Văn Thọ (chủ biên), Nguyễn Ngọc Đức, Nguyễn Văn Chính, Nguyễn Quán, *Kinh tế Việt Nam 1955-2000 tính toán mới, phân tích mới*, Nxb. Thống kê, Hà Nội, tr.256, 257, 258.

phát triển kinh tế nhiều thành phần. Khu vực công nghiệp tư doanh được chú trọng phát triển, đặc biệt những ngành liên quan đến nhu cầu thiết yếu của đời sống nhân dân. Nghị quyết Bộ Chính trị, tháng 9-1954 cũng đề ra yêu cầu đối với lĩnh vực tiểu công nghiệp và thủ công nghiệp là phải khôi phục và phát triển những ngành sản xuất hàng hóa cần thiết cho việc ăn, ở, mặc, đi lại và sản xuất của nhân dân". Còn đối với thành phần kinh tế tư bản dân tộc thì cần "hướng dẫn, khuyến khích, giúp đỡ kinh doanh tư nhân của tư sản dân tộc. Tư sản ngoại quốc cũng cần được chiếu cố một cách thích đáng"¹.

Với đường lối kể trên, trong những năm 1954-1957, công nghiệp tư doanh và tiểu, thủ công nghiệp đã được củng cố, phát triển. Nếu năm 1955 miền Bắc có 51.688 cơ sở với 128.622 công nhân, năm 1956 tăng lên thành 54.985 cơ sở với 161.241 công nhân².

Năm 1957, Nhà nước tiến hành điều tra cơ bản để xếp loại thành phần kinh tế. Theo tiêu chuẩn phân định thành phần giai cấp lúc đó thì trong số gần 5 vạn cơ sở công nghiệp và tiểu, thủ công nghiệp kể trên, có 3.889 cơ sở là tư sản công nghiệp, sử dụng 38.848 công nhân, trong đó có 160 tư sản loại lớn dùng 7.010 công nhân³. Trong 3.889 hộ gọi là tư sản, có 1.477 hộ sản xuất tư liệu sản xuất, sử dụng 15.038 công nhân, đạt giá trị tổng sản lượng 6 tháng đầu năm 1957 là 62.159 triệu đồng. 2.142 hộ còn lại sản xuất hàng tiêu dùng với 23.810 công nhân, giá trị sản lượng là 62.159 triệu đồng. Năm 1957, các hộ tư sản kể trên sản xuất chiếm 17% giá trị tổng sản lượng công nghiệp ở miền Bắc.

Vào thời điểm những năm 1954-1957, những hộ sản xuất thuê từ 4 đến 5 hoặc 6 công nhân đã được gọi là nhà tư sản. Trong khi

1. Báo cáo tại kỳ họp Quốc hội lần thứ tư, Sdd, tr.54.

2. Văn Tạo, Đinh Thị Thu Cúc, *Giai cấp công nhân miền Bắc Việt Nam 1955-1960*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1974, tr.49-53.

3. Văn Tạo - Đinh Thị Thu Cúc, Sdd, tr.49-53.

số cơ sở sử dụng công nhân ít ỏi này lại chiếm đa số, tới gần 60%. Số hộ thuê từ 50 đến 100 công nhân là 7%. Còn số hộ thuê từ 101 công nhân trở lên lại quá ít chỉ có 0,3%. Rõ ràng, vấn đề xác định thành phần giai cấp, khái niệm cụ thể của từng thành phần vào thời điểm đó chưa được cụ thể và chính xác. Sau này, Đảng và Nhà nước ta đã nhìn nhận và đánh giá lại.

Khi công nghiệp gọi là tư bản tư doanh phát triển yếu ớt, nhỏ lẻ như vậy thì tiểu, thủ công nghiệp có những bước phát triển khá tốt. Vào cuối năm 1957, tiểu, thủ công nghiệp ở miền Bắc có 146.561 hộ, giá trị 6 tháng đầu năm 1957 đạt 252.091 triệu đồng. Trong cơ cấu giá trị sản lượng công nghiệp miền Bắc 6 tháng đầu năm 1957, tiểu - thủ công nghiệp chiếm 59,8%, công nghiệp quốc doanh 22,5%, tư bản tư doanh 17,7%. Tiểu, thủ công nghiệp đã sản xuất được 63,1% hàng tiêu dùng và 46,5% tư liệu sản xuất. Chính tiểu, thủ công nghiệp được tăng cường, phát triển đã góp phần quan trọng vào quá trình khôi phục kinh tế nói chung, khôi phục công nghiệp nói riêng trong thời kỳ khôi phục, phát triển kinh tế. Tiểu, thủ công nghiệp phát triển còn tác động thúc đẩy nông nghiệp, giao thông, thương nghiệp... cùng phát triển.

Đến năm 1957, công nghiệp miền Bắc đã phát triển gần ngang bằng (xấp xỉ 90%) trước chiến tranh (1939). Chủ trương phát triển công nghiệp nhiều thành phần là rất phù hợp trong giai đoạn lịch sử này, góp phần khôi phục và phát triển công nghiệp. Tuy nhiên, trong thực hiện phát triển công nghiệp đã có tư tưởng nóng vội, ý lại vào viện trợ nước ngoài nên lúc đầu không theo đúng tinh thần của Nghị quyết Hội nghị cán bộ quản lý xí nghiệp (11-1955) là xây dựng các xí nghiệp vốn ít, sản xuất nhanh có sản phẩm, thu vốn nhanh, có lợi nhanh, nhằm phục vụ đời sống nhân dân mà muốn xây dựng một số nhà máy quy mô lớn, kỹ thuật hiện đại. Đến giữa năm 1956, chúng ta mới nhận ra khuyết điểm đó và tiến hành điều chỉnh kế hoạch, giảm bớt phát triển một số xí nghiệp lớn chưa cần thiết, đồng thời đẩy mạnh sản xuất hàng tiêu dùng. Nhờ đó, tỷ lệ

hàng tiêu dùng từ 8,4% năm 1955 đã tăng nhanh lên 48,5% năm 1956 và 60,6% năm 1957 trong tổng giá trị sản lượng công nghiệp¹.

4. Khôi phục và phát triển thương nghiệp

Sau ngày hòa bình lập lại, Đảng và Nhà nước chủ trương nhanh chóng khôi phục thương nghiệp để phục vụ sản xuất, cải thiện đời sống nhân dân và phục vụ sự nghiệp đấu tranh thống nhất nước nhà. Yêu cầu đầu tiên của ngành thương nghiệp là "Phải điều chỉnh giá cả giữa vùng tự do cũ và vùng mới giải phóng thành một hệ thống giá duy nhất"².

Về nội thương

Trong kháng chiến, tiền Việt Nam lưu hành trên cả nước, chủ yếu ở vùng tự do và hình thành 3 khu vực tiền tệ, mỗi khu vực có một đồng tiền riêng trong khuôn khổ của một nền tiền tệ độc lập tự chủ của cả nước. Đồng tiền Đông Dương và đồng tiền Liên bang của Pháp lưu hành trên địa bàn rộng lớn gồm các thành thị và vùng đồng bằng kéo dài từ Bắc vào Nam. Sau năm 1954, ở miền Bắc, Nhà nước đã tiến hành nhanh gọn và an toàn việc thu tiền địch đổi sang tiền của Ngân hàng Quốc gia Việt Nam cho nhân dân theo tỷ giá thích đáng với phương châm "không làm thiệt hại đến quyền lợi của quảng đại quần chúng". Trên miền Bắc chỉ duy nhất lưu hành một đồng tiền của ngân hàng.

Nhà nước đã tiến hành các biện pháp cấp bách, sát thực có quan hệ đến tiền tệ, giá cả để ổn định thị trường. Trước tiên là điều chỉnh giá cả vùng tự do và vùng mới giải phóng thành một hệ thống thị trường có giá cả thống nhất, ổn định nền tài chính quốc gia trên cơ

-
1. Lê Thanh Nghị, *Nhiệm vụ phát triển công nghiệp ba năm 1958-1960*, Nxb. Sự thật, Hà Nội, tr.11, 19, 20.
 2. Lê Hữu Chính, *Kinh tế thương nghiệp nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa*, tập 1, Nxb. Giáo dục, Hà Nội, 1962, tr.73, 74.

sở tăng thu ngân sách, hạ dần thuế nông nghiệp, cắt giảm chi tiêu, chống tham ô, lãng phí. Bên cạnh đó, Nhà nước tiến hành tăng lương cho cán bộ, viên chức nhà nước. Cụ thể, Nhà nước đã nâng giá gạo ở Hà Nội và Thái Bình từ 120 - 150 đồng/kg lên 220 đến 300 đồng/kg. Tiền lương của cán bộ cuối năm 1955 so với năm 1953: ở Việt Bắc tăng 10,6%, ở Liên khu III tăng 62%, Liên khu IV tăng 56%¹. Từ tháng 7-1954 đến 6-1955, ta đã phát hành 52 tỷ đồng, trong đó để thu đổi trên 4 tỷ đồng. Phần lớn số tiền phát hành dành cho mậu dịch quốc doanh vay (trên 37 tỷ đồng), số còn lại phục vụ nhu cầu quốc phòng, tiếp quản, cho chuyển quân tập kết. Nhờ đó, trong 2 năm 1955-1956, mậu dịch quốc doanh đã nắm được 60,1% tổng ngạch hàng hóa bán buôn và 41,5% tổng ngạch hàng hóa bán lẻ. Trong 3 năm liền, ngân sách nhà nước bội thu đã tạo điều kiện cho ổn định sức mua của đồng tiền².

Ở miền Bắc thời kỳ này thương nghiệp tư doanh đã phát triển hơn hẳn công nghiệp tư doanh, chiếm khoảng 70% tổng số cơ sở công thương nghiệp tư doanh và chiếm hơn 70% số vốn của tư sản.

Thương nghiệp tư doanh dần dần bị hạn chế nhưng vẫn chiếm tỷ trọng khá cao: Năm 1955 chiếm 71,9% trong tổng mức bán buôn và 79,7% trong tổng mức bán lẻ. Đến năm 1957, thương nghiệp tư doanh vẫn chiếm 47,3% trong tổng mức bán buôn và 61,8% trong tổng mức bán lẻ. Loại hình thương nghiệp tư doanh vẫn thuộc loại hình buôn bán nhỏ đáp ứng thị trường dân tộc và thậm chí là thị trường khu vực nhỏ hẹp, cung ứng hàng hóa phần lớn là nội địa, với số vốn ít ỏi và không ổn định. Cụ thể: Số hộ có vốn kinh doanh từ 5 đến 10 vạn đồng mới chiếm 2,5% tổng số hộ và 10,9% tổng

1. Lê Hữu Chinh, *Kinh tế thương nghiệp nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa*, tập 1, Nxb. Giáo dục, Hà Nội, 1962, tr.73, 74.

2. *Ngân hàng Việt Nam quá trình xây dựng và phát triển*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 1996, tr.95, 101.

số vốn. Số hộ có vốn kinh doanh từ 5 đến 10 vạn đồng trở lên mới chiếm 1,7% tổng số hộ và 17,8% tổng số vốn¹.

Trên thực tế, đã bắt đầu có sự xung đột giữa khu vực thương nghiệp quốc doanh, khu vực hợp tác xã với khu vực thương nghiệp tư doanh. Từ năm 1957, miền Bắc đã sử dụng chính sách chung là "sử dụng, hạn chế và tiến tới cải tạo" thương nghiệp với 6 biện pháp cụ thể của Chính phủ: Thi hành chế độ gia công đặt hàng, bao tiêu đối với những mặt hàng chủ yếu; Liên hiệp thu mua và khoanh vùng thu mua đối với những nhiên liệu cần thiết (như chè, cà phê, thuốc lá, gỗ...); Thi hành kinh tiêu, đại lý đối với một số tư liệu sản xuất (xăng dầu, lốp ô tô, giấy, đường); Thống nhất xuất khẩu đối với những mặt hàng mà Nhà nước cần nắm để trao đổi với bên ngoài (cà phê, sa nhân, hoa hồi, sơn...); Đánh thuế thực lãi vào kinh doanh thương nghiệp tư bản chủ nghĩa, nâng cao thuế buôn chuyển; thu hẹp giá cả giữa các khu vực².

Nhà nước đẩy mạnh phát triển mậu dịch quốc doanh và hợp tác xã mua bán. Hai mảng lưới này đã áp dụng biện pháp hai chiều trong mua bán hàng hóa, thu mua nguyên vật liệu, nông sản... Năm 1955, có 4 công ty chuyên nghiệp, năm 1957 đã tăng lên 10 công ty thương nghiệp chuyên doanh. Tổng số cửa hàng bán buôn, bán lẻ và thu mua năm 1955 là 474, năm 1957 lên 906 cửa hàng. Mạng lưới hợp tác xã mua bán ở nông thôn tăng nhanh chóng, từ 35 cơ sở và 122 cửa hàng cùng 5 tổ bán hàng năm 1955, đến năm 1957 đã lên tới 154 cơ sở, 609 cửa hàng bán lẻ, 77 trạm thu mua nông sản, 202 tổ bán hàng và 211 tổ thu mua thời vụ³.

-
1. Văn Tạo, Đinh Thị Thu Cúc, *Giai cấp công nhân miền Bắc Việt Nam 1955-1960*, Sdd, tr.49-53.
 2. Lê Hữu Chinh, *Kinh tế thương nghiệp nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa*, tập 1, Sdd, tr.74, 75, 80-92.
 3. Lê Hữu Chinh, *Kinh tế thương nghiệp nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa*, tập 1, Sdd, tr.74, 75, 80-92.

Mậu dịch quốc doanh và hợp tác xã mua bán đã góp phần quan trọng trong việc ổn định thị trường, cải thiện đời sống nhân dân. Và trên một góc độ nhất định, hai mạng lưới này đã chuẩn bị tiền đề cho việc cải tạo tư thương trong thời gian sau đó.

Từ tháng 10-1956 đến tháng 5-1957, trên miền Bắc diễn ra cuộc đấu tranh gọi là "Chống bọn phá hoại trong thương nghiệp" với các biện pháp cả về hành chính, giáo dục và kinh tế. Ngày 19-4-1957, Nhà nước ra Sắc lệnh chống đầu cơ, đã rút bớt số người buôn chuyển, truy tố một số vụ đầu cơ nghiêm trọng ảnh hưởng tới ngành thương nghiệp nói riêng và kinh tế nói chung. Song song với biện pháp hành chính là tuyên truyền giáo dục nhân dân hiểu rõ những tác dụng tiêu cực của công thương nghiệp tư bản, tư doanh, tích cực tham gia chống đầu cơ, quản lý thị trường. Về kinh tế, Nhà nước tăng cường quản lý và kinh doanh trong thu mua nông sản, gia công, nắm nguồn hàng công nghiệp, mở rộng mạng lưới bán lẻ của mậu dịch quốc doanh và hợp tác xã mua bán, quản lý các mặt hàng thiết yếu cho ăn, mặc, ở, học tập đưa vào các nhà kinh tiêu, đại lý...

Như vậy, ngay trong thời kỳ khôi phục kinh tế miền Bắc đã bắt tay vào chuẩn bị cải tạo thương nghiệp tư doanh mà biểu hiện sớm là "hạn chế", "đi đến cải tạo", đưa thương nghiệp quốc doanh vào thay thế thương nghiệp tư doanh. Ngày nay nhìn lại cho thấy chủ trương và quá trình thực hiện như trên đã thể hiện tư tưởng nóng vội, chủ quan, khởi điểm của những sai lầm, khuyết điểm của thương nghiệp trong các giai đoạn lịch sử tiếp theo.

Về ngoại thương

Sau hòa bình lập lại, nền ngoại thương của nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa mới chính thức được xác lập. Phương hướng của ngành ngoại thương được Quốc hội thông qua là: "Phát triển trao đổi hàng hóa với các nước bạn..., tranh thủ buôn bán với nước Pháp và các nước Đông Nam Á theo nguyên tắc tôn trọng chủ quyền

của nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa, bình đẳng và hai bên cùng có lợi"¹.

Như vậy, trong phương hướng phát triển ngành ngoại thương, Nhà nước đã thể hiện một quan hệ quốc tế rộng mở không chỉ với các nước xã hội chủ nghĩa mà cả các nước tư bản chủ nghĩa và các nước trong khu vực. Và ngay cả với nước Pháp, kẻ thù đô hộ trong hơn 80 năm vừa mới bị nhân dân Việt Nam đánh đuổi ra khỏi đất nước.

Trong những năm 1955-1957, miền Bắc đã ký các Hiệp định thương mại với nhiều nước: Bắt đầu là Liên Xô (18-7-1955), sau đó là với các nước xã hội chủ nghĩa; với Ấn Độ (22-9-1956); với Indônêxia (8-1-1957); với Cộng hòa Ả-rập Thống nhất (31-12-1957).

Ngoại thương đã xuất khẩu được 130 mặt hàng (năm 1957), chưa khôi phục lại được bằng mức năm 1939 (500 mặt hàng). Và tỷ lệ của ngành ngoại thương trong nền kinh tế miền Bắc cũng còn thấp. Nhưng tốc độ phát triển của ngoại thương lại rất cao. Nếu lấy chỉ số xuất khẩu ở miền Bắc năm 1955 là 100 thì năm 1956 là 287, năm 1957 là 570. Nếu lấy chỉ số nhập khẩu năm 1955 là 100, thì năm 1956 là 177,29 và năm 1957 là 178,21. Về ngoại thương vẫn chưa khôi phục được bằng mức năm 1939 (chỉ mới xuất khẩu được 130 mặt hàng năm 1957 so với 500 mặt hàng năm 1939)².

Cụ thể, tổng trị giá xuất và nhập khẩu ở miền Bắc (quy đổi từ đồng rúp sang đồng đô la Mỹ) như sau: Năm 1955, miền Bắc xuất khẩu 6,6 triệu USD, nhập khẩu 68,3 triệu USD; năm 1956, xuất khẩu 18,4 triệu USD và nhập khẩu 67,9 triệu USD; năm 1957, xuất khẩu 36,9 triệu USD và nhập khẩu 90,4 triệu USD³.

1, 2. Lý Ban, *Vấn đề ngoại thương của nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa*, Nxb. Sự thật, Hà Nội 1960, tr.21, 28.

3. *Kinh tế Việt Nam 1955-2000 tính toán mới, phân tích mới*, Sdd, tr.261.

Nhìn vào những số liệu trên cho thấy, trong những năm 1955-1957, cán cân thương mại của miền Bắc nhập khẩu chủ yếu và ngày càng tăng cao.

III. CẢI TẠO VÀ PHÁT TRIỂN KINH TẾ (1958-1960)

Cải tạo xã hội chủ nghĩa đối với các lĩnh vực kinh tế là tất yếu của cách mạng xã hội chủ nghĩa. Nhưng bước đi, biện pháp thực hiện như thế nào là tùy hoàn cảnh và lãnh đạo ở mỗi nước. Sau khi hoàn thành công cuộc khôi phục, phát triển kinh tế văn hóa 1955-1957, miền Bắc Việt Nam bước vào thời kỳ cải tạo và phát triển kinh tế, văn hóa 1958-1960 trong điều kiện đất nước bị chia làm hai miền. Xây dựng và củng cố miền Bắc phải gắn liền với nhiệm vụ đấu tranh để thống nhất Tổ quốc.

Một trong những thành tựu về kinh tế thời kỳ khôi phục 1955-1957 là khách quan đưa lại một nền kinh tế nhiều thành phần, yếu tố kinh tế quốc doanh và kinh tế tập thể đã xuất hiện. Một vấn đề đặt ra lúc đó là có tiếp tục duy trì và phát triển nền kinh tế nhiều thành phần đã hình thành hay tiến hành ngay công cuộc cải tạo xã hội chủ nghĩa, đưa đất nước tiến lên thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội.

Thực tế đã chứng minh những thắng lợi trong quá trình đấu tranh giải phóng dân tộc ở Việt Nam là thắng lợi của sự vận dụng một cách sáng tạo chủ nghĩa Mác - Lênin vào hoàn cảnh của Việt Nam. Đảng ta đứng đầu là Chủ tịch Hồ Chí Minh quyết định tiếp tục đi theo con đường xã hội chủ nghĩa để hoàn thành nhiệm vụ cách mạng giải phóng dân tộc. Để hoàn thành nhiệm vụ giải phóng miền Nam, thống nhất đất nước, Việt Nam cần tranh thủ được sự viện trợ, giúp đỡ về mọi mặt và kế thừa những kinh nghiệm của các nước về xây dựng chủ nghĩa xã hội. Về mặt lý luận, theo quan điểm V.I. Lênin, các dân tộc mới được giải phóng có thể tiến thẳng lên chủ nghĩa xã hội khi có sự giúp đỡ của giai cấp vô sản

của những nước tiên tiến và của các nước cộng hòa Xô viết. Về thực tiễn, công cuộc xây dựng chủ nghĩa xã hội ở Liên Xô, ở các nước xã hội chủ nghĩa đã đạt được những kết quả to lớn,... Trên cơ sở phân tích các yếu tố thời đại, Đảng đã quyết định: "Miền Bắc trong bất kể tình hình như thế nào cũng phải được củng cố, phải tiến lên chủ nghĩa xã hội không cần qua thời kỳ tư bản chủ nghĩa"¹. Hội nghị Trung ương lần thứ 14 và và Nghị quyết Trung ương lần thứ 16 từ chỗ xác nhận là "Từ hòa bình lập lại, miền Bắc đã bước vào thời kỳ quá độ tiến lên chủ nghĩa xã hội"² đến chỗ cho rằng trong thời kỳ khôi phục kinh tế, ta đã chậm đề ra chủ trương về cải tạo quan hệ sản xuất cũ, xây dựng quan hệ sản xuất mới.

Từ những tiền đề chủ quan và khách quan đó, Đảng và Nhà nước đã đi đến chủ trương "tiến nhanh, tiến mạnh, tiến vững chắc lên chủ nghĩa xã hội", trước mắt là tiến hành Kế hoạch 3 năm phát triển và cải tạo kinh tế, phát triển văn hóa (1958-1960) với phương châm "tích cực, vững chắc".

Nhiệm vụ chính trị của cuộc cải tạo là đưa miền Bắc từ một nền kinh tế chủ yếu dựa trên sở hữu cá thể về tư liệu sản xuất, tiến lên nền kinh tế xã hội chủ nghĩa dựa trên sở hữu toàn dân và sở hữu tập thể, từ chế độ sản xuất nhỏ tiến lên chế độ sản xuất lớn xã hội chủ nghĩa, từ tình trạng kinh tế rời rạc và lạc hậu xây dựng thành một nền kinh tế cân đối và hiện đại đưa miền Bắc tiến lên mau chóng thành cơ sở vững chắc cho sự nghiệp đấu tranh thống nhất đất nước. Trọng tâm là đẩy mạnh cải tạo xã hội chủ nghĩa đối với thành phần kinh tế cá thể của nông dân, thợ thủ công và cuộc cải tạo xã hội chủ nghĩa đối với thành phần kinh tế tư bản tư doanh.

1. *Những sự kiện lịch sử Đảng*, Tập IV, Nxb. Thông tin - Lý luận, Hà Nội, 1982, tr.76.

2. Nghị quyết Hội nghị Trung ương lần thứ 14 (11-1958).

Kế hoạch 3 năm 1958-1960 là nhằm "Phát triển kinh tế và cải tạo kinh tế, phát triển văn hóa"¹. Yêu cầu phát triển được đưa lên hàng đầu và cải tạo phải đi đôi với phát triển là rất đúng đắn.

Trong sự phát triển này, vai trò của Nhà nước là vô cùng quan trọng. Nhà nước không chỉ chỉ đạo, mà còn hỗ trợ về mọi mặt cho các ngành kinh tế phát triển.

1. Cải tạo và phát triển nông nghiệp

Trong toàn bộ sợi dây chuyền cải tạo xã hội chủ nghĩa ở miền Bắc thì quan hệ sản xuất trong nông nghiệp là khâu chính. Bởi vì chỉ có cải tạo và phát triển nông nghiệp mới giải quyết được vấn đề lương thực. Đồng thời, dựa vào nông nghiệp hợp tác hóa, mới đẩy mạnh được phát triển và cải tạo kinh tế trong công, thương nghiệp. Quá trình cải tạo được tiến hành theo ba bước, với ba hình thức tổ chức từ thấp đến cao. Đó là:

"Tổ đôi công có mầm mống xã hội chủ nghĩa. Hợp tác xã bậc thấp nửa xã hội chủ nghĩa và hợp tác xã bậc cao hoàn toàn xã hội chủ nghĩa"².

Từ xây dựng thí điểm trong những năm 1955-1957, bước vào kế hoạch ba năm cải tạo xã hội chủ nghĩa, cuộc vận động phát triển tổ đôi công được tiến hành mạnh mẽ với Chỉ thị số 57 tháng 10-1957 của Trung ương Đảng. Đến tháng 10-1958, tổng số tổ đôi công đã lên đến 203.582 tổ, bao gồm 52,1% tổng số hộ nông dân, trong đó có 47.706 tổ đôi công thường xuyên với 315.849 hộ, chiếm 11,6% tổng số tổ đôi công.

1. Nguyễn Duy Trinh, *Báo cáo về kế hoạch ba năm phát triển và cải tạo...*, Nxb. Sự thật, Hà Nội, 1958.

2. Trường Chinh, *Kiên quyết đưa nông dân miền Bắc qua con đường hợp tác hóa nông nghiệp tiến lên chủ nghĩa xã hội*, Nxb. Sự thật, Hà Nội, tr.57-58.

Nhờ sự chuẩn bị tích cực từ trước cho công cuộc cải tạo nông nghiệp nên đến năm 1958, tình hình đường như đã chín muồi cho việc đưa hợp tác hóa nông nghiệp tiến lên cao trào. Đường lối giai cấp của Đảng ở nông thôn tuy đã được thay đổi nhưng về cơ bản đó cũng là từ đường lối giai cấp trong cải cách ruộng đất và được phát triển lên cao cho phù hợp với nhiệm vụ mới. Đó là: "Dựa hẳn vào bản cổ nông và trung nông lớp dưới, đoàn kết chặt chẽ với trung nông, hạn chế đi đến xóa bỏ sự bóc lột kinh tế của phú nông, cải tạo tư tưởng phú nông, ngăn ngừa địa chủ ngóc đầu dậy, tiếp tục mở đường cho địa chủ lao động cải tạo thành con người mới kiên quyết đưa nông dân đi vào con đường hợp tác hóa nông nghiệp tiến lên chủ nghĩa xã hội"¹.

Về thành phần giai cấp: "Nói chung vẫn dựa theo thành phần giai cấp đã quy định trong sửa sai thời cải cách ruộng đất². Đường lối này đã có tác động quyết định đến việc cơ cấu thành phần giai cấp trong các ban quản lý, lãnh đạo hợp tác xã: "Khi mới thành lập hợp tác xã, trước hết phải tổ chức những phần tử tích cực trong bản nông và trung nông lớp dưới, xây dựng lực lượng nòng cốt của bản nông và trung nông lớp dưới rồi mới kết nạp những trung nông khác tự nguyện xin vào hợp tác xã". Còn về cán bộ lãnh đạo thì: "Trong ban quản trị và ban kiểm soát của hợp tác xã phải bảo đảm tỷ lệ ít nhất 2/3 là bản nông và trung nông lớp dưới. Những chức vụ chính như chủ nhiệm hợp tác xã, trưởng ban kiểm soát, đội trưởng sản xuất, phụ trách kế toán, nói chung phải là những người tích cực nhất trong bản nông và trung nông lớp dưới"³.

Ba nguyên tắc cần được quán triệt và chấp hành nghiêm chỉnh trong suốt quá trình xây dựng và củng cố hợp tác xã là: tự nguyện,

1. *Nghị quyết Trung ương lần thứ 16 về hợp tác hóa nông nghiệp*, đã dẫn, tr.3.

2. *Nghị quyết Trung ương lần thứ 16 về hợp tác hóa nông nghiệp*, đã dẫn, tr.3

3. *Nghị quyết Trung ương lần thứ 16 về hợp tác hóa nông nghiệp*, đã dẫn, tr.3.

cùng có lợi và quản lý dân chủ. Nguyên tắc tự nguyện là phải để nông dân thấy được tính hơn hẳn của hợp tác xã đối với sản xuất cá thể mà tự nguyện, tự giác tham gia, nhất thiết không được dùng lối cưỡng ép, mệnh lệnh dưới bất cứ một hình thức nào. Về nguyên tắc cùng có lợi, đối với những tư liệu sản xuất của xã viên đưa vào hợp tác xã cũng như khi sắp xếp công việc, bình công, chấm điểm, chia hoa lợi..., phải giải quyết hợp lý quan hệ giữa lợi ích chung của hợp tác xã với lợi ích riêng của từng xã viên theo nguyên tắc lợi cho đoàn kết, lợi cho sản xuất. Về quản lý dân chủ, việc quản lý ba mặt lao động, sản xuất và tài vụ cũng như các việc khác quan hệ đến lợi ích chung của hợp tác xã đều phải bàn bạc một cách dân chủ và do tập thể xã viên quyết định... Cán bộ hợp tác xã phải chí công vô tư, theo đúng tác phong dân chủ... không được độc đoán, mệnh lệnh...

Ruộng đất của xã viên, về nguyên tắc phải đưa toàn bộ vào hợp tác xã và thống nhất sử dụng nhưng cần để lại cho mỗi xã viên một số đất không quá 5% diện tích bình quân của mỗi người trong xã để trồng rau, trồng cây ăn quả, chăn nuôi...

Về phân phối hoa lợi, khi hợp tác xã còn ở bậc thấp, những ruộng đất đưa vào hợp tác xã vẫn thuộc quyền sở hữu của xã viên và xã viên được hưởng một phần hoa lợi nhất định thấp hơn phân chia cho lao động. Mức hoa lợi chia cho ruộng đất nói chung nên từ 25% đến 30% sản lượng bình quân vào hợp tác xã...

Quy mô tổ chức hợp tác xã, nên làm từ nhỏ đến lớn. Tổ chức hợp tác xã nhỏ và vừa có thể bao gồm từ 30 đến 50 nông dân...¹.

Dựa vào những đường lối, phương châm, nguyên tắc và biện pháp kể trên, cuộc vận động hợp tác hóa nông nghiệp ở miền Bắc đã được tích cực đẩy mạnh từ nửa cuối năm 1958. Từ 45 hợp tác xã

1. *Nghị quyết Trung ương lần thứ 16 về hợp tác hóa nông nghiệp*, đã dẫn, tr.3, 24, 25, 27, 31.

thí điểm với 744 hộ nông dân năm 1957, đến tháng 6-1958 đã có 134 hợp tác xã và đến tháng 12-1958, số hợp tác xã đã lên tới 4.721 hợp tác xã, chiếm 5% tổng số nông hộ. Sau vụ mùa năm 1958, các địa phương vẫn tiếp tục phát triển hợp tác xã. Tính đến tháng 4-1959 đã có trên 7.000 hợp tác xã sản xuất nông nghiệp, chiếm gần 8% hộ nông dân toàn miền Bắc. Trong số này có 119 hợp tác xã bậc cao¹. Ngoài ra còn gần 257.000 tổ đổi công thu hút 705 số nông hộ. Đến giữa năm 1960 đã có 54% số hộ nông dân tham gia hợp tác xã và gần 26% số tổ đổi công là đổi công thường xuyên. Đến cuối năm 1960, toàn miền Bắc đã có 41.400 hợp tác xã nông nghiệp, bao gồm 85,8% tổng số hộ nông dân và 68,1% tổng diện tích canh tác.

Tại các tỉnh miền núi, từ cuối năm 1959, phong trào hợp tác xã nông nghiệp được tiến hành kết hợp với cải cách dân chủ. Đến giữa năm 1960, hơn 40 số hộ nông dân miền núi đã tham gia hợp tác xã.

Tính riêng từng vùng đến cuối năm 1960, thì ở đồng bằng và trung du có 90% số hộ nông dân và miền núi có 67% số hộ nông dân đã tham gia hợp tác xã sản xuất nông nghiệp².

Theo tổng kết 3 năm cải tạo xã hội chủ nghĩa thì đến cuối năm 1960, hợp tác hóa nông nghiệp về cơ bản đã được hoàn thành nhưng vững chắc bởi phong trào phát triển quá nhanh. Về chất lượng, trong tổng số hợp tác xã được xây dựng đã có 119 lên hợp tác xã bậc cao (vào tháng 4-1959) nhưng mới chỉ có quan hệ sản xuất có tính xã hội chủ nghĩa: Công hữu hóa hoàn toàn tư liệu sản xuất và ăn chia theo lao động chứ không theo số tư liệu sản xuất đã góp vào

1. Nghị quyết Trung ương lần thứ 16 về hợp tác hóa nông nghiệp, đã dẫn, tr.24, 25, 27, 31, 3.

2. Ban Nông nghiệp Trung ương, Báo cáo tại khóa họp thứ 5 của Ban Chấp hành Trung ương khóa III, năm 1961: *Về sự phát triển của kinh tế nông nghiệp trong kế hoạch 5 năm lần thứ nhất*.

hợp tác xã. Nhưng vì mức sản xuất còn rất thô sơ, lạc hậu nên chưa thể coi là có tính hoàn toàn xã hội chủ nghĩa được¹.

Về ba nguyên tắc *tự nguyện, cùng có lợi và quản lý dân chủ* thì do việc vận động vào hợp tác xã một cách ào ạt nên khó tránh khỏi vi phạm.

Ngay giữa năm 1959, khi phong trào hợp tác hóa đi vào cao trào, Trung ương Đảng đã nhắc nhở: "Hiện nay nhiều hợp tác xã đã làm theo đúng những nguyên tắc đó cho nên nội bộ đoàn kết và công tác phát triển đều. Nhưng cũng có hợp tác xã làm sai, ví dụ: Có nơi nông dân chưa tự nguyện vào hợp tác xã liền bị "chụp mũ". Việc bình công chấm điểm làm không tốt khiến cho xã viên suy bì, tị nạnh với nhau. Trong hợp tác xã bậc thấp, chia hoa lợi chưa được thỏa đáng làm cho xã viên thắc mắc. Quản lý thiếu dân chủ, xã viên không bằng lòng, cán bộ tự tư tự lợi². Về hiện tượng "chụp mũ" còn có những biến dạng như ai không vào hợp tác xã thì bị coi là chậm tiến, là tiêu cực và có sự đối xử gò ép như con cái không được vào đoàn, vào đảng, hay còn gặp khó khăn trong việc đi học đại học, ra học nước ngoài. v.v...

Tính không vững chắc đó còn thể hiện ở chỗ khi hợp tác hóa về cơ bản hoàn thành, nếu năm 1960 mất mùa năng suất và sản lượng bị giảm, thì sang năm 1961 cũng không tăng. Xem bảng dưới đây³ (lấy chỉ số năm 1958 là 100):

1. Nghị quyết Trung ương lần thứ 16 về hợp tác hóa nông nghiệp, đã dẫn, tr.3.
2. Trường Chinh, *Kiên quyết đưa nông dân miền Bắc qua con đường hợp tác hóa nông nghiệp tiến lên chủ nghĩa xã hội*, Nxb. Sự thật, Hà Nội, 1959, tr.58 và 50.
3. Ban Công tác nông thôn Trung ương, *Báo cáo về tình hình phát triển kinh tế, văn hóa miền Bắc từ khi hòa bình lập lại đến nay* (1962), Lưu trữ Ban Nông nghiệp Trung ương.

Năm	Diện tích canh tác	Sản lượng lúa	Gia súc		Năng suất một số sản phẩm chủ yếu	
			Trâu, bò	Lợn	Lúa	Chè
1958	100	100	100	100	100	100
1959	102,4	113,6	101,2	91,0	111,5	84,6
1960	104,9	98,2	92,0	94,1	90,0	83,9
1961	115,3	101,6	94,2	93,8	94,2	78,3

Diện tích canh tác có tăng dần lên, nhưng sản lượng và năng suất không tăng. Cá biệt có nơi năng suất lao động và thu nhập của xã viên hợp tác xã có cao hơn nông dân tự do chưa vào hợp tác, nhưng nhìn chung như trên là giảm. Nếu yếu tố cơ bản đưa đến tính tự nguyện là năng suất lao động và thu nhập của xã viên phải cao hơn của nông dân tự do, cá thể, thì tình hình trên cho thấy chưa thể có tính tự nguyện cao được. Không kể một số nông dân bị gò ép vào hợp tác xã, số đông hăng hái tham gia đều là do nhiệt tình cách mạng, lòng tin ở Đảng, ở Nhà nước mà làm theo; tức dựa vào lý trí và tình cảm hơn là do sự thuyết phục của thực tế.

Tính không vững của phong trào hợp tác hóa nông nghiệp còn biểu hiện ở chỗ số hộ nông dân xin ra hợp tác xã và số hợp tác xã bị tan rã đã xảy ra ngay trong cao trào hợp tác hóa. Năm 1958-1959 ở 13 tỉnh có 5.535 hộ nông dân xin ra hợp tác xã. Ở 7 tỉnh có trên 20 hợp tác xã bị tan rã¹.

Kết hợp với quá trình cải tạo quan hệ sản xuất, Nhà nước đã tăng cường đầu tư cho nông nghiệp. Bình quân mỗi năm trong kế hoạch 3 năm 1958-1960 là 57,5 triệu đồng (so với 29,3 triệu đồng

1. Viện Kinh tế học, *45 năm kinh tế Việt Nam*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1990, tr.43.

binh quân thời kỳ 1955-1957). Vốn Nhà nước cho hợp tác xã và nông dân vay dài hạn, bình quân hàng năm là 15,3 triệu đồng và số dư bình quân cuối năm là 25,5 triệu đồng¹.

Số vốn trên được chi nhiều vào phát triển thủy lợi. Các công trình thủy nông được xây dựng, trong đó có 19 công trình loại lớn mà tiêu biểu là công trình Bắc Hưng Hải. Ngày 6-1-1959, dòng nước đầu tiên đã chảy vào hệ thống này. Hệ thống đê điều được củng cố. Trong 3 năm toàn miền Bắc đã đào đắp được 256m³ đất, gấp hơn 2 lần khối lượng đào đắp trong 60 năm Pháp thuộc.

Nhờ sự giúp đỡ và đầu tư của Nhà nước, lượng phân bón cho đồng ruộng được tăng lên. Năm 1958, bình quân mỗi héc-ta lúa được bón 5,3 tấn phân chuồng và năm 1959 là từ 8 đến 10 tấn (năm 1955 là 2,7 tấn)². Trong 3 năm, Nhà nước đã cung cấp cho nông dân 262.000 tấn phân hóa học.

Về nông cụ và sức kéo, Nhà nước đã cung cấp cho nông dân 59.700 con trâu bò kéo và 3 triệu 60 vạn nông cụ các loại, trong đó có 59 vạn nông cụ cải tiến.

Phong trào cải tiến nông cụ, cải tiến kỹ thuật canh tác có nhiều tiến bộ.

Năng suất lúa hai vụ tăng lên từ 20,47 tạ/ha năm 1958 lên 22,84 tạ/ha năm 1959 (năm 1955 là 16,2 tạ/ha)³.

Trong khu vực nông trường quốc doanh, kể cả nông trường quân đội, năm 1957 mới có 16 nông trường đã tăng lên 41 nông trường

-
1. Niên giám Thống kê, *Mười năm xây dựng nền kinh tế xã hội chủ nghĩa*, Tổng cục Thống kê xuất bản, 1970, tr.123.
 2. Nghiêm Xuân Yêm, "15 năm thắng lợi vẻ vang trên mặt trận sản xuất nông nghiệp", Trong: *Nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa. Sự nghiệp kinh tế và văn hóa 1945-1960*, Nxb. Sự thật, 1960, tr.22, 23.
 3. Nghiêm Xuân Yêm, *15 năm thắng lợi vẻ vang trên mặt trận sản xuất nông nghiệp*, Sdd, tr.22, 23.

năm 1958, 48 nông trường năm 1959 và năm 1960 là 442. Các nông trường được Nhà nước đầu tư trang bị cơ khí, kỹ thuật, đẩy mạnh phát triển các loại cây công nghiệp, lương thực và bước đầu phát triển chăn nuôi. Năm 1957, các nông trường có 92 máy kéo loại 15 mã lực, đến năm 1958 tăng lên 215 cái, năm 1959 tăng lên 409 và năm 1960 lên tới 576 cái (gấp 6 lần 1957). Xe vận tải từ 36 xe năm 1957 tăng lên 1.942 xe năm 1959. Riêng máy gặt đập liên hợp còn dùng thí nghiệm, năm 1957 có 1 máy, năm 1960 mới lên được 9 máy.

Số công nhân viên chức ngành nông trường tăng nhanh, từ 9.100 người năm 1957 lên 52.300 người năm 1960, trong đó công nhân từ 7.800 người năm 1957 tăng lên 35.900 người năm 1960.

Diện tích trồng cây lương thực và cây công nghiệp từ 3.200ha năm 1957, tăng lên 21.000ha năm 1960.

Điều đáng lưu ý là sản xuất quốc doanh trong nông nghiệp ở Việt Nam lúc đó là một khu vực kinh tế mới còn thí điểm nhưng riêng ngành chăn nuôi bước đầu đã được nâng lên thành một ngành sản xuất lớn: Đàn trâu từ 420 con (1957) đã tăng lên 2.757 con (1960); đàn bò từ 4.050 con (1957) đã tăng lên 29.858 con (1960); cùng thời gian trên, đàn lợn từ 370 con lên 20.290 con¹.

Theo báo cáo của Chính phủ trước kỳ họp lần thứ 11 của Quốc hội (ngày 23-12-1959) thì "*Nông trường quốc doanh đã bắt đầu có lãi*"². Tuy nhiên nếu hạch toán kinh tế thì thực lãi có thể là chưa có. Vì các nông trường quốc doanh lúc này được nhận viện trợ về máy móc, kỹ thuật của các nước xã hội chủ nghĩa và bạn bè trên thế giới, phần lớn sức lao động là do quân nhân chuyển ngành sang sản xuất, hưởng thụ theo bao cấp...

-
1. Số liệu thống kê, *Ba năm phát triển và cải tạo kinh tế...*, Nxb. Sự thật, Hà Nội 1961, tr.790.
 2. Phạm Văn Đồng, *Báo cáo của Chính phủ tại khóa họp Quốc hội lần thứ 11* ngày 23-12-1959, Nxb. Sự thật, 1960.

Mặc dù vậy, là một khu vực kinh tế mà Nhà nước đang đặt niềm tin vào tác dụng tiên phong của nó đi lên sản xuất lớn xã hội chủ nghĩa nên nông trường quốc doanh đã được tăng cường. Tháng 10-1958, Hội nghị lần thứ nhất ngành nông trường được triệu tập, nhằm thống nhất tổ chức: nông trường quốc doanh, nông trường quân đội và các liên đoàn sản xuất miền Nam (tập kết), lập thành Bộ Nông trường quốc doanh nhằm đẩy mạnh bước tiến lên sản xuất lớn xã hội chủ nghĩa trong nông nghiệp.

Với nông nghiệp miền núi tháng 4-1960, Ủy ban Dân tộc Trung ương đã triệu tập Hội nghị về vận động các dân tộc miền núi định canh định cư nhằm phát triển sản xuất, cải thiện đời sống và hạn chế nạn phá rừng, làm rẫy. Đi đôi với nhiệm vụ này là đẩy mạnh trồng cây gây rừng, phủ xanh đồi trọc. Cuối năm 1959, Chủ tịch Hồ Chí Minh kêu gọi toàn dân hưởng ứng một tháng trồng cây (từ 6-1 đến 6-2-1960) nhân dịp kỷ niệm lần thứ 30 ngày thành lập Đảng, mở đầu cho truyền thống "Tết trồng cây" mà hàng năm nhân dân ta vẫn thực hiện.

Trong 3 năm 1958-1960, sản xuất nông nghiệp đã có bước phát triển tốt. Riêng về sản lượng lương thực, năm 1959 miền Bắc đã đạt 5.193.000 tấn thóc (chưa kể ngô, khoai, sắn), so với năm 1939 đã tăng gấp hơn hai lần. Mặc dù năm 1960 bị mất mùa nặng, nhưng bình quân sản lượng lúa của kế hoạch 3 năm vẫn đạt 4.660.000 tấn. Nếu tính tổng sản lượng nông nghiệp (không chỉ riêng lúa) thì từ năm 1957 đến năm 1960 bình quân mỗi năm gia tăng là 5,6%¹.

Mức tăng như vậy ở một đất nước vừa thoát khỏi chiến tranh và nghèo đói, lại tiếp tục đấu tranh chống đế quốc, phong kiến (cải cách ruộng đất, chi viện cho miền Nam) đã là một nỗ lực rất lớn.

1. Tính theo số liệu thống kê, *Ba năm phát triển và cải tạo kinh tế...*, đã dẫn, tr.72, 73.

Thành tựu đó, trước hết do tính tích cực sản xuất của nông dân vừa mới được giải phóng, sau đó do có sự hỗ trợ to lớn của Nhà nước. Mà tác động của Nhà nước tới lực lượng sản xuất trong thực tế có hiệu quả hơn nhiều so với tác động của Nhà nước tới quan hệ sản xuất trong cải tạo xã hội chủ nghĩa. Điều đó cũng cho thấy, phương châm phát triển đi đôi với cải tạo trong kế hoạch 3 năm 1958-1960 là rất đúng đắn.

2. Cải tạo và phát triển công nghiệp, tiểu - thủ công nghiệp

Do chính sách Sử dụng hạn chế và cải tạo kinh tế tư bản tư doanh trong thời kỳ khôi phục kinh tế 1955-1957 nên đến cuối năm 1958 đầu năm 1959 "Công thương nghiệp tư bản tư doanh ở miền Bắc đã được cải tạo bước đầu. Về công nghiệp, trên 80% cơ sở tư doanh đã có quan hệ gia công đặt hàng với kinh tế quốc doanh, 80% giá trị hàng hóa của công nghiệp tư bản tư doanh là hàng quốc doanh gia công thu mua. Về thương nghiệp, trên 1/3 số hộ thương nghiệp tư bản tư doanh đã có quan hệ kinh tiêu, đại lý với mậu dịch quốc doanh..."¹. Vì vậy, Đảng nhận định: "Hiện nay điều kiện đã chín muồi để chúng ta chủ động, tích cực và khẩn trương đẩy việc cải tạo xã hội chủ nghĩa đối với kinh tế tư bản tư doanh và giai cấp tư sản dân tộc tiến một bước quan trọng có ý nghĩa quyết định"². Và coi cải tạo xã hội chủ nghĩa đối với công thương nghiệp tư bản tư doanh được coi là nhiệm vụ cần thiết và cấp bách. Như Nghị quyết Trung ương lần thứ 16 (Khóa II) đã chỉ rõ: "Chúng ta phải làm cho mọi người thấy rõ sự cần thiết cấp bách cải tạo công thương nghiệp tư bản tư doanh, thấy rõ rằng việc phát triển kinh tế xã hội chủ nghĩa ở miền Bắc không thể dung thứ sự tồn tại của kinh doanh tư bản chủ nghĩa"³.

1. *Nghị quyết của Hội nghị Trung ương lần thứ 16*, đã dẫn, tr.8.

2. *Nghị quyết của Hội nghị Trung ương lần thứ 16*, đã dẫn, tr.11.

3. *Nghị quyết của Hội nghị Trung ương lần thứ 16 (4-1959) về vấn đề cải tạo xã hội chủ nghĩa đối với thương nghiệp tư bản tư doanh*, Ban Chấp hành Trung ương Đảng Lao động Việt Nam xuất bản năm 1959, tr.13, 15, 14, 7, 8.

Trong công nghiệp

Mục tiêu là: "Đưa xí nghiệp tư bản tư doanh từ hình thức thấp và vừa lên hình thức cao của chủ nghĩa tư bản nhà nước, chủ yếu là hình thức công tư hợp doanh, chuyển chế độ chiếm hữu tư bản chủ nghĩa về căn bản thành chế độ sở hữu nhà nước và trên cơ sở quan hệ sản xuất mới đó biến dần người tư sản dân tộc thành người lao động, sống bằng lao động chứ không phải sống bằng bóc lột"¹.

Về biện pháp, một mặt là phải giáo dục, giúp cho tư sản dân tộc thấy nội dung và ý nghĩa của chính sách cải tạo hòa bình, thấy rõ con đường cải tạo là con đường vẻ vang, con đường tham gia vào sự nghiệp xây dựng xã hội chủ nghĩa ở miền Bắc và sự nghiệp thống nhất Tổ quốc. Mặt khác là có chính sách đúng đắn: "Chuộc lại tư liệu sản xuất của người tư sản, chuộc lại và trả dần chứ không phải tịch thu", đồng thời "Sắp xếp công việc cho người tư sản trong xí nghiệp đã cải tạo để dần dần cải tạo người tư sản thành người lao động"².

Yêu cầu được đặt ra như vậy là xuất phát từ nhận thức lý luận về mâu thuẫn cơ bản cần giải quyết trong cách mạng Việt Nam thời kỳ này: "Hòa bình lập lại, miền Bắc bước vào thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội... Mâu thuẫn giữa giai cấp công nhân và giai cấp tư sản dân tộc, mâu thuẫn giữa chủ nghĩa xã hội và chủ nghĩa tư bản, giữa con đường xã hội chủ nghĩa và con đường tư bản chủ nghĩa dần dần trở nên mâu thuẫn cơ bản và chủ yếu"³.

-
1. *Nghị quyết của Hội nghị Trung ương lần thứ 16 (4-1959) về vấn đề cải tạo xã hội chủ nghĩa đối với thương nghiệp tư bản tư doanh*, Ban Chấp hành Trung ương Đảng Lao động Việt Nam xuất bản năm 1959, tr.13, 15, 14, 7, 8.
 2. *Nghị quyết của Hội nghị Trung ương lần thứ 16 (4-1959) về vấn đề cải tạo xã hội chủ nghĩa đối với thương nghiệp tư bản tư doanh*, Ban Chấp hành Trung ương Đảng Lao động Việt Nam xuất bản năm 1959, tr.16.
 3. *Nghị quyết của Hội nghị Trung ương lần thứ 16 (4-1959) về vấn đề cải tạo xã hội chủ nghĩa đối với thương nghiệp tư bản tư doanh*, Ban Chấp hành Trung ương Đảng Lao động Việt Nam xuất bản năm 1959, tr.16.

Biện pháp giải quyết mâu thuẫn là dựa vào Nhà nước - một chính quyền cách mạng tiên tiến để cải tạo quan hệ sản xuất lạc hậu, rồi sau đó sẽ từng bước đưa lực lượng sản xuất phát triển lên tới mức có được tính chất và trình độ phù hợp với quan hệ sản xuất tiên tiến đã được xây dựng. Ở đây, chúng ta dựa vào chính quyền cách mạng tiên tiến với một Nhà nước dân chủ nhân dân, như Đảng đã nhận định:

Chúng ta làm cách mạng xã hội chủ nghĩa ở miền Bắc trong những điều kiện chúng ta có Nhà nước dân chủ nhân dân, do giai cấp công nhân lãnh đạo dựa trên nền tảng vững chắc là liên minh công nông, nòng cốt của Mặt trận thống nhất của dân tộc (Nhà nước dân chủ nhân dân đang làm nhiệm vụ lịch sử của chuyên chính vô sản)"¹. "Nhà nước dân chủ nhân dân có lực lượng kinh tế quốc doanh ngày càng lớn mạnh, có tác dụng lãnh đạo toàn bộ nền kinh tế quốc dân"².

Cùng với tinh thần yêu nước và đoàn kết dân tộc, lòng nhiệt thành cách mạng và chủ nghĩa nhân đạo vốn là truyền thống ưu tú của dân tộc ta, của Đảng ta, nên cuộc cải tạo xã hội chủ nghĩa với công thương nghiệp tư bản tư doanh đã được tiến hành thuận lợi.

Theo Nghị quyết Trung ương 16 của Đảng: "Giai cấp tư sản dân tộc ở miền Bắc Việt Nam vốn nhỏ bé, hầu hết thuộc loại vừa và nhỏ, số lượng ít, vốn là bạn đồng minh của giai cấp công nhân trong cuộc cách mạng dân chủ nhân dân. Hiện nay nói chung tán thành Cương lĩnh của Mặt trận Tổ quốc, tán thành chế độ miền Bắc,

-
1. *Nghị quyết của Hội nghị Trung ương lần thứ 16 (4-1959) về vấn đề cải tạo xã hội chủ nghĩa đối với thương nghiệp tư bản tư doanh*, Sđd, tr.13, 5, 14, 7, 8.
 2. *Nghị quyết của Hội nghị Trung ương lần thứ 16 (4-1959) về vấn đề cải tạo xã hội chủ nghĩa đối với thương nghiệp tư bản tư doanh*, Sđd, tr.8, 11, 12, 13.

có khả năng tiếp thu chủ nghĩa xã hội"¹, Nhà nước ta đã có những chính sách, biện pháp mềm dẻo, linh hoạt, có chú ý đến những cống hiến trên của tư sản.

Mặt khác, cải tạo tư sản ở miền Bắc không khỏi có ảnh hưởng tích cực hay tiêu cực đến tư sản dân tộc ở miền Nam, đến chiến lược, sách lược đấu tranh cho thống nhất, Nhà nước trong cải tạo xã hội chủ nghĩa ở miền Bắc, đã đề ra rõ yêu cầu "củng cố miền Bắc, tranh thủ miền Nam"². Do đó đã quyết định: "Tiến hành cải tạo hòa bình công thương nghiệp tư bản tư doanh"³.

Cụ thể tiến trình cải tạo theo hai bước. Bước thứ nhất tổ chức cho các nhà tư sản học tập chính sách, chủ trương, đường lối cải tạo của Đảng và Nhà nước. Bước hai, kiểm kê, định giá tài sản với phương châm "Công bằng, hợp lý, thực sự cầu thị, thương lượng ỏn thỏa".

Các xí nghiệp tư bản tư doanh có thể được cải tạo theo hai hình thức:

- Xí nghiệp công tư hợp doanh theo hình thức cao của chủ nghĩa tư bản nhà nước. Nó được áp dụng với các xí nghiệp tương đối lớn, quan trọng, cần có sự tham gia quản lý của Nhà nước.

- Xí nghiệp hợp tác. Hình thức phổ biến đối với các xí nghiệp vừa và nhỏ.

Trong kiểm kê, định giá sẽ không thực hiện đối với tư liệu sinh hoạt của tư sản. Còn toàn bộ tư liệu sản xuất kể cả vốn cố định và lưu động đều được kiểm kê, định giá và chuộc lại trên cơ sở tính toán hợp lý giá lúc mua sắm và giá lúc tiến hành cải tạo. Đối với xí nghiệp công tư hợp doanh thì từ chỗ chia lãi tiến tới định lãi (có phân biệt đối với các ngành, từng địa phương, từng trường hợp).

1. *Nghị quyết của Hội nghị Trung ương lần thứ 16*, đd, tr.8, 11, 12, 13.

2. *Nghị quyết của Hội nghị Trung ương lần thứ 16*, đd, tr.8, 11, 12, 13.

3. *Nghị quyết của Hội nghị Trung ương lần thứ 16*, đd, tr.8, 18, 12, 13.

Đối với xí nghiệp hợp tác thì ngoài lãi được hưởng theo cổ phần còn có định mức lãi cho người tư sản tham gia hợp tác xã.

Với chủ trương, đường lối, chính sách, biện pháp kể trên, từ năm 1959, công cuộc cải tạo xã hội chủ nghĩa với công thương nghiệp tư bản tư doanh đã được thực hiện mạnh mẽ.

Đối tượng cải tạo là giai cấp tư sản dân tộc ở miền Bắc với số lượng không nhiều, quy mô kinh doanh nhỏ bé¹. Họ gồm một số

1. Tham khảo biểu thống kê dưới đây, chúng ta thấy tổng số hộ kinh doanh công nghiệp và thủ công nghiệp toàn miền Bắc, chỉ có 3.250 hộ, trong đó số thuê từ 15 công nhân trở lên chỉ có 330 hộ. Đại đa số chỉ là tiểu tư sản, tiểu chủ:

Các loại cơ sở công nghiệp tư doanh	Số hộ	Tỷ lệ (%)	Giá trị tổng sản lượng (triệu đồng)	Tỷ lệ (%)
Loại thuê 4 công nhân	867	26,7	10.019	17,0
Loại thuê 5 công nhân	529	16,2	9.557	16,3
Loại thuê 6 công nhân	654	20,1	7.765	13,1
Loại thuê 7 công nhân	290	8,9	3.708	6,5
Loại thuê 8 công nhân	154	4,7	2.264	4,0
Loại thuê 9 công nhân	118	3,6	3.377	5,4
Loại thuê 10 công nhân	124	3,8	2.357	4,1
Loại thuê 11 công nhân	52	1,6	1.302	2,2
Loại thuê 12 công nhân	54	1,6	1.090	1,9
Loại thuê 13 công nhân	34	1,1	1.542	2,6
Loại thuê 14 công nhân	48	1,8	937	1,6
Loại thuê 15 công nhân	57	1,8	937	1,6
Loại thuê từ 16 đến 50 công nhân	241	7,4	10.457	18,0
Loại thuê từ 51 đến 100 công nhân	22	0,7	2.075	3,6
Loại thuê từ 101 công nhân trở lên	10	0,3	927	1,6

(Tập chí *Học tập*, số tháng 4-1958, tr.54)

nhà tư sản kinh doanh ở vùng tự do, ít nhiều đã góp phần vào sự nghiệp kháng chiến. Một số là những nhà tư sản ở các thành phố vùng bị địch tạm chiếm cũ, chủ yếu là ở ba thành phố lớn: Hà Nội, Hải Phòng, Nam Định. Họ ở lại miền Bắc không di cư vào Nam, tức một phần nào đã tỏ ra tán thành chế độ xã hội ở miền Bắc. Sự chuẩn bị lại chu đáo nên công cuộc cải tạo được tiến hành thuận lợi.

Theo số liệu công bố chính thức, kết quả toàn bộ cuộc cải tạo như sau: Đã cải tạo 783 hộ tư sản công nghiệp (đạt 100%), 826 hộ tư sản thương nghiệp (đạt 97,1%), 319 hộ tư sản vận tải cơ giới (đạt 99%)¹. Trong công nghiệp, số tư sản được cải tạo là 783 hộ. Như vậy, số hộ kinh doanh công nghiệp thuê từ 15 công nhân trở lên có 330 hộ, số thuê từ 9 công nhân trở lên mới có 760 hộ, tức gần tương đương số hộ tư sản được cải tạo). Một số hộ thuê 7, 8 công nhân cũng có thể được đưa vào diện cải tạo. Diện cải tạo quá rộng nếu so với tiêu chuẩn cơ bản là sự bóc lột công nhân.

Mặc dù diện cải tạo đã mở rộng đến như thế mà số vốn (do Nhà nước chuộc lại tương đối đầy đủ tư liệu sản xuất nằm trong tay giai cấp tư sản và được các cơ sở tư bản tư doanh dựa vào các xí nghiệp công tư hợp doanh hoặc xí nghiệp hợp tác) cũng chỉ có 25.529.688 đồng, trong đó ngành công nghiệp 12.392.648 đồng, ngành thương nghiệp 11.688.420 đồng và ngành vận tải cơ giới 1.448.600 đồng².

Số phương tiện sản xuất đưa vào hợp doanh hay hợp tác cũng không nhiều. Trong công nghiệp đã đưa vào hợp doanh, hợp tác được 2.421 máy móc và công cụ các loại (trong đó có 15 máy phay,

1. Ban Nghiên cứu Lịch sử Đảng Trung ương, *50 năm hoạt động của Đảng Cộng sản Việt Nam*, Nxb. Sự thật, Hà Nội, 1979, tr.143.

2. Tiền mới sau cuộc chuyển đổi tiền tháng 2-1959. Xem: Văn Tạo, Đinh Thị Thu Cúc, *đã dẫn*, tr.219-220.

27 máy bào, 43 máy mài, 143 máy tiện, 99 máy khoan, 130 máy cưa, 158 máy dệt bít tất, 253 máy xát gạo, 13 máy bào da, 19 máy đập ngói...) và 1.193 mô tơ với công suất 5.825 mã lực, 5.866 máy in các cỡ. Trong ngành phục vụ văn hóa được 80 máy chiếu bóng, 73 máy ảnh và phụ tùng. Trong ngành vận tải được 1.734 xe. tàu thủy, ca nô, trọng tải tất cả được 14.184 tấn và 14.677 chỗ ngồi¹.

Trong quá trình cải tạo phản ứng của tư sản rất yếu ớt, chỉ biểu hiện ít nhiều trên mặt kinh tế như phân tán tài sản. Như 421 hộ tư sản thương nghiệp ở Hà Nội đã tự nhận là trước khi bước vào cải tạo, tiếp nhận công tư hợp doanh đã mua nhà cửa, tư liệu sinh hoạt và cho con cái làm vốn... tổng cộng là 3.300 đồng.

Thành công của công cuộc cải tạo hòa bình là đã thu dụng được sức lao động của các gia đình tư sản. Sau cải tạo đã có 741 nhà tư sản công nghiệp, 731 nhà tư sản thương nghiệp, 1.877 tiểu chủ ngành vận tải và hơn 700 người trong gia đình họ được bố trí công việc trong các xí nghiệp, cửa hàng.

Về sử dụng năng lực quản lý, đã có 119 nhà tư sản hoặc người trong gia đình họ được xếp công việc quản lý xí nghiệp (trong số này có 107 là quản lý công nghiệp).

Về sử dụng lao động thường trong các gia đình tư sản được cải tạo: Có 1.486 gia đình được bố trí 1 người, 219 gia đình được bố trí 2 người, 63 gia đình được bố trí 3 người, 2 gia đình được bố trí 4 người và 1 gia đình được bố trí 5 người vào lao động ở các xí nghiệp công tư hợp doanh.

Riêng về lực lượng công nhân, đã có gần 14.000 công nhân (trong đó hơn 10.000 là công nhân các xí nghiệp công nghiệp) được giải phóng khỏi quan hệ sản xuất tư bản chủ nghĩa, trở thành

1. Văn Tạo, Đinh Thị Thu Cúc, sđd, tr.219-220.

người chủ của xí nghiệp công tư hợp doanh. 165 công nhân được đề bạt làm quản đốc (trong đó có 119 người trong ngành công nghiệp), 72 người được cử làm phụ trách xưởng, 36 người trong ban giám sát của các xí nghiệp hợp tác, 98 người là cán bộ kỹ thuật tại các xí nghiệp và 49 người trong ban quản trị các xí nghiệp hợp tác¹.

Kết quả đáng kể nữa của cuộc cải tạo là đã phát triển được công thương nghiệp giao thông, vận tải sau cải tạo.

Trong công nghiệp, sau khi cải tạo, các xí nghiệp đều được điều chỉnh sắp xếp lại để phát triển sản xuất. Một số xí nghiệp công tư hợp doanh dần dần được sáp nhập vào xí nghiệp quốc doanh hoặc chuyển vào các tổ chức hợp tác xã địa phương.

Những xí nghiệp công nghiệp cần mở rộng sản xuất, Nhà nước đã đầu tư thêm vốn, tăng thêm thiết bị và bổ sung thêm nhân công.

Trong thương nghiệp (kể cả phục vụ), các cửa hàng trong từng ngành đã được sắp xếp lại. Một số người và một số vốn được chuyển sang sản xuất, chế biến.

Trong ngành vận tải thủy, bộ, các loại xe ô tô, tàu được tổ chức lại thành các xí nghiệp vận tải. Như ở Hà Nội: 496 xí nghiệp công nghiệp được sắp xếp lại thành 50 liên xưởng và 16 xí nghiệp hợp tác. 429 cơ sở thương nghiệp được sắp xếp lại thành 170 cơ sở (gồm 109 cửa hàng công tư hợp doanh, 31 cơ sở sản xuất chế biến và 30 cửa hàng phục vụ ăn uống). 455 cơ sở vận tải được sắp xếp thành 7 xí nghiệp công tư hợp doanh vận tải và 3 liên xưởng sửa chữa².

1. Ban Cải tạo công, thương nghiệp tư bản tư doanh, *Báo cáo tình hình cải tạo công thương nghiệp tư bản tư doanh tháng 4-1961*, Cục Lưu trữ Trung ương, ký hiệu CT/1 1/167.

2. Văn kiện Hội nghị đại biểu công thương miền Bắc tháng 4-1961: *Báo cáo của Hội liên hiệp công thương* - Hà Nội, Cục Lưu trữ Trung ương, ký hiệu CT.1 1/167.

Một số xí nghiệp sau khi được sắp xếp lại, cả cơ sở sản xuất, năng lực sản xuất và năng suất lao động đều tăng¹.

Cải tạo xã hội chủ nghĩa với công thương nghiệp tư bản tư doanh như vậy đã diễn ra thuận lợi. Tư sản dân tộc tiếp thu cải tạo tốt, chỉ có một số phản ứng nhỏ như phân tán tài sản. Chính sách chuộc lại tư liệu sản xuất, chỉ trả lãi cho tư sản đưa tư liệu sản xuất và vốn vào xí nghiệp công tư hợp doanh hay xí nghiệp hợp tác là mềm dẻo và các hiệu quả. Với nhân lực, các nhà tư sản được sử dụng vào kinh doanh, quản lý tùy theo khả năng, những lao động thuộc gia đình tư sản được sử dụng, người có khoa học kỹ thuật được đãi ngộ thỏa đáng. Công nhân trở thành những người làm chủ: Một số được tham gia quản lý hoặc giám sát việc sản xuất và phân phối sản phẩm...

Công cuộc cải tạo công nghiệp đã thắng lợi. Nhưng xét theo yêu cầu tổng thể của cách mạng và hiệu quả lâu dài của cải tạo thì đến nay chúng ta mới thấy cuộc cải tạo có phần chủ quan, nóng vội, mới chỉ là thắng lợi về mục tiêu trước mắt. Nếu chúng ta kiên trì giữ vững phương châm "vững chắc" đi từ thấp đến cao, vận dụng nhiều hình thức, nhiều nấc thang của thời kỳ quá độ thì hiệu quả còn tốt hơn và lâu dài hơn.

1. Điển hình là *xí nghiệp dệt Cự Doanh*: Thời kỳ trước cải tạo 1955-1958, xí nghiệp chỉ có 4 máy với 30 công nhân trong đó gần 1/1 là người thân của chủ nhà, tháng nhiều nhất cũng chỉ sản xuất được 210 cộc sợi... Tháng 1-1959, xí nghiệp được cải tạo và dần dần phát triển. Đến đầu năm 1961 đã có 22 máy dệt tự động, 8 máy guồng sợi, hàng tháng sử dụng 2.550 cộc sợi. Từ chỗ sản xuất 3 mặt hàng đã sản xuất lên 16 mặt hàng. Toàn xí nghiệp đã có 250 công nhân, tổ chức sản xuất theo dây chuyền, phân công lao động hợp lý hơn khiến năng suất lao động tăng từ 50 đến 400%, giá thành hạ gần 115%, các mặt phúc lợi đều tăng (*Văn kiện Hội nghị đại biểu công thương nghiệp miền Bắc tháng 4-1961*, Báo cáo của Hội Liên hiệp công thương Hà Nội, Cục Lưu trữ Trung ương, ký hiệu CT.1 1/167).

Trong thủ công nghiệp

Theo số liệu thống kê, tính đến năm 1957, ngành tiểu, thủ công nghiệp miền Bắc có 17 ngành, 150 nghề, sản xuất ra hàng ngàn loại hàng với hàng vạn mặt hàng khác nhau phục vụ cho nhu cầu tiêu dùng trong nước và xuất khẩu. Lực lượng lao động thủ công nghiệp có tới 440.000 người, chiếm 6,7% lực lượng sản xuất công, nông nghiệp. Trong tổng số 44 vạn người đó có 372.000 người sống và làm việc ở nông thôn chiếm 82%.

Năm 1958, tổng số lao động tiểu - thủ công nghiệp tăng lên là 450.000, chiếm 7,6% lực lượng lao động công, nông nghiệp, trong đó có 366.000 người sống và lao động ở nông thôn, chiếm 75%. Đến cuối năm 1959, có 520.000 lao động, trong đó có 390.000 người sống và lao động ở nông thôn, chiếm 72%. Số cơ sở sản xuất còn rất phân tán, tổng số có tới 83.000 cơ sở¹.

Về trình độ kỹ thuật, khi bước vào cải tạo, có khoảng 40% thợ là thủ công chuyên nghiệp nhưng chỉ có một số ít cộng sự sản xuất thô sơ khoảng từ 40 đến 50% số thợ thủ công sản xuất độc lập, có cơ sở sản xuất riêng, có công cụ, có trình độ kỹ thuật nhất định và tự mình lao động.

Một bộ phận thủ công nghiệp đã tách khỏi nông nghiệp và phát triển ở các đô thị. Nhiều thợ thủ công đã trở thành lớp người tiểu tư sản thành thị, trong đó có một số là tiểu chủ. Theo tính toán thì có khoảng từ 8 đến 10% là *tiểu chủ thủ công* có cơ sở sản xuất, có kỹ thuật, có vốn, tự mua nguyên liệu, có thu nạp thợ phụ và có lúc thuê cả thợ chính².

-
1. Cục Quản lý thủ công nghiệp và công nghiệp tư bản tư doanh, *Đề án về cải tạo và phát triển thủ công nghiệp theo chủ nghĩa xã hội*, Cục Lưu trữ Trung ương, ký hiệu SX 3/12.
 2. Cục Quản lý thủ công nghiệp và công nghiệp tư bản tư doanh, *Đề án về cải tạo và phát triển thủ công nghiệp theo chủ nghĩa xã hội*, Cục Lưu trữ Trung ương, ký hiệu SX 3/12.

Nhìn chung, sản xuất thủ công nghiệp miền Bắc về quy mô tổ chức và trình độ sức sản xuất còn thấp kém như vậy nên muốn đi lên sản xuất lớn không thể không thay đổi tổ chức và hoạt động của nó. Trong cải tạo xã hội chủ nghĩa, không thể không cải tạo thủ công nghiệp, một bộ phận của thành phần kinh tế cá thể sản xuất nhỏ, có khả năng tự phát lên tư bản chủ nghĩa.

Chủ trương của Chính phủ trình bày trước Quốc hội tháng 12-1958 đã nêu rõ:

"Đi đôi với phát triển công nghiệp quốc doanh của Trung ương, phải đẩy mạnh việc cải tạo và phát triển thủ công nghiệp, bắt đầu phát triển các xí nghiệp quốc doanh địa phương. Phương hướng chung của chúng ta là kết hợp chặt chẽ thủ công nghiệp hợp tác hóa với các xí nghiệp quốc doanh địa phương, dần dần hình thành một mạng lưới công nghiệp địa phương, chủ yếu nhằm phục vụ nông nghiệp ở địa phương và để bổ sung cho công nghiệp quốc doanh Trung ương"¹.

Phương châm cải tạo vẫn là tích cực và vững chắc thận trọng, đi từng bước, từ hình thức thấp đến hình thức cao.

Bắt đầu là xây dựng các tổ cung tiêu sản xuất, tức tổ gia công rồi đến tổ sản xuất hợp tác, hợp tác xã cung tiêu sản xuất, hợp tác xã sản xuất thủ công nghiệp rồi lên xí nghiệp hợp tác.

Ngoài ra còn có những biện pháp linh hoạt như sử dụng một số hình thức hỗn hợp như hợp tác xã công, nông nghiệp, dành cho những vùng nông dân vừa làm nghề nông, vừa sản xuất thủ công nghiệp, hợp tác xã mua bán sản xuất tức vừa tiểu thủ công vừa tiểu thương, tổ hay hợp tác xã lưu động phục vụ như sửa chữa nông cụ, làm nề, mộc...

1. Nguyễn Duy Trinh, *Báo cáo về kế hoạch ba năm phát triển và cải tạo kinh tế, phát triển văn hóa (1958-1960)*, Nxb. Sự thật, Hà Nội, 1958, tr.33.

Với chủ trương, đường lối, biện pháp như trên, công cuộc hợp tác hóa tiểu - thủ công nghiệp được tiến hành từ cuối năm 1958 và được đẩy mạnh từ năm 1959. Đến cuối năm 1959, trên toàn miền Bắc đã có hơn 258.000 người tham gia các hình thức hợp tác, chiếm hơn 69% tổng số lao động thủ công. Có 3.000 hợp tác xã lớn nhỏ đã được xây dựng.

Khoảng 13.000 thợ thủ công được sử dụng trực tiếp trong các công trường thủ công và các cơ sở kinh doanh công thương nghiệp của Nhà nước nhằm dần dần chuyển thành công nhân các xí nghiệp quốc doanh.

Trong tổng số khoảng 300.000 thợ thủ công thuộc diện phải tổ chức lại đã có khoảng 100.000 người đã được tổ chức vào các hình thức hợp tác xã trung và cao.

So với năm 1958, năng suất lao động năm 1959, năng suất lao động tăng 30%, giá thành hạ từ 15 đến 30%¹.

Đến cuối năm 1960, hợp tác hóa trong thủ công nghiệp đã hoàn thành về cơ bản. 81% thợ thủ công chuyên nghiệp đã vào các hình thức hợp tác xã. Không kể các hợp tác xã đánh cá, làm muối, khai thác gỗ, miền Bắc có 2.760 hợp tác xã chuyên nghiệp tiểu - thủ công nghiệp, trong đó có 521 hợp tác xã bậc cao và 2.239 hợp tác xã bậc thấp.

Năm 1960, tỷ lệ các sản phẩm ngành tiểu - thủ công nghiệp đã đóng vai trò quan trọng trong công nghiệp²:

-
1. Tổng cục Thống kê, *Ba mươi năm phát triển kinh tế, phát triển văn hóa của nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa*, Nxb. Sự thật, Hà Nội, 1978, tr.16, 73.
 2. Cục Quản lý thủ công nghiệp và công nghiệp tư bản tư doanh, *Tỷ trọng một số sản phẩm thủ công nghiệp trong sản xuất công nghiệp từ 1960 đến 1965*, Cục Lưu trữ Trung ương, ký hiệu SX 3/12.

STT	Tên sản phẩm	Số lượng sản phẩm	Tỷ trọng trong tổng số sản phẩm công nghiệp (%)
1	Nông cụ	4.100.000 cái	91,11
2	Máy móc dụng cụ	2.000 tấn	25,00
3	Sắt xây dựng	5.200 tấn	25,00
4	Hóa chất	2.000 tấn	25,00
5	Vải các loại	38.000.000 mét	46,60
6	Lụa hóa học	3.500.000 mét	58,33
7	Hàng dệt kim	6.860.000 cái	53,55
8	Gạch ngói	530.000.000 viên	46,36
9	Mây tre đan	14.000.000 cái	46,36
10	Chiếu cói	2.800.000 đôi	46,36
11	Đồ gỗ gia đình	6.500 mã	21,66
12	Dụng cụ vận tải	22.000 cái	30,55
13	Muối	145.000 tấn	30,55
14	Đường mật	137.000 tấn	66,18
15	Giấy các loại	1.000 tấn	4,83
16	Dầu thảo mộc	2.970 tấn	59,40
17	Nước mắm	19.000.000 lít	66,66
18	Mỹ nghệ phẩm	4.000.000 đồng	66,66

Như vậy, sau cải tạo, năng suất lao động và sản phẩm của tiểu - thủ công nghiệp đã tăng lên, góp phần nhất định vào nền kinh tế quốc dân. Nhưng phong trào hợp tác hóa trong lĩnh vực này vẫn gặp nhiều khó khăn và chưa thật vững theo phương châm đã đề ra. Cụ thể là: Vốn để sản xuất hạn chế, công cụ thô sơ, lạc hậu; kinh nghiệm quản lý sản xuất, quản lý lao động, quản lý tài vụ còn ít ỏi, trình độ quản lý thấp kém; nguyên vật liệu thiếu thốn, nhất là các

ngành kim khí và giấy, da... Tinh thần giác ngộ xã hội chủ nghĩa, tính tự nguyện của hầu hết xã viên chưa cao. Phần đông trong số họ vào các hình thức tập thể là do tin vào Đảng và Nhà nước với niềm hy vọng vào tương lai để cải thiện hoàn cảnh sống và lao động vốn thấp kém hiện tại. Do đó chưa thể nói là có tinh thần giác ngộ xã hội chủ nghĩa được.

Tình hình trên đã dẫn đến những yếu kém trong sản xuất và phát triển. Nhiều hợp tác xã không thực hiện được nguyên tắc dân chủ. Nhất là ở một số hợp tác xã quyền lãnh đạo lại vào tay các tiểu chủ thủ công trước đây. Nguyên tắc "cùng có lợi" bị vi phạm. Tổ chức lao động lỏng lẻo. Quản lý sản xuất thiếu kế hoạch. Năng suất lao động và đời sống xã viên không được nâng cao hơn sản xuất cá thể bao nhiêu. Nhiều nơi còn bị sút kém.

Một số hợp tác xã muốn ổn định sản xuất đã nâng cao lương xã viên lên hơn mức thu nhập bình quân của xã hội, nhưng lại không đảm bảo được tích lũy, không xây dựng được quỹ phúc lợi... Một số hợp tác xã đã nhanh chóng đi lên bậc cao, tổ chức sản xuất với quy mô lớn, tập trung tư liệu sản xuất, thực hiện ngày làm 8 giờ... đã không tận dụng được lao động của các gia đình xã viên, không phù hợp với ngành nghề của mình, kết quả sản xuất yếu kém...

Trong khi đó, đại bộ phận lao động thủ công còn nằm ở các tổ gia công, tổ cung tiêu sản xuất. Lao động vẫn là thủ công, năng suất thấp, thu nhập kém...

Những nhược, khuyết điểm đó chính là những nguyên nhân dẫn đến sự tan rã của hàng loạt tổ hợp tác xã hợp tác xã thủ công sau này. Ngành tiểu - thủ công nghiệp bị bó hẹp không phát huy được năng lực sản xuất trong khi nền công nghiệp miền Bắc ngày càng bị hạn chế sản xuất do chiến tranh. Hậu quả là hàng hóa tiêu dùng, công cụ sản xuất cho nông nghiệp ở miền Bắc bị thiếu thốn nghiêm trọng trong vài chục năm sau đó, ảnh hưởng lớn đến đời sống nhân dân và sản xuất.

Mặc dù trong quá trình cải tạo còn nhiều nhược điểm nhưng nhờ chủ trương kết hợp cải tạo và phát triển nên trong công nghiệp, tiểu - thủ công nghiệp vẫn đạt được những thành quả nhất định.

Trong công nghiệp, khu vực sản xuất tư liệu sản xuất bắt đầu được ưu tiên, còn khu vực sản xuất hàng tiêu dùng bị đặt xuống hàng thứ yếu. Phương châm chung của kế hoạch xây dựng kinh tế là: *"Ra sức phát triển công nghiệp sản xuất các tư liệu sản xuất, đồng thời tiếp tục đẩy mạnh phát triển công nghiệp sản xuất hàng tiêu dùng"*¹.

Mục tiêu là nhằm mau chóng đi tới thực hiện công nghiệp hóa xã hội chủ nghĩa, đưa công nghiệp lên hiện đại hóa và nông nghiệp lên cơ giới hóa. Biện pháp là: "Phải tận dụng những xí nghiệp sẵn có, mở mang các ngành sẵn có, đồng thời tích cực xây dựng những cơ sở mới, kết hợp với các xí nghiệp của Trung ương, phải chú trọng xây dựng các xí nghiệp địa phương"².

Xây dựng các xí nghiệp địa phương là nhằm kết hợp cải tạo xã hội chủ nghĩa công, thương nghiệp tư bản tư doanh với phát triển thủ công nghiệp:

"Dần dần kết hợp chặt chẽ giữa thủ công nghiệp hợp tác hóa với các xí nghiệp quốc doanh địa phương, hình thành một mạng lưới công nghiệp địa phương, chủ yếu nhằm phục vụ nông nghiệp ở địa phương và để bổ sung cho công nghiệp quốc doanh của Trung ương"³.

Với mục tiêu, phương châm, biện pháp đó, nhiệm vụ phát triển công nghiệp được triển khai mạnh mẽ.

-
1. *Nghị quyết Hội nghị Trung ương lần thứ 14*, tháng 11-1958, Sdd, tr.30, 31, 33.
 2. *Nghị quyết Hội nghị Trung ương lần thứ 14*, tháng 11-1958, Sdd, tr.30, 31, 33.
 3. *Nghị quyết Hội nghị Trung ương lần thứ 14*, tháng 11-1958, Sdd, tr.30, 31, 33.

Nếu năm 1955, vốn đầu tư vào xây dựng công nghiệp chỉ chiếm 6,9% tổng số vốn đầu tư xây dựng cơ bản nhà nước thì năm 1959 đã chiếm tới 40,2%, tăng gấp 20 lần năm 1955¹.

Kết quả trong 3 năm, Nhà nước đã xây dựng được 130 công trình công nghiệp trên hạn ngạch, trong đó có 93 công trình đã hoàn thành mà 86 công trình đã đưa vào sản xuất².

Nhiều cơ sở công nghiệp nặng bắt đầu được xây dựng, như Nhà máy Suyp-pe phốt phát Lâm Thao, Phân lân Văn Điển, các nhà máy điện Ung Bí, Thái Nguyên, Vinh, Thanh Hóa, Việt Trì, Lào Cai. Ngoài ra là các xưởng đóng tàu và các mỏ mới, như Apatít Lào Cai, Corômít Cỏ Định (Thanh Hóa)...

Tiêu biểu là Nhà máy cơ khí Hà Nội (sau đổi là Nhà máy Công cụ số 1) được khởi công xây dựng từ tháng 12-1955, khánh thành ngày 12-4-1956. Đây là nhà máy sản xuất công cụ với độ chính xác cao 1/1000mm, được trang bị 203 loại máy tối tân do Liên Xô (cũ) giúp ta xây dựng. Khu gang thép Thái Nguyên là cơ sở gang thép duy nhất trong 130 công trình công nghiệp của kế hoạch 3 năm do Trung Quốc giúp cũng được khởi công xây dựng từ tháng 9-1960.

Với phương châm coi trọng phát triển xí nghiệp địa phương đi đôi với phát triển công nghiệp Trung ương, nên số lượng xí nghiệp tăng lên nhanh chóng. Từ 20 xí nghiệp công nghiệp quốc doanh do Trung ương quản lý năm 1954, đến cuối năm 1960 trên miền Bắc đã có hơn 200 xí nghiệp quốc doanh do Trung ương quản lý và trên 800 cơ sở công nghiệp quốc doanh địa phương.

1. Lê Thanh Nghị, "Công nghiệp xã hội chủ nghĩa của nước Việt Nam dân chủ Cộng hòa đang trên đường phát triển mạnh mẽ", Trong: *Nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa: Sự nghiệp kinh tế và văn hóa*, Sđd, tr.33.

2. Số liệu thống kê: *Ba năm cải tạo và phát triển kinh tế, phát triển văn hóa*, Sđd, tr.56.

Năm 1960, công nghiệp quốc doanh đã chiếm 90,8% giá trị tổng sản lượng công nghiệp (không kể thủ công nghiệp). Tuy nhiên, công nghiệp hiện đại cũng chỉ mới chiếm 40,7% tổng giá trị sản phẩm công nghiệp và 17,3% tổng giá trị sản phẩm công nông nghiệp. Trình độ cơ giới hóa và năng suất lao động còn thấp. Giá thành sản phẩm cao. Cơ cấu công nghiệp chưa cân đối: Điện lực có tới 39 cơ sở, hóa chất phân bón: 11, vật liệu xây dựng: 11. Trong khi đó, chế tạo máy móc, chế biến kim loại và sửa chữa cơ khí mới có 6 cơ sở, còn gang thép mới có 1¹.

Tuy vậy, nhờ phương châm đúng đắn là "Kết hợp cải tạo với xây dựng và phát triển", sản xuất công nghiệp và thủ công nghiệp đã phát triển với nhịp độ nhanh. Từ năm 1957 đến năm 1960, bình quân hàng năm tăng 21,7%, trong đó công nghiệp quốc doanh tăng nhanh, bình quân hàng năm tăng 49,6%. Riêng năm 1960, công nghiệp quốc doanh vượt kế hoạch 12,6% và tăng 32,3% so với năm 1959. Công nghiệp địa phương cũng phát triển mạnh. Năm 1960 tăng gấp 10 lần năm 1957².

Cụ thể, sản lượng một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu miền Bắc như sau³:

Loại sản phẩm	1955	1958	1959	1960
Điện/triệu kwh	53	160	209	255
Than sạch/triệu tấn	0,6	1,5	2,2	2,6
Xi măng/ngìn tấn	8	302	381	408
Vải/triệu mét	11	66	78	90
Đường/triệu tấn	5	16	22	32
Thuốc lá/triệu bao	3,4	30	48	73

1. Tính theo: Số liệu thống kê: *Ba năm cải tạo và phát triển kinh tế...*, Sdd, tr.90.

2. Văn kiện kỳ họp lần thứ 11 Quốc hội khóa XI, tháng 4-1961, tr.104.

3. *Kinh tế Việt Nam 1955-2000 tính toán mới phân tích mới*, Sdd, từ tr.256-259.

Trong khi đó, khu vực sản xuất tư liệu tiêu dùng: cá tăng 3,2%, nước mắm 42,3%, muối 6,5%, chè 33,3%, xà phòng 84,66%, giấy 87,5%, vải 11,6%, chăn 4,0%...¹.

Trong sự phát triển này, *khu vực sản xuất tư liệu sản xuất tăng nhanh hơn khu vực sản xuất tư liệu tiêu dùng*, và đây là điều *chưa phù hợp với yêu cầu cần tích cực cải thiện điều kiện sống của nhân dân* lúc đó.

Nhìn chung, mặc dù có những hạn chế, nhưng sự phát triển của công nghiệp và thủ công nghiệp trong 3 năm phát triển và cải tạo kinh tế là một thắng lợi mới của nền kinh tế miền Bắc. Tuy chưa phát triển mạnh được khu vực sản xuất tư liệu tiêu dùng, nhưng bản thân sự phát triển của công nghiệp đã đưa lại cho Nhà nước doanh thu khá lớn, góp phần vào sự nghiệp xây dựng miền Bắc và đấu tranh giải phóng miền Nam.

3. Cải tạo và phát triển thương nghiệp

Trong ngành thương nghiệp ở miền Bắc, số lượng tiểu thương tương đối đông. Trong lĩnh vực phân phối, họ thuộc thành phần kinh tế cá thể. Nhà nước chủ trương cải tạo tiểu thương đi vào làm ăn tập thể, có tổ chức cũng với phương châm "tích cực, vững chắc", đi từ hình thức thấp đến hình thức cao. Từ các tổ hợp tác mua bán, đến các hợp tác xã mua bán, các đại lý kinh tiêu. Một số tiểu thương sẽ được tổ chức vào các xí nghiệp thương nghiệp công tư hợp doanh. Một số sẽ chuyển sang sản xuất trong các hợp tác xã tiểu, thủ công hay hợp tác xã nông nghiệp nếu họ tự nguyện.

Cũng giống như cải tạo tư sản, 230.000 tiểu thương đã được tổ chức học tập chính sách cải tạo, đi vào con đường làm ăn tập thể.

1. Tính theo: Số liệu thống kê: *Ba năm cải tạo và phát triển kinh tế...*, Sdd, tr.90.

Đến cuối năm 1960, khoảng 60% những người buôn bán nhỏ đã được cải tạo, tham gia vào các tổ chức mua bán hay các hợp tác xã mua bán và trên 10.000 người được chuyển sang các ngành sản xuất khác¹.

Nếu công cuộc cải tạo nông nghiệp, công, thương nghiệp, thủ công nghiệp về cơ bản được kết thúc thắng lợi trong năm 1960, thì về cải tạo tiểu thương, vẫn còn phải tiếp tục đẩy mạnh cho đến năm 1961.

Đến giữa năm 1961, 180.000 tiểu thương (tức 80% tổng số) mới được tổ chức lại, trong đó có hơn 60.000 người đã chuyển hẳn qua sản xuất. Đồng thời, mật dịch quốc doanh đã thu nhận và sử dụng hơn 3.000 người².

Việc chuyển những người buôn bán nhỏ sang sản xuất nông nghiệp gặp nhiều khó khăn hơn chuyển sang sản xuất thủ công. Bởi vì tiểu thương vốn là những người hoạt động cá thể rất hữu hiệu và thu lợi nhanh tuy là ít ỏi. Khi đi vào làm ăn tập thể, vào hợp tác, họ không quen với công việc mới. Công tác quản lý cũng gặp không ít khó khăn, phức tạp. Ban cải tạo đã phải giúp đỡ các hợp tác xã bồi dưỡng các ban quản trị, kế toán..., phát động phong trào thi đua ba tốt: phục vụ tốt, sản xuất tốt, quản lý tốt. Một số nơi phải tổ chức liên tổ, liên ngành để hỗ trợ nhau kinh doanh. Các tỉnh Thanh Hóa, Phú Thọ, Sơn Tây còn phải tổ chức kết hợp buôn bán với sản xuất...

Tuy vậy, sau cải tạo, thu nhập của tiểu thương bị giảm sút. Số gia đình bị khó khăn tăng hơn trước và thường là khó khăn kéo dài. Ngoài nguyên nhân sức mua của nhân dân giảm sút do mất mùa năm 1959-1960, tỷ trọng bán lẻ của mật dịch quốc doanh đã tăng

1. Tổng cục Thống kê: *Ba năm phát triển và cải tạo kinh tế*, Sdd, tr.17.

2. Ban Cải tạo công thương nghiệp tư doanh, *Báo cáo tình hình hợp tác hóa tiểu thương*, Tài liệu Cục Lưu trữ Trung ương, ký hiệu CT 1/152.

lên thì nguyên nhân chính là do tổ chức lỏng lẻo, quản lý chưa tốt. Tiểu thương còn bị hạn chế mở các luồng hàng...

Từ đó, một số người đã rời bỏ hợp tác, trở lại buôn bán cá thể, nhất là những người buôn bán vật ở nông thôn hay những hàng rong ở vỉa hè thành phố. Thị trường không có tổ chức vì vậy lại càng mở rộng thêm. Việc hợp tác hóa tiểu thương không thu được hiệu quả kinh tế lại làm xáo trộn đời sống dân nghèo khiến tình hình càng khó khăn.

Xét về thành tựu cải tạo thì cải tạo thương nghiệp là kém hiệu quả nhất so với cải tạo các thành phần kinh tế khác nói trên.

Sự phát triển của hệ thống mậu dịch quốc doanh và hợp tác xã mua bán ở miền Bắc đã giúp làm giảm sự lo ngại về sự tồn tại của tiểu thương đông đảo sẽ gây khó khăn cho hợp tác hóa xã hội chủ nghĩa và phát triển kinh tế. Các mặt tiêu cực của tiểu thương (như đầu cơ nhỏ, trốn thuế, lậu thuế, phá rối thị trường...) đã bị hạn chế. Nhận thức rõ hoạt động của những người buôn bán nhỏ trong chừng mực nhất định vẫn là cần thiết cho sự phát triển kinh tế - xã hội và đời sống nhân dân, nên Nhà nước đã không gò ép trong việc hợp tác hóa mà đã tăng cường các biện pháp giáo dục, thuyết phục đi đôi với pháp luật và thuế khóa, hướng dẫn những người buôn bán nhỏ đi vào con đường làm ăn chính đáng, phục vụ lợi ích của nhân dân, lợi ích xã hội.

Công, nông nghiệp, giao thông bưu điện, tài chính ngân hàng phát triển cùng tạo điều kiện cho nội, ngoại thương phát triển.

Về nội thương, từ năm 1955 đến năm 1959, mức tiêu thụ hàng hóa bình quân mỗi người tăng hơn 80%. So với năm 1955, năm 1959, tổng giá trị hàng hóa bán buôn tăng 86,3%, bán lẻ tăng 99,1%. So với năm 1956, năm 1959, tổng chỉ số giá 100 loại tiêu dùng cho đời sống nhân dân đã hạ thấp hơn được 3,7%¹.

1. *Nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa: Sự nghiệp kinh tế và văn hóa*, Sđd, tr.65, 66, 57, 67.

Về ngoại thương, năm 1959, hàng hóa công nghiệp và thủ công nghiệp chiếm trên 62%, hàng nông, lâm, hải, súc, sản chiếm 38% tổng giá trị hàng hóa xuất khẩu¹. So với năm 1956, thì năm 1959 khối lượng hàng hóa nông sản và thủ công nghiệp mà thương nghiệp nội địa cung ứng cho ngoại thương tăng gấp 6,6 lần².

Tổng trị giá xuất và nhập khẩu miền Bắc (triệu USD) như sau³:

Năm	Tổng trị giá xuất khẩu	Tổng trị giá nhập khẩu
1955	6,6	68,3
1958	46,1	57,9
1959	60,6	86,6
1960	71,0	116,5

Như vậy, trị giá hàng xuất khẩu tăng nhanh nhưng nhập khẩu cũng tăng nhanh. Chúng ta đã bắt đầu phải nhập siêu. Chênh lệch xuất nhập khẩu (âm) - 13,7% (1958), -12,4% và -3,9% năm 1960⁴.

Mặc dù vậy, sự phát triển nội, ngoại thương lúc đó vẫn có ý nghĩa lớn lao như các nhà lãnh đạo hai ngành này đã nhận định: "Thương nghiệp ngày nay đã khác hẳn thương nghiệp trước Cách mạng, nó đã trở thành một nền thương nghiệp phục vụ đời sống nhân dân lao động...". Về xuất khẩu: "Với khối lượng hàng hóa đó, không những

1. *Nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa: Sự nghiệp kinh tế và văn hóa*, Sdd, tr.66, 57, 67.

2. *Nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa: Sự nghiệp kinh tế và văn hóa*, Sdd, tr.80.

3. *Kinh tế Việt Nam 1955-2000 tính toán mới, phân tích mới*, Sdd, tr.261.

4. *Kinh tế Việt Nam 1955-2000 tính toán mới, phân tích mới*, Sdd, tr.302.

ta đã mở rộng được quan hệ buôn bán với các nước anh em mà còn mở rộng được quan hệ với nhiều nước khác. Địa vị chính trị và kinh tế của nước ta trên trường quốc tế ngày càng được nâng cao... Tất cả những nguồn lợi mà trước kia bọn đế quốc thực dân cướp đoạt của nhân dân ta bằng cách nắm độc quyền xuất khẩu, ngày nay đã được dùng vào công cuộc xây dựng kinh tế nước nhà, vào việc cải thiện đời sống nhân dân, làm cho nền kinh tế độc lập, tự chủ của ta ngày càng được củng cố vững chắc".

Trong ngân sách nhà nước, số thu về công nghiệp ngày càng tăng. Lấy chỉ số năm 1956 là 100 thì năm 1959 là 422. Năm 1955, phần thu về xí nghiệp công nghiệp trong tổng số thu của Nhà nước mới chiếm 6,5% thì năm 1959 đã tăng lên 52,2%.

Nhờ vậy mà nền tài chính của Nhà nước ngày càng được củng cố. Cơ cấu nền tài chính của Nhà nước đã thay đổi về căn bản. Nếu năm 1955 số thu của khu vực quốc doanh nộp cho Nhà nước mới chiếm 14,5% tổng số thu trong nước, thì năm 1959 tỷ trọng đó đã lên 75%. Phần thuế do nhân dân đóng góp cho Nhà nước chiếm tỷ trọng ngày càng giảm. Nếu năm 1955 là 72,6% trong tổng số thu trong nước thì năm 1959 chỉ còn 21,4%.

Mặt khác, tuy nguồn vốn của chúng ta một phần còn do các nước anh em viện trợ, giúp đỡ, nhưng nhờ đường lối tự lực cánh sinh nên đã không ngừng tăng tích lũy vốn trong nước, khiến tỷ trọng phần vốn trong nước ngày một tăng: năm 1955 là 59,1%, thì năm 1959 lên tới 81,6%¹.

Ngân hàng Quốc gia là khâu lớn nhất trong hệ thống tín dụng ở miền Bắc Việt Nam. Đến 3-1960, mạng lưới tổ chức của Ngân hàng đã gồm 278 chi nhánh và chi điểm. Ngoài ra, quỹ tiết kiệm có

1. Trịnh Văn Bính, "15 năm xây dựng nền tài chính của nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa", *Nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa: Sự nghiệp kinh tế và văn hóa*, Sđd, tr.147.

4.846 đơn vị, hợp tác xã vay mượn, ở miền xuôi có 3.472 cơ sở và miền núi có 731 cơ sở. Ngân hàng Quốc gia nhờ vậy đã mở rộng được tín dụng phục vụ sản xuất. Tổng số nguồn vốn cho vay của Ngân hàng đã tăng từ 100 năm 1955 lên 222,39 năm 1959¹.

Tiền tệ ổn định. Thu nhập quốc dân năm 1959 tăng 90% so với năm 1955. Tiền lương thực tế tăng 33%. Thu nhập bình quân cuối cùng của mỗi nông dân năm 1959 tăng khoảng 14,8% so với năm 1957².

Do công nghiệp, nông nghiệp phát triển, tài chính được củng cố, tiền tệ có phần ổn định nên giao thông bưu điện có điều kiện phát triển. Cả đường sắt, đường bộ, đường thủy đều tăng.

Về xây dựng, kiến thiết cơ bản trong giao thông vận tải và bưu điện, lấy năm 1955 làm thời kỳ gốc là 100, thì năm 1958 là 122, năm 1959 là 166. Về khối lượng vận tải năm 1959 so với năm 1958 tăng 159,4% về hàng hóa, và 108,9% về hành khách³.

Bưu điện, ngành điện chính đã khai thác được một mạng lưới điện có dây bằng 80% số đường dây điện của toàn Đông Dương trước năm 1945. Khối lượng bưu phẩm trong 2 năm 1958-1960 tăng 38%, số lượng điện báo tăng 20% so với cả 3 năm khôi phục kinh tế...⁴.

Nhìn chung, kế hoạch 3 năm cải tạo kinh tế về cơ bản được hoàn thành. Nền kinh tế miền Bắc từ nhiều thành phần trở thành nền kinh tế với hai thành phần chủ yếu là quốc doanh và tập thể.

1. Lê Viết Lượng, "15 năm công tác tiền tệ và tín dụng", *Nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa...*, Sdd, tr.158 và 162.

2. Trịnh Văn Bính, "15 năm xây dựng nền tài chính của nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa", *Nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa...*, Sdd, tr.147.

3. Nguyễn Văn Trần, "Giao thông vận tải của nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa trong 15 năm", *Nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa...*, Sdd, tr.101.

4. Lê Viết Lượng, *Nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa...*, Sdd, tr.103, 107.

Nguy cơ tự phát tư bản chủ nghĩa của kinh tế cá thể dường như bị đẩy lùi. Miền Bắc đã có điều kiện bước vào các kế hoạch 5 năm lần thứ nhất (1961-1965) xây dựng cơ sở vật chất bước đầu cho chủ nghĩa xã hội với đường lối là đẩy mạnh công nghiệp hóa xã hội chủ nghĩa, tiến hành đồng thời 3 cuộc cách mạng (cách mạng quan hệ sản xuất, cách mạng khoa học - kỹ thuật, cách mạng tư tưởng và văn hóa), trong đó cách mạng khoa học - kỹ thuật là then chốt. Qua cải tạo xã hội chủ nghĩa nhằm đưa lực lượng sản xuất phát triển để có tính chất và trình độ phù hợp với quan hệ sản xuất tiên tiến.

Nhưng trên thực tế, bên cạnh những thành quả đã đạt được cũng còn nhiều hạn chế do chủ quan, nóng vội và chưa bảo đảm các nguyên tắc: "Tự nguyện cùng có lợi và quản lý dân chủ". Vì vậy, phong trào đã tỏ ra nhanh, mạnh nhưng không vững chắc.

IV. PHÁT TRIỂN VĂN HÓA, Y TẾ, XÃ HỘI

1. Phát triển văn hóa

**** Giai đoạn 1955-1957***

Về giáo dục

Nhiệm vụ ngành giáo dục trong giai đoạn này được cụ thể hóa là: "củng cố và phát triển bình dân học vụ, thống nhất và củng cố ngành giáo dục phổ thông, chú trọng phát triển các lớp trên của trung học (cấp III), đặc biệt chú trọng phát triển ngành, chuyên nghiệp và đại học... mở rộng cơ sở rèn luyện cán bộ". Chủ trương trên được triển khai thành 5 công tác lớn: Phát triển giáo dục phổ thông, phát triển đại học và trung học chuyên nghiệp, thanh toán nạn mù chữ và bỏ túc văn hóa, phát triển giáo dục miền núi, ổn định tình hình và phát triển giáo dục đối với học sinh miền Nam tập kết.

Giáo dục phổ thông. Sau hòa bình, miền Bắc tiến hành tiếp quản các trường học vùng mới giải phóng. Những trường tư thục chủ yếu

ở các thành phố mới giải phóng như Hà Nội, Hải Phòng, Nam Định... thu hút khoảng 2 vạn học sinh phổ thông cấp II và trên 2.000 học sinh phổ thông cấp III. Một số trường tư đủ điều kiện Nhà nước cho phép chuyển sang trường dân lập rồi sau đó thành trường quốc lập. Lúc đầu, các trường này vẫn tiếp tục dạy theo chương trình cũ. Nhà nước cũng khuyến khích mở các trường dân lập do dân tự đóng góp¹.

Sau tiếp quản, miền Bắc có hai hệ thống giáo dục phổ thông, hệ 9 năm và hệ 12 năm. Hội nghị Trung ương lần thứ 7 của Đảng đã đề ra việc phải mau chóng "chấn chỉnh và củng cố giáo dục phổ thông, thống nhất hai hệ thống giáo dục của vùng tự do cũ và các vùng mới giải phóng".

Tháng 3-1956, Chính phủ thông qua Đề án cải cách giáo dục lần thứ hai. Tháng 8-1956, Chính phủ ban hành chính sách giáo dục phổ thông của nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa. Mục đích của cuộc cải cách giáo dục lần thứ hai được xác định là: Hệ thống giáo dục mới mang tính chất xã hội chủ nghĩa, lấy chủ nghĩa Mác - Lênin làm nền tảng tư tưởng, nhằm phục vụ nhân dân lao động; đào tạo, bồi dưỡng thế hệ thanh niên và thiếu nhi trở thành những người phát triển về mọi mặt, những công dân tốt, trung thành với Tổ quốc, những người lao động tốt, cán bộ tốt của nước nhà, có tài có đức để phát triển chế độ dân chủ nhân dân; nội dung giáo dục mang tính chất toàn diện bao gồm bốn mặt là đức, trí, thể, mỹ, trong đó coi trí dục là cơ sở... Hệ thống giáo dục cũ được sáp nhập thành một hệ thống giáo dục 10 năm theo mô hình các nước xã hội chủ nghĩa, chủ yếu là Liên Xô, gồm 3 cấp học: cấp I học 4 năm, cấp II học 3 năm và cấp III học 3 năm. Trước khi vào lớp 1, học sinh phải học qua lớp vỡ lòng để biết đọc, biết viết và đếm được từ 1 đến 10. Học sinh phải thi tốt nghiệp ở cuối các cấp học. Về độ tuổi, ít nhất

1. Bộ Giáo dục, *50 năm phát triển sự nghiệp giáo dục và đào tạo (1945-1995)*, Nxb. Giáo dục, Hà Nội, 1995, tr.74.

trẻ phải đủ 7 tuổi tròn mới được vào lớp 1. Năm học gồm 9 tháng học và 3 tháng nghỉ hè, bắt đầu khai giảng từ 1-9 và kết thúc vào 31-5 hàng năm. Số tuần thực học từ 33 đến 35 tuần. Số tiết học ở cấp II và III là 29-30 tiết một tuần.

Trong 3 năm (1955-1957), bằng sự cố gắng, nỗ lực của toàn Đảng, toàn dân, công tác giáo dục ở miền Bắc đã có bước tiến bộ rõ rệt. So với năm 1939, các chỉ số của ngành giáo dục tăng nhanh cả về trường lớp, tổng số học sinh, sinh viên, số người xóa nạn mù chữ, số người được bổ túc văn hóa.

Niên học 1957-1958 so với niên học 1939-1940 thì tổng số trường tăng từ 4.413 lên 5.007, giáo viên từ 8.365 người lên 23.340 người, học sinh vỡ lòng từ 82.000 lên 857.000 em, học sinh phổ thông từ 417.000 em lên 1.008.800 em, sinh viên đại học từ 582 em lên 3.644 em (có 306 em nữ)¹.

Công tác thanh toán nạn mù chữ và bổ túc văn hóa đã đạt được nhiều kết quả to lớn. Theo ước tính, năm 1955 có khoảng 3.400.000 người từ 12 đến 50 tuổi bị mù chữ. Nhờ đẩy mạnh công tác xóa mù nên đã có 105.000 người được thanh toán nạn mù chữ, riêng năm 1956 là 943.000 người. Số người được bổ túc văn hóa ở trình độ cấp I, II cũng tăng từ 124.000 người năm 1955 lên 632.000 người năm 1956².

Giáo dục ở các tỉnh miền núi được chú trọng, phát triển nhanh. Sau khi thành lập các Khu tự trị Tây Bắc (1955) và Khu tự trị Việt Bắc (1956), các tổ chức giáo dục cũng được xây dựng từ cấp khu đến cấp cơ sở. Cuối năm học 1956-1957, nhiều xã đã có trường cấp I, nhiều huyện có trường cấp II, 4 tỉnh Yên Bái, Lạng Sơn, Cao Bằng

1. Số liệu thống kê: *Ba năm khôi phục kinh tế, phát triển văn hóa (1955-1957)*, Sdd, tr.137-139.

2. Số liệu thống kê: *Ba năm khôi phục kinh tế, phát triển văn hóa (1955-1957)*, Sdd, tr.142, 145.

và Thái Nguyên đã mở trường cấp III. Trong phát triển văn hóa, giáo dục miền núi, Nhà nước quy định phải coi trọng việc giáo dục phổ thông song song với tiếng dân tộc. Những dân tộc đã có chữ, có quyền dùng tiếng nói và chữ viết của dân tộc mình song song với tiếng phổ thông. Chính phủ còn quyết định gia hạn thêm hạn học cấp I phổ thông miền núi từ 4 năm thành 5 năm với một chương trình thích hợp. Đồng thời lập các trường sư phạm miền núi ở Hà Nội, ở Việt Bắc, trường sư phạm sơ cấp, trường sư phạm đào tạo giáo viên cấp I, cấp II ở Tây Bắc và các lớp sư phạm cấp tốc cho miền núi. Chính vì vậy, giáo dục miền núi đã phát triển khá nhanh. Tính đến năm 1957, số học sinh dân tộc đã có 60.600 em, trong đó học sinh nữ là 16.000 em (chiếm gần 25%). Tỷ lệ học sinh so với dân số người dân tộc là 3,24%, trong đó dân tộc Tày 8,37%, Mường 4,525%, Nùng 3,98%, Thái 1,73% so với dân tộc mình¹.

Đối với học sinh miền Nam tập kết, Đảng và Nhà nước coi đây là nhiệm vụ rất quan trọng. Chăm lo đời sống sinh hoạt, giáo dục cho học sinh miền Nam còn nhằm mục đích lâu dài là đào tạo nhân tài cho miền Nam. Từ giữa tháng 10-1954 đến cuối tháng 5-1955, miền Bắc đón nhận vào các trường 12.089 học sinh, gồm 7.000 học sinh Liên khu V và gần 5.000 học sinh Nam Bộ. Số còn lại là học sinh Thừa Thiên, Quảng Trị... Hầu hết học sinh miền Nam ra Bắc được sắp xếp vào các trường học theo đúng trình độ, lứa tuổi của từng học sinh. Có 500 học sinh đã được đưa đi học tập tại các nước xã hội chủ nghĩa. Số còn lại được đưa vào học trong các trường phổ thông. Kết quả học tập của học sinh miền Nam khá tốt, tỷ lệ lên lớp trung bình đạt 75%, có trường đạt 90%. Nhiều học sinh được chuẩn bị để đào tạo đại học và trên đại học.

Giáo dục đại học. Sau hòa bình, công việc đầu tiên của ngành giáo dục đại học là tổ chức tiếp quản các trường đại học và cao đẳng

1. Bộ Giáo dục, *50 năm phát triển sự nghiệp giáo dục và đào tạo (1945-1995)*, Sdd, tr.99.

ở Hà Nội như trường Y Dược, trường Luật khoa, trường Khoa học, trường Văn khoa, trường Sư phạm. Đồng thời, các trường ở vùng chiến khu kháng chiến được di chuyển về Thủ đô Hà Nội như trường Đại học Y Dược Việt Bắc, các trường Dự bị đại học và Sư phạm cao cấp ở Khu IV, các trường Khoa học cơ bản, Sư phạm cao cấp ở Khu học xá Trung ương.

Đến cuối năm 1954, chỉ sau gần 2 tháng tiếp quản Thủ đô, các trường đại học đã khai giảng trở lại để sinh viên tiếp tục học tập, đồng thời tổ chức tuyển sinh để nhập học vào tháng 1-1955. Năm học 1954-1955, trường Đại học Y Dược có 100 sinh viên cũ và 200 sinh viên mới. Trường Đại học Sư phạm khoa học và Đại học Khoa học có 213 sinh viên cũ và 150 sinh viên mới (cùng 200 học sinh dự bị đại học về khoa học tự nhiên). Trường Đại học Sư phạm Văn khoa và Đại học Văn khoa có 40 sinh viên cũ và 100 sinh viên mới¹.

Thực hiện chủ trương cùng cố các trường đại học, Nhà nước cho hợp nhất một số trường. Đến năm học 1955-1956, chỉ còn 3 trường đại học. Đó là trường Đại học Y Dược, trường Đại học Sư phạm Văn khoa và trường Đại học Sư phạm Khoa học.

Đến năm 1956, được sự giúp đỡ của Liên Xô, miền Bắc thành lập những trường đại học theo mô hình mới, đồng thời củng cố và cải tạo một số trường đại học cũ (như Đại học Sư phạm, Đại học Tổng hợp, Đại học Nông lâm, Đại học Bách khoa, Đại học Y Dược, Đại học Mỹ thuật)... Năm 1956, số sinh viên của trường Đại học Tổng hợp có 481, Đại học Sư phạm có 1.023, Đại học Y Dược có 858, Đại học Nông Lâm có 477, Đại học Bách khoa có 1.095².

1. Bộ Giáo dục, *50 năm phát triển sự nghiệp giáo dục và đào tạo (1945-1995)*, Sdd, tr.200.

2. Bộ Giáo dục, *50 năm phát triển sự nghiệp giáo dục và đào tạo (1945-1995)*, Sdd, tr.203.

Giáo dục trung học chuyên nghiệp. Sau hòa bình ở vùng mới giải phóng không có một trường trung học chuyên nghiệp nào, chỉ có một lớp đào tạo nữ hộ sinh nằm trong trường Đại học Y Dược; khi ta tiếp quản chỉ còn 15 học sinh, còn 40 học sinh đã di cư vào Nam. Các trường Mỹ nghệ, Kỹ nghệ thực hành chỉ là trường sơ cấp. Các trường trong vùng kháng chiến chuyển về Hà Nội gồm có: Sư phạm trung cấp Trung ương, Trung cấp Nông Lâm trung ương, Bưu điện, Y sĩ Việt Nam, Mỹ thuật, Giao thông công chính. Do nhu cầu cán bộ cho công cuộc khôi phục kinh tế, phát triển văn hóa ngày càng tăng, một số trường trung học chuyên nghiệp mới được thành lập, một số trường được nâng cấp thành trường trung học chuyên nghiệp như: 3 trường Kỹ thuật I, II, III, trường trung cấp Nông Lâm, Bưu điện, Hàng hải, Kiến trúc, Thủy lợi, Kinh tế, Tài chính, Sư phạm miền núi, Ngoại ngữ, Cán bộ y tế, Mỹ thuật, Âm nhạc được thành lập. Số ngành đào tạo cũng tăng lên. Quy mô các trường tương đối lớn, mỗi khóa, mỗi trường tuyển tới 300 học sinh. Do đó có trường đã có học sinh lên tới hàng ngàn em như trường Sư phạm, Giao thông, Nông Lâm, Kiến trúc, Thủy lợi... Liên Xô và các nước xã hội chủ nghĩa cũng cử chuyên gia và giáo viên sang trực tiếp giúp ta xây dựng và đào tạo cán bộ trung học chuyên nghiệp và nhận học sinh Việt Nam sang đào tạo tại các nước. Theo số liệu thống kê, tổng số học sinh trung học chuyên nghiệp đã tăng từ 2.780 học sinh năm học 1956-1957 lên 7.783 người năm học 1957-1958¹.

Về đào tạo nghề. Trong thời kỳ khôi phục kinh tế, nhiều cơ sở sản xuất cũ, nhiều nhà máy, khu công nghiệp cần được cải tạo, khôi phục và xây dựng mới. Do đó, yêu cầu về công nhân lành nghề, công nhân kỹ thuật rất cao. Trừ trường Kỹ nghệ thực hành được chuyển sang thành trường trung học chuyên nghiệp, còn lại các trường

1. Số liệu thống kê: *Ba năm khôi phục kinh tế, phát triển văn hóa*, Sđd, tr.137, 140, 194.

công nhân kỹ thuật khác vẫn tiếp tục đào tạo công nhân kỹ thuật. Bên cạnh đào tạo trong nước, việc đào tạo công nhân kỹ thuật ở các nước xã hội chủ nghĩa (Liên Xô, Trung Quốc) được thực hiện như một phần của viện trợ đồng bộ.

Về phát triển văn hóa nghệ thuật

Phát triển nghệ thuật và văn hóa quần chúng là yêu cầu, nhu cầu của đông đảo nhân dân, góp phần quan trọng vào sự nghiệp khôi phục kinh tế và phát triển văn hóa. Trong 3 năm khôi phục kinh tế, Đảng và Chính phủ đã rất quan tâm đến phát triển nghệ thuật và văn hóa quần chúng. Phương châm phát triển văn hóa nghệ thuật được Quốc hội kỳ họp lần thứ 5 đề ra là: Phát triển sinh hoạt văn hóa vui tươi, lành mạnh trong nhân dân, gây phấn khởi sản xuất và đấu tranh chính trị; nâng cao trình độ kiến thức phổ thông của nhân dân; nâng cao trình độ chính trị, góp phần trau dồi đạo đức cách mạng của nhân dân, trên cơ sở phát huy những đức tính cổ hữu của dân tộc là: yêu nước, yêu nhân dân, yêu lao động, yêu hòa bình...; Phát triển văn hóa dân tộc, khôi phục và khai thác vốn cũ văn hóa dân tộc, học tập văn hóa tiên tiến của thế giới, trước hết là của các nước xã hội chủ nghĩa, quét sạch tàn tích của văn hóa nô dịch. Với ba nhiệm vụ cụ thể là: phát triển văn hóa quần chúng; phục hồi và bước đầu phát triển nghệ thuật; đẩy mạnh trao đổi văn hóa với nước ngoài.

Các nhiệm vụ trên đã được triển khai tích cực. Các ngành xuất bản và phát hành sách, báo, thư viện, chiếu bóng, biểu diễn văn nghệ... được chú trọng, nâng cao.

Về sách xuất bản. Đến năm 1957 số đầu sách xuất bản đạt 10.555.000 bản, tăng gấp 6 lần năm 1939 (1.570.000 bản). Sau hòa bình, miền Bắc mới có 14 tờ báo, năm 1956 đã có 33 tờ với 24.000.000 bản. Tổng số báo miền Bắc ấn hành vào năm 1957 tới 39.000.000 bản.

Về thư viện. Nếu năm 1939 mới chỉ có 1 thư viện lớn ở Hà Nội với gần 90.000 cuốn sách và một số thư viện nhỏ ở các địa phương

thì đến năm 1955 đã có 8 thư viện với 202.000 cuốn sách. Đến năm 1957, miền Bắc đã xây dựng được 33 thư viện với 458.000 cuốn sách.

Về điện ảnh. Trong thời Pháp thuộc và ngay cả trong thời kỳ kháng chiến chống Pháp, điện ảnh còn xa lạ và là mơ ước của đại đa số nhân dân. Từ sau hòa bình lập lại, Nhà nước đã sử dụng nhiều lực lượng tư doanh trong lĩnh vực chiếu bóng. Cho đến năm 1957, Nhà nước vẫn cho phép 42 trong tổng số 47 cơ sở chiếu bóng tư doanh hoạt động. Nhờ đó, đã có 38.130.000 lượt người được xem chiếu bóng. Đồng thời, Nhà nước cũng tăng cường phát triển các đội chiếu bóng lưu động. Năm 1957 có 120 đội, đã chiếu 21.000 buổi cho 24.000.000 lượt người xem. Số phim miền Bắc tự sản xuất đã tăng từ 22 bộ với 255 bản (1955) lên 52 bộ với 831 bản (1957)¹.

Các cơ sở văn hóa, biểu diễn nghệ thuật được nhân dân chủ động phục hồi và xây dựng mới. Tính đến tháng 9-1956, riêng các xí nghiệp, nhà máy, cơ quan, công trường đã có 53 câu lạc bộ văn hóa, ở khu vực nông thôn có 732 nhà văn hóa.

Nhà nước không ngừng tăng kinh phí cho các tổ chức văn hóa, nghệ thuật. Riêng năm 1957, số tiền Nhà nước chi cho hoạt động văn hóa, nghệ thuật tăng 5 lần so với năm 1956. Các ngành hoạt động văn hóa, nghệ thuật đều có quỹ sáng tác riêng. Năm 1957, số tiền quỹ sáng tác của các đoàn văn hóa nghệ thuật lên tới 200 triệu đồng².

Về văn hóa nghệ thuật dân tộc. Các ngành tuồng, chèo, cải lương được khuyến khích phát triển. Các đoàn ca, múa dân tộc được khai thác. Lĩnh vực điêu khắc, hội họa được khuyến khích phát triển với

1. Các số liệu trên xem: Số liệu thống kê: *Ba năm khôi phục kinh tế...*, Sdd, tr.155, 156, 158, 159.

2. Số liệu thống kê: *Ba năm khôi phục kinh tế, phát triển văn hóa*, Sdd, tr.155-159.

phương châm phát huy truyền thống dân tộc kết hợp với tiếp thu cái mới. Các lực lượng nghệ thuật tư nhân được Nhà nước giúp đỡ. Đại hội Văn công toàn quốc lần thứ hai được tổ chức năm 1955. Đến tháng 2-1956, Đại hội Văn nghệ toàn quốc lần thứ hai được tổ chức. Tại đại hội lần này, Hội Liên hiệp Văn học nghệ thuật được thành lập. Tiếp đó là các hội chuyên ngành được ra đời: Hội Mỹ thuật Việt Nam (29-3-1957), Hội Nhà văn Việt Nam (1-5-1957), Hội Nghệ sĩ sân khấu Việt Nam (9-5-1957), Hội Nhạc sĩ Việt Nam (29-5-1957)...

Nhà nước cũng sử dụng các cơ sở nghệ thuật tư doanh kết hợp với các cơ sở quốc doanh: Năm 1955, có 30 rạp hát tư doanh được sử dụng kết hợp với 5 rạp hát quốc doanh mới được xây dựng; 23 đội nghệ thuật tư doanh được sử dụng với 13 đội nghệ thuật quốc doanh biểu diễn 300 buổi phục vụ 1.600.000 người xem. Năm 1957 có tới 36 đội nghệ thuật, trong đó có thêm 6 đội quốc doanh mới được xây dựng¹.

Như vậy cho đến năm 1957, sự phát triển của văn hóa nghệ thuật ở miền Bắc không những ổn định mà còn phát triển phong phú, đa dạng tạo đà cho những bước tiến các năm tiếp theo. Văn hóa, nghệ thuật đã góp phần cải thiện đời sống tinh thần của nhân dân lao động, thúc đẩy sản xuất phát triển.

Việc trao đổi văn hóa với nước ngoài cũng được Đảng, Chính phủ hết sức quan tâm. Trong 3 năm, miền Bắc đã đón tiếp các đoàn văn hóa, đoàn nghệ thuật đến từ các nước xã hội chủ nghĩa và một số nước khác có quan hệ ngoại giao như Liên Xô, Tiệp Khắc, Trung Quốc, Triều Tiên; các đoàn nghệ thuật của Triều Tiên, Trung Quốc, Anbani, Liên Xô, Rumani, Hunggari, Tiệp Khắc, Ấn Độ. Việt Nam cũng đã cử các đoàn văn hóa, nghệ thuật đi dự Liên hoan thanh niên ở Vácsava (Ba Lan), đi thăm và biểu diễn ở Liên Xô,

1. Số liệu thống kê: *Ba năm khôi phục kinh tế, phát triển văn hóa*, Sđd, tr.158-159.

Trung Quốc, Triều Tiên... Đoàn các nhà văn Việt Nam đi dự hội nghị các nhà văn châu Á ở Ấn Độ...

Sự hình thành đội ngũ trí thức mới Việt Nam

Trong ba năm khôi phục kinh tế, bên cạnh số trí thức trong khoa học quân sự và số trí thức được hình thành trong quá trình cách mạng Việt Nam, trí thức chế độ cũ để lại, đội ngũ trí thức mới trong các lĩnh vực giáo dục, y tế, văn hóa, khoa học, nghệ thuật... đã hình thành ở miền Bắc. Trường Đại học nhân dân đã thu hút 1.200 trí thức cũ. Nhận thức rõ tầm quan trọng của tầng lớp trí thức trong xây dựng xã hội mới, tháng 7-1957, Đảng và Nhà nước đã công bố "Chính sách đối với trí thức" nhằm đoàn kết mở rộng, sử dụng tài năng cũng như tạo mọi điều kiện làm việc cần thiết đối với đội ngũ trí thức. Các chính sách đối với trí thức không những có tác dụng trong thời kỳ này mà còn có giá trị lâu dài, và đến hiện nay vẫn cần được kế thừa và phát triển.

Trong sự phát triển của văn hóa, nghệ thuật thời kỳ này đã xảy ra một sự kiện chính trị quan trọng. Năm 1956, xuất hiện các tờ báo *Giai phẩm*, *Nhân văn*, *Đất mới* mà lúc đó gọi chung là "Nhân văn - Giai phẩm". Sự kiện này diễn ra trong bối cảnh đất nước và quốc tế đang có những diễn biến phức tạp. Ở trong nước, từ cuối năm 1955, Đảng và Nhà nước phát hiện ra những sai lầm trong cải cách ruộng đất, đã và đang nghiêm khắc tự phê bình và tích cực sửa sai. Trong kinh tế, Chính phủ đang tăng cường các biện pháp chống đầu cơ, buôn lậu, trốn thuế, lậu thuế ở miền Bắc... Tại miền Nam, Mỹ và chính quyền Sài Gòn ra sức phá hoại Hiệp định Giơnevơ, đàn áp lực lượng cách mạng, cự tuyệt Tổng tuyển cử thống nhất đất nước, âm mưu tiến công miền Bắc, đồng thời tung biệt kích gián điệp phá hoại miền Bắc về mọi mặt... Trên trường quốc tế, đây cũng là thời kỳ xảy ra các sự kiện có liên quan đến cuộc chính biến ở Hungari (năm 1956). Lúc này mâu thuẫn giữa các Đảng Cộng sản, nhất là giữa Liên Xô và Trung Quốc, bắt đầu xuất hiện...

Trong tình hình khó khăn đó, một số văn nghệ sĩ, trí thức một thời tham gia cách mạng, tham gia kháng chiến đã biểu lộ sự không đồng tình với chế độ hoặc với những phương châm, biện pháp, những vấp vấp mà Đảng và Chính phủ mắc phải. Các ấn phẩm của họ là: tập *Giai phẩm mùa xuân* ra đời từ tháng 1-1956, tập *Giai phẩm mùa thu*, tháng 8-1956 và đến tháng 9-1956 là tập *Giai phẩm mùa đông*. Từ tháng 9-1956, tờ Tuần báo *Nhân văn* ra số 1 đến số 5. Tới số 6 thì bị đình bản. Số 6 tờ *Nhân văn* dự định nhân kỳ họp Quốc hội thứ 6 sẽ in nội dung kêu gọi biểu tình nhằm lật đổ chế độ. Bên cạnh đó, tờ *Đất mới* cùng một xu hướng, mục tiêu, cũng xuất hiện trong "làng đại học". Họ đã "lợi dụng việc tự phê bình của Đảng và Nhà nước, thổi phồng khuyết điểm, phủ nhận thành tích, bôi đen chế độ, đã kích sự lãnh đạo của Đảng và Nhà nước, xuyên tạc chủ nghĩa Mác - Lênin, đề xướng những tư tưởng của chủ nghĩa xét lại, tuyên truyền quan điểm và lối sống tư sản"¹.

Dưới sự lãnh đạo của Đảng và sự chỉ đạo của Nhà nước, trên mặt trận văn hóa - nghệ thuật đã diễn ra cuộc đấu tranh để chấn chỉnh, uốn nắn những tư tưởng sai trái, lệch lạc của những người thuộc diện "Nhân văn - Giai phẩm". Nhiều văn nghệ sĩ, trí thức và các tầng lớp nhân dân cũng rộ lên sự phản đối gay gắt "Nhân văn - Giai phẩm". Một số văn nghệ sĩ, trí thức lúc đầu còn ngò nhận và ít nhiều đã tán thành cho việc cho ra các tập *Giai phẩm*, *Nhân văn* sau cũng tuyên bố rút khỏi các tờ báo và lên tiếng phê phán. Cuối cùng, các hoạt động của "Nhân văn - Giai phẩm" đã phải chấm dứt. Trong tháng 6 và 7-1958, Ban Chấp hành các Hội Văn học nghệ thuật Việt Nam, Hội Nhạc sĩ Việt Nam, Hội Mỹ thuật, Hội Nhà văn... đã họp và thi hành kỷ luật đối với một số hội viên tích cực hoạt động trong "Nhân văn - Giai phẩm". Ngày 19 tháng 1 năm 1960, Tòa án nhân dân Hà Nội đã mở phiên tòa công khai xét xử 5 người (trong tổng số 170 người có liên quan tới "Nhân văn - Giai phẩm") với các

1. Trường Chinh, *Báo cáo đọc tại Hội nghị Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam* (họp ngày 10 đến 21 tháng 3 năm 1958).

mức án nặng nhẹ khác nhau. Sau này, những cá nhân, tổ chức gọi chung là "Nhân văn - Giai phẩm" kể trên, đã được Đảng, Chính phủ và nhân dân đánh giá lại, một mặt vạch rõ những sai lầm khuyết điểm, mặt khác vẫn thừa nhận những thành tích nghiên cứu, sáng tác, những cống hiến cho văn học, nghệ thuật, cho cách mạng của họ kể cả những người bị kỷ luật, bị xử lý nặng trong thời gian đó. Nhà nước cũng có những chính sách rõ ràng, cụ thể đối với họ. Đa số những người tham gia vào "Nhân văn - Giai phẩm" lại hòa vào dòng cách mạng chung của dân tộc, trở lại sinh hoạt trong các Hội, hoặc các tổ chức khoa học, công nghệ. Một số đã được phục hồi chức danh và được nâng lương.

*** Giai đoạn 1958-1960**

Trong kế hoạch 3 năm cải tạo và phát triển kinh tế văn hóa (1958-1960), trên lĩnh vực văn hóa đã đạt được nhiều thành tựu quan trọng. Những thành tựu đó thể hiện tính ưu việt của chế độ xã hội chủ nghĩa. Trong 3 năm này, phát triển văn hóa được hiểu theo nghĩa rộng bao gồm cả y tế.

Nhiệm vụ công tác văn hóa trong giai đoạn 1958-1960 là: "Động viên và tổ chức mọi lực lượng văn hóa, khoa học, giáo dục, nghệ thuật nhằm giáo dục tư tưởng xã hội chủ nghĩa cho nhân dân... Nâng cao trình độ văn hóa, kỹ thuật của nhân dân ta, đào tạo những trí thức trung thành với Tổ quốc và chủ nghĩa xã hội... Xây dựng cho nhân dân ta một đời sống văn hóa vui tươi, lành mạnh làm cho quần chúng nhân dân đông đảo tiếp thu và phát triển những di sản và thành tựu văn hóa tốt đẹp của dân tộc và của thế giới"¹. Nghị quyết Trung ương lần thứ 14, cũng đề ra việc phải dựa vào nhân dân để phát triển các trường dân lập, nhất là cấp I để thu nhận các trẻ em đến tuổi đi học.

1. *Nghị quyết Trung ương lần thứ 14 tháng 11-1958*, Ban Chấp hành Trung ương Đảng Lao động Việt Nam xuất bản, Hà Nội. 1959, tr.43.

Thực hiện chủ trương trên, trong kế hoạch 3 năm, Nhà nước đã quan tâm phát triển văn hóa một cách toàn diện.

Về giáo dục

Mục tiêu của Đảng và Chính phủ về giáo dục là:

- Xóa nạn mù chữ, nâng cao trình độ văn hóa của nhân dân, trước hết là nhân dân lao động và những người tích cực trong sản xuất và trong bộ máy Nhà nước.

- Đào tạo và bồi dưỡng cán bộ các ngành, các cấp để phục vụ những yêu cầu khôi phục kinh tế, chuẩn bị cho công cuộc phát triển trong những năm sau¹.

Giáo dục phổ thông

Từ tháng 6-1959, tại Hà Nội diễn ra Hội nghị Giáo dục thông qua chủ trương "tận lực phát triển giáo dục phổ thông". Từ sau Hội nghị, các trường cấp I vẫn tiếp tục phát triển theo xu thế này, trong khi trường cấp II theo phương thức kết hợp quốc lập và dân lập, tạo ra các ngôi trường mới, đặc biệt phát triển mạnh lớp 5. Cùng với Nhà nước, nhân dân miền Bắc đã đóng góp rất to lớn về công, của để xây dựng trường học cho con em mình. Trừ một số vùng xa xôi hẻo lánh ở miền núi, còn khắp nơi ở miền Bắc, mỗi xã ít nhất có 1 trường phổ thông cấp I, mỗi huyện có 1 trường cấp II và hầu hết các tỉnh đều có 1 trường cấp III.

Tổng số học sinh các trường phổ thông mỗi năm một tăng. Nếu niên khóa 1954-1955 mới có 737.000 học sinh, thì niên khóa 1957-1958 là 1.008.000 học sinh, niên khóa 1958-1959 là 1.117.000 học sinh và niên khóa 1959-1960 lên tới 1.522.000 học sinh. So sánh niên học 1959-1960 với niên học 1939-1940 thì số học sinh cấp II tăng gấp 12 lần và số học sinh cấp III tăng gấp 40 lần.

1. Báo *Nhân dân*, ngày 26 và 27-5-1958.

Để khắc phục tình trạng thiếu giáo viên, Nhà nước đã cho mở thêm trường sư phạm trung cấp liên tỉnh đặt ở một số các tỉnh lớn (1958). Năm học 1958-1959, thành lập Trường Đại học Sư phạm Vinh (Nghệ An).

Công tác thanh toán nạn mù chữ và bổ túc văn hóa tiếp tục được đặt lên hàng đầu. Năm 1958, nạn mù chữ được căn bản xóa bỏ ở vùng đồng bằng và trung du. Hơn 2 triệu người đã được bổ túc văn hóa với các trình độ phổ thông từ cấp I đến cấp III. Với phương châm cơ bản là đưa giáo dục, văn hóa về với công nông, riêng năm 1959 đã có trên 1.000 cán bộ, công nhân, nông dân được bổ túc văn hóa để vào các trường đại học và trung cấp chuyên nghiệp. Hàng vạn cán bộ công nông đã vào học các trường phổ thông lao động để chuẩn bị bước vào các trường khoa học, kỹ thuật. Đồng thời phát triển các trường phổ thông.

Giáo dục phổ thông ở miền núi đã được đặc biệt quan tâm, Trường Sư phạm miền núi Trung ương được thành lập để đào tạo giáo viên cho các dân tộc ít người. Từ 28-5-1958 đến 4-6-1958, Hội nghị Giáo dục miền núi lần thứ nhất được tổ chức bàn về những phương hướng giáo dục miền núi. Từ sau Hội nghị, nhiều giáo viên miền xuôi đã không quản khó khăn, vất vả, tự nguyện đi phát triển sự nghiệp giáo dục miền núi. Từ sau Chỉ thị 128 của Trung ương Đảng, nhiều trường thiếu nhi vùng cao được thành lập do Nhà nước đài thọ toàn bộ. Tháng 3-1960, Hội nghị Giáo dục miền núi lần thứ hai được tổ chức đã xác định thêm tầm quan trọng của việc đào tạo cán bộ quản lý, cán bộ khoa học cho miền núi. Từ năm 1959, lại có cuộc vận động các giáo viên miền xuôi các tỉnh đồng bằng Bắc Bộ lên công tác tại Tây Bắc và Việt Bắc. Ở các huyện miền xuôi ở các tỉnh Nghệ An, Thanh Hóa lên các huyện Tương Dương, Quỳnh Châu, Hồi Xuân, La Hán... giảng dạy. Nhờ hàng loạt các chủ trương biện pháp tích cực, giáo dục miền núi đã đạt được kết quả to lớn. Hầu hết các bản làng miền núi đã có trường cấp I, các châu có trường cấp II (thời Pháp thuộc chỉ có 1 trường cấp II cho tất cả các vùng

dân tộc ít người). Năm 1960, số học sinh cấp II các dân tộc ít người đã có 11.892 em và cấp III có 1.266 em.

Từ năm học 1958-1959, các trường miền Bắc tổ chức cho học sinh tham gia lao động sản xuất, mở đầu là "hè lao động và diệt dốt 1958". Học sinh sôi nổi tò mò về mọi nơi, trong các bản làng, cánh đồng trên các công trường xây dựng, nhà máy, xí nghiệp để diệt dốt.

Chương trình giáo dục phổ thông được cải tiến từ năm học 1959-1960, cả về chính trị, văn hóa, giáo dục, lao động, kỹ thuật tổng hợp¹...

Giáo dục đại học và chuyên nghiệp được mở rộng.

Giáo dục đại học

Trong kế hoạch 3 năm 1958-1960, ngành đại học phát triển với nhiệm vụ chủ yếu là: phát triển quy mô; tăng cường đội ngũ giáo viên, cơ sở vật chất, chế độ chính sách; xác lập chế độ xã hội chủ nghĩa. Ngoài các trường đại học đã xây dựng từ kế hoạch năm trước, năm 1959 Nhà nước mở thêm trường Đại học Kinh tế Tài chính, trường Đại học Sư phạm Vinh, Học viện Thủy lợi, Đại học Giao thông vận tải. Đến đầu năm học 1960-1961, miền Bắc có 10 trường Đại học với 4.965 sinh viên. Số cán bộ giảng dạy từ 40 người năm 1955 tăng lên 343 người năm 1957 và 1.260 người năm 1960². Các trường chuyên nghiệp trung cấp, năm 1956 mới có 13 trường với hơn 10.000 học sinh, niên khóa 1959-1960 tăng lên tới 39 trường với 18.000 học sinh phân phối trong 50 ngành học lớn.

Giáo dục trung học chuyên nghiệp

Sự nghiệp cải tạo và phát triển đòi hỏi nhiều cán bộ trung học chuyên nghiệp có chất lượng thuộc nhiều ngành kinh tế, văn hóa,

1. Xem: *50 năm phát triển sự nghiệp giáo dục và đào tạo*, Sdd, tr.77, 78, 79.

2. *50 năm phát triển sự nghiệp giáo dục và đào tạo*, Sdd, tr.204.

giáo dục, y tế... Vì vậy, hàng loạt trường trung học chuyên nghiệp được thành lập thêm. Gần hai chục trường trung học chuyên nghiệp địa phương ra đời đáp ứng nhu cầu cán bộ nông nghiệp, y tế và sư phạm. Ngành văn hóa mở thêm 4 trường nghệ thuật. Khu Việt Bắc và Tây Bắc cũng đều mở trường nông lâm và trường y tế... Đến năm 1960, miền Bắc đã có một hệ thống 65 trường trung học chuyên nghiệp gồm 29 trường trung ương và 36 trường địa phương, đủ 6 khối trường công nghiệp, nông - lâm nghiệp, y tế, sư phạm, kinh tế, văn hóa, nghệ thuật; với đội ngũ 1.631 giáo viên (tăng gấp 4,4 lần năm 1958), giảng dạy cho hơn 30 ngàn học sinh (tăng gấp 3,7 lần năm 1958).

Đào tạo nghề. Bên cạnh việc xây dựng hệ thống các cơ sở đào tạo nghề, việc đào tạo công nhân kỹ thuật được thực hiện dưới nhiều hình thức. Đào tạo nghề ở các nước xã hội chủ nghĩa được thực hiện như một phần viện trợ đồng bộ. Hầu hết công nhân của nhà máy Cơ khí trung quy mô (Hà Nội) được đào tạo ở Liên Xô, công nhân các nhà máy công nghiệp nhẹ chủ yếu được đào tạo ở Trung Quốc¹...

Qua 10 năm kể từ Cách mạng tháng Tám, tiếng Việt được sử dụng trong biên soạn sách giáo khoa và giảng dạy, nay đã bảo đảm được việc giảng dạy ở tất cả các ngành, các cấp.

Đến năm 1960, ngành giáo dục đã cung cấp cho đất nước hơn 2.000 cán bộ tốt nghiệp đại học và gần 10.000 cán bộ kỹ thuật tốt nghiệp ở các trường chuyên nghiệp trung cấp. Trong đó có 500 kỹ sư và kỹ thuật viên được đào tạo từ các nước xã hội chủ nghĩa, chủ yếu là Liên Xô và Trung Quốc.

Về khoa học, kỹ thuật

Trong những năm 1958-1960, Chính phủ đầu tư cho đào tạo, nghiên cứu khoa học tăng cao. Nếu thời kỳ khôi phục kinh tế

1. 50 năm phát triển sự nghiệp giáo dục và đào tạo, Sdd, tr.145 và 172.

1955-1957 là 4,7 triệu đồng thì thời kỳ cải tạo kinh tế tăng lên là 20,5 triệu đồng⁴. Khoa học, kỹ thuật bám sát thực tế, phục vụ trực tiếp để phát triển kinh tế. Chính vì vậy, các ngành công nghiệp, nông nghiệp, thủy lợi, kiến trúc, vận tải, bưu điện... có sự tăng trưởng rõ rệt. Khoa học kỹ thuật đã góp phần quan trọng vào việc xây dựng các nhà máy, xí nghiệp, các khu công nghiệp mới, các công trình thủy nông như: khu công nghiệp Hà Nội, Việt Trì, khu gang thép Thái Nguyên, khu công nghiệp than Hồng Quảng, công nghiệp biển Hải Phòng, công trình thủy nông Bắc Hưng Hải... Công, nông nghiệp phát triển, đời sống nhân dân được cải thiện. Chỉ tính riêng giá trị tổng sản lượng của công, nông nghiệp thì năm 1957 giá trị tổng sản lượng nông nghiệp là 1.218.600 triệu đồng, năm 1959 là 1.577.900 triệu đồng; chỉ số phát triển giá trị tổng sản lượng công nghiệp năm 1957 là 100 thì năm 1959 là 151,6%⁵.

Về phát triển văn hóa, nghệ thuật với phương châm chung là "Thỏa mãn yêu cầu văn hóa và nghệ thuật của nhân dân". Trong ba năm thực hiện chủ trương của Đảng và Chính phủ (1958-1960), văn hóa, nghệ thuật ở miền Bắc đã có những bước tiến dài.

Về sách xuất bản, nếu năm 1939 Việt Nam xuất bản được 1.570.000 bản, thì năm 1959 miền Bắc đã xuất bản lên tới 15.000.000 bản, tăng gấp 11 lần. Đầu sách phong phú, đa dạng. Đặc biệt, miền Bắc đã xuất bản nhiều bộ sách kinh điển của chủ nghĩa Mác - Lênin, của Chủ tịch Hồ Chí Minh và các nhà lãnh đạo cách mạng khác trong các thời kỳ cách mạng. Nhiều tiểu thuyết, hồi ký, thơ ca viết về cách mạng, về đấu tranh thống nhất Tổ quốc được xuất bản. Tập thơ *Nhật ký trong tù* của Hồ Chí Minh cũng được xuất bản lần đầu tiên bằng tiếng phổ thông. Những tập sách, các bộ tiểu thuyết nổi tiếng của nhiều nước trên thế giới được dịch, in ấn, phát hành rộng rãi khắp các địa phương. Những sách về khoa học, kỹ thuật, mỹ thuật đã xuất hiện nhiều trong các trung tâm phát hành sách cũng bắt đầu có tác dụng trong nhân dân. Loại sách Kim Đồng dần dần trở thành cần thiết với thiếu niên Việt Nam.

Về thư viện, hệ thống thư viện được thiết lập, mở rộng từ trung ương đến cấp tỉnh, cấp huyện. Năm 1959 có 34 thư viện ở miền Bắc, so với năm 1939 chỉ có 1 thư viện lớn ở Hà Nội và vài thư viện nhỏ ở Hà Nội, Hải Phòng, Nam Định, Hải Dương với trên 9 vạn cuốn sách. Đến thời kỳ này, chỉ riêng Thư viện Hà Nội đã có tới trên 30 vạn cuốn. Ngoài ra, có hơn 4.000 thư viện nhỏ và phòng đọc sách ở các trường, xí nghiệp, nông trường... Phương châm phục vụ của thư viện là: "Sách báo tìm người đọc" được quán triệt khiến số lượng bạn đọc đã tăng lên nhanh chóng.

Về truyền thanh, năm 1959 miền Bắc đã có 42 hệ thống truyền thanh, 105 trạm và 4.622 loa. Đài Phát thanh Tiếng nói Việt Nam đã phục vụ tích cực cho công cuộc phát triển kinh tế và cải tạo kinh tế.

Về điện ảnh. Điện ảnh là một ngành mới đối với nhân dân ta, nhưng đã có một bước tiến đáng kể trong 6 năm hòa bình. Tháng 7-1959, bộ phim tài liệu *Nước về Bắc Hưng Hải* đã nhận được Huy chương vàng tại Đại hội liên hoan điện ảnh quốc tế. Bộ phim truyện đầu tiên *Chung một dòng sông* đã đánh dấu bước tiến mới của điện ảnh Việt Nam. Kế hoạch năm 1960 sản xuất 95 bộ phim và thành lập 42 đội chiếu bóng lưu động..., đã nói lên quy mô phát triển của ngành điện ảnh Việt Nam.

Về nghệ thuật, cùng với phương châm nghệ thuật phục vụ nhân dân, phục vụ cách mạng, người nghệ sĩ cũng như các nhà sáng tạo nghệ thuật được nhân dân tôn trọng. Nhà nước quan tâm giúp đỡ để phát triển tài năng các nghệ sĩ. Năm 1959, miền Bắc đã có 59 đơn vị nghệ thuật, gồm 10 đoàn văn công trung ương, 32 đoàn văn công địa phương, 17 đoàn nghệ thuật dân doanh và 37 rạp hát. Năm 1959, các đơn vị đã biểu diễn 10.000 buổi, có hơn 9.000.000 lượt người được xem, nghe biểu diễn nghệ thuật.

Điều đặc biệt thời kỳ này là sự tồn tại các đoàn nghệ thuật dân doanh. Phần khởi trước những thắng lợi về kinh tế, văn hóa, xã hội,

các ngành nghệ thuật đã cố gắng vươn lên phục vụ. Các nghệ thuật như tuồng, chèo, cải lương, ca, nhạc, vũ và các ngành mỹ thuật, mỹ nghệ đều có tiến bộ rõ rệt cả về hình thức lẫn nội dung. Ngành xiếc, ngành múa rối Việt Nam cũng phát triển. Năm 1959, Đoàn Xiếc Nhân dân Trung ương chính thức ra mắt nhân dân.

Về mỹ thuật, ngành hội họa phản ánh được nội dung chân thực của cuộc kháng chiến và xây dựng hòa bình, với tranh sơn mài, tranh lụa được nhân dân trong nước và bạn bè quốc tế ưa chuộng và cổ vũ. Hội họa Việt Nam đã tham gia cuộc triển lãm hội họa của 12 nước xã hội chủ nghĩa ở Mátxcova.

Mỹ thuật thủ công cũng phát triển với các hàng chạm bạc, chạm ngà voi, thêu ren, mây tre đan. Tất cả đã bắt đầu tiếp cận với thị trường thế giới.

Công tác bảo tàng, bảo tồn những di tích văn hóa, lịch sử được coi trọng. Đã xây dựng ba nhà bảo tàng có tầm cỡ quốc gia là Bảo tàng Lịch sử, Bảo tàng Cách mạng và Bảo tàng Quân đội, nhiều nhà bảo tàng ở các tỉnh, thành, khu công nghiệp...

Về đào tạo cán bộ, Trường Mỹ thuật đã có từ kháng chiến được nâng lên trình độ đại học và Trường Mỹ nghệ được nâng lên trình độ trung cấp. Đã mở thêm trường âm nhạc, ca kịch dân tộc, trường múa, trường cán bộ văn hóa.

Nghiên cứu khoa học, nghệ thuật được coi trọng. Về khoa học nhân văn, Ban nghiên cứu Văn học, Lịch sử, Địa lý (gọi tắt là Ban Văn Sử Địa) được thành lập từ tháng 12-1955 trực thuộc Ban Bí thư Trung ương Đảng. Năm 1956 chuyển sang Bộ Giáo dục, đến năm 1960 tách ra thành lập Viện Sử học, Viện Văn học trực thuộc Ủy ban Khoa học Nhà nước. Một số công trình lớn như: công trình Lịch sử Việt Nam, Lịch sử văn học Việt Nam; các giáo trình của các cấp học từ phổ thông đến đại học; các bộ sách chuyên khảo về ruộng đất, nông dân, giai cấp công nhân... lần lượt ra đời, góp phần

quan trọng bồi dưỡng lòng yêu nước, yêu chế độ và tinh thần học hỏi của đông đảo nhân dân.

Các Viện Mỹ thuật và Mỹ nghệ, Viện Nhạc và Múa, Viện Sân khấu cũng ra đời, đưa công tác nghiên cứu khoa học, văn hóa miền Bắc tiến lên một bước mới.

Giao lưu quốc tế về văn hóa được cả nước quan tâm và nhân dân cổ vũ. Trong 5 năm (1955-1960), miền Bắc đã có hơn 100 đoàn văn hóa Việt Nam đi thăm và biểu diễn ở nước ngoài và đã đón hơn 100 đoàn nước ngoài đến trao đổi văn hóa với nước ta¹.

2. Phát triển y tế

*** Giai đoạn 1955-1957**

Tình hình nền y tế miền Bắc sau hòa bình lập lại hết sức khó khăn cả về lực lượng cán bộ y tế, cơ sở vật chất, phương tiện và trình độ y học... Số thầy thuốc quá ít ỏi, cứ 220.000 dân mới có 1 bác sĩ, 68.000 dân mới có 1 y sĩ trung cấp, 120 hộ sinh và 1.150 y tá².

Tháng 2-1955, ngành y tế đã tổ chức hội nghị y tế để phân tích tình hình bệnh tật, sức khỏe của nhân dân. Hội nghị nêu rõ nguyên nhân của sự giảm sút sức khỏe và tình trạng bệnh tật là do nền kinh tế nghèo nàn, lạc hậu, do chiến tranh kéo dài và thiên tai khắc nghiệt, do hậu quả của ngót một thế kỷ bị thực dân áp bức.

Xuất phát từ khả năng kinh tế và truyền thống y học dân tộc để phát triển y tế, Nhà nước chủ trương: Kết hợp phòng bệnh với chữa bệnh, lấy phòng bệnh là chính, đồng thời là khéo kết hợp giữa Đông y với Tây y, coi trọng công tác vệ sinh phòng bệnh. Ở mỗi vùng, miền, có nội dung phòng chống bệnh tật riêng. Ở đồng bằng

1. *Nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa sự nghiệp kinh tế và văn hóa (1945-1960)*, Sdd, tr.193-197.

2. *Nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa sự nghiệp kinh tế và văn hóa (1945-1960)*, Nxb. Sự thật, Hà Nội, 1960, tr.224.

và ven biển, trọng tâm là vệ sinh về phân và nước. Ở miền núi là chống rét và chống sốt rét.

Hàng trăm đội y tế lưu động đã về các địa phương tổ chức các cơ sở phòng bệnh, truyền bá cho nhân dân cách giữ gìn vệ sinh. Năm 1956, đã có 13 triệu người dự các buổi học tập về vệ sinh phòng bệnh và 9 triệu người dự các buổi tuyên truyền, phổ biến vệ sinh. Nhân dân tự đào được 162.755 giếng và xây dựng hàng chục vạn hố xí, tự lập được 25.946 tủ thuốc thôn, xóm và hàng vạn tổ hộ sản¹.

Việc đào tạo cán bộ y tế được coi trọng. Chỉ tính riêng năm 1955, miền Bắc đã đào tạo được 5.000 cán bộ y tế xã, gần 1.800 hộ sinh viên ở xã và hơn 30.000 vệ sinh viên². Năm 1955, số bác sĩ y khoa mới có 115, y sĩ trung cấp có 518, được sĩ trung, cao cấp có 87, nữ hộ sinh sơ trung cấp có 217, y tá có 3.278. Năm 1957, con số tương ứng là 149, 1.087, 175, 783 và 6.641³.

Số cơ sở điều trị cũng được tăng lên từ 78 cơ sở năm 1955 lên 145 cơ sở năm 1956 và 153 cơ sở năm 1957. Số giường bệnh từ 14.000 giường năm 1955 lên 17.000 giường năm 1957.

Từ năm 1955, bệnh dịch tả không còn xuất hiện ở miền Bắc. Năm 1957, miền Bắc đã tiêm phòng tả cho hơn 10 triệu lượt người, khiến cho đến năm 1958, Việt Nam là nước duy nhất ở khu vực Đông Nam Á không bị bệnh thổ tả hoành hành. Trong 3 năm đã chủng đậu cho 717.000 lượt người để thanh toán bệnh đậu mùa. Về bệnh thương hàn, đã tiêm chủng cho 770.000 người, khiến cho năm 1955 chỉ có 273 ca mắc bệnh này và năm 1957 chỉ còn 17 ca.

1. *Nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa: sự nghiệp kinh tế và văn hóa (1945-1960)*, Sdd, tr.54.

2. Số liệu thống kê: *Ba năm khôi phục kinh tế, phát triển văn hóa*, Sdd, tr.155-156.

3. Số liệu thống kê: *Ba năm khôi phục kinh tế, phát triển văn hóa*, Sdd, tr.155-156.

Năm 1955 và 1956 đã mổ quặm cho hơn 17.000 người, đồng thời tiến hành đào tạo cán bộ cho các địa phương...

Về dược, vật tư và trang thiết bị y tế ngày càng tiến bộ. Từ tháng 10-1954, ta đã tiếp quản được Trung ương dược viện và Phòng kiểm nghiệm Trung ương từ chế độ cũ với trang thiết bị nghèo nàn. Năm 1956, Kho thuốc Trung ương chuyển thành Quốc doanh y dược phẩm Trung ương. Tháng 10-1956, xưởng Bảo chế Trung ương đổi tên thành xí nghiệp Dược phẩm Trung ương, lượng thuốc sản xuất ra đã tăng gấp 30-40 lần so với lúc mới tiếp quản. Trong thời kỳ 1955-1957, ngoài hai cơ quan thuốc quốc doanh trên thì còn tồn tại hệ thống hiệu thuốc tư nhân và đại lý tân dược tư nhân, góp phần đáp ứng nhu cầu của nhân dân và khắc phục những hạn chế về thuốc chữa bệnh¹.

*** Giai đoạn 1958-1960**

Về phát triển y tế, chủ trương của Đảng và Chính phủ là y tế phục vụ nhân dân, phục vụ sản xuất. Phương châm chính là Tây y kết hợp với Đông y, phòng bệnh đi đôi với chữa bệnh, đặc biệt quan tâm đến vùng sâu, vùng xa, các dân tộc ít người, chú ý đến việc phòng, chữa bệnh cho phụ nữ, trẻ em, người già, người khuyết tật.

Trong phòng bệnh, những năm 1958-1960, miền Bắc đã phòng tránh được những loại bệnh, những ổ dịch nguy nan như: dịch tả, thương hàn, đậu mùa. Ở miền núi, ngành y đẩy mạnh phòng chống sốt rét bắt đầu từ Thái Nguyên, rồi mở rộng ra cả khu tự trị Việt Bắc, khu tự trị Thái - Mèo.

Đã không ngừng tuyên truyền điều kiện vệ sinh nhằm tăng cường sức khỏe cho phụ nữ, trẻ em. Khuyến khích, tăng cường các nhà hộ sinh, vì thế mỗi năm có hàng vạn chị em sinh đẻ ở nhà hộ sinh tránh được những tai nạn rủi ro như các thời kỳ trước đây.

1. Bộ Y tế, *55 năm phát triển sự nghiệp y tế cách mạng Việt Nam (1945-2000)*, Nxb. Y học, Hà Nội, 2001, tr.118, 119.

Nhà nước đã củng cố, xây dựng mới các bệnh viện, nâng số giường bệnh từ 4.000 giường năm 1954 lên 19.470 giường. Năm 1957, Hội đồng Y Dược được thành lập để đẩy mạnh phát triển ngành y tế dân tộc. Trong phát triển, cải tạo kinh tế, Nhà nước thành lập 72 hợp tác xã Đông y, 61 tập đoàn Đông y, Đông dược; 172 tổ chẩn trị và 298 tủ thuốc Đông y. Đã cấp giấy hành nghề cho 3.080 thầy thuốc Đông y có khả năng khám và chữa bệnh.

Đến năm 1960, miền Bắc có 48,2 ngàn giường bệnh, 0,7 ngàn bác sĩ, y sĩ, 0,4 ngàn dược sĩ cao cấp và trung cấp, 29,1 ngàn y tá¹. Miền Bắc đã tự sản xuất được nhiều loại thuốc mà nguồn dược liệu chủ yếu ở trong nước. Đến năm 1960, miền Bắc sản xuất số thuốc tăng 66 lần so với năm 1955 và 30 lần so với năm 1939. Riêng thuốc viên, năm 1939 ở Đông Dương sản xuất được 6 triệu viên thì năm 1959 miền Bắc đã sản xuất được 309 triệu viên. Rõ ràng, những năm 1958-1960, ở miền Bắc về y học đã có những bước phát triển cao, rất đáng tự hào.

3. Những biến đổi về xã hội ở miền Bắc

Trong thời kỳ kháng chiến chống Pháp, ngoài lực lượng tham gia và phục vụ chiến tranh, lực lượng lao động ở miền Bắc chủ yếu là nông nghiệp nông thôn. Lao động ở thành phố, trong các cơ quan, nhà máy, xí nghiệp, hầm mỏ không nhiều. Công cuộc khôi phục, phát triển kinh tế đã tạo công ăn, việc làm và bước đầu tạo nên sự biến chuyển cơ cấu lao động giữa các khu vực, giữa các ngành kinh tế. Nhiều lao động không chỉ được thu hút vào nhà máy, xí nghiệp, công, nông trường, các ngành giao thông vận tải... mà còn tham gia vào bộ máy nhà nước các cấp. Điều này khiến số lao động trong khu vực sản xuất vật chất cũng như không sản xuất vật chất đều tăng. Nếu năm 1955 khu vực sản xuất vật chất mới có 70.700 lao động, thì năm 1957 đã tăng lên là 139.510 lao động. Khu vực

1. *Kinh tế Việt Nam 1955-2000 tính toán mới phân tích mới*, Sđd, tr.281.

không sản xuất vật chất từ 97.550 lao động lên 108.220 lao động. Tổng số lao động ở cả hai khu vực sản xuất vật chất và không sản xuất vật chất là từ 168.250 người năm 1955 lên 247.730 người năm 1957¹. Ngoài lực lượng lao động kể trên, năm 1957 miền Bắc còn có 38.848 lao động trong khu vực kinh tế tư bản tư doanh và 430.221 lao động trong lĩnh vực tiểu - thủ công nghiệp. Như vậy, vào năm 1957 ở miền Bắc, số người lao động trong các cơ quan, xí nghiệp, các ngành tiểu, thủ công nghiệp, khu vực kinh tế tư bản tư doanh vào khoảng 750.000 người. Tổng số lao động trong các lĩnh vực kể trên so với dân số miền Bắc gần 14 triệu người đã cho thấy công cuộc khôi phục kinh tế đã góp phần đáng kể vào sự biến đổi cơ cấu lao động giữa các khu vực kinh tế ở miền Bắc.

Xuất phát từ những mục tiêu đã đạt được nêu trên, có thể cho thấy công cuộc khôi phục kinh tế thời kỳ 1955-1957 đã được tiến hành đúng hướng, tích cực và đạt nhiều kết quả to lớn. Từ năm 1956, Bộ Chính trị Trung ương Đảng họp và khẳng định: "Từ khi hòa bình lập lại, miền Bắc nước ta đã chuyển sang cách mạng xã hội chủ nghĩa, đã bắt đầu làm những nhiệm vụ của cách mạng xã hội chủ nghĩa và đang tiến trong giai đoạn quá độ lên chủ nghĩa xã hội"². Và nhiệm vụ cách mạng xã hội chủ nghĩa ở miền Bắc sẽ phải thực hiện trong kế hoạch 3 năm sau là: "Bắt đầu cải tạo nền kinh tế quốc dân theo chủ nghĩa xã hội, cụ thể là phát triển từng bước thành phần kinh tế quốc doanh (có tính chất xã hội chủ nghĩa) phát triển từng bước thành phần kinh tế hợp tác xã (có tính chất nửa xã hội chủ nghĩa và xã hội chủ nghĩa) cải tạo từng bước thành phần kinh tế tư bản tư nhân thành tư bản nhà nước. Như thế nghĩa là cải biến dần dần những quan hệ sở hữu cá thể thành quan hệ sở hữu

1. Số liệu thống kê: *Ba năm khôi phục kinh tế, phát triển văn hóa (1955-1957)*, Cục Thống kê Trung ương xuất bản, Hà Nội, 1959, tr.46.

2. Bộ Chính trị Trung ương Đảng Lao động Việt Nam, *Mấy vấn đề về đường lối cách mạng Việt Nam*, tháng 1-1956.

chung của xã hội và bước đầu cải tạo công thương nghiệp theo chủ nghĩa xã hội".

Nền kinh tế nhiều thành phần vừa mới được hình thành khách quan do hiệu quả của công cuộc khôi phục kinh tế và cải thiện đời sống nhân dân đã bắt đầu bị hạn chế, phải thay đổi và sau đó phải xóa bỏ.

Sau khi hoàn thành công cuộc cải tạo và phát triển kinh tế, văn hóa 1958-1960, nền kinh tế miền Bắc chủ yếu với hai thành phần kinh tế quốc doanh và tập thể. Lực lượng lao động xã hội hầu hết thuộc đội ngũ công nhân, viên chức và xã viên hợp tác xã nông nghiệp, tiểu - thủ công nghiệp. Cùng với các thành tựu to lớn về sự nghiệp văn hóa, giáo dục, y tế, xã hội miền Bắc đã biến đổi rõ rệt so với trước năm 1954.

V. PHÁT HUY HIỆU LỰC NHÀ NƯỚC CỘNG CỐ QUỐC PHÒNG, AN NINH, ĐẤU TRANH THỐNG NHẤT - TĂNG CƯỜNG NGOẠI GIAO

1. Phát huy hiệu lực Nhà nước dân chủ nhân dân

Quốc hội là cơ quan quyền lực cao nhất của Nhà nước.

Sau năm 1954, *Quốc hội nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa khóa I* được bầu ra năm 1946, vẫn tiếp tục thực hiện sứ mệnh lịch sử của mình. Trong tổng số hơn 200 đại biểu Quốc hội, qua kháng chiến đã có tới 39 vị tử trận, trong đó có một số vị bị địch hãm hại hoặc qua đời vì ốm đau khi đi làm nhiệm vụ. Kỳ họp thứ 4 của Quốc hội (3-1955) có 206 đại biểu về dự, 37 vị đi công tác vắng. Quốc hội đã quyết định các vấn đề quan trọng về: Đấu tranh thống nhất, củng cố miền Bắc, đoàn kết dân tộc và quốc tế.

Hội đồng Chính phủ tồn tại từ kháng chiến chống Pháp được củng cố và bổ sung. Theo đề nghị của Chủ tịch Hồ Chí Minh, ngày 15-9-1955, Quốc hội nhất trí cử Phạm Văn Đồng làm Thủ tướng

Chính phủ, hai Phó Thủ tướng là Võ Nguyên Giáp và Phan Kế Toại. Quốc hội duyệt phân chia Bộ Giao thông Công chính thành 2 bộ: Bộ Giao thông và Bưu điện, Bộ Thủy lợi và Kiến trúc; phân chia Bộ Công thương thành 2 bộ: Bộ Công nghiệp và Bộ Thương nghiệp, đưa Ban Cứu tế xã hội thuộc Bộ Thương binh thành Bộ Cứu tế, đổi tên Bộ Tuyên truyền thành Bộ Văn hóa và quy định thống nhất cách cất ngôi sao ở Quốc kỳ, đặt Quốc huy và sửa một số câu trong Quốc ca.

Chủ tịch nước đã cùng Quốc hội và Hội đồng Chính phủ ra các Sắc lệnh, nghị định, chỉ thị tiến hành các nhiệm vụ lớn và cùng cố phát triển các tổ chức trong bộ máy Nhà nước, cải cách ruộng đất, khôi phục kinh tế, phát triển văn hóa, củng cố quốc phòng, tăng cường ngoại giao..., đồng thời chỉ đạo thực hiện các nhiệm vụ đó.

Ngày 19-12-1955, Chủ tịch Hồ Chí Minh phát động phong trào thi đua yêu nước và tiết kiệm.

Từ tháng 12-1955 đến tháng 10-1957, Chính phủ và Chủ tịch Hồ Chí Minh đã ban hành nhiều chính sách và Sắc lệnh, Sắc luật nhằm thể hiện hiệu lực của Nhà nước dân chủ nhân dân do Đảng tiên phong của giai cấp công nhân lãnh đạo như: Điều lệ tạm thời quy định việc điều chỉnh quan hệ giữa người làm công và chủ xí nghiệp trong các xí nghiệp tư doanh (19-12-1955); Sắc lệnh 267/SI. quy định việc trừng trị nghiêm khắc các âm mưu và hành động phá hoại tài sản của Nhà nước và nhân dân, cản trở việc thực hiện chính sách, kế hoạch của Nhà nước (15-6-1956); Sắc lệnh về chế độ báo chí nhằm bảo đảm quyền tự do ngôn luận, đồng thời ngăn cấm việc lợi dụng báo chí làm hại đến cuộc đấu tranh cho hòa bình, thống nhất, độc lập và dân chủ của đất nước (9-12-1956); Sắc lệnh cấm đầu cơ tích trữ và truy tố một số vụ đầu cơ nghiêm trọng (19-4-1957). Sắc lệnh quy định việc lập hội và Sắc luật quy định bảo đảm quyền tự do thân thể và quyền bất khả xâm phạm đối với nhà ở và đồ vật, thư tín của công dân (15-6-1956); Sắc luật quy định việc

bầu cử thường xuyên Hội đồng nhân dân các cấp, xóa bỏ điều kiện thời hạn cư trú trong Tổng tuyển cử nhằm đảm bảo cho các công dân từ miền Nam ra Bắc thực hiện được quyền ứng cử, bầu cử của mình (20-7-1957); Ban bố Luật công đoàn nhằm nâng cao vị trí, vai trò của giai cấp công nhân và công đoàn trong xã hội và trong quản lý Nhà nước (5-10-1957).

Nhà nước sở dĩ phát huy được hiệu lực của mình là nhờ dựa được vào một hệ chuyên chính dân chủ nhân dân vững mạnh, bao gồm bộ máy chính quyền các cấp cùng các dây chuyền, đòn bẩy như: Công đoàn, Nông hội, Đoàn Thanh niên Lao động nằm trong Mặt trận dân tộc thống nhất rộng rãi lấy liên minh công nông làm cơ sở đặt dưới sự lãnh đạo của Đảng Lao động Việt Nam.

Tháng 9-1954, Hội nghị Bộ Chính trị họp và ra Nghị quyết về Tình hình mới và nhiệm vụ mới, trong đó nêu lên những nhiệm vụ cụ thể của miền Bắc điều kiện từ chiến tranh chuyển sang hòa bình. Những năm sau đó có 8 kỳ Hội nghị Trung ương quyết định những vấn đề quan trọng của cách mạng hai miền, đề ra các chủ trương, đường lối, biện pháp đấu tranh, vừa nhằm hoàn thành các nhiệm vụ dân tộc dân chủ, vừa bước đầu xây dựng xã hội mới.

Đó là Hội nghị Trung ương lần thứ 7 tháng 3-1955 đề ra các nhiệm vụ đấu tranh thi hành đúng đắn hiệp định đình chiến, củng cố hòa bình, tiến tới thực hiện thống nhất đất nước...; củng cố miền Bắc; giữ gìn và đẩy mạnh cuộc đấu tranh chính trị của đồng bào miền Nam; mở rộng và củng cố Mặt trận Dân tộc thống nhất; tăng cường công tác ngoại giao. Hội nghị Trung ương lần thứ 8 (8-1955), đặc biệt đi vào nhiệm vụ tập hợp lực lượng dân tộc, xây dựng Mặt trận Dân tộc thống nhất rộng rãi. Hội nghị Trung ương lần thứ 9 tháng 4-1956 bàn về công tác giáo dục, bồi dưỡng lý luận Mác - Lênin và xây dựng Đảng. Hội nghị Trung ương lần thứ 10 tháng 9-1956 dành cho việc kiểm điểm và đánh giá thành quả cũng như sai lầm của cải cách ruộng đất và đề ra nhiệm vụ sửa sai.

Hội nghị Trung ương lần thứ 11 tháng 11-1956 kiểm điểm công tác tài chính và bàn phương hướng tới. Đặc biệt, Hội nghị Trung ương lần thứ 12 tháng 3-1957 bàn về "xây dựng quân đội, củng cố quốc phòng". Hội nghị Trung ương lần thứ 13, kết thúc thắng lợi công việc khôi phục kinh tế, với Nghị quyết về cải tiến chế độ tiền lương và tăng lương năm 1958, thống nhất chế độ tiền lương, giảm bớt tính chất bình quân và những điểm không hợp lý trong chế độ tiền lương cũ.

Đảng quy định: "Đảng lãnh đạo Nhà nước qua các đảng viên trong bộ máy Nhà nước thuyết phục mọi thành viên người ngoài Đảng nhận thức thấy chủ trương của Đảng là đúng để tự nguyện thực hiện, biến các chính sách của Đảng thành chính sách của Nhà nước, giúp đỡ và phát huy tất cả năng lực của Nhà nước để bộ máy của Nhà nước thi hành các chính sách ấy"¹.

Một nhiệm vụ quan trọng trong xây dựng và phát huy hiệu lực của Nhà nước là *xây dựng Mặt trận Dân tộc thống nhất* vững mạnh, trong đó bao gồm tất cả các đoàn thể quần chúng tham gia vào hệ chuyên chính dân chủ nhân dân. Tháng 9-1955, đã diễn ra Đại hội Mặt trận Dân tộc thống nhất toàn quốc với 360 đại biểu, thay mặt cho các tầng lớp nhân dân các chính đảng, đoàn thể, các lực lượng vũ trang, các dân tộc, tôn giáo và kiều bào ở ngoài nước tham dự. Đại hội quyết định thành lập *Mặt trận Tổ quốc Việt Nam* và kế thừa sự nghiệp của Mặt trận Việt Minh và Mặt trận Liên Việt trước đây. Mặt trận đã ra Cương lĩnh 10 điểm mà mở đầu là: Hoàn thành độc lập dân tộc; Thực hiện thống nhất nước nhà; Xây dựng chế độ dân chủ; Phát triển kinh tế, nâng cao sản xuất...

Đại hội bầu lên một Ủy ban Trung ương gồm 98 ủy viên, do Chủ tịch Tôn Đức Thắng làm Chủ tịch Chủ tịch đoàn Ủy ban Trung ương và Chủ tịch Hồ Chí Minh làm Chủ tịch danh dự.

1. Phạm Văn Đồng, *Nhà nước dân chủ nhân dân Việt Nam*, Nxb. Sự thật, Hà Nội, 1964, tr.39-40.

Các tổ chức thành viên của Mặt trận tiếp tục được xây dựng và củng cố.

Từ ngày 26 đến 31-5-1956, Đại hội Phụ nữ toàn quốc lần thứ hai.

Ngày 8-10-1956, thành lập Hội Liên hiệp Thanh niên Việt Nam.

Ngày 25-10-1956, Đoàn Thanh niên Cứu quốc tiến hành Đại hội lần thứ hai đổi tên thành Đoàn Thanh niên Lao động Việt Nam...

Các tổ chức Hội được thành lập như Hội Mỹ thuật Việt Nam (26-3-1957), Hội Nhà văn Việt Nam (1-4-1957).

Các đoàn thể quần chúng tập trung xung quanh Mặt trận Tổ quốc Việt Nam mà nền tảng là liên minh công nông đã phát huy tác dụng của mình, thực hiện tốt các chủ trương, chính sách của Đảng và Nhà nước trong quá trình khôi phục, phát triển kinh tế xã hội để củng cố miền Bắc, đấu tranh thống nhất nước nhà.

2. Phát triển lực lượng vũ trang, củng cố quốc phòng, an ninh

Miền Bắc được giải phóng, nhưng đất nước tạm thời chia cắt làm hai miền Nam - Bắc. Đế quốc Mỹ quyết tâm xâm chiếm miền Nam. Cách mạng dân tộc dân chủ ở miền Nam chưa hoàn thành. Vì vậy, việc xây dựng, củng cố quốc phòng, nâng cao cảnh giác nhằm củng cố miền Bắc, giải phóng miền Nam luôn là nhiệm vụ chiến lược trọng đại của toàn Đảng, toàn quân và toàn dân. Lần đầu tiên trong lịch sử lãnh đạo đấu tranh cách mạng của Đảng, vấn đề xây dựng chế độ xã hội chủ nghĩa và xây dựng quốc phòng của toàn dân được đặt ra trong thực tiễn, trên nửa đất nước.

Từ chiến tranh chuyển sang hòa bình, quân đội được Đảng ta xác định là "trụ cột bảo vệ Tổ quốc, bảo vệ hòa bình". Hội nghị Bộ Chính trị 9-1954 quyết định quân đội nhân dân Việt Nam bước sang một thời kỳ xây dựng mới thành một quân đội cách mạng chính quy hóa, hiện đại. Đây là nhiệm vụ lâu dài, phức tạp, trong đó quan

trọng nhất và thường xuyên nhất là huấn luyện quân đội, đặc biệt là huấn luyện cán bộ.

Sau nhiều năm chiến đấu gian khổ, số thương binh của quân đội lên tới 36.914 người, trong đó có 41% là thương binh nặng. Hàng vạn cán bộ, chiến sĩ bị bệnh, trong đó có 50% có bệnh nặng phải điều trị lâu dài. Đến giữa năm 1954, lực lượng quân đội có 330.000 người, đơn thuần là bộ binh, tổ chức biên chế và trang bị vũ khí không thống nhất, trình độ kỹ thuật và nền nếp quản lý giữa các đơn vị vẫn còn khác nhau. Lực lượng bộ binh được biên chế thành 6 đại đoàn, 8 trung đoàn độc lập trực thuộc Bộ tổng Tư lệnh và các Liên khu, 54 tiểu đoàn bộ đội chủ lực và bộ đội địa phương tỉnh, 258 đại đội và 175 trung đội bộ đội địa phương huyện. Các đơn vị binh chủng có một đại đoàn công binh - pháo binh và một số tiểu đoàn, đại đội cao xạ, thông tin, trinh sát, vận tải¹...

Quân đội tiến hành tổ chức, biên chế, cải tiến trang bị, đảm bảo cho việc sẵn sàng chiến đấu và chuẩn bị bước vào xây dựng chính quy, hiện đại.

Ngày 20-12-1954, toàn quân bước vào khóa huấn luyện quân sự đầu tiên trong thời bình.

Từ năm 1955 đến năm 1960, quân đội ta thực hiện Kế hoạch quân sự dài hạn lần thứ nhất.

Đến tháng 5-1955, các đơn vị quân đội ở các chiến trường miền Nam hoàn thành chuyển quân tập kết ra miền Bắc. Các đơn vị quân tình nguyện Việt Nam ở chiến trường Lào và Campuchia làm trong nghĩa vụ quốc tế cũng đã trở về nước.

Nhiều sư đoàn, tổ chức quân sự mới được thành lập. Tháng 1-1955, thành lập Sư đoàn bộ binh 330 gồm các đơn vị Nam Bộ ra

1. *Lịch sử quân đội nhân dân Việt Nam (1944-1975)*, Tái bản có bổ sung, Nxb. Quân đội nhân dân, Hà Nội, 2005, tr.364, 359.

tập kết. Ngày 3-3-1955, thành lập Ban Nghiên cứu phòng không, không quân. Ngày 7-5-1955, thành lập Cục phòng thủ bờ biển. Tháng 6-1955, thành lập 4 sư đoàn bộ binh: 328, 332, 335. Ngày 23-6-1956, trường Lục quân được đổi tên thành trường Sĩ quan lục quân Việt Nam. Tháng 12-1956, thành lập Sư đoàn bộ binh 338...

Đi đôi với xây dựng tổ chức là hoàn thành tốt việc chuyển quân tập kết và từng bước chuyển sang *kết hợp quốc phòng với xây dựng kinh tế*. Trong nhiệm vụ mới này, việc phát huy truyền thống anh hùng vẫn được coi trọng. Ngày 2-9-1955, Lễ tuyên dương Anh hùng Quân đội lần thứ 2 (đã tuyên dương 26 anh hùng, trong đó có 8 liệt sĩ). Ngày 7-5-1956, Lễ tuyên dương Anh hùng Quân đội lần thứ 3 (đã tuyên dương 43 anh hùng, trong đó có 2 liệt sĩ).

Việc giáo dục tư tưởng chính trị cũng được tiến hành, đặc biệt là củng cố lập trường tư tưởng Mác - Lênin và quán triệt nhiệm vụ cách mạng trong giai đoạn mới.

Đến cuối năm 1956, việc chấn chỉnh tổ chức, biên chế, trang bị của quân đội đã căn bản hoàn thành. Từ đơn thuần là bộ binh hoạt động phân tán trên chiến trường ba nước Đông Dương, quân đội ta đã xây dựng được 14 sư đoàn, 5 trung đoàn bộ binh độc lập, bốn sư đoàn pháo binh, phòng không và các trung đoàn, tiểu đoàn công binh, thông tin, vận tải với biên chế và trang bị tương đối thống nhất. Việc chấn chỉnh tổ chức, biên chế và tiến hành các khóa huấn luyện quân sự đầu tiên trong hai năm 1955-1956 đã đáp ứng yêu cầu quản lý, chỉ huy và sẵn sàng chiến đấu trước mắt của quân đội và là bước chuẩn bị cho việc tiến lên chính quy, hiện đại¹.

Đánh giá kết quả sau hai năm xây dựng quân đội, củng cố quốc phòng (1955-1956), Hội nghị Trung ương Đảng lần thứ 12 (3-1957) nhận định: "Về mặt xây dựng quân đội, củng cố tổ chức, biên chế, trang bị, đã thực hiện được phần lớn các kế hoạch đã định, làm cho

1. *Lịch sử quân đội nhân dân Việt Nam (1944-1975)*, Sdd, tr.365.

quân đội từ chỗ đơn thuần là bộ binh và phần lớn gồm những đơn vị phân tán, sau hai năm đã trở nên một quân đội có một số binh chủng mới, tập trung thành nhiều sư đoàn, trung đoàn theo biên chế và trang bị tương đối thống nhất, được tổ chức thành những đơn vị có nhiệm vụ quốc phòng và những đơn vị bộ đội bảo vệ... Việc giáo dục chính trị và lãnh đạo tư tưởng đã nâng cao thêm một bước trình độ tư tưởng chính trị của cán bộ, chiến sĩ...". Hội nghị chỉ rõ: Chúng ta cần có một quân đội ngày càng mạnh thì mới có thể bảo vệ công cuộc hòa bình kiến thiết và làm hậu thuẫn cho cuộc đấu tranh cách mạng tiến lên. Ngược lại, chúng ta cần có một hậu phương vững chắc, một nền kinh tế ngày càng phát triển, bảo đảm cải thiện không ngừng đời sống nhân dân thì mới có thể đẩy mạnh công cuộc xây dựng quân đội, củng cố quốc phòng. Hội nghị cũng phê phán những khuynh hướng chỉ biết tập trung lực lượng vào xây dựng kinh tế, không quan tâm đầy đủ đến việc xây dựng quân đội, củng cố quốc phòng, không tiến hành công cuộc đó với một tinh thần tích cực, khẩn trương cần thiết. Mặt khác, trong khi đặt vấn đề xây dựng quân đội lại phải luôn luôn chú trọng vấn đề kinh tế, kết hợp với việc xây dựng kinh tế; cần căn cứ vào tình hình chính trị và khả năng nhân tài, vật lực của đất nước mà tiết giảm quân khí, đề cao tiết kiệm, giữ một lực lượng thường trực cho thích hợp, đồng thời xây dựng lực lượng hậu bị, chú trọng đào tạo cán bộ, xây dựng nhà trường, xây dựng công trình quốc phòng, xây dựng hậu phương trực tiếp của quân đội. Để hoàn thành nhiệm vụ chiến lược kể trên, phương châm của Đảng ta là: "Tích cực xây dựng quân đội nhân dân Việt Nam thành một quân đội nhân dân hùng mạnh, tiến dần từng bước đến chính quy hóa, hiện đại hóa"¹.

Hội nghị nêu rõ: "Nhiệm vụ của quân đội nhân dân trong giai đoạn mới là bảo vệ công cuộc củng cố và xây dựng miền Bắc tiến

1. Đảng Cộng sản Việt Nam, *Văn kiện Đảng toàn tập*, tập 18 (1957), Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2002, tr.287.

dần lên chủ nghĩa xã hội, bảo vệ chủ quyền, lãnh thổ và an ninh của nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa làm hậu thuẫn cho cuộc đấu tranh để củng cố hòa bình, thực hiện thống nhất, độc lập và làm chủ trong cả nước, sẵn sàng đập tan mọi âm mưu xâm lược của chủ nghĩa đế quốc, chủ yếu là chủ nghĩa đế quốc Mỹ và bè lũ tay sai "... Phương châm xây dựng là: "Tích cực xây dựng một quân đội nhân dân hùng mạnh tiến dần từng bước đến chính quy hóa và hiện đại hóa"... "Phải đặt quan hệ đúng đắn giữa nhiệm vụ quốc phòng và nhiệm vụ kinh tế"¹.

Để xây dựng lực lượng quân đội vào nề nếp, tháng 8 năm 1957, Hội đồng Chính phủ ra quyết định quan trọng: Xây dựng Dự thảo Luật nghĩa vụ quân sự; xây dựng Dự thảo Điều lệ phục vụ của sĩ quan quân đội nhân dân Việt Nam; tiến hành ban bố chế độ quân hàm trong quân đội; Quyết định các loại huân chương để khen thưởng trong toàn quân².

Năm công tác lớn được bước đầu triển khai:

a. Chấn chỉnh tổ chức, xây dựng các binh chủng như pháo binh, công binh, bộ binh..., thống nhất biên chế, dần dần đi tới thống nhất trang bị, củng cố tổ chức dân quân địa phương.

b. Thực hiện huấn luyện chính quy, giáo dục văn hóa, huấn luyện thể thao.

c. Đào tạo cán bộ vừa tại chức vừa chính quy.

d. Thực hiện các chế độ mới như chế độ nghĩa vụ quân sự, chế độ quân hàm, chế độ tiền lương, chế độ khen thưởng.

đ. Tích cực tham gia các công tác địa phương...

1. *Nghị quyết Trung ương lần thứ 12 (mở rộng) về xây dựng quân đội, củng cố quốc phòng. Văn kiện Đảng toàn tập*, tập 18, 1957, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2002, tr.286, 287 và 289.

2. *Công báo*, số 36, ngày 4-9-1957.

Ngày 3 tháng 9 năm 1957, Thủ tướng Chính phủ ra Nghị định tổ chức việc đăng ký lực lượng hậu bị của quân đội. Nghị định nêu rõ: 1. Những quân nhân giải ngũ và quân nhân phục viên còn đủ điều kiện để có thể phục vụ quân đội; 2. Những công dân trong lứa tuổi gọi tòng quân do Bộ Quốc phòng quy định hàng năm, có đủ điều kiện phục vụ trong quân đội nhưng chưa được gọi nhập ngũ¹. Ngày 9 tháng 1 năm 1958, Phủ Thủ tướng ra Nghị định ban hành điều lệ quy định việc tặng thưởng gồm: Bằng vàng danh dự, Gia đình vẻ vang, Huân chương kháng chiến cho các gia đình có người phục vụ trong quân đội². Chính phủ ban hành chính sách ưu đãi đối với thương, bệnh binh. Tổ chức các trại điều dưỡng, an dưỡng, bệnh viện điều trị thương, bệnh binh. Đến năm 1957, miền Bắc đã xây dựng được 27 cơ sở và dành 74% ngân sách của ngành thương binh cho các thương bệnh binh ở trại³.

Ngày 2 tháng 2 năm 1958, Chủ tịch nước ra Sắc lệnh số 054-SL đề đặt: Huân, Huy chương Quân giải phóng Việt Nam tặng thưởng cho cán bộ, chiến sĩ quân đội đã có công trong chiến đấu, xây dựng quân đội trước Cách mạng tháng Tám năm 1945; Huy chương Chiến thắng tặng cán bộ, chiến sĩ quân đội đã có công trong việc chiến đấu và xây dựng quân đội thời kỳ kháng chiến. Tháng 3 năm 1958, Hội đồng Chính phủ đã họp và thông qua điều lệ quy định chế độ phục vụ của sĩ quan Quân đội nhân dân Việt Nam và thông qua mẫu quân hiệu, cấp hiệu, phù hiệu, lễ phục trong quân đội. Ngày 21 tháng 3 năm 1958, Bộ Quốc phòng ra Nghị định về tổ chức biên chế, trang bị của Lục quân và hình thành cơ sở các đơn vị của Không quân, Hải quân. Ngày 2 tháng 4 năm 1958, Hội đồng Chính phủ ra Quyết định chuyển một bộ phận lực lượng quân đội thành lập các đơn vị sản xuất như: nông trường quân đội, các công

1. *Công báo*, số 38, ngày 18-9-1957.

2. *Công báo*, số 3, ngày 22-1-1958.

3. *Báo Nhân dân*, ngày 31-1-1958.

trình xây dựng, khai thác do quân đội tổ chức, quản lý. Ngày 10 tháng 4 năm 1958, Phủ Chủ tịch ra Sắc lệnh số 060-SL thành lập Tổng cục Quân huấn trực thuộc Bộ Quốc phòng. Ngày 28 tháng 4 năm 1958 thành lập Tiểu đoàn Hóa học thuộc Trường sĩ quan lục quân. Ngày 31 tháng 5 năm 1958, Phủ Chủ tịch ra Sắc lệnh số 109-SL quy định chế độ phục vụ của sĩ quan Quân đội nhân dân Việt Nam và đã được Quốc hội biểu quyết thông qua tại kỳ họp thứ 8 Quốc hội khóa II. Sắc lệnh của Phủ Chủ tịch đã quy định về quân hàm và chức vụ của sĩ quan trong quân đội. Tiếp đó, ngày 7 tháng 7 năm 1958, tại Đại hội anh hùng chiến sĩ thi đua toàn quốc, 69 cá nhân và đơn vị quân đội được phong tặng Anh hùng. Đó là nguồn cổ vũ động viên lớn của Đảng, Nhà nước và nhân dân ta đối với lực lượng vũ trang miền Bắc.

Để nâng cao sức mạnh và bản lĩnh chính trị của quân đội, tháng 11 năm 1958, Hội nghị Chính ủy và Chủ nhiệm chính trị toàn quân đã được tổ chức. Hội nghị đã thông qua bản Dự thảo điều lệ công tác chính trị của Quân đội nhân dân Việt Nam và phát động phong trào thi đua tiến nhanh, hoàn thành vượt mức kế hoạch xây dựng quân đội.

Trước những chuyển biến của cách mạng hai miền Nam - Bắc, tháng 1 năm 1959, Trung ương Đảng Lao động Việt Nam đã họp hội nghị và kịp thời ra Nghị quyết Trung ương lần thứ 15, quyết định đường lối, phương pháp cách mạng Việt Nam. Ở miền Nam, Đảng dự kiến rằng: "Cuộc khởi nghĩa của nhân dân miền Nam có khả năng chuyển thành một cuộc đấu tranh vũ trang lâu dài"¹. Trung ương Đảng đã ra những quyết định cụ thể về xây dựng căn cứ vũ trang và phát triển lực lượng vũ trang ở miền Nam; tổ chức và mở đường vận chuyển sức người, sức của từ miền Bắc vào miền Nam, xây dựng miền Bắc thành hậu phương cả nước trong cuộc chiến tranh cách mạng của nhân dân ta.

1. Nghị quyết Hội nghị Trung ương Đảng lần thứ 15, tháng 1-1959.

Những quyết định về tổ chức, củng cố lực lượng vũ trang ở miền Bắc được thực hiện như: Thành lập đơn vị Radar (1-3-1959); Tổ chức Hội nghị Tổng quân ủy ra Nghị quyết về Chiến tranh nhân dân trong điều kiện hiện đại (tháng 3-1959); Chuyển các đơn vị bộ đội bảo vệ nội địa và bảo vệ địa phương thành Công an nhân dân vũ trang (tháng 4-1959); Thành lập Đoàn vận tải quân sự 559 (19-5-1959); Thành lập Trung đoàn Thiết giáp 202 (5-10-1959); Thành lập Cục Hải quân và Cục Không quân (tháng 11-1959). Đặc biệt, ngày 28 tháng 4 năm 1960, Chủ tịch Hồ Chí Minh ký Sắc lệnh số 11-SL ban hành Luật nghĩa vụ quân sự. Luật gồm 8 chương, nội dung quy định cụ thể về: Những nguyên tắc chung; Chế độ phục vụ của quân nhân tại ngũ và quân nhân dự bị; Về đăng ký nghĩa vụ quân sự, thống kê và quản lý quân nhân dự bị; Tuyển quân; Huấn luyện quân sự cho quân nhân dự bị; Động viên thời chiến; Quyền lợi và nghĩa vụ của quân nhân tại ngũ và quân nhân dự bị; cuối cùng là Điều khoản thi hành¹.

Cho đến năm 1960, quân dân miền Bắc dưới sự lãnh đạo của Đảng đã hoàn thành thắng lợi Kế hoạch quân sự 5 năm lần thứ nhất. Nền quốc phòng toàn dân từng bước được xây dựng, củng cố. Lực lượng quân đội được xây dựng theo hướng chính quy, hiện đại (bao gồm lục quân, các cơ sở của hải quân, không quân, các quân binh chủng...). Lực lượng quân dự bị ngày càng hùng hậu, được huấn luyện, quản lý chặt chẽ, có tinh thần chiến đấu cao. Lực lượng vũ trang quần chúng phát triển rộng khắp. Tính đến năm 1960, miền Bắc phát triển tới hơn 1 triệu dân quân, tự vệ; trong đó 1/5 số dân quân tự vệ được trang bị vũ khí bộ binh tương đối hiện đại. Đây là nguồn dự bị chiến lược dồi dào của quân đội thường trực, lực lượng giữ gìn trật tự an ninh ở địa phương trong thời bình, phối hợp chiến đấu và bổ sung cho bộ đội chủ lực trong thời chiến.

1. *Công báo* năm thứ XVI, số 19 ngày 11-5-1960.

Nền quốc phòng toàn dân vững mạnh với quân đội nhân dân cách mạng từng bước chính quy, hiện đại đã đủ sức bảo vệ miền Bắc trong công cuộc xây dựng chủ nghĩa xã hội và chi viện cho nhân dân miền Nam chiến đấu, chiến thắng đế quốc Mỹ trong những giai đoạn cách mạng tiếp sau.

Thực hiện nhiệm vụ "kết hợp nhiệm vụ quốc phòng với nhiệm vụ an ninh", quân đội đã cùng với công an nhân dân tích cực diệt trừ các vụ biệt kích, gián điệp, gây rối, bạo loạn ở các đô thị mới giải phóng và ở vùng các dân tộc ít người và vùng Thiên Chúa giáo, góp phần vào thắng lợi chung. Thí dụ như: Tính từ năm 1954 đến năm 1957, ở các vùng dân tộc ít người đã có tới 26 vụ "xung vua, đón vua"... Quân đội và công an đã cùng nhân dân phá tan được toàn bộ các vụ kẻ trên, tiêu diệt 255 tên phản động, thu được 4.228 súng các loại, 21 tấn đạn dược và 42 diện đài...

Về chống gián điệp, đã khám phá và truy bắt: Hà Nội 57 tên, Hải Phòng 15 tên, Hải Dương 18 tên, Hồng Quảng 12 tên, Thái Bình 12 tên...

Các vụ gây rối ở các vùng Thiên Chúa giáo như Ba Làng - Thanh Hóa (1955), Quỳnh Yên (Quỳnh Lưu - Nghệ An, 1956) bị dập tắt.

Lực lượng quân đội cũng tiến hành chi viện miền Nam.

3. Đấu tranh thực hiện thống nhất nước nhà

Sau khi đánh thắng cuộc chiến tranh xâm lược của thực dân Pháp, công cuộc xây dựng, củng cố miền Bắc, giải phóng miền Nam, thống nhất Tổ quốc là những nhiệm vụ chiến lược, mà toàn Đảng, toàn dân, toàn quân tiến hành. Khi miền Bắc bước vào thời kỳ khôi phục, cải tạo, phát triển kinh tế, phát triển văn hóa, thì đồng thời ra sức đấu tranh cho sự nghiệp thống nhất đất nước. Quá trình đấu tranh thống nhất đất nước là khó khăn, gian khổ và gặp nhiều chông gai.

Xã hội miền Nam thuộc địa trong thời gian này đã diễn ra cuộc giành giật giữa chủ nghĩa thực dân mới của Mỹ và chủ nghĩa thực dân cũ của Pháp.

Không lâu sau khi Hiệp định Giơnevơ được ký kết, ngày 6-9-1954, Mỹ đã tổ chức ký Hiệp ước Manila tức Hiệp ước phòng thủ chung Đông Nam Á, gọi tắt là Hiệp ước Đông Nam Á (SEATO) gồm 8 nước (trong đó chỉ có 2 nước là Thái Lan và Philíppin là thuộc Đông Nam Á).

Ở miền Nam Việt Nam, Mỹ và Pháp đã tiếp tay cho chính quyền Ngô Đình Diệm liên tiếp phá hoại Hiệp nghị Giơnevơ, đàn áp những người tán thành và bảo vệ hòa bình. Cuối năm 1954, Mỹ đưa Tướng Odanien tới Sài Gòn tổ chức lại và tăng cường quân đội nguy, đưa cố vấn quân sự Mỹ vào miền Nam Việt Nam một cách trái phép. Sau khi lên làm Thủ tướng "Việt Nam Cộng hòa", Ngô Đình Diệm đã vội vã tổ chức bầu cử Quốc hội và thông qua Hiến pháp. Ngày 6-4-1955, nhân dịp Pháp tuyên bố giải tán Bộ Tổng tư lệnh Quân đội Liên hiệp Pháp ở Đông Dương, Ngô Đình Diệm tuyên bố phủ nhận hoàn toàn Hiệp định Giơnevơ.

Mỹ và chính quyền Ngô Đình Diệm đã xúc tiến cải tổ các cơ quan đàn áp cũ của Pháp, ra sức xây dựng lực lượng nguy quân, nguy quyền, dẹp các giáo phái, lần lượt thành lập các tổ chức tình báo, gián điệp, mật vụ, công an, cảnh sát để điều tra, đàn áp, khủng bố cán bộ, tổ chức Đảng, các cơ sở và lực lượng cách mạng của ta. Cụ thể là, trong thời gian ngắn, Mỹ và chính quyền Ngô Đình Diệm quyết tâm:

- Xây dựng quân đội miền Nam Việt Nam gồm 150.000 người, do Mỹ trang bị và huấn luyện.

- Tiến hành bầu cử riêng rẽ ở miền Nam, hợp pháp hóa chính quyền Sài Gòn.

- Buộc Pháp phải ký với Mỹ Hiệp ước trao quyền hành chính, chính trị miền Nam cho Ngô Đình Diệm (ký ngày 19-12-1954).

Ngày 17 tháng 7 năm 1955, Ngô Đình Diệm tuyên bố từ chối Hiệp thương tổng tuyển cử thống nhất đất nước. Ngày 23 tháng 10 năm 1955, Ngô Đình Diệm tổ chức "trung cầu dân ý" phẩy truất Bảo Đại để lên làm Tổng thống.

Đối với miền Bắc, Mỹ và chính quyền Sài Gòn không ngừng tiến hành chiến tranh gián điệp, chiến tranh tâm lý với nhiều thủ đoạn thâm độc, nhiều phương tiện kỹ thuật tinh vi, vũ khí phá hoại hiện đại nhằm kích động các phần tử phản động nổi dậy chống phá cách mạng, ngăn cản công cuộc khôi phục kinh tế, cải tạo xã hội chủ nghĩa và xây dựng chủ nghĩa xã hội ở miền Bắc.

Dù phải chịu gian khổ, hy sinh, nhân dân Việt Nam vẫn phải kiên trì, tiếp tục cuộc đấu tranh vì sự nghiệp thống nhất Tổ quốc.

Trước những âm mưu và hành động của Mỹ và chính quyền Ngô Đình Diệm, Đảng Lao động Việt Nam, Chính phủ Việt Nam Dân chủ Cộng hòa, với lập trường chính nghĩa, kiên quyết đấu tranh đòi thi hành nghiêm chỉnh Hiệp định Giơnevơ. Hàng loạt biện pháp được tiến hành nhằm chống lại âm mưu chia cắt đất nước, âm mưu chiếm miền Nam của Mỹ và chính quyền Sài Gòn đã được triển khai.

Nhiệm vụ đấu tranh cho thống nhất được triển khai bắt đầu ngay từ việc bảo vệ và phát triển lực lượng vũ trang ở cả hai miền. Miền Bắc phải đón tiếp chu đáo các lực lượng vũ trang từ miền Nam ra tập kết. Ngày 1-1-1955, nhân gặp mặt các cán bộ chiến sĩ miền Nam, Hồ Chủ tịch đã khẳng định chân lý: "Nam - Bắc là một nhà, là anh em ruột thịt quyết không thể chia cắt được". Người đề cao nguyên tắc đoàn kết dân tộc thống nhất đất nước: "Bất kỳ người nào, nhóm nào nếu tán thành hòa bình, thống nhất, độc lập, dân chủ thì chúng ta sẵn sàng thật thà đoàn kết với họ"¹.

Ngày 4-2-1955, Chính phủ Việt Nam Dân chủ Cộng hòa ra tuyên bố sẵn sàng "Lập lại quan hệ bình thường giữa hai miền

1. Hồ Chí Minh: *Toàn tập*, Nxb. Sự thật, Hà Nội. 1960, tr.512.

Nam - Bắc" như Hiệp định Giơnevơ quy định. Chủ tịch Hồ Chí Minh gửi "Lời nhắn nhủ đồng bào Công giáo đã di cư vào Nam"; Trong khóa họp thứ IV (20 đến 26-3-1955), Quốc hội nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa đã kêu gọi toàn dân từ Bắc chí Nam đoàn kết chặt chẽ và rộng rãi xung quanh Chủ tịch Hồ Chí Minh, kiên quyết phấn đấu cho hòa bình và thống nhất. Ngày 14 tháng 2 năm 1956, Thủ tướng kiêm Bộ trưởng Bộ Ngoại giao Phạm Văn Đồng gửi hai vị Chủ tịch Hiệp định Giơnevơ về Đông Dương công hàm đề nghị triệu tập Hội nghị mới về Đông Dương nhằm quyết định thực thi Hiệp định Giơnevơ, đặc biệt là vấn đề chính trị. Ngày 14 tháng 4 năm 1955, Thủ tướng Chính phủ ban hành "Điều lệ tạm thời về việc buôn bán giữa miền Bắc và miền Nam Việt Nam"; Thủ tướng Chính phủ ra Nghị định "Thành lập Ban quan hệ Bắc - Nam trực thuộc Thủ tướng phủ"; Ngày 6-6-1955, Chính phủ Việt Nam Dân chủ Cộng hòa tuyên bố sẵn sàng mở Hội nghị hiệp thương Tổng tuyển cử thống nhất đất nước. Ngày 19-7-1955, Chính phủ gửi Công hàm cho chính quyền Việt Nam cộng hòa đề nghị cử đại biểu tham gia Hội nghị hiệp thương. Nhân ngày 2 tháng 9 năm 1955, Chủ tịch Hồ Chí Minh lại ra Lời kêu gọi tiếp tục đấu tranh để Hiệp định Giơnevơ được thi hành; tiếp đó là Đại hội Mặt trận dân tộc thống nhất (ngày 5 tháng 9 năm 1955) thông qua Cương lĩnh, Điều lệ của Mặt trận để làm chỗ dựa cho cuộc đấu tranh cùng cố miền Bắc, thống nhất nước nhà.v.v... Ngày 9 tháng 4 năm 1956, Thủ tướng Phạm Văn Đồng lại gửi hai vị Chủ tịch Hiệp định Giơnevơ về Đông Dương công hàm thứ hai lên án chính quyền miền Nam đã "không ký, không công nhận Hiệp định Giơnevơ"...

Qua các hoạt động ngoại giao, Chính phủ Việt Nam Dân chủ Cộng hòa không bỏ lỡ cơ hội nhằm vạch trần âm mưu, thủ đoạn, hành động phá hoại Hiệp định Giơnevơ của Mỹ. Nhưng tất cả những nỗ lực, cố gắng kể trên bị Mỹ, chính quyền Sài Gòn và các nước đồng minh của Mỹ không những không ủng hộ còn ra sức phá hoại.

Năm 1956, sau 2 năm thực hiện đình chiến, ngày hiệp thương Tổng tuyển cử đã đến. Ngày 15-5-1956, Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam đã đòi mở Hội nghị hiệp thương và khôi phục quan hệ bình thường Bắc - Nam. Ngày 6-7-1956, Chủ tịch Hồ Chí Minh gửi thư cho đồng bào cả nước nêu rõ âm mưu chia cắt của Mỹ và chính quyền Ngô Đình Diệm đồng thời nhấn mạnh ý nghĩa thiêng liêng của thống nhất dân tộc: "Thống nhất nước nhà là con đường sống của nhân dân ta. Đoàn kết là một lực lượng tất thắng"¹.

Từ ngày 29-12-1956 đến ngày 25-1-1957, trong kỳ họp Quốc hội lần thứ Sáu đã ra Nghị quyết sáp nhập Ban Thống nhất và Ban Quan hệ Bắc - Nam thành Ban Thống nhất Trung ương để tăng cường và tập trung chỉ đạo đấu tranh. Ngày 30-5-1957, Ban Thống nhất Trung ương chính thức thành lập². Tại Kỳ họp, Chủ tịch Hồ Chí Minh đã khóc khi nhắc đến sự hy sinh của đồng bào miền Nam.

Lập trường căn bản của miền Bắc đã được Nhà nước và các đoàn thể nhân dân kiên định thực hiện là:

- Phải tôn trọng và tiếp tục thi hành Hiệp định Giơnevơ.

- Chính quyền miền Nam phải bị Hiệp nghị trên ràng buộc vì họ là người kế tục Pháp thi hành Hiệp nghị đó. Chính phủ Pháp là một bên ký Hiệp định Giơnevơ có trách nhiệm tôn trọng và tiếp tục thi hành.

- Ủy ban quốc tế và các cơ quan thi hành Hiệp định Giơnevơ phải được tiếp tục hoạt động bình thường trên cơ sở pháp lý Giơnevơ.

- Yêu cầu mở lại Hội nghị Giơnevơ để bàn về biện pháp thi hành³.

1. Hồ Chí Minh: *Toàn tập*, Nxb. Sự thật, Hà Nội, 1960, tr.584.

2. *Lịch sử Quốc hội Việt Nam 1946-1960*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, tr.162.

3. Phạm Hùng, *Báo cáo bổ sung về "Đấu tranh thống nhất nước nhà" trước Quốc hội kỳ họp Quốc hội lần thứ 6 (3-1-1957)*, Nxb. Sự thật, Hà Nội, 1957, tr.37.

Đề chuyển hướng, chuẩn bị chuyển sang đấu tranh chính trị kết hợp với đấu tranh vũ trang, quyết giành độc lập, tự do, thống nhất Tổ quốc, ngày 20 tháng 7 năm 1959, Chính phủ Việt Nam Dân chủ Cộng hòa ra tuyên bố vạch trần đế quốc Mỹ và bọn tay sai ở miền Nam phá hoại Hiệp định Giơnevơ, cự tuyệt hiệp thương tổng tuyển cử, gây cuộc chiến tranh mới; biểu dương tinh thần đấu tranh vì hòa bình, độc lập dân tộc của đồng bào cả nước; tỏ lòng biết ơn sự ủng hộ nhiệt tình của nhân dân yêu chuộng hòa bình trên thế giới và tin tưởng quyết tâm đấu tranh và sẽ giành thắng lợi của nhân dân Việt Nam¹.

Đứng trên lập trường đó, Nhà nước và nhân dân miền Bắc đã phát triển mọi hình thức đấu tranh, như đòi lập lại các quan hệ văn hóa, nghệ thuật, thể dục, thể thao, thương mại, thăm viếng lẫn nhau giữa hai miền, tiến tới có quan hệ giữa các đoàn thể nhân dân và các tổ chức chính trị... Cuộc đấu tranh được toàn dân hưởng ứng, biểu hiện cả trong sản xuất và chiến đấu, trong văn học và nghệ thuật, trong giao lưu thư tín, trao đổi tâm tư tình cảm, nguyện vọng.

Năm 1956, phong trào đấu tranh đòi Mỹ và chính quyền Ngô Đình Diệm thực hiện Hiệp định Giơnevơ ngày càng rầm rộ, thu hút đông đảo nhân dân hưởng ứng.

Chỉ tính trong đợt đấu tranh phản đối vụ thăm sát Phú Lợi, trên miền Bắc, từ ngày 20 đến ngày 23-11-1959, đã có gần 500.000 người tham gia biểu tình phản đối Mỹ và chính quyền Ngô Đình Diệm gây ra vụ thăm sát. Riêng Hà Nội có 412 cuộc mít tinh, biểu tình với 297.000 người tham gia.

Cùng với phong trào đấu tranh trên, *phong trào kết nghĩa Bắc - Nam* phát triển mạnh mẽ và sâu rộng diễn ra giữa các tỉnh, thành phố và ở nhiều ngành, nhiều đơn vị. Ngày 8-10-1960, mở đầu là lễ kết nghĩa ba thành phố Hà Nội - Huế - Sài Gòn.

1. *Công báo* năm thứ XV, số 28, ngày 29-7-1959.

Trong đấu tranh đòi thống nhất nước nhà, chúng ta còn phải đấu tranh về vấn đề giới tuyến quân sự tạm thời.

Thắng lợi của đợt đấu tranh này đã góp phần tạo nên đà chuyển biến sang bước đấu tranh mới là: Xây dựng lực lượng vũ trang miền Nam tiến lên "Đồng khởi" (1959-1960) đánh Mỹ, diệt ngụy, giải phóng miền Nam, thống nhất đất nước. Đồng thời có sự chi viện về mọi mặt của miền Bắc với khẩu hiệu: "Mỗi người làm việc bằng hai để đền đáp lại cho đồng bào miền Nam ruột thịt".

Rõ ràng, sau khi miền Bắc được giải phóng, việc đấu tranh đòi Hiệp định Giơnevơ, đòi hòa bình thống nhất, độc lập dân tộc, trọn vẹn dân tộc là nguyện vọng tha thiết của nhân dân cả nước. Dưới sự lãnh đạo của Đảng, nhân dân miền Bắc đã không ngừng nỗ lực đấu tranh trên tất cả các mặt trận, từ chính trị, kinh tế, văn hóa, xã hội, ngoại giao... Nhưng Mỹ và chính quyền Sài Gòn ngày càng tỏ rõ hiếu chiến và tàn bạo quyết tâm chia cắt lâu dài đất nước ta, biến miền Nam thành căn cứ quân sự của Mỹ. Để đưa cách mạng Việt Nam bước sang thời kỳ mới, Trung ương Đảng đã ra Nghị quyết lần thứ 15 (năm 1959) kịp thời đề ra đường lối, biện pháp, phương châm cho cuộc đấu tranh thống nhất đất nước. Thực hiện Nghị quyết lần thứ 15 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng, cách mạng Việt Nam, đặc biệt là cách mạng miền Nam bước vào thời kỳ mới. Đó là một thời kỳ sôi động cách mạng và đạt được những kỳ tích mới trong lịch sử dân tộc.

4. Tăng cường ngoại giao

Sự nghiệp khôi phục, phát triển và xây dựng chủ nghĩa xã hội ở miền Bắc cũng như đấu tranh thống nhất nước nhà đòi hỏi Đảng và Nhà nước Việt Nam phải tranh thủ cao nhất sự đồng tình ủng hộ và viện trợ của nhân dân thế giới đặc biệt là các nước xã hội chủ nghĩa.

Miền Bắc bước vào xây dựng xã hội mới trong tình hình thế giới có những thuận lợi mới cho độc lập dân tộc và tiến bộ xã hội.

Từ năm 1954, trên thế giới, các nước xã hội chủ nghĩa có những bước lớn mạnh, phát triển mới. Tháng 5-1955, Liên minh Vácsava giữa các nước xã hội chủ nghĩa được thành lập và củng cố, vượt qua được những thử thách như ở Hunggari, Ba Lan (1956). Kinh tế của các nước trong hệ thống xã hội chủ nghĩa không ngừng phát triển. Liên Xô sản xuất được bom khinh khí, năm 1957 sản xuất được tên lửa vượt đại châu. Phong trào đấu tranh giải phóng dân tộc bước vào thời kỳ phát triển mạnh mẽ, đặc biệt là ở châu Á, châu Phi và châu Mỹ Latinh. Nhiều nước dân tộc chủ nghĩa thoát khỏi ách thực dân đi vào con đường hòa bình, trung lập Không liên kết. Hội nghị cấp cao các nước Á - Phi họp ở Băng Đung tháng 4-1955 biểu hiện một xu hướng trung lập tích cực, đoàn kết chống chủ nghĩa đế quốc. Phong trào "Không liên kết" bắt đầu hình thành. Phong trào đấu tranh của công nhân và nhân dân lao động các nước tư bản chủ nghĩa đòi quyền dân sinh dân chủ và tiến bộ xã hội cũng phát triển. Các dòng thác cách mạng đều nhằm vào một mục tiêu chung là hòa bình và tiến bộ xã hội. Các nước tư bản chủ nghĩa đều có những bước tiến bộ về kinh tế. Tây Âu, Nhật Bản, đặc biệt là Cộng hòa Pháp bắt đầu cạnh tranh với Mỹ. Ở Đông Nam châu Á, Mỹ hắt cẳng Pháp ở miền Nam Việt Nam, lập chính phủ thân Mỹ ở Sài Gòn.

Đường lối đối ngoại trong thời kỳ này được Đảng Lao động Việt Nam vạch rõ trong Nghị quyết Bộ Chính trị ngày 7 tháng 9 năm 1954 và Nghị quyết Hội nghị Trung ương lần thứ 7 (tháng 3 năm 1955) là: "Chính sách ngoại giao của ta là xây dựng và phát triển quan hệ ngoại giao với bất cứ nước nào dựa trên nguyên tắc bình đẳng hai bên cùng có lợi và tôn trọng lãnh thổ chủ quyền của nhau". "Chính sách ngoại giao của ta là chống chính sách gây chiến tranh của đế quốc Mỹ, chống Mỹ, tổ chức khối xâm lược Đông Nam Á và trên thế giới"¹. Nghị quyết Trung ương lần thứ 7 (khóa II) còn

1. *Nghị quyết Hội nghị Ban Chấp hành Trung ương Đảng lần thứ 7 (khóa II) tháng 3 năm 1955.*

nêu những định hướng: tăng cường đoàn kết, hữu nghị với các nước bạn, tranh thủ sự đồng tình ủng hộ của nhân dân thế giới..., xúc tiến công tác tuyên truyền quốc tế nhằm tranh thủ sự ủng hộ của nhân dân thế giới đối với cuộc đấu tranh chính nghĩa của nhân dân ta. Nhà nước đề ra một đường lối ngoại giao thích hợp là: "Củng cố hòa bình và hữu nghị giữa các dân tộc, kiến lập quan hệ với các nước trên nguyên tắc bình đẳng và tôn trọng chủ quyền lẫn nhau, giải quyết các tranh chấp quốc tế bằng thương lượng hòa bình". Đồng thời đấu tranh chống đế quốc Mỹ xâm lược và gây chiến, kẻ đang âm mưu phá hoại hòa bình ở Đông Dương và trên thế giới.

Mặt trận ngoại giao thời bình theo đường lối đó thực sự cũng là một mặt trận đấu tranh hỗ trợ cho công cuộc giải phóng miền Nam.

Về cụ thể, trong chính sách đối ngoại của Đảng và Chính phủ được Thủ tướng Phạm Văn Đồng nêu rõ trước Quốc hội tháng 4 năm 1957 là: "Đối với tất cả các nước trên thế giới, Chính phủ Việt Nam Dân chủ Cộng hòa thiết tha mong muốn duy trì tình hữu nghị và thành thật hợp tác trên cơ sở bình đẳng và tương trợ để xây dựng hòa bình thế giới lâu dài... Chính phủ Việt Nam Dân chủ Cộng hòa luôn luôn trung thành với đường lối ngoại giao nhằm gìn giữ hòa bình và tăng cường hợp tác quốc tế trên cơ sở 5 nguyên tắc chung sống hòa bình, không ngừng thắt chặt hơn nữa mối quan hệ giữa Việt Nam với các nước xã hội chủ nghĩa, trước hết là với Liên Xô, Trung Quốc. Đồng thời đã bắt đầu đặt quan hệ ngoại giao và kinh tế với một số nước Đông Nam Á, củng cố và phát triển tình hữu nghị và quan hệ hợp tác với các nước Á - Phi"¹.

Thực hiện đường lối và chính sách đối ngoại kể trên, trong những năm khôi phục, phát triển, cải tạo kinh tế và phát triển văn hóa (1954-1960), Việt Nam đã không ngừng củng cố và tăng cường

1. *Công báo* năm thứ XIII, số 17, ngày 28-4-1957.

quan hệ đối ngoại với các nước xã hội chủ nghĩa, đặc biệt là với Liên Xô, Trung Quốc, vì các nước xã hội chủ nghĩa là đồng minh chiến lược, là chỗ dựa của cách mạng Việt Nam. Đường lối đúng đắn của Đảng, các chính sách đúng đắn, linh hoạt của Chính phủ, nhất là những hoạt động khôn khéo của Chủ tịch Hồ Chí Minh đã không ngừng tăng cường sự đoàn kết giữa Việt Nam và các nước xã hội chủ nghĩa. Sau khi miền Bắc được giải phóng, Chủ tịch Hồ Chí Minh đã lần lượt đi thăm các nước xã hội chủ nghĩa như: Liên Xô, Trung Quốc và tất cả các nước xã hội chủ nghĩa để tranh thủ sự ủng hộ cả về tinh thần và vật chất đối với cách mạng Việt Nam.

Trong những năm 1954-1960, Đảng và Chính phủ Liên Xô đã luôn luôn ủng hộ Việt Nam trên tất cả các mặt. Đặc biệt, các Hiệp định về kinh tế giữa Việt Nam và Liên Xô được ký kết và thực hiện có hiệu quả. Liên Xô đã giúp đỡ Việt Nam xây dựng các nhà máy xí nghiệp như: nhà máy nhiệt điện Uông Bí (công suất 24.000kw) và đường dây dẫn điện tới Hải Phòng, Hà Nội; nhà máy ướp lạnh Hải Phòng; Trường Đại học Bách khoa Hà Nội¹.v.v... Với Trung Quốc, Việt Nam đã tranh thủ sự viện trợ và ký kết các văn bản về hợp tác kỹ thuật; ký Nghị định thư về trao đổi hàng hóa, về mậu dịch địa phương và mậu dịch tiểu ngạch giữa biên giới hai nước². v.v...

Cùng với việc mở rộng quan hệ đối ngoại, hợp tác với Liên Xô, Trung Quốc, Việt Nam tăng cường quan hệ hợp tác với các nước xã hội chủ nghĩa khác. Các nước xã hội chủ nghĩa đã mang đến cho nhân dân Việt Nam kinh nghiệm về xây dựng đất nước, sự ủng hộ trong cuộc đấu tranh chống Mỹ và chính quyền Ngô Đình Diệm ở miền Nam và những hợp tác, giúp đỡ về kinh tế, khoa học và kỹ thuật. Việt Nam đã ký Hiệp định thương mại và hợp tác khoa học -

1. Báo *Nhân dân*, ngày 8-3-1959.

2. Báo *Nhân dân*, ngày 8-3-1960.

kỹ thuật với các nước như: Hiệp định thương mại dài hạn 1959-1960 với Tiệp Khắc, Bungari, Rumani, Hunggari; Nghị định thư về chương trình hoạt động văn hóa với Cộng hòa Dân chủ Đức.v.v...

Ngày 14 tháng 9 năm 1956, Thủ tướng Chính phủ Việt Nam đã ra Nghị định số 1046-TTg, bãi bỏ thủ tục xuất nhập cảnh và quá cảnh của nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa với công dân các nước: Cộng hòa Nhân dân Trung Hoa, Cộng hòa Nhân dân Ba Lan, Cộng hòa Nhân dân Bungari, Cộng hòa Nhân dân Mông Cổ, Cộng hòa Nhân dân Anbani và Cộng hòa Dân chủ Nhân dân Triều Tiên. Điều đó khiến cho sự đi lại, giao lưu, hợp tác giữa các nước được thuận tiện¹.

Bên cạnh đó, Việt Nam luôn đứng trên lập trường hòa bình, hữu nghị, chính nghĩa, một mặt tăng cường quan hệ hữu nghị với nhân dân Lào, nhân dân Campuchia, vừa đấu tranh chống lại sự can thiệp và phá hoại của Mỹ. Việt Nam ủng hộ chính sách hòa bình, trung lập của Chính phủ Vương quốc Lào trên cơ sở tôn trọng 5 nguyên tắc chung sống hòa bình, kịch liệt phản đối Chính phủ Mỹ âm mưu can thiệp vào nội bộ Lào. Việt Nam luôn tôn trọng nền độc lập của Campuchia, mong muốn hợp tác kinh tế, văn hóa, khoa học - kỹ thuật với Campuchia. Ngày 17 tháng 11 năm 1958, tại Phnômpenh, Chính phủ Việt Nam Dân chủ và Chính phủ Campuchia đã ký Hiệp định thương mại và Hiệp định về trả tiền.

Trong những năm 1954-1960, Việt Nam còn đặt quan hệ ngoại giao với nhiều nước khác trên thế giới như: Cộng hòa Ghinê, Cộng hòa Mali, Vương quốc Maroc, Cộng hòa Cônggô; công nhận Chính phủ lâm thời nước Cộng hòa Angiêri; đặt quan hệ kinh tế với Cộng hòa Ả-rập thống nhất, Irắc và Iêmen.v.v... Những hoạt động đối ngoại kể trên là nhằm tranh thủ sự ủng hộ cho cuộc đấu tranh vì độc lập tự do, thống nhất, trọn vẹn lãnh thổ của Tổ quốc Việt Nam.

1. *Công báo* năm thứ XII, số 28, ngày 26-9-1956.

Với các nước xã hội chủ nghĩa, Việt Nam tiếp xúc, trao đổi để khẳng định lập trường và sự đấu tranh đúng đắn chính nghĩa của nhân dân Việt Nam. Đồng thời còn tranh thủ sự ủng hộ và giúp đỡ của các nước khác nhằm xây dựng đất nước và chống chiến tranh xâm lược. Tháng 12 năm 1954, Chính phủ Việt Nam đồng ý để Pháp đặt cơ quan đại diện tại Hà Nội. Tháng 1 năm 1955, Hội hữu nghị Việt - Pháp được thành lập. Việt Nam mong muốn quan hệ bình thường và phát triển hợp tác với các nước Nhật Bản, Vương quốc Anh, Cộng hòa Liên bang Đức. v.v...

Nhiệm vụ hàng đầu của ngoại giao Việt Nam lúc này là thắt chặt quan hệ với các nước xã hội chủ nghĩa, bắt đầu bằng việc thiết lập các Đại sứ quán.

Ngày 1-9-1954, Trung Quốc đặt Đại sứ quán ở Việt Nam. Ngày 4-11-1954 là Liên Xô (Cũ). Tiếp đến ngày 25-12-1954 là Ba Lan; 30-12-1954 là Tiệp Khắc (cũ); 13-1-1955 là Cộng hòa Dân chủ Đức; 10-2-1955 là Cộng hòa Nhân dân Mông Cổ; 1-4-1955 là Rumani; 22-4-1955 là Hunggari; 30-8-1956 là Anbani; ngày 9-4-1955 Bungari đặt Công sứ, đến ngày 26-6-1957 mới nâng lên cấp Đại sứ. Đồng thời, Việt Nam cũng đặt Đại sứ ở các nước xã hội chủ nghĩa anh em.

Nhiều đoàn đại biểu Việt Nam đi thăm các nước xã hội chủ nghĩa. Mở đầu là cuộc đi thăm Liên Xô, Trung Quốc, Mông Cổ do Chủ tịch Hồ Chí Minh dẫn đầu từ ngày 22-6 đến ngày 22-7-1955.

Ngày 8-10-1956, Đoàn đại biểu Quốc hội do Trưởng ban Thường trực Quốc hội Tôn Đức Thắng dẫn đầu sang thăm Liên Xô (cũ). Từ ngày 6-7 đến ngày 30-8-1957, Đoàn đại biểu Đảng và Chính phủ Việt Nam do Chủ tịch Hồ Chí Minh dẫn đầu đi thăm Triều Tiên, Tiệp Khắc, Ba Lan, Cộng hòa Dân chủ Đức, Hunggari, Anbani, Rumani, Cộng hòa Liên bang Nam Tư. Ngày 1-10-1957, Chủ tịch Hồ Chí Minh đi Liên Xô dự Lễ kỷ niệm lần thứ 40 Cách mạng tháng Mười và họp Hội nghị các Đảng Cộng sản và Công nhân

Quốc tế... Đảng và Nhà nước còn tranh thủ sự đồng tình, ủng hộ của toàn thể nhân dân thế giới, trước hết là nhân dân các dân tộc đang đấu tranh chống chủ nghĩa đế quốc ở châu Á, châu Phi và châu Mỹ Latinh.

Quan hệ với Lào, Campuchia và các nước láng giềng Đông Nam Á. Trải qua nhiều chặng đường lịch sử khác nhau và không ít gian nan thử thách, song ở bất kỳ thời điểm nào, quan hệ hữu nghị Việt - Lào vẫn sáng ngời tình nghĩa thủy chung, trong sáng và hữu nghị. Do yêu cầu của kháng chiến chống Pháp, Đại hội II Đảng Cộng sản Đông Dương tháng 2-1951 đã quyết định thành lập Đảng riêng ở mỗi nước. Ngày 22-3-1955, Đại hội đại biểu đầu tiên của 400 chiến sĩ cộng sản Lào tuyên bố thành lập Đảng Nhân dân Lào (tức Đảng Nhân dân Cách mạng Lào sau này). Đảng Nhân dân Lào tiếp tục quan hệ với Đảng Lao động Việt Nam hoàn thành sự nghiệp giải phóng dân tộc của mỗi nước. Việt Nam kiên trì ủng hộ chính sách hòa bình trung lập, hòa hợp dân tộc của Thủ tướng Xuvana Phuma, tích cực giúp đỡ Pathét Lào xây dựng lực lượng cách mạng. Với Campuchia, Việt Nam ủng hộ chính sách hòa bình trung lập của Chính phủ Campuchia, đồng thời làm cho chính giới ở Campuchia hiểu rõ cuộc đấu tranh yêu nước chống Mỹ của nhân dân Việt Nam để cùng đoàn kết, ủng hộ giúp đỡ lẫn nhau trong cuộc đấu tranh chung cho hòa bình và tiến bộ xã hội. Việt Nam cũng tranh thủ sự đồng tình, ủng hộ của các nước láng giềng ở Đông Nam Á, nhất là với các nước có thiện chí với cuộc đấu tranh chống Mỹ của nhân dân Việt Nam. Đồng thời, Việt Nam cũng phê phán những ai cố tình tiếp tay cho Mỹ và chính quyền Sài Gòn phá hoại sự nghiệp đấu tranh chính nghĩa đó.

Quan hệ đối ngoại được tăng cường đã tăng thêm sự hiểu biết của nhân dân thế giới đối với Việt Nam, nâng cao vị trí của Việt Nam trên trường quốc tế, tạo điều kiện thuận lợi cho việc giải quyết các vấn đề quốc tế trong khu vực mà nổi bật là cuộc đấu tranh chống đế quốc Mỹ của ba nước Đông Dương. Nhờ có đường lối

đúng đắn và sách lược mềm dẻo, chúng ta đã tranh thủ được sự ủng hộ, giúp đỡ cả về vật chất và tinh thần của nhân dân thế giới cho công cuộc xây dựng và bảo vệ miền Bắc, hỗ trợ cho cuộc đấu tranh của nhân dân miền Nam ngày càng giành được những thắng lợi to lớn. Đó là thắng lợi to lớn trên mặt trận đối ngoại của nhân dân Việt Nam dưới sự lãnh đạo của Đảng trong những năm 1954-1960.

Điều này đã được báo cáo của Ủy ban Thường vụ Quốc hội tại kỳ họp thứ hai, Quốc hội khóa II khẳng định: "Trong thời gian qua, hoạt động ngoại giao của nước ta đã có những bước phát triển mới... Trước đây, về nước ta, dân ta, người ta chỉ biết có: Nước Việt Nam - Điện Biên Phủ - Hồ Chí Minh. Ngày nay người ta biết nhiều hơn, rõ hơn, xa hơn, là biết nhân dân ta đang xây dựng chủ nghĩa xã hội ở miền Bắc và đang đấu tranh để giải phóng miền Nam, thực hiện hòa bình và thống nhất Tổ quốc. Hiểu biết chúng ta hơn, nhân dân thế giới đồng tình với chúng ta nhiều hơn, ủng hộ chúng ta mạnh mẽ hơn... Về mặt quốc tế, địa vị, ảnh hưởng và uy tín của nhân dân Việt Nam ta và Chính phủ nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa, ngày càng được nâng cao"¹.

*
* *

Nhìn chung lại, trong 6 năm khôi phục, cải tạo, phát triển kinh tế, phát triển văn hóa và đấu tranh thống nhất đất nước (1954-1960), miền Bắc đã đạt được những thành tựu to lớn, kỳ diệu. Công cuộc khôi phục kinh tế thành công tạo điều kiện cho một nền kinh tế nhiều thành phần ra đời và phát triển. Sự nghiệp cải tạo và phát triển kinh tế cơ bản hoàn thành đưa nền kinh tế miền Bắc tiến lên một bước. Văn hóa, xã hội ở miền Bắc phát triển khiến đời sống

1. Các văn kiện của kỳ họp lần thứ hai, Quốc hội nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa (khóa II), ngày 11 đến 20 tháng 4 năm 1961, Quốc hội xuất bản, Hà Nội, tr.7.

nhân dân được cải thiện rõ rệt. Những năm 1959 và 1960, về tinh thần và vật chất nhân dân miền Bắc đạt được trước đây chưa từng có. Miền Bắc đã không ngừng thực hiện nhiệm vụ đấu tranh nhằm thống nhất đất nước. Cùng với việc giữ gìn, bảo vệ miền Bắc, bằng sự nỗ lực phấn đấu quên mình, nền quốc phòng toàn dân luôn được củng cố, tăng cường. Quân đội nhân dân ở miền Bắc được tổ chức lại; rèn luyện và từng bước tiến lên chính quy, hiện đại và luôn luôn nâng cao cảnh giác sẵn sàng chiến đấu bảo vệ miền Bắc, chi viện miền Nam. Quan hệ quốc tế ở miền Bắc phát triển, mở rộng. Vị trí, vai trò của Việt Nam được nâng cao trên trường quốc tế.

Tuy vậy, trong quá trình cách mạng kể trên, miền Bắc cũng vấp phải những khuyết điểm, sai lầm và bộc lộ nhiều hạn chế. Việc ra sức hô hào phải "tiến nhanh, tiến mạnh, tiến vững chắc lên chủ nghĩa xã hội", khi mà các cơ sở vật chất, kỹ thuật cho chủ nghĩa xã hội còn thiếu, chưa vững, khiến cho công cuộc cải tạo, phát triển kinh tế đạt kết quả chưa cao; thậm chí có nơi, có lúc đã mắc sai lầm, khuyết điểm. Những cố gắng dân chủ hóa, kế hoạch hóa, pháp chế hóa... cơ cấu tổ chức, cơ chế vận hành Nhà nước tuy đạt được nhiều thành tựu, góp phần vào những thắng lợi của cách mạng kể trên, nhưng kết quả chưa cao.

Những thành tựu và hạn chế ở miền Bắc trong thời kỳ khôi phục, cải tạo, phát triển kinh tế và phát triển văn hóa (1954-1960) đã để lại những kinh nghiệm, bài học quý cho sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc hôm nay và mãi mãi về sau.

Chương II

MIỀN NAM DƯỚI SỰ THỐNG TRỊ CỦA MỸ VÀ CHÍNH QUYỀN SÀI GÒN. NHÂN DÂN MIỀN NAM ĐẤU TRANH CHÍNH TRỊ, GIỮ GÌN VÀ PHÁT TRIỂN LỰC LƯỢNG, TIẾN LÊN ĐỒNG KHỞI (1954-1960)

I. MIỀN NAM DƯỚI SỰ THỐNG TRỊ CỦA MỸ VÀ CHÍNH QUYỀN SÀI GÒN

1. Từ chế độ thuộc địa của Pháp sang chế độ lệ thuộc Mỹ

Sau Chiến tranh thế giới thứ II, cùng với sự ra đời của hệ thống các nước xã hội chủ nghĩa và với sự hùng mạnh về chính trị và quân sự của Liên Xô, phong trào giải phóng dân tộc phát triển mạnh mẽ ở cả châu Á, châu Phi và Mỹ Latinh. Nhiều nước thuộc địa và phụ thuộc giành được độc lập, từ đó hình thành một lực lượng chính trị quan trọng.

Lúc này, một số nước phát triển ở Tây Âu như Pháp, Anh, Italia... đều trở nên suy yếu sau chiến tranh và trở thành con nợ của Mỹ. Ngược lại, Mỹ bước ra khỏi cuộc chiến tranh với sức mạnh vượt trội. Năm 1945, dự trữ vàng của Mỹ có giá trị 20 tỷ đô la, chiếm 2/3 tổng dự trữ vàng thế giới. Sản lượng công nghiệp của Mỹ chiếm 62% của thế giới, tổng sản phẩm quốc dân của Mỹ chiếm hơn 50% của thế giới. Xuất khẩu của Mỹ chiếm 1/3 tổng xuất khẩu của tất cả các nước trên thế giới cộng lại. Về quân sự, lực lượng vũ trang của Mỹ lớn mạnh chưa từng thấy. Nếu trước chiến tranh (năm 1939), quân số quân đội Mỹ mới có 335.000 sĩ quan, binh lính và ngân sách quân sự mới có 0,5 tỷ đô la thì năm 1945, trước

khi chiến tranh kết thúc, tổng số quân Mỹ lên đến 14 triệu người, và ngân sách quân sự đã là 90 tỷ đô la¹.

Trước tình hình đó, nước Mỹ, với âm mưu làm bá chủ thế giới, áp đặt chế độ tư bản chủ nghĩa lên toàn bộ thế giới, đã có những sự thay đổi quan trọng về chính sách đối ngoại. Giờ đây, Mỹ hủy bỏ quan hệ đồng minh với Liên Xô được xây dựng trong chiến tranh chống phát xít, quay sang tập trung lực lượng chống Liên Xô, chống chủ nghĩa cộng sản, khống chế các nước tư bản ở châu Âu bằng kế hoạch Marshall mà nội dung chủ yếu là dùng nhiều tỷ đô la viện trợ cho các nước châu Âu đang gặp nhiều khó khăn... Thời kỳ "Chiến tranh lạnh" bắt đầu, trong đó, vị trí đứng đầu thế giới tư bản phương Tây là Mỹ và đứng đầu các lực lượng xã hội chủ nghĩa là Liên Xô. Trong thời kỳ đó, Mỹ ra sức thực hiện "Chiến lược ngăn chặn" đối với Liên Xô và các lực lượng cách mạng trên thế giới. Đầu năm 1953, sau khi nhậm chức Tổng thống Mỹ thay Tơuman, Aixenhao đã khẳng định tham vọng làm bá chủ thế giới của Mỹ ngay sau khi lên cầm quyền: *"Định mệnh đặt lên đất nước chúng ta trách nhiệm lãnh đạo thế giới 'tự do'"*². Một trong những việc làm đầu tiên của Chính phủ Aixenhao là tiếp tục thúc đẩy chiến lược cơ bản "ngăn chặn chủ nghĩa cộng sản" do Tơuman đề ra. Về quân sự, Chính phủ Aixenhao đề ra "chiến lược trả đũa ồ ạt" với các yêu cầu sau đây:

- Phát triển với quy mô lớn lực lượng đánh đòn hạt nhân.

- Lựa chọn khu vực cực kỳ quan trọng của đối phương để đánh, tức là các khu vực trọng điểm như các cơ sở công nghiệp quốc phòng và các vùng chiến lược quan trọng.

1. Theo Trần Bá Khoa, *Tìm hiểu những thay đổi lớn trong chiến lược quân sự của Mỹ*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2000, tr.15.

2. Báo *New York Times*, ngày 21-1-1953.

- Bố trí sẵn lực lượng "trả đũa tức thì" điều đó có nghĩa là yêu cầu lực lượng giáng trả của Mỹ phải cơ động, linh hoạt, duy trì trạng thái sẵn sàng chiến đấu cao độ.

Chiến lược của Mỹ dựa trên ba công cụ chủ yếu: viện trợ quân sự và kinh tế, hệ thống liên minh quân sự (các khối liên minh quân sự Bắc Đại Tây Dương (NATO) thành lập năm 1949, khối Phòng thủ Đông Nam Á (SEATO) thành lập năm 1954, khối Trung tâm đại khu vực Trung Cận Đông (CENTO) thành lập năm 1956 đều do Mỹ cầm đầu), và các lực lượng quân sự Mỹ được phát triển hết sức hùng mạnh, trong đó lực lượng hạt nhân chiến lược giữ vai trò quan trọng.

Mỹ đẩy mạnh cuộc chạy đua vũ trang để tạo ra một "*khả năng to lớn nhằm trả đũa ngay lập tức bằng những phương tiện và tại những địa điểm do chúng ta lựa chọn*"¹.

Lợi dụng ưu thế về quân sự và kinh tế, Mỹ chiếm địa vị lãnh đạo trong phe đế quốc nhằm chống lại phong trào cách mạng và phong trào giải phóng của các dân tộc.

Đối với Đông Dương và Việt Nam, từ ngay trước khi nhân dân Việt Nam tiến hành cuộc Cách mạng tháng Tám năm 1945, Mỹ đã nhòm ngó và có những toan tính có lợi cho Mỹ. Tháng 3 năm 1941, Tổng thống Mỹ Rudoven khi tiếp Antoni Indon, Bộ trưởng Ngoại giao Anh, đến thăm Oasinhton, lần đầu tiên đã bàn đến ý đồ thiết lập chế độ "*ủy thác quốc tế*" ở Đông Dương sau chiến tranh². Thực chất của chủ trương này là đẩy Pháp ra khỏi Đông Dương, đặt Đông Dương dưới sự cai quản của Liên hợp quốc, mà tổ chức này lại do Mỹ thao túng. Một kế hoạch với nội dung trên đã được

1. Tuyên bố của John F. Dalles, Ngoại trưởng Mỹ. Theo: *Stephen E. Ambrose, Rise to Globalism* (Vươn lên chủ nghĩa toàn cầu), Nxb. Penguin Books, New York, 1991, tr.138.

2. Xem: Pitô A. Puli, *Nước Mỹ và Đông Dương từ Rudoven đến Níchxon*, Nxb. Thông tin - Lý luận, Hà Nội. 1986, tr.17

Rudoven đưa ra tại Hội nghị cấp cao các nước Đồng minh ở Têhêran và Ianta.

Trong giác thư gửi Ngoại trưởng Mỹ Coócđen Hunlơ ngày 24-1-1944, Tổng thống Rudoven viết: "*Không trao trả Đông Dương cho Pháp mà nó phải được đặt dưới sự ủy thác quốc tế*"¹. Thời gian sau cuộc đảo chính của Nhật lật đổ quyền thống trị của Pháp ở Đông Dương, Tướng Sennô, người chỉ huy quân Đoàn Không quân 14 của Mỹ đóng ở miền Nam Trung Quốc nhận được lệnh của Bộ Quốc phòng Mỹ ngày 20-3-1945 là không được tiếp tế vũ khí, quân trang, quân dụng cho người Pháp đang chạy trốn. Sau này, Sennô đã viết về mệnh lệnh này như sau: "*Chính phủ Mỹ quan tâm tới việc thấy người Pháp buộc phải rời khỏi Đông Dương để sau chiến tranh, để sau vấn đề tách thuộc địa của họ ra sẽ dễ dàng hơn*"².

Nhưng kế hoạch của Rudoven không thực hiện được vì sự chống đối của Anh, nước có nhiều thuộc địa nhất lúc đó. Anh lo ngại Mỹ sẽ lợi dụng chế độ "ủy thác quốc tế" để cai quản luôn cả các thuộc địa với sự bảo hộ của Anh (trên thực tế, sau này, có một số thuộc địa do quốc tế thực hiện chế độ ủy thác, đã trở thành khu vực chịu ảnh hưởng của Mỹ). Thủ tướng Anh lúc đó là Sôcsin đã kiên quyết đòi cho Pháp phải được trở lại Đông Dương trước khi Nhật bị đánh bại. Sau năm 1945, do các mối quan hệ giữa Mỹ và Anh, Pháp, và do quyền lợi của mình, Mỹ đã dần dần ủng hộ việc Pháp quay trở lại Đông Dương.

Từ mùa thu năm 1945, thoạt đầu, chính quyền Toruman quyết định không đưa vấn đề Đông Dương vào danh sách những vấn đề phải giải quyết ở Viễn Đông. Sau đó, các quan chức Mỹ ở Đông Dương

-
1. G.Potơ, *Việt Nam - lịch sử qua các tư liệu*, Niu Amêrican Librêri, Luân Đôn, 1981. tr.6. Dẫn theo: Viện Quan hệ Quốc tế, Bộ Ngoại giao, *Chủ tịch Hồ Chí Minh với công tác ngoại giao*, Nxb. Sự thật, Hà Nội, 1990, tr.47.
 2. Theo L.A.Patti, *Why Vietnam*, California, Press Lot Angiolet, 1980, p.97.

nhận được chỉ thị không được chống đối việc người Pháp trở lại khu vực này. Rồi tổ chức OSS (Office Strategic services), một tổ chức mà các sĩ quan Mỹ đôi khi ngăn cản hoạt động của các sĩ quan Pháp, cũng bị giải thể. Đây là thời gian mà Chính phủ Mỹ làm nger không trả lời đề nghị ủng hộ nền độc lập của Việt Nam trong một bức thư của Chủ tịch Hồ Chí Minh gửi những người có trách nhiệm cao nhất ở Nhà Trắng¹. Và đầu năm 1946, Mỹ tuyên bố cung cấp xe cộ và các thiết bị khác cho các lực lượng Pháp ở Đông Dương². Trong khoảng thời gian từ tháng 7- 1945 đến tháng 7-1948, Mỹ đã cung cấp cho Pháp 1,2 tỷ đô la viện trợ kinh tế trong cố gắng nhằm giúp Pháp phục hồi nền kinh tế bị tàn phá sau chiến tranh và chống lại các ảnh hưởng của Đảng Cộng sản Pháp. Đây có thể coi như sự giúp đỡ gián tiếp về tài chính cho những cố gắng chiến tranh của Pháp ở Đông Dương.

Từ năm 1950, trong chiến lược toàn cầu của Mỹ, với việc Mỹ và Pháp cùng là thành viên của Hiệp ước Bắc Đại Tây Dương trong một liên minh chính thức, đồng thời với chủ trương "ngăn chặn sự bành trướng" của chủ nghĩa cộng sản, nhất là sau thắng lợi của Cách mạng Trung Quốc, Mỹ "quan tâm" hơn đến Đông Nam Á, mà hành động cụ thể nhất là can thiệp ngày càng sâu vào cuộc chiến tranh ở Đông Dương.

Bị vong lục của Hội đồng An ninh quốc gia Mỹ ngày 27-2-1950, có ký hiệu NSC-64, cho rằng Mỹ phải có *"mọi biện pháp thực tiễn... để ngăn chặn sự mở rộng hơn nữa của cộng sản ở Đông Nam Á"*. Bị vong lục ngày 25-6-1952 có ký hiệu NSC-124/2 thì cho rằng Đông Dương *"Có tầm quan trọng chiến lược lớn trong lợi ích quốc tế chung... và cũng thiết yếu như lợi ích của Pháp đối với nền*

1. Xem nội dung một số bức thư trong: Phạm Xuân Nam, "Hoạt động ngoại giao của Chủ tịch Hồ Chí Minh sau ngày tuyên bố độc lập", Tạp chí *Nghiên cứu Lịch sử* số 5/1990.

2. Xem: Pitô A. Pulì, *Nước Mỹ và Đông Dương...*, sđd, tr.26.

an ninh của thế giới tự do". Do đó, mục tiêu của Mỹ là "ngăn chặn các nước Đông Nam Á chuyển sang quỹ đạo cộng sản..."¹.

Để thực hiện các mục tiêu trên, ngày 8-5-1950, Tổng thống Mỹ Toruman chính thức quyết định viện trợ cho Pháp trong chiến tranh Đông Dương. Đây là bước đầu tiên làm cho Mỹ trực tiếp dính líu vào chiến tranh Việt Nam. Mỹ đã đề ra một chương trình viện trợ quân sự và kinh tế cho Pháp và các "Quốc gia liên kết"- tức là các chính quyền bù nhìn, tay sai của Pháp được lập lên trong vùng tạm chiếm ở Việt Nam, Lào và Campuchia - nhằm chống lại cuộc kháng chiến của nhân dân ba nước Đông Dương². Một phái đoàn kinh tế và kỹ thuật đặc biệt đã được thành lập để thực hiện chương trình này. Viện trợ của Mỹ cho cố gắng chiến tranh của Pháp ở Đông Dương đã tăng lên 1,264 tỷ đôla trong tài khóa năm 1954 chiếm khoảng 73% kinh phí chiến tranh của Pháp - Mỹ³.

Ở đây, *chính sách hai mặt* của Mỹ thể hiện ngày càng rõ. Một mặt, giúp thực dân Pháp tiến hành chiến tranh xâm lược Việt Nam và Đông Dương hòng ngăn chặn chủ nghĩa cộng sản trong chiến lược chung của các nước đế quốc, nhưng mặt khác tìm cách nắm lấy thực quyền thông qua các chính quyền tay sai với mưu đồ dần dần gạt thực dân Pháp ra khỏi Việt Nam và Đông Dương. Có thể nói, lúc này đa số vũ khí trang bị, lương trả cho binh lính, sĩ quan Pháp và tay sai là do Mỹ cung cấp. Kế hoạch tiến hành chiến tranh của Pháp cũng phải có sự tán thành của Mỹ mới thực hiện được. Như vậy, cùng với việc Mỹ trực tiếp nắm dần các chính quyền tay sai ở ba nước Đông Dương, thực chất

-
1. Giôđep A. Amtơ, *Lời phán quyết về Việt Nam*, Nxb. Quân đội nhân dân, Hà Nội, 1985, tr.29.
 2. Xem thêm: Đặng Phong, *21 năm viện trợ Mỹ ở Việt Nam*, Viện nghiên cứu khoa học thị trường giá cả, Hà Nội, 1991, tr.22.
 3. *Lịch sử Quân đội nhân dân Việt Nam*, Nxb. Quân đội nhân dân, Hà Nội, 1974, tr.529.

Mỹ đã biến cuộc chiến tranh của Pháp thành cuộc chiến tranh của Mỹ, biến đội quân viễn chinh của Pháp và quân nguy thành những kẻ phục vụ cho ý đồ của Mỹ.

Theo sự sắp đặt của Mỹ, tháng 12-1950, Mỹ đã ký với Chính phủ Pháp và các Chính phủ bù nhìn ở Đông Dương "Hiệp ước phòng thủ chung Đông Dương". Đối với Việt Nam, tháng 9-1951, Mỹ ký thẳng với Chính phủ Bảo Đại hiệp ước tay đôi với tên gọi là "Hiệp ước hợp tác kinh tế Việt - Mỹ" nhằm chuyển thẳng một phần viện trợ Mỹ vào tay chính phủ đó và trực tiếp ràng buộc nó vào Mỹ mà không qua Chính phủ Pháp. Đến tháng 12-1951, trong khuôn khổ của "Luật an ninh chung" do Quốc hội Mỹ thông qua, Mỹ lại ký với Chính phủ Bảo Đại "Hiệp nghị an ninh chung" mà trong đó, ngoài việc nhắc lại và khẳng định thêm các điều khoản của các hiệp định trước, còn nhấn mạnh tinh thần "hợp tác", "tương trợ" theo Luật an ninh chung của Mỹ.

Các hiệp định trên, thực tế là *những công cụ chủ yếu* của Mỹ để ngày càng can thiệp sâu hơn vào cuộc chiến tranh Đông Dương và thực hiện âm mưu xâm lược từng bước, toàn diện của chúng¹.

Từ năm 1950 đến năm 1954, Mỹ đã trực tiếp viện trợ cho Chính phủ Bảo Đại 23 triệu đôla bằng hàng hóa và khoảng 36 triệu đôla bằng tiền và 15 triệu đôla vũ khí.

Trong khoảng thời gian này, nhiều phái đoàn Mỹ đã vào Đông Dương để tìm hiểu tình hình và tăng cường các hoạt động và mưu đồ thế chân Pháp tại Đông Dương. Tháng 3-1950, Goripphin (Grippin) nhân danh cơ quan "viện trợ" Mỹ đến Sài Gòn. Cũng trong tháng 3 này, từ ngày 17, Mỹ cho hai tàu chiến là Andecxon (Anderson) và Stichken (Sticken) cập bến Sài Gòn để thao diễn lực lượng, uy hiếp nhân dân Việt Nam. Nhưng trước sự đấu tranh quyết liệt của nhân

1. Xem: Cao Văn Lượng, *Lịch sử cách mạng miền Nam, giai đoạn 1957- 1960*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1991, tr.15.

dân ta, các tàu chiến Mỹ đã buộc phải lặn lẽ rút khỏi Sài Gòn. Tháng 5-1950, một quan chức Mỹ là Rôbe Blum đã dẫn đầu một phái đoàn viện trợ Mỹ đến Sài Gòn.

Đầu tháng 9-1950, phái đoàn cố vấn quân sự Mỹ MAAG được thành lập ở Việt Nam. Lãnh sự quán Mỹ cũng tăng cường hoạt động ở Sài Gòn, Hà Nội và các địa phương khác. Một số công ty Mỹ, như công ty Phốtphát Florida (Florida Phosphat Company), các chi nhánh ngân hàng Mỹ ở Hồng Kông cũng cử nhân viên tới Việt Nam tìm hiểu khả năng hoạt động. Bởi vì ngoài lý do về lợi ích chiến lược, Đông Dương nói chung và Việt Nam nói riêng còn có sức hấp dẫn không nhỏ đối với chính giới và tư bản Mỹ. Vào thời gian khởi đầu sự can thiệp trực tiếp của Mỹ, báo chí Mỹ đã viết: *"Đông Dương là một miếng mồi đáng cho chúng ta đánh một ván bài lớn. Nó có thể xuất khẩu thiếc, mangan, than đá, gỗ, gạo, cao su, dừa, hạt tiêu và da thuộc. Cho đến trước Chiến tranh thế giới thứ II, lợi tức thu được ở Đông Dương đã tới khoảng 300 triệu đôla hàng năm... Đông Dương và Miến Điện là vựa lúa ở Đông Nam Á. Về phương diện quân sự, Đông Dương cũng quan trọng vì nó hình thành một cái cầu trên đất liền dài 800 dặm giữa Trung Đông và Mã Lai của Anh, có đường biên giới chung với cả Miến Điện và Thái Lan. Cả hai cảng Hải Phòng và Sài Gòn đều là những căn cứ rất tốt"*¹.

Về mặt chính trị và quân sự, Mỹ ngày càng thể hiện vị trí chủ đạo trong cuộc chiến tranh của Pháp ở Đông Dương. Năm 1951, Phó Tổng thống Mỹ Níchxơn đến Hà Nội, Sài Gòn và trực tiếp tham gia các trận càn quét của quân đội Pháp ở Đồng bằng Bắc Bộ. Các chính khách, tướng tá Mỹ đến Việt Nam ngày càng tấp nập. Cố vấn Mỹ làm việc ở Việt Nam ngày càng đông. Cho đến năm 1954, đã có 342 sĩ quan và binh lính Mỹ phục vụ trong phái đoàn MAAG ở Việt Nam.

1. Báo *New York Times*, ngày 12-2-1950.

Do có mối quan hệ trực tiếp với chính quyền và quân đội Bảo Đại, lại có sự ràng buộc của các hiệp định đã ký kết, Mỹ đã tìm cách nâng đỡ những phần tử thân Mỹ trong tổ chức bộ máy chính quyền và quân đội tay sai. Ngay từ năm 1947, đại sứ quán Mỹ ở Pari nhận được lệnh tìm kiếm những nhân vật Việt Nam dễ chuẩn bị thành lập chính phủ thân Mỹ sau này.

Cuộc kháng chiến của nhân dân Việt Nam với những thắng lợi to lớn ở khắp các chiến trường đẩy thực dân Pháp vào thế sa lầy nghiêm trọng, buộc chúng phải nhờ sự tiếp sức của Mỹ để đối phó, do đó càng tạo điều kiện cho Mỹ can thiệp sâu vào chiến tranh Đông Dương. Có thể nói, ở Đông Dương, viện trợ Mỹ thấm đến đâu thì bàn tay của Mỹ cũng với tới đó. Tình thế đã buộc Pháp phải chấp nhận điều này. Chính cuộc chiến đấu ngoan cường của nhân dân Việt Nam, Lào, Campuchia đẩy thực dân Pháp và tay sai vào thế bị động và thất bại. Càng thất bại, họ càng phải dựa vào Mỹ và do đó càng phải lệ thuộc vào Mỹ.

Tướng Hăngri Nava, Tổng chỉ huy quân đội Pháp ở Đông Dương thời kỳ 1953- 1954 là thời kỳ cao điểm của viện trợ Mỹ dành cho Pháp trong chiến tranh chống lại nhân dân Việt Nam, đã viết trong cuốn *Đông Dương hấp hối*: "... Dần dần, họ đẩy chúng ta ra ngoài. Nhờ sức mạnh của đồng đôla, họ đã chiếm lấy vị trí của chúng ta, nhưng dưới một hình thức dường như không thấy được. Không có toàn quyền, công sứ, cao ủy Mỹ, nhưng có một đại sứ Mỹ, và không một điều gì có thể làm được nếu không được ông ta cho phép. Các dân tộc tưởng mình được tự do, mà không thấy rằng mình đã bị tiền bạc chi phối một cách khắc nghiệt, mình chỉ là những con rối của Mỹ"¹.

Một biện pháp quan trọng mà Mỹ thực hiện nhằm từng bước hất cẳng Pháp là trực tiếp nắm lấy quân đội và chính quyền Sài Gòn,

1. H. Navarre, *L'Agonie de l'Indochine*, Ed. Plon, Pari, 1957, p.331.

biến các tổ chức này thành công cụ xâm lược của Mỹ. Việc lựa chọn những nhân vật chính trị và quân sự đứng đầu quân đội và chính quyền Sài Gòn ở Việt Nam đều cần có sự ủng hộ của Mỹ. Ngay từ tháng 6-1948, việc Pháp lựa chọn Bảo Đại làm người đứng đầu "Quốc gia Việt Nam" không phải đã hoàn toàn thỏa mãn ý muốn của Mỹ. Quá trình gắn bó của Bảo Đại với Pháp từ năm 1932, rồi với Nhật cũng như những mặt yếu kém của Bảo Đại khiến Mỹ có những lo ngại. Mỹ vẫn chuẩn bị cho khả năng sẽ đưa con bài do Mỹ nuôi dưỡng. Con bài ấy, chính là Ngô Đình Diệm, một người nổi tiếng về "chống cộng", có mâu thuẫn với Pháp và bề ngoài là "yêu nước", "chống Pháp". Cũng bởi vì đã có sẵn mưu đồ từ trước, nên ngày 7-7-1954, nghĩa là chỉ đúng hai tháng sau sự thất thủ của quân đội Pháp tại Điện Biên Phủ diễn ra làm bàng hoàng cả nước Pháp (7-5-1954), thì Mỹ đã đưa Ngô Đình Diệm về nước làm Thủ tướng thay thế Bửu Lộc - hành động được coi là động thái quan trọng mở đầu quá trình can thiệp của Mỹ vào Việt Nam.

Mối quan hệ gắn bó giữa Ngô Đình Diệm với Mỹ đã được một tài liệu của Bộ Tổng chỉ huy quân đội Pháp ở Đông Dương nói rõ như sau: *"Từ năm 1948, Diệm có quan hệ chặt chẽ với Mỹ để tập hợp lực lượng, chủ yếu là Thiên Chúa giáo, khi có đủ sức sẽ yêu cầu Mỹ viện trợ kinh tế, ngoại giao. Theo Diệm, Mỹ chỉ nên can thiệp khi Pháp đã suy yếu, không đủ sức theo đuổi cuộc chiến tranh nữa"*¹.

Đối với Mỹ, việc đưa Ngô Đình Diệm lên làm người đứng đầu chính quyền tay sai cũng không "thông đồng bén giọt" ngay từ đầu. Đã có sự mặc cả giữa Mỹ và Pháp. Ngay từ năm 1949, Mỹ định đưa Ngô Đình Diệm lên nắm quyền nhưng Pháp không chấp nhận. Năm 1950, trước những thất bại của Pháp trong chiến dịch Biên giới của quân dân Việt Nam, Mỹ lại gây sức ép với Pháp để đưa

1. Bernard Fall, *Les deux Vietnam*, Payot, Paris, 1967, p.278.

Ngô Đình Diệm lên làm Thủ tướng, nhưng việc cũng không thành. Vì vào thời gian này, tuy Mỹ có viện trợ nhiều tiền và súng đạn cho Pháp, nhưng thực lực của Pháp vẫn còn mạnh. Vì vậy, tháng 4-1950, để thay cho Thủ tướng bù nhìn Nguyễn Phan Long, con bài của Pháp là Trần Văn Hữu được chọn lên chức Thủ tướng, còn Ngô Đình Diệm thì bị loại. Đến năm 1952, trước sự bất lực của chính phủ bù nhìn, Mỹ lại đưa ra công thức "Bảo Long làm vua, Ngô Đình Diệm làm Thủ tướng", nhưng Pháp cũng một mực phản đối¹. Mãi đến năm 1953-1954, trước những thất bại thảm hại của thực dân Pháp và vai trò ngày càng lớn của Mỹ về các mặt quân sự, chính trị, tài chính ở Đông Dương, trước sự sụp đổ của các chính phủ tay sai do Nguyễn Văn Tâm và Bửu Lộc đứng đầu, và trước sức ép không sao cưỡng nổi của Mỹ, Pháp và Bảo Đại phải chính thức mời Ngô Đình Diệm về Sài Gòn. Ngày 6-7-1954, với sự ủng hộ của Mỹ, Ngô Đình Diệm lập Nội các đầu tiên ở Sài Gòn do Ngô Đình Diệm là Thủ tướng kiêm Bộ trưởng Nội vụ và Quốc phòng. Trong số mười sáu thành viên Nội các còn lại, đa số là các phần tử thân Mỹ và có quan hệ mật thiết với Diệm, như Trần Văn Chương: Quốc Vụ khanh, Trần Văn Đỗ: Tổng trưởng Ngoại giao, Trần Văn Cù: Tổng trưởng Tài chính và Kinh tế, Phan Khắc Sửu: Tổng trưởng Canh nông, Trần Chánh Thành: Bộ trưởng tại Phủ Thủ tướng...². Chỉ một tháng sau khi có chính phủ thân Mỹ tại Sài Gòn, tại một cuộc họp quan trọng của Hội đồng An ninh quốc gia Mỹ do Tổng thống Aisenhao chủ trì đã chính thức ra quyết định thay vai trò của Pháp ở Việt Nam với 4 chính sách lớn:

1. Mỹ trực tiếp viện trợ cho chính quyền Sài Gòn, không chuyển qua tay Pháp nữa. Mỹ chỉ dành cho Pháp 100 triệu đôla trong tổng số 400 triệu đôla viện trợ.

1. Xem: Trần Văn Giàu, *Miền Nam giữ vững Thành Đông*, tập I, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1964, tr.15, 16.

2. Xem: Đoàn Thêm, *1954-1964, Việc từng ngày. Hai mươi năm qua*, Nam Chi Tùng thư, Sài Gòn, 1966.

2. Mỹ trực tiếp chỉ huy và huấn luyện quân đội Sài Gòn.
3. Buộc Pháp phải rút hết quân khỏi miền Nam Việt Nam.
4. Loại bỏ Bảo Đại, tay sai lâu đời của Pháp¹.

Nội dung trên thể hiện quyết tâm của Mỹ biến miền Nam Việt Nam thành thuộc địa kiểu mới của Mỹ. Điều đó cũng có nghĩa là Mỹ chống lại những điều khoản đã được ký kết tại Hội nghị Giơnevơ, trong đó nêu rõ: Các nước tham gia hội nghị cam kết tôn trọng độc lập, chủ quyền, thống nhất toàn vẹn lãnh thổ của Việt Nam, Lào và Campuchia. Vĩ tuyến 17 chỉ là giới tuyến quân sự tạm thời và việc tổng tuyển cử do đó để thống nhất Việt Nam sẽ được tổ chức vào hai năm sau đó. Điều 7 của bản Hiệp định nêu rõ: "đối với Việt Nam, việc giải quyết các vấn đề chính trị thực hiện trên cơ sở tôn trọng nguyên tắc độc lập, thống nhất và toàn vẹn lãnh thổ,... Để cho việc lập lại hòa bình tiến triển đến mức cần thiết, và để thực hiện tất cả những điều kiện cần thiết cho nhân dân Việt Nam có thể tự do bày tỏ ý muốn, cuộc tổng tuyển cử sẽ tổ chức vào tháng 7-1956"².

Cần lưu ý đến việc, ngay sau khi Hiệp định Giơnevơ được ký kết, Mỹ đã ra mặt quyết liệt chống lại việc tiến hành tuyển cử tự do có sự giám sát quốc tế để chọn một chính phủ duy nhất cho toàn Việt Nam. Bởi vì, theo những người lãnh đạo cao nhất của nước Mỹ thì "*cuộc tổng tuyển cử sẽ kết thúc với sự toàn thắng của miền Bắc và thống nhất lại đất nước. Điều này cũng được ghi lại trong hồi ký của ông Aixenhao. Đó cũng là dư luận của 90% công chúng sau Hội nghị Giơnevơ*"³. Chính giới Mỹ đã nhận thấy được khả năng

-
1. Xem: Cao Văn Lượng, *Lịch sử cách mạng miền Nam...*, sdd, tr.17.
 2. Xem: Lê Phụng Hoàng, *Lịch sử quan hệ quốc tế ở Đông Nam Á từ sau chiến tranh thế giới thứ hai đến cuối chiến tranh lạnh (1945-1991)* (luận hành nội bộ), Trường Đại học Sư phạm Thành phố Hồ Chí Minh, 2008, tr.194.
 3. Mai Con Máclia, *Cuộc chiến tranh mười nghìn ngày*, Nxb. Sự thật Hà Nội, 1990, tr.14.

không thể thắng của Bảo Đại trước Hồ Chí Minh nếu cuộc bầu cử diễn ra. Vì vậy, chính quyền Aixenhao phải nhất quyết cản trở điều đó. Ba ngày sau khi Hiệp định Giơnevơ được ký kết - điều mà người Mỹ cho rằng "giải pháp Giơnevơ là một "thảm họa" đã hoàn thành bước tiến quan trọng của chủ nghĩa cộng sản và có thể dẫn đến sự mất luôn Đông Nam Á"¹. Ngày 23-7-1954, John F. Dulles khẳng định chính sách của Mỹ sẽ theo đuổi ở Việt Nam là: "Điều quan trọng nhất không phải là khóc thương cho quá khứ, mà là nắm lấy cơ hội tương lai nhằm ngăn chặn không để việc mất Bắc Việt Nam cuối cùng dẫn đến chỗ chủ nghĩa cộng sản chiếm ưu thế trên toàn cõi Đông Nam Á và Tây Nam Thái Bình Dương"².

Dưới sức ép của Mỹ, sau khi Hiệp định Giơnevơ được ký kết, Pháp đã phải nhanh chóng chuyển giao quyền lực ở Việt Nam cho Mỹ. Ngày 20-11-1954, Bộ trưởng Bộ Ngoại giao Mỹ Phoxtơ Đalet đã báo cho Thủ tướng Pháp Măngđét Phơrăngxơ việc Mỹ sẽ trực tiếp "viện trợ" cho chính quyền Ngô Đình Diệm từ đầu năm 1955. Sang tháng 12-1954, Đô đốc Mỹ Rátpho, Tổng tham mưu trưởng quân đội Mỹ đích thân sang Sài Gòn để đồn đốc và đẩy nhanh việc chấm dứt vai trò chủ đạo của Pháp ra khỏi miền Nam Việt Nam. Ngay trong tháng 12-1954, với sự thúc ép của Mỹ, Tướng Êly, Tổng chỉ huy quân đội Pháp ở Đông Dương đã phải ký với Tướng Mỹ Colin và chính quyền Sài Gòn một hiệp ước quy định việc tổ chức huấn luyện quân đội tay sai ở miền Nam từ nay hoàn toàn do Mỹ chịu trách nhiệm...

Vào thời gian này, trong cuộc hội đàm Pháp - Mỹ diễn ra tại Pari từ ngày 7 đến 12-5-1955, Bộ trưởng Ngoại giao Mỹ Phoxtơ Đalet

-
1. Neil Sheehan, H. Smith, E.W.Kerworthy, and Butterfield, *The Pentagon Papers as Published by the New York Times*, New York: Bantam Books.
 2. Thomas J. Cormick, *Nước Mỹ nửa thế kỷ: chính sách đối ngoại của Hoa Kỳ trong và sau chiến tranh lạnh*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2004, tr.321.

đã lớn tiếng đòi hỏi Pháp "trao trả độc lập hoàn toàn" cho miền Nam Việt Nam, rút hết toàn bộ đoàn quân viễn chinh Pháp, lúc đó còn 90.000 quân, về nước. Chương trình rút quân Pháp được thực hiện theo ba giai đoạn:

1. Ngày 20-5-1955, quân đội Pháp rút khỏi Sài Gòn - Chợ Lớn, tập trung về Vũng Tàu.

2. Ngày 2-7-1955, quân đội "Quốc gia Việt Nam" hoàn toàn chấm dứt sự phụ thuộc vào Bộ Tư lệnh Pháp tại Đông Dương.

3. Ngày 28-4-1956, người lính cuối cùng của đội quân viễn chinh Pháp vĩnh viễn rời khỏi Việt Nam¹.

Hình ảnh người lính viễn chinh Pháp cuối cùng rời khỏi miền Nam Việt Nam là biểu tượng của sự chấm dứt vĩnh viễn những liên hệ có tính chất thực dân của Pháp đối với Việt Nam. Nhưng, ở miền Nam Việt Nam lúc đó, người lính Pháp ra đi thì thay thế vào đó là hàng trăm "cố vấn" Mỹ đến để huấn luyện chỉ huy đội quân đánh thuê người Việt Nam. Miền Nam Việt Nam đã thực sự chuyển từ thuộc địa của Pháp sang lệ thuộc Mỹ, theo kiểu "thực dân mới".

2. Xây dựng hình thức thống trị điển hình của chủ nghĩa thực dân mới

Xây dựng chính quyền lệ thuộc Mỹ

Sau Hiệp nghị Giơnevơ năm 1954, Mỹ đã nhảy vào miền Nam Việt Nam, gạt Pháp và từng bước độc quyền chi phối miền Nam Việt Nam. Mục tiêu lâu dài của Mỹ là: Chia cắt lâu dài nước Việt Nam, biến miền Nam Việt Nam thành thuộc địa kiểu mới và căn cứ quân sự của Mỹ. Mỹ muốn lấy miền Nam Việt Nam làm phòng

1. Xem: Hoàng Linh - Đỗ Mậu, *Việt Nam máu lửa quê hương tôi*, Hoa Kỳ, 1986, tr.143.

tuyên ngăn chặn chủ nghĩa xã hội lan xuống Đông Nam Á, đồng thời làm căn cứ để tấn công miền Bắc hùng đề bệp và đẩy lùi chủ nghĩa xã hội ở vùng này, bao vây và uy hiếp các nước xã hội chủ nghĩa khác.

Chủ trương của Mỹ trong giai đoạn này là tăng cường số "cố vấn" và viện trợ Mỹ, xây dựng và củng cố chế độ Ngô Đình Diệm, lấy đó làm chỗ dựa chủ yếu để áp đặt chủ nghĩa thực dân mới, ra sức nâng đỡ nguy quân, nguy quyền, dùng các lực lượng này đàn áp phong trào cách mạng của nhân dân Việt Nam. Xa hơn nữa, Mỹ còn muốn dùng quân đội và chính quyền Sài Gòn làm lực lượng xung kích quan trọng cho âm mưu xâm lược và nô dịch của Mỹ ở Đông Dương.

Thực hiện chủ trương trên, Tổng thống Mỹ Aixenhao đã cử Tướng J.L.Côlin (Collins), nguyên Tổng Tham mưu trưởng lục quân Mỹ, sang Sài Gòn làm Đại sứ. Đây là nhân vật vô cùng quan trọng, thay mặt Chính phủ Mỹ điều hành trực tiếp việc thực hiện chủ nghĩa thực dân mới ở miền Nam Việt Nam. Quyền lực của viên đại sứ Mỹ ở Sài Gòn có thể so sánh với các viên toàn quyền, cao ủy Pháp trước đây ở Việt Nam. Chỉ có điểm khác nhau là nay, viên đại sứ thể hiện quyền lực một cách giấu mặt và khéo léo, tinh vi hơn mà thôi. Trước khi đến Sài Gòn, Côlin đã đưa ra một kế hoạch 6 điểm, gồm:

1. Ủng hộ chính quyền Ngô Đình Diệm. Viện trợ trực tiếp cho chính quyền Sài Gòn, không qua Pháp.

2. Xây dựng lại "quân đội quốc gia" cho Ngô Đình Diệm gồm 15 vạn quân do Mỹ huấn luyện và cung cấp vũ khí.

3. Tổ chức bầu Quốc hội miền Nam, thực hiện "độc lập" giả hiệu.

4. Thực hiện việc định cư cho số người Bắc di cư và vạch kế hoạch cải cách điền địa.

5. Thay đổi chế độ thuế khóa, giành ưu tiên cho hàng hóa Mỹ xâm nhập miền Nam Việt Nam.

6. Đào tạo cán bộ hành chính cho chính quyền Ngô Đình Diệm.

Kế hoạch trên mang những nội dung hết sức rõ ràng: 1) Mỹ thay thế Pháp trong vai trò "ông chủ" ở miền Nam Việt Nam bằng việc trực tiếp xây dựng và củng cố quân đội và chính quyền Sài Gòn. 2) Xé bỏ những điều khoản của Hiệp định Giơnevơ về việc Tổng tuyển cử, thống nhất đất nước Việt Nam. Tổ chức Tổng tuyển cử riêng rẽ ở miền Nam, chia cắt lâu dài nước Việt Nam, tạo nên một chế độ "độc lập" giả hiệu với Quốc hội, chính quyền và quân đội riêng. 3) Xây dựng cơ sở xã hội và chính trị cho chính quyền tay sai thông qua biện pháp định cư có ưu đãi những người miền Bắc di cư, nhất là số tín đồ Thiên Chúa giáo, thực hiện cải cách điền địa để xóa bỏ những thành quả của chính sách ruộng đất của cách mạng, cướp lại ruộng đất trong tay nông dân lao động vì quyền lợi của giai cấp địa chủ phong kiến và tư sản. 4) Tạo điều kiện cho tư bản Mỹ xâm nhập miền Nam, biến miền Nam thành thị trường tiêu thụ hàng hóa Mỹ.

Thực hiện kế hoạch trên, Mỹ đã đưa vào miền Nam Việt Nam một hình thức thống trị điển hình của chủ nghĩa thực dân mới, mà đặc điểm của nó là ở chỗ "nó được thực hiện không phải bằng hệ thống cai trị trực tiếp của bọn đế quốc mà thông qua một chính quyền tay sai đại biểu quyền lợi cho giai cấp địa chủ phong kiến và tư sản mại bản khoác áo "dân tộc dân chủ" giả hiệu"¹.

Để xây dựng chính quyền và quân đội tay sai, Mỹ đã đưa nhiều cổ vốn về mọi lĩnh vực vào hoạt động tại miền Nam Việt Nam. Ngay từ năm 1955, Chính phủ Mỹ đã chi thị cho trường Đại học Chính trị Michigan cử một đoàn gồm 54 cổ vấn cấp cao sang giúp chính quyền

1. Lê Duẩn, *Dưới lá cờ vẻ vang của Đảng vì độc lập, tự do, vì chủ nghĩa xã hội tiến lên giành những thắng lợi mới*, Nxb. Sự thật, Hà Nội, 1971, tr.18.

Ngô Đình Diệm trong các việc: hiến pháp, xây dựng hệ thống quân đội, tình báo, cảnh sát, nhà tù cùng các bộ máy ngoại giao, tổ chức hành chính các cấp, đồng thời định ra các chế độ kinh tế, tài chính và tiền tệ, thực hiện cải cách điền địa... Nhiều viên cố vấn Mỹ đã xử lý công việc ở các bộ, sở... như các Bộ trưởng, Giám đốc của chính quyền Ngô Đình Diệm. Đây là lần đầu tiên Chính phủ Mỹ cử một phái đoàn cố vấn cấp cao đông đảo như vậy ra nước ngoài, gần như một chính phủ đặt chồng lên một chính phủ sở tại ở nước khác... Bởi vì mục tiêu đồng thời cũng là yêu cầu cơ bản của Mỹ đặt ra ngay từ khi có Hiệp định Giơnevơ là phải lập lên một chính quyền riêng biệt ở miền Nam Việt Nam, một chính quyền đủ mạnh, và có hình thức "độc lập, dân chủ" để thực hiện chủ nghĩa thực dân mới Mỹ, qua chính quyền ấy phá hoại việc Tổng tuyển cử do Hiệp định Giơnevơ quy định vào năm 1956, vĩnh viễn chia đôi nước Việt Nam.

Yêu cầu trên, được thể hiện rõ trong một Bị vong lục của Hội đồng Tham mưu trường liên quân Mỹ gửi Bộ Quốc phòng vào tháng 8-1954, coi đó là điều kiện tiên quyết để "viện trợ" cho Ngô Đình Diệm: *"Điều tuyệt đối cần thiết là phải có một chính phủ dân sự, mạnh, ổn định, nắm chính quyền"*¹.

Cũng theo "Tài liệu mật của Bộ Quốc phòng Mỹ", thì cũng trong ngày 20 tháng 8, Tổng thống Mỹ đã thông qua một văn kiện của Hội đồng An ninh Quốc gia nhan đề "Kiểm điểm chính sách Mỹ ở Viễn Đông" trong đó nêu rõ *"Về mặt chính trị, Mỹ sẽ cộng tác với Thủ tướng Diệm nhưng sẽ khuyến khích ông ta mở rộng chính phủ và thiết lập các cơ chế dân chủ hơn"*².

Những điều trên chứng tỏ các hoạt động của những cơ quan quan trọng nhất của Mỹ có liên quan đến Việt Nam diễn ra rất dồn dập. Và Chính phủ Mỹ, mặc dù là kẻ đã dựng lên chính phủ tay sai

-
1. Tài liệu mật của Bộ Quốc phòng Mỹ về cuộc chiến tranh xâm lược Việt Nam, tập I, Việt Nam Thông tấn xã phát hành 8-1971, tr.27.
 2. Tài liệu mật của Bộ Quốc phòng Mỹ..., Sdd, tr.23.

Ngô Đình Diệm, nhưng lại rất cần chính phủ này có bộ mặt "quốc gia" "dân chủ", và tập hợp được nhiều lực lượng thân Mỹ. Bên cạnh đó, theo yêu cầu của Mỹ, chính phủ tay sai ở Sài Gòn phải là một chính phủ "mạnh", nghĩa là có lực lượng công an, cảnh sát hùng hậu để đàn áp nhân dân và loại trừ các lực lượng không ăn cánh. Điều này thể hiện qua tuyên bố của Bộ trưởng Ngoại giao Mỹ F. Đalet ngày 11-11-1954: "*Miền Nam Việt Nam cần có một chính phủ đủ sức tiêu trừ các phần tử rối loạn bằng một đạo quân cảnh sát và một đạo quân sen đầm lớn mạnh*".

Tuyên bố trên thể hiện đầy đủ nội dung của một chỉ thị về mục đích thành lập chính quyền Diệm cũng như *phương châm* và *phương pháp hoạt động* của chính quyền ấy.

Ngay từ năm 1954, sau khi chấp chính, là thời gian mà vị trí cầm đầu chính quyền tay sai còn mong manh, Ngô Đình Diệm đã thể hiện là một nhà chính trị độc tài, gia đình trị, do đó có quá nhiều các giáo phái và lực lượng chính trị không ăn cánh, đây thể lực chống đối. Đến nỗi vào cuối năm 1954, Đại sứ Mỹ ở Sài Gòn, Tướng J. Côlin, đã phải khuyên Oasinhton nên gấp rút xét "một giải pháp khác thay thế cho Chính phủ Diệm". Nhưng sau khi xem xét lời khuyên trên và căn cứ vào tình hình lúc đó, F. Đalet đã phải tuyên bố: "*Đầu tư ở miền Nam Việt Nam là chính đáng. Không có sự lựa chọn nào khác ngoài việc tiếp tục ủng hộ ông Diệm. Chúng ta không còn biết một người lãnh đạo xứng đáng nào khác*"¹.

Thực ra, để "giúp đỡ" Ngô Đình Diệm, không phải đợi đến tháng 6-1954 là thời gian mà dưới sức ép của Mỹ, Bảo Đại phải bỏ nhiệm vụ Ngô Đình Diệm làm Thủ tướng, Mỹ mới tiến hành các hoạt động trực tiếp bảo trợ cho ông ta. Ngay từ tháng 1-1954, Chính phủ Mỹ đã quyết định cử Đại tá Êtuốt Lênxđen, một nhân vật CIA nổi tiếng, dày dạn kinh nghiệm trong việc giúp chính phủ của Tổng thống

1. Maicon Máclia, *Việt Nam, cuộc chiến tranh mười nghìn ngày*, Nxb. Sự thật, Hà Nội, 1990, tr.17.

Mácxâyây (Ramon Magsaysay) trong việc đàn áp các cuộc nổi dậy của nhân dân Philippin sau chiến tranh, sang Việt Nam với chức trách là người đứng đầu một phái đoàn tình báo khoác áo sĩ quan quốc phòng trong danh nghĩa là "Phái bộ quân sự Mỹ ở Sài Gòn" (S.M.M). Đầu tháng 6-1954, nghĩa là trước khi Hiệp định Giơnevơ về Đông Dương được ký kết gần hai tháng, phái đoàn của Lênxđên đã có mặt tại Sài Gòn.

Phái đoàn của Lênxđên lúc đầu hoạt động ở cả miền Bắc và miền Nam Việt Nam¹, sau đó tập trung các hoạt động ở miền Nam với các nhiệm vụ chủ yếu sau đây:

- Gây ảnh hưởng với các giới cầm quyền thuộc chính quyền và quân đội Sài Gòn và giúp huấn luyện cho lực lượng này.
- Thúc đẩy và tổ chức việc cưỡng ép đồng bào miền Bắc di cư vào Nam.
- Chuẩn bị các cơ sở gián điệp để phá hoại miền Bắc.
- Giúp Ngô Đình Diệm xây dựng và củng cố chính quyền Sài Gòn; loại trừ các đối thủ thân Pháp, diệt các lực lượng vũ trang của các giáo phái; diệt các đảng chính trị đối lập, giúp Ngô Đình Diệm thành lập các lực lượng đặc biệt...

Nhiệm vụ của Lênxđên và những người đồng sự với ông ta hết sức nặng nề. Vì buổi đầu, Ngô Đình Diệm tuy có sự ủng hộ của Mỹ nhưng chưa có thực lực chính trị và quân sự. Bản thân Ngô Đình Diệm không có được một cơ sở xã hội vững chắc. Các lực lượng phản động rất phân tán và mâu thuẫn với nhau, trước hết là mâu thuẫn với Ngô Đình Diệm. Ông ta phải đối phó với các lực lượng thân Pháp do Tổng tham mưu trưởng quân đội chính quy Nguyễn Văn Hinh đứng đầu. Tiếp đó là các đảng phái chính trị khác như Đại Việt, Việt Nam Quốc dân Đảng, các giáo phái như Cao Đài,

1. Xem: *Tài liệu mật của Bộ Quốc phòng Mỹ...*, đã dẫn, tr.28.

Hòa Hảo, Bình Xuyên. Các tổ chức này đều có lực lượng vũ trang gồm hàng ngàn hoặc hàng chục ngàn quân đóng ở nhiều tỉnh miền Nam. Và trước hết, trên hết, chính quyền Ngô Đình Diệm phải đối phó với nhân dân miền Nam vốn có truyền thống yêu nước và cách mạng và đã được thử thách trong cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp, kiên quyết chống lại âm mưu cướp nước của Mỹ và bán nước của chính quyền Sài Gòn.

Với các thủ đoạn mua chuộc, lừa bịp và các hoạt động bạo lực vô cùng tàn ác, với đòla và vũ khí Mỹ, cùng các mưu mô tinh vi được sắp đặt từ Oasinhton, với các hoạt động tích cực, đầy kinh nghiệm của cơ quan tình báo Mỹ CIA, phái đoàn cố vấn viện trợ Mỹ MAAG, Sở Thông tin Mỹ USSI, phái bộ quân sự Mỹ ở Sài Gòn SMM, của Sứ quán Mỹ và nhiều tổ chức khác của Mỹ, Mỹ và Ngô Đình Diệm đã lần lượt gạt bỏ các lực lượng thân Pháp, đánh bại, tiêu diệt và thu phục được các lực lượng đảng phái và tôn giáo phản động. Thoạt đầu, Ngô Đình Diệm dùng đòla Mỹ để mua chuộc nhiều tướng tá thân Pháp trong quân đội. Nhưng Nguyễn Văn Hinh được Pháp ủng hộ, đã dùng Đài "Tiếng nói quân đội quốc gia" ở Sài Gòn công kích Ngô Đình Diệm. Ngô Đình Diệm dùng quyền Thủ tướng định loại Nguyễn Văn Hinh ra khỏi quân đội và ra lệnh trục xuất Hinh, lấy cớ rằng Hinh là công dân Pháp. Nguyễn Văn Hinh chống lại bằng cách điều bộ binh và thiết giáp thị uy trên đường phố Sài Gòn và dọa tấn công Ngô Đình Diệm. Trước tình hình đó, Tổng thống Aixenhao đã phải can thiệp, gây sức ép với Pháp và Bảo Đại để triệu Nguyễn Văn Hinh sang Pháp. Nguyễn Văn Hinh bị Tướng Lê Văn Ty, một sĩ quan cao cấp của Pháp đã trở cờ theo Ngô Đình Diệm thay thế.

Đến tháng 3-1955, đã có sự xung đột mạnh mẽ giữa Ngô Đình Diệm với các giáo phái gọi là "tam liên" (Cao Đài, Hòa Hảo, Bình Xuyên). Các lực lượng của Ngô Đình Diệm đánh nhau ác liệt với quân đội Hòa Hảo ở vùng Hậu Giang và đánh nhau với quân đội Bình Xuyên ngay tại Sài Gòn. Được Mỹ hỗ trợ, phần thắng đã

thuộc về Ngô Đình Diệm. Các quân đội Hòa Hảo và Bình Xuyên tan rã. Lãnh tụ Bình Xuyên Lê Văn Viễn được Pháp bí mật đưa sang Pháp. Còn lực lượng Cao Đài thì lúc đầu "án binh bất động", sau bị Ngô Đình Diệm mua chuộc đã phản lại "tam liên", theo Ngô Đình Diệm đánh Bình Xuyên...

Các lực lượng Đại Việt ở Quảng Trị, Thừa Thiên, Phú Yên, Quốc dân Đảng ở Quảng Nam, Quảng Ngãi, Bình Định, Kon Tum cũng bị Ngô Đình Diệm dùng vũ lực tiêu diệt.

Cùng với các hành động đánh phá, tiêu diệt các lực lượng giáo phái và đảng phái đối lập, chính quyền Ngô Đình Diệm đã tập trung toàn bộ binh lực cho việc đánh phá phong trào cách mạng và khủng bố dã man nhân dân miền Nam. Bởi vì Ngô Đình Diệm và những người theo ông ta biết rằng, đây mới chính là lực lượng mạnh mẽ uy hiếp sự tồn tại chính quyền Sài Gòn. Bất chấp các điều khoản của Hiệp nghị Giơnevơ, trong đó có Điều 14C quy định: *"Không dùng cách trả thù hay phân biệt đối xử nào đối với cá nhân hoặc tổ chức, vì lý do hoạt động của họ trong chiến tranh, và cam kết bảo đảm những quyền tự do dân chủ của họ"*¹, Ngô Đình Diệm đã trắng trợn khủng bố nhân dân miền Nam, nhất là nhân dân ở vùng kháng chiến cũ. Chính quyền và quân đội Sài Gòn không từ một thủ đoạn tàn ác nào để trả thù, ám hại những người kháng chiến cũ, và không ghê tay khi xả súng bắn vào những cuộc biểu tình mừng hòa bình của nhân dân miền Nam. Họ gây ra những vụ tàn sát dã man ở chợ Được (Quảng Nam), Ngân Sơn, Chí Thạnh (Phú Yên), Hà Mật, Chiên Đàn, Cây Cốc, Duy Xuyên (Quảng Nam), Mỏ Cày (Bến Tre), Vĩnh Xuân (Cần Thơ), Bình Thành (Long Xuyên), Tân Lập, Hướng Điền (Quảng Trị)... làm cho ở mỗi nơi hàng vài chục thậm chí hàng trăm người chết và bị thương. Sự tàn ác như vậy không thể hiện sức mạnh mà chỉ chứng tỏ nỗi lo sợ của

1. Trích theo Trần Văn Giàu, *Miền Nam giữ vững Thành Đồng*, tập I, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1964, tr.26.

họ trước làn sóng đấu tranh mạnh mẽ vì tự do dân chủ, vì hòa bình và thống nhất Tổ quốc của nhân dân miền Nam.

Biết rằng những người cộng sản, những người kháng chiến cũ vẫn có mặt khắp nơi trên toàn miền Nam và họ có quan hệ mật thiết với nhân dân, có uy tín trong nhân dân, được nhân dân chờ che và đùm bọc, chính quyền Ngô Đình Diệm, được Mỹ giúp sức và "cố vấn", mở các chiến dịch "tổ cộng" và "diệt cộng" hòng tiêu diệt những người cộng sản và những người kháng chiến cũ, đe dọa và tấn công hòng đánh nhụt ý chí đấu tranh của nhân dân miền Nam. Từ tháng 5-1955 đến tháng 5-1956, chính quyền Ngô Đình Diệm phát động chiến dịch "tổ cộng" giai đoạn một, rồi sau đó là các giai đoạn tiếp theo. Họ lập Phủ Đặc ủy công dân vụ và Hội đồng Chỉ đạo tổ cộng ở cấp Trung ương chuyên trách chỉ đạo, theo dõi, đúc kết kinh nghiệm "tổ cộng" và "diệt cộng". Ngay từ trước đó, tháng 2-1955, chính quyền Sài Gòn đã mở "chiến dịch tổ cộng Phan Chu Trinh" đánh phá thí điểm ở các tỉnh miền Trung Trung Bộ, mà trọng điểm là Quảng Nam. Tháng 5-1955, họ mở "chiến dịch tổ cộng Trịnh Minh Thế" đánh phá toàn bộ các tỉnh Khu V cũ. Từ tháng 6-1955 đến tháng 12-1956, họ mở "chiến dịch Đinh Tiên Hoàng" căn quét vào các tỉnh Cần Thơ, Long Xuyên, Châu Đốc, Rạch Giá, Hà Tiên. Từ tháng 9-1955 đến tháng 10-1955, họ mở "chiến dịch Hoàng Diệu" đánh phá vùng Rừng Sát ở Bà Rịa. Từ tháng 6-1955 đến tháng 2-1957, mở "chiến dịch Thoại Ngọc Hầu" ở vùng U Minh... Tính chung từ năm 1955 đến năm 1959, quân đội Sài Gòn mở trên 30 chiến dịch căn quét lớn trên khắp các vùng miền Nam mà trọng tâm là các vùng tự do, các khu dân cư kháng chiến cũ. Có những vùng, đội quân được trang bị bằng vũ khí Mỹ căn quét chà đi sát lại nhiều lần. Họ kết hợp "tổ cộng" với "diệt cộng", bắt bớ, giết tróc, hãm hiếp dân lành... Chị Trần Thị Lý, đội viên du kích trong kháng chiến chống Pháp, quê ở Điện Bàn (Quảng Nam), là một trong rất nhiều người yêu nước bị bắt đi bắt lại nhiều lần, bị tra tấn vô cùng dã man đã được

đồng bào bí mật đưa ra miền Bắc để tố cáo tội ác man rợ của chính quyền và quân đội Sài Gòn trước nhân dân cả nước và dư luận thế giới.

Qua những hành động trên của Mỹ và chính quyền Ngô Đình Diệm, khởi đầu đàn áp, tiêu diệt các phe phái chống đối, song song và tiếp ngay sau đó là đàn áp nhân dân, đánh phá, trả thù những người kháng chiến cũ vô cùng dã man đã nói lên một điều là chính quyền Ngô Đình Diệm được dựng lên là kết quả của bạo lực, của đàn áp và khủng bố dã man. Chính quyền ấy đã gây cho nhân dân ta ở miền Nam biết bao đau thương và tang tóc. Thực tế đó đã khiến cho nhân dân miền Nam trong một thời gian dài, kể từ năm 1954, không lúc nào có hòa bình thực sự.

Khi nhìn lại thời kỳ lịch sử này, có những nhà nghiên cứu Mỹ đã coi những hành động bạo lực kể trên là hành động của "*kẻ gây hấn trước hết*", "*của kẻ đã châm ngòi cho cuộc chiến tranh ở Đông Dương lần thứ hai*", và "*đối với tình trạng ấy thì Mỹ là kẻ hoàn toàn chịu trách nhiệm*"¹. Cũng có thể coi những hành động bạo lực của Mỹ và chính quyền Ngô Đình Diệm chống lại nhân dân miền Nam ngay từ năm 1954 là bước khởi đầu của một cuộc chiến tranh vô cùng tàn bạo chống lại các lực lượng yêu nước và nhân dân miền Nam.

Trong thời kỳ này, sau khi đã gạt được các lực lượng thân Pháp và tạm dẹp yên các lực lượng đảng phái và tôn giáo chống đối bằng các biện pháp đàn áp, ép buộc kết hợp với mua chuộc và lừa bịp, ngày 23-10-1955, Ngô Đình Diệm đã tổ chức cuộc "trưng cầu ý dân" nhằm phé truất Bảo Đại và tự lên làm Tổng thống của chính thể được lập nên tại Sài Gòn. Một cuộc trưng cầu dân ý mà chỉ

1. Ralph Stavins, Richard Barnet and Marcus C. Ruskin, *Washington Plans Aggressive War*, Vintage Books, New York, 1971, tr.17. Theo: Lữ Phương, *Cuộc xâm lăng về văn hóa và tư tưởng của đế quốc Mỹ tại miền Nam Việt Nam*, Nxb. Văn hóa, Hà Nội, tr.34.

riêng ở Sài Gòn, Ngô Đình Diệm đã phải tập trung đến 15.000 quân để làm áp lực, và bọn tay chân phải trả tiền cho một số người thất nghiệp để đi biểu tình tung hô Ngô Đình Diệm. Để biểu lộ sự ủng hộ đối với Ngô Đình Diệm, chỉ ngay sau khi "kết quả" cuộc "trưng cầu ý dân" được công bố, Tổng thống Mỹ Aixenhao đã gửi điện chúc mừng Ngô Đình Diệm. Ở đây, cũng cần nhắc lại rằng, sự ủng hộ của Mỹ đối với Ngô Đình Diệm đã tăng lên khi trước đó, Ngô Đình Diệm biểu thị sự dứt khoát xóa bỏ các giá trị của Hiệp định Giơnevơ, từ chối Hiệp thương Tổng tuyển cử với miền Bắc nhằm thống nhất đất nước. Trả lời tuyên bố ngày 6-6-1955 của Chính phủ Việt Nam Dân chủ Cộng hòa *"sẵn sàng mở hội nghị hiệp thương với những nhà đương cục có thẩm quyền ở miền Nam bắt đầu từ ngày 20-7-1955, để bàn về vấn đề tổ chức Tổng tuyển cử tự do trong toàn quốc vào tháng 7-1956"*, Ngô Đình Diệm đã thẳng thừng khước từ qua việc tuyên bố trên Đài phát thanh Sài Gòn ngày 16-7-1955: *"Chúng ta không bị ràng buộc vào bất kỳ hình thức nào của Hiệp định được ký kết..."*.

Không có gì phải nghi ngờ rằng: Việc Ngô Đình Diệm từ chối việc Tổng tuyển cử là do Mỹ chủ mưu, rằng chính quyền Ngô Đình Diệm hoàn toàn làm theo lệnh Mỹ, bởi chính quyền ấy là con đẻ của chiến lược toàn cầu của Mỹ "do Đạlet rút ra từ trong tay áo sau trận Điện Biên Phủ", được dựng lên bằng vũ khí, đôla và những thủ đoạn của Mỹ.

Chính tài liệu của Bộ Quốc phòng Mỹ đã xác định: *"Các Bị vong lục của Hội đồng An ninh Quốc gia và các bức điện của Bộ Ngoại giao cho thấy chính quyền Aixenhao muốn hoãn cuộc tuyển cử càng lâu càng tốt và thông báo ý kiến đó với ông Diệm"*¹.

Hoãn "càng lâu càng tốt" đối với chính quyền Ngô Đình Diệm bị nhân dân Việt Nam căm ghét nghĩa là: không bao giờ họ chịu hiệp thương Tổng tuyển cử để hòa bình thống nhất đất nước. Bởi vì,

1. Tài liệu mật Bộ Quốc phòng Mỹ..., đã dẫn, tr.55.

như chính Đalet đã phải viết: "*chắc chắn tuyển cử thì cuối cùng có nghĩa là thống nhất Việt Nam dưới quyền ông Hồ Chí Minh nên điều quan trọng hơn hết là trì hoãn tuyển cử càng lâu càng tốt sau khi ký Hiệp định đình chiến và chỉ tuyển cử trong những điều kiện không có sự đe dọa để tạo cho các phần tử dân chủ có cơ hội tốt nhất*"¹.

Sau khi đã từ chối Tổng tuyển cử, để cố tạo cho được một bộ mặt "dân chủ" và "hợp hiến", ngày 4-9-1956, Ngô Đình Diệm tổ chức tuyển cử bịp bợm, phản dân chủ. Ngày 1 tháng 3 năm 1956, trước khi bầu cử ba ngày, Hãng Thông tin Mỹ U.P khi đưa tin đã nhận xét: "Không khí vận động tuyển cử tẻ nhạt vì tất cả ứng cử viên đều là người của ông Diệm".

Trên cơ sở của cái quốc hội bù nhìn này, ngày 26-10-1956, Ngô Đình Diệm đã ban hành một bản hiến pháp phản dân tộc, phản dân chủ và dựng lên cái gọi là chính thể "Việt Nam Cộng hòa".

Những việc làm trên thể hiện rõ ràng âm mưu của Mỹ là tạo ra "hai Việt Nam" là Việt Nam Dân chủ Cộng hòa ở miền Bắc và Việt Nam Cộng hòa ở miền Nam, chia cắt lâu dài nước Việt Nam, biến miền Nam Việt Nam thành thuộc địa kiểu mới và căn cứ quân sự của Mỹ hòng chống lại miền Bắc, chống lại phong trào cách mạng của nhân dân các nước.

Về vị trí của miền Nam Việt Nam trong ý đồ của Mỹ, có thể trích dẫn câu nói sau đây của Bộ trưởng ngoại giao Mỹ J.Dulles ngày 30-4-1956 trước Ủy ban đối ngoại Thượng viện: "Mỹ phải giữ lấy miền Nam Việt Nam y như đã giữ Nam Triều Tiên và Đài Loan. Ba vùng đó có một tầm quan trọng quyết định đến vị trí của Mỹ ở Đông Nam Á"².

1. Tài liệu mật Bộ Quốc phòng Mỹ..., đã dẫn, tr.55.

2. Dẫn theo: Đặng Phong, *21 năm viện trợ Mỹ ở Việt Nam*, Viện Nghiên cứu Thị trường - Giá cả, Hà Nội xuất bản năm 1991, tr.15.

Để làm chỗ dựa cho chính quyền thực dân mới, Mỹ và Ngô Đình Diệm đã làm mọi cách để có thể tập hợp và xây dựng lực lượng. Bởi vì được đưa lên cầm quyền chủ yếu bằng đô la và vũ khí Mỹ, cơ sở chính trị, xã hội của Ngô Đình Diệm lúc đầu rất mỏng manh.

Lực lượng đầu tiên mà Mỹ và Ngô Đình Diệm tính toán đến trong việc tìm chỗ dựa này là các giáo dân. Một kế hoạch nhằm cưỡng ép hàng chục vạn giáo dân miền Bắc di cư vào Nam đã được Mỹ vạch ra và ra sức thực hiện. Kế hoạch thâm độc này được Mỹ chuẩn bị ngay từ khi Hội nghị Giơnevơ vừa được bắt đầu và Pháp chưa đại bại tại Điện Biên Phủ. Sau đó, ngày 30-6-1954, Tổng thống Mỹ Aixenhao đã đề cập đến việc tổ chức cho dân di cư từ Bắc vào Nam nếu một hiệp định đình chiến được ký kết tại Giơnevơ và nước Việt Nam bị chia cắt tạm thời bởi hai vùng tập kết.

Một số nhân vật quan trọng của Mỹ lúc đó như Spellman, người đứng đầu cơ quan "Cứu trợ Công giáo Mỹ", Côlin, Đại sứ Mỹ tại Sài Gòn, Tướng Ôđannien, Trưởng phái đoàn Viện trợ quân sự Mỹ đã trực tiếp tham gia kế hoạch nói trên. Đalet cũng đã phái E. Lênhxên từ Sài Gòn ra Hà Nội để mở "những hoạt động chiến tranh tâm lý" trước khi Việt Minh tiếp quản Hà Nội vào tháng 10-1954. Lúc này, Lênhxên có hai chức vụ: Trưởng đoàn cố vấn và Chỉ huy trưởng CIA tại Việt Nam. "*Công việc của ông ta là kích động việc di cư ồ ạt vào Nam Việt Nam*"¹. Về phía chính quyền Ngô Đình Diệm ở Sài Gòn, ngày 8-9-1955, một "Phủ Tổng ủy di cư tị nạn" đã được lập ra với nhiệm vụ điều khiển việc di cư từ Bắc vào Nam.

Để thực hiện toàn bộ kế hoạch cưỡng ép di cư nói trên, Mỹ đã sử dụng một số tiền viện trợ khá lớn là khoảng 55 triệu đôla, 41 tàu

1. Maicon Máclia, *Việt Nam, cuộc chiến tranh mười nghìn ngày*, Nxb. Sự thật, Hà Nội, 1990, tr.15.

của Mỹ đã được huy động vào việc chở người di cư. Pháp cũng đã tham gia tích cực vào việc cưỡng ép nhiều đồng bào miền Bắc di cư vào Nam. "Tài liệu mật của Bộ Quốc phòng Mỹ" nói rõ, trong việc này "*Pháp hăng hái nhảy vào giúp đỡ. Hãng hàng không dân dụng (CAT) yêu cầu SMM giúp đỡ để ký kết hợp đồng với Pháp về việc chở người di cư và đã ký được*"¹. Thời kỳ này, Pháp đã vận chuyển bằng máy bay và tàu thủy 451.000 người miền Bắc di cư vào Nam, và đã tiêu tới 15.443 triệu.frăng cho công việc di cư, định cư².

Mục tiêu của cuộc di cư vô cùng tốn kém nói trên của Mỹ và Ngô Đình Diệm rất rõ ràng. Họ muốn đưa được càng nhiều càng tốt những người Công giáo miền Bắc vào Nam để tạo cho chính quyền Ngô Đình Diệm một chỗ dựa về chính trị, một nguồn tuyển mộ quân lính và tay sai. Tờ báo *France Observateur* ("*Nước Pháp - Người quan sát*") ngày 13-11-1954 viết: "Người Mỹ và Ngô Đình Diệm đang dồn những người Công giáo miền Bắc vào miền Nam để củng cố hậu phương cho Diệm". Còn tờ báo *Le Monde* (*Thế giới*) ra ngày 29-11-1954 đã vạch rõ: Với việc làm trên, "Nhà cầm quyền miền Nam Việt Nam quyết tuyển mộ binh lính trong số những người miền Bắc di cư. Họ xem số người miền Bắc như là một khối dự trữ cho quân đội của họ, cho những tổ chức chính trị của họ, trong khối dự trữ đó họ mộ được những người chân tay cuồng tín". Trong số những người miền Bắc di cư này, phần đông là những người Công giáo. Theo tờ *Information Catholique Internationale, Eglise du Nord Vietnam*, trong số 860.026 người Bắc di cư vào Nam, có 676.384 (tức 78,64%) người Công giáo (tức là hơn một nửa số giáo dân miền Bắc) với 5 giám mục, hơn 700 linh mục (2/3 tổng số linh mục ở miền Bắc)³. Để làm chỗ dựa cho chính quyền,

1. Tài liệu mật Bộ Quốc phòng Mỹ..., đã dẫn, tr.64.

2. Tài liệu của phái đoàn Viện trợ kinh tế - kỹ thuật Pháp ngày 6-9-1956.

3. *Bulletin d' Informations Catholiques internationales, Eglise du Nord Vietnam*, số 158 ngày 15-12-1962, tr.179.

Ngô Đình Diệm đã có những chính sách ưu đãi đặc biệt đối với những người Công giáo di cư, và cùng với Công giáo di cư là những người Công giáo nói chung. Do đó, Ngô Đình Diệm đã tạo nên một sự chia cách giữa những người Công giáo với người thuộc các tôn giáo khác, với người không theo tôn giáo nào. Trong những năm Ngô Đình Diệm thống trị ở miền Nam, tín đồ Công giáo được đưa làm nòng cốt trong chính quyền, quân đội và các đoàn thể, các đảng phái chính trị phản động của Ngô Đình Diệm hoặc theo Ngô Đình Diệm.

Linh mục Cao Văn Luận, nguyên là Viện trưởng Viện Đại học Huế, một nhân vật thân cận với chính quyền Ngô Đình Diệm, trong cuốn hồi ký của ông đã thừa nhận: "*Mọi chức vụ lãnh đạo quốc gia đều trong tay người Công giáo*"¹. Còn Rôbert Shaplen, một nhà báo kỳ cựu đã từng theo dõi tình hình Việt Nam từ năm 1945, người đã có lần phỏng vấn Ngô Đình Diệm suốt 6 tiếng đồng hồ tại dinh Gia Long đã tổng kết: "*Đa số những tỉnh trưởng, quận trưởng và cấp trưởng thôn, trưởng ấp đều là những người Công giáo*"².

Còn quân đội Ngô Đình Diệm, tính đến năm 1956, có khoảng 50% binh lính, sĩ quan là người Công giáo. Sư đoàn 7 có tới 90% binh lính, sĩ quan là Công giáo, do vậy, trở thành sư đoàn "con cưng", tin cậy nhất của Diệm. Sư đoàn 1 và Sư đoàn 2 có từ 60-70% binh lính, sĩ quan là Công giáo. Phần đông các sĩ quan cấp tướng, cấp tá là người Công giáo. Riêng cấp tướng có đến 40% là Công giáo. Trong quân đội Diệm có tới 40 lính mục làm Tuyên úy. Nhiều nhà thờ được xây dựng để chuyên phục vụ quân đội.

Không những thế, Ngô Đình Diệm đã cho lập nhiều đội quân vũ trang mang danh Thiên Chúa giáo, hoặc cho một số phần tử chống cộng khoác áo thầy tu lập những đơn vị vũ trang Công giáo

1. Cao Văn Luận, *Bên dòng lịch sử*, Nxb. Trí Đăng, Sài Gòn, 1972, tr.315.

2. Rôbert Shaplen, *The Lost Revolution*, Harper and Row, New York, 1966, tr.1991.

ở địa phương như Bến Tre, Mỹ Tho, Vĩnh Long, Cà Mau..., nhằm chống phá cách mạng, đàn áp, khủng bố nhân dân miền Nam và kỳ thị các tôn giáo khác. Các đơn vị vũ trang đóng ở căn cứ Hải Yến, Cà Mau do Phan Lạc Hóa, một phần tử phản động đội lốt cha cố với các hành động cực kỳ dã man là một ví dụ điển hình cho các đơn vị vũ trang thuộc loại này.

Không chỉ lấy Công giáo làm lực lượng nòng cốt trong chính quyền, quân đội, Ngô Đình Diệm còn thiết lập một trật tự chính trị theo kiểu riêng của mình trong đó quyền lực chủ yếu do gia đình ông ta nắm giữ. Như đã nêu ở trên, trong 9 bộ trưởng nội các của chính phủ đầu tiên được thành lập tại Sài Gòn ngày 6-7-1954, Ngô Đình Diệm vừa làm Thủ tướng vừa nắm hai bộ quan trọng nhất là Bộ Nội vụ và Bộ Quốc phòng. Cũng cần nói thêm, trong nội các ấy, bố vợ của Ngô Đình Nhu là Trần Văn Chương nắm một bộ khác, cậu vợ của Ngô Đình Nhu là Ngoại trưởng. Một người bà con khác của gia đình Ngô Đình Diệm nắm Bộ Giáo dục. Ngô Đình Cẩn, em của Ngô Đình Diệm thống trị các tỉnh phía Bắc quanh Huế như một lãnh chúa mà không giữ một chức vụ cụ thể nào. Người anh của Ngô Đình Diệm - Giám mục Ngô Đình Thục - người ra sức điều khiển Nhà thờ Thiên Chúa giáo miền Nam trong các hoạt động nhằm ủng hộ chính quyền Ngô Đình Diệm, là một thứ "cố vấn tối cao" đây quyền hành. Ngô Đình Nhu, với chức danh là "cố vấn chính trị", dân biểu của Quốc hội Sài Gòn, nhưng cùng với vợ, đã là những kẻ nắm quyền hành thực sự trong các hoạt động của chính quyền Ngô Đình Diệm.

Việc Ngô Đình Diệm tập trung quyền lực Nhà nước vào tay những kẻ thân tín trong gia đình là để tạo điều kiện cho ông ta thực hiện dễ dàng một chính sách cực kỳ tàn bạo ở miền Nam Việt Nam. Một mặt, những thành phần này ra sức đàn áp dã man những người yêu nước và những người không ăn cánh, mặt khác họ ra sức vơ vét, bóc lột nhân dân.

Để có thể nắm chắc các bộ máy và các thành viên trong chính quyền, trong quân đội, trong các tổ chức chính trị và xã hội khác, Ngô Đình Diệm còn cho thành lập *Cần lao nhân vị cách mạng đảng* do Ngô Đình Nhu trực tiếp điều khiển. Thành phần của Đảng Cần Lao chủ yếu là cha cố và tín đồ Công giáo, một số dân di cư, nhiều công chức và sĩ quan trung cao cấp. Đảng Cần Lao có danh nghĩa công khai nhưng tổ chức và hoạt động của nó thì gần như bí mật. Đây là một sự kết hợp của bộ máy chính trị cá nhân thuộc gia đình Ngô Đình Diệm với một kiểu hội kín mang tính chất khủng bố kiểu maphia. Đối với một số người trong chính quyền và quân đội Ngô Đình Diệm, tham gia vào Đảng này là để có điều kiện "thăng quan, tiến chức". Bằng cách kiểm soát sự hoạt động của Đảng Cần Lao, Ngô Đình Diệm và Ngô Đình Nhu hy vọng có thể nắm chắc lòng trung thành của những người chủ chốt trong bộ máy nhà nước và quân đội, có thể gạt bỏ những phần tử không ăn cánh. Có thể nói, vào thời gian này ở miền Nam, không một cơ quan quan trọng nào thuộc chính quyền Sài Gòn không có cơ sở của Đảng Cần Lao với hình thức là các "đảng đoàn". Các đảng viên Cần Lao theo mệnh lệnh trực tiếp từ Ngô Đình Diệm, chi phối hoạt động của các cơ quan này. Cũng chính Linh mục Cao Văn Luận, đã viết: "*Trong hầu hết các trường hợp, viên chức cao cấp nhất của chính quyền, tại một địa phương hay một cơ quan nào đồng thời cũng là lãnh tụ địa phương của đảng (Cần Lao)*"¹.

Không chỉ có Đảng Cần Lao, Ngô Đình Diệm còn cho thành lập một số tổ chức chính trị khác, để làm chỗ dựa cho mình. Trước hết phải kể đến *Phong trào cách mạng quốc gia* do Trần Chánh Thành cầm đầu, được thành lập cuối năm 1954. Tổ chức này phát triển ở cả nông thôn và đô thị, trước hết nhằm lôi kéo các công chức và nhân viên chính quyền. Nó nêu lên khẩu hiệu: "Chống cộng

1. Cao Văn Luận, *Bên dòng lịch sử...*, đã dẫn, tr.262.

sản, chống phong kiến, chống thực dân" mà thực chất là chống cộng sản, chống nhân dân, ủng hộ Ngô Đình Diệm, đi theo Mỹ.

Đề thu hút nhiều thành phần dân chúng tham gia, Phong trào cách mạng quốc gia thành lập một số liên đoàn như *Liên đoàn tư chức cách mạng quốc gia, Liên đoàn công chức cách mạng quốc gia, Liên đoàn phụ nữ cách mạng quốc gia, Liên đoàn thanh niên cách mạng quốc gia*.

Phát triển ồ ạt các liên đoàn này, ngoài mục đích để làm chỗ dựa cho chính quyền, Ngô Đình Diệm còn nhằm tới một mục đích khác là để dễ bề kiểm soát các tầng lớp nhân dân miền Nam, tách họ ra khỏi các tổ chức yêu nước.

Ngô Đình Diệm cũng cho thành lập một số tổ chức của các tầng lớp trên ở miền Nam như *Tập đoàn công dân* của Trần Văn Lắm (cuối năm 1954), *Phong trào tranh thủ tự do* do Bùi Văn Thịnh cầm đầu (cuối năm 1954). Những tổ chức này đã tích cực ủng hộ Ngô Đình Diệm nắm quyền ở Sài Gòn. Thậm chí, *Tập đoàn công dân* còn do Ngô Đình Diệm cung cấp tài chính để hoạt động.

Còn cần phải kể ra đây hai tổ chức chính trị nữa ở miền Nam vào thời gian này là *Tổng Liên đoàn lao động* của Trần Quốc Bửu và tổ chức *Thanh niên cộng hòa*. Tổng Liên đoàn lao động là một tổ chức nghiệp đoàn phản động có tổ chức và có thể lực được thành lập năm 1951, là thành viên của "Tổng Liên đoàn lao động quốc tế", và đã hoạt động ở vùng do chính quyền Sài Gòn kiểm soát cho đến tháng 4-1975. Ngô Đình Diệm và Ngô Đình Nhu đã dùng nhiều thủ đoạn mua chuộc để nắm cho kỳ được tổ chức phản động này, nhằm cố đánh bật những tư tưởng yêu nước trong công nhân.

Còn tổ chức *Thanh niên cộng hòa*, về thực chất, là một tổ chức quân sự trá hình, nhằm đẩy thanh niên miền Nam vào con đường cầm súng đánh thuê cho Mỹ, bảo vệ chế độ Ngô Đình Diệm.

Thực tế lịch sử cho thấy, hầu hết những tổ chức trên, từ *Đảng Cần Lao* đến *Phong trào cách mạng quốc gia*, từ *Thanh niên cộng hòa* đến *Phụ nữ liên đới* mà chính vợ Ngô Đình Nhu là Trần Lệ Xuân đứng đầu, đều do anh em Ngô Đình Diệm nặn ra nhằm phục vụ cho chế độ độc tài, gia đình trị của Ngô Đình Diệm. Đến năm 1963, trước phong trào cách mạng mạnh mẽ của nhân dân miền Nam, chính quyền Ngô Đình Diệm ngày càng bị cô lập và có nguy cơ sụp đổ, Mỹ phải dùng tập đoàn quân sự tay sai để gạt bỏ Ngô Đình Diệm - Nhu nhằm cứu vãn chính sách thực dân mới thì những tổ chức trên cũng tan rã như bong bóng xà phòng.

Để tạo chỗ dựa cho chính quyền tay sai, Mỹ đã ra sức khôi phục và tăng cường thế lực của giai cấp địa chủ và tư sản mại bản ở miền Nam. Một mặt, Mỹ nâng đỡ tạo điều kiện cho các thế lực địa chủ và tư sản mại bản tiếp tục phát triển, sử dụng các quan chức cũ của chính quyền tay sai cũ của Pháp, mặt khác Mỹ và chính quyền Ngô Đình Diệm cố gắng tạo nên một tầng lớp tư sản mại bản mới đông đảo hơn, mạnh hơn về kinh tế và nhất là gắn bó chặt chẽ với Mỹ và chính quyền tay sai.

Để thực hiện chủ nghĩa thực dân mới ở miền Nam, Mỹ và Ngô Đình Diệm đã cho xây dựng một bộ máy hành chính mạnh mẽ từ trung ương đến tận thôn xã. Mỹ hiểu rằng chính sách thực dân mới chỉ có thể thực hiện được trên cơ sở của một chính quyền tay sai hoạt động có hiệu quả. Và, dưới sự trợ giúp của các "cố vấn" Mỹ, một chính quyền tay sai đã được xây dựng khá quy củ và chặt chẽ ở miền Nam. Ở trung ương, ngoài "Quốc hội" là cơ quan lập pháp mang nặng tính chất hình thức để có vẻ "dân chủ" là Tổng thống và kèm theo là Phủ Tổng thống với rất nhiều quyền lực. Tổng thống vừa là "Quốc trưởng" vừa là "Thủ tướng", là người gần như có quyền tuyệt đối về mọi lĩnh vực: chính trị, quân sự, đối ngoại... Để giúp việc cho Tổng thống, có Phó Tổng thống. Thực ra Phó Tổng thống của Ngô Đình Diệm chỉ là một

nhân vật "hữu danh vô thực" không có quyền hành gì rõ ràng. Bộ phận giúp việc Tổng thống thật đặc lực là Phủ Tổng thống trong đó có nhiều bộ trưởng làm việc như Bộ trưởng phụ tá quốc phòng, Bộ Ngoại giao, Bộ Nội vụ, Bộ Kinh tế, Bộ Tư pháp, Bộ Y tế, Bộ Công dân vụ, Bộ Lao động, Bộ Quốc gia Giáo dục, Bộ Công chánh giao thông, Bộ Cải tiến nông thôn, Bộ Tài chính. Ngoài ra, Phủ Tổng thống còn có các cơ quan trực thuộc như Nha Tổng Giám đốc công vụ, Nha Tổng Giám đốc kế hoạch, Nha Tổng Giám đốc ngân sách và ngoại viện, Học viện quốc gia hành chính, Nha Tổng thư ký thường trực quốc phòng...

Để làm ra vẻ "dân chủ", Ngô Đình Diệm còn cho thành lập các cơ quan kiểm soát hoạt động của bộ máy hành chính gồm: cơ quan thanh tra tổng quát và cơ quan thanh tra chuyên môn.

Mặc dù có Quốc hội, nhưng do áp dụng một chính sách tập trung quyền lực tuyệt đối vào tay Tổng thống nên Ngô Đình Diệm có thể bổ nhiệm và cách chức các bộ trưởng, thứ trưởng và các chức vụ tương đương, đặt thêm các bộ mới mà "không cần hỏi ý kiến Quốc hội". Thậm chí, các bộ trưởng, thứ trưởng cũng "không có quyền hành gì riêng biệt" và "hoàn toàn đặt dưới sự điều khiển, kiểm soát của Tổng thống và phải chịu trách nhiệm đối với Tổng thống"¹. Không chỉ có thế, Tổng thống còn trực tiếp theo dõi, kiểm soát và điều khiển bộ máy hành chính từ tỉnh xuống quận. Các tỉnh trưởng, quận trưởng đều do Tổng thống bổ nhiệm và chịu sự điều khiển trực tiếp của Tổng thống.

Do quyền lực được tập trung như vậy, "Quốc hội" chỉ là một tổ chức mang nặng hình thức trang trí nên Ngô Đình Diệm càng có điều kiện để thực hiện một chế độ độc tài, "gia đình trị" vô cùng phản dân, hại nước.

1. Theo Bùi Quang Khánh, *Tổ chức chính trị và hành chánh Việt Nam*, Sài Gòn, 1963, tr.54.

Tuy nhiên, cũng cần phải thấy là: Ngô Đình Diệm tuy tập trung quyền lực như vậy, nhưng thực chất chỉ là một chính quyền phụ thuộc Mỹ, do Mỹ dựng lên, trả tiền và điều khiển, nên trong những việc quan trọng nhất, đều phải thực hiện theo lệnh của Mỹ.

Sau khi lên làm "Tổng thống", Ngô Đình Diệm đã ra sức cải tổ nền hành chính ở các địa phương miền Nam, nhằm phục vụ cho sự thống trị của mình. Bộ máy hành chính của chính quyền Ngô Đình Diệm gồm các cấp: Phần, Tỉnh, Đô thành và Thành phố, Quận, Tổng, Xã.

Ở các Phần, Ngô Đình Diệm đã bãi bỏ chức Thủ hiến đề thiết lập chế độ Đại biểu Chính phủ và ấn định quản hạt các tòa Đại biểu. Những Đại biểu Chính phủ chỉ làm nhiệm vụ trung gian giữa chính quyền trung ương và các Tỉnh trưởng.

Ở các Tỉnh có các Tỉnh trưởng do Tổng thống bổ nhiệm và chỉ huy trực tiếp. Tỉnh trưởng là người có quyền hành rộng rãi, là kẻ đại diện chính quyền trung ương tại tỉnh, nắm quyền chỉ huy hành chính, tài chính và tư pháp trong tỉnh. Ở miền Nam, trong thời gian từ năm 1954 đến năm 1975, Tỉnh trưởng thường là các phần tử thân tín của những người cầm đầu bộ máy chính quyền Sài Gòn.

Ở Đô thành Sài Gòn, Ngô Đình Diệm trực tiếp bổ nhiệm và điều khiển đô trưởng và các phó đô trưởng. Đô trưởng là người đại diện cho chính quyền trung ương tại đô thành và là kẻ điều khiển và nắm quyền chỉ huy mọi mặt, mọi công việc của thành phố. Ở Sài Gòn có nhiều quận, và Quận trưởng do Tổng thống bổ nhiệm.

Các quận và tổng là đơn vị hành chính nhỏ hơn của các tỉnh. Dưới thời Ngô Đình Diệm, Quận trưởng cũng do Tổng thống bổ nhiệm theo đề nghị của Tỉnh trưởng.

Để nắm chắc bộ máy chính quyền ở cấp xã, Ngô Đình Diệm đã lập các Hội đồng xã do Tỉnh trưởng trực tiếp lựa chọn và bổ nhiệm nhân viên. Những việc này được Ngô Đình Diệm thực hiện

trong tháng 6 và tháng 8-1956 bằng việc bãi bỏ tất cả các hội đồng xã đã được bầu trên khắp miền Nam Việt Nam. Đồng thời, Ngô Đình Diệm cách chức trên 2.500 xã trưởng, thay vào đó là những phần tử được tin tưởng là gắn bó với chính quyền Ngô Đình Diệm.

Một tài liệu của Mỹ đã viết: "*Ông Diệm đã bãi bỏ các Hội đồng hương chính cổ truyền do dân cử vì sợ cộng sản có thể giành được quyền bình trong các Hội đồng sau đó. Sau đó ông thay thế các cơ quan dân cử đó bằng những người được chỉ định từ bên ngoài tới, dân di cư và những người Công giáo trung thành với ông*"¹.

Ngô Đình Diệm lại chia xã thành nhiều thôn hay ấp, lập các "Khóm liên gia tương trợ" và "Đoàn thân dân tự vệ" mà mục đích không có gì khác là nắm chắc để khống chế và đàn áp nhân dân.

Với tính chất độc tài của chính quyền Ngô Đình Diệm, và thêm vào đó là do tăng cường thực hiện chức năng chiến tranh chống lại nhân dân nên một xu thế của Ngô Đình Diệm là quân phiệt hóa bộ máy chính quyền. Dần dần, những người cầm đầu bộ máy chính quyền Sài Gòn các cấp, nhất là tỉnh và quận, là những sĩ quan quân đội. Ngô Đình Diệm rất coi trọng việc thiết lập một bộ máy kim kẹp ở các địa phương, trước hết là ở nông thôn, vì ông ta cho rằng nông thôn là thành trì của cộng sản. Trước Hiệp định Giơnevơ, Cách mạng đã kiểm soát gần khoảng 80% lãnh thổ miền Nam chủ yếu do chính sách ruộng đất đúng đắn của Đảng Cộng sản². Và vì vậy, đối với Ngô Đình Diệm, để củng cố sự thống trị thì phải đập nát cái thành trì đó. Chống cộng sản được Ngô Đình Diệm gọi là "quốc sách số 1".

1. *Tài liệu mật của Bộ Quốc phòng Mỹ...*, đã dẫn, tr.74.

2. Xem: Ủy ban Khoa học xã hội Việt Nam, Viện Kinh tế, *Cách mạng ruộng đất ở Việt Nam*, Nxb. Khoa học xã hội, 1968, tr.257.

Xây dựng quân đội "quốc gia"

Lên cầm quyền không phải bằng sự ủng hộ của nhân dân mà bằng đôla và các thủ đoạn chính trị, bằng các hành động bạo lực, Ngô Đình Diệm hết sức coi trọng việc xây dựng quân đội, coi đó là xương sống của bộ máy chính quyền.

Ngay đầu tháng 8-1954, Mỹ đã có kế hoạch cải tổ quân đội tay sai do Pháp nắm thành một "quân đội quốc gia" do Mỹ trang bị và huấn luyện, trước mắt làm chỗ dựa cho chính quyền Ngô Đình Diệm, về lâu dài nhằm đáp ứng yêu cầu "chiến lược vành đai" của Mỹ ở Đông Nam Á.

Việc trước tiên mà Mỹ thực hiện trong âm mưu nói trên là chấm dứt vai trò chỉ huy đội quân người Việt của Pháp và dần gạt bỏ các sĩ quan thân Pháp, đào tạo đội ngũ sĩ quan gắn bó với Mỹ, do Mỹ huấn luyện, trả lương và làm theo lệnh Mỹ.

Với tinh thần này, ngày 13-12-1954, Mỹ ép Tướng Êly (Ely), Tổng Tư lệnh quân viễn chinh Pháp ký với Tướng Côlin (Collins), đại diện của Mỹ, Hiệp định về việc Pháp trao trả lại quyền tự trị hoàn toàn cho "quân đội quốc gia Việt Nam", giao cho Mỹ "trách nhiệm" giúp đỡ chính quyền Sài Gòn trong việc tổ chức và huấn luyện lực lượng vũ trang. Để có thể thực hiện được việc "nắm" quân đội Sài Gòn, biến nó thành quân đội tay sai của mình, Mỹ đã chi một khoản ngân sách không nhỏ cho việc xây dựng quân đội Sài Gòn. Dưới hình thức "viện trợ", trước hết và nhiều nhất là viện trợ quân sự, trong khoảng thời gian từ năm 1955 đến năm 1961, Mỹ đã đổ vào miền Nam số tiền của có giá trị sau đây¹.

1. Bùi Đình Thanh - Nguyễn Công Bình - Cao Văn Lượng..., *Tám năm đấu tranh anh dũng và gian khổ của đồng bào miền Nam*, Nxb. Sử học, Hà Nội, 1962, tr.56.

Năm	Tổng số viện trợ Mỹ cho miền Nam (đôla)	Phần viện trợ quân sự (đôla)
1955	320.300.000	234.800.000
1956	270.500.000	180.000.000
1957	248.600.000	162.800.000
1958	221.000.000	144.300.000
1959	181.400.000	143.000.000
1960	226.000.000	164.000.000
1961	216.000.000	160.000.000
	1.683.800.000	1.188.900.000

Nhìn vào bản thống kê trên, chúng ta có thể thấy hằng năm, phần viện trợ quân sự của Mỹ cho chính quyền Sài Gòn luôn chiếm khoảng trên dưới 70% số tiền viện trợ. "Viện trợ" đã trở thành công cụ xâm lược và nô dịch của chủ nghĩa thực dân mới của Mỹ ở miền Nam. Bởi vì, theo sự nhận định của Bộ Ngoại giao Mỹ thì toàn bộ các nước kém phát triển trên thế giới được Mỹ chia làm ba nhóm nước. Nhóm thứ nhất là những nước tương đối ổn định, có "triển vọng" thì Mỹ cấp "viện trợ phát triển" và đưa vào quỹ đạo ảnh hưởng của Mỹ. Nhóm thứ hai là những nước "không ổn định" trong đó có những nước nằm sát với biên giới các nước xã hội chủ nghĩa. Đối với những nhóm này, Mỹ chủ trương viện trợ quân sự là chính. Nhóm thứ ba là những nước mới giành được độc lập, nhưng vẫn còn ảnh hưởng của các thế lực thực dân cũ. Mỹ chủ trương viện trợ là để ngăn chặn các nước này không đi vào quỹ đạo của chủ nghĩa cộng sản¹.

1. Temple Wanamaker, *American Foreign Policy Today*, Bantam Books, New York, 1969, tr.81-82.

Như vậy, miền Nam Việt Nam được xếp vào nhóm thứ hai: là những nơi mà viện trợ quân sự Mỹ được sử dụng như biện pháp chủ yếu để xâm lược và thống trị.

Nhưng "viện trợ" Mỹ không phải là một sự cho không hào phóng. Khi viện trợ, bao giờ Mỹ cũng có những điều kiện kèm theo nhằm đảm bảo cho việc thực hiện quyền chỉ huy của Mỹ. Các Hiệp định Mỹ đã ký với Ngô Đình Diệm vào thời gian này, như Hiệp định tay đôi ngày 21-2 và 7-3-1955, Hiệp định ký vào các ngày 22 và 23-4-1955 dưới danh nghĩa "viện trợ bổ sung" là thuộc vào loại này, trong đó, đảm bảo cho Mỹ "trực tiếp nắm lấy việc xây dựng, tổ chức, huấn luyện, chỉ đạo" quân đội Sài Gòn. Hiệp định ký ngày 22 và 23-4-1955 nêu rõ: "Trường phái đoàn quân sự Mỹ MAAG sẽ giữ hoàn toàn trách nhiệm về tổ chức và huấn luyện quân đội miền Nam"¹. Phái đoàn này mặc dù mang tên là "Phái bộ viện trợ quân sự Mỹ" (Military assistance Advisory group) nhưng thực chất nó đã biến thành một Bộ tư lệnh quân sự Mỹ ở miền Nam Việt Nam, thời gian đầu, do Tướng J. Ôđanien đứng đầu. Quân số của phái đoàn phát triển nhanh chóng. Nếu như năm 1950, khi mới thành lập để giúp Pháp tiến hành chiến tranh Đông Dương, phái đoàn mới có 35 người, thì năm 1954 đã là 200, tháng 9-1955 là 400, tháng 4-1956 là 1.600 và đến 1961 tăng lên thành 3.500 người trong đó có 2 sĩ quan cấp tướng và 200 sĩ quan cao cấp khác. Từ những sĩ quan và nhân viên quân sự trên đây, Mỹ đã cho lập Phái bộ huấn luyện tác chiến lục quân (CATO) và Phái bộ trang bị cung cấp (TFRM) do MAAG chỉ huy, chuyên lo việc huấn luyện, tác chiến và trang bị cho quân đội Sài Gòn. Một hệ thống cổ vắn quân sự Mỹ đã được thiết lập, cấm chốt từ Bộ Quốc phòng, Bộ Tham mưu đến các Bộ Tư lệnh quân chủng, Bộ Tư lệnh quân khu, các sư đoàn, trung đoàn và tiểu đoàn quân đội Sài Gòn.

1. Phạm Thành Vinh, *Các văn tự bán nước của Ngô Đình Diệm hay là những hiệp nghị xâm lược và bất bình đẳng của đế quốc Mỹ về Việt Nam*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1963, tr.97.

Với "viện trợ" và các "cố vấn" Mỹ, Ngô Đình Diệm đã biến một đội quân tay sai do Pháp để lại gồm 179.997 quân chính quy và 37.000 quân phụ thuộc, biên chế cao nhất là "chiến đoàn lưu động"¹ thành một lực lượng quân sự mạnh mang tên "Quân đội Việt Nam Cộng hòa". Quân đội ấy, đầu năm 1955, mới thành lập 3 sư đoàn đầu tiên là các sư đoàn 11, 21 và 31; đến cuối năm 1955 đã có toàn bộ 10 sư đoàn, 1 liên đoàn nhảy dù, 4 trung đoàn kỵ binh kết hợp thiết giáp, 11 tiểu đoàn pháo, 13 trung đoàn địa phương, 6 trung đoàn bộ binh giáo phái và một số đơn vị thuộc quân chủng hải quân và không quân. Quân số quân đội Sài Gòn lúc đó gồm khoảng 20 vạn người².

Để có thể xây dựng quân đội Sài Gòn thành một đội quân hiện đại trung thành với Mỹ, đủ sức đối phó với phong trào yêu nước của nhân dân ta ở miền Nam, Mỹ và chính quyền Sài Gòn đã rất coi trọng việc đào tạo một lớp sĩ quan thông thạo chiến thuật, kỹ thuật quân sự Mỹ, và gắn bó với chế độ thực dân mới của Mỹ. Việc đầu tiên sau khi lên cầm quyền là Ngô Đình Diệm tìm cách gạt bỏ và cho giải ngũ nhiều sĩ quan thân Pháp, cải tổ và cho thành lập một số trường sĩ quan mới như Trường Võ bị Đà Lạt, Trung tâm huấn luyện Quang Trung... Đây là nơi đào tạo đội ngũ sĩ quan đồng đảo cho quân đội Sài Gòn.

Không những thế, chính quyền Sài Gòn còn cho nhiều sĩ quan đi học ở các trường quân sự nước ngoài. Những sĩ quan đầu tiên được đưa sang học ở trường quân sự Fort Benning ở Philippin. Tính từ năm 1954 đến năm 1959, đã có 3.500 sĩ quan quân đội Sài Gòn được đưa sang Mỹ học tập và huấn luyện.

-
1. Viện Lịch sử quân sự, *Cuộc chiến tranh xâm lược thực dân mới của đế quốc Mỹ ở Việt Nam*, Hà Nội, 1991, tr.35.
 2. Xem: Trần Văn Trà: *Những chặng đường lịch sử của B2 Thành Đồng*, tập 1, *Hòa bình hay chiến tranh*, Nxb. Quân đội nhân dân, Hà Nội, 1992, tr.60.

Vào thời gian này, với viện trợ Mỹ, kỹ thuật và cổ vắn Mỹ, một hệ thống khá hoàn chỉnh các công trình quân sự như sân bay, bến cảng, đường chiến lược..., cũng được xây dựng. Nếu năm 1954, toàn miền Nam mới chỉ có 6 sân bay quân sự thì đến năm 1956 có 21 sân bay và năm 1960 đã có 46 sân bay, tập trung nhiều nhất ở các vùng chiến lược quan trọng là Tây Nguyên và đồng bằng Nam Bộ. Các đường chiến lược quan trọng từ Sài Gòn tỏa đi các tỉnh Nam Bộ, lên Tây Nguyên, về các tỉnh ven biển miền Trung và ra vùng giới tuyến được xây dựng. Xa lộ Sài Gòn - Biên Hòa với chiều dài, chiều rộng và độ bền vững của nó không chỉ nhằm phục vụ dân sinh mà chủ yếu phục vụ cho các mục đích quân sự của Mỹ và chính quyền Sài Gòn ở miền Nam. Để xây dựng con đường này theo yêu cầu của Nhóm cổ vắn quân sự Mỹ (MAAG) đóng ở Sài Gòn lúc bấy giờ, Mỹ đã bỏ ra *"nhiều tiền viện trợ hơn tất cả các ngân khoản dành cho lao động, phát triển cộng đồng, phúc lợi xã hội, y tế và giáo dục từ 1954 đến 1961"*¹.

Như vậy, dựa vào viện trợ mà chủ yếu là viện trợ quân sự, coi viện trợ quân sự như một công cụ để xâm lược và thống trị, đồng thời, dựa vào các điều kiện ràng buộc trong các hiệp định quân sự mà Mỹ đã ký với chính quyền Sài Gòn, và thông qua một hệ thống có tổ chức gồm hàng ngàn cổ vắn Mỹ, ngay từ sau khi ký kết Hiệp định Giơnevơ, Mỹ đã tích cực biến miền Nam Việt Nam thành căn cứ quân sự với những cơ sở quân sự dày đặc gồm các sân bay, bến cảng, đường chiến lược và với một quân đội tay sai đông đảo, được trang bị khá hiện đại, được mang danh là "mạnh nhất Đông Nam Á" trực tiếp do Mỹ chỉ huy. Đây là loại quân đội tay sai rất điển hình của chủ nghĩa thực dân mới Mỹ. Quân đội này được giao nhiệm vụ chính là chống lại phong trào yêu nước của nhân dân miền Nam, chống lại nguyện vọng độc lập, tự do và thống nhất đất nước của

1. *Tài liệu mật của Bộ Quốc phòng Mỹ về cuộc chiến tranh xâm lược Việt Nam...*, đã dẫn, tr.34.

toàn thể dân tộc Việt Nam. Nó thực sự là xương sống của chính quyền thực dân mới và là công cụ để thực hiện các chủ trương chính sách của Mỹ.

Chính sách kinh tế của chính quyền Sài Gòn và sự phân hóa giai cấp trong xã hội Việt Nam

Chính sách kinh tế

Cùng với viện trợ quân sự, viện trợ kinh tế - điểm mấu chốt nhằm thực hiện chính sách kinh tế của Mỹ - được xem là đòn bẩy để tạo nên điểm tựa vững chắc cho sự xâm nhập của Mỹ vào miền Nam Việt Nam.

Viện trợ kinh tế đã được Mỹ sử dụng làm công cụ nhằm chi phối các lĩnh vực chính trị - xã hội miền Nam. Thông qua hình thức "viện trợ", Mỹ đẩy mạnh việc xâm nhập vào miền Nam. Mỹ thực hiện hai hình thức hoạt động kinh tế chính là viện trợ thương mại hóa và tạo điều kiện dễ dàng cho tư bản Mỹ đầu tư trực tiếp vào miền Nam.

Viện trợ thương mại hóa là cách thức nhằm giúp cho hàng hóa của Mỹ tràn ngập thị trường miền Nam, cạnh tranh một cách bất bình đẳng với hàng nội địa và hàng hóa của các nước khác. Thời gian này, Mỹ đã ký với chính quyền Ngô Đình Diệm một số văn kiện có lợi cho Mỹ về thuế quan, ngân hàng, tiền tệ. Ví dụ, Hiệp định ngày 20 và 26-8-1954 cho phép các hàng "viện trợ" và trang bị của Mỹ được nhập tự do và miễn mọi khoản thuế nội địa. Trong số hàng "viện trợ" này có cả các hàng hóa Mỹ vốn bị ứ thừa như bột mỳ, thuốc lá, rượu, sữa, bông... Hoặc Tuyên bố chung ngày 31-11-1953 và 25-10-1954 "đảm bảo việc bảo vệ các nhãn hàng tư nhân Mỹ ở Việt Nam và của tư nhân Việt Nam ở Mỹ". Chính quyền Ngô Đình Diệm đã đồng ý cho các nhà tư bản Mỹ dù không cư trú ở Việt Nam, cũng được hưởng quyền bảo vệ của Đạo dụ số 5 (1-4-1952) quy định quyền lợi của các nhãn hàng.

Một quyết định khác của Ngô Đình Diệm còn cho phép hàng hóa Mỹ và hàng hóa nhiều nước thuộc khối đồng đôla do Mỹ không chế như Nhật Bản, Philippin, Tây Đức được hưởng chế độ thuế suất tối thiểu từ đầu năm 1955, nghĩa là chỉ trả phần nửa thuế suất thông thường. Từ năm 1958, một số Hiệp định về "bán nông sản thừa" của Mỹ vào miền Nam cũng được ký kết¹.

Với các Hiệp định trên, dưới hình thức "viện trợ", hàng hóa Mỹ và một vài nước phụ thuộc Mỹ đổ vào miền Nam ngày càng nhiều. Trong tổng số tiền "viện trợ" của Mỹ dành cho miền Nam từ năm 1955 đến năm 1960 là khoảng 2 tỷ đôla thì 3/4 là hàng hóa². Cách "viện trợ" gây khó khăn cho chính bản thân nền kinh tế miền Nam. Nó không tạo điều kiện cho nền sản xuất ở miền Nam phát triển. Ngược lại, nó làm cho nền kinh tế miền Nam mất cân đối nghiêm trọng. Điều này thể hiện qua tình trạng nhập siêu: Trung bình hàng xuất chỉ bằng 30% hàng nhập (1955: 26,2%; 1956: 20,7%; 1957: 27,3%; 1958: 23,5%; 1959: 35,4%; 1960: 35,5%). Điều tai hại là phần lớn hàng nhập vào miền Nam là hàng tiêu dùng, và là nông sản phẩm, là thứ mà đáng lẽ miền Nam có thể xuất khẩu ra bên ngoài.

Chính dư luận công khai ở miền Nam lúc đó cũng đã nêu lên mục đích xấu xa của sự viện trợ thương mại hóa: "*Viện trợ Mỹ không tới chúng ta dưới hình thức "tài chính"... chúng ta không nhận được đô la... chúng ta nhận được hàng tiêu dùng, nhưng tốc độ nhập cảng hàng hóa hiện nay qua chương trình "Viện trợ thương mại hóa" (3/4 của tổng số viện trợ) đang làm cho chúng ta vĩnh viễn phụ thuộc vào "viện trợ" Mỹ*"³.

1. Xem: Phạm Thành Vinh, *Các văn tự bán nước của Ngô Đình Diệm...*, đã dẫn, tr.106-127.

2. Xem: Phạm Thành Vinh, *Các văn tự bán nước của Ngô Đình Diệm...*, đã dẫn, tr.145.

3. *Thời báo Việt Nam* (xuất bản bằng tiếng Anh) ở Sài Gòn, số ra ngày 24-9-1960.

Ý đồ của Mỹ thông qua viện trợ dưới hình thức hàng hóa có ý nghĩa rất sâu xa: về mặt kinh tế nó làm cho miền Nam phụ thuộc vào Mỹ, còn về mặt xã hội, nó tạo nên ở miền Nam một cảnh phồn vinh giả tạo, kích thích sự đua đòi tiêu dùng, biến miền Nam Việt Nam trở thành một "tù kính tuyên truyền cho lối sống Mỹ", một lối sống của "xã hội tiêu thụ" được phương Tây hết sức đề cao. Đây là lối sống mà trong đó những tiện nghi vật chất đã vượt quá xa khả năng thực tế của đất nước do tổng thu nhập quốc dân đưa lại.

Bên cạnh hình thức "viện trợ" thương mại hóa, Mỹ và chính quyền Ngô Đình Diệm cũng ra sức tạo điều kiện thuận lợi cho tư bản Mỹ đầu tư vào Việt Nam. Đã có việc ký kết các Hiệp định nhằm tạo ra các đặc quyền, đặc lợi cho việc xuất khẩu tư bản Mỹ vào khai thác tài nguyên, nhân công miền Nam. Các Hiệp định "bảo đảm đầu tư tư nhân" (ký ngày 5-11-1957), "chính sách đầu tư" (ký ngày 5-3-1957), Hiệp nghị "Thân hữu và liên lạc kinh tế" (ký ngày 3-3-1961) đã quy định cụ thể mọi điều kiện cần thiết và có lợi nhất để khuyến khích tư bản Mỹ đầu tư vào miền Nam.

Tuy nhiên, do tình hình chính trị, quân sự ở miền Nam chưa ổn định, tư bản tư nhân Mỹ còn rất dè dặt trong việc bỏ vốn đầu tư vào miền Nam. Trong khoảng thời gian từ năm 1955 đến năm 1960, mới có một vài hình thức hợp doanh giữa tư bản Mỹ và tư bản Việt Nam được thực hiện, như Công ty Pacson và Uttomoro đầu tư vào Công ty giấy 1 triệu đôla và Công ty H.P. Giôn đầu tư vào Công ty dệt Vimitéx 300 ngàn đôla.

Chỉ có việc bỏ vốn của Nhà nước Mỹ hay do Nhà nước Mỹ bảo đảm là được thực hiện tương đối mạnh. Các số tiền viện trợ chính là sự vận dụng vốn tài chính của nhà nước để xuất khẩu tư bản. Các tài khoản vay ở Ngân hàng Mỹ do Nhà nước Mỹ đảm bảo cũng chính là một hình thức xuất khẩu tư bản khác. Bản thân tư bản Mỹ, qua đó, sẽ có lợi vì xuất khẩu được tư bản và được thu lãi. Còn chính quyền Mỹ và Ngô Đình Diệm thì dùng số vốn đó để xây dựng

những cơ sở cần thiết về chính trị, quân sự, kinh tế, tài chính... ở miền Nam. Và chính điều này, lại có tác dụng mở đường cho các hoạt động thương mại, dịch vụ, thầu khoán và kinh tế khác của tư bản Mỹ.

Với ý đồ xây dựng một quốc gia riêng ở miền Nam, chia cắt lâu dài Việt Nam, ngay từ rất sớm, Mỹ và chính quyền Ngô Đình Diệm đã có những dự án nhằm phát triển chủ nghĩa tư bản, mở đường cho tư bản Mỹ xâm nhập miền Nam. Một dự án như vậy mang tên "*Các triển vọng phát triển kinh tế Việt Nam*" đã được soạn thảo gần 300 trang trên cơ sở điều tra khảo sát của một phái đoàn chuyên viên do nhà kinh tế học người Mỹ là Goodrich dẫn đầu. Đây là một phái đoàn do Mỹ tổ chức, nhưng lại núp dưới danh nghĩa Liên hợp quốc. Phái đoàn gồm 22 người, vào miền Nam từ tháng 7-1955, sang năm 1956 thì phúc trình bản dự án nói trên. Nội dung cơ bản của bản dự thảo là đưa ra các biện pháp nhằm mở đường cho chủ nghĩa tư bản xâm nhập vào nông thôn, nông nghiệp miền Nam trong đó có điểm mấu chốt là khuyến cáo chính quyền Ngô Đình Diệm tiến hành "cải cách điền địa"; đồng thời đề nghị tích cực xây dựng kỹ nghệ thông qua sự hợp tác với tư bản nước ngoài, và hướng các nhà tư sản miền Nam tăng cường kinh doanh vào các ngành chế biến nguyên liệu...

Trên cơ sở những khuyến cáo của phái đoàn Goodrich, chính quyền Ngô Đình Diệm đưa ra "*Kế hoạch 5 năm phát triển kinh tế 1957-1961*" chủ trương khuyến khích sản xuất nông nghiệp, dùng nông nghiệp làm cơ sở để tích lũy tư bản. Còn với công nghiệp thì "không nên hấp tấp phát triển kỹ nghệ", mà trước hết, "phát triển công nghiệp chế biến"... Để thực hiện kế hoạch này, ngày 5-3-1957, Ngô Đình Diệm ra lời kêu gọi các nước tư bản bỏ vốn đầu tư vào miền Nam với những hứa hẹn dành nhiều đặc quyền đặc lợi cho tư bản ngoại quốc, đồng thời công bố nhiều biện pháp về tài chính, ngân hàng nhằm tạo điều kiện cho giai cấp tư sản phát triển những cơ sở kinh doanh xuất nhập khẩu.

Thực tế ở miền Nam cho thấy, trong quá trình thực hiện kế hoạch 5 năm nói trên đã diễn ra cuộc cạnh tranh gay gắt giữa tư bản Mỹ và tư bản Pháp. Đây cũng là quá trình hình thành khu vực "tư bản nhà nước" ở miền Nam. Sau Hiệp định Giơnevơ năm 1954, Mỹ không chỉ hắt cẳng vị trí chủ đạo của Pháp ở miền Nam về chính trị, quân sự mà còn tìm cách thu hẹp dần vai trò, vị trí của Pháp về kinh tế. Lợi thế của tư bản Mỹ là ở chỗ: Mỹ có những điều khoản rất có lợi trong các Hiệp định đã ký với chính quyền Ngô Đình Diệm do Mỹ là kẻ "viện trợ" chính. Trước sức tấn công của tư bản Mỹ, tư bản Pháp phải có những bước lùi. Trong thời gian 1956-1957, có 51 cơ sở của Pháp phải tự giải tán, 49 cơ sở bán lại cổ phần cho tư bản Mỹ và tư bản Việt Nam, 12 cơ sở khác phải chuyển về kinh doanh ở Pháp hoặc sang châu Phi.

Để đối phó lại với tư bản Mỹ, Pháp cũng tìm cách để có được điều kiện thuận lợi trong kinh doanh ở miền Nam. Ngày 19-1-1955, Pháp đã ký với Ngô Đình Diệm "Hiệp ước kinh tế và thương mại", quy định việc cho Pháp được hưởng quyền lợi "tối huệ quốc" về quan thuế và được đảm bảo về vốn đầu tư, trong đó có quyền tái đầu tư bằng số lãi của xí nghiệp cũ chuyển thành ngoại tệ nhập khẩu trang thiết bị mới.

Với những thuận lợi mới này, tư bản Pháp cố gắng sắp xếp lại lực lượng, củng cố tổ chức, tăng vốn, đổi mới công nghệ và thiết bị..., để giành những lợi thế vốn có trong kinh doanh ở miền Nam.

Trong hai năm 1954 và 1955, sự cạnh tranh giữa tư bản Mỹ và tư bản Pháp trong việc làm ăn ở miền Nam diễn ra giằng co, quyết liệt trên cả hai lĩnh vực: nhập khẩu hàng công nghiệp, hàng tiêu dùng cũng như trên lĩnh vực đầu tư. Có thể thấy rõ mức độ cạnh tranh này trong tương quan về kim ngạch nhập khẩu của miền Nam từ năm 1957 đến năm 1960 giữa tư bản Pháp và tư bản Mỹ (tính bằng triệu đồng miền Nam)¹:

1. Cao Văn Lương, *Lịch sử cách mạng miền Nam Việt Nam...*, đã dẫn, tr.31.

	1957	1958	1959	1960
Tư bản Mỹ	2294	1919	2047	2141
Tư bản Pháp	2893	2058	1416	1782

Trong thời gian từ năm 1958 đến năm 1960, dựa trên cơ sở vốn vay "viện trợ" Mỹ, chính quyền Ngô Đình Diệm cũng bước đầu tổ chức một số "xí nghiệp công quản" và "xí nghiệp hỗn hợp", hoặc những hình thức của khu vực "tư bản nhà nước". Tuy nhiên, loại xí nghiệp này còn ít. Chỉ có thể kể ra ở đây một vài xí nghiệp thuộc "tư bản nhà nước", không lớn lắm như Nhà máy gỗ Tân Mai, Mỏ than Nông Sơn, Nhà máy vôi Long Thọ...

Ngay từ khi mới bắt đầu thực hiện âm mưu xâm nhập vào miền Nam Việt Nam, Mỹ đã rất chú ý đến giai cấp nông dân và địa bàn nông thôn. Mục đích của Mỹ là nhằm tranh thủ, lôi kéo nông dân và mở đường cho sự xâm nhập của chủ nghĩa tư bản vào nông thôn và nông nghiệp, tạo ra ở nông thôn miền Nam một tầng lớp tư sản mới, làm chỗ dựa cho chính quyền Sài Gòn do Mỹ chi phối. "Cải cách điền địa" là bước đầu tiên nhằm thực hiện âm mưu ấy. Trong thư của Tổng thống Mỹ Aisenhau gửi Ngô Đình Diệm (1954), kế hoạch 6 điểm của Đại sứ Mỹ Côlin đưa ra cuối năm 1954 và trong bản phúc trình về "Các triển vọng phát triển kinh tế Việt Nam" đều nhấn mạnh việc thực hiện "cải cách điền địa". Hơn thế nữa, để giúp Ngô Đình Diệm thực hiện kế hoạch cụ thể cho chương trình "cải cách điền địa", Mỹ đã cử một phái đoàn cố vấn do W. Ladjinxky, một chuyên gia nổi tiếng đã từng giúp Nhật Bản, Đài Loan và Philippin trong việc cải cách ruộng đất, làm trưởng đoàn sang miền Nam Việt Nam giúp chính quyền Sài Gòn.

Do có sự thúc ép của Mỹ, và thấy được tầm quan trọng của vấn đề nông dân và vấn đề ruộng đất ở miền Nam, Ngô Đình Diệm cũng quyết định thực hiện chương trình "cải cách điền địa". Nhưng

mục tiêu cuộc cải cách này không nhằm tạo ra tầng lớp tư sản mới ở nông thôn kinh doanh nông nghiệp theo lối tư bản chủ nghĩa như Mỹ mong muốn, mà chủ yếu nhằm cướp đoạt ruộng đất của nông dân đã được chính quyền Cách mạng chia trong thời kỳ kháng chiến chống Pháp, khôi phục giai cấp địa chủ đã bị cách mạng làm cho thiệt hại nặng nề, đồng thời tạo ra một tầng lớp địa chủ mới làm cơ sở chính trị, xã hội cho chính quyền Ngô Đình Diệm ở thôn xã. Đây là một trong những điểm "hạn chế" của Ngô Đình Diệm đối với yêu cầu của Mỹ, cũng là điểm hạn chế của chính quyền Ngô Đình Diệm đối với chính sách thực dân mới của Mỹ ở miền Nam Việt Nam, bởi lẽ bản thân Ngô Đình Diệm và nhiều nhân vật cao cấp trong chính quyền này xuất thân từ giai cấp địa chủ phản động, lạc hậu, và lúc này vẫn là những đại biểu chính trị cho giai cấp ấy.

Để thực hiện cuộc "cải cách điền địa", chính quyền Ngô Đình Diệm đã cho tuyên truyền rùm beng rằng đây là việc làm có tính chất "quốc sách", là điểm "then chốt của cuộc cách mạng kinh tế ở miền Nam".

Nội dung chương trình "cải cách điền địa" của Ngô Đình Diệm được thực hiện trong các cáo Dụ số 2 (8-1-1955) và Dụ số 7 (3-2-1955) với nhiều điểm chính là xác định mối quan hệ giữa tá điền và chủ điền. Dụ số 2 nêu rõ tá điền phải nộp tô 15%-20% hoa lợi cho chủ điền. Dụ số 7 nêu quyền của những địa chủ là: "Địa chủ có thể trở lại bất cứ lúc nào để tiếp tục thi hành khế ước".

Dụ số 57 quy định mỗi địa chủ được giữ lại 100ha ruộng đất, ngoài ra có thể giữ thêm 15ha làm ruộng hương hỏa. Trong số 115ha này, địa chủ được quyền lựa chọn bất cứ thửa ruộng nào tùy ý. Ngoài số ruộng nói trên, chính quyền Ngô Đình Diệm sẽ thực hiện "truất hữu" diện tích đất đai còn lại để "phân chia ruộng đất cho công bằng", "giúp tá điền trở nên tiểu điền chủ"¹.

1. Xem: Lâm Quang Huyền, *Cách mạng ruộng đất ở miền Nam Việt Nam*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1985, tr.34, 39.

Với Dự 57, cuộc "cải cách điền địa" của chính quyền Ngô Đình Diệm cố mang về "cách mạng" vì những khẩu hiệu nêu trên. Nhưng đây chỉ là những khẩu hiệu mị dân. Vì về thực chất, trong thời kỳ kháng chiến chống Pháp, nông dân miền Nam đã được Cách mạng chia phần rất lớn ruộng đất của địa chủ có nhiều ruộng đất đã chạy vào vùng đô thị tạm chiếm cũng như ruộng đất của thực dân Pháp và ruộng đất vắng chủ. Chỉ tính từ Liên khu V đến Nam Bộ, nông dân đã được Cách mạng chia cấp và tạm giao trên 750.000ha ruộng các loại, địa tô phong kiến giảm còn từ 25% trở xuống¹. Như vậy, việc làm trên của chính quyền Ngô Đình Diệm có mục tiêu là cùng một lúc, xóa bỏ những thành quả mà Cách mạng đưa lại cho nông dân trong thời kỳ kháng chiến chống Pháp, bắt họ phải thừa nhận về mặt pháp lý quyền sở hữu ruộng đất của địa chủ qua việc lập lại "khế ước tá điền"; đồng thời tạo điều kiện để duy trì, thậm chí phát triển giai cấp địa chủ phong kiến phản động ở miền Nam. Việc quy định chế độ bồi thường đối với ruộng đất "truất hữu" - tiền bồi thường sẽ trả 10% bằng tiền mặt, số còn lại trả bằng tín phiếu, với lãi suất 5% hàng tháng trong 12 năm - và : Số ruộng "truất hữu" này sẽ đem bán cho những người thiếu ruộng, mỗi hộ không quá 3ha..., thực chất cũng là để bảo đảm quyền lợi cho giai cấp địa chủ phong kiến, là cơ sở chính trị, xã hội của chính quyền Ngô Đình Diệm.

Cùng lúc với việc thực hiện chính sách "cải cách điền địa", tháng 4-1957, chính quyền Ngô Đình Diệm đề ra chính sách "tái định cư và cứu tế dân di cư" trong các "dinh điền". Mục tiêu chủ yếu của chính sách này chủ yếu không phải là các lợi ích kinh tế mà là các lợi ích về an ninh. Chính quyền Ngô Đình Diệm muốn qua các khu "dinh điền", lập những "vành đai sống" ngăn chặn các lực lượng Cách mạng từ các chiến khu thâm nhập vào những vùng

1. Điện số 121/TU ngày 21-1-1975 của Thường vụ Trung ương Cục miền Nam về chính sách ruộng đất. Dẫn theo: Lâm Quang Huyền, Sđd, tr.25.

dân cư đông đúc do họ kiểm soát. Chính quyền Ngô Đình Diệm và Ngô Đình Nhu đều nói rõ mục tiêu của chính sách "dinh điền": *"Khu dinh điền là biện pháp xẻ đường đưa dân vào chiến khu, mặt khu Việt Cộng, dùng dân để đẩy cộng sản ra khỏi vùng đó, và dinh điền là nơi cung cấp tin tình báo, nơi xuất phát để hành quân ngăn chặn xâm nhập"*¹.

Với âm mưu trên, trong thời gian từ 1957-1960, chính quyền Sài Gòn đã đưa khoảng 20 vạn dân, phần đông là đồng bào Thiên Chúa giáo miền Bắc di cư và một phần dân vùng duyên hải miền Trung đi định cư trên khoảng 150 điểm ở Tây Nguyên, Phước Long, Kiến Phong, Kiến Tường, Mộc Hóa, Tân Uyên, Bời Lời... Một phần rất lớn tiền viện trợ Mỹ tương đương 50% số tiền viện trợ nông nghiệp, được dành cho chương trình này.

Nhưng âm mưu trên không chỉ bị nhân dân miền Nam, kể cả người Kinh và người Thượng, là dân ở các địa phương có "khu dinh điền" phản đối, chống lại, mà cũng gây ra có sự bất bình của chính những người được đưa đi "dinh điền". Và thực tế cho thấy, chính quyền Sài Gòn đã không thể cô lập nổi các căn cứ của Cách mạng.

Thấy chính sách "khu dinh điền" không thu được kết quả như mong muốn, Mỹ và chính quyền Sài Gòn lại đưa ra chính sách "khu trù mật", "thị trấn nông thôn". Mục đích của họ là muốn tách Cách mạng ra khỏi nhân dân, tăng cường kìm kẹp, khống chế nhân dân và tiêu diệt phong trào yêu nước. Các chính sách này bị nhân dân miền Nam chống đối quyết liệt. Đến năm 1959-1960, chúng sẽ cùng với chính sách "cải cách điền địa", chính sách "dinh điền" bị cuộc Đồng khởi của nhân dân ta làm cho phá sản.

Dựa vào những điều kiện tự nhiên về đất đai, sông ngòi, khí hậu thuận lợi cho phát triển kinh tế (trừ các tỉnh Quảng Trị, Thừa Thiên,

1. Viện Lịch sử quân sự Việt Nam, *Cuộc chiến tranh xâm lược thực dân mới của đế quốc Mỹ ở Việt Nam*, Hà Nội, 1991, tr.39.

Quảng Nam, Quảng Ngãi mỗi năm có vài tháng mưa bão), cùng với sự "viện trợ", đầu tư của Mỹ và một số nước tư bản phát triển khác, kinh tế miền Nam trong giai đoạn này có những bước phát triển so với thời gian trước đó. Sự phát triển ấy chủ yếu dựa trên nền tảng chủ yếu: nông nghiệp ở đồng bằng sông Cửu Long và công nghiệp nhẹ - thương nghiệp - dịch vụ tại vùng Sài Gòn - Biên Hòa.

Khai thác vai trò trung tâm kinh doanh dịch vụ và trung tâm kinh tế đã có từ thời Pháp thuộc, vào thời gian này, chính quyền Sài Gòn đã bắt tay vào xây dựng khu vực Sài Gòn - Biên Hòa thành một cụm liên hiệp công nghiệp - dịch vụ - thương nghiệp quan trọng, là trung tâm kinh tế của miền Nam. Sài Gòn - Biên Hòa đã là nơi sản xuất các mặt hàng tiêu dùng cho thị trường miền Nam với nhiều nhà máy xay xát lúa gạo, chế biến thực phẩm, xí nghiệp dệt, xí nghiệp sản xuất đồ nhựa, gốm sứ... Không những thế, Sài Gòn - Chợ Lớn, với hàng chục ngân hàng được thành lập trước và sau năm 1954, là thị trường cung cấp vốn cho các hoạt động kinh tế ở miền Nam. Đây còn là đầu mối giao thông về đường hàng không, đường bộ, đường biển và đường sắt đi các địa phương và ra nước ngoài.

Tuy vậy, nền kinh tế miền Nam trong giai đoạn này có những nhược điểm khá cơ bản: lệ thuộc vào tư bản nước ngoài, phát triển không cân đối và chủ yếu nhằm phục vụ cho chính sách xâm nhập miền Nam của Mỹ. Sự không cân đối thể hiện ở chỗ: chi chủ yếu phát triển ở vùng đồng bằng sông Cửu Long và khu vực Sài Gòn - Biên Hòa mà không chú ý phát triển ở các vùng khác như vùng ven biển miền Trung, vùng Tây Nguyên và miền Đông Nam Bộ. Mặt khác, trong sự phát triển cũng thiếu sự cân đối giữa các ngành. Công nghiệp nặng như điện lực, khai khoáng chưa được chú ý phát triển đúng mức, trong khi đó lại rất tập trung vào công nghiệp nhẹ và nông nghiệp. Điều này khiến cho nền kinh tế miền Nam càng phụ thuộc vào tư bản nước ngoài. Ngoài ra còn thiếu một sự khuyến khích đầy đủ đối với việc sản xuất lấy nguyên vật liệu trong nước, và ít chú ý đến kỹ nghệ truyền thống như dệt, đồ gốm sứ, đồ gỗ...

Tình hình các giai cấp trong xã hội

Do chính sách kinh tế, chính trị và xã hội của Mỹ và chính quyền Ngô Đình Diệm mà xã hội miền Nam có những thay đổi và phân hóa giai cấp khá sâu sắc. Chủ trương của Mỹ và chính quyền Ngô Đình Diệm là ra sức khôi phục và tăng cường thế lực của các giai cấp phản động là giai cấp địa chủ phong kiến và tư sản mại bản, lấy đó làm cơ sở xã hội, làm chỗ dựa về chính trị cho chế độ thực dân mới ở miền Nam.

Trước hết, Mỹ và chính quyền Ngô Đình Diệm đã cố tạo ra ở miền Nam một tầng lớp tư sản mại bản gắn bó với Mỹ, sống chết với chế độ Sài Gòn. Dựa vào các phần tử tư sản mại bản từ thời Pháp thuộc, chính quyền Ngô Đình Diệm đã ra sức nâng đỡ cho các thế lực này ngày càng phát triển. Chính sách "viện trợ thương mại hóa" biến miền Nam Việt Nam thành nơi tiêu thụ hàng hóa cho Mỹ và các nước phe Mỹ, đồng thời đã tạo nên một tầng lớp tư sản kinh doanh thương nghiệp khá đông đảo, những người chuyên làm nghề trung gian trong việc xuất nhập khẩu, mà nhập khẩu là chủ yếu. Từ đó ra đời một tầng lớp tư sản mại bản mới đông đảo hơn, vốn liếng nhiều hơn, quy mô kinh doanh lớn hơn và đồng thời cũng chống phá Cách mạng quyết liệt hơn tầng lớp tư sản mại bản thời Pháp thuộc. Sự ra đời của tầng lớp tư sản mại bản ở miền Nam là một quá trình nhuốm máu và nước mắt của nhân dân lao động, là quá trình chen ép cạnh tranh theo kiểu "mạnh được, yếu thua", "cá lớn nuốt cá bé". Biết bao gia đình tư sản mại bản đã giàu lên nhanh chóng trong sự phá sản của một số lượng đông hơn rất nhiều những gia đình tư sản và các tiểu chủ, tiểu thương khác. Chính sách "viện trợ thương mại hóa" của Mỹ và chính sách đặc quyền, đặc lợi của giai cấp tư sản mại bản cấu kết rất chặt chẽ với chính quyền Ngô Đình Diệm đã làm cho nhiều ngành sản xuất tại miền Nam gần như phá sản và cũng làm phân hóa sâu sắc hàng ngũ tư sản miền Nam. Riêng trong ngành dệt, do vải vóc và hàng may mặc nước ngoài

được nhập cảng ồ ạt, đến tháng 9-1958, hơn 60% trong tổng số 32.000 khung dệt phải ngừng hoạt động. Trong khi đó, tầng lớp mại bản trong giai cấp tư sản, cấu kết với các thế lực quan liêu, quân phiệt do gắn bó với Mỹ, kinh doanh hàng nhập khẩu và chạy theo việc đầu tư hợp doanh với tư bản nước ngoài đã giàu lên nhanh chóng. Nhiều công ty hỗn hợp giữa tư sản mại bản Việt Nam và tư bản nước ngoài được lập ra ở miền Nam. Trong 16 công ty hỗn hợp được thành lập từ năm 1955 có những công ty Việt - Pháp, Việt - Anh, Việt - Ý, 4 công ty vận tải Việt - Pháp, 1 công ty bảo hiểm Việt - Pháp - Anh, 1 công ty ngư nghiệp Việt - Pháp, 1 công ty đào giếng Việt - Mỹ... Hoặc tính đến năm 1962, trong 11 ngân hàng, chủ yếu của nước ngoài hoạt động ở miền Nam, có 3 ngân hàng có tư bản Việt Nam góp cổ phần. Nhiều quan chức cao cấp hoặc các nhân vật có thế lực trong chính quyền tay sai ở Sài Gòn cũng là những tư sản mại bản cỡ lớn. Gia đình Ngô Đình Diệm có chân trong ngành xuất nhập khẩu và là kẻ khống chế mọi hoạt động của ngành này. Ngay từ khi Ngô Đình Diệm chưa bị lật đổ, tờ Tuần san *Phòng thương mại và công ty kỹ nghệ Sài Gòn* số ra ngày 13-1-1963 đã chỉ ta rằng: "Một trong những hành động có tính chất độc tài của gia đình họ Ngô trong lĩnh vực kinh tế là tạo ra chế độ độc quyền. Những độc quyền trên đây thuộc về các công ty hoặc những tư nhân tay sai gia đình họ Ngô".

Ở nông thôn miền Nam, trong thời gian từ năm 1954 đến năm 1960, do chính sách ruộng đất của Ngô Đình Diệm, giai cấp địa chủ và chế độ tá canh ruộng đất được phục hồi phần nào. Và cũng vì vậy, tầng lớp trung nông, những người chủ yếu được Cách mạng cấp đất trong thời kỳ kháng chiến chống Pháp, bị đả kích và có phần giảm sút. Một bộ phận trong số họ bị rơi trở lại địa vị tá điền do bị cướp mất ruộng đất. Chính các tài liệu của Mỹ cũng đã đề cập đến ý đồ riêng này của Ngô Đình Diệm. Tài liệu của Bộ Quốc phòng Mỹ viết: "*Chương trình cải cách điền địa của Diệm đã không phân lại ruộng đất cho người nghèo mà rút cục chỉ lấy lại*

những thứ mà Việt Minh đã chia cho họ, rồi trả về địa chủ cũ. Năm 1960, 75% đất đai vẫn nằm trong tay 15% dân số"¹.

Việc dựa vào tư sản mại bản, khôi phục lại giai cấp địa chủ phong kiến, lấy những giai cấp này làm cơ sở xã hội, làm chỗ dựa về chính trị, đồng thời áp bức, bóc lột nặng nề giai cấp công nhân và nông dân..., nói lên bản chất phản động, phản dân tộc của chế độ Ngô Đình Diệm. Đây sẽ là một trong những nguyên nhân chính khiến cho chính quyền Ngô Đình Diệm và các chính quyền phụ thuộc Mỹ kế tiếp nhau ở Sài Gòn ngày càng suy yếu và đi đến chỗ sụp đổ trước sức tấn công mãnh liệt của nhân dân.

Chính sách văn hóa, giáo dục

Trong quá trình xâm lược Việt Nam, Mỹ luôn coi văn hóa là một công cụ quan trọng. "Xâm lược văn hóa" luôn đi song song, đồng thời hỗ trợ cho sự xâm lược về chính trị, quân sự và kinh tế.

Chính chủ nghĩa thực dân mới Mỹ đã coi khối óc và trái tim của con người cũng là một đối tượng để xâm lăng và chinh phục, coi các trung tâm văn hóa ở nước ngoài của nó cũng quan trọng không kém các căn cứ quân sự, coi việc xuất cảng quân đội, vũ khí không thay thế được việc xuất cảng phim ảnh, sách báo... Về mục tiêu của thứ "văn hóa" thực dân mới, trong "Bản tuyên bố về chính sách năm 1952 của Mỹ về các mục tiêu ở Đông Nam Á" có nhấn mạnh: "*Đối với các nước Đông Nam Á, nước Mỹ phải tăng cường các hoạt động tuyên truyền về văn hóa cho thích hợp với khu vực đó để thúc đẩy nhân dân ngày càng đi với thế giới tự do"*².

Những hoạt động của thứ văn hóa này ở miền Nam trước đây khá rầm rộ. Chính một tờ báo xuất bản ở Sài Gòn đã viết: "*Có thể trông thấy rất rõ ở miền Nam Việt Nam sự tràn ngập của phim ảnh,*

1. Tài liệu mật của Bộ Quốc phòng Mỹ..., đã dẫn, tr.74.

2. Tài liệu mật của Bộ Quốc phòng Mỹ..., đã dẫn, tr.40.

*báo chí, tivi Mỹ, sản phẩm Mỹ, sự mua chuộc các nhà trí thức, văn nghệ sĩ, kỹ giả... Sự xâm nhập vào các cơ quan giáo dục dưới hình thức cố vấn cũng là một hình thức xâm lăng văn hóa thô bạo của người Mỹ ở đây"*¹.

Để chỉ đạo những việc làm trên đây, đi đôi với việc thành lập các đoàn "cố vấn" về quân sự, chính trị, kinh tế, Mỹ đã cho thành lập nhiều cơ quan điều hành văn hóa. Trước hết, là những cơ quan chính thức như Sở thông tin Hoa Kỳ (U.S.I.S), Cơ quan phát triển Quốc tế Hoa Kỳ (U.S.A.I.D), bộ phận của Trung tâm tình báo Hoa Kỳ, bên cạnh đó là các tổ chức mang hình thức tư nhân, phi chính phủ như các tổ chức Phù luân hội (Rotary Clup), Hiệp hội văn hóa Á Đông (Asia Culture Association), Trung tâm nghiên cứu quốc tế thuộc Học viện Kỹ thuật Matsasusétto, Nhóm cố vấn phát triển Đông Nam Á (S.E.A.D.A.G), Tổ hợp RAND, Viện nghiên cứu Hutston...

Nhiệm vụ của tất cả các tổ chức trên là điều tra, nghiên cứu nhằm giúp cho Mỹ và chính quyền tay sai ở Sài Gòn hoạch định các chính sách và đưa ra các biện pháp cụ thể cho các hoạt động thông tin, văn hóa, giáo dục, phát thanh, truyền hình... Và dù mang danh là các cơ quan Nhà nước Mỹ hay các tổ chức tư nhân, các hoạt động về văn hóa của chúng cũng do Nhà nước Mỹ chi phối thông qua các "hợp đồng nghiên cứu" hoặc các ngân hàng tài trợ. Chính một thành viên của nhóm *Cố vấn phát triển Đông Nam Á* đã thú nhận: "*Trên 90% những công trình nghiên cứu về Việt Nam đều do Chính phủ Mỹ bảo trợ*"².

Ngay từ năm 1954, sau khi dưng lên chính quyền tay sai thực dân mới ở Sài Gòn, Mỹ đã đưa vào miền Nam nhiều đoàn cố vấn thuộc các trường đại học như Nhóm cố vấn Đại học Misigân (MSUG),

1. *Điện tín*, Sài Gòn, ngày 19 và 20-1-1971.

2. Samuel P.O. Huntington, *Social Science anh Vietnam*, Asian Survey, August 1967.

Nhóm cố vấn Đại học Nam Illinois (SIU), Đại học Ohaio (OU), Đại học Florida, Đại học Misuri Sôla..., sang trợ giúp chính quyền Sài Gòn trong lĩnh vực kinh tế, văn hóa, thông tin, hành chính, cảnh sát. Các nhóm cố vấn này đã tích cực giúp những người được họ "bảo trợ" xây dựng hệ thống tổ chức, điều hành bộ máy thông tin, văn hóa của chính quyền Sài Gòn hoạt động.

Không chỉ làm cố vấn, Mỹ còn có những việc làm trực tiếp, cụ thể trong lĩnh vực văn hóa, tư tưởng. Mỹ đã trực tiếp xuất bản một số tạp chí bằng tiếng Việt ở miền Nam như *Diễn đàn Mỹ*, *Đối thoại*, *Triển vọng*, *Hương quê*, *Thế giới tự do*, hoặc bí mật sử dụng những người Việt làm chủ bút một số tờ báo như các tờ *Sáng tạo*, *Hiện đại*, *Thế kỷ XX*, *Gia đình*, *Nghiên cứu chính trị*... Những tạp chí này được xuất bản bằng tiền của Mỹ, mang khuynh hướng chống cộng đúng như Mỹ mong muốn¹.

Chính bản thân chính quyền thân Mỹ ở Sài Gòn cũng rất coi trọng các hoạt động trên lĩnh vực văn hóa nhằm phục vụ cho các lợi ích của mình. Ngay từ ngày 6-1-1954, trong Sắc lệnh số 94 công bố thành phần chính phủ mới, Bộ Thông tin đổi thành *Bộ Thông tin và Chiến tranh tâm lý*. Thời gian sau này, Bộ lại đổi thành *Bộ Văn hóa và Thông tin*. Dù tên gọi có thay đổi nhưng nhiệm vụ và khuynh hướng hoạt động thì không hề thay đổi: đó là thực hiện những âm mưu chống cộng, phân dân tộc, tuyên truyền cho lối sống Mỹ...

Ngoài các tổ chức thuộc hệ thống Nhà nước, chính quyền Sài Gòn còn cho thành lập các Hội, Đoàn văn hóa, văn nghệ như *Mặt trận bảo vệ tự do văn hóa*, *Hội Việt Nam văn hóa Á châu* (thành lập ngày 25-10-1957), *Hội Văn hóa Việt Nam* (thành lập ngày 10-11-1960), *Hội Văn hóa duy linh* (thành lập ngày 14-12-1960), *Việt Nam Không học hội*, *Trung tâm văn hóa Việt Nam*...

1. Xem: Lữ Phương, *Cuộc xâm lăng về văn hóa và tư tưởng của đế quốc Mỹ tại miền Nam Việt Nam*, Nxb. Văn hóa, Hà Nội, 1981, tr.40-47.

Trong thời gian cầm quyền, Ngô Đình Diệm với sự tham gia của Ngô Đình Nhu còn cho lập *Sở nghiên cứu chính trị, văn hóa, xã hội* là cơ quan mật vụ làm nhiệm vụ tham mưu cho sự chỉ đạo văn hóa của chính quyền Sài Gòn.

Với cả một hệ thống các tổ chức nhằm thực hiện chính sách "văn hóa" của chủ nghĩa thực dân mới, với biết bao nhiêu thủ đoạn lừa bịp, đe dọa, thứ "văn hóa" này trước tiên nhằm đánh vào truyền thống tốt đẹp của dân tộc Việt Nam, đánh vào sức mạnh đoàn kết, thống nhất, tình cảm đồng bào của nhân dân Việt Nam, gây tâm lý tự ti dân tộc, phục Mỹ, sợ Mỹ và muốn sống theo lối sống Mỹ. Nhằm kéo nhân dân miền Nam ra khỏi con đường giải phóng dân tộc, phá vỡ sự gắn bó giữa nhân dân với Cách mạng, "văn hóa" thực dân mới lấy chủ nghĩa chống cộng làm tư tưởng chủ yếu. Vào thời gian này, Ngô Đình Nhu, lý thuyết gia của chế độ Sài Gòn cho ra đời "Học thuyết Duy linh - Nhân vị", một thứ "học thuyết" duy tâm, mù quáng, sặc mùi chống cộng với âm mưu biến nó thành rường cột về tư tưởng cho sự thống trị của chính quyền Ngô Đình Diệm phụ thuộc Mỹ ở miền Nam. Vì vậy, các hoạt động "văn hóa" do Mỹ và chính quyền Sài Gòn tổ chức, bên cạnh mục đích phục vụ các chiến dịch khủng bố, đàn áp nhân dân miền Nam dưới chiêu bài "tổ cộng", còn nhằm ra sức cổ vũ cho cái học thuyết "Duy linh - Nhân vị" phản khoa học ấy.

Trên lĩnh vực giáo dục, cũng như chủ nghĩa thực dân cũ của Pháp, chủ nghĩa thực dân mới Mỹ ở miền Nam Việt Nam có cùng một mục tiêu chung là biến giáo dục thành một công cụ nô dịch lâu dài, và tạo ra một lớp người giúp việc có khả năng chuyên môn nhất định, sẵn sàng gắn bó quyền lợi của mình với quyền lợi của chủ nghĩa thực dân. Sự khác nhau giữa Pháp và Mỹ là ở quy mô và hình thức đào tạo. Pháp chỉ trực tiếp đào tạo một số trí thức, quan lại, viên chức, sĩ quan... có số lượng hạn chế để làm trung gian giữa bộ máy cai trị thuộc địa của thực dân Pháp với dân "bản xứ", và phần nào đó để khai thác thuộc địa. Còn Mỹ, với chủ nghĩa thực dân mới lại cần đào tạo nhiều cán bộ cho chế độ phụ thuộc dưới chiêu bài

"quốc gia", "dân tộc", có bộ máy Nhà nước và quân đội, cảnh sát riêng. Sự vận hành của cả bộ máy đồ sộ, chính quyền tay sai cùng với yêu cầu phát triển chủ nghĩa tư bản khiến quy mô và mạng lưới giáo dục ở miền Nam sau năm 1954 phát triển hơn nhiều so với thời gian trước đó.

Do rất coi trọng tác dụng của hệ thống giáo dục, nơi đào tạo cho Mỹ và chính quyền Sài Gòn những cán bộ chính trị, kinh tế, văn hóa, quân sự mà nó cần đến, nên ngay từ sau năm 1954, *Cơ quan phát triển quốc tế* của Mỹ ở Việt Nam đã lập ra một văn phòng riêng, do một trưởng phân bộ giáo dục phụ trách để giúp chính quyền Ngô Đình Diệm loại bỏ những ảnh hưởng của nền giáo dục Pháp-Việt được coi là nặng về lý thuyết và mang tính chất từ chương, để thay bằng một nền giáo dục có tính chất thực dụng hơn theo kiểu Mỹ.

Chỉ trừ năm học đầu tiên sau khi hiệp định Giơnevơ được ký kết, năm học 1954-1955 là tiếp tục duy trì hệ thống giáo dục mang nặng ảnh hưởng của Pháp, còn từ năm học sau đó, Mỹ và chính quyền Sài Gòn đã từng bước xây dựng một nền giáo dục mới theo kiểu Mỹ. Năm 1955, nhóm cố vấn thuộc đại học Misigân do R. Phisoơ cầm đầu giúp Ngô Đình Diệm cải tổ bộ máy quản lý giáo dục của chính quyền Sài Gòn theo hướng trung ương tập quyền, gạt bỏ Nha học chính Trung phần và Nam phần do Pháp lập ra trước đây.

Nền giáo dục do Mỹ giúp đỡ lập ra ấy, gắn với các hoạt động thực tiễn của con người trong lao động sản xuất hơn, nhưng đồng thời cũng nhằm tạo nên những con người gắn bó hơn với Mỹ và chính quyền Sài Gòn. Ở đây, cần hiểu cái nhiệm vụ mà nền giáo dục của chính quyền Sài Gòn đặt ra là: "*Vũ trang cho thanh niên một tinh thần vũ trang mãnh liệt, một ý chí bền bỉ đấu tranh cho tự do, dân chủ*"¹ là nhằm hướng họ vào con đường "chống cộng" làm

1. *Văn hóa nguyệt san*, Sài Gòn, Quyển 3 và 4, tháng 4, năm 1965, tr.438.

công cụ cho Mỹ và chính quyền Ngô Đình Diệm chia cắt đất nước. Ở nhiều trường học miền Nam dưới chế độ Sài Gòn đã có các hoạt động gián tiếp và trực tiếp phục vụ cho công tác "bình định" nông thôn, tình báo gián điệp và đào tạo những người lính đánh thuê tương lai cho Mỹ.

Chế độ Sài Gòn do Mỹ lập ra ở miền Nam coi tôn giáo, chủ yếu là Thiên Chúa giáo là một trong những trụ cột của đời sống tinh thần trong xã hội. Vì vậy, ngay sau khi lên cầm quyền, Ngô Đình Diệm rất quan tâm đến tôn giáo.

Ngô Đình Diệm có chính sách ưu đãi đối với Thiên Chúa giáo rất rõ ràng. Ngô Đình Diệm hết sức tạo điều kiện - cả về vật chất lẫn tinh thần - cho Giáo hội Thiên Chúa giáo Việt Nam hoạt động và phát triển. Những tín đồ Thiên Chúa giáo được chú ý sử dụng, cất nhắc, đề bạt vào những cương vị chủ chốt ở mọi cấp chính quyền, ở cả khu vực các cơ quan giáo dục, văn hóa, xã hội.

Thanh niên Công giáo, nhất là Công giáo di cư là nguồn bổ sung quan trọng cho quân đội Ngô Đình Diệm. Họ hy vọng rằng đây sẽ là những người gắn bó với chính quyền Sài Gòn và có tinh thần chống cộng mạnh mẽ và lâu dài.

Bất chấp mọi điều kiện lịch sử và tâm lý dân tộc, Ngô Đình Diệm đã có nhiều cố gắng theo hướng "Công giáo hóa" nhân dân miền Nam, biến Thiên Chúa giáo thành "quốc giáo" ở miền Nam.

Cũng chính vì một trong các hướng trên mà đối tượng đông đảo đầu tiên trong số những người miền Bắc bị dụ dỗ, cưỡng ép di cư vào Nam năm 1954 là những tín đồ Thiên Chúa giáo.

Nhưng kết cục cuối cùng cho thấy, dù đã có một bộ phận nào đó trong những người Thiên Chúa giáo, do bị lừa mị tuyên truyền, đã là chỗ dựa cho chính quyền Ngô Đình Diệm trong một thời gian, nhưng trước sự phản kháng chống đối của nhân dân ta đối với chính sách phản động, phản dân hại nước của chính quyền Ngô Đình Diệm,

chính sách lợi dụng Thiên Chúa giáo của Ngô Đình Diệm cũng thất bại. Sự sụp đổ của chính quyền Ngô Đình Diệm trước phong trào cách mạng của nhân dân miền Nam đồng thời là sự thất bại của chính sách lợi dụng tôn giáo để chống Cách mạng và cũng là sự thất bại hoàn toàn của chủ trương "lấy Thiên Chúa giáo làm gốc đạo" của chính quyền này.

Mặc dù có sự kỳ thị về tôn giáo, chỉ ưu tiên ưu đãi Thiên Chúa giáo nhưng chính quyền Ngô Đình Diệm vẫn có chủ trương cho bành trướng các tôn giáo khác ở miền Nam. Chính vì vậy trong thời kỳ này, những tôn giáo ở miền Nam như Phật giáo, Cao Đài, Hòa Hảo có đến hàng triệu tín đồ, các tôn giáo khác như đạo Dừa, Tiên Thiên thánh giáo, Tứ Ân hiếu nghĩa... mỗi tôn giáo cũng có khoảng vài ngàn tín đồ¹.

Chủ động thực hiện chính sách bành trướng tất cả các tôn giáo, chính quyền Ngô Đình Diệm muốn lôi kéo tất cả các tôn giáo vào vùng ảnh hưởng của mình; đồng thời ru ngủ quần chúng trong các hoạt động tôn giáo để họ xa lánh con đường đấu tranh vì sự nghiệp độc lập và thống nhất của Tổ quốc. Họ cũng muốn qua các tổ chức tôn giáo này, thu hút mọi lứa tuổi, mọi thành phần xã hội vào các đoàn thể tôn giáo thích hợp, khiến họ không tham gia vào các tổ chức Cách mạng, để cho chính quyền Sài Gòn dễ bề kiểm soát, kiểm tra.

Chính sách đàn áp, khủng bố của chính quyền Ngô Đình Diệm

Trước phong trào đấu tranh của nhân dân chống lại âm mưu chia cắt lâu dài đất nước Việt Nam và thực hiện chủ nghĩa thực dân mới ở miền Nam, Mỹ và chính quyền Sài Gòn đã thực hiện một chính sách đàn áp khủng bố rất dã man đối với những người cộng sản, những người yêu nước và nhân dân miền Nam.

1. Xem: *Văn hóa văn nghệ miền Nam dưới chế độ Mỹ* - Ngụy, tập II, Nxb. Văn hóa, Hà Nội, 1979, tr.104.

Ngô Đình Diệm đã cho ghi vào Điều 7 của "Hiến pháp Việt Nam Cộng hòa" năm 1956: "Những hành vi có mục đích phổ biến hoặc thực hiện chủ nghĩa cộng sản, một cách trực tiếp hoặc gián tiếp, dưới mọi hình thức, đều trái với các nguyên lý ghi trong Hiến pháp này". Ngô Đình Diệm cũng đã ra các Dụ số 6 (ngày 11-1-1956) lập các trại để giam giữ những người bị coi là "nguy hại cho quốc phòng và an ninh", hoặc Dụ số 13 (ngày 20-3-1956) không chế các quyền ngôn luận của nhân dân. Theo hai Dụ nói trên, chính quyền Ngô Đình Diệm coi cộng sản là *"tất cả những chiến sĩ và du kích Việt Minh trước năm 1954, dù họ có phải là đảng viên hay không, tất cả các cán bộ hành chính của các vùng Việt Minh, những người làm nghề tự do đã tham gia ít nhiều vào cuộc kháng chiến"*¹.

Như vậy, nấp dưới chiêu bài "chống cộng", chính quyền Ngô Đình Diệm đã chống lại tất cả những người yêu nước, những người đã tham gia cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp xâm lược, những người dân chủ và tiến bộ ở miền Nam Việt Nam.

Chính quyền Ngô Đình Diệm đã cho thành lập một hệ thống các cơ quan có trách nhiệm thực hiện chính sách "chống cộng" ở miền Nam. Thoạt đầu, tháng 3-1955, Ngô Đình Diệm thành lập *"Phủ đặc ủy công dân vụ"* trực thuộc Phủ Tổng thống để làm nòng cốt cho *"Hội đồng chỉ đạo tổ cộng"* do Ngô Đình Diệm trực tiếp làm chủ tịch và bao gồm tất cả các bộ trưởng trong Chính phủ Sài Gòn là thành viên. Hội đồng này chỉ định ra *Ủy ban tổ cộng trung ương*, lãnh đạo các ủy ban "tổ cộng" ở các bộ, các cơ quan trực thuộc bộ và các địa phương từ tỉnh đến huyện, xã. Tham gia vào các chiến dịch "tổ cộng" của chính quyền Ngô Đình Diệm, còn có các cơ quan như *Nha chiến tranh tâm lý*, *Bộ thông tin*, *Tổng cục Chiến tranh chính trị* (thành lập ngày 9-2-1957) và một bộ máy cảnh sát hàng vạn người do Mỹ huấn luyện, trang bị và làm "cố vấn".

1. Theo George Chaffard, *Indochine, dix ans d' in dépendance*, Calmann Levy, Pari 1964, p.167-168.

Với những luật lệ hà khắc và các tổ chức chống cộng quy mô nói trên, chính quyền Ngô Đình Diệm đã tiến hành bắt bớ, chém giết hàng loạt những người yêu nước khắp miền Nam. Họ tiến hành khủng bố tràn lan đối với nhân dân trong các thôn xóm, đặc biệt đối với các gia đình kháng chiến cũ hoặc có thân nhân tập kết ra Bắc.

Họ không chỉ thực hiện việc tấn công các tổ chức cách mạng và tiến bộ, tiêu diệt thân xác những người yêu nước mà còn dùng các thủ đoạn tinh vi, thâm độc hòng đánh phá truy bức tư tưởng, hạ thấp phẩm chất chính trị và nhân cách sống của họ. Chính quyền Ngô Đình Diệm kết hợp các hình thức tra tấn, đánh đập dã man với việc truy bức về tinh thần và tư tưởng hòng làm nhụt ý chí chiến đấu của những người yêu nước miền Nam.

Đây là thời kỳ mà chính quyền Ngô Đình Diệm lê máy chém đi khắp miền Nam để khủng bố, giết hại nhân dân miền Nam với luật phát xít 10/59 mà Hoàng Lệ Kha, một người kháng chiến cũ, một chiến sĩ cách mạng kiên trung ở tỉnh Tây Ninh là người đầu tiên bị giết hại theo luật này. Là thời kỳ các lực lượng an ninh của chính quyền Sài Gòn cho ra đời các hình thức tra tấn dã man mang tên *Sám hối, Tống tà, Đánh đên* với các khẩu hiệu man rợ: "Thà giết nhầm còn hơn bỏ sót" và "Cộng sản không phải là người".

Tính trong khoảng thời gian từ năm 1954 đến năm 1960, chính quyền Ngô Đình Diệm đã giết hại hơn 90.000 người yêu nước miền Nam, bắt bớ tra tấn, giam cầm hơn 800.000 người khác trong hơn 1.000 nhà tù¹.

Một thống kê khác cho biết: Chỉ trong 4 năm, từ năm 1955 đến năm 1958, do chính sách khủng bố dã man của chính quyền Ngô Đình Diệm, cả miền Nam tổn thất gần 9 phần 10 số cán bộ, đảng viên. Ở Nam Bộ, khoảng 7 vạn cán bộ, đảng viên bị giết,

1. Theo: Phong Hiền, *Chủ nghĩa thực dân mới kiểu Mỹ ở miền Nam Việt Nam*, Nxb. Thông tin lý luận, Hà Nội, 1984, tr.35.

gần 90 vạn cán bộ, nhân dân bị bắt, bị tù đầy, gần 20 vạn bị tra tấn thành tàn tật...¹.

Chính sách dã man, tàn bạo, phản dân tộc của chính quyền Ngô Đình Diệm đã khiến nhân dân miền Nam không còn con đường nào khác là phải đứng lên kiên quyết đấu tranh chống lại chúng.

II. ĐẤU TRANH CHÍNH TRỊ, GIỮ GÌN VÀ PHÁT TRIỂN LỰC LƯỢNG CÁCH MẠNG

Theo tinh thần và lời văn của Hiệp định Giơnevơ năm 1954 về chấm dứt chiến tranh, lập lại hòa bình ở Đông Dương, các lực lượng Cách mạng đã tập kết các đơn vị vũ trang và các cơ quan chính quyền ở miền Nam ra Bắc.

Nhưng, như đã trình bày, Mỹ và chính quyền Sài Gòn đã phá hoại một cách có hệ thống Hiệp định Giơnevơ. Họ tăng cường xây dựng quân đội, cự tuyệt các quan hệ với miền Bắc và xé bỏ những điều khoản của Hiệp định về việc hiệp thương và tổ chức tuyển cử để thống nhất đất nước. Với sự viện trợ về mọi mặt của Mỹ, họ ra sức xây dựng chính quyền trên khắp miền Nam. Trên cơ sở đội quân tay sai do Pháp để lại, nay lại được Mỹ trực tiếp củng cố, trang bị, huấn luyện và làm "cố vấn", chính quyền và đội quân này dùng những thủ đoạn chiến tranh tàn bạo nhất để tiêu diệt lực lượng cách mạng, dùng các biện pháp lừa mị và đàn áp dã man để chống sự phản kháng của nhân dân. So sánh lực lượng lúc này ở miền Nam đã có sự thay đổi, bước đầu có lợi cho chính quyền Ngô Đình Diệm... Được Mỹ ủng hộ và giật dây, chính quyền Ngô Đình Diệm bất chấp Hiệp định Giơnevơ, bất chấp luật pháp quốc tế, trắng trợn khủng bố đồng bào, tiêu diệt những người kháng chiến cũ ở

1. Theo: Ban Chỉ đạo Tổng kết cuộc chiến tranh trực thuộc Bộ Chính trị, *Tổng kết cuộc kháng chiến chống Mỹ, cứu nước: Thắng lợi và bài học*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 1995, tr.310.

miền Nam, chà đạp lên nguyện vọng độc lập, tự do và thống nhất của nhân dân Việt Nam.

Tình hình trên đặt ra cho Đảng Lao động Việt Nam (sau này đổi tên là Đảng Cộng sản Việt Nam), đội tiên phong chiến đấu và là tổ chức lãnh đạo Cách mạng Việt Nam, những vấn đề hệ trọng, liên quan đến vận mệnh đất nước.

Vấn đề quan trọng hàng đầu của Đảng lúc này là: làm thế nào để vừa giữ gìn và phát triển lực lượng cách mạng vừa đẩy mạnh đấu tranh, tạo thời cơ để chuyển cách mạng miền Nam sang thế tiến công. Phải tìm ra con đường để vừa đẩy mạnh phong trào cách mạng, tiến tới hoàn thành cách mạng dân tộc dân chủ nhân dân ở miền Nam, thống nhất Tổ quốc, lại vừa góp phần giữ gìn hòa bình trên thế giới trong điều kiện không có chiến tranh để quốc và trong tình hình thế giới phức tạp.

Nêu cao tinh thần độc lập, tự chủ và sáng tạo, Đảng đã trải qua một quá trình tìm tòi, thử nghiệm, để ngày càng hoàn chỉnh đường lối và phương pháp Cách mạng miền Nam, đường lối cách mạng chung của cả nước, đưa cách mạng Việt Nam vượt qua khó khăn thử thách để tiến tới giải phóng miền Nam, thống nhất Tổ quốc trong độc lập và tự do.

1. Từ tháng 7-1954 đến tháng 7-1956

Phương hướng đầu tiên

Ngay khi Hội định Gionevơ về Đông Dương sắp kết thúc, trước những diễn biến của Hội nghị, trước tình hình thế giới và trong nước, Ban Chấp hành Trung ương Đảng Lao động Việt Nam đã họp Hội nghị lần thứ 6 (mở rộng), từ ngày 15 đến ngày 17-7-1954, để vạch ra chủ trương chuyển hướng công tác ở miền Nam.

Tại Hội nghị, sau khi phân tích tình hình trong nước và thế giới, Chủ tịch Hồ Chí Minh chỉ rõ: "*Hiện nay đế quốc Mỹ là kẻ thù chính*

*của nhân dân thế giới, và nó đang trở thành kẻ thù chính và trực tiếp của nhân dân Đông Dương"*¹.

Hội nghị đã thảo luận báo cáo của Chủ tịch Hồ Chí Minh và của Bộ Chính trị, ra Nghị quyết nêu rõ: "Hội nghị quyết định về phương châm, sách lược đấu tranh của ta trong giai đoạn mới là *chĩa mũi nhọn đấu tranh vào đế quốc Mỹ và hiếu chiến Pháp, dựa trên cơ sở những thắng lợi đã đạt được mà phấn đấu để thực hiện hòa bình ở Đông Dương, phá tan âm mưu của đế quốc Mỹ kéo dài và mở rộng chiến tranh Đông Dương, củng cố hòa bình và thực hiện thống nhất, hoàn thành độc lập và thực hiện dân chủ trong toàn quốc*"².

Dự kiến những âm mưu và hành động của đối phương sau khi quân đội và chính quyền Cách mạng tập kết ra Bắc, Hội nghị đề ra phương châm công tác ở miền Nam trong giai đoạn mới là: "*Kết hợp chặt chẽ công tác hợp pháp và công tác không hợp pháp, nhưng lấy công tác không hợp pháp làm chính, đồng thời hết sức lợi dụng mọi khả năng hợp pháp và nửa hợp pháp mà tuyên truyền giáo dục quần chúng đông đảo*"³.

Sau khi Hiệp định Giơnevơ được ký kết, dưới sự lãnh đạo của các Đảng bộ địa phương, nhân dân khắp nơi ở miền Nam tổ chức nhiều hoạt động như mitting, hội họp... nhằm biểu thị tinh thần phấn khởi trước thắng lợi to lớn của dân tộc và ý chí đấu tranh nhằm thực hiện thống nhất nước nhà, và đấu tranh đòi đối phương thi hành nghiêm chỉnh Hiệp định Giơnevơ, chống bắt lính, khủng bố...

Để kịp thời nắm vững tình hình và có chủ trương đúng đắn, ngày 5-9-1954, hơn một tháng kể từ khi Hiệp định Giơnevơ có

-
1. Hồ Chí Minh, *Toàn tập*, tập 6, Nxb. Sự thật, Hà Nội, 1996, tr.589.
 2. Đảng Cộng sản Việt Nam, *Văn kiện Đảng toàn tập*, tập 15, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2001, tr.225.
 3. *Những sự kiện lịch sử Đảng*, tập III, Nxb. Sự thật, Hà Nội, 1985, tr.12- 13.

hiệu lực, Bộ Chính trị Trung ương Đảng đã họp Hội nghị để đánh giá tình hình và đề ra nhiệm vụ cho toàn Đảng và nhiệm vụ của Đảng bộ miền Nam.

Bộ Chính trị nêu lên 5 đặc điểm nổi bật của đất nước từ sau ngày Hiệp định Giơnevơ được ký kết, trong đó có 2 đặc điểm lớn nhất, ảnh hưởng đến toàn bộ nhiệm vụ, chính sách của Đảng là: *Đất nước ta đã từ chiến tranh chuyển sang hòa bình và Nam - Bắc tạm thời chia làm hai vùng.*

Sau khi phân tích tình hình trong nước và ngoài nước cũng như âm mưu và hành động của Mỹ, Pháp và tay sai, Hội nghị nêu rõ: *"Kẻ thù cụ thể trước mắt của ta là đế quốc Mỹ, hiếu chiến Pháp và tay sai của chúng", nhiệm vụ của Đảng ở miền Nam trong giai đoạn này là: "Lãnh đạo nhân dân miền Nam đấu tranh thực hiện Hiệp định đình chiến, củng cố hòa bình, thực hiện tự do dân chủ (tự do ngôn luận, tự do hội họp, tự do tổ chức, tự do đi lại...) cải thiện nhân sinh, thực hiện thống nhất và tranh thủ độc lập. Đồng thời cũng phải lãnh đạo nhân dân đấu tranh chống những hành động khủng bố, đàn áp, phá cơ sở của ta, bắt bớ cán bộ và quần chúng cách mạng, chống những hành động tiến công của địch, giữ lấy quyền lợi của quần chúng đã giành được trong thời kỳ kháng chiến, nhất là ở những vùng căn cứ địa và vùng du kích cũ của ta"*¹.

Bộ Chính trị nêu lên nhiệm vụ của Cách mạng miền Nam lúc này là: *"Tranh thủ mọi người tán thành hòa bình, thống nhất, độc lập, dân chủ vào Mặt trận Dân tộc Thống nhất, tập trung mũi nhọn đấu tranh vào đế quốc Mỹ, hiếu chiến Pháp và tay sai của chúng"...* Và phương châm là: *"kết hợp công tác hợp pháp và công tác không hợp pháp, lợi dụng các hình thức tổ chức và hoạt động hợp pháp để tập hợp và lãnh đạo quần chúng đấu tranh... Trong tình hình mới phải coi trọng công tác thành thị, giữ vững và phát triển cơ sở*

1. Những sự kiện lịch sử Đảng, tập III, đã dẫn, tr.18.

nông thôn, phải mở rộng các thành thị, giữ vững và phát triển cơ sở nông thôn, đặc biệt là cơ sở vùng du kích và căn cứ du kích"¹.

Lúc này, Mỹ đã lộ rõ là kẻ đang ráo riết thực hiện âm mưu thay thế thực dân Pháp, thực hiện chủ nghĩa thực dân mới, thống trị miền Nam. Chính quyền Ngô Đình Diệm theo lệnh Mỹ đã tiến hành đàn áp dã man nhân dân miền Nam, phá hoại Hiệp định Giơnevơ về Việt Nam, cự tuyệt hiệp thương với Chính phủ Việt Nam Dân chủ Cộng hòa. Trước tình hình đó, Ban Chấp hành Trung ương Đảng đã họp Hội nghị lần thứ 7 (3-1955) chủ trương giữ vững và đẩy mạnh cuộc đấu tranh chính trị của nhân dân miền Nam, và Hội nghị lần thứ 8 (8-1955) chủ trương tập hợp mọi lực lượng dân tộc, dân chủ và hòa bình vào Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, đấu tranh thực hiện thống nhất nước nhà trên cơ sở độc lập và dân chủ bằng phương pháp hòa bình.

Như vậy, trong tình hình mới, với các Hội nghị Bộ Chính trị và Ban Chấp hành Trung ương lần thứ 7 và lần thứ 8, Đảng đã kịp thời chỉ ra những phương hướng đầu tiên cho Cách mạng miền Nam, khẳng định nhiệm vụ chung của toàn Đảng, toàn dân Việt Nam và nhiệm vụ, phương châm, sách lược của cuộc đấu tranh Cách mạng ở miền Nam.

Phong trào đấu tranh chính trị đòi thi hành Hiệp định Giơnevơ

Hiệp định Giơnevơ được ký kết mở đầu cho một thời kỳ mới trong cuộc đấu tranh của nhân dân miền Nam: Đấu tranh đòi quyền dân sinh, dân chủ và hòa bình, đòi đối phương thi hành nghiêm chỉnh Hiệp nghị Giơnevơ, đòi tổng tuyển cử trong toàn quốc dưới sự kiểm soát quốc tế để thống nhất Tổ quốc.

Dưới sự lãnh đạo của các tổ chức Đảng, nhân dân miền Nam đã mở đầu giai đoạn đấu tranh mới bằng những cuộc biểu tình chính trị rầm rộ nổ ra khắp các tỉnh thành, có tính chất biểu dương lực lượng

1. *Những sự kiện lịch sử Đảng*, tập III, đã dẫn, tr.18, 19.

và bày tỏ nguyện vọng với những khẩu hiệu mừng hòa bình, hoan nghênh Hiệp định Giơnevơ và đòi thi hành nghiêm chỉnh các điều khoản của Hiệp định.

Ngay từ ngày 1-8-1954, chỉ 10 ngày sau khi Hiệp định Giơnevơ ký kết, cuộc mít tinh khổng lồ của 50.000 người diễn ra ngay tại đô thành Sài Gòn - Chợ Lớn hoan nghênh Hiệp nghị, đòi thực hiện tự do dân chủ, đòi đối phương hủy bỏ việc động viên quân đội. Đây là tiếng sấm đầu tiên nổ ra tại một trung tâm chính trị lớn nhất miền Nam, báo hiệu một giai đoạn đấu tranh mới bắt đầu: Giai đoạn đấu tranh chính trị. Cũng vào thời gian này, phong trào đấu tranh nổi lên rầm rộ khắp nơi: 25.000 nhân dân Đà Nẵng, 15.000 nhân dân Huế biểu tình hoan nghênh Hiệp định Giơnevơ, đòi đối phương trả chồng con bị bắt lính, đòi trả tự do cho tất cả tù chính trị và đòi trả hết tù binh. Ngày 2-8-1954, 5.000 công nhân đồn điền cao su An Lộc bãi công liên tiếp trong 3 ngày để chào mừng Hiệp định Giơnevơ, đấu tranh đòi chủ tăng lương 20% và đòi bãi bỏ thuế đảm phụ chiến tranh.

Hưởng ứng phong trào đấu tranh của nhân dân Sài Gòn, Huế, Đà Nẵng và An Lộc, trên hầu hết khắp các thành phố, thị xã, làng mạc miền Nam đều có mít tinh, biểu tình không ngớt. Đáng kể lúc bấy giờ có cuộc biểu tình của 1.000 quần chúng của ba ấp: Bình Huê, Bình Thạnh, Bình Thắng thuộc xã Bình Đại vào ngày 19-8-1954 chào đón các Ủy ban Liên hiệp và Ủy ban Quốc tế. Ngay sau đó, nhân dân toàn huyện Bình Đại (Bến Tre) tổ chức một cuộc biểu tình 15.000 người tham gia, trưng băng cờ, khẩu hiệu mừng hòa bình, đòi thi hành nghiêm chỉnh các điều khoản của Hiệp định Giơnevơ.

Cùng với phong trào đấu tranh rộng rãi của quần chúng ở Sài Gòn - Chợ Lớn, theo chủ trương của Thành ủy, "*Phong trào bảo vệ hòa bình Sài Gòn - Chợ Lớn*" được thành lập và công bố Hiệu triệu. Bản Hiệu triệu nêu rõ: Phong trào nhằm làm cho hòa bình ở Đông Dương được củng cố, quyền tự do dân chủ được đảm bảo, sự

thống nhất nước Việt Nam được thực hiện bằng Tổng tuyển cử tự do¹.

Phong trào bảo vệ hòa bình Sài Gòn - Chợ Lớn thu hút được sự tham gia của nhiều trí thức có uy tín trong xã hội miền Nam. Trong đó có các vị: kỹ sư Lưu Văn Lang; Chủ tịch Hội tăng già Việt Nam Thích Huệ Quang; Giám đốc Ngân hàng Nguyễn Văn Vỹ; dược sĩ Nguyễn Văn Liễn; dược sĩ Trần Kim Quan; cựu chính trị phạm - Nguyễn Thị Lựu; luật sư Nguyễn Văn Thời; giáo sư Luật khoa Nguyễn Văn Dưỡng; Nguyễn Văn Đễ. Người lãnh đạo phong trào là luật sư Nguyễn Hữu Thọ và Tổng thư ký là Giáo sư Phạm Huy Thông.

Ban Chấp hành Trung ương của Phong trào gồm đại biểu các đoàn thể tiến bộ, các tổ chức quần chúng, các xưởng lớn, trường lớn, các khu phố quan trọng. Trong thành phố có 32 Ủy ban hòa bình cơ sở được bầu và nhiều Ủy ban cơ sở được lập theo kiểu ủy ban hành động trong những năm 1936-1937, tất cả lo vận động để tổ chức Đại hội hòa bình thành phố. Phong trào nhanh chóng lan rộng ra các tỉnh khác ở miền Nam. Phong trào có quan hệ với Ủy ban Quốc tế Giám sát và Kiểm soát đình chiến, can thiệp với Ủy ban Quốc tế đòi đổi phương thả nhiều người bị bắt...

Trước sự phát triển mau chóng và uy tín của Phong trào, chính quyền Ngô Đình Diệm đã ra tay khủng bố. Họ cho bắt giữ một số người lãnh đạo của Phong trào, trong đó có luật sư Nguyễn Hữu Thọ và Giáo sư Phạm Huy Thông. Nhưng nhân dân Việt Nam, ở cả miền Nam và miền Bắc, kiên quyết đấu tranh chống lại. Dư luận thế giới cũng ủng hộ Phong trào, lên án các hành động khủng bố của chính quyền Ngô Đình Diệm. Vì vậy, chính quyền Sài Gòn đã phải chùn bước. Đã 4 lần đưa các chiến sĩ của "Phong trào bảo vệ hòa bình Sài Gòn - Chợ Lớn" ra tòa, nhưng cả 4 lần, đều không dám xử công

1. Trần Văn Giàu (chủ biên), *Địa chí văn hóa thành phố Hồ Chí Minh*, Phần Lịch sử, Nxb. Thành phố Hồ Chí Minh, 1987, tr.374, 375.

khai. Chính quyền Sài Gòn chỉ dám đưa một số người ra khỏi Sài Gòn để giam giữ.

Có thể nói, "*Phong trào bảo vệ hòa bình Sài Gòn - Chợ Lớn*" đã tập hợp được đông đảo các tầng lớp nhân dân trong mặt trận chống Mỹ và chính quyền Ngô Đình Diệm, vạch trần bộ mặt phát xít và hiếu chiến của họ trước dư luận trong nước và ngoài nước, gây cho chính quyền Sài Gòn một thất bại lớn về chính trị, ngay khi chính quyền này vừa bắt tay gây dựng lực lượng và uy thế.

Cùng với "*Phong trào bảo vệ hòa bình Sài Gòn - Chợ Lớn*", một số phong trào khác nổi lên ở nhiều nơi, tập hợp được đông đảo quần chúng tham gia, như phong trào của nhân dân Quảng Trị - Thừa Thiên đoàn kết, giúp nhau chống đói và đấu tranh đòi chính quyền Ngô Đình Diệm cứu đói. Hay phong trào cứu tế nạn nhân ở Sài Gòn bị tai nạn do chính quyền Ngô Đình Diệm gây ra trong việc đánh các lực lượng của giáo phái, phong trào đấu tranh của nhân dân chống cướp đất, đuổi nhà, phong trào đấu tranh chống các trò hề "trưng cầu dân ý" và "bầu cử quốc hội", phong trào đấu tranh của công nhân, lao động đòi quyền dân sinh, dân chủ, đòi cải thiện đời sống và tôn trọng quyền tự do nghiệp đoàn.

Nhưng, nổi bật lên hơn cả là *Phong trào đòi Hiệp thương, Tổng tuyển cử để thống nhất Tổ quốc*. Đây có thể coi là một phong trào đấu tranh chính trị rộng lớn và sôi nổi nhất diễn ra suốt hai năm 1955 và 1956. Phong trào nổi lên đặc biệt mạnh mẽ kể từ khi Chính phủ Việt Nam Dân chủ Cộng hòa ra tuyên bố: "*Sẵn sàng mở hội nghị hiệp thương với nhà đương cục ở miền Nam bắt đầu từ ngày 20-7-1955 để bàn về vấn đề tổ chức Tổng tuyển cử tự do trong toàn quốc vào tháng 7-1956*"¹. Và tiếp sau đó, gửi lại Công hàm cho chính quyền Sài Gòn nói cụ thể: "*Chính phủ Việt Nam Dân chủ*

1. Thượng tướng Trần Văn Trà, *Những chặng đường lịch sử của B2 Thành Đồng*, tập 1: *Hòa bình hay chiến tranh*, Nxb. Quân đội nhân dân, Hà Nội, 1992, tr.80.

Cộng hòa chúng tôi đề nghị các ông cử đại biểu để cùng đại biểu chúng tôi mở Hội nghị hiệp thương bắt đầu từ ngày 20-7-1955 như đã quy định trong Hiệp nghị Giơnevơ tại một địa điểm trên lãnh thổ Việt Nam do hai bên cùng thỏa thuận, để cùng nhau bàn về vấn đề thống nhất nước nhà bằng Tổng tuyển cử tự do trong toàn quốc"¹.

Những đề nghị hợp lý, hợp tình trên đáp ứng đúng nguyện vọng thiết tha và cháy bỏng của nhân dân cả nước: Muốn hòa bình thống nhất đất nước, cùng nhau tiến bước trên con đường tự do, độc lập và ấm no hạnh phúc.

Những đề nghị trên nói lên tình dân tộc, nghĩa đồng bào của Chính phủ Việt Nam Dân chủ Cộng hòa nên được đồng bào Việt Nam ở nước ngoài hoan nghênh, được các lực lượng dân chủ và tiến bộ trên thế giới đồng tình và ủng hộ.

Nhưng chính quyền Ngô Đình Diệm vẫn một mực làm ngơ, cố tình không trả lời những đề nghị trên, vì họ đã nhất quyết từ chối Hiệp thương và Tổng tuyển cử. Tuy nhiên trước phong trào đấu tranh mạnh mẽ của nhân dân ta, trước sự lên án của dư luận thế giới coi Mỹ và chính quyền Ngô Đình Diệm là những kẻ đang âm mưu chia cắt lâu dài nước Việt Nam, Ngô Đình Diệm buộc phải lên tiếng trên Đài phát thanh Sài Gòn nhưng nội dung lại là nói xấu miền Bắc, xuyên tạc Hiệp định Giơnevơ, nói rằng chính quyền Ngô Đình Diệm mới thực sự mong muốn thống nhất, nhưng lại không đã động gì đến Hiệp thương và Tổng tuyển cử...

Phong trào đấu tranh đòi Hiệp thương và Tổng tuyển cử rầm rộ ở khắp nơi. Đến tháng 7- 1955, Mặt trận Liên Việt Nam Bộ kêu gọi các tầng lớp nhân dân và ngoại kiều đấu tranh đòi mở Hội nghị Hiệp thương. Trong tờ tuyên đơn của Mặt trận đề ngày 1-7-1955, có vạch trần âm mưu của Mỹ và chính quyền Ngô Đình Diệm phá hoại Tổng tuyển cử, chia cắt lâu dài Việt Nam, biến miền Nam thành

1. Thượng tướng Trần Văn Trà, *Những chặng đường lịch sử...*, đã dẫn, tr.69.

thuộc địa và căn cứ quân sự của Mỹ. Truyền đơn còn đòi thành lập ở miền Nam Việt Nam một chính phủ dân chủ tôn trọng Hiệp nghị Giơnevơ, tán thành hòa bình thống nhất đất nước, phải hiệp thương với Chính phủ Việt Nam Dân chủ Cộng hòa để bàn việc thống nhất đất nước... Ngày 8-8-1955, hơn 2.000 đồng bào huyện Đức Hòa (Chợ Lớn) mít tinh, đưa kiến nghị đòi Ngô Đình Diệm phải hiệp thương với miền Bắc. Trong tháng 8-1955, ở các tỉnh Sa Đéc, Gò Công, Bến Tre, Vĩnh Long, Trà Vinh, Châu Đốc, Rạch Giá, Cà Mau, Bạc Liêu..., tổ chức Đảng và các cơ sở cách mạng đã huy động hàng chục vạn quần chúng xuống đường, lấy chữ ký phản đối Mỹ và chính quyền Ngô Đình Diệm, đòi Hiệp thương, Tổng tuyển cử.

Tại miền Trung, trong tháng 7 và tháng 8 năm 1955, nhân dân các tỉnh Quảng Nam, Quảng Ngãi, Bình Định, Phú Yên, Khánh Hòa, Bình Thuận, Ninh Thuận liên tiếp biểu tình, đưa kiến nghị cho Ủy ban Quốc tế, đòi Hiệp thương, Tổng tuyển cử. Riêng ngày 22-6-1955, đã có bãi thị trong toàn tỉnh Thừa Thiên để phản đối Mỹ và chính quyền Ngô Đình Diệm phá hoại Hiệp định Giơnevơ. Ngay phía Nam vĩ tuyến 17, đồng bào cử 500 đại biểu mang 100 lá đơn có hơn 1.000 chữ ký đến đưa cho "Tổ Quốc tế" ở Gio Linh đòi phải thi hành nghiêm chỉnh Hiệp định Giơnevơ, phải hiệp thương với miền Bắc...

Có thể nói, phong trào đấu tranh của nhân dân miền Nam với nội dung đòi chính quyền Ngô Đình Diệm phải thực hiện nghiêm chỉnh Hiệp định Giơnevơ, đòi Hiệp thương, Tổng tuyển cử thống nhất đất nước trong 2 năm 1955 và 1956 diễn ra rất mạnh mẽ, liên tục, có sự phối hợp ở toàn miền, ở từng địa phương. Phong trào đã thu hút được sự tham gia của mọi tầng lớp nhân dân, của công nhân, nông dân, trí thức, những người buôn bán, những tín đồ thuộc các tôn giáo khác nhau như Phật giáo, Thiên Chúa giáo, Cao Đài, Hòa Hảo, đồng bào các dân tộc ít người, đồng bào miền Bắc bị cưỡng ép di cư vào Nam..., với các hình thức đấu tranh rất phong phú như tổ chức mạn đàm, trao đổi về Hiệp thương, lấy chữ ký, ký kiến nghị, họp mít tinh, rải truyền đơn, căng biểu ngữ, tổ chức bãi công, bãi thị...

Tính chung trong toàn miền Nam, số người tham gia các cuộc đấu tranh ở các địa phương rất đông đảo. Ở nông thôn, trong 2 năm 1955- 1956, có trên 7 triệu lượt người tham gia đấu tranh. Riêng đợt 20-7-1955 ở Nam Bộ, đã có 500 ngàn lượt người tham gia đấu tranh¹. Ở thành thị, 70% dân chúng Sài Gòn-Chợ Lớn đã đình công, bãi thị trong ngày 10-7-1955 theo lời kêu gọi của Mặt trận Liên Việt Nam Bộ nhằm biểu dương ý chí thống nhất của toàn dân. Vào dịp này, ở Cần Thơ, Mỹ Tho, Nha Trang, Huế... đều có mít tinh, bãi công, bãi thị. Riêng ở Đà Nẵng, trước sự khủng bố của địch, quần chúng đã nổi dậy đốt đồn Võ Tánh, phá kho bạc của chính quyền Ngô Đình Diệm.

Có thể nói, cùng với những phong trào khác trong cuộc đấu tranh chung của nhân dân miền Nam, *Phong trào đấu tranh đòi Hiệp thương, Tổng tuyển cử thống nhất đất nước* diễn ra rất sôi nổi đã góp phần nâng cao tinh thần yêu nước của các tầng lớp nhân dân miền Nam, lên án chế độ Ngô Đình Diệm phản dân tộc, chống lại nguyện vọng hòa bình thống nhất đất nước của nhân dân.

Tuy vậy, phong trào cũng có những thiếu sót, tổn thất không nhỏ. Nhiều Đảng bộ địa phương, do không thấy hết âm mưu của địch, đã có những thiếu sót trong việc vận dụng phương châm, sách lược về tổ chức và đấu tranh, để bộc lộ lực lượng và thiếu kế hoạch đề phòng địch khủng bố nên phong trào gặp nhiều khó khăn, tổn thất khi chính quyền Sài Gòn tiến hành các chiến dịch "tổ cộng". Đây là thời kỳ cực kỳ khó khăn của phong trào Cách mạng miền Nam. Một phần do một số địa phương chưa lường hết mức độ tráo trở trắng trợn và tàn ác của đối phương, chấp hành lệnh chuyển qua đấu tranh chính trị một cách máy móc, nên đã cho đối phương bắt bớ, sát hại mà không kiên quyết đề phòng và tự vệ. Có tình trạng: ở một số nơi, "*các đoàn thể quần chúng đã được tổ chức hoạt động*

1. Theo: *Mười tám năm chống Mỹ, cứu nước thắng lợi*, Nxb. Quân đội nhân dân, Hà Nội, 1971, tr.17.

hiều năm trong chiến tranh, có hệ thống từ khu đến ấp xã nay cũng phải tự giải tán"¹. Điều này gây khó khăn cho sự lãnh đạo của Đảng đối với quần chúng cách mạng.

Tất cả những thiếu sót trên, chủ yếu là do các cơ sở và đảng viên chưa quán triệt đầy đủ các Chỉ thị, Nghị quyết của Đảng. Bởi vì ngay từ Hội nghị lần thứ 6 (tháng 7-1954), Trung ương Đảng đã *"dự kiến âm mưu địch đánh phá Cách mạng miền Nam, khủng bố Đảng và phong trào quần chúng, sau khi quân đội và chính quyền ta tập kết ra Bắc"* do đó đã có chủ trương *"tuyệt đối không nên để bộc lộ lực lượng"*².

Hội nghị Bộ Chính trị Trung ương Đảng họp tháng 9-1954 nêu rõ: *"Phải chú trọng bảo tồn lực lượng ta, đề phòng âm mưu khiêu khích của địch"*, và nhấn mạnh *"phải giữ vững nguyên tắc bí mật trong công tác tổ chức và hoạt động của Đảng, bảo đảm cho tổ chức Đảng được trong sạch, nghiêm ngặt, vững mạnh..."*³, hoặc Hội nghị lần thứ 8 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng tháng 8-1955 còn nêu lên chủ trương của Đảng là: *"Mở rộng và củng cố Mặt trận Dân tộc Thống nhất trong toàn quốc..."*⁴.

Những thiếu sót và tổn thất của Cách mạng miền Nam trong thời gian từ năm 1954 đến năm 1956 còn thể hiện qua đánh giá của Tài liệu nghiên cứu của Lầu Năm Góc: *"Từ năm 1954 đến 1956, Nam Việt Nam tương đối yên ổn vì cán bộ cộng sản được bố trí ở lại miền Nam chỉ chú tâm đến "đấu tranh chính trị"'*⁵. Sự đánh giá trên đây chưa phải là đã khách quan, xác đáng. Song cũng nói lên

1. Thượng tướng Trần Văn Trà, *Những chặng đường lịch sử...*, đã dẫn, tr.93.

2. Xem: *Những sự kiện lịch sử Đảng*, tập III, đã dẫn, tr.12-13, tr.19, tr.35.

3. Xem: *Những sự kiện lịch sử Đảng*, tập III, đã dẫn, tr.12-13, tr.19, tr.35.

4. Xem: *Những sự kiện lịch sử Đảng*, tập III, đã dẫn, tr.12-13, tr.19, tr.35.

5. Tài liệu mật của Bộ Quốc phòng Mỹ về cuộc chiến tranh xâm lược Việt Nam, đã dẫn, tr.75.

phần nào những vấp vấp, khó khăn của phong trào Cách mạng miền Nam trong thời gian này.

Trước tình hình đó, tháng 12-1955, Ban Bí thư Trung ương Đảng đã ra chỉ thị cho các Đảng bộ miền Nam, hướng dẫn cụ thể cách khắc phục những thiếu sót và chuyển hướng các mặt hoạt động một cách thích hợp với tình hình. Bản Chỉ thị nêu lên 4 nhiệm vụ chính là:

"- Tập hợp đông đảo mọi lực lượng chống Mỹ - Diệm trong Mặt trận Tổ quốc Việt Nam;

- Chuyển hướng sự lãnh đạo phong trào đấu tranh của quần chúng thích hợp với tình hình cụ thể;

- Kiên quyết chống chính sách "tố cộng" của địch;

- Giữ gìn và củng cố tổ chức cơ sở Đảng".

Bản Chỉ thị cũng nhấn mạnh: *"Chống "tố cộng" là nhiệm vụ trọng tâm trước mắt" của nhân dân ta ở miền Nam"*¹.

Thực hiện Chỉ thị nói trên, nhân dân miền Nam dưới sự lãnh đạo của các cấp bộ Đảng, kiên quyết khắc phục những khó khăn, sửa chữa những thiếu sót, đã tiến hành một cuộc đấu tranh dai dẳng và quyết liệt chống chính sách "tố cộng", "diệt cộng" của chính quyền Sài Gòn. Qua đấu tranh, nhiều cơ sở Đảng được giữ vững trước sự đàn áp hết sức dã man của kẻ thù. Trong những giờ phút thử thách gay go nhất, quan hệ giữa Đảng và nhân dân thêm sâu sắc, bền chặt. Nhiều tấm gương kiên cường, bất khuất của cán bộ, đảng viên, quần chúng quyết tâm bảo vệ Đảng, bảo vệ đồng bào, đồng chí, bảo vệ lý tưởng độc lập, tự do và thống nhất Tổ quốc đã nổi lên, có tác dụng tích cực đối với phong trào quần chúng, củng cố niềm tin của quần chúng vào Đảng, vào thắng lợi của Cách mạng.

1. *Những sự kiện lịch sử Đảng*, tập III, đã dẫn, tr.39, 40.

2. Từ tháng 7-1956 đến hết năm 1958

Phương hướng mới của Cách mạng miền Nam

Cho đến giữa năm 1956, về cơ bản, Mỹ đã hoàn thành việc thay chân thực dân Pháp ở miền Nam. Pháp đã gần như trốn tránh trách nhiệm của một bên thi hành Hiệp định Giơnevơ khi không có những phản ứng cần thiết trước việc chính quyền Ngô Đình Diệm phá hoại một cách có hệ thống các điều khoản của bản Hiệp định, và Ngô Đình Diệm tuyên bố cự tuyệt Tổng tuyển cử thống nhất nước Việt Nam¹.

Các thế lực thân Pháp, sau một thời gian chống đối, đã bị chính quyền Ngô Đình Diệm tiêu diệt và làm cho tan rã.

Còn đối với các giáo phái, sau "chiến dịch Nguyễn Huệ" diễn ra trong thời gian 6 tháng đầu năm 1956 đánh vào Đồng Tháp Mười, Ô Môn, Thốt Nốt, các lực lượng vũ trang của Hòa Hảo do Năm Lửa, Ba Cụt, Trần Văn Soái chỉ huy và lực lượng vũ trang của Cao Đài cũng bị tiêu diệt gần hết. Một số đơn vị vũ trang của Cao Đài quy thuận theo Ngô Đình Diệm.

Rảnh tay với các giáo phái và các thế lực chống đối khác, chính quyền Ngô Đình Diệm tập trung lực lượng cho việc thực hiện chính

-
1. Về thái độ của Pháp trong thời gian này, có thể tham khảo nhận xét của Nguyên đại sứ Việt Nam tại Pháp Mai Văn Bộ: "Về phần Pháp, tuy cay cú, Pháp đã vội vàng quay lại tranh thủ Mỹ và Ngô Đình Diệm hồng bảo vệ và duy trì những quyền lợi kinh tế và văn hóa còn lại ở miền Nam; đồng thời, Pháp ra sức tập hợp các lực lượng thân Pháp và chờ thời cơ phục hồi ảnh hưởng chính trị của Pháp. Biết tông mưu đồ của Pháp, Mỹ và chính quyền Ngô Đình Diệm mở chiến dịch quét sạch các nhóm chính trị và lực lượng vũ trang thân Pháp.

Biểu hiện cụ thể và khó chịu nhất của chính sách hai mặt thiện cặn trên đây là Pháp duy trì quan hệ ngoại giao với ngụy quyền, nhưng lại khẳng khái từ chối bình thường hóa quan hệ với Việt Nam Dân chủ Cộng hòa" (*Hà Nội - Pari. Hồi ký ngoại giao của Mai Văn Bộ*, Nxb. Văn nghệ TP. Hồ Chí Minh, 1993, tr.14).

sách "tổ cộng", "diệt cộng", đàn áp phong trào đấu tranh của quần chúng, tiêu diệt các cơ sở cách mạng, trả thù những người kháng chiến cũ.

Với một bộ máy chính quyền ngày càng được kiện toàn từ trung ương đến các thôn xã, một thành phần đông đảo bao gồm quân đội, công an, tình báo, công dân vụ..., từ giữa năm 1956, chính quyền Ngô Đình Diệm triển khai giai đoạn 2 "tổ cộng", "diệt cộng", đánh phá có chiều sâu, hòng quét sạch cơ sở của Cách mạng với những khẩu hiệu như "tiêu diệt nội tuyến, diệt trừ nội tâm", "đạp lên oán thù để thực thi dân chủ, nhân vị quốc gia".

Tháng 5-1957, chính quyền Ngô Đình Diệm ra Sắc lệnh sắc mùi phát xít "đặt cộng sản ra ngoài vòng pháp luật" và áp dụng nhiều biện pháp chống cộng rất quyết liệt: Tổ chức học tập "tổ cộng" rộng rãi trong nhân dân, phân loại quần chúng để phát hiện cơ sở cách mạng. Họ dùng những phần tử đầu hàng, đầu thú, gài gián điệp nằm vùng ở khắp nơi để chỉ điểm, truy lùng cán bộ, đảng viên. Họ đánh vào truyền thống trọng nhân nghĩa, thủy chung của dân tộc Việt Nam bằng cách ép buộc nhân dân phải vu khống những người cộng sản, những người kháng chiến cũ, tìm cách cô lập cán bộ, chia rẽ cán bộ với quần chúng, tập trung làm cách ly và phân biệt đối xử với các gia đình kháng chiến cũ, gia đình có con em tập kết. Mục tiêu của họ hết sức thâm độc, nham hiểm. Chính quyền Ngô Đình Diệm đặt yêu cầu cho các đợt "tổ cộng, diệt cộng" là phải "tiêu diệt những phần tử cộng sản, những tổ chức cộng sản và cả tư tưởng cộng sản". Nghĩa là tiêu diệt cả thể xác lẫn lý tưởng của họ.

Để thực hiện chính sách "tổ cộng, diệt cộng" và tiêu diệt phong trào cách mạng của nhân dân ta, quân đội Sài Gòn đã mở nhiều cuộc hành quân càn quét với quy mô lớn, hàng 2-3 sư đoàn cùng lính bảo an, dân vệ, cảnh sát chiến đấu nhằm khủng bố đàn áp cán bộ và nhân dân ta. Họ mở những chiến dịch càn quét dài ngày, trên

diện rộng mà trọng tâm trọng điểm là vùng căn cứ cũ, vùng tự do của ta trong kháng chiến chống Pháp. Đó là "chiến dịch Thoại Ngọc Hầu" ở 18 tỉnh miền Tây Nam Bộ từ tháng 5-1956 đến tháng 2-1957, "chiến dịch Trương Tấn Bửu" ở miền Đông Nam Bộ từ tháng 7-1956 đến tháng 2-1957, "chiến dịch Thồ Lô" ở 8 tỉnh miền Đông Nam Bộ tháng 9-1958, "chiến dịch Hồng Châu" ở ngay vùng ven đô Sài Gòn - Gia Định tháng 7-1958, "chiến dịch Nguyễn Trãi" ở các tỉnh miền Đông Nam Bộ từ tháng 4 đến tháng 11-1956...

Ở các tỉnh Trung Bộ như Quảng Trị, Thừa Thiên, Quảng Nam, Quảng Ngãi, Bình Định, Phú Yên, Ninh Thuận, Bình Thuận..., họ cũng tổ chức nhiều cuộc hành quân càn quét rất dã man. Ở các vùng miền núi thuộc cực Nam Trung Bộ, chúng thi hành chính sách "lấy người dân tộc trị người dân tộc" với những trận hành quân càn quét liên tiếp và chà đi sát lại nhiều lần.

Chính sách "tổ cộng, diệt cộng" với những biện pháp dã man, thâm độc của chính quyền Sài Gòn trong những năm 1955-1958 đã gây ra cho Cách mạng và nhân dân miền Nam biết bao khó khăn, tổn thất: cơ sở Đảng, cơ sở Cách mạng bị thiệt hại nghiêm trọng, phong trào đấu tranh của quần chúng bị lắng xuống trước bạo lực tàn ác của kẻ thù. Đây thực sự là những năm "đen tối nhất" của Cách mạng miền Nam với biết bao mất mát đau thương. Theo thống kê cho thấy, từ năm 1955 đến năm 1958, ở Nam Bộ, Mỹ và chính quyền Diệm đã giết hại khoảng 68.000 đảng viên, cán bộ, bắt 466.000 người, tra tấn thành thương tật 680.000 người, bắt giam trong các nhà tù 400.000 người. Ở khu V, Mỹ và chính quyền Ngô Đình Diệm bắt hoặc giết 70% đảng ủy viên xã, 60% huyện ủy viên, 49% tỉnh ủy viên. Tỉnh khá nhất chỉ còn khoảng 10 chi bộ, tỉnh yếu còn 2 - 3 chi bộ, 12 huyện đồng bằng cơ sở Đảng gần như mất trắng¹.

1. Viện Lịch sử Quân sự, *Cuộc chiến tranh xâm lược thực dân mới của đế quốc Mỹ ở Việt Nam*, Hà Nội, 1991, tr.31

Hoặc: tỉnh Quảng Trị sau khi một số đảng viên đã tập kết ra Bắc, còn 8.400 đảng viên, đến cuối năm 1956, chỉ còn 7 chi bộ với 106 đảng viên. Tỉnh Quảng Nam trong kháng chiến chống Pháp có 49.000 đảng viên, đầu năm 1957 ở đồng bằng còn vài trăm đảng viên, phần lớn là đảng viên đơn tuyến. Các tỉnh Khánh Hòa, Ninh Thuận, Bình Thuận, số cán bộ bất hợp pháp còn lại chưa tới 30% so với thời gian cuối năm 1954¹.

Tình hình trên cho thấy chính quyền Sài Gòn đã hoàn toàn xé bỏ Hiệp định Giơnevơ và lộ rõ bộ mặt phản động và không từ một thủ đoạn tàn ác nào để tiêu diệt Cách mạng, duy trì ách thống trị của chúng. Những tổn thất của Đảng và nhân dân miền Nam rất to lớn. Vì vậy, Đảng phải kịp thời chuyển hướng đấu tranh, tìm ra con đường và hình thức đấu tranh thích hợp, nhằm gìn giữ và phát triển lực lượng để khi có thời cơ kịp phát động quần chúng đứng lên giành chính quyền về tay nhân dân.

Ngày 8 và 9-6-1956, Bộ Chính trị đã họp nhằm đánh giá tình hình, đề ra nhiệm vụ, phương hướng hoạt động của Cách mạng và phương châm củng cố Đảng ở miền Nam.

Trên cơ sở cho rằng *"chế độ miền Nam là chế độ độc tài, phát xít của tư sản mại bản và phong kiến thân Mỹ phản động nhất đội lốt dân chủ"*, Bộ Chính trị chỉ rõ về tính chất của cuộc vận động cách mạng ở miền Nam là *"dân tộc dân chủ"*, và nhiệm vụ của cách mạng là *"phản đế và phản phong"*. Bộ Chính trị vạch rõ: *"Hình thức đấu tranh của ta trong toàn quốc hiện nay là đấu tranh chính trị, không phải là đấu tranh vũ trang. Nói như thế không có nghĩa là tuyệt đối không dùng vũ trang tự vệ trong những hoàn cảnh nhất định..."*. Bộ Chính trị nhấn mạnh: *"Phải củng cố lực lượng vũ trang, nửa vũ trang hiện có, xây dựng các căn cứ làm chỗ dựa, đồng thời xây dựng các cơ sở quần chúng vững mạnh là điều kiện căn bản"*

1. Viện Lịch sử Đảng, Hội đồng biên soạn lịch sử Nam Trung Bộ kháng chiến, *Nam Trung Bộ kháng chiến 1945-1975*, Hà Nội, 1992, tr.256.

để duy trì và phát triển lực lượng vũ trang. Tổ chức tự vệ trong quần chúng nhằm bảo vệ các cuộc đấu tranh của quần chúng và giải thoát cán bộ khi cần thiết".

Bộ Chính trị nhấn mạnh công tác củng cố Đảng ở miền Nam và coi đây là "công tác trọng tâm có tính chất quyết định đối với phong trào cách mạng"¹.

Nghị quyết trên đây của Bộ Chính trị đã đánh dấu một sự chuyển hướng rất quan trọng về công tác ở miền Nam. Nghị quyết đã đề cập đến những vấn đề rất cơ bản của Cách mạng miền Nam như: đường lối và phương pháp cách mạng, vấn đề đấu tranh chính trị và đấu tranh vũ trang, vấn đề xây dựng lực lượng vũ trang và căn cứ địa cách mạng, vấn đề xây dựng Đảng và xây dựng mặt trận dân tộc thống nhất chống Mỹ và chính quyền Ngô Đình Diệm.

Hai tháng sau khi Nghị quyết của Bộ Chính trị ra đời, tháng 6-1956, từ thực tiễn phong trào đấu tranh của Đảng và nhân dân miền Nam, Lê Duẩn - Ủy viên Bộ Chính trị Trung ương Đảng đang công tác ở miền Nam - soạn thảo *Đề cương Cách mạng miền Nam* để làm phương hướng chỉ đạo cho phong trào Cách mạng miền Nam lúc này.

Sau khi nêu lên tính chất của xã hội miền Nam, từ bản chất độc tài, phát xít của chính quyền Ngô Đình Diệm, là "*con đẻ của chủ nghĩa thực dân mới, là đế quốc Mỹ*"². Đề cương chỉ rõ nhiệm vụ của Cách mạng miền Nam là: "*Trực tiếp đánh đổ chính quyền độc tài, phát xít Ngô Đình Diệm, tay sai của Mỹ, giải phóng nhân dân miền Nam, thiết lập ở miền Nam một chính quyền liên hiệp có tính chất dân tộc, dân chủ để cùng với miền Bắc thực hiện một nước Việt Nam hòa bình, thống nhất, độc lập và dân chủ nhân dân*".

1. Những sự kiện lịch sử Đảng, tập III, đã dẫn, tr.58.

2. Xem: Lê Duẩn: "Đề cương Cách mạng miền Nam", *Về chiến tranh nhân dân Việt Nam*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 1993, tr.100-116.

Qua việc xác định mục tiêu, nhiệm vụ và đối tượng của Cách mạng, bản đề cương vạch rõ con đường phát triển của Cách mạng miền Nam là: Dựa vào sức mạnh của quần chúng để đánh đổ đế quốc thống trị của kẻ thù.

Đề cương khẳng định một cách đanh thép: *"Nhân dân ta ở miền Nam chỉ có một con đường là vùng lên chống lại Mỹ - Diệm để cứu nước và tự cứu mình. Đó là con đường cách mạng. Ngoài con đường đó, không có con đường nào khác"*.

Sau khi nêu lên những vấn đề có tính lý luận và thực tiễn, bản đề cương còn nêu rõ: *"Sự phát triển của phong trào cách mạng sẽ cho phép chúng ta hiểu rõ và làm đúng hơn nữa"*¹.

Có thể nói, *Đề cương Cách mạng miền Nam* đã góp phần soi sáng niềm tin cho đảng viên, cán bộ và nhân dân miền Nam, giúp họ vượt qua những chặng đường đấu tranh cực kỳ khó khăn, gian khổ. Đây là một văn kiện lịch sử, chẳng những có giá trị về việc chỉ đạo thực tiễn mà còn có giá trị về lý luận cách mạng dân tộc dân chủ nhân dân ở miền Nam.

Sau đó, trên cơ sở phân tích, đánh giá tình hình miền Nam, nêu lên những thiếu sót của các cấp bộ Đảng trong việc chỉ đạo cuộc đấu tranh vì sự nghiệp thống nhất nước nhà, tại Hội nghị Ban Chấp hành Trung ương Đảng lần 10 họp từ ngày 28-8 đến ngày 18-10-1956, Đảng khẳng định: *"Sự nghiệp đấu tranh thống nhất là một nhiệm vụ cách mạng: đó là sự nghiệp tiếp tục và hoàn thành cách mạng dân tộc dân chủ nhân dân trong cả nước. Là một sự nghiệp cách mạng, công cuộc đấu tranh thống nhất lâu dài, gian khổ, phức tạp nhưng nhất định thắng lợi"*.

Để giữ vững và phát triển cuộc đấu tranh của đồng bào miền Nam, Hội nghị nhấn mạnh phương châm hoạt động của cách mạng

1. Xem: Lê Duẩn: *"Đề cương Cách mạng miền Nam"*, *Về chiến tranh nhân dân Việt Nam*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 1993, tr.100-116.

là: "Giữ gìn và tích trữ lực lượng, đấu tranh bền bỉ và lâu dài, chống phiêu lưu mạo hiểm, đồng thời chống thủ tiêu đấu tranh"¹.

Những quan điểm và phương pháp Cách mạng nêu trên thể hiện tính nguyên tắc kết hợp với tính linh hoạt trong việc chỉ đạo Cách mạng miền Nam, và đây là phương hướng đúng đắn nhằm đưa phong trào Cách mạng miền Nam tiến lên.

Đầu năm 1957, dưới ánh sáng các Nghị quyết của Đảng về Cách mạng miền Nam và *Đề cương Cách mạng miền Nam* của Lê Duẩn, Xứ ủy Nam Bộ đã tổ chức hội nghị đánh giá tình hình, đề ra phương hướng và nhiệm vụ trước mắt của Đảng bộ.

Hội nghị nhận định: "*Do nhu cầu của phong trào cách mạng miền Nam, trong một chừng mực nào đó, cần phải có lực lượng tự vệ và vũ trang tuyên truyền để hỗ trợ cho đấu tranh chính trị và tiến tới sau này dùng lực lượng vũ trang đó để làm cách mạng đánh đổ Mỹ - Diệm*". Để thực hiện được nội dung này, Hội nghị đề ra nhiệm vụ: "*Tích cực xây dựng lực lượng vũ trang tuyên truyền, lập các đội vũ trang bí mật, xây dựng căn cứ ở rừng núi, tranh thủ vận động, cải tạo, tập hợp các lực lượng giáo phái bị Mỹ - Diệm đánh tan đứng vào hàng ngũ nhân dân, lợi dụng danh nghĩa giáo phái ly khai để diệt ác ôn*"².

Tại khu V, cùng với tinh thần các Nghị quyết của Đảng và bản *Đề cương Cách mạng miền Nam* của Lê Duẩn, giữa năm 1958, liên khu ủy đã họp Hội nghị kiểm điểm tình hình phong trào trong khu và đề ra phương hướng hoạt động trong thời gian trước mắt. Sau khi đánh giá cao tinh thần hy sinh, chịu đựng của cán bộ, đảng viên luôn quyết tâm bám phong trào để lãnh đạo nhân dân đấu tranh và

1. Xem: Viện Lịch sử Quân sự, *Cuộc kháng chiến chống Mỹ, cứu nước 1954-1975. Những sự kiện quân sự*, Hà Nội, 1988, tr.36-37.

2. Xem: Viện Lịch sử Quân sự, *Cuộc kháng chiến chống Mỹ, cứu nước 1954-1975. Những sự kiện quân sự*, Hà Nội, 1988, tr.36-37.

phân tích những khuyết điểm mắc phải từ sau khi có Hiệp định Giơnevơ, Hội nghị đề ra phương châm đấu tranh là: "*Dùng vũ trang bộ phận để phối hợp với đấu tranh chính trị, tiêu diệt bọn Mỹ để khởi động tinh thần dân tộc chống Mỹ, diệt bọn phản động để tranh thủ bọn lòng chừng, diệt bọn đầu sỏ bên trên để lay chuyển bọn bên dưới*"¹.

Đến cuối năm 1958, dựa vào điều kiện cụ thể của địa phương, Liên khu Ủy khu V lại chủ trương đẩy mạnh phong trào đấu tranh ở miền núi và xây dựng căn cứ địa miền núi theo hướng "*Xây dựng miền Tây các tỉnh ven biển và Tây Nguyên thành căn cứ cách mạng. Xây dựng lực lượng vũ trang*". Và phương châm hoạt động là: "*Vùng rừng núi hiểm trở thì kết hợp bất hợp pháp với nửa hợp pháp cho linh hoạt, tiến dần lên bất hợp pháp là chính. Bất hợp pháp là nhằm diệt bọn phản động gian ác, phá kế hoạch xây dựng căn cứ quân sự của địch. Các tỉnh Tây Nguyên và miền Tây các tỉnh ven biển triển khai xây dựng lực lượng tự vệ trong nhân dân, vận động nhân dân đẩy mạnh sản xuất, mua và tích trữ muối, nông cụ, vải, chuẩn bị đánh Mỹ - Diệm*"².

Như vậy, bắt đầu từ Nghị quyết của Bộ Chính trị tháng 6-1956 và sau đó là *Đề cương Cách mạng miền Nam*, rồi Nghị quyết của Hội nghị Ban Chấp hành Trung ương lần thứ 10 năm 1956 và các Nghị quyết của Xứ ủy Nam Bộ và Liên khu Ủy khu V, Đảng Lao động Việt Nam đã tỏ rõ sự *chuyển hướng có tính chất đường lối và phương pháp cách mạng miền Nam*, trong đó nhấn mạnh đến vai trò của *đấu tranh vũ trang, của lực lượng vũ trang và căn cứ địa cách mạng* nhằm đưa phong trào Cách mạng miền Nam vượt qua những khó khăn thử thách và tiến lên. Sự chuyển hướng này đã làm cho cán bộ, đảng viên nức lòng, phấn khởi.

-
1. Nghị quyết Liên khu Ủy khu V giữa năm 1958, *Nam Trung Bộ kháng chiến 1945-1975*, đã dẫn, tr.276.
 2. Chỉ thị cuối năm 1958 của Liên khu Ủy khu V về xây dựng căn cứ miền núi, *Nam Trung Bộ kháng chiến 1945-1975*, đã dẫn, tr.277.

Đẩy mạnh đấu tranh chính trị, xây dựng và phát triển lực lượng cách mạng và từng bước tiến hành đấu tranh vũ trang

a. Phong trào đấu tranh chính trị

Từ năm 1957, tuy ở miền Nam không còn những đợt đấu tranh chính trị sôi nổi và rầm rộ đòi hiệp thương và tổng tuyển cử như thời gian trước đó, nhưng phong trào đấu tranh chính trị vẫn tiếp tục phát triển mạnh mẽ. Nếu năm 1957, có 2 triệu lượt người tham gia đấu tranh chính trị, thì năm 1958 có 3,7 triệu người và năm 1959 có gần 5 triệu lượt người tham gia đấu tranh chính trị. Đó là các cuộc đấu tranh của công nhân, nông dân, và các tầng lớp nhân dân lao động dưới sự lãnh đạo chặt chẽ hơn, tổ chức hơn của các đảng bộ địa phương đòi các quyền tự do, dân chủ và dân sinh, chống độc tài phát xít. Ở Sài Gòn, cuộc đấu tranh ngày 1-5-1957 có tới 28 vạn người tham gia và cuộc biểu tình ngày 1-5-1958 có tới nửa triệu người tham gia. Nhưng dai dẳng và quyết liệt hơn cả là cuộc đấu tranh của nhân dân ta chống chính sách "tổ cộng", "diệt cộng" của Ngô Đình Diệm. Đây là những năm tháng mà địch dùng những thủ đoạn tàn bạo nhất để đàn áp nhân dân ta, tiêu diệt các lực lượng Cách mạng miền Nam. Không khí khủng bố, bắt bớ, giam cầm, chết chóc bao trùm khắp nông thôn và thành thị. Hàng chục vạn cán bộ đảng viên và quần chúng bị bắt bớ, giam cầm, tra tấn vô cùng dã man. Hàng chục ngàn người bị chúng giết hại.

Nhưng từ trong những năm gay go, ác liệt ấy, nhiều cán bộ đảng viên và quần chúng đã nêu cao phẩm chất bất khuất, kiên cường trước kẻ thù, giữ trọn niềm tin vào thắng lợi của Cách mạng. Sự tàn bạo của kẻ thù không làm quần chúng khiếp sợ, mà rèn đúc chí căm thù và quyết tâm tiêu diệt chúng.

Phong trào đấu tranh chống "tổ cộng" chống khủng bố diễn ra khắp nơi với những hình thức rất phong phú. Nhân dân ta kết hợp đấu tranh chống "tổ cộng" với việc đấu tranh đòi các quyền tự do dân chủ. Nông dân nhiều xã ở Bà Rịa, Tân An, Bến Tre, Chợ Lớn...

viện cơ bản việc đồng áng vào ngày mùa để từ chối "học tập tổ cộng". Nhiều nơi ở Nam Bộ, nhân dân có cách chống "tổ cộng" như sau: Khi bị địch bắt "học tập tổ cộng" mà không tránh được thì thay nhau chắt vắn lung tung, la hét, đánh nhau và làm ồn ã lên để phá các buổi "học tập". Trong hai tháng 7 và 8-1957, nhân dân các tỉnh Cà Mau, Rạch Giá, Hà Tiên, Cần Thơ, Mỹ Tho, Long An, Bến Tre, Bà Rịa... đấu tranh quyết liệt chống cướp ruộng đất, đuổi nhà và viện cơ bản làm ăn không đi "học tập tổ cộng". Cuối năm 1957 ở huyện Đại Lộc (Quảng Nam) đã diễn ra một cuộc đấu tranh chống "tổ cộng" sôi nổi và quyết liệt. Tại đây, hàng nghìn cán bộ và đồng bào đã kiên quyết vạch mặt gian ác của "các đội tổ cộng" của Ngô Đình Diệm, đòi giải tán các lớp "tổ cộng", đòi trả tự do cho những người bị bắt, đòi chính quyền Sài Gòn trừng trị bọn gây tội ác. Trước sự đấu tranh quyết liệt của cán bộ và đồng bào, đối phương đã phải nhượng bộ, rút "đội tổ cộng" về và thả những người bị bắt.

Phong trào chống địch bắt lính cũng nổ ra quyết liệt trong những năm 1957-1959. Đồng bào và thanh niên ta có nhiều hình thức đấu tranh, phổ biến là dùng lý lẽ, nêu thắc mắc về chế độ quân dịch, trốn tránh hoặc phá vỡ các buổi khám sức khỏe, biến những buổi này thành các cuộc đấu tranh, mít tinh chống địch bắt lính...

Những cuộc đấu tranh chính trị trong thời gian 1957-1958 phản ánh sự trưởng thành về ý thức chính trị của nhân dân và trình độ tổ chức, chỉ đạo đấu tranh của cán bộ đảng viên.

Sự trưởng thành ấy, kẻ thù cũng buộc phải thừa nhận. Chính Nguyễn Trân, Tỉnh trưởng Định Tường - một trong những nơi trọng tâm của chiến dịch "tổ cộng", đã viết trong báo cáo "mật" gửi Ngô Đình Diệm: *"Dân ngày nay quả thật không còn như dân 10 năm về trước. Một số đã được men Cách mạng làm bừng dậy. Họ đã trưởng thành trong máu lửa và có ý thức về những vấn đề dân sinh một cách sâu sắc. Những cảnh phụ nữ trẻ con ra trước xe tăng và họng súng Pháp trong thời kỳ kháng chiến, trước quân đội quốc gia*

trong thời kỳ tiếp thu hay biểu tình đòi hiệp thương tổng tuyển cử đó đây, có thể cho ta thấy dân không còn là một số người thụ động. Động lực thúc đẩy họ coi rẻ cái chết, coi thường chính quyền, phải tìm trong ý thức của họ về một cuộc đấu tranh giai cấp mà cộng sản dạy cho họ là phần đắc thắng sẽ về họ. Họ tin tưởng mãnh liệt nơi sứ mệnh lịch sử của họ, một sứ mệnh cứu thế"¹.

Vào thời gian này, ở nhiều địa phương, nhân dân đã gắn cuộc đấu tranh chống "tổ cộng" với việc chống bắt lính, bắt phu, xây dựng căn cứ quân sự của chính quyền Sài Gòn, chống đi "dinh điền" và chống cướp đất trong "cải cách điền địa", chống tăng tô. Trên núi rừng Tây Nguyên hùng vĩ và trên vùng cao các tỉnh Quảng Nam, Quảng Ngãi, Bình Định, Phú Yên, Bình Thuận, Ninh Thuận, nơi cư trú của các dân tộc Kinh, Cotu, Co, XơĐăng, GiêTriêng, Bơrau, BaNa, H'rê, Chăm, Giarai, Êđê, Ragolây, Mônông, Mạ, Coho, Churu, Xtiêng..., đồng bào đã liên tục rời làng, chống lại kế hoạch dồn dân vào các "khu dinh điền", "khu trù mật" của Ngô Đình Diệm. Ở Nam Bộ và vùng đồng bằng ven biển miền Trung rộ lên phong trào đấu tranh chống cướp đất, tăng tô. Ở Cái Sắn (Rạch Giá), phần uất vì âm mưu cướp đất của địch, hàng vạn đồng bào di cư mang theo giáo mác, gậy gộc, kéo lên quận chống chính quyền Ngô Đình Diệm, kẻ đã bắt họ phải ký khế ước và cướp ruộng đất của họ. Mặc dù đã huy động hàng đại đội lính bảo an đến đàn áp, nhưng trước khí thế đấu tranh hùng hực của đồng bào ta, chính quyền Ngô Đình Diệm phải nhượng bộ, nhận giải quyết một số yêu sách...

Một đặc điểm của các cuộc đấu tranh trong thời kỳ này là ở nhiều nơi, nông dân đã liên kết lại trong từng quận, từng tỉnh hoặc liên tỉnh. Thậm chí, cuộc đấu tranh của một số tá điền ở Phước Long (Gia Định) chống địch cướp ruộng đất còn được đại biểu các nghiệp đoàn toàn tỉnh Gia Định ủng hộ... Đầu năm 1958, nông dân

1. Theo: Trần Văn Giàu, *Miền Nam giữ vững Thành Đồng*, tập I, Nxb. Khoa học, Hà Nội, 1964, tr.264.

5 tỉnh Bạc Liêu, Sóc Trăng, Mỹ Tho, Long Xuyên, Châu Đốc cũng phối hợp đấu tranh chống chủ cướp ruộng, đòi quyền lưu canh lâu dài.

Vì lợi ích của cả phong trào, trong đó có lợi ích thiết thân của mình, nông dân miền Nam đã rất tích cực tham gia phong trào đấu tranh chống cướp đất, tăng tô. Vì vậy, phạm vi của các cuộc đấu tranh rất rộng lớn, và mức độ rất quyết liệt. Theo một con số thống kê thì "ở miền Tây Nam Bộ trong 6 tháng đầu năm 1959 đã nổ ra hơn 300 vụ đấu tranh về ruộng đất, trong đó có những cuộc biểu tình từ 500-700 người tham gia, kết quả đã giữ được hàng chục vạn héc-ta ruộng đất và có nơi nông dân đã hoàn toàn làm chủ một bộ phận ruộng đất"¹.

Một nét nổi bật trong phong trào đấu tranh của nhân dân miền Nam thời gian này là phong trào đấu tranh chống khủng bố, chống "tổ cộng", chống cướp đất của nông dân ở nông thôn kết hợp khá chặt chẽ, nhịp nhàng với các phong trào đấu tranh của công nhân lao động và nhân dân các thành thị miền Nam. Đó là phong trào đấu tranh chống "viện trợ" Mỹ, đòi xây dựng một nền kinh tế độc lập, chống tăng thuế, chống giải tỏa, đuổi nhà, di dân và đòi các quyền tự do, dân sinh, dân chủ. Nổi bật lên và có tổ chức nhất trong phong trào đấu tranh chính trị ở các thành thị miền Nam trong thời gian này là phong trào công nhân lao động. Phong trào đã lôi cuốn sự tham gia của công nhân tất cả các ngành sản xuất, nhất là ở những ngành, những xí nghiệp quan trọng ở miền Nam, với quy mô rất lớn và có sự phối hợp khá chặt chẽ. Cuối năm 1957, khi công nhân bến tàu Lăng Tô đình công một tuần đòi tăng lương, chống đàn áp thì 1.000 công nhân Thương Khẩu ủng hộ. Ngày 28-2-1958, khi công nhân hãng dầu Caltex của Mỹ ở miền Nam bãi công 10 ngày chống sa thải và đòi tăng lương thì họ được 500 công nhân

1. *Văn kiện đại hội*, tập I, Ban Chấp hành Trung ương Đảng Lao động Việt Nam xuất bản, Hà Nội, 1960, tr.44.

hãng dầu Shell, S.C.O.C, 5.000 công nhân xe lửa và 300 công nhân nhà máy điện Chợ Quán ủng hộ phối hợp... Không những thế, trong các cuộc đấu tranh, công nhân còn kết hợp các nội dung đấu tranh bảo vệ quyền lợi của mình với việc bảo vệ quyền lợi của các tầng lớp nhân dân khác. Vì vậy, các cuộc đấu tranh của họ lôi cuốn được đông đảo các tầng lớp nhân dân tham gia, hoặc đồng tình ủng hộ. Ví dụ trong cuộc biểu tình ở Sài Gòn ngày 1-5-1958 của hơn nửa triệu công nhân và lao động, các khẩu hiệu nêu lên phù hợp với quyền lợi của các tầng lớp nhân dân nên có sức thu hút rất lớn: Đòi tăng lương, giải quyết nạn thất nghiệp, hạn chế nhập những hàng hóa trong nước sản xuất được, chống cướp đất, tăng tô thuế, đòi thống nhất đất nước bằng phương pháp hòa bình.

Một nét cần chú ý trong thời gian 1957-1958 là phong trào đòi "tự trị" ở Tây Nguyên. Chính sách "dinh điền", dồn dân, và nhất là chính sách phân biệt đối xử, miệt thị các dân tộc ít người của Mỹ và chính quyền Sài Gòn đã khiến nhân dân và các thành phần thuộc tầng lớp trên trong các dân tộc phản ứng. Lợi dụng tình hình này, một số trí thức, công chức, sĩ quan người dân tộc có Pháp xúi giục đẩy lên phong trào đấu tranh chống Ngô Đình Diệm và đòi "tự trị". Họ nêu khẩu hiệu "chống Diệm, chống Kinh" và đặt tên cho phong trào là Bajarakaka (BaNa, Jarai, Radê, Kôho) sau gọi là "phong trào giải phóng cao nguyên" do Y Bhăm Enuol, nguyên là Trưởng ty Canh nông tỉnh Đắk Lắk của chính quyền Sài Gòn cầm đầu. Giữa năm 1958, họ tổ chức một cuộc biểu tình có hàng ngàn người dân tộc ở huyện Lắk và thị xã Buôn Ma Thuột tham gia, đòi "tự trị".

Sau các cuộc biểu tình, Ngô Đình Diệm bắt Y Bhăm và một số người cầm đầu. Mỹ nhân cơ hội này nhảy vào nắm những người cầm đầu phong trào, Mỹ đã dựa vào phong trào này để tổ chức và chỉ huy các đội "biệt kích", "lính tự trị" do Mỹ huấn luyện, trang bị và trả lương để chống phá Cách mạng và để mặc cả với Diệm. Phong trào còn hoạt động mãi đến thời gian sau này.

Sau khi đã tập hợp thêm các lực lượng khác như "Khome Krom", "Mặt trận Chàm", Y Bham họp đại hội ở Campuchia để thành lập "*Phong trào đoàn kết chiến đấu của các chủng tộc bị áp bức*" (Front unifié de lutte des races opprimées. Viết tắt là FULRO)¹. FULRO trở thành lực lượng chính trị phản động chống phá Cách mạng, chống lại khối đoàn kết dân tộc của nhân dân miền Nam.

b. Xây dựng lực lượng vũ trang, căn cứ địa và bước đầu kết hợp đấu tranh chính trị với đấu tranh vũ trang

Như đã trình bày, trong các Chi thị, Nghị quyết của Bộ Chính trị, của Trung ương Đảng về Cách mạng miền Nam có đề cập đến chủ trương vũ trang tuyên truyền, vũ trang tự vệ trong những trường hợp cần thiết. Nhưng, do việc phổ biến các chủ trương trên đến các đảng bộ và đảng viên có nhiều khó khăn, chậm chạp nên có những cơ sở không nắm được chủ trương này. Mặt khác, việc quán triệt đến các cơ sở, đảng viên chưa thấu đáo nên ở nhiều nơi, trước sự dã man, tàn bạo của giặc, nhiều cán bộ, đảng viên rất muốn hành động, muốn vũ trang tự vệ, bảo vệ đồng chí, đồng bào, bảo vệ mình, nhưng lại sợ vi phạm đường lối, chủ trương của Đảng. Trước tình hình ấy, nhân dân rất căm thù giặc nhưng cũng phân vân, e ngại, chưa rõ hướng đi. Kết quả là đối phương càng lấn tới, lực lượng cách mạng bị tổn thất nặng nề.

Đây là những thiếu sót, sai lầm ở cả khâu chỉ đạo và thực hiện Chi thị, Nghị quyết của Đảng.

Nhưng tình hình không chỉ có thế. Ở nhiều tỉnh miền Nam, nhất là Nam Bộ, ở đồng bằng sông Cửu Long và vùng rừng núi các tỉnh đồng bằng khu V, Tây Nguyên, do yêu cầu bức xúc của cuộc đấu tranh và do tiếp thu được chủ trương của Đảng, nhất là Nghị quyết của Xứ ủy Nam Bộ nên đã xúc tiến xây dựng lực lượng vũ

1. Xem: *Nam Trung Bộ kháng chiến 1945-1975...*, đã dẫn, tr.270, 271, 272.

trang, xây dựng căn cứ địa, tiến hành vũ trang tuyên truyền, vũ trang tự vệ.

Để chống lại sự khủng bố, đàn áp của chính quyền Sài Gòn, từ cuối năm 1956 trở đi, ở Nam Bộ, các đơn vị vũ trang quy mô tiểu đội đến đại đội được thành lập. Sang năm 1957, trên toàn Nam Bộ, đã có trên 30 đại đội vũ trang ra đời và giữa năm 1958, Bộ Chỉ huy quân sự miền Đông Nam Bộ được thành lập (sau đổi thành Ban Quân sự miền Nam). Các căn cứ địa miền Đông Nam Bộ (Chiến khu D), miền Tây (U Minh), miền Trung Nam Bộ (Đồng Tháp Mười), ở vùng rừng núi Tây Nguyên và cực Nam Trung Bộ cũng được lần lượt xây dựng trở lại. Những căn cứ này dựa vào những căn cứ cũ thuộc tỉnh Tây Bình Thuận, Ninh Thuận, như căn cứ Bắc Ái, Anh Dũng...

Từ sau Hội nghị Xứ ủy Nam Bộ (1957), việc xây dựng và củng cố căn cứ địa cách mạng được đẩy mạnh hơn. Giữa năm 1958, Xứ ủy Nam Bộ chủ trương xây dựng lại hai căn cứ địa cách mạng ở miền Đông Nam Bộ là căn cứ Tây Bắc ở Tây Ninh và căn cứ Đông Bắc ở vùng Thủ Dầu Một và Biên Hòa. Căn cứ Đông Bắc chia thành 4 khu vực, có tổ chức các đơn vị bảo vệ và xây dựng. Sau đó, căn cứ phát triển lên phía Bình Long, Phước Long và vùng ngã ba biên giới Việt - Lào - Campuchia. Chính nhờ mở rộng căn cứ mà Cách mạng đã có một tuyến hành lang nối liền Nam Bộ với vùng cực Nam Trung Bộ và Trung Trung Bộ.

Còn ở khu V, mùa hè năm 1956, Liên khu ủy đề ra nhiệm vụ xây dựng miền Tây các tỉnh đồng bằng khu V và Tây Nguyên thành căn cứ địa cách mạng, lấy đó làm cơ sở để xây dựng lực lượng vũ trang và nửa vũ trang ở miền núi với nhiệm vụ bảo vệ căn cứ, bảo vệ cán bộ và đồng bào.

Thấy rõ tầm quan trọng của Tây Nguyên trong sự nghiệp Cách mạng giải phóng miền Nam, mùa thu năm 1958, Trung ương Đảng ra chỉ thị nói rõ chủ trương xây dựng Tây Nguyên thành một căn cứ

địa của Cách mạng. Sau đó, tháng 3-1959, Bộ Chính trị Trung ương Đảng lại ra Chỉ thị "Về nhiệm vụ xây dựng căn cứ địa cách mạng Tây Nguyên".

Về các căn cứ địa cách mạng trong thời gian này có thể thấy rõ là về hình thức tổ chức và quy mô còn sơ sài, nhỏ yếu. Mỗi vùng căn cứ phải tự sản xuất để bảo đảm lương thực cho các lực lượng trong căn cứ. Phải từ sau Đồng khởi trở đi, các căn cứ địa cách mạng mới có điều kiện phát triển, mở rộng, có lực lượng vũ trang và lực lượng hậu cần lớn mạnh và có thể liên hoàn nối liền Nam Bộ với các tỉnh Trung Bộ và Tây Nguyên.

Vào thời gian này, ở nhiều nơi xuất hiện những lực lượng vũ trang và căn cứ địa rất độc đáo. Ở Trung Nam Bộ, từ những năm 1956-1957, do quan niệm rằng chưa được dùng bạo lực vũ trang nên một số cán bộ bất hợp pháp, những người kháng chiến cũ và các gia đình có người tập kết đã lánh vào Đồng Tháp Mười và tự tổ chức phòng ngự. Họ lập nhiều khu vực gọi là "địa bàn căn cứ phòng ngự", hệ thống báo động, gài trái, bẫy, hầm hố chông... Dịch sợ chết không dám vào. Nhờ đó mà bảo vệ được cán bộ. Sau một thời gian, căn cứ này sẽ là nơi làm việc của Khu ủy Khu VIII.

Còn ở U Minh Hạ (Tây Nam Bộ) có các "túi bất hợp pháp". Gọi là "làng rừng" của cán bộ và quần chúng. Trong làng có đội vũ trang được trang bị súng và các vũ khí thô sơ như mã tấu, dao¹. Đây là những căn cứ địa cách mạng, là nơi nuôi giấu các lực lượng vũ trang ta. Đến cuối năm 1958, Cà Mau đã có trên 15 "làng rừng" với hơn 20.000 dân.

Theo chủ trương của nhiều cấp bộ Đảng, một số đơn vị vũ trang tập trung đã được xây dựng. Liên tỉnh miền Trung Nam Bộ đã xây dựng được 3 đại đội vũ trang, hoạt động ở Đồng Tháp Mười. Liên tỉnh miền Tây cũng xây dựng được 3 đại đội vũ trang, một

1. Theo: Thượng tướng Trần Văn Trà, *Những chặng đường lịch sử của B2 Thành Đồng...*, đã dẫn, tr.125.

đại đội mang tên Lý Thường Kiệt hoạt động ở vùng Sa Đéc, Trà Ôn, Lấp Vò; 2 đại đội khác hoạt động ở Phụng Hiệp, Long Mỹ, Châu Thành (Cần Thơ).

Ở các tỉnh Rạch Giá, Hà Tiên, Cần Thơ, Sóc Trăng, Trà Vinh, Kiến Tường, Mỹ Tho, Long An, Gò Công, Bến Tre đều tổ chức được từ 1 tiểu đội đến 1 tiểu đoàn.

Ở miền Đông Nam Bộ, các lực lượng cách mạng lập được 6 đội vũ trang, mỗi đội có trên dưới 30 người.

Ở vùng rừng núi các tỉnh đồng bằng khu V và Tây Nguyên, cách mạng cũng thành lập nhiều đội vũ trang tuyên truyền, vũ trang tự vệ mang tên các nhân vật yêu nước, các già làng có uy tín trong nhân dân. Ví dụ: nhóm vũ trang Vạt Quýt, Phó Nia ở Sơn Hà, nhóm vũ trang tự vệ Cà Truơm, Lang ở Trà Bồng, nhóm vũ trang tự vệ Hoi ở Ba Tơ.

Cùng với sự hình thành và phát triển của các lực lượng vũ trang và căn cứ địa cách mạng, hình thức đấu tranh vũ trang được tổ chức và ngày càng phát triển. Các đơn vị vũ trang, mặc dù quân số rất ít, vũ khí thô sơ, nhưng với tình yêu nước thiết tha, lòng căm thù giặc sâu sắc đã tích cực hoạt động vũ trang tuyên truyền, diệt ác, trừ gian, tiến công tiêu diệt địch. Từ năm 1957, các hoạt động vũ trang rộ lên ở một số vùng núi Liên khu V và nhất là các tỉnh Nam Bộ. Đêm 18-8-1957, lực lượng vũ trang miền Đông Nam Bộ kết hợp với Đại đội Thủ Dầu Một tiến công thị trấn Minh Thạnh, diệt một số cảnh sát địch, thu vũ khí. Ngày 18-9-1957, lực lượng vũ trang Biên Hòa đột nhập Trại Be diệt bọn phản động, thu nhiều vũ khí, quân trang quân dụng, giải tỏa thế bao vây của địch đối với Chiến khu Đ từ phía Đông Bắc. Tháng 11-1957, lực lượng vũ trang Cà Mau tổ chức nhiều trận diệt ác ôn, uy hiếp địch và phát động quần chúng đấu tranh thắng lợi.

Trong thời gian cuối năm 1957, các lực lượng vũ trang cách mạng ở các tỉnh Sóc Trăng, Vĩnh Long, Biên Hòa... đánh bại các cuộc

càn quét của địch vào các khu căn cứ đồng thời tổ chức nhiều trận tiến công vào đồn địch diệt nhiều tên địch, thu vũ khí.

Sang năm 1958, các đơn vị vũ trang Rạch Giá, Cần Thơ, Long An liên tục tấn công địch, diệt ác ôn ở Đầm Dơi (Cà Mau), Vĩnh Bình, Chợ Mới (Rạch Giá), Châu Thành (Mỹ Tho), Long Mỹ, Vị Thanh, Ô Môn (Cần Thơ), Ba Tri (Bến Tre)... Nổi bật nhất trong năm 1956 là cuộc tấn công quận lỵ và chi khu quân sự Dầu Tiếng (Thủ Dầu Một) ngày 10-10-1956, tiêu diệt và bắt sống toàn bộ quân địch trong đó diệt 200 tên, bắt sống 30 tên. Sau thắng lợi này, quân Cách mạng đã làm chủ quận lỵ nhiều ngày đêm. Quân địch đóng ở 20 đồn bốt xung quanh Dầu Tiếng hoảng sợ bỏ chạy. Đây là trận đánh có quy mô lớn đầu tiên của lực lượng vũ trang miền Nam thời chống Mỹ, thể hiện thế và lực của Cách mạng đang có bước phát triển.

Ngoài ra còn có trận tiến công trụ sở Phái đoàn cố vấn quân sự Mỹ MAAG tại Biên Hòa ngày 25-10-1956, diệt 13 cố vấn Mỹ và làm bị thương 6 cố vấn Mỹ khác. Đây là trận đánh đầu tiên vào các "cố vấn" Mỹ ở miền Nam, diễn ra vào thời điểm Mỹ và chính quyền Ngô Đình Diệm tuyên truyền về sự "ổn định" của chế độ Sài Gòn khiến chúng rất hoang mang lo sợ.

Những hoạt động vũ trang trên đây có tác dụng thúc đẩy phong trào đấu tranh chính trị của nhân dân miền Nam chống chính quyền Ngô Đình Diệm đàn áp, khủng bố, cướp bóc, đồng thời tạo điều kiện cho việc xây dựng, củng cố và mở rộng các căn cứ cách mạng.

Theo *Báo cáo của Xứ ủy Nam Bộ trong Hội nghị Trung ương lần thứ 15*, tháng 1-1959, những hoạt động này "đã gây cho địch nhiều khó khăn, trở ngại, hạn chế phần nào sự cướp bóc, vơ vét của địch và bảo vệ quyền lợi ruộng đất cho nông dân, một số tên gian ác chùn lại, địa chủ ngán sợ không dám trắng trợn giết đất, tăng tô"¹.

1. Theo: *Trận đánh 30 năm*, Nxb. Quân đội nhân dân, Hà Nội, 1988, tr.87.

III. BƯỚC PHÁT TRIỂN NHẢY VƯỢT CỦA PHONG TRÀO CÁCH MẠNG MIỀN NAM

1. Nghị quyết lịch sử

Vào khoảng thời gian cuối năm 1958 đầu năm 1959, tình hình miền Nam phát triển rất khẩn trương. Phong trào cách mạng ngày càng lên cao, đấu tranh chính trị và vũ trang nổ ra khắp nơi. Vì vậy, chính quyền Ngô Đình Diệm càng điên cuồng tìm cách đối phó. Họ tăng cường các hành động khủng bố, đàn áp đồng bào miền Nam, tấn công quyết liệt vào các lực lượng cách mạng. Họ lê máy chém đi khắp nơi để giết chóc, khủng bố cán bộ và đồng bào yêu nước miền Nam. Chính quyền Sài Gòn dùng lực lượng quân sự rất lớn gồm hàng sư đoàn mở các cuộc hành quân càn quét vô cùng dã man vào các vùng căn cứ và đồng bào. Những hành động nói trên, không chỉ là đàn áp, khủng bố nữa mà đã là một cuộc chiến tranh thực sự. Chính Ngô Đình Diệm, đầu năm 1959, đã tuyên bố với đặc phái viên báo *Le Figaro*: "*Miền Nam Việt Nam đang nằm trong tình trạng chiến tranh*". Tháng 4-1959, Ngô Đình Diệm còn tuyên bố "*đặt miền Nam trong tình trạng khẩn cấp*".

Cách mạng miền Nam đứng trước một tình thế cực kỳ nghiêm trọng, đòi hỏi Đảng Lao động Việt Nam - Bộ Tham mưu chiến đấu của toàn dân tộc có một đường lối hoàn chỉnh và toàn diện về Cách mạng miền Nam. Đây là đường lối chung cho toàn Đảng, toàn dân ở cả hai miền nhằm thực hiện nhiệm vụ giải phóng miền Nam, thống nhất Tổ quốc.

Lúc này, kết quả và kinh nghiệm đấu tranh chống địch khủng bố, giữ gìn và phát triển lực lượng cách mạng ở miền Nam, đặc biệt là ở Nam Bộ, đã giúp Đảng ta rút ra những bài học cần thiết nhằm bổ sung, hoàn chỉnh đường lối và phương pháp cách mạng miền Nam.

Cũng vào thời gian này, nhân dân miền Bắc đã giành được những thắng lợi to lớn trong việc khôi phục kinh tế và văn hóa.

Miền Bắc ngày càng vững mạnh, từng bước trên con đường xã hội chủ nghĩa, xứng đáng là cơ sở, là hậu phương cho cuộc đấu tranh giải phóng miền Nam, thống nhất nước nhà. Máu chảy ruột mềm, ngày ngày quân dân miền Bắc luôn hướng về miền Nam đau thương và anh dũng với niềm tin yêu vô hạn, sẵn sàng chi viện sức người sức của, cùng nhân dân miền Nam hoàn thành cuộc Cách mạng dân tộc dân chủ nhân dân trong cả nước.

Trên thế giới, chủ nghĩa xã hội đã trở thành một hệ thống hùng mạnh, luôn ủng hộ và giúp đỡ sự nghiệp cách mạng của nhân dân Việt Nam.

Phong trào giải phóng dân tộc ngày càng phát triển, tấn công trực diện vào hệ thống thuộc địa của chủ nghĩa đế quốc. Cuộc đấu tranh chống đế quốc Mỹ và tay sai của nhân dân Việt Nam là một bộ phận của phong trào độc lập dân tộc và tiến bộ xã hội trên thế giới. Vì vậy, cuộc đấu tranh ấy được sự ủng hộ của tất cả các lực lượng hòa bình dân chủ và tiến bộ trên thế giới.

Với điều kiện trong nước và quốc tế như vậy, thời cơ đã rất chín muồi cho việc Đảng đưa ra một đường lối cách mạng hoàn chỉnh giải phóng miền Nam.

Đáp ứng yêu cầu của Cách mạng miền Nam và đòi hỏi của lịch sử, từ ngày 13-1-1959, Ban Chấp hành Trung ương Đảng họp Hội nghị lần thứ 15 (mở rộng) tại Hà Nội và ra *Nghị quyết lịch sử về Cách mạng miền Nam*. Hội nghị do Chủ tịch Hồ Chí Minh chủ trì. Một số cán bộ Khu ủy khu V, vùng Tây Nguyên và Xứ ủy Nam Bộ cũng ra dự. Tháng 5-1959, văn bản chính thức của Nghị quyết được thông qua và phổ biến đến các Đảng bộ miền Nam.

Trong phần mở đầu, Nghị quyết của Hội nghị Trung ương (mở rộng) lần thứ 15 đã đề cập đến đặc điểm của tình hình Việt Nam từ khi hòa bình lập lại. Nghị quyết chỉ rõ: "*Đế quốc Mỹ và bè lũ tay sai chẳng những xâm chiếm miền Nam, ngăn cản sự phát triển của xã hội miền Nam, mà còn ráo riết chuẩn bị chiến tranh hòng*

*xâm chiếm cả nước ta, phá hoại toàn bộ sự nghiệp cách mạng của nhân dân ta*¹.

Nghị quyết nêu lên mâu thuẫn cơ bản mà Cách mạng miền Nam phải giải quyết là: Mâu thuẫn giữa chủ nghĩa đế quốc xâm lược, giai cấp địa chủ phong kiến và bọn tư sản mại bản quan liêu thống trị ở miền Nam với dân tộc Việt Nam, nhân dân cả nước Việt Nam.

Nghị quyết xác định: Cách mạng Việt Nam do Đảng lãnh đạo có hai nhiệm vụ chiến lược là cách mạng xã hội chủ nghĩa ở miền Bắc và cách mạng dân chủ nhân dân ở miền Nam. Hai nhiệm vụ đó tuy tính chất khác nhau, nhưng quan hệ hữu cơ với nhau, cùng tác động ảnh hưởng và hỗ trợ lẫn nhau, nhằm giữ vững hòa bình, thống nhất nước nhà, đưa cả nước lên chủ nghĩa xã hội.

Về Cách mạng miền Nam, Nghị quyết đã nêu lên những nội dung sau đây: Từ năm 1954, miền Nam nước ta đã trở thành thuộc địa kiểu mới và căn cứ quân sự của đế quốc Mỹ; Chính quyền Ngô Đình Diệm là kẻ đại biểu cho lợi ích của đế quốc Mỹ, bọn phong kiến và bọn tư sản mại bản thân Mỹ phản động nhất ở miền Nam. Trong xã hội miền Nam thuộc địa và nửa phong kiến có hai mâu thuẫn cơ bản là mâu thuẫn giữa nhân dân miền Nam và đế quốc xâm lược, chủ yếu là đế quốc Mỹ và mâu thuẫn giữa nhân dân miền Nam, trước hết là nông dân với giai cấp địa chủ phong kiến.

Sau khi phân tích, đánh giá tình hình các giai cấp và tầng lớp ở miền Nam, Nghị quyết xác định: lực lượng của Cách mạng miền Nam gồm: công nhân, nông dân, tiểu tư sản, tư sản dân tộc và những nhân sĩ yêu nước. Động lực của Cách mạng miền Nam là: giai cấp công nhân, giai cấp nông dân và giai cấp tiểu tư sản,

1. Trong: *Một số văn kiện của Đảng về chống Mỹ, cứu nước*, tập I..., đã dẫn, tr. 93-94.

lấy liên minh công nông làm cơ sở, dưới sự lãnh đạo của giai cấp công nhân.

Nghị quyết nêu lên nhiệm vụ cơ bản của Cách mạng miền Nam là: *"Giải phóng miền Nam khỏi ách thống trị của đế quốc và phong kiến, thực hiện độc lập dân tộc và người cày có ruộng, hoàn thành cách mạng dân tộc, dân chủ nhân dân ở miền Nam, xây dựng một nước Việt Nam hòa bình, thống nhất, độc lập, dân chủ và giàu mạnh"*¹. Còn nhiệm vụ trước mắt là: *"Đoàn kết toàn dân, kiên quyết đấu tranh chống đế quốc Mỹ xâm lược và gây chiến, đánh đổ tập đoàn thống trị độc tài Ngô Đình Diệm, tay sai của Mỹ, thành lập một chính quyền liên hợp dân tộc và dân chủ ở miền Nam, thực hiện độc lập dân tộc và các quyền tự do dân chủ, cải thiện đời sống của nhân dân, giữ vững hòa bình, thực hiện thống nhất nước nhà trên cơ sở độc lập và dân chủ, tích cực góp phần bảo vệ hòa bình ở Đông Nam Á và thế giới"*².

Quán triệt những quan điểm cơ bản của Đảng về bạo lực cách mạng và căn cứ vào tình hình cụ thể ở miền Nam lúc đó, Nghị quyết xác định con đường phát triển cơ bản của Cách mạng miền Nam là: *"Khởi nghĩa giành chính quyền về tay nhân dân. Theo tình hình cụ thể và yêu cầu hiện nay của cách mạng thì con đường đó là lấy sức mạnh của quần chúng là chủ yếu, kết hợp với lực lượng vũ trang để đánh đổ quyền thống trị của đế quốc và phong kiến, dựng lên chính quyền cách mạng của nhân dân"*³.

Theo phương hướng đó, Nghị quyết còn nêu lên yêu cầu: Cần phải có một quá trình đấu tranh lâu dài, gian khổ, tích cực xây dựng và phát triển lực lượng thì mới có điều kiện nắm lấy thời cơ thuận lợi và giành thắng lợi cuối cùng.

1. Một số văn kiện của Đảng về chống Mỹ, cứu nước..., đã dẫn, tr.116.

2. Một số văn kiện của Đảng về chống Mỹ, cứu nước..., đã dẫn, tr.116.

3. Một số văn kiện của Đảng về chống Mỹ, cứu nước, đã dẫn, tr.117.

Bản Nghị quyết còn nêu lên dự kiến cho rằng: Vì đế quốc Mỹ là đế quốc hiếu chiến nhất, cho nên trong những điều kiện nào đó, cuộc khởi nghĩa của nhân dân miền Nam có khả năng chuyển thành cuộc đấu tranh vũ trang lâu dài, nhưng cuối cùng thắng lợi nhất định sẽ về ta. Vì vậy, Đảng phải thấy trước khả năng đó để chuẩn bị chu đáo và chủ động đối phó với mọi tình huống.

Về Mặt trận Dân tộc Thống nhất, phát triển Nghị quyết 8, Nghị quyết của Hội nghị Trung ương lần thứ 15 nêu lên chủ trương thành lập một Mặt trận Dân tộc Thống nhất riêng cho miền Nam, có cương lĩnh phù hợp nhằm tập hợp rộng rãi mọi lực lượng yêu nước và tiến bộ trong mặt trận đấu tranh chống Mỹ và tay sai.

Có thể nói: *Nghị quyết Hội nghị Trung ương 15 là nghị quyết lịch sử, đã cắm cái mốc quan trọng và có ý nghĩa lớn lao trong lịch sử phát triển của Cách mạng miền Nam.* Nó đáp ứng nguyện vọng bức thiết của cán bộ, đảng viên và đông đảo quần chúng cách mạng, và góp phần tạo nên sự chuyển biến căn bản của phong trào Cách mạng miền Nam.

Trên thực tế, khi Nghị quyết 15 ra đời thì cũng là lúc ở miền Nam đã có những cuộc nổi dậy vũ trang và đã có nhiều trận đánh của các lực lượng cách mạng. Tuy nhiên, những trận đánh này, cùng với các cuộc đấu tranh chính trị, chủ yếu vẫn là để giữ vững quyền sống và bảo toàn lực lượng, có tính chất tự vệ. Nhưng dưới ánh sáng của Nghị quyết 15, với đường lối, phương châm, phương thức và mục tiêu hoàn chỉnh của nó, Đảng bộ và nhân dân miền Nam cùng với nhân dân cả nước có vũ khí sắc bén để tấn công tiêu diệt kẻ thù, giành thắng lợi cho Cách mạng.

Vì vậy, dù có chậm và chưa đầy đủ so với sự phát triển của tình hình, Nghị quyết 15 vẫn bắt kịp thời gian và có tác dụng rất quan trọng động viên, cổ vũ và tổ chức nhân dân miền Nam nhất tề đứng dậy, kết hợp ba mũi giáp công: quân sự, chính trị và binh vận tiến hành đồng khởi thắng lợi.

2. Diễn biến của phong trào đồng khởi

Tình thế cách mạng trực tiếp đã xuất hiện ở nhiều vùng nông thôn miền Nam

Cho đến cuối năm 1958, đầu năm 1959, trước phong trào đấu tranh ngày càng lên cao của nhân dân miền Nam, chính quyền Ngô Đình Diệm càng thi hành chính sách đàn áp và khủng bố vô cùng dã man. Họ liên tiếp mở những cuộc hành quân càn quét lớn vào các vùng nông thôn, nhất là nông thôn Nam Bộ và khu V. Họ càn đi quét lại nhiều lần, thực hiện việc bắt bớ, bắn giết, đốt nhà, cướp của với mục tiêu diệt tận gốc lực lượng cách mạng.

Theo số liệu của Bộ Tổng tham mưu quân đội Sài Gòn, trong năm 1959, trên toàn miền Nam, quân chủ lực của chính quyền Ngô Đình Diệm đã mở 219 cuộc hành quân càn quét, trong đó có 156 cuộc càn quét cấp tiểu đoàn đến sư đoàn¹. Đó là chưa kể hàng ngàn cuộc càn quét bắn giết của địch do lính bảo an, dân vệ, cảnh sát... thực hiện ở các địa phương.

Không những thế, sau khi ban hành luật phát xít 10-59, Mỹ và chính quyền Ngô Đình Diệm lê máy chém đi khắp miền Nam, công khai chặt đầu những người yêu nước với hình thức man rợ thời trung cổ.

Bất lực trước sự chống đối của nhân dân, Ngô Đình Diệm hết sức hoang mang, hoảng sợ, quay lại thanh trừng nội bộ, đàn áp những lực lượng chống đối. Trong 2 năm 1958 và 1959, Ngô Đình Diệm đã thải hồi hàng chục tỉnh trưởng, hàng ngàn sĩ quan, hạ sĩ quan và nhân viên chính quyền từ cấp trung ương đến cấp quận, xã. Ngô Đình Diệm gạt cả những dân biểu Quốc hội không ăn cánh... Tình trạng mâu thuẫn nhau và phân hóa gay gắt khiến chính quyền

1. Ban Tổng kết chiến tranh B2, *Quá trình cuộc chiến tranh xâm lược của đế quốc Mỹ và quy luật hoạt động của Mỹ nguy trên chiến trường B2*, 1984, tr.73.

Ngô Đình Diệm đã suy yếu ngày càng thêm suy yếu. Điều này thể hiện rõ nhất ở hệ thống chính quyền dịch ở các xã. Có những vùng nông thôn, chính quyền cơ sở dịch rệu rã, bất lực đến mức không đủ sức thống trị nhân dân.

Thất bại trong việc áp đặt chủ nghĩa thực dân mới ở miền Nam, mâu thuẫn giữa các thế lực hiếu chiến Mỹ với Ngô Đình Diệm vốn đã có từ lâu, càng trở nên gay gắt hơn từ năm 1959. Đây là những triệu chứng biểu hiện sự thất bại về chính trị, sự khủng hoảng, suy yếu của chế độ Sài Gòn.

Chính sách nô dịch và độc tài, phát xít của Ngô Đình Diệm khiến đời sống các tầng lớp nhân dân miền Nam vô cùng điêu đứng. Một không khí chết chóc đau thương và hết sức ngột ngạt bao trùm khắp nơi. Nhân dân miền Nam càng ngày càng thấy rõ không thể tiếp tục sống dưới chế độ phản dân hại nước của Ngô Đình Diệm được nữa. Thời cơ đã đến cho một cuộc vùng dậy lật đổ ách thống trị của chúng. Lúc này, những cơn gió dật đã nổi lên khắp nơi, báo hiệu cơn bão lớn của Cách mạng miền Nam. Đó là các phong trào đấu tranh đòi cải thiện đời sống, đòi tự do dân chủ, đòi hòa bình thống nhất đất nước, phong trào đấu tranh chống khủng bố, cướp bóc và đàn áp nhân dân. Phong trào nổ ra quyết liệt và rộng khắp, không chỉ ở nông thôn mà cả ở đô thị, không chỉ có nông dân, công nhân mà cả tiểu tư sản, công tư chức, các nhân sĩ, các tín đồ Phật giáo, Thiên Chúa giáo, Cao Đài, Hòa Hảo... tham gia. Cả năm 1959, toàn miền Nam có 5 triệu lượt người tham gia đấu tranh chính trị. Ở miền Tây Nam Bộ, không kể các vụ đấu tranh lẻ tẻ, chỉ trong 6 tháng đầu năm 1959, đã có 2.134 cuộc đấu tranh chống địch khủng bố với 46.000 lượt người tham gia, gấp 2 lần cả năm 1958.

Không khí đấu tranh sôi động khắp miền Nam. Nhân dân tổ chức mít tinh, biểu tình, đưa kiến nghị, chất vấn những người cầm quyền các cấp. Ở một số vùng gồm hàng chục xã, nhân dân đánh trống, mõ liên hồi cả đêm để biểu thị sức mạnh của mình và phản đối

Mỹ và chính quyền Ngô Đình Diệm. Nhân dân ở nhiều nơi, chủ yếu là Nam Bộ, như Bến Tre, Cà Mau, Sóc Trăng, Cần Thơ, Thủ Dầu Một..., tổ chức những cuộc gồm hàng vài trăm, hàng ngàn người kéo vào thị xã đấu tranh trực diện với địch, chống khủng bố và đàn áp.

Không chỉ đấu tranh chính trị, nhân dân miền Nam còn tổ chức đấu tranh vũ trang tự vệ, diệt ác trừ gian, hỗ trợ cho đấu tranh chính trị. Các hoạt động vũ trang ra đời từ các năm 1957-1958, càng phát triển trong năm 1959. Ở miền Tây Nam Bộ, trong 6 tháng đầu năm 1959, có 326 vụ lật đổ chính quyền cơ sở của địch bằng đấu tranh "hợp pháp". Ở miền Đông Nam Bộ, các vụ diệt ác, trừ gian và lật đổ ách thống trị của chính quyền Ngô Đình Diệm cũng đã diễn ra ở khắp nơi.

Các hoạt động vũ trang đã hỗ trợ rất đắc lực cho phong trào đấu tranh chính trị phát triển. Trong 6 tháng cuối năm 1959, ở miền Tây Nam Bộ 5.609 cuộc đấu tranh chính trị. Lúc này, cơ sở địch tan rã từng mảng trước các mũi tấn công quân sự và chính trị của nhân dân miền Nam. Trong năm 1959, tính trong 505 xã ở miền Trung Nam Bộ và 300 xã ở miền Tây Nam Bộ có 50% tề ấp tan rã¹.

Trong phong trào đấu tranh, lực lượng cách mạng lớn mạnh về mọi mặt. Các đơn vị vũ trang, dù còn ở quy mô nhỏ, được tổ chức ở khắp nơi và đẩy mạnh các hoạt động vũ trang tuyên truyền, diệt ác ôn, chống địch càn quét. Các cơ sở Đảng, sau thời kỳ tổn thất nặng do sự khủng bố khốc liệt của địch, vẫn được giữ vững và tích cực lãnh đạo quần chúng đấu tranh chống Mỹ và chính quyền Ngô Đình Diệm.

Ở miền Bắc, với sức mạnh của chế độ mới, với sự trưởng thành về kinh tế, chính trị, văn hóa, xã hội, thẩm nhuần nhiệm vụ là hậu phương lớn của cả nước, đã đáp ứng tích cực những nhu cầu của Cách mạng miền Nam. Các đường vận tải 559 dọc theo dãy Trường Sơn

1. *Những sự kiện lịch sử Đảng*, tập I..., đã dẫn, tr.154.

và đường vận tải trên biển 759 được thành lập, trong 2 năm 1959 và 1960 đã đưa hàng ngàn cán bộ chiến sĩ cùng hàng ngàn tấn hàng quân sự đầu tiên từ miền Bắc hỗ trợ cho phong trào nổi dậy của đồng bào miền Nam.

Lúc này, các điều kiện khách quan, chủ quan đã cho phép Đảng Lao động Việt Nam phát động quần chúng tiến hành những cuộc khởi nghĩa từng phần ở miền Nam. Tình thế lúc ấy, giống như điều mà Lênin đã viết về điều kiện cho cách mạng nổ ra và thắng lợi, đó là: *"Việc quần chúng bị áp bức và bóc lột nhận thức được rằng không thể sống như trước nữa và đòi hỏi phải có sự thay đổi", và "những kẻ bóc lột cũng không thể thống trị như trước nữa"*¹.

Nhìn chung trên toàn miền Nam, tình thế cách mạng đã chín muồi. Nhưng qua tình hình thực tế, Đảng cho rằng nông thôn là khâu yếu nhất của địch và cách mạng, trước tiên cần tấn công vào "khâu yếu" này. Lê Duẩn viết: *"Ở miền Nam Việt Nam, vùng nông thôn rộng lớn với nền vùng kinh tế tự nhiên không phụ thuộc nhiều vào đô thị, đời sống nhân dân đại bộ phận là nông dân lao động gắn bó với nền kinh tế nông nghiệp, bọn thống trị tuy nắm được đô thị những không khống chế được nông thôn một cách chặt chẽ. Vì thế, khi cách mạng chín muồi, nông thôn là khâu yếu nhất, là nơi mà nguy quyền lung lay và khủng hoảng sớm nhất, do đó nhân dân có khả năng tiến hành khởi nghĩa từng phần, phá bỏ từng mảng hệ thống cai trị của địch"*².

Vào năm 1959, ở một số vùng đồng bằng sông Cửu Long, Đông Nam Bộ và miền núi khu V, Tây Nguyên, lực lượng cách mạng phát triển mạnh mẽ, nơi địch có nhiều sơ hở và là khâu yếu nhất của chúng. Trong khung cảnh cụ thể ấy, dưới sự lãnh đạo của Đảng, nhân dân miền Nam, trước hết ở vùng nông thôn, đã tiến hành khởi nghĩa dùng lực lượng vũ trang, phá tan ách kìm kẹp của chính

1. Lê nin V.I, *Toàn tập*, tập 31, Nxb. Tiến bộ, M., tr.99.

2. Lê Duẩn, *Về chiến tranh nhân dân Việt Nam...*, đã dẫn, tr.330- 331.

quyền Sài Gòn, làm chủ một số vùng nông thôn rộng lớn, giành chính quyền về tay mình, lập ra các Ủy ban tự quản, ra sức xây dựng và củng cố lực lượng, thực hiện cuộc chiến tranh giải phóng vĩ đại.

Diễn biến của phong trào đồng khởi

Thực hiện các chủ trương của Ban Chấp hành Trung ương Đảng Lao động Việt Nam, của các Xứ ủy và Khu ủy, và nhất là dưới ánh sáng của Nghị quyết 15 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng, từ năm 1959, nhân dân miền Nam đã vùng lên như nước vỡ bờ, tiến hành những cuộc "đồng khởi" - những cuộc khởi nghĩa từng phần - mạnh mẽ, liên tục tiến công kẻ thù.

Sau này, tại Đại hội lần thứ IV năm 1976, Đảng đã khẳng định: *"Vào cuối năm 1959 đầu năm 1960, những cuộc "Đồng khởi" đã nổ ra trong những vùng rộng lớn thuộc đồng bằng Nam Bộ và rừng núi miền Trung. Những cuộc khởi nghĩa từng phần đã phát triển nhanh chóng, nhất là từ sau chiến thắng Ấp Bắc, thành một cuộc chiến tranh cách mạng vừa đấu tranh quân sự, vừa đấu tranh chính trị, kết hợp đánh địch ở vùng rừng núi và nông thôn đồng bằng với phong trào đấu tranh quyết liệt ở thành thị, đẩy chế độ phát xít tay sai Ngô Đình Diệm đến sụp đổ và làm phá sản chiến lược "chiến tranh đặc biệt" của đế quốc Mỹ"*¹.

a. Phong trào đồng khởi ở miền Trung

Đầu năm 1959, ở một số vùng thuộc miền núi khu V và Nam Trung Bộ, nhân dân đã nổi dậy phá khu đồn dân, chống địch càn quét, giành quyền làm chủ.

Ngày 6-2-1959, trước âm mưu dồn dân về các khu tập trung của chính quyền Sài Gòn, cấp ủy và đảng viên hai xã Vĩnh Hiệp,

1. Đảng Cộng sản Việt Nam, *Báo cáo chính trị của Ban Chấp hành Trung ương Đảng tại Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ IV*, Nxb. Sự thật, Hà Nội, 1977, tr.16.

Vĩnh Hảo thuộc huyện Vĩnh Thạch (Bình Định) đã lãnh đạo nhân dân Bana ở 11 làng nhất tề nổi dậy, dời làng vào rừng sâu để chống Mỹ và chính quyền Ngô Đình Diệm, lập nên các làng chiến đấu ở làng Hà Ri, Tà Lốc, Tà Léc, hai làng Tà Diệt, hai làng Kon Rơn, làng Kon Ria, Kon Rit, Kon Dơn và Bờ Nâm. Mỗi làng đều lập các tổ thanh niên tự vệ, trang bị cung tên, nỏ, sẵn sàng đánh địch càn quét. Phong trào lan ra hầu khắp các xã trong huyện Vĩnh Thạch. Cuộc chiến đấu diễn ra giằng co và quyết liệt. Cuối cùng, toàn huyện Vĩnh Thạch trên 5.000 dân và gần 60 làng lớn nhỏ đã chuyển lên thế làm chủ đấu tranh công khai với địch.

Thắng lợi của cuộc nổi dậy ở Vĩnh Thạch nhanh chóng lan ra các xã kế cận thuộc huyện An Lão, Bình Khê, Hoài An. Nhân dân ở đây lập một số tổ vũ trang và tổ chức rào làng chiến đấu.

Ngày 7-2-1959, ở huyện Bắc Ái, tỉnh Ninh Thuận, dưới sự lãnh đạo của huyện ủy, đảng viên, cán bộ hoạt động bí mật trong các ấp khu tập trung Bờ Râu và Đồng Dày đã tổ chức cho nhân dân nổi dậy phá khu tập trung, bung về căn cứ. Ba ngày sau, địch đem quân dồn dân trở lại khu tập trung. Nhân dân Bắc Ái đoàn kết đấu tranh kiên quyết buộc địch phải nhượng bộ.

Tháng 4-1959, Đảng bộ huyện Bắc Ái lại lãnh đạo đồng bào trong khu tập trung Tâm Ngân nổi dậy, lên núi lập làng mới.

Toàn huyện Bắc Ái có hơn 5.000 dân thoát khỏi ách kìm kẹp của Mỹ và chính quyền Ngô Đình Diệm. Huyện ủy Bắc Ái đã nhanh chóng tổ chức các đội vũ trang, gấp rút xây dựng làng chiến đấu, tăng gia sản xuất, ổn định đời sống nhân dân.

Tháng 9-1959, nhân dân Bắc Ái đã đánh bại cuộc càn quét lớn của địch gồm 3.000 quân, diệt 300 tên địch, bức rút một số đồn trong huyện. Từ đó, căn cứ địa Bắc Ái được củng cố và mở rộng.

Cuộc nổi dậy của nhân dân Bắc Ái thực chất là cuộc khởi nghĩa từng phần, phá thế kìm kẹp, giữ quyền làm chủ bằng lực lượng

chính trị và lực lượng vũ trang hỗ trợ. Cuộc nổi dậy ấy biểu hiện ý chí quật cường của đồng bào các dân tộc miền núi khu V trước sự tàn bạo của kẻ thù.

Thực hiện Nghị quyết của Bộ Chính trị về việc "xây dựng căn cứ địa cách mạng ở Tây Nguyên", nhân dân nhiều nơi ở miền núi đã nổi dậy, phá khu tập trung giành quyền làm chủ quê hương. Tháng 4-1959, nhân dân làng Tà Boóc tỉnh Kon Tum đã dùng vũ khí thô sơ diệt 4 tên địch, thu 3 súng, tự đốt cháy làng mình, chuyển vào rừng sâu, lập làng chiến đấu chống địch. Đây là một cuộc nổi dậy theo loại hình bắt đầu từ tiến công quân sự kết hợp với nổi dậy của quần chúng để giành thắng lợi.

Trong phong trào đồng khởi ở khu V năm 1959, nổi bật và tiêu biểu nhất là cuộc khởi nghĩa Trà Bồng và miền Tây Quảng Ngãi.

Thấm nhuần chủ trương của Bộ Chính trị Trung ương Đảng và sau đó là Nghị quyết 15 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng về việc chống địch khủng bố, giữ gìn lực lượng và chuyển thể cách mạng, tăng cường các hoạt động vũ trang, lập căn cứ địa..., Tỉnh ủy và nhân dân Quảng Ngãi đã có những biện pháp tích cực đưa phong trào cách mạng trong tỉnh tiến lên. Nhiều cuộc họp quan trọng của Tỉnh ủy được tổ chức nhằm bàn biện pháp lãnh đạo quần chúng nổi dậy khởi nghĩa. Ngay từ ngày 7-7-1958, Tỉnh ủy đã mở Đại hội nhân dân bốn dân tộc ở Trà Bồng là Cor, Hơrê, Cà Dong và Kinh bàn việc chống Mỹ và chính quyền Ngô Đình Diệm. Đây là một sáng kiến của Tỉnh ủy Quảng Ngãi, là một "Diên Hồng" mới thời chống Mỹ.

Sau đó, ở Trà Bồng còn có nhiều cuộc Đại hội khác của các làng xã, các giới quần chúng nhằm tập hợp lực lượng.

Tỉnh ủy còn cho gấp rút xây dựng các đơn vị vũ trang tập trung. Đơn vị vũ trang đầu tiên của Quảng Ngãi được thành lập ngày 3-3-1959 gồm 95 chiến sĩ.

Lúc này, lực lượng cách mạng ở Trà Bồng phát triển mạnh mẽ. Các cơ sở Đảng và quần chúng được củng cố, có bộ đội địa phương

luôn luôn sẵn sàng chiến đấu chống địch, các đội tự vệ và du kích ở khắp nơi...

Ngày 28-8-1959, 16.000 đồng bào các dân tộc huyện Trà Bồng, dưới sự lãnh đạo của Huyện ủy và Tỉnh ủy, được các lực lượng vũ trang hỗ trợ đã nổi dậy đánh đổ chính quyền Diệm, xây dựng quyền làm chủ của mình. Trong đợt này, nhân dân Trà Bồng đã quét sạch bộ máy chính quyền Sài Gòn ở 16 xã, bức rút 7 đồn, diệt 161 tên địch, làm bị thương hàng trăm tên, trừng trị nhiều ác ôn có nợ máu với nhân dân, xóa bỏ chính quyền địch ở cả 6 xã vùng thấp, lập chính quyền cách mạng ở thôn xã... Gần toàn bộ huyện Trà Bồng được giải phóng.

Cùng lúc với khởi nghĩa Trà Bồng, nhân dân các huyện ở miền Tây Quảng Ngãi như Ba Tơ, Sơn Hà cũng đã đứng lên giành quyền làm chủ trong hàng chục xã và tăng cường các hoạt động diệt ác, phá kim.

Khởi nghĩa Trà Bồng và miền Tây Quảng Ngãi là cuộc khởi nghĩa lớn nhất, tiêu biểu nhất cho sức quật khởi ở miền núi khu V vào cuối năm 1959. Khởi nghĩa Trà Bồng bắt đầu từ cuộc nổi dậy của quần chúng, từ lực lượng chính trị của quần chúng là chủ yếu, kết hợp với tiến công quân sự. Thắng lợi của cuộc khởi nghĩa Trà Bồng và miền Tây Quảng Ngãi đã cung cấp được nhiều kinh nghiệm quý báu trong việc vận dụng Nghị quyết 15 vào thực tiễn phong trào cách mạng ở toàn khu V, đồng thời góp phần thúc đẩy phong trào "đồng khởi" trên toàn miền Nam.

Sang năm 1960, phong trào "đồng khởi" ở liên khu V tiếp tục phát triển. Đầu năm 1960, các đội vũ trang ở Phú Yên, Khánh Hòa, Ninh Thuận, Bình Thuận tổ chức diệt ác ôn ở Sơn Hòa, Ba Ngòi, Dư Khánh, Cửa Xe... Giữa năm 1960, trên cơ sở lực lượng vũ trang trong toàn khu ngày càng lớn mạnh, Khu ủy chủ trương mở đợt hoạt động vũ trang trong toàn khu. Ngày 31-7-1960, lực lượng

vũ trang Bình Thuận tiến công tiêu diệt địch ở Chi khu quận lý Hoài Đức, hỗ trợ cho 5.000 đồng bào phá tan khu tập trung Bắc Ruộng trở về buôn làng cũ xây dựng căn cứ cách mạng. Trong trận này, Cách mạng tiêu diệt và bắt trên 300 binh lính địch, làm tan rã 180 thanh niên cộng hòa có vũ trang. Cách mạng thu 250 súng các loại và nhiều chiến lợi khác¹.

Chỉ sau đó một tháng, ngày 29-8-1960, lực lượng vũ trang Ninh Thuận đã diệt đồn Tà Lú, Ma Ly, bao vây đồn Suối Dầu thuộc huyện Bắc Ái.

Các lực lượng vũ trang cách mạng ở khu V còn tiến công địch ở nhiều nơi thuộc vùng đồng bằng và Tây Nguyên, như một số trận đánh ở Duy Xuyên, Đại Lộc (Quảng Nam), Tuy Hòa (Phú Yên) trong tháng 9-1959. Hoặc ngày 20-10-1959 diệt các đồn Đắc Rú, Đắc Lay, Đắc Bùn, Đắc Tà và các vị trí Măng Đen, Măng Bút (Kom Tum) diệt và bắt sống hàng trăm binh lính và sĩ quan quân đội Sài Gòn, phá thế kìm kẹp của chính quyền Sài Gòn ở nhiều làng xã, giành quyền làm chủ trên một vùng rộng lớn thuộc tỉnh Kon Tum. Qua đợt "đồng khởi" này ở Tây Nguyên, các lực lượng vũ trang Cách mạng đã diệt 55 cứ điểm, diệt 40 trung đội địch, thu 400 súng, giải phóng thêm 20.000 đồng bào ta. Cho đến cuối năm 1960, Cách mạng đã làm chủ 3.200 trong tổng số gần 1 triệu đồng bào ở Tây Nguyên².

Phong trào đồng khởi ở vùng đồng bằng khu V dù chưa thật mạnh mẽ nhưng cũng có những biến chuyển quan trọng, nhất là ở Phú Yên. Tính đến cuối năm 1960, trong toàn tỉnh Phú Yên đã có 6 xã được hoàn toàn giải phóng. Nhân dân ở các xã này, có lực lượng vũ trang hỗ trợ, nổi lên lật đổ chính quyền địch, giành quyền làm chủ, xây dựng chính quyền của nhân dân.

1. Xem: *Tạp chí Lịch sử Quân sự*, tháng 5- 1993, tr.9, 15.

2. *Những sự kiện lịch sử Đảng*, tập I..., đã dẫn, tr.195.

b. Phong trào đồng khởi ở Nam Bộ

Trên cơ sở của phong trào đấu tranh chính trị và các hoạt động vũ trang đã diễn ra mạnh mẽ từ cuối năm 1958 - đầu năm 1959, tinh thần Nghị quyết 15 về đến Nam Bộ vào giữa năm 1959 như luồng gió mới thổi bùng lên ở đây một phong trào Cách mạng hết sức sôi nổi của cán bộ, đảng viên và quần chúng.

Đêm 25 rạng sáng 26-8-1959, bộ đội Đinh Tiên Hoàng tỉnh Cà Mau kết hợp với đội vũ trang tuyên truyền xã Khánh An tấn công đồn Vàm Cái Tàu, cách thị xã 10km, diệt trung đội dân vệ và Hội đồng Khánh An, bắt sống 12 tên địch, thu 57 súng các loại. Diệt xong đồn Vàm Cái Tàu, nhân dân xã Khánh An nổi dậy, trừng trị những tên ác ôn, giải phóng toàn xã và tiến đến bao vây, bức rút đồn Rạch Cui. Sau đó, nhân dân các xã Khánh Bình Đông, Khánh Bình Tây nổi trống, mõ vang trời cùng du kích lòng diệt tề điệp và ác ôn, đánh tan trung đội bảo an và phá khu trù mật Quản Hào, giành quyền làm chủ.

Phong trào lan rộng ra toàn tỉnh Cà Mau, chẳng bao lâu, toàn huyện Trần Văn Thời được giải phóng, trừ chi khu Rạch Ráng, đồn Sông Đốc, khu trù mật Khai Quang. Phong trào lan rộng ra các huyện Thới Bình, Cái Nước, Ngọc Hiển. Nhân dân, có lực lượng vũ trang hỗ trợ, nổi dậy diệt đồn bốt địch, giải phóng quê hương.

Ở Kiến Phong, ngày 26-9-1959, tại Tân Hội Cơ, Tiểu đoàn 502 bộ đội Tỉnh mưu trí phục kích địch, đánh bại cuộc càn của Trung đoàn 42 đặc nhiệm ngụy.

Phấn khởi vì chiến thắng trên, Tỉnh ủy Kiến Phong kịp thời phát động toàn tỉnh vùng lên khởi nghĩa, thúc đẩy nhân dân vùng Đồng Tháp Mười nổi dậy, mở các mũi tiến công quân sự, chính trị, giành thắng lợi cho Cách mạng.

Ở Tây Ninh, tháng 10-1959, nhân dân các huyện Bến Cầu, Châu Thành, Dương Minh Châu trong 3 đêm liền liên tiếp nổi mõ, trống,

đốt đuốc sáng rực trời nổi lên tiêu diệt bộ máy kìm kẹp của chính quyền Sài Gòn.

Tháng 11-1959, Xứ ủy Nam Bộ họp để quán triệt Nghị quyết 15, đề ra chủ trương đẩy mạnh phong trào đấu tranh chính trị và vũ trang, tiến lên khởi nghĩa giành chính quyền.

Ngay sau đó, các Khu ủy, Tỉnh ủy đều họp bàn kế hoạch thực hiện Nghị quyết 15. Nghị quyết của Trung ương và các Chi thị cụ thể của Khu ủy, Tỉnh ủy về đến đâu, một khí thế mới quyết tâm tiêu diệt địch giành chính quyền bùng lên đến đó.

Nghị quyết của Khu ủy khu VIII (Trung Nam Bộ) ghi rõ: "Phát động quần chúng nổi dậy phá thế kìm kẹp của địch, giành quyền làm chủ nông thôn. Các tỉnh tiếp giáp Đồng Tháp Mười phải đẩy mạnh đấu tranh chính trị kết hợp với hoạt động vũ trang hỗ trợ quần chúng phá kìm kẹp, giành quyền làm chủ, mở rộng căn cứ du kích, đánh địch căn quét bảo vệ căn cứ, ra sức xây dựng, phát triển lực lượng vũ trang và lực lượng chính trị, chuẩn bị khởi nghĩa đồng loạt". Khu ủy cũng ấn định thời gian phát động quần chúng khởi nghĩa là tháng 1-1960¹.

Quán triệt tinh thần Nghị quyết 15 của Trung ương và chủ trương của Khu ủy khu VIII, Tỉnh ủy Bến Tre đã nhanh chóng phát động một tuần lễ đồng loạt nổi dậy trong toàn tỉnh bắt đầu từ ngày 17-1-1960. Ba xã Định Thủy, Phước Hiệp, Bình Khánh được chọn làm "điểm" của tỉnh và do Thường vụ Tỉnh ủy trực tiếp chỉ đạo. Hội nghị nêu lên yêu cầu của cuộc khởi nghĩa là đánh vào chỗ yếu nhất của địch là bộ máy kìm kẹp ở xã ấp và xác định tư tưởng chỉ đạo của cuộc khởi nghĩa là: "*Tiến công địch liên tục, phát triển lực lượng cách mạng hết khả năng, không hạn chế*"². Hội nghị cũng nhấn

1. Bộ Chỉ huy quân sự tỉnh Bến Tre, *Cuộc kháng chiến chống Mỹ cứu nước của nhân dân Bến Tre*, Lược sử, 1985, tr.40.

2. *Địa chí Bến Tre*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1991, tr.266.

mạnh yêu cầu: "*Khẩn trương nhưng phải bảo đảm tuyệt đối bí mật, cần tận dụng yếu tố bất ngờ để kẻ địch không kịp đối phó, quyết giành thắng lợi cao nhất từ trận khởi đầu*".

Đêm 16 rạng 17-1-1960, cuộc khởi nghĩa nổ ra theo đúng kế hoạch và đã giành thắng lợi nhanh chóng tại Định Thủy. Tại đây, lực lượng vũ trang đã hỗ trợ cho quần chúng tiêu diệt Tổng đoàn dân vệ, chiếm đồn Vàm Nước Trong, giải tán tề xã, phá hết các hình thức kìm kẹp của chính quyền Sài Gòn.

Đêm 17-1, nhân dân Phước Hiệp cũng nhất tề nổi dậy, lùng bắt các phần tử do thám, chỉ điểm, giải tán các tổ chức phản động, đánh bại đơn vị lính từ quận Mỏ Cày đến ứng cứu, bao vây chiếm trụ sở tề xã cùng đồn dân vệ.

Tại xã Bình Khánh, sáng ngày 20-1-1960, sau khi lập kế diệt số công an tỉnh của chính quyền Sài Gòn đóng tại xã, nhân dân nhất tề xông ra lùng bắt bọn tề điệp, bao vây và san bằng đồn dân vệ. Tại đây, trung đội vũ trang đầu tiên của tỉnh mang phiên hiệu 264 ra đời.

Thắng lợi của cuộc khởi nghĩa ở ba xã Định Thủy, Phước Hiệp, Bình Khánh đã cổ vũ phong trào đồng khởi trên toàn tỉnh Bến Tre. Phong trào nhanh chóng lan rộng ra nhiều xã thuộc huyện Mỏ Cày, Giồng Trôm, Thạnh Phú, Ba Tri, Châu Thành, Bình Đại. Quần chúng được vũ trang bằng gậy gộc, trống mõ, dây thừng, ống loi kéo đi cùng các tổ vũ trang, tổ "hành động", bao vây và bức rút hàng loạt đồn bót, diệt bọn ác ôn.

Bị đánh bất ngờ và trước khí thế của quần chúng, địch rất bối rối, hoang mang. Nhiều sĩ quan, binh lính thuộc quân đội Sài Gòn bị bắt, bị diệt hoặc hoảng sợ phải chạy trốn vào thị xã.

Chỉ sau một tuần nổi dậy khởi nghĩa, nhân dân toàn tỉnh Bến Tre đã diệt 300 tề điệp ác ôn, diệt và bức rút 47 đồn, thu 150 súng các loại và nhiều đạn dược, phá nhiều "khu trù mật", giải phóng hoàn toàn hàng chục xã, phá thể kìm kẹp ở nhiều xã, ấp khác.

Qua những cuộc nổi dậy của quần chúng ở Bến Tre trong thời gian này, cùng với những đợt chống địch phản kích, càn quét sau đó, đã cho thấy: Mặc dù nằm ở địa hình trống trải gồm ba cù lao, xung quanh toàn là sông nước, không có rừng núi để dễ bề xây dựng căn cứ, giấu quân và dù lực lượng vũ trang còn bé nhỏ so với lực lượng của địch, nhưng với tinh thần chiến đấu anh dũng, mưu trí, sáng tạo, với sức mạnh của ba mũi giáp công là chính trị, quân sự và binh vận, quần dân Bến Tre đã nổi dậy khởi nghĩa và đánh lại các cuộc càn quét, phản kích của địch có kết quả. Từ phong trào đấu tranh chính trị của quần chúng, xuất hiện "đội quân tóc dài", với nhiều thành tích vang dội, làm vẻ vang cho mảnh đất Bến Tre, mảnh đất miền Nam Thành Đồng Tổ quốc.

Sau thắng lợi của đợt "đồng khởi" đầu tiên, Bến Tre còn phát động đợt đồng khởi tiếp theo. Nổi bật là cuộc khởi nghĩa đêm 24-9-1960 với hàng chục vạn quần chúng xuống đường, bao vây đồn bốt địch, nổi mỡ, đốt ống lỏi, đốt đuốc, biểu tình thị uy, phát loa, đưa gia đình binh sĩ vào đồn bốt địch, kêu gọi binh lính địch đầu hàng...

Theo chủ trương của Tỉnh ủy, để hỗ trợ cho cuộc nổi dậy ở các nơi, một phong trào đấu tranh chính trị được phát động với việc kéo hàng vạn quần chúng vào các thị xã, thị trấn để biểu dương khí thế cách mạng, uy hiếp tinh thần địch, cổ vũ mạnh mẽ phong trào nổi dậy của quần chúng ở các thôn xã...

Tính cả quá trình "đồng khởi" trong năm 1960, quần dân Bến Tre đã tiêu diệt, bức hàng, bức rút hơn 600 đồn địch, thu 1.700 súng các loại, giải phóng 72 xã, giành quyền làm chủ 300 ấp trong tổng số 500 ấp của toàn tỉnh. Trong năm "đồng khởi" đầu tiên, Cách mạng đã chia 800ha đất của địa chủ phản động, ác ôn cho nhân dân lao động. Từ trong phong trào "đồng khởi", lực lượng cách mạng được bổ sung, tăng cường và ngày càng vững mạnh. Đó là các đơn vị vũ trang tập trung, các cơ sở Đảng với hàng

trăm đảng viên, các Hội nông dân, các đoàn thể Thanh niên, Phụ nữ giải phóng...

Cuộc "đồng khởi" ở Bến Tre thực sự là một cuộc nổi dậy của quần chúng với khí thế ngất trời. Nó thực sự là một "ngày hội của quần chúng bị áp bức, bóc lột", vùng lên đập tan ách thống trị của kẻ thù, giành quyền làm chủ. Cuộc "đồng khởi" ở Bến Tre đã cung cấp nhiều kinh nghiệm quý báu về hình thức bạo lực cách mạng và phương thức giành chính quyền cho Cách mạng miền Nam. Và cũng từ cuộc "đồng khởi" ở đây nổi bật lên nhiều tấm gương tiêu biểu cho Cách mạng miền Nam, mà một trong những tấm gương ấy là bà Nguyễn Thị Định, lúc đó là Phó Bí thư Tỉnh ủy Bến Tre và sau này là Phó Tư lệnh các lực lượng vũ trang Giải phóng miền Nam, Chủ tịch Hội Phụ nữ Giải phóng miền Nam Việt Nam.

Cùng với cuộc "đồng khởi" ở Bến Tre, thực hiện chủ trương của Xứ ủy Nam Bộ đánh những trận tiêu diệt lớn để lấy vũ khí địch và đề cổ vũ phong trào nổi dậy của quần chúng, ngày 26-1-1960, Ban quân sự miền Nam đã tổ chức đánh trận Tua Hai ở Tây Ninh. Lợi dụng lúc địch sơ hở, các lực lượng cách mạng dùng hai tiểu đoàn tấn công từ bên ngoài vào và một đơn vị đặc công đột nhập vào căn cứ địch, bất ngờ nổ súng tiến công địch. Sau 20 phút chiến đấu ác liệt, quân Cách mạng làm chủ hoàn toàn căn cứ Tua Hai, diệt 500 tên địch, bắt giáo dục và thả tại chỗ 500 tên khác, thu 1.500 súng các loại.

Căn cứ Tua Hai bị Cách mạng tiêu diệt gây nỗi kinh hoàng trong hàng ngũ địch. Trong ngày 26-1-1960, hệ thống đồn bót trên đường 22 từ Tây Ninh đến biên giới, trên tỉnh lộ số 3 và lộ 4, quân địch rút chạy hết. Nhân đà đó, quần chúng huyện Châu Thành diệt đồn bót Hòa Hiệp, giải phóng 22 xã ở Bắc Tây Ninh. Ta còn giải phóng các xóm Phan, Suối Đá, Cầu Khởi, Lộc Ninh, suối Ông Hùng ở phía đông thị xã, giải phóng Long Ngữ, Long Giang, Long Phước,

Bầu Đồn, Hiệp Thạnh, Đôn Thuận, Lộc Hưng và phần lớn đất đai của An Tịnh, Gia Lộc...

Cùng với chiến thắng Tua Hai, Tây Ninh đã tổ chức cho quần chúng đứng lên khởi nghĩa, giải phóng 2/3 số xã trong toàn tỉnh, mở rộng vùng giải phóng Tây Ninh với chiến khu Dương Minh Châu thành một vùng căn cứ cách mạng rộng lớn ở Tây Bắc Sài Gòn - Gia Định.

Ở Nam Bộ, Bến Tre, Tây Ninh là các tỉnh có phong trào "đồng khởi" trên phạm vi toàn tỉnh từ rất sớm. Bến Tre là điển hình của loại hình "đồng khởi" bắt đầu từ nổi dậy của quần chúng, từ lực lượng chính trị của quần chúng là chủ yếu có sự hỗ trợ của lực lượng quân sự, còn Tây Ninh là điển hình của loại hình "đồng khởi" bắt đầu từ tiến công quân sự kết hợp với nổi dậy của quần chúng. Có sự tác động, hỗ trợ và thúc đẩy lẫn nhau giữa các địa phương, tiếp sau và cùng với Bến Tre, Tây Ninh, phong trào nổi dậy của quần chúng đẩy lên mạnh mẽ khắp Nam Bộ và miền Trung. Chỉ trong 15 ngày cuối tháng 1-1960, ở Trung Nam Bộ một triệu rưỡi đồng bào ở 450 xã đã tổ chức 1.500 cuộc mít tinh, biểu tình, đấu tranh đòi địch chấm dứt càn quét khủng bố.

Ngày 2-7-1960 cũng là dịp để phát động một đợt đấu tranh mới, ở Trung Nam Bộ đã có 400 xã tổ chức mít tinh với 60 vạn đồng bào tham gia. Tây Nam Bộ có trên 500 cuộc mít tinh, biểu tình...

Không chỉ ở Bến Tre và Tây Ninh, phong trào thuộc các địa phương khác ở Nam Bộ cũng đã nổi lên rất mạnh mẽ và sôi nổi. Có những cuộc khởi nghĩa thu hút nhiều ngàn người tham gia và giành được những thắng lợi rất có ý nghĩa.

Ở Long An, ngày 25-1-1960, lực lượng vũ trang đã tấn công đồn Đắc Lập huyện Đức Hòa, mở đầu cho phong trào "đồng khởi" trong tỉnh. Ngày 26-1-1960, nhân dân các huyện Đức Hòa, Đức Huệ, Bến Đức, Cần Giuộc, Châu Thành, Thủ Thừa, Tân Trụ đồng loạt nổi dậy. Ở các huyện này, lực lượng vũ trang đi trước diệt

các đồn bắt dịch, quần chúng cách mạng nổi trống mõ, kéo theo vào các thôn xóm bắt bọn tề điệp, ác ôn, giải tán bộ máy kìm kẹp của địch.

Ở Thủ Dầu Một, "đồng khởi" bắt đầu từ ngày 25-2-1960. Ở cả một vùng rộng lớn gồm Bến Cát, Hớn Quản, Chơn Thành, Ninh Hòa, Minh Thạnh nhân dân cũng đã rung rung nổi dậy tiến công đồn dịch, dẹp các tổ chức Hội đồng hương chính dịch, xây dựng chính quyền tự quản của nhân dân. Sau một tháng "đồng khởi" nhân dân Thủ Dầu Một đã diệt hơn 100 ác ôn, bức rút 10 đồn bắt dịch, thu 300 súng các loại, giành quyền làm chủ được hơn 40 ấp thuộc 24 xã và hơn 10 làng công nhân ở các đồn điền trong 46 xã toàn tỉnh.

Ở Bà Rịa, đêm 2-3-1960, lực lượng vũ trang đột nhập Bình Ba, diệt 3 bắt dịch, mở đầu cho cuộc nổi dậy. Nhân dân các huyện Châu Thành, Long Đất, Xuyên Mộc tiến hành khởi nghĩa, kết hợp với lực lượng vũ trang diệt nhiều tên ác ôn, giải phóng thôn ấp.

Phong trào "đồng khởi" đã lan rộng khắp các tỉnh đồng bằng Nam Bộ. Ngày 14-9-1960, nhân dân các tỉnh Cà Mau, Bạc Liêu, Rạch Giá, Sóc Trăng, Cần Thơ, Vĩnh Long, Trà Vinh, Long An, Châu Đốc, An Giang nổi dậy ở nhiều nơi. Các ngày 23, 24 và 25-9-1960, nhân dân nhiều nơi thuộc Mỹ Tho, Gò Công, Bến Tre, Kiến Phong, Kiến Tường lại nổi dậy, diệt ác ôn, phá bỏ "khu trù mật", giải phóng thôn xóm.

Phong trào đồng khởi ở Nam Bộ nổi lên mạnh mẽ, liên tục hết đợt này đến đợt khác đã phá tan 2/3 bộ máy kìm kẹp của địch ở cơ sở¹. Phong trào không chỉ đập tan ách thống trị của chính quyền Ngô Đình Diệm ở nhiều vùng nông thôn rộng lớn, mà còn có tác động cổ vũ phong trào của các tầng lớp nhân dân đô thị, trước hết

1. Viện Lịch sử Quân sự, *Lịch sử kháng chiến chống Mỹ cứu nước*, tập I, đã dẫn, tr.75.

là Sài Gòn, đấu tranh chống chính quyền Ngô Đình Diệm, đòi dân chủ, dân sinh, chống khủng bố, đàn áp...

Ý nghĩa, tác động của phong trào đồng khởi

Về phong trào đồng khởi ở nông thôn miền Nam trong những năm 1959-1960, Lê Duẩn, Bí thư thứ nhất Đảng Lao động Việt Nam viết: *"Thực chất là cao trào khởi nghĩa của quần chúng, bao gồm những cuộc khởi nghĩa từng phần, để giành thế mạnh về chính trị, xây dựng một hình thức chính quyền cách mạng ở thôn xã, hình thành bước đầu lực lượng vũ trang của nhân dân. Những cuộc khởi nghĩa từng phần đầu tiên như thế chỉ có thể là kết quả của phong trào đấu tranh chính trị lâu dài, quyết liệt của quần chúng, của một phong trào sâu rộng, không phải chỉ trong mấy xã, mà tạo thành thế liên hoàn bao gồm nhiều huyện, nhiều tỉnh, có như thế thành quả của khởi nghĩa mới giữ được"*¹.

"Đồng khởi" là một hình thức độc đáo trong phương thức giành chính quyền của Cách mạng Việt Nam. Nó diễn ra ở nông thôn bằng lực lượng chính trị, đấu tranh chính trị là chủ yếu, với sự hỗ trợ của lực lượng vũ trang. Cuộc khởi nghĩa không chỉ nổ ra ở vùng rừng núi mà đã nhanh chóng lan ra khắp vùng đồng bằng rộng lớn ở Nam Bộ, vùng núi miền Trung và cả vùng gần các đô thị là nơi mà ở đó lực lượng địch còn khá mạnh.

Đợt "đồng khởi" cuối năm 1959 đầu năm 1960 tuy chưa đánh đổ hoàn toàn ách thống trị của chính quyền Ngô Đình Diệm, nhưng đã đánh đổ một mảng lớn bộ máy chính quyền cơ sở của địch, làm cho bọn địch hết sức hoảng sợ.

Trong phong trào đồng khởi, Cách mạng đã thành công lớn trong việc kịp thời chia ruộng đất của giai cấp địa chủ phản động cho nông dân. Đây là sự động viên, cổ vũ lớn lao cho nông dân ta quyết đi theo

1. Lê Duẩn, *Thư vào Nam*, Nxb. Sự thật, Hà Nội, 1985, tr.49.

Cách mạng, theo Đảng vì mục tiêu độc lập cho dân tộc, thống nhất cho đất nước và ruộng đất cho nông dân.

Từ kết quả của phong trào đồng khởi, hình thức chính quyền tự quản của quần chúng ra đời. Chính quyền đã có những đóng góp cho việc ổn định đời sống nhân dân, tổ chức và xây dựng lực lượng cho Cách mạng.

Phong trào đồng khởi đã có tác dụng thúc đẩy phong trào đấu tranh ở các đô thị miền Nam, thực hiện sự kết hợp giữa các địa bàn chiến lược: rừng núi, nông thôn và đô thị cùng tấn công vào kẻ thù.

Thắng lợi của phong trào đồng khởi 1959-1960 đã mở rộng vùng giải phóng, hình thành các căn cứ liên hoàn giữa các tỉnh, các huyện. Phong trào đã phá vỡ chính sách dồn dân vào các "khu trù mật" của chính quyền Ngô Đình Diệm.

Từ trong phong trào đồng khởi, và để đáp ứng yêu cầu lịch sử và nguyện vọng của các tầng lớp nhân dân, ngày 20-12-1960, tại xã Tân Lập, huyện Châu Thành thuộc vùng giải phóng Tây Ninh, đại biểu các dân tộc, tôn giáo, các đảng phái yêu nước và các tầng lớp nhân dân đã họp Đại hội và quyết định thành lập *Mặt trận Dân tộc Giải phóng miền Nam Việt Nam*. Đại hội đã cử ra Ủy ban Trung ương lâm thời do Luật sư Nguyễn Hữu Thọ, một trí thức yêu nước nổi tiếng ở miền Nam làm Chủ tịch.

Trong lời kêu gọi nhân dịp tuyên bố thành lập, Mặt trận nêu rõ: *"Tất cả hãy đứng lên, tất cả hãy đoàn kết lại! Hãy xiết chặt hàng ngũ để chiến đấu dưới ngọn cờ của Mặt trận Dân tộc Giải phóng, đánh đổ ách thống trị của đế quốc Mỹ và Ngô Đình Diệm"*¹.

Bản tuyên ngôn và Chương trình hành động 10 điểm được thông qua tại Đại hội làm náo nức lòng người. Trong đó nêu cương lĩnh cho phong trào cách mạng của nhân dân để thực hiện những nhiệm vụ

1. *Mặt trận Dân tộc Giải phóng miền Nam Việt Nam*, Nxb. Sự thật, Hà Nội, 1961, tr.9 và 13.

lâu dài và nhiệm vụ trước mắt. Mục tiêu đấu tranh của Mặt trận là: *"Phải hòa bình! Phải độc lập! Phải dân chủ! Phải cơm no, áo ấm! Phải hòa bình thống nhất Tổ quốc"*¹.

Việc thành lập Mặt trận Dân tộc Giải phóng miền Nam Việt Nam là kết quả tất yếu của cao trào đồng khởi trong những năm 1959-1960, vừa là sự mở đầu cho giai đoạn mới của Cách mạng miền Nam, vừa đáp ứng kịp thời yêu cầu của Cách mạng và nguyện vọng tha thiết của các tầng lớp nhân dân ta. Mặt trận còn là ngọn cờ tập hợp các lực lượng yêu nước ở miền Nam đấu tranh vì sự nghiệp độc lập và thống nhất của Tổ quốc.

Thắng lợi của phong trào đồng khởi đã *"giáng một đòn bất ngờ vào chiến lược Aixenhao, làm thất bại một hình thức thống trị điển hình của chủ nghĩa thực dân mới Mỹ"*². Nó *"đánh dấu một bước nhảy vọt quan trọng, chuyển cách mạng miền Nam sang thế tiến công, phát triển cao trào cách mạng ra khắp miền, với sự kết hợp cả hai hình thức đấu tranh chính trị và đấu tranh quân sự"*³.

Tuy nhiên, phong trào đồng khởi 1959-1960 cũng có những hạn chế. Do tương quan lực lượng, Cách mạng mới chỉ làm sụp đổ chính quyền địch ở thôn xã, và thất bại của địch chủ yếu là về chính trị. Bộ máy kìm kẹp của chính quyền Sài Gòn từ quận trở lên vẫn giữ vững, các lực lượng quân sự của quân đội Sài Gòn vẫn còn nguyên vẹn. Các thành phố, thị xã, thị trấn địch còn giữ được. Đây là những cơ sở để ngay sau phong trào đồng khởi, địch tổ chức phản công giành lại những vùng đất đã mất. Bởi vậy, từ năm 1961 trở đi, cuộc chiến đấu của quân dân ta ở miền Nam còn diễn ra vô cùng quyết liệt, đầy hy sinh gian khổ và lâu dài mới đến ngày thắng lợi hoàn toàn.

1. *Mặt trận Dân tộc Giải phóng miền Nam Việt Nam*, Nxb. Sự thật, Hà Nội, 1961, tr.9 và 13.

2. *Nghị quyết Hội nghị Ban Chấp hành Trung ương lần thứ 21 (10- 1973)*.

3. Lê Duẩn, *Dưới lá cờ vẻ vang...*, đã dẫn, Nxb. Sự thật, Hà Nội, 1970, tr.51.

Chương III

MIỀN BẮC XÂY DỰNG CHỦ NGHĨA XÃ HỘI, CHI VIỆN CÁCH MẠNG MIỀN NAM VÀ GIÚP ĐỖ CÁCH MẠNG LÀO (1961-1965)

I. BƯỚC ĐẦU XÂY DỰNG CƠ SỞ VẬT CHẤT CHO CHỦ NGHĨA XÃ HỘI

1. Đường lối xây dựng chủ nghĩa xã hội ở miền Bắc

Đại hội toàn quốc lần thứ III Đảng Lao động Việt Nam đã đề ra nhiệm vụ của miền Bắc là: đồng thời với việc hoàn thành cải tạo xã hội chủ nghĩa, củng cố quan hệ sản xuất mới miền Bắc chuyển trọng tâm vào việc xây dựng bước đầu cơ sở vật chất của chủ nghĩa xã hội bằng việc thực hiện kế hoạch 5 năm lần thứ nhất 1961-1965. Nhiệm vụ tiến hành cách mạng xã hội chủ nghĩa miền Bắc được coi là "nhiệm vụ quyết định nhất đối với sự phát triển của toàn bộ cách mạng nước ta, đối với sự nghiệp thống nhất nước nhà của nhân dân ta". Trong mối quan hệ nhiệm vụ cách mạng giữa hai miền thì miền Bắc là căn cứ địa chung của cả nước, còn miền Nam có tác dụng quyết định trực tiếp đối với sự nghiệp giải phóng dân tộc. Như Báo cáo Chính trị Đại hội III đã vạch rõ: "Đứng về toàn cục mà xét thì do miền Bắc đã làm xong nhiệm vụ cách mạng dân tộc dân chủ, đã giành được độc lập, đã có chính quyền dân chủ nhân dân cho nên nó đã thành căn cứ địa chung của cách mạng cả nước", còn cách mạng miền Nam có một vị trí rất quan trọng "có tác dụng quyết định trực tiếp đối với sự nghiệp giải phóng miền Nam khỏi ách thống trị của đế quốc Mỹ và bè lũ tay sai, thực hiện hòa bình

thống nhất nước nhà, hoàn thành nhiệm vụ cách mạng dân tộc dân chủ nhân dân trong cả nước".

Khi bước vào thời kỳ quá độ xây dựng chủ nghĩa xã hội¹:

Kinh tế miền Bắc là một nền kinh tế nông nghiệp lạc hậu, chủ yếu dựa trên sản xuất nhỏ cá thể, diện tích canh tác bình quân đầu người rất thấp², công nghiệp mới phôi thai, trình độ văn hóa của nông dân còn thấp, cơ sở vật chất kỹ thuật do chế độ cũ để lại hầu như không có gì. Sự lớn mạnh của phe xã hội chủ nghĩa đứng đầu là Liên Xô là thuận lợi căn bản đảm bảo cho miền Bắc có thể bỏ qua giai đoạn phát triển tư bản chủ nghĩa, tiến thẳng lên chủ nghĩa xã hội. Trong hoàn cảnh đất nước bị chia làm hai miền, miền Bắc tiến hành cách mạng xã hội chủ nghĩa cần phải tỏ rõ tính hơn hẳn so với miền Nam, đồng thời làm cơ sở vững chắc cho nhân dân cả nước trong cuộc đấu tranh thực hiện thống nhất nước nhà.

Xuất phát từ ba đặc điểm trên, quá trình cách mạng để đưa miền Bắc tiến lên chủ nghĩa xã hội là một quá trình kết hợp cải tạo và xây dựng kinh tế với cải tạo và xây dựng văn hóa, giải quyết tốt quan hệ giữa xây dựng kinh tế với củng cố quốc phòng. Báo cáo Chính trị nêu rõ: Trong cải tạo và xây dựng kinh tế phải "đưa miền Bắc từ nền kinh tế chủ yếu dựa trên sở hữu cá thể về tư liệu sản xuất tiến lên nền kinh tế xã hội chủ nghĩa dựa trên sở hữu toàn dân và sở hữu tập thể, từ chế độ sản xuất nhỏ tiến lên chế độ sản xuất lớn xã hội chủ nghĩa, từ tình trạng kinh tế rời rạc và lạc hậu xây dựng thành một nền kinh tế cân đối và hiện đại, làm cho miền Bắc tiến bộ mau chóng thành cơ sở ngày càng vững chắc cho sự nghiệp

1. "Báo cáo Chính trị của Ban Chấp hành Trung ương Đảng ở Đại hội III...", *Văn kiện Đảng toàn tập*, tập 21, 1960, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2002, tr.508, 509, 510, 529, 531.

2. Tương đương với gần 3 sào Bắc Bộ.

đấu tranh thống nhất nước nhà"¹. Nội dung chủ yếu của công cuộc cải tạo xã hội chủ nghĩa ở miền Bắc là phát triển kinh tế quốc doanh và kinh tế hợp tác xã, hạn chế kinh tế cá thể, xóa hẳn kinh tế tư bản tư doanh, mở rộng quan hệ sản xuất xã hội chủ nghĩa với hai hình thức sở hữu quốc doanh và tập thể trong toàn bộ nền kinh tế quốc dân.

Trên cơ sở đường lối kinh tế đã đề ra, Đại hội Đảng toàn quốc lần thứ III đã đề ra năm nhiệm vụ cơ bản của kế hoạch 5 năm lần thứ nhất (1961-1965), trong đó công nghiệp hóa xã hội chủ nghĩa được coi là con đường duy nhất để cải biến tình trạng nông nghiệp lạc hậu, đưa nước ta từ chế độ sản xuất nhỏ lên chế độ sản xuất lớn xã hội chủ nghĩa.

1. Ra sức phát triển công nghiệp và nông nghiệp, thực hiện một bước việc ưu tiên phát triển công nghiệp nặng, đồng thời ra sức phát triển nông nghiệp một cách toàn diện, phát triển công nghiệp nhẹ, phát triển giao thông vận tải, tăng cường thương nghiệp quốc doanh và thương nghiệp hợp tác xã, chuẩn bị cơ sở để biến nước ta thành một nước công nghiệp và nông nghiệp xã hội chủ nghĩa.

2. Hoàn thành công cuộc cải tạo xã hội chủ nghĩa đối với nông nghiệp, thủ công nghiệp, thương nghiệp nhỏ và công thương nghiệp tư bản tư doanh, tăng cường mối quan hệ giữa sở hữu toàn dân và sở hữu tập thể, mở rộng quan hệ sản xuất xã hội chủ nghĩa trong toàn bộ nền kinh tế quốc dân.

3. Nâng cao trình độ văn hóa của nhân dân, đẩy mạnh công tác đào tạo và bồi dưỡng cán bộ, nhất là cán bộ xây dựng kinh tế và công nhân lành nghề, nâng cao năng lực quản lý kinh tế của cán bộ, công nhân và nhân dân lao động, đẩy mạnh công tác khoa học và kỹ thuật, đẩy mạnh thăm dò tài nguyên thiên nhiên và điều tra cơ bản, nhằm phục vụ nhu cầu phát triển kinh tế và văn hóa.

1. "Báo cáo Chính trị của Ban Chấp hành Trung ương Đảng ở Đại hội III...", Văn kiện Đảng toàn tập, tập 21, Sđđ, tr.511.

4. Cải thiện đời sống vật chất và văn hóa của nhân dân thêm một bước, làm cho nhân dân ta được ăn no, mặc ấm, tăng thêm sức khỏe, có thêm nhà ở và được học tập, mở mang sự nghiệp phúc lợi công cộng, xây dựng đời sống mới ở nông thôn và thành thị.

5. Đi đôi và kết hợp với việc phát triển kinh tế, cần ra sức củng cố quốc phòng, tăng cường trật tự an ninh, bảo vệ sự nghiệp xây dựng chủ nghĩa xã hội ở miền Bắc¹.

Đại hội đại biểu Đảng Lao động Việt Nam lần thứ III được gọi là "Đại hội xây dựng chủ nghĩa xã hội ở miền Bắc và đấu tranh hòa bình thống nhất nước nhà"², là cái mốc đánh dấu sự kết thúc thời kỳ cải tạo nền kinh tế về mặt sở hữu và sự mở đầu của thời kỳ xây dựng kinh tế có kế hoạch trên quy mô lớn.

Từ năm 1961, miền Bắc chuyển sang thời kỳ lấy xây dựng cơ sở vật chất và kỹ thuật của chủ nghĩa xã hội làm nhiệm vụ trọng tâm, đồng thời tiếp tục hoàn thành cải tạo xã hội chủ nghĩa, củng cố và hoàn thiện quan hệ sản xuất mới, với khẩu hiệu hành động hừng hực khí thế cách mạng "Tiến nhanh, tiến mạnh, tiến vững chắc lên chủ nghĩa xã hội", khẩu hiệu mà trong vài thập kỷ lại đây cho rằng mang tính nóng vội, chủ quan và duy ý chí. Vào mùa xuân năm 1961, Bộ Chính trị quyết định mở cuộc chỉnh huấn chính trị mùa xuân "nhằm xây dựng những con người của chủ nghĩa xã hội, có tư tưởng, tác phong xã hội chủ nghĩa". Toàn thể quân - dân - chính đảng đã tiến hành thực hiện nghiêm chỉnh cuộc chỉnh huấn này.

-
1. "Nghị quyết Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ III của Đảng Lao động Việt Nam về nhiệm vụ và đường lối của Đảng trong giai đoạn mới", ngày 10-9-1960, *Văn kiện Đảng toàn tập*, tập 21, Sđd, tr.931-932.
 2. Hồ Chí Minh, "Diễn văn khai mạc Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ III của Đảng Lao động Việt Nam", *Văn kiện Đảng toàn tập*, tập 21, 1960, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2002, tr.486.

Các Hội nghị của Ban Chấp hành Trung ương Đảng, trong khoảng thời gian từ năm 1961 đến năm 1965, đã bàn và quyết định những vấn đề cụ thể về các lĩnh vực kinh tế, văn hóa, quốc phòng - an ninh... Tất cả các ngành đều triển khai hết sức tích cực hướng tới thực hiện thắng lợi Nghị quyết Đại hội III và những nhiệm vụ của kế hoạch 5 năm lần thứ nhất với ý tưởng muốn mau chóng hoàn thành công cuộc cải tạo "để mau chóng phát triển và hiện đại hóa sức sản xuất, đẩy mạnh xây dựng chủ nghĩa xã hội và ngược lại, công cuộc xây dựng chủ nghĩa xã hội giúp cho quan hệ sản xuất mới do cải tạo xã hội chủ nghĩa đưa lại ngày càng được củng cố và phát triển"¹.

Một số loại hình kinh tế tiếp tục được hoàn thiện quan hệ sản xuất như đưa các xí nghiệp công tư hợp doanh thành một tổ chức sản xuất tập thể. Người công nhân, người lao động làm công trong xí nghiệp và người chủ xí nghiệp hoạt động dưới sự lãnh đạo của cơ quan quản lý công nghiệp và thủ công nghiệp địa phương². Vào tháng 10-1961, việc hoàn thiện quan hệ sản xuất trong nghề vận tải cũng tiếp tục được tiến hành để đưa những người lao động vận tải cá thể vào làm ăn tập thể. Hợp tác xã vận tải thô sơ bậc thấp đường bộ và đường thủy cũng theo 3 nguyên tắc tự nguyện: góp vốn, phương tiện và sức lao động; mọi lợi ích của hợp tác xã phục vụ lợi ích tập thể xã viên; xã viên có quyền tham gia bàn bạc và quyết định mọi công việc của hợp tác xã và cử người đại diện của mình để quản lý hợp tác xã³...

Trong lĩnh vực tiểu - thủ công nghiệp, ngày 6-6-1961, Liên hiệp Hợp tác xã tiểu công nghiệp - thủ công nghiệp Trung ương thành lập, gọi tắt là Liên hiệp xã Trung ương, chính thức quản lý và điều hành

1. "Báo cáo chính trị của Ban Chấp hành Trung ương Đảng ở Đại hội III...", *Văn kiện Đảng toàn tập*, tập 21, Sđd, tr.532.

2. Nghị định số 15-CP. *Công báo* số 8, 8-3-1961, tr.94.

3. Nghị định số 02-CP. *Công báo* số 1, 1962, tr.5.

ngành tiểu - thủ công nghiệp miền Bắc từ Trung ương đến cơ sở. Các hợp tác xã tiểu - thủ công nghiệp đã sử dụng các công cụ nửa cơ khí và cơ khí trong sản xuất. Các hợp tác xã thủ công nghiệp chủ yếu lao động thủ công đã được tăng cường cơ sở vật chất và kỹ thuật, sản xuất thêm một số mặt hàng mới. Tuy nhiên, Nhà nước chưa thực sự đầu tư cho loại hình tiểu - thủ công nghiệp tập thể phát triển hoặc là đầu tư quá ít ỏi. Số vốn Nhà nước đầu tư cho các loại hình hợp tác xã (nông nghiệp, tiểu - thủ công nghiệp, nghề cá và nghề muối) vào năm 1960 là 24 triệu đồng và năm 1965 là 91,4 triệu đồng, trong đó các hợp tác xã tiểu - thủ công nghiệp chỉ được 0,3 triệu đồng năm 1960 và 1,7 triệu đồng năm 1965¹. Với sự đầu tư quá nhỏ bé, các hợp tác xã tiểu - thủ công nghiệp khó có thể đổi mới công cụ và mở rộng sản xuất. Vì vậy, bước sang những năm 1961-1965, tiểu - thủ công nghiệp đã biểu hiện sự phát triển cầm chừng. Nhiều nghề bị mai một, nhiều thợ thủ công và nghệ nhân bỏ nghề. Một lực lượng khá lớn lao động thủ công nghiệp trở về với sản xuất nông nghiệp.

Quá trình cải tạo xã hội chủ nghĩa đối với các thành phần kinh tế cá thể đã làm triệt tiêu gần như hoàn toàn thành phần kinh tế cá thể, tư nhân. Tính đến năm 1965, kinh tế quốc doanh và công tư hợp doanh chiếm 44,6%, kinh tế tập thể hợp tác xã chiếm 45,4%, kinh tế tư nhân cá thể chỉ còn 10,0% (so với 33,6% năm 1960)². Nhịp độ cải tạo và phát triển nhanh chóng đồng thời kéo theo sự thay đổi cơ bản về cơ cấu giai cấp ở miền Bắc đã tạo nên một cách nhìn phiến diện, "lạc quan" về diện mạo của xã hội miền Bắc trong những năm thực hiện kế hoạch 5 năm lần thứ nhất.

1. Tổng cục Thống kê, *Niên giám Thống kê 1974*, Hà Nội, 1974, tr.104.

2. Trần Văn Thọ (chủ biên), Nguyễn Ngọc Đức, Nguyễn Văn Chính, Nguyễn Quán, *Kinh tế Việt Nam 1955-2000 tính toán mới, phân tích mới*, Nxb. Thống kê, Hà Nội, 2000, tr.204. Sau đây sẽ dẫn là Trần Văn Thọ (chủ biên), *Kinh tế Việt Nam 1955-2000 tính toán mới, phân tích mới*.

2. Trong nông nghiệp

Với 85,8% nông hộ vào hợp tác xã nông nghiệp năm 1960, chế độ hợp tác xã đã bao trùm hầu hết ở nông thôn miền Bắc. Đến năm 1965, tỷ lệ này là 90,1%. Năm 1961 có 31.827 hợp tác xã, trong đó 8.043 hợp tác xã bậc cao và 23.784 hợp tác xã bậc thấp; đến năm 1965, có 31.651 hợp tác xã, trong đó 19.035 hợp tác xã bậc cao và 12.616 hợp tác xã bậc thấp. Tài sản cố định của 1 hợp tác xã năm 1961 là 6,8 nghìn đồng, năm 1965 là 24,8 nghìn đồng. Vốn bình quân cho 1 hợp tác xã năm 1961 là 14,7 nghìn đồng, đến năm 1965 là 38,5 nghìn đồng¹.

Nhiệm vụ và phương hướng chung của phát triển nông nghiệp trong kế hoạch 5 năm lần thứ nhất (1961-1965) được Hội nghị Ban Chấp hành Trung ương Đảng lần thứ 5 (7-1961) đề ra là: Cùng cố hợp tác xã nông nghiệp và nông trường quốc doanh; xây dựng cơ sở vật chất và kỹ thuật nông nghiệp, thực hiện thủy lợi hóa dần dần và cơ giới hóa một bước nông nghiệp. Nông nghiệp phải phục vụ cho sự nghiệp công nghiệp hóa xã hội chủ nghĩa, nâng cao đời sống vật chất và văn hóa của nhân dân. Cụ thể:

"Tích cực củng cố, phát triển hợp tác xã nông nghiệp và nông trường quốc doanh làm cơ sở vững chắc để phát triển nông nghiệp.

Kết hợp việc hoàn thiện quan hệ sản xuất mới với việc phát triển sức sản xuất, xây dựng cơ sở vật chất và kỹ thuật cho nông nghiệp; kết hợp chặt chẽ việc phát triển hợp tác hóa với thủy lợi hóa dần dần và cải tiến công cụ, cải tiến kỹ thuật, tiến tới một bước cơ giới hóa, nhằm hướng mở rộng diện tích bằng tăng vụ và khai hoang, đồng thời ra sức thực hiện thâm canh tăng năng suất, theo phương châm toàn diện, mạnh mẽ và vững chắc, giải quyết tốt vấn đề lương thực là trọng tâm, đồng thời hết sức coi trọng cây công nghiệp, đầy

1. *Số liệu thống kê Việt Nam thế kỷ XX*, quyển 1, Nxb. Thống kê, Hà Nội, 2004. tr.270, 273, 274, 268.

mạnh chăn nuôi, mở mang thêm nghề rừng, nghề cá, nghề phụ; sử dụng tốt sức lao động tập thể là chính, đồng thời tận dụng sức lao động gia đình của xã viên.

Phát huy thuận lợi của điều kiện nhiệt đới, kết hợp chặt chẽ việc phát triển nông nghiệp ở miền xuôi và miền núi, cải thiện đời sống nông dân, phấn đấu sau 5 năm đưa mức sống của xã viên lên ngang với mức sống của trung nông lớp trên hiện nay; thay đổi bộ mặt nông thôn; làm cho nông nghiệp trở thành cơ sở vững chắc để phát triển công nghiệp.

Cùng cố công nông liên minh, tăng cường đoàn kết nông thôn, phát huy khí thế cách mạng của nông dân để đẩy mạnh sản xuất, thực hành tiết kiệm, đưa nông thôn tiến nhanh, tiến mạnh, tiến vững chắc lên chủ nghĩa xã hội"¹.

Nông nghiệp phải đảm bảo bốn yêu cầu chủ yếu: Cung cấp đủ lương thực và thực phẩm cho toàn dân, cải thiện đời sống của nông dân; cung cấp nguyên liệu cho công nghiệp trong nước và một số sản phẩm xuất khẩu để đổi lấy những nguyên liệu cần thiết cho công nghiệp mà ta chưa có hoặc thiếu; bảo đảm sức lao động để phát triển nông nghiệp toàn diện và cung cấp lao động thường xuyên cho công nghiệp; làm cho nông thôn trở thành thị trường tiêu thụ rộng lớn của công nghiệp.

Mặc dù nền kinh tế còn kém phát triển, thu nhập quốc dân còn thấp nhưng để thực hiện các mục tiêu của nông nghiệp, Nhà nước đã chú trọng đầu tư nhiều mặt cho lĩnh vực kinh tế tập thể hợp tác xã nông nghiệp và nông trường quốc doanh thuộc sở hữu Nhà nước. Hàng loạt chính sách đã được thực hiện ở nông thôn thông

1. Nghị quyết Hội nghị Trung ương lần thứ 5, Số 26-NQ/TW, tháng 7-1961, "Về vấn đề phát triển nông nghiệp trong kế hoạch 5 năm lần thứ nhất (1961-1965)". *Văn kiện Đảng toàn tập*, tập 22, 1961, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2002, tr.421-422.

qua các biện pháp giúp đỡ về tài chính dưới hình thức cho vay vốn ngắn hạn và dài hạn. Số tiền Nhà nước đầu tư cho nông nghiệp (cả khu vực kinh tế tập thể lẫn khu vực kinh tế cá thể) ngày càng tăng. Nếu gọi số vốn đầu tư thời kỳ 1955-1957 là 100% thì thời kỳ 1958-1960 là 196,4% và thời kỳ 1961-1965 là 517%.

Cụ thể: Vốn Nhà nước đầu tư cho nông nghiệp tăng từ 69 triệu đồng năm 1960 lên 158,8 triệu đồng năm 1965. Năm 1960 có 23 trạm, đội máy kéo phục vụ nông nghiệp đến năm 1965 tăng lên 75 trạm, đội với 1.040 công nhân¹. Máy móc phục vụ nông nghiệp đến năm 1965: điện cung cấp cho nông nghiệp 35,3 triệu KWs; máy phát lực 15.244 cái/234,8 nghìn KW; động cơ điện 4.061 cái/84 nghìn KW; máy diesel 10.580 cái/145,2 nghìn KW; máy kéo 595 cái; ô tô vận tải 194 cái; máy cày 745 cái; máy bừa 475 cái; máy bơm nước 4.812 cái; máy xay xát 1.335 cái; máy nghiền thái 1.684 cái; máy bơm thuốc trừ sâu có động cơ 112 cái.

Từ năm 1961 trở đi, Nhà nước dùng phân bón làm phương tiện ứng trước cho các hợp tác xã sản xuất nông nghiệp và nông dân cá thể trong việc ký kết hợp đồng đặt mua lương thực và nông sản. So với năm 1960, năm 1965 nông thôn nhận được lượng phân đạm tăng 290%, phân lân tăng 1.140%, cày bừa cải tiến tăng 370%, máy bơm tăng 1.000%, thuốc trừ sâu tăng 840%².

Các cơ sở nghiên cứu khoa học nông nghiệp được chú trọng xây dựng. Tính đến năm 1965 có 1 viện nghiên cứu, 25 cơ sở của trung ương và 500 cơ sở của địa phương³.

1. *Số liệu thống kê Việt Nam thế kỷ XX*, quyển 1, Sdd, tr.268.

2. Ban Nông nghiệp Trung ương, *Báo cáo tổng kết mười năm (1958-1967) và phương hướng, nhiệm vụ của nông nghiệp trong thời gian tới*, Lưu trữ Ban Nông nghiệp Trung ương, tr.11, 12.

3. Ban Nông nghiệp Trung ương, *Báo cáo tổng kết mười năm (1958-1967) và phương hướng, nhiệm vụ của nông nghiệp trong thời gian tới*, đã dẫn, tr.13.

Công tác đào tạo cán bộ cho nông nghiệp cũng được tăng cường. Đến cuối năm 1965, miền Bắc đã có gần 10 ngàn cán bộ trung cấp, 500 cán bộ cao cấp. Trong khu vực kinh tế hợp tác xã có hơn 5.600 cán bộ kỹ thuật và gần 250 cán bộ quản lý¹.

Đối với ngành chăn nuôi, Nhà nước chú trọng phát triển đàn gia súc bằng các biện pháp như ngăn chặn nạn lạm sát trâu bò, đặc biệt là trâu bò cày kéo, điều phối số lượng gia súc giữa các vùng, phát triển nguồn thức ăn, có biện pháp tích cực chống dịch... Cán bộ được cử đến giúp đỡ các hợp tác xã khó khăn về phát triển đàn trâu bò. Trâu bò cày, kéo và trâu bò chăn nuôi được tích cực chuyển từ miền núi về miền xuôi. Sau nạn dịch đầu năm 1961 làm chết 4,5 vạn con lợn, công tác thú y được tăng cường nhằm chủ động phòng dịch và chặn đứng dịch. Điều lệ phòng và chống dịch, bệnh cho gia súc (công bố năm 1963) quy định: Cầm giết mổ để bán hoặc ăn thịt những súc vật ốm hoặc chết vì bệnh truyền nhiễm; công tác thú y phải kiểm tra tại các lò mổ và các cơ sở chế biến sản phẩm gia súc, gia cầm; quy định chặt chẽ chứng nhận kiểm dịch việc xuất, nhập khẩu, thu mua, vận chuyển gia súc, gia cầm ở trong nước, biên giới; quy định việc công bố dịch, bao vây, dập tắt dịch khi những bệnh truyền nhiễm từ gia súc xảy ra. Ngày 20-8-1962, Hội nghị chăn nuôi toàn miền Bắc đã được tổ chức nhằm thúc đẩy ngành chăn nuôi phát triển. Cùng với đất 5%, Nhà nước quyết định dành thêm một diện tích đất nông nghiệp ở các hợp tác xã để trồng thức ăn cho gia súc, phát triển chăn nuôi tập thể của hợp tác xã và gia đình nông dân. Nhà nước cũng khuyến khích chăn nuôi gia cầm, nuôi cá để giải quyết nguồn thực phẩm trong nhân dân.

Các hợp tác xã và nông trường quốc doanh được khuyến khích trồng cây công nghiệp làm nguyên liệu cho công nghiệp. Cây bông, cây gai cho sợi dài phục vụ công nghiệp dệt. Các loại cây hạt có dầu phục vụ công nghiệp chế biến xà phòng, cơ khí, thuốc da, dược phẩm,

1. Tổng cục Thống kê, *Niên giám thống kê năm 1975*, tr.204.

hóa chất, dầu ăn. Cây dâu được chỉ đạo phát triển ở 24 tỉnh có nghề dâu tằm. Cây thuốc lá làm nguyên liệu cho nhà máy thuốc lá xuất khẩu. Từ năm 1964, vùng trồng cây thuốc lá thuộc các tỉnh Cao Bằng, Lạng Sơn, Thanh Hoá, Ninh Bình, Vĩnh Phúc, Sơn Tây và Hà Bắc được quy hoạch lại. Nhà nước cũng có quy định đối với các Ty Nông nghiệp các tỉnh có diện tích trồng thuốc lá trên 1.000ha trở lên phải có một cán bộ trình độ đại học và một cán bộ trình độ trung cấp để hướng dẫn trồng và chế biến thuốc lá. Các tỉnh khác phải có cán bộ trình độ trung cấp...

Trong tổng số vốn đầu tư cho nông nghiệp thì vốn đầu tư lớn nhất dành cho thủy lợi (chiếm khoảng từ 45-60%). Cụ thể, Nhà nước cung cấp máy bơm, tổ chức lực lượng quản lý, xây dựng đào đắp các công trình, bảo vệ đê điều... Đầu năm 1961, Chính phủ thực hiện quyết định bán máy bơm nước dưới hình thức cho vay đối với các hợp tác xã nông nghiệp ở những nơi bị hạn mà chưa có trạm bơm quốc doanh. Thủy lợi phí được tính bằng thóc với mức thấp với mục đích đảm bảo đoàn kết ở nông thôn. Căn cứ vào lợi ích hưởng nước của ruộng đất và chi phí quản lý, tu sửa hệ thống, mức tối đa là 180 kg/ha/năm và tối thiểu là 20 kg/ha/năm. Có sự miễn giảm thủy lợi phí trong trường hợp bị thiên tai mất mùa...

Tháng 9-1961, Hội nghị thủy lợi toàn miền Bắc họp ở Hưng Yên bàn về các biện pháp để công tác thủy lợi phục vụ tốt phát triển nông nghiệp.

Bộ máy quản lý các hệ thống nông giang được tổ chức từ năm 1962. Mỗi hệ thống có một ban quản trị quản lý việc phân phối nước và hướng dẫn tưới, tiêu. Hệ thống nông giang liên tỉnh có một hội đồng quản trị liên tỉnh. Các công trình lớn như Bắc - Hưng - Hải, công trình Hà Đông - Hà Nam có một Hội đồng quản trị gồm đại biểu Ủy ban hành chính các tỉnh do Chủ tịch Ủy ban hành chính tỉnh nơi có công trình thủy lợi chủ chốt làm Chủ tịch hội đồng. Các đội công nhân chuyên nghiệp xây dựng công trình thủy lợi ở

các địa phương cũng lần lượt được tổ chức gọi tắt là "đội công trình thủy lợi địa phương". Đây là những đơn vị xí nghiệp quốc doanh xây lắp địa phương trực thuộc Sở hoặc Ty thủy lợi địa phương.

Công tác xây dựng, tu bổ đê điều, chống lụt bão nhằm bảo vệ sản xuất và đời sống nhân dân được đặc biệt chú ý. Nhà nước quy định việc bảo vệ đê điều, phòng và chống lụt, bão là nhiệm vụ của toàn dân. Từ năm 1961 trở đi, chế độ nghĩa vụ dân công đắp đê tiếp tục được duy trì. Người được huy động đi đắp đê cũng được coi là dân công nghĩa vụ tính trong số ngày công nghĩa vụ hàng năm. Điều lệ bảo vệ đê điều do Chính phủ ban hành ngày 21-11-1963 đã quy định chế độ bảo vệ đê điều, kè, cống và phòng chống lụt, bão nhằm bảo vệ tính mạng, tài sản của nhân dân và tài sản của Nhà nước.

Trong 3 năm 1961-1963, công tác xây dựng thủy lợi phục vụ sản xuất nông nghiệp đã đạt được những thành tích nhất định. Nhân dân đã tự đào đắp trên 300 triệu m³ đất để xây dựng và củng cố các công trình thủy lợi loại nhỏ, góp công sức xây dựng thêm 1.500 công trình loại vừa và 33 công trình loại lớn, trong đó có 17 công trình lớn đã được đưa vào phục vụ sản xuất. Ví dụ như: Trạm bơm nam sông Mã (Yên Định, Thanh Hóa) sau 3 năm xây dựng đã hoàn thành tháng 12-1962, tưới cho 19.384ha ruộng đất của huyện Yên Định và một phần ruộng đất của hai huyện Thiệu Hóa và Thọ Xuân vốn trước đây khô cằn chỉ cấy được một vụ trở thành cấy hai vụ ăn chắc. Tháng 1-1963, khởi công xây dựng cống Vĩnh Trị trên sông Sắt, một công trình thủy lợi lớn ở phía bắc tỉnh Nam Định, tiêu nước cho 87.000ha ruộng của ba huyện Mỹ Lộc, Vụ Bản và Ý Yên khỏi bị nạn lụt hàng năm đe dọa và tưới cho khoảng 13.500ha ruộng ở hai bờ sông Sắt. Trạm bơm Hà Đông (La Khê, Hoài Đức, Hà Đông - nay thuộc Hà Nội), hoàn thành tháng 1-1963, tưới cho 12.327ha ruộng thuộc ba huyện Hoài Đức, Thanh Oai và Ứng Hòa và giúp cho 6.219ha ruộng một vụ thành hai vụ... Diện tích được tưới trọng năm 1963 đã tăng thêm 240.000ha so với năm 1960.

Tuy nhiên, so với kế hoạch xây dựng thủy lợi 5 năm 1961-1965 thì trong 3 năm 1961-1963, công tác thủy lợi mới chỉ đạt 41% số vốn đầu tư. Sản xuất nông nghiệp vẫn trong tình trạng bấp bênh. Mùa màng luôn bị hạn, úng, lũ uy hiếp nghiêm trọng làm giảm năng suất và sản lượng cây trồng... Việc khai thác và sử dụng các công trình sẵn có, sử dụng máy bơm nước chưa đúng mức, hiệu quả thấp. Tư tưởng trông chờ xây dựng công trình lớn diễn ra phổ biến.

Tháng 11-1963, Chính phủ phát động Phong trào làm thủy lợi hai năm 1964-1965 trên toàn miền Bắc. 24 tỉnh, thành đã mở hội nghị phát động phong trào, đẩy lên không khí sôi nổi làm thủy lợi của quần chúng ở các địa phương. Nhiều công trình lớn tiếp tục hoàn thành. Tháng 2-1964, công trình thủy lợi Ấp Bắc - Nam Hồng (huyện Đông Anh, Hà Nội) hoàn thành, bảo đảm nước tưới cho 14.000 ha ruộng đất. Tháng 4-1964, hồ chứa nước nhân tạo Suối Hai hoàn thành sau 5 năm xây dựng. Đây là công trình thủy lợi lớn nhất tỉnh Sơn Tây và cũng thuộc loại lớn nhất miền Bắc lúc đó với diện tích 1.000ha và trữ được 50 triệu m³ nước, đủ tưới cho 7.500ha ruộng đất. Công trình còn có tác dụng hạn chế nạn úng lụt hàng năm do sông Tích gây ra ở Sơn Tây. Tháng 8-1964, hồ chứa nước La Ngà; một hồ chứa lớn thuộc khu vực Vĩnh Linh (Quảng Bình) cũng hoàn thành và đi vào sử dụng. Công trình thủy lợi Cẩm Ly (Quảng Bình) hoàn thành vào tháng 9-1964, gồm một hồ chứa rộng 29km², chứa được 41 triệu m³ nước, tưới cho 4.500ha ruộng trong đó 95% diện tích có thể tưới nước tự chảy... Nhờ phát triển hệ thống thủy lợi mà diện tích làm vụ mùa tăng từ 770 nghìn ha năm 1955 lên 960 nghìn ha năm 1965¹.

Công tác khai thác và trị thủy sông Hồng tiếp tục được tiến hành nhằm khai thác nguồn thủy lợi vốn giàu có của con sông này,

1. Ban Nông nghiệp Trung ương, *Báo cáo tổng kết mười năm (1958-1967) và phương hướng, nhiệm vụ của nông nghiệp trong thời gian tới*, Lưu trữ Ban Nông nghiệp Trung ương, tr.11,12.

cấp nước tưới, phát điện, vận tải thủy và phòng chống tận gốc thủy tai¹. Ngày 16-1-1961, Chính phủ ra Nghị định về thành lập *Ủy ban sông Hồng*. Ủy ban sông Hồng đã nghiên cứu được một số vấn đề về các biện pháp chống lụt, kết hợp trồng rừng và bảo vệ rừng, tưới nước, tiêu nước, ngăn mặn... Cho đến năm 1962, các biện pháp phòng và chống lụt ở hạ du và trung du chủ yếu là tăng cường hệ thống đê đến mức chống được lũ lớn có mực nước + 13,3m ở Hà Nội và xây dựng các khu chứa tạm thời ở các huyện Tam Nông, Thanh Thủy (Phú Thọ) và Văn Cốc (Sơn Tây). Các biện pháp về tưới, tiêu nước, ngăn mặn là xây dựng các hồ chứa, lợi dụng thủy triều, tưới nước tự chảy, đắp đê bồi, khoanh vùng lấy nước phù sa tưới ruộng kết hợp nuôi cá, vận tải thủy và phát điện... Ngày 2-1-1963, Bộ Chính trị Trung ương Đảng ra Nghị quyết về quy hoạch trị thủy và khai thác sông Hồng thời kỳ đầu², lấy ngã ba sông Lô và sông Gâm làm căn cứ. Nghị quyết cũng nhấn mạnh việc cần tranh thủ sự giúp đỡ của chuyên gia Liên Xô trong nghiên cứu và trị thủy sông Hồng³... Có thể nói, trong kế hoạch 5 năm lần thứ nhất, những công trình trọng điểm về thủy lợi nhằm tưới, tiêu nước phục vụ sản xuất nông nghiệp và đời sống nhân dân đã tích cực được triển khai và hoàn thành nhằm tăng diện tích canh tác, tăng cường cơ sở vật chất - kỹ thuật trong nông nghiệp, tạo ra một diện mạo hoàn toàn khác trước cho nền nông nghiệp miền Bắc. Chủ trương kết hợp hợp tác hóa với thủy lợi hóa của Đảng là phù hợp. Nhưng do chiến tranh phá hoại, miền Bắc chuyển sang thực hiện chuyển hướng kinh tế mà các nhiệm vụ xây dựng đã không được tiếp tục triển khai. Tuy nhiên, những thành tích về thủy lợi nói trên đã giúp cho nền nông nghiệp miền Bắc đạt được những thành tựu đáng kể.

-
1. Công tác này được bắt đầu từ tháng 9-1959, với việc Bộ Chính trị Trung ương Đảng ra Chỉ thị về trị thủy và khai thác sông Hồng.
 2. Nghị quyết số 65-NQ/TW.
 3. *Văn kiện Đảng toàn tập*, tập 24, 1963, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2003, tr.1-4.

Trong điều kiện kỹ thuật nông nghiệp còn thấp, giống cây trồng chưa có sự biến đổi quan trọng, biện pháp thâm canh tăng vụ thực chất chưa có tác dụng trong việc tăng diện tích thì biện pháp khai hoang mở rộng diện tích ở miền núi được xem là hữu hiệu nhất trong thời kỳ này. Trong 2 năm 1961-1962, thực hiện "Chương trình khai hoang trong kế hoạch 5 năm lần thứ nhất", nhân dân các tỉnh đã khai hoang được khoảng 160.000ha, bằng một phần hai diện tích canh tác toàn miền Bắc, nhiều gấp 8 lần nhân dân khai hoang trong 3 năm 1958-1960¹, đạt 45% nhiệm vụ đề ra trong Hội nghị Trung ương lần thứ 5. Đã vận động được trên 7 vạn người từ miền xuôi lên các vùng trung du, miền núi khai hoang². Cùng với việc tổ chức lại bộ máy quản lý ruộng đất, Đảng và Nhà nước chủ trương tiến hành một cuộc vận động lớn phát triển kinh tế miền núi. Ngày 2-1-1963, Ban Bí thư Trung ương Đảng và Thường vụ Hội đồng Chính phủ quyết định mở cuộc vận động đồng bào miền xuôi đi tham gia phát triển kinh tế và văn hóa miền núi. Công tác khai hoang đã trở thành phong trào quần chúng và đã thu được những kết quả nhất định. Tháng 2-1963, Tổng cục Khai hoang được thành lập (tách từ Cục Khai hoang nhân dân thuộc Bộ Nông trường), là một cơ quan trực thuộc Chính phủ chuyên quản lý công tác nhân dân khai hoang. Người đi khai hoang và cán bộ trong biên chế nhà nước được cử đi phục vụ công tác khai hoang được hưởng nhiều chính sách ưu đãi. Năm 1963, đã có thêm 15 vạn người miền xuôi đi khai hoang phát triển kinh tế miền núi. Chỉ sau một thời gian ngắn, nhân dân đã thu hoạch được một số nông, lâm, thổ sản cần thiết phục vụ cho đời sống. Mặc dù còn nhiều hạn chế trong công tác chỉ đạo, hướng dẫn và đã gây ra tình trạng phá rừng vô tổ chức nhưng việc đưa được số lượng lớn nhân dân tham gia phát triển

1. Báo *Nhân dân*, ngày 17-1-1963.

2. Thông báo số 42-TB/TƯ, *Văn kiện Đảng toàn tập*, tập 24, 1963, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2003.

kinh tế miền núi đã góp phần làm giảm mật độ dân số miền xuôi, tăng diện tích trồng trọt, tăng khối lượng lương thực.

Thực hiện một bước cơ giới hóa nông nghiệp đã đạt được những kết quả nhỏ bé ban đầu. Ngành công nghiệp trẻ tuổi đã cung cấp cho các hợp tác xã gần 800 ngàn chiếc xe cải tiến, 80 ngàn chiếc cào cỏ, 500 ngàn chiếc xe cải tiến, 8 ngàn máy nghiền thức ăn gia súc¹... Trong khâu làm đất, năm 1963, có 1% diện tích được cơ giới hóa bằng máy với 347 máy kéo và 27 đội chuyên môn. Tháng 11-1963, Ban Nông nghiệp Trung ương tổ chức hội nghị bàn về cải tiến công cụ và cơ giới hóa nông nghiệp toàn miền Bắc nhằm đúc rút kinh nghiệm và đẩy nhanh quá trình cơ giới hóa nông nghiệp. Đến năm 1965, có 1,9% diện tích canh tác được cày bừa bằng máy²...

Mặc dù Nhà nước đã hết sức cố gắng nhưng sự đầu tư cho nông nghiệp vẫn còn quá ít ỏi so với yêu cầu cải tạo một nền nông nghiệp lạc hậu theo chủ nghĩa xã hội. Các hợp tác xã còn gặp rất nhiều khó khăn. Tốc độ xây dựng cơ sở vật chất kỹ thuật mới trong các hợp tác xã còn hết sức chậm chạp. Theo thống kê qua điều tra 635 hợp tác xã (ở tất cả các vùng đồng bằng, trung du, miền núi) thì đến cuối năm 1962 trung bình mỗi hợp tác xã chỉ có số tài sản quá nhỏ bé: 78,4ha đất canh tác, 41 con trâu bò cày kéo, 55 chiếc cày bừa cải tiến, 03 chiếc máy tuốt lúa, 0,3 chiếc máy bơm, 10 chiếc xe đạp và thuyền vận tải thô sơ³. Trung bình mỗi héc-ta đất canh tác ở hợp tác xã bậc cao chỉ có 270 đồng vốn cố định, còn ở hợp tác xã

1. Báo cáo tổng kết mười năm (1958-1967)..., đã dẫn, tr.12

2. Ban Nông nghiệp Trung ương, Báo cáo tổng kết mười năm (1958-1967) và phương hướng, nhiệm vụ của nông nghiệp trong thời gian tới, Lưu trữ Ban Nông nghiệp Trung ương, tr.12.

3. Bộ Nông nghiệp, Báo cáo tình hình hợp tác hóa nông nghiệp từ cuối năm 1962 đến nay và phương hướng, nhiệm vụ của phong trào trong năm 1964, Lưu trữ Ban Nông nghiệp Trung ương, tr.2, 26.

bạc thấp chỉ có 200 đồng¹... Lao động thủ công vẫn chiếm đại bộ phận trong các hợp tác xã. Lao động cơ giới chiếm tỷ lệ hầu như không đáng kể. Khâu làm đất là khâu thuận tiện cho việc dùng máy nhất thì nông cụ chủ yếu vẫn là chiếc cày chia vôi và nông cụ cải tiến. Những công cụ cầm tay chủ yếu vẫn là dao, rựa, liềm, hái cắt lúa...

Cùng với công cụ sản xuất còn rất thô sơ là vật tư nông nghiệp vẫn bị thiếu trầm trọng. Những khó khăn trên đã hạn chế đến việc tăng diện tích bằng thâm canh tăng năng suất cây trồng...

Trình độ văn hóa, khoa học kỹ thuật của nông dân xã viên chưa thay đổi bao nhiêu.

Trong cơ cấu nông nghiệp chủ yếu vẫn là nông nghiệp và chăn nuôi. Nhưng sản xuất lương thực ở miền Bắc lại chưa vững chắc, chỉ cần mất mùa một vụ là vấn đề lương thực đã rất khó khăn. Nông dân ở nhiều nơi thường bị thiếu lương thực trong vụ giáp hạt. Ở những vùng đất đai chiêm trũng và vùng bị mất mùa thì nông dân còn bị thiếu đói trầm trọng. Năm 1961, Chính phủ phải ra chỉ thị hướng dẫn nhân dân chế biến ngô, khoai, sắn để bù thêm vào phần lương thực bị thiếu hụt. Ngày 10-5-1961, Chính phủ ra quyết định "Về chính sách lương thực hiện nay" nhằm đề cao chức năng của Nhà nước trong việc quản lý, phân phối và tiết kiệm lương thực, bài trừ nạn đầu cơ, tích trữ bảo đảm đời sống nhân dân, thắt chặt quan hệ giữa Nhà nước và nông dân²... Ngày 17-11-1961, Chính phủ ra chỉ thị về vấn đề tiết kiệm lương thực, và Chỉ thị đã được phổ biến đến cấp xã. Chỉ thị nhấn mạnh việc kết hợp sản xuất toàn diện bao gồm cả lúa, ngô, khoai sắn và cây có bột khác và tiết kiệm lương thực. Việc chế biến lương thực từ gạo bị hạn chế gặt gao.

1. Bộ Nông nghiệp, *Báo cáo tình hình hợp tác hóa nông nghiệp từ cuối năm 1962 đến nay và phương hướng, nhiệm vụ của phong trào trong năm 1964*, Lưu trữ Ban Nông nghiệp Trung ương, tr.2, 26.

2. *Công báo số 19*, 1961, tr.309-311.

Tiêu chuẩn lương thực của cán bộ công nhân viên và bộ đội bắt buộc phải nhận thêm ngô, khoai, sắn. Những nơi không muốn nhận ngô, khoai, sắn vào phân phối lương thực và những nơi sản xuất lúa không ăn thêm ngô, khoai, sắn bị phê phán nghiêm khắc¹... Từ năm 1962, Nhà nước động viên các cơ quan, công trường, xí nghiệp, trường học, các đơn vị bộ đội và công an nhân dân vũ trang tranh thủ thời gian và đất đai để sản xuất thêm một phần lương thực, thực phẩm. Ngày 24-4-1963, Chính phủ ra Nghị quyết "Về chính sách ổn định nghĩa vụ lương thực trong kế hoạch 5 năm lần thứ nhất" đối với các hợp tác xã nông nghiệp và nông dân cá thể.

Ngành chăn nuôi năng suất rất thấp do chăn nuôi tập thể và quốc doanh phát triển không hiệu quả, giống gia súc, gia cầm truyền thống tăng trọng chậm. Sản lượng lương thực thấp đã không đủ để cung cấp nguồn thức ăn cho chăn nuôi. Thức ăn chăn nuôi gia đình nông dân chủ yếu dựa vào các phụ phẩm nông nghiệp.

Ngành nghề nông thôn quá nhỏ bé do bị hạn chế bởi thành phần sở hữu. Các ngành nghề tiểu - thủ công nghiệp được tập thể hóa cao độ, ngành nghề cá thể không được tự do phát triển.

Trong điều kiện chưa có một nền công nghiệp đủ sức trang bị kỹ thuật hiện đại cho nông nghiệp thì chế độ hợp tác hóa chỉ có thể phát huy được tính ưu việt của mình trên cơ sở kết hợp chặt chẽ cuộc vận động hợp tác hóa với thủy lợi hóa và cải tiến kỹ thuật, tăng năng suất lao động. Đồng thời, để người nông dân từ bỏ được tâm lý và tập quán cũ của người sản xuất nhỏ cá thể, thích nghi với cách làm ăn mới, đòi hỏi phải có thời gian, có một quá trình giác ngộ dần dần không chỉ bằng giáo dục lý luận, tư tưởng mà còn bằng và chủ yếu là bằng kết quả thực tế, bằng hiệu quả kinh tế của lối làm ăn mới.

1. Chỉ thị số 434-TTg, *Công báo* số 47, 1961, 719-720.

Từ cuối năm 1961 đến đầu năm 1964, các cuộc hội nghị tổng kết vấn đề hợp tác hóa và sản xuất nông nghiệp, các đội sản xuất và hợp tác xã tiên tiến ở miền xuôi và miền núi đã được tổ chức ở miền Bắc. Các cuộc tổng kết đều cho rằng công cuộc hợp tác hóa nông nghiệp ở miền Bắc là đúng hướng và mang lại nhiều kết quả tốt. Từ ngày 5 đến ngày 8-10-1961, Hội nghị tổng kết cuộc vận động hợp tác hóa nông nghiệp, phát triển sản xuất, kết hợp hoàn thành cải cách dân chủ ở miền núi đã khẳng định đây là một sáng tạo của Đảng. Cuộc vận động đã hoàn thành nhanh gọn và thu nhiều kết quả, chủ yếu biểu hiện trên hai mặt: Giác ngộ giai cấp và giác ngộ chủ nghĩa xã hội được nâng cao, đoàn kết các dân tộc được tăng cường, quan hệ sản xuất ở miền núi được thay đổi. Đồng bào nông dân các dân tộc đã vào hợp tác xã, cơ sở tổ chức của ta ở miền núi được kiện toàn, tổ chức Đảng và tổ chức quần chúng được củng cố trở thành nhân tố quan trọng trong việc xây dựng chủ nghĩa xã hội ở miền núi. Từ 28-8 đến 1-9-1962, Bộ Chính trị tổ chức hội nghị bàn về nông nghiệp miền núi trong kế hoạch 5 năm lần thứ nhất. Tháng 1-1964, tại tỉnh Thái Bình, đại hội các hợp tác xã và đội sản xuất nông nghiệp tiên tiến vùng đồng bằng toàn miền Bắc đã được tổ chức. Có 10 anh hùng lao động, 30 chiến sĩ thi đua và đại biểu của 245 hợp tác xã đến dự. Đại hội đã đúc kết được 5 vấn đề quan trọng: Các đơn vị tiên tiến đều có phương hướng sản xuất tốt; quản lý lao động tốt; xây dựng được một cơ sở vật chất bước đầu tốt; phân phối tốt và làm công tác chính trị tư tưởng trong hợp tác xã tốt. Đến tháng 4-1964, đại hội các hợp tác xã và đội sản xuất nông nghiệp tiên tiến miền núi và trung du cũng được tổ chức tại Thái Nguyên với 500 đại biểu thay mặt cho 8.000 hợp tác xã nông nghiệp ở miền núi và trung du gồm đại biểu của các dân tộc Tày, Nùng, Thái, Mường, H'mông, Dao, Hoa, Vân Kiều, Kinh... thuộc 21 tỉnh miền núi. Đại hội đã diễn ra cuộc trao đổi, học tập kinh nghiệm lẫn nhau hết sức sôi nổi giữa các hợp tác xã nông nghiệp ở miền núi và trung du nhằm tăng cường khối đoàn kết giữa các dân tộc, đưa miền núi tiến kịp miền xuôi...

Sự trói buộc của cơ chế quản lý quan liêu bao cấp, sự yếu kém về trình độ, lúng túng trong cách làm ăn mới, cơ sở vật chất kỹ thuật của hợp tác xã yếu, thiên tai luôn luôn đe dọa... là những nguyên nhân chủ yếu của tình hình nông nghiệp phát triển chậm. Quá trình đẩy mạnh phát triển nông nghiệp trong thời kỳ 1961-1965 được tiến hành kết hợp với quá trình chuyển dần các hợp tác xã bậc thấp lên bậc cao và kết nạp những hộ còn ở ngoài vào hợp tác xã. Mặc dù Nghị quyết Hội nghị Ban Chấp hành Trung ương lần thứ 5 đã hướng dẫn tổ chức hợp tác xã quy mô thôn từ 150 - 200 hộ và việc đưa hợp tác xã lên bậc cao phải xuất phát từ yêu cầu sản xuất, nhưng các địa phương nóng vội, chạy theo thành tích, đã làm một cách ồ ạt và nhanh chóng. Thực tế là những thay đổi, xáo trộn về tổ chức hợp tác xã và tổ chức lao động đã ảnh hưởng đến kết quả sản xuất. Việc nhiều hợp tác xã từ bậc thấp chuyển lên bậc cao (sở hữu tập thể về tư liệu sản xuất) trong khi chưa có những điều kiện cần thiết về lực lượng sản xuất và trình độ tổ chức, quản lý cũng là một trong những nguyên nhân chủ yếu dẫn đến tình trạng trì trệ của hợp tác xã. Trong khi xuất hiện một số hợp tác xã thể hiện được tính ưu việt của lối canh tác tập thể, thì cũng còn một bộ phận khá lớn các hợp tác xã sản xuất kém, đời sống xã viên còn rất thấp. Năm 1963, có tới 52% số hộ thường xuyên bị thiếu lương thực từ hai tháng trở lên¹. Nhiều hộ xã viên đã xin ra hợp tác xã. Năm 1963, con số hộ xã viên xin ra khỏi hợp tác xã đạt tới mức cao nhất: 44.659 hộ, chiếm 17% tổng số hộ nông dân trên toàn miền Bắc. Ở vùng đồng bằng và trung du, số hộ xin ra là 29.629 hộ, chiếm 1,3% tổng số hộ. Ở các tỉnh miền núi có 15.030 hộ, chiếm 4,96% số hộ. Ngoài tình hình trên, một số hợp tác xã tổ chức với quy mô quá lớn (liên thôn, xã), lại phải chia nhỏ lại, chẳng hạn ở đồng bằng có 636 hợp tác xã lớn chia thành 1.610 hợp tác xã nhỏ, ở miền núi có 95 hợp tác xã lớn

1. Vụ Đời sống - Tổng cục Thống kê, *Báo cáo "Tình hình đời sống nông dân năm 1963"*, Tài liệu Trung tâm Lưu trữ Trung ương III.

chia thành 278 hợp tác xã nhỏ, v.v...¹. Ở vùng nông thôn Hà Nội, đến giữa năm 1963 đã có 5 hợp tác xã quy mô xã, 286 hợp tác xã quy mô thôn. Trong quá trình hợp nhất, sản xuất của hợp tác xã bị sút kém, lợi ích của xã viên bị xâm phạm nên đã có 698 hộ xin ra hợp tác xã²... Tình hình đó một mặt gây những trở ngại rất lớn cho sản xuất nông nghiệp, mặt khác cũng phản ánh một thực tế là người nông dân gặp rất nhiều khó khăn trên con đường xây dựng và hoàn thiện chế độ canh tác tập thể. Tư tưởng chủ quan duy ý chí, vội vã thủ tiêu nền kinh tế nhiều thành phần, nhằm lấn hợp tác hóa với tập thể hóa, thiếu tôn trọng tính tự nguyện của người nông dân đã dẫn đến những hậu quả nghiêm trọng.

Ngày 19-2-1963, Bộ Chính trị Ban Chấp hành trung ương Đảng ra Nghị quyết số 70-NQ/TW về cuộc vận động "*Cải tiến quản lý hợp tác xã, cải tiến kỹ thuật, nhằm phát triển nông nghiệp toàn diện, mạnh mẽ và vững chắc*" ở vùng đồng bằng và trung du. Ngày 1-6-1963, Hội đồng Chính phủ ra Nghị quyết chính thức thực hiện cuộc vận động nêu trên với chủ trương: Các hợp tác xã đều thực hiện quản lý tốt, kết hợp cải tiến quản lý với cải tiến kỹ thuật, do đó là quan hệ sản xuất xã hội chủ nghĩa ở nông thôn được hoàn thiện, sức sản xuất được được phát triển, cuộc cách mạng kỹ thuật trong nông nghiệp sẽ có đủ điều kiện tốt để tiến hành. Mục đích của cuộc vận động là "Nhằm cải thiện đời sống của nông dân xã viên và nhân dân nói chung, tăng cường lực lượng của hợp tác xã sản xuất nông nghiệp và bảo đảm nhu cầu của Nhà nước"³. Cuộc vận động được áp dụng đối với tất cả hợp tác xã sản xuất sản xuất nông nghiệp

-
1. Bộ Nông nghiệp, *Báo cáo tình hình hợp tác hóa nông nghiệp từ cuối năm 1962 đến nay và phương hướng, nhiệm vụ của phong trào trong năm 1964*, Lưu trữ Ban Nông nghiệp Trung ương, Sdd, tr.9, 5.
 2. *Lịch sử Đảng bộ Thành phố Hà Nội (1954-1975)*, Nxb. Hà Nội, Hà Nội, 1995, tr.120.
 3. *Văn kiện Đảng toàn tập*, tập 24, 1963, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2003, tr.99.

trong thời gian ba năm (1963-1965) nhằm ba yêu cầu: Cải tiến quản lý hợp tác xã, cải tiến kỹ thuật và bước đầu xây dựng cơ sở vật chất kỹ thuật của hợp tác xã sản xuất nông nghiệp.

Nội dung của việc cải tiến quản lý hợp tác xã là: Cải tiến quản lý sản xuất bao gồm xác định phương hướng sản xuất, lập kế hoạch sản xuất theo yêu cầu của Nhà nước và khả năng thực tế của địa phương, và xây dựng tiêu chuẩn kỹ thuật để quản lý tốt sản xuất nông nghiệp; cải tiến quản lý tài vụ bao gồm sử dụng tài sản của hợp tác xã vào tái sản xuất mở rộng một cách có lợi nhất; thực hiện nguyên tắc phân phối theo lao động và tăng dần vốn cho hợp tác xã; chấn chỉnh sổ sách, bảo đảm ghi chép thu chi minh bạch, thực hiện tài chính công khai; thực hành tiết kiệm, chống tham ô, lãng phí; thực hiện đầy đủ nguyên tắc quản lý dân chủ. Định chế độ sinh hoạt dân chủ của hợp tác xã.

Nội dung chủ yếu của việc cải tiến kỹ thuật và bước đầu xây dựng cơ sở vật chất - kỹ thuật của hợp tác xã là: Cải tiến kỹ thuật, thực hiện tốt các biện pháp kỹ thuật canh tác (gọi là 9 biện pháp liên hoàn - đủ nước, nhiều phân, cày sâu, giống tốt, cấy dày, chăm sóc đồng ruộng, phòng trừ sâu, chuột, bệnh và làm kịp thời vụ hay nông dân gọi tóm tắt là *đủ nước, nhiều phân, tam cần, tứ giống*); bước đầu xây dựng cơ sở vật chất - kỹ thuật của hợp tác xã nhằm tăng cường thêm các cơ sở mở rộng sản xuất và trực tiếp phục vụ sản xuất như công trình thủy lợi, chuồng trại chăn nuôi, cơ sở chọn giống và giữ giống, nhà kho, sân phơi, cơ sở khai hoang, tăng thêm sức kéo và các công cụ cải tiến về làm đất, trồng trọt và vận chuyển... tăng thêm các thiết bị về chăn nuôi, chế biến nông sản phẩm, các công cụ làm nghề thủ công, nghề phụ... Ra sức bồi dưỡng và đào tạo cán bộ quản lý, cán bộ nghiệp vụ (như nhân viên kế toán, thống kê) và cán bộ kỹ thuật các loại cho hợp tác xã. Đưa một số cán bộ ở cấp trên về giúp đỡ hợp tác xã lâu dài.

Nghị quyết Bộ Chính trị cũng nhấn mạnh việc cải tiến quản lý hợp tác xã và cải tiến kỹ thuật là hai việc gắn liền với nhau không

thê tách rời và đều nhằm mục đích là phát triển sản xuất, tăng năng suất, tăng thu nhập.

Nội dung chủ yếu của việc tăng cường sự lãnh đạo của Đảng và Nhà nước đối với nông nghiệp và hợp tác xã nông nghiệp là: yêu cầu các cấp các ngành phải đi sâu đi sát trong lãnh đạo và chỉ đạo sản xuất, củng cố chi bộ, cải tiến lề lối làm việc của đảng ủy xã nhất là chi ủy, củng cố tổ chức và cải tiến lề lối lãnh đạo của các cấp ủy đảng và chính quyền Nhà nước từ Trung ương đến địa phương...

Đến cuối năm 1964 có khoảng 70% số hợp tác xã hoàn thành đợt I cuộc vận động "Cải tiến quản lý hợp tác xã và cải tiến kỹ thuật nhằm phát triển nông nghiệp toàn diện, mạnh mẽ và vững chắc". Ngày 25-8-1965, Ban Bí thư lại ra Chỉ thị thực hiện cuộc vận động này ở miền núi. Kết thúc kế hoạch 5 năm lần thứ nhất, có 90,1% tổng số hộ nông dân tham gia hợp tác xã, số ruộng đất đưa vào sản xuất tập thể chiếm 80,3% toàn bộ diện tích canh tác. Số hợp tác xã bậc cao chiếm 60,1% tổng số hợp tác xã, 72,1% số hộ xã viên và 67,8% diện tích ruộng đất của hợp tác xã¹. Tính bình quân trên một hécta đất canh tác năm 1965, thu được 3,91 tấn thóc. Giá trị tổng sản lượng nông nghiệp từ 2.327 triệu đồng năm 1960 tăng lên 2.864 triệu đồng năm 1965. Số lương thực khu vực nông nghiệp tập thể cung cấp cho Nhà nước năm 1960 là 878 ngàn tấn, năm 1965 là 1.125 ngàn tấn.

Đối với các nông trường quốc doanh, từ cuối năm 1960, một số đơn vị sự nghiệp như Nông trường Học viện thuộc Học viện Nông lâm, trại thí nghiệm Phú Hộ, lâm trường Phú Thọ, trại thí nghiệm Ngọc Thanh được chuyển thành các đơn vị sản xuất². Từ tháng 5-1962, Chính phủ ra chỉ thị không lập thêm các nông trường địa phương. Các nông trường địa phương đang làm ăn có hiệu quả,

1. Tổng cục Thống kê, *Niên giám thống kê 1975*, tr.195.

2. Quyết định số 13-NN/QĐ. *Công báo* số 43, 1960, tr.688.

được chuyển thành nông trường quốc doanh do Bộ Nông trường quản lý. Những nông trường nhỏ thì chuyển thành hợp tác xã nông nghiệp cấp cao hoặc sáp nhập vào nông trường quốc doanh. Những nông trường xây dựng trên cơ sở trạm trại thí nghiệm được chuyển thành các trạm trại thí nghiệm hoặc trạm trại sản xuất của địa phương¹... Số nông trường quốc doanh tăng từ 56 cái năm 1960 lên 59 cái năm 1965².

Nền nông nghiệp miền Bắc những năm đầu sau khi hợp tác hóa đã đạt được những thành tích đáng kể. Giá trị sản lượng nông nghiệp: Năm 1961 đạt 2.776,6 triệu đồng trong đó trồng trọt 1.978,4 triệu đồng, chăn nuôi 460,5 triệu đồng; năm 1965 đạt 3.119,4 triệu đồng trong đó trồng trọt 2.208,1 triệu đồng, chăn nuôi 655,6 triệu đồng và số khác là 358,8 triệu đồng³. Theo tính toán mới nhất, mức tăng bình quân giá trị sản lượng nông nghiệp miền Bắc trong 5 năm (1961-1965) là 4,3%⁴. Về sản lượng lúa, chỉ riêng năm 1963 bị mất mùa (đạt xấp xỉ mức năm 1956), còn lại các năm khác đều tăng: Năm 1961 là 4.393 ngàn tấn, năm 1962 là 4.388 ngàn tấn, năm 1963 là 4.112 ngàn tấn, năm 1964 đạt 4.424 ngàn tấn và năm 1965 là 4.548 ngàn tấn⁵. Về năng suất lúa, trừ năm 1963 đạt thấp, còn lại từ năm 1960 đến năm 1965 đạt trên 18 tấn/ha. Năm 1965, có 7 huyện với 29,1 ngàn ha, 640 hợp tác xã (chiếm 4,8% số hợp tác xã) đạt năng suất lúa hai vụ từ 5 tấn/ha trở lên⁶. Sản lượng cây công nghiệp cũng tăng đều qua các năm: mía từ 484 ngàn tấn năm 1961 tăng lên

1. Công báo số 21, 1962, tr.329.

2. Số liệu thống kê Việt Nam thế kỷ XX, quyển 1, Sdd, tr.268.

3. Số liệu thống kê Việt Nam thế kỷ XX, quyển 1, Sdd, tr.279 (Theo giá cố định năm 1970).

4. Trần Văn Thọ (chủ biên), Kinh tế Việt Nam 1955-2000 tính toán mới, phân tích mới, Sdd, tr.111.

5. Trần Văn Thọ (chủ biên), Kinh tế Việt Nam 1955-2000 tính toán mới, phân tích mới, Sdd, tr.247.

6. Số liệu thống kê Việt Nam thế kỷ XX, quyển 1, sdd, tr.287, 298.

753 ngàn tấn năm 1965; chè búp khô từ 2,6 ngàn tấn năm 1961 lên 4,7 ngàn tấn năm 1965; cà phê từ 0,7 ngàn tấn năm 1961 lên 3,9 ngàn tấn năm 1965. Về sản lượng chăn nuôi: Số lượng trâu năm 1961 là 1.436 ngàn con đã tăng lên 1.570 ngàn con năm 1964 và 1.611 ngàn con năm 1965; số lượng bò năm 1961 là 772 ngàn con đã tăng lên 822 ngàn con năm 1964 và 814 ngàn con năm 1965; số lượng lợn từ 3.811 ngàn con năm 1961 lên 4.561 ngàn con năm 1964 và 4.791 ngàn con năm 1965¹. Trong cơ cấu nông nghiệp tuy chưa có biến đổi lớn, trồng trọt vẫn giữ vai trò chính nhưng đã có sự thay đổi giảm từ 79,1% năm 1960 xuống còn 77,1% năm 1965².

Nông sản chủ yếu của miền Bắc cung cấp cho Nhà nước

	Năm 1960	Năm 1965
- Chè búp khô (tấn)	1.693	3.470
- Cà phê nhân (tấn)	211	3.475
- Hạt tiêu (tấn)		11,3
- Trâu, bò thịt (ngàn tấn)	23,3	11,7
- Lợn thịt (hơi) (ngàn tấn)	44,7	60,3
- Gà, vịt, ngan, ngỗng (hơi) (tấn)	2.782	2.571
- Trứng gà, vịt (triệu quả)		28,2
- Cá tươi nước ngọt (tấn)	200	3.618
- Lông cừu (tấn)	0,5	17,1

1. Trần Văn Thọ (chủ biên), *Kinh tế Việt Nam 1955-2000 tính toán mới, phân tích mới*, Sdd, tr.249, 250, 253, 254.
2. Theo Tổng cục Thống kê, số liệu KTTC 1955-1986, Dẫn theo Trần Văn Thọ (chủ biên), *Kinh tế Việt Nam 1955-2000 tính toán mới, phân tích mới*, Sdd, tr.111.

Năm 1960, số lương thực miền Bắc cung cấp cho Nhà nước (gồm cả thuế, mua theo nghĩa vụ và ngoài nghĩa vụ) là 876,7 ngàn tấn, trong đó của các địa phương là 834 ngàn tấn, nông trường quốc doanh là 1,6 ngàn tấn, tỷ lệ huy động chiếm 18,7% so với tổng sản lượng, riêng thóc 20%. Năm 1965, số lương thực huy động là 1.105,5 ngàn tấn, trong đó của các địa phương là 1.048,1 ngàn tấn, nông trường quốc doanh là 19,4 ngàn tấn, tỷ lệ huy động 20,2% so với tổng sản lượng lương thực, riêng thóc là 23,3%¹.

Mặc dù phát triển chưa cao, chưa vững chắc, chưa có những chuyển biến thực sự cách mạng, dù vậy, những thành tựu của nông nghiệp trong giai đoạn này là rất quan trọng đối với giai đoạn phát triển sau đó. Quan trọng vì chính với nền nông nghiệp đã được hợp tác hóa, giai cấp nông dân được tổ chức lại, miền Bắc đã có nhiều thuận lợi trong việc chống lại cuộc chiến tranh phá hoại nhiều mặt của Mỹ.

2. Trong công nghiệp, tiểu - thủ công nghiệp

Đại hội Đảng Lao động Việt Nam toàn quốc lần thứ III đã đề ra đường lối công nghiệp hóa xã hội chủ nghĩa của miền Bắc là "*Ưu tiên phát triển công nghiệp nặng một cách hợp lý, đồng thời ra sức phát triển công nghiệp nhẹ*". Nhiệm vụ của công nghiệp trong thời kỳ 5 năm lần thứ nhất là phải xây dựng một bước cơ sở vật chất và kỹ thuật cho một nền công nghiệp hiện đại, kết hợp phát triển công nghiệp hiện đại của Nhà nước với phát triển thủ công nghiệp hợp tác hóa bằng cách đẩy mạnh cải tiến công cụ, cải tiến thiết bị và cải tiến kỹ thuật.

Sau Đại hội Đảng III, ngày 8-2-1961, Bộ Chính trị ra Nghị quyết về chế độ lãnh đạo quản lý xí nghiệp gồm 3 nguyên tắc thống nhất lãnh đạo chính trị và kinh tế, chỉ đạo tập trung thống nhất

1. *Số liệu thống kê Việt Nam thế kỷ XX*, quyển 1, Sdd, tr.334, 335.

cao độ, kết hợp với thực hiện dân chủ rộng rãi và lãnh đạo tập thể kết hợp với cá nhân phụ trách.

Tháng 6-1962, Hội nghị Trung ương Đảng lần thứ 7 về nhiệm vụ và phương hướng xây dựng và phát triển công nghiệp trong thời kỳ kế hoạch 5 năm lần thứ nhất (1961-1965) nhằm cụ thể hóa đường lối phát triển công nghiệp của Đại hội III. Hội nghị đã xác định rõ thực chất của công nghiệp hóa xã hội chủ nghĩa ở Việt Nam là làm cách mạng kỹ thuật, phát triển công nghiệp nặng để từng bước cải tạo kỹ thuật và trang bị kỹ thuật mới cho các ngành kinh tế quốc dân, trong quá trình đó "phải đặc biệt coi trọng công nghiệp phục vụ nông nghiệp".

Hội nghị nhận định: Công cuộc cải tạo xã hội chủ nghĩa đối với thủ công nghiệp và công thương nghiệp tư bản chủ nghĩa đã căn bản hoàn thành, công nghiệp quốc doanh ngày càng phát triển, cơ cấu của công nghiệp (bao gồm công nghiệp trung ương, công nghiệp địa phương và thủ công nghiệp) đã và đang biến đổi nhanh chóng, năng lực sản xuất không ngừng tăng lên. Nhưng do nền kinh tế nước ta vốn quá lạc hậu, thời gian xây dựng và phát triển quá ngắn, nên những tiến bộ và kết quả mới chỉ là bước đầu, nền kinh tế về cơ bản vẫn còn là một nền kinh tế nông nghiệp lạc hậu, dựa trên lao động thủ công, giữa các ngành kinh tế quốc dân còn có tình trạng không cân đối nghiêm trọng¹.

Trước tình hình đó, Hội nghị cho rằng: Trong kế hoạch 5 năm lần thứ nhất, công nghiệp phải giải quyết các yêu cầu cụ thể sau:

- Cung cấp bơm nước và vật tư cho thủy lợi, cung cấp đủ phân lân, một phần thuốc trừ sâu, công cụ cải tiến và nửa cơ khí, một phần về máy móc nông nghiệp, cung cấp đủ phương tiện vận tải và cải tiến để giải phóng đôi vai, cung cấp máy móc nửa cơ khí để chế

1. *Nghị quyết của Hội nghị Trung ương lần thứ 7 về nhiệm vụ và phương hướng xây dựng và phát triển công nghiệp*, Nxb. Sự thật, Hà Nội, 1962, tr.26.

biển nông sản; phương tiện và máy móc cho việc khai hoang ở miền trung du và miền núi.

- Cung cấp vật phẩm tiêu dùng thông thường cho nhân dân về ăn, mặc, thuốc men, học tập, đồ dùng trong nhà.

- Cung cấp vật tư xuất khẩu để đổi lấy trang bị, vật tư cần thiết cho việc phát triển kinh tế.

Muốn giải quyết các yêu cầu trên cần phải thực hiện một bước ưu tiên phát triển công nghiệp nặng.

Sau Hội nghị trung ương lần thứ 7, vào tháng 4-1963, Ban Chấp hành Trung ương họp Hội nghị lần thứ 8 và ra Nghị quyết "Về phát triển kinh tế quốc dân 5 năm lần thứ nhất". Tháng 8-1963, Bộ Chính trị ra Nghị quyết về cuộc vận động "Nâng cao ý thức trách nhiệm, tăng cường quản lý kinh tế tài chính, cải tiến kỹ thuật, chống tham ô lãng phí, quan liêu", được gọi tắt là cuộc vận động "ba xây, ba chống". Cuộc vận động này triển khai chưa được bao lâu thì miền Bắc đứng trước tình hình phải đối phó với cuộc chiến tranh phá hoại của Mỹ, do đó đã không có được một sự tổng kết đầy đủ.

Trong thực tế, vào khoảng thời gian 5 năm 1961-1965, nhìn chung các ngành đều hướng vào thực hiện các mục tiêu mà Hội nghị Ban Chấp hành Trung ương lần thứ 7 đã vạch ra.

Phong trào thi đua hoàn thành kế hoạch 5 năm đã được đẩy lên tạo khí thế mới trong công nhân, viên chức và lao động. Nhiều hạng mục công trình đã lần lượt được hoàn thành và đi vào sản xuất.

Ngành điện lực tập trung vốn đầu tư vào việc cải tạo các xí nghiệp và đường dây điện cũ, đồng thời xây dựng các xí nghiệp và đường dây điện mới. Không kể một số trạm phát điện nhỏ, số xí nghiệp điện lớn đã tăng từ 33 cái năm 1961 lên 40 cái năm 1965.

Cuối năm 1961, đường dây điện cao thế 110KV từ Việt Trì đến Đông Anh (Hà Nội) hoàn thành mang dòng điện từ nhà máy điện

Việt Trì về tiếp cho dòng điện của Hà Nội, là khâu đầu tiên trong mạng lưới điện của miền Bắc. Đầu năm 1962, nhà máy thủy điện Bàn Thạch (Thanh Hóa) do Liên Xô giúp xây dựng hoàn thành. Tháng 3-1962, đường dây điện cao thế 110KV Đông Anh - Thái Nguyên do Trung Quốc giúp xây dựng, dài 57km hoàn thành, là một trong ba đường dây cao thế lớn nhất và là khâu trọng yếu trong mạng lưới điện Hà Nội - Việt Trì - Thái Nguyên.

Từ tháng 8-1962, nhà máy điện Thái Nguyên bắt đầu phát điện sau khi hoàn thành cơ bản việc xây dựng. Đến tháng 12-1963, nhà máy khánh thành, gồm 42 công trình lớn nhỏ. Đây là một nhà máy hiện đại hoàn toàn cơ khí hóa, đốt lò bằng than phun. Với công suất 24.000KW, nhà máy điện Thái Nguyên là một trong những hệ thống quan trọng của Khu Liên hiệp gang thép Thái Nguyên, cung cấp điện cho Khu gang thép, cho thành phố Thái Nguyên, mỏ Trại Cau và nhiều nơi khác.

Giữa năm 1963, công trình thủy điện Khuổi Sao, tỉnh Lạng Sơn hoàn thành, phát điện phục vụ cho thị trấn Thất Khê, là một công trình lớn nhất của Khu Tự trị Việt Bắc lúc đó.

Trong năm 1964, nhiều công trình điện lần lượt hoàn thành. Sau gần 3 năm xây dựng, tháng 1-1964, nhà máy điện Uông Bí hoàn thành đợt I với công suất 24.000KW. Nhà máy được trang bị những thiết bị hiện đại, điều khiển tự động, đốt lò bằng than phun. Tháng 3-1964, hoàn thành đợt I nhà máy điện Thanh Hóa, do nước Cộng hòa nhân dân Rumani giúp xây dựng. Tháng 5-1964, hoàn thành đường dây điện cao thế Uông Bí - Đông Anh dài 104km và đường dây điện cao thế Việt Trì - Thác Bà dài 70km. Đường dây điện cao thế Uông Bí - Đông Anh được xây dựng bằng nhiều thiết bị lớn và hiện đại nhất so với các đường dây điện cao thế đã xây dựng ở miền Bắc tới thời gian đó. Công trình đã sử dụng trên ba ngàn tấn sắt, thép và phải xây hai cột vượt sông Thương cao trên 100m. Ngày 19-8-1964, khởi công xây dựng hồ thủy điện Thác Bà

(Yên Bái). Ngày 5-11-1964, hoàn thành đường dây điện cao thế đặt ngầm qua sông Cửa Lục (Quảng Ninh), con sông rộng gần 500m và có nhiều sóng to, xoáy lớn. Đây là công trình đường dây điện cao thế đặt ngầm qua sông lớn đầu tiên của miền Bắc lúc đó, do cán bộ và công nhân trong nước thiết kế và xây dựng...

Nhờ các nỗ lực trên, sản lượng điện miền Bắc tăng nhanh, từ 296 triệu KW/h năm 1961 lên 585 triệu KW/h năm 1964 và 634 triệu KW/h năm 1965¹. Tuy vậy, ngành điện lực chủ yếu mới chỉ phục vụ cho công nghiệp, phục vụ nông nghiệp và thủ công nghiệp còn nhiều hạn chế. Năm 1963, sản lượng điện phục vụ nông nghiệp mới đạt 4% sản lượng điện phát ra. Các xí nghiệp điện thường chỉ phát được một nửa công suất, sản xuất không ổn định, hay xảy ra sự cố nên ngay cả ở những khu công nghiệp tập trung vẫn luôn luôn căng thẳng về điện. Do quá tập trung xây dựng các xí nghiệp điện mới (với giá thành cao), trong khi đó lại thiếu coi trọng cải tạo các xí nghiệp cũ nên ở đây các thiết bị quá cũ kỹ, không thể phát điện được.

Ngành cơ khí được coi là ngành then chốt của nền công nghiệp miền Bắc. Ngành cơ khí chiếm hơn 6% tổng số vốn đầu tư cho công nghiệp. Tốc độ phát triển của ngành mỗi năm trên 40%. Từ một số cơ sở sửa chữa và bốn phần năm sản lượng thuộc khu vực thủ công nghiệp và tiểu công nghiệp, ngành cơ khí miền Bắc thời kỳ này đã được coi là ngành cơ khí chế tạo với các sản phẩm như máy công cụ chính xác cấp 2, các loại máy nổ, máy bơm và các loại thiết bị toàn bộ cho một số ngành công nghiệp nhẹ. Một loạt nhà máy mới được xây dựng được ví là "con át chủ bài" của nền công nghiệp miền Bắc như Nhà máy cơ khí Hà Nội, Nhà máy cơ khí Cẩm Phả, Nhà máy cơ khí Nông nghiệp Hà Đông, Nhà máy Điện cơ mở rộng, Nhà máy Cơ khí Duyên Hải và một số nhà máy

1. Trần Văn Thọ (chủ biên), *Kinh tế Việt Nam 1955-2000 tính toán mới, phân tích mới*, Sđd, tr.256.

sửa chữa tàu hỏa, ô tô và phương tiện vận tải cơ giới đường thủy. Tháng 1-1963, chiếc tàu chạy ven biển đầu tiên mang tên "Hải Phòng" do công nhân nước ta tự đóng được hạ thủy, chứng tỏ sự thành công trong công nghiệp đóng tàu thủy. Tháng 12-1963, lò cao số 1 Khu gang thép Thái Nguyên khánh thành xưởng luyện cốc và xưởng thiêu kết, hai công trình lớn và là những khâu quan trọng trong toàn bộ dây chuyền sản xuất liên hợp của Khu gang thép Thái Nguyên. Mẻ than cốc đầu tiên ra lò vào ngày 21-12-1964. Khu mỏ sắt Trại Cau, một trong 9 hệ thống sản xuất của Khu Gang thép Thái Nguyên, cũng đã khánh thành cuối năm 1963. Năm 1965 ở miền Bắc đã có 148 xí nghiệp cơ khí. Giá trị tổng sản lượng toàn ngành cơ khí từ 159 triệu đồng năm 1960, tăng lên 389 triệu đồng năm 1965, trong đó cơ khí chế tạo chiếm khoảng 80%, cơ khí sửa chữa 20%¹. Tỷ trọng của ngành cơ khí trong giá trị sản lượng công nghiệp từ năm 1963 đến năm 1965 tăng từ 5,5% lên 12,5%². Ngành công nghiệp cơ khí sản xuất được khoảng 200 loại máy móc thuộc loại nhỏ và vừa. Tuy vậy, ngành chế tạo cơ khí mới đáp ứng được khoảng 10% nhu cầu thiết bị, còn lại vẫn phải nhập của nước ngoài. Các loại máy lớn, phức tạp và chính xác chưa sản xuất được. Khối lượng sản phẩm do cơ khí địa phương (bao gồm cả hợp tác xã cơ khí) chiếm khoảng 45%, chất lượng sản phẩm kém và giá thành cao. Theo báo cáo tổng kết tình hình xây dựng và phát triển công nghiệp 10 năm (1955-1965) của Ủy ban Kế hoạch Nhà nước thì nhiều xí nghiệp đã được ghi vào danh mục xây dựng trong kế hoạch 5 năm lần thứ nhất nhưng không được thực hiện. Nhiệm vụ kế hoạch của nhiều xí nghiệp thường bị thay đổi bất thường³.

1. Viện Kinh tế học, *45 năm kinh tế Việt Nam (1945-1990)*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1990, tr.73.

2. Ủy ban Kế hoạch Nhà nước, *Tình hình xây dựng và phát triển công nghiệp trong 10 năm qua*, Dự thảo, tr.40.

3. Ủy ban Kế hoạch Nhà nước, *Tình hình xây dựng và phát triển công nghiệp trong 10 năm qua*, Dự thảo, tr.41.

Khoảng 7% số vốn đầu tư cho công nghiệp được dành cho ngành khai thác than. Năm 1961, sản lượng than sạch đạt 2,8 triệu tấn, hai năm 1962 và 1963 đều đạt 3,5 triệu tấn, năm 1964 là 4,6 triệu tấn và năm 1965 là 4,2 triệu tấn¹. Năng suất lao động thấp, sản lượng than không tăng và chất lượng than kém. Do công tác thăm dò không được quan tâm đầy đủ nên chủ yếu mới khai thác các mỏ lộ thiên. Khối lượng và chất lượng than sản xuất ra chưa đáp ứng được nhu cầu của các ngành trong nước và xuất khẩu. Các mỏ than chính vẫn thuộc khu vực Đông Bắc từ Cẩm Phả đến Uông Bí, Hòn Gai và vùng biển vịnh Hạ Long với nhiều lớp than mỡ dày và rất tinh, vốn được khai thác tự nhiên trong thời kỳ thực dân Pháp. Đây là cơ sở năng lượng độc nhất của miền Bắc. Trong thời kỳ kế hoạch 5 năm, trình độ cơ giới trong khai mỏ dần dần được cải thiện nhờ sự trang bị của Liên Xô. Tại mỏ Cọc Sáu, từ chỗ công nhân đào than bằng xà beng, đến năm 1965, đã có máy khoan để khoan lỗ giải min, máy xúc 4m³, xe trọng tải 12 tấn và 24 tấn². Đã có một dây chuyền rửa than bằng nước để tách đá và bụi khỏi than. Sản lượng than khai thác còn rất thấp. Khai mỏ lộ thiên cũng còn phụ thuộc thiên nhiên, mùa mưa phải ngừng sản xuất, do khối lượng đất đá phải bóc lớn gấp 6 lần sản lượng than. Nhà máy sàng than vẫn là nhà máy cũ thời Pháp... Mặc dù được sự giúp đỡ của Liên Xô nhưng hoạt động khai thác than nhìn chung vẫn yếu kém và phát triển khó khăn.

Ngành hóa chất và phân bón là một ngành công nghiệp mới hình thành ở miền Bắc. Nhà nước đã đầu tư khoảng 10% số vốn dành cho công nghiệp để phát triển các xí nghiệp sản xuất hóa chất cơ bản hiện đại như Xí nghiệp sản xuất xút Việt Trì, Nhà máy phân lân Văn Điển (khánh thành tháng 9-1963), Nhà máy phân đạm

1. *Kinh tế Việt Nam 1955-2000 tính toán mới, phân tích mới*, Sdd, tr.256.

2. Charles Fourniau, *Việt Nam như tôi đã thấy (1960-2000)*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 2007, tr.88.

Hà Bắc... Ở các địa phương cũng có một số cơ sở hóa chất nhỏ sản xuất phân bón, thuốc trừ sâu, cao su... Tốc độ phát triển hóa chất hàng năm tăng trên dưới 45%. Đây là một trong những ngành có tốc độ phát triển cao nhất.

Ngành luyện kim thời kỳ này đang xây dựng, mới sản xuất từng phần, chưa phát huy được nhiều tác dụng đối với kinh tế công nghiệp. Một số lò cao sản xuất gang phục vụ cho ngành cơ khí được xây dựng. Khu Liên hợp gang thép Thái Nguyên, mới cho ra được một số sản phẩm ít ỏi. Tháng 11-1963, toàn bộ hệ thống lò cao số 1 hoàn thành cho ra lò mẻ gang đầu tiên đạt tiêu chuẩn loại tốt. Khu mỏ Trại Cau là một trong chín hệ thống sản xuất của Khu Liên hợp gang thép Thái Nguyên hoàn thành tháng 12-1963. Đến tháng 9-1964, lò cao số 2 mới hoàn thành. Và đến tháng 12-1964, Khu Liên hợp gang thép Thái Nguyên bắt đầu khởi công xây dựng hệ thống cán thép. Hai công trình lớn, quan trọng có tác dụng to lớn về kinh tế trong toàn bộ dây chuyền sản xuất của Khu Liên hợp gang thép Thái Nguyên là xưởng luyện cốc và xưởng thiêu kết mới được hoàn thành ngày 29-12-1964. Ngành luyện kim màu xuất hiện ở miền Bắc bằng việc mở đầu xây dựng Nhà máy thiếc Cao Bằng nhưng hoạt động còn kém nên chưa cung cấp được nhiều nguyên liệu cho ngành cơ khí.

Ngành vật liệu xây dựng đã đáp ứng được nhu-cầu của Nhà nước nhưng chưa đáp ứng được nhu cầu xây dựng của nhân dân, nhất là của các hợp tác xã và nông dân. Tốc độ phát triển của ngành vật liệu xây dựng bị chậm lại so với các thời kỳ trước: Tốc độ tăng bình quân trong thời kỳ 1955-1957 là hơn 193%, thời kỳ 1958-1960 là 47%, thì từ năm 1961-1963 chỉ tăng 2,1%¹. Nhà máy xi măng Hải Phòng được tiến hành mở rộng đợt I, hoàn thành vào tháng 3-1964. Sản lượng xi măng miền Bắc tăng không nhiều: năm 1960 đạt

1. Ủy ban Kế hoạch Nhà nước, *Tình hình xây dựng và phát triển công nghiệp trong 10 năm qua*, Dự thảo, tr.44.

408 ngàn tấn, năm 1961 là 458 ngàn tấn, năm 1962 là 462 ngàn tấn, năm 1963 là 492 ngàn tấn và năm 1964 tăng lên 605 ngàn tấn nhưng đến năm 1965 lại chỉ đạt 574 ngàn tấn¹. Trừ ngành sản xuất xi măng, còn lại tuyệt đại bộ phận vật liệu xây dựng do ngành thủ công nghiệp sản xuất. Trình độ kỹ thuật lạc hậu, quy mô các cơ sở sản xuất nhỏ, năng suất lao động thấp, chất lượng sản phẩm kém, giá thành cao.

Ngành công nghiệp khai khoáng cũng phát triển tương đối nhanh. Trừ ngành khai thác than, quặng sắt và thiếc phục vụ cho ngành luyện kim, một số ngành khai khoáng khác cũng phát triển, như khai thác quặng apatít, quặng crôm, caolanh, phốt phát. Từ năm 1955 đến năm 1963, phốt phát nghiền tăng từ 6.400 tấn lên 14.000 tấn, apatit từ 23.500 tấn lên 930.000 tấn, crôm từ 1.200 tấn lên 30.800 tấn. Trừ ngành sản xuất apatít, còn lại các ngành phốt phát, crôm, sản xuất không ổn định. Đất kaolin phục vụ sản xuất đồ sứ không đảm bảo yêu cầu kỹ thuật.

Ngành khai thác và chế biến gỗ được đầu tư 7,2% tổng số vốn dành cho công nghiệp. Giá trị tổng sản lượng của ngành khai thác và chế biến gỗ, tre, nứa, lá tăng từ 4.652 ngàn đồng năm 1955 lên 1.36.240 ngàn đồng năm 1963. Tốc độ phát triển tăng bình quân hàng năm khoảng 29%. Các sản phẩm chủ yếu như gỗ tròn năm 1963 đạt gần 1 triệu m³, gỗ xẻ hơn 230 ngàn m³. Trong thời kỳ 1961-1965, tốc độ sản xuất gỗ tròn không giảm nhưng đối với gỗ xẻ giảm khoảng 6% mỗi năm do thiếu kết hợp đồng bộ các khâu khai thác với vận chuyển và chế biến. Ngoài ra, việc khai thác còn dễ lãng phí rất nhiều gỗ. Mỗi năm bỏ lại trong rừng khoảng nửa triệu mét khối gỗ cành, ngọn chưa tận dụng được. Trong quá trình chế biến cũng chỉ mới sử dụng được khoảng 50% số gỗ. Bên cạnh khai thác rừng, Nhà nước đã đầu tư một số vốn (khoảng

1. Trần Văn Thọ (chủ biên), *Kinh tế Việt Nam 1955-2000 tính toán mới, phân tích mới*, Sđd, tr.257.

26 triệu đồng, chiếm 26% vốn đầu tư cho lâm nghiệp) để trồng rừng, cải tạo và tu bổ rừng, đồng thời lập quy hoạch khai thác một số rừng cần thiết¹.

Công nghiệp nhẹ cũng được quan tâm phát triển trong thời kỳ kế hoạch 5 năm lần thứ nhất. Hơn 27% tổng số vốn đầu tư cho công nghiệp được dành cho công nghiệp nhẹ. Từ 16 xí nghiệp năm 1955, năm 1965 tăng lên 512 xí nghiệp quốc doanh và công tư hợp doanh, trong đó có 100 xí nghiệp trung ương và 412 xí nghiệp địa phương. Giá trị tổng sản lượng mỗi năm tăng bình quân hơn 10%. Công nghiệp quốc doanh trung ương từ 3% tăng lên 56%, công nghiệp quốc doanh địa phương chiếm 13%, thủ công nghiệp chỉ còn khoảng 37%.

Nhà máy đường khí Yên Viên (Hà Nội) hoàn thành tháng 11-1961. Cùng tháng 11-1961, nhà máy đường Nghệ An hoàn thành. Nhà máy đường Vạn Diễm khởi công xây dựng từ giữa năm 1960, hoàn thành vào tháng 1-1962, là nhà máy lớn nhất miền Bắc lúc đó, với công suất 1.000 tấn mía một ngày. Ngoài đường, nhà máy còn sản xuất thêm bột giấy từ bã mía, phân bón từ mùn mía và vôi. Năm 1962, khu công nghiệp Việt Trì khánh thành, có các nhà máy giấy, hóa chất, và nhà máy đường. Giữa năm 1962, nhà máy ướp lạnh Hà Nội do Bungari giúp xây dựng, là nhà máy lớn nhất đầu tiên ở miền Bắc hoàn thành. Nhà máy Supe phốt phát Lâm Thao là nhà máy hiện đại do Liên Xô giúp xây dựng cũng hoàn thành vào giữa năm 1962. Ngày 19-10-1962, khánh thành đài điện ly do Liên Xô giúp xây dựng. Trong năm 1963, các nhà máy Bông đèn phích nước Rạng Đông (Hà Nội), nhà máy sản xuất Đồ hộp hoa quả do nước Cộng hòa dân chủ Đức giúp xây dựng, nhà máy phân lân Văn Điển (Hà Nội) lần lượt hoàn thành. Đầu năm 1964, nhà máy thủy tinh hiện đại đầu tiên do nước Cộng hòa dân chủ Đức giúp xây dựng tại Hải Phòng hoàn thành... Nhà máy dệt 8-3 do Trung Quốc viện trợ

1. Ủy ban Kế hoạch Nhà nước, *Báo cáo đã dẫn*, tr.45a.

và xây dựng được khánh thành ngày 8-3-1965, có diện tích hơn 27.000m² gồm một xưởng sợi, một số xưởng dệt bông, một xưởng đay, một xưởng nhuộm và in, các xưởng phụ cấp hơi nước, hệ thống thông gió... Nhà máy thuộc sự quản lý của Trung ương Hội Phụ nữ Việt Nam với 5.830 công nhân, chủ yếu là nữ.

Thực phẩm là ngành công nghiệp có giá trị sản lượng lớn nhất trong công nghiệp và là ngành quan trọng nhất trong các ngành công nghiệp nhẹ ở miền Bắc thời kỳ này. Công nghiệp thực phẩm được dành khoảng 10% tổng số vốn đầu tư cho công nghiệp. Tỷ trọng của công nghiệp thực phẩm năm thấp nhất chiếm 22% trong giá trị tổng sản lượng công nghiệp. Tốc độ phát triển bình quân mỗi năm là 11%. Riêng sản lượng đường, từ năm 1961 đến năm 1963 đạt từ 22 đến 27 triệu tấn, năm 1964 tăng lên 36 triệu tấn và năm 1965 đã đạt 41 triệu tấn¹. Sản lượng thuốc lá tăng từ 82 triệu bao năm 1961 lên 105 triệu bao năm 1963 và 166 triệu bao năm 1965².

Ngành dệt, da, may mặc đứng hàng thứ hai sau công nghiệp thực phẩm trong giá trị tổng sản lượng công nghiệp. Mặc dù vốn đầu tư ngày càng tăng lên, nhưng tốc độ phát triển sản xuất ngày càng chậm lại, nhất là trong 3 năm đầu của kế hoạch 5 năm lần thứ nhất chậm lại một cách đột ngột. Thời kỳ 1955-1957, Nhà nước đầu tư 12.721 ngàn đồng, tốc độ tăng hàng năm là 46%; thời kỳ 1958-1960, đầu tư 26.180 ngàn đồng, tốc độ tăng 27% nhưng từ 1961-1963, đầu tư 44.504 ngàn đồng thì giá trị tổng sản lượng chỉ tăng 4%. Số lượng vải cung cấp cho nhân dân theo đầu người ngày càng ít lại. Một số mặt hàng khác về ngành dệt, da, may mặc đã có nhiều lúc khan hiếm đến mức căng thẳng như chiếu, áo mưa. Nguyên nhân

-
1. Trần Văn Thọ (chủ biên), *Kinh tế Việt Nam 1955-2000 tính toán mới, phân tích mới*, Sđđ, tr.258.
 2. Trần Văn Thọ (chủ biên), *Kinh tế Việt Nam 1955-2000 tính toán mới, phân tích mới*, Sđđ, tr.258.

chủ yếu là việc phát triển các loại cây có sợi chưa được quan tâm đúng mức. Công nghiệp may quần áo sẵn còn kém phát triển, mới chiếm khoảng 14% trong tổng số vải may mặc của nhân dân. Việc xây dựng và phát triển nhà máy Dệt 8-3 kéo dài cũng ảnh hưởng đến tốc độ phát triển của ngành dệt. Trong những năm 1963-1964, một số hạng mục công trình đã được đưa vào sản xuất nhưng sản lượng vải còn khiêm tốn.

Công nghiệp tạp phẩm, ngoài một số xí nghiệp Trung ương như Văn phòng phẩm Hồng Hà, Nhựa Tiền Phong, Sắt tráng men, Sứ Hải Dương..., phần lớn các mặt hàng phải dựa vào các ngành công nghiệp và thủ công nghiệp địa phương. Chất lượng sản phẩm còn thấp, hình thức đơn điệu, chưa đẹp, giá thành cao là những nguyên nhân hạn chế sự phát triển của ngành công nghiệp thông dụng này.

Công nghiệp dược phẩm thực hiện phương châm kết hợp Đông y và Tây y trong việc sản xuất, điều chế các loại thuốc phục vụ nhu cầu chữa bệnh và bồi dưỡng sức khỏe của nhân dân như sản xuất y cụ và chân tay giả, các loại máy điện châm, kim châm, các loại máy bào chế thuốc...Tuy nhiên, nguyên liệu trong nước cho công nghiệp dược phẩm mới chỉ đáp ứng được 20%, số còn lại phải nhập của nước ngoài mà vốn ngoại tệ lại thiếu nên không thể phát triển nhanh được.

Trong thời kỳ thực hiện kế hoạch 5 năm 1961-1965, phương châm kết hợp phát triển công nghiệp trung ương với phát triển công nghiệp địa phương đã được chú ý.

Dưới thời Pháp thuộc chỉ có những tỉnh lớn như Hà Nội, Hải Phòng, Nam Định, Nghệ An, Quảng Ninh mới có công nghiệp. Đến thời kỳ kế hoạch 5 năm lần thứ nhất (1961-1965), bên cạnh các xí nghiệp trung ương, công nghiệp địa phương đã phát triển ở cả 32 tỉnh, thành. Sự phát triển của công nghiệp địa phương đã góp phần sử dụng hợp lý hơn nguồn tài nguyên phân tán và sức lao động dồi dào của nhân dân, thúc đẩy sự phân công lao động mới, tăng cường mối quan hệ giữa công nghiệp và nông nghiệp. Mạng lưới công nghiệp

đã hình thành và giăng khắp miền Bắc. Năm 1963, công nghiệp địa phương chiếm 51% trong giá trị tổng sản lượng công nghiệp toàn quốc¹, trong đó vùng trung du tăng từ 5,7% năm 1955 lên 7,1% vào năm 1964 và miền núi tăng từ 5,9% lên 13,6%². Năm 1965, toàn miền Bắc có 927 xí nghiệp quốc doanh địa phương, 2.529 hợp tác xã tiểu - thủ công nghiệp với gần 518 ngàn công nhân và lao động. Công nghiệp địa phương đã sản xuất được 1.290 triệu đồng sản lượng, chiếm 49% giá trị sản lượng của toàn ngành công nghiệp, tăng 50% so với năm 1960. Khoảng 35% sản phẩm của công nghiệp địa phương phục vụ cho sản xuất, 4% phục vụ xuất khẩu, còn lại là phục vụ tiêu dùng của nhân dân³. Năm 1963, giá trị tiểu - thủ công nghiệp chiếm gần hai phần ba giá trị công nghiệp địa phương, cung cấp phần lớn các sản phẩm thiết yếu như nông cụ thường, nông cụ cải tiến, vôi, gạch, ngói cá, muối⁴...

Thủ đô Hà Nội là nơi tập trung nhiều nhà máy xí nghiệp của Trung ương và địa phương. Đến năm 1965, Hà Nội có 134 cơ sở công nghiệp, trong đó có 79 xí nghiệp Trung ương và 55 xí nghiệp địa phương, với trên 5 vạn công nhân⁵.

Vai trò của công nghiệp địa phương trong kế hoạch 5 năm lần thứ nhất "đã đáp ứng một phần quan trọng về tư liệu sản xuất cho nông nghiệp, xây dựng và vận tải nông thôn, cung cấp phần lớn hàng tiêu dùng thông thường cho nhân dân và góp một phần đáng kể vào nguồn hàng xuất khẩu"⁶.

1. Ủy ban Kế hoạch Nhà nước, Báo cáo đã dẫn, tr.50.

2. *45 năm kinh tế Việt Nam...*, Sđd, tr.74.

3. *45 năm kinh tế Việt Nam...*, Sđd, tr.74.

4. *Văn kiện của Đảng về đường lối công nghiệp hóa xã hội chủ nghĩa ở nước ta*, Nxb. Sự thật, Hà Nội, 1968, tr.106.

5. *Lịch sử Đảng bộ Thành phố Hà Nội (1954-1975)*, Sđd, tr.114-115.

6. *Văn kiện của Đảng về đường lối công nghiệp hóa xã hội chủ nghĩa ở nước ta*, Sđd, tr.105.

Tháng 8-1962, hội nghị đại biểu các ngành công nghiệp địa phương, Liên hiệp hợp tác xã tiểu công nghiệp - thủ công nghiệp và thương nghiệp của 30 tỉnh, thành toàn miền Bắc được tổ chức tìm biện pháp đẩy mạnh sản xuất và thu mua hàng công nghiệp ở các địa phương.

Nền công nghiệp miền Bắc thời kỳ 1961-1965 đã có một bước trưởng thành đáng kể. Do bị chiến tranh phá hoại của Mỹ nên kế hoạch 5 năm lần thứ nhất đã không được thực hiện trọn vẹn. Đến năm 1965, trên toàn miền Bắc có 1.132 xí nghiệp công nghiệp quốc doanh (trong đó có 205 xí nghiệp trung ương, 927 xí nghiệp địa phương), gần 2.600 hợp tác xã chuyên nghiệp tiểu công nghiệp và thủ công nghiệp¹. Số người lao động trong các ngành công nghiệp tăng 27% so với năm 1960. Công nhân trong các xí nghiệp quốc doanh và công tư hợp doanh tăng 93,8% và chiếm ý lệ 38,8% tổng số lao động công nghiệp. Số lao động trong các hợp tác xã tiểu công nghiệp và thủ công nghiệp chiếm 53% tổng số lao động trong ngành tiểu và thủ công nghiệp. Trong các ngành công nghiệp có 14,5 ngàn cán bộ kỹ thuật và nghiệp vụ, 2,6 ngàn cán bộ đại học và trên đại học, 129,4 ngàn công nhân kỹ thuật. Trong thời kỳ 1961-1965, sản xuất công nghiệp đã có những bước phát triển. Năm 1965, giá trị tổng sản lượng công nghiệp tăng 9,1 lần so với năm 1955 và tăng 4,3 lần so với năm 1960. Trong giá trị tổng sản lượng công nghiệp toàn miền Bắc, công nghiệp quốc doanh chiếm 66,8%, công nghiệp công tư hợp doanh 6%, tập thể 23,7% và cá thể 3,5%/. Công nghiệp quốc doanh và công tư hợp doanh năm 1965 so với năm 1955 tăng 24,3 lần và so với năm 1960 tăng 10,2 lần².

Nếu lấy chỉ cổ năm 1960 là 100, năm 1965 sản lượng than đạt 4,2 triệu tấn và bằng 161,5%; máy cắt gọt kim loại là 1.866 chiếc

1. Tổng cục Thống kê, *30 năm phát triển kinh tế, văn hóa của nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa*, Nxb. Sự thật, Hà Nội, 1978, tr.73.

2. Tổng cục Thống kê, *30 năm phát triển kinh tế, văn hóa...*, Sđd, tr.74, 77, 78, 80.

và 233,5%; động cơ điện là 5.712 chiếc và 11,7 lần; phân hóa học là 144,4 ngàn tấn và 280,4%; vải là 100,3 triệu mét và 111,8%; giấy là 23,9 nghìn tấn và 4,3 lần... Giá trị tổng sản lượng công nghiệp tăng liên tục, trong đó 3 năm tăng trên 10%; bình quân hàng năm trong 5 năm 1960-1965 tăng 13,6%. Cơ cấu công nghiệp đã có sự biến đổi lớn, nhóm A (công nghiệp sản xuất tư liệu sản xuất) đã từ 33,1% năm 1960 tăng lên 42,3% năm 1965, nhóm B (công nghiệp sản xuất vật phẩm tiêu dùng) giảm tương ứng từ 66,9% xuống còn 57,7%¹.

Phần lớn công nghệ phẩm phục vụ tiêu dùng của nhân dân là do công nghiệp trong nước sản xuất. Các ngành công nghiệp cơ bản như điện lực, cơ khí, luyện kim, hóa chất, vật liệu xây dựng, nhiên liệu, thực phẩm, dệt, da... đã hình thành, mặc dù còn bé nhỏ và nhiều cơ sở đang trong quá trình xây dựng, nhưng đó là chỗ dựa, là nòng cốt của toàn bộ nền công nghiệp nước nhà. Tuy nhiên, nếu căn cứ vào những mục tiêu công nghiệp hóa xã hội chủ nghĩa mà Đảng đã đề ra thì rõ ràng là nền công nghiệp miền Bắc chưa đạt được trình độ mong muốn. Giá trị sản lượng công nghiệp mới chiếm khoảng 50% trong giá trị tổng sản lượng công nghiệp và nông nghiệp. Sản xuất công nghiệp (kể cả các ngành công nghiệp rừng, xây dựng cơ bản, giao thông vận tải) mới thu trên 5% số người trong độ tuổi lao động. Năng suất lao động còn quá thấp. Khả năng cung cấp tư liệu sản xuất chủ yếu cho các ngành kinh tế quốc dân còn quá nhỏ bé. Các thứ nguyên liệu và vật tư kỹ thuật quan trọng như gang thép, thiết bị máy móc, vật liệu xây dựng, hóa chất cơ bản, nguyên liệu cho một số ngành công nghiệp nhẹ... chưa có hoặc có rất ít. Khả năng sản xuất và cung cấp máy móc, công cụ sản xuất quá thấp. Ngành cơ khí mới đáp ứng khoảng 20% nhu cầu thiết bị máy móc, phần lớn là nhỏ và kém chính xác. Việc trang bị

1. Trần Văn Thọ (chủ biên), *Kinh tế Việt Nam 1955-2000 tính toán mới, phân tích mới*, Sđd, tr.112.

kỹ thuật cho các ngành kinh tế chủ yếu dựa vào nguồn hàng nhập khẩu. Các ngành công nghiệp chưa có mối quan hệ mật thiết nên thường xuyên bị động và phát triển không cân đối. Tốc độ phát triển công nghiệp thời kỳ này chậm hơn so với thời kỳ khôi phục và cải tạo (15% so với 20%). Các ngành điện lực, khai thác và luyện kim có chất sắt, hóa chất, phân bón, cao su, khai thác và chế biến gỗ, tre nứa, sành sứ, thủy tinh, thực phẩm, văn hóa phẩm có tốc độ phát triển tương đối bình thường, còn các ngành như khai thác và chế biến nhiên liệu, chế tạo và sửa chữa cơ khí, khai thác và luyện kim không có chất sắt, vật liệu xây dựng, dệt, da, may mặc thì tốc độ phát triển sụt xuống rõ rệt¹.

Một trong những nguyên nhân làm cho công nghiệp phát triển chậm là do khoa học và kỹ thuật chưa đáp ứng được những yêu cầu của các ngành sản xuất công nghiệp. Các ngành được coi là tương đối phát triển như điện, than, cơ khí, lâm nghiệp... đều chưa có cơ sở nghiên cứu khoa học kỹ thuật. Trường Đại học Bách khoa bắt đầu xây dựng một số cơ sở, nhưng nhìn chung rất thiếu các máy móc, thiết bị cho nghiên cứu, thí nghiệm. Đội ngũ cán bộ nghiên cứu khoa học còn ít, trình độ chưa cao và các đề tài nghiên cứu chưa thật sự gắn chặt với yêu cầu phát triển sản xuất của các ngành công nghiệp. Trình độ quản lý kỹ thuật công nghiệp của cán bộ còn yếu nên chưa phát huy hết năng lực sản xuất của các xí nghiệp đã xây dựng. Các xí nghiệp thường không sử dụng hết công suất máy móc. Khả năng tiếp thu kỹ thuật hiện đại còn rất yếu. Trong kế hoạch xây dựng cơ bản công nghiệp, phần lớn những công trình quan trọng đều phải nhờ các nước anh em giúp đỡ. Nhưng việc tổ chức nghiên cứu xây dựng các công trình ấy không chu đáo nên xảy ra tình trạng là một công trình chưa có chủ trương dứt khoát, chưa có thiết kế đã được ghi vào kế hoạch. Việc tổ chức chỉ đạo

1. Ủy ban Kế hoạch Nhà nước, *Tình hình xây dựng và phát triển công nghiệp trong 10 năm qua*, Dự thảo, tr.54.

sản xuất công nghiệp chưa hợp lý gây lãng phí và khó khăn cho các ngành, nhất là trong việc phối hợp thực hiện những nhiệm vụ kinh tế chung.

Ngày nay, nhìn nhận về nền công nghiệp của nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa thời kỳ này, chúng ta nhận thấy một mặt có thể tán đồng với nhận định của một số nhà nghiên cứu nước ngoài cho rằng: "...Việc ưu tiên phát triển thái quá ngành công nghiệp và khu vực kinh tế quốc doanh trong những kế hoạch phát triển ban đầu..., dẫn đến tình trạng mất hiệu quả kinh tế, phụ thuộc nước ngoài, nông nghiệp đình trệ..."¹. Trong điều kiện có nhiều khó khăn về kinh tế của một nước chưa được công nghiệp hóa, những gì mà ngành công nghiệp đạt được trong kế hoạch 5 năm đầu tiên, kế hoạch đặt nền tảng cho việc xây dựng công nghiệp Việt Nam, là rất đáng kể².

3. Trong thương nghiệp, tài chính

Nhiệm vụ của ngành thương nghiệp thời gian này được xác định là "mở rộng giao lưu hàng hóa, phục vụ tốt công cuộc xây dựng bước đầu cơ sở vật chất và kỹ thuật của chủ nghĩa xã hội, thúc đẩy sản xuất nông nghiệp và công nghiệp phát triển, góp phần cải thiện từng bước đời sống của nhân dân, củng cố quan hệ sản xuất mới và hoàn thành cái tạo xã hội chủ nghĩa"³. Ngành nội thương bảo đảm thu mua hàng nông sản và hàng công nghiệp, cải tiến công tác phân phối và cung cấp hàng hóa, sắp xếp mạng lưới thương nghiệp và tăng cường quản lý thị trường, bình ổn vật giá để đảm bảo

-
1. Siefan de Vylder và Adam Ford, *Việt Nam - nền kinh tế trong thời kỳ quá độ*, Bản thảo, tư liệu Viện Sử học, tr.14.
 2. Charles Fourniau, *Việt Nam như tôi đã thấy (1960-2000)*, Sđd, tr.91.
 3. Nghị quyết Hội nghị lần thứ 8 của Ban Chấp hành Trung ương số 78-NQ/TW, 4-1963, về kế hoạch phát triển kinh tế quốc dân 5 năm lần thứ nhất 1961-1965, *Văn kiện Đảng toàn tập*, tập 24, 1963, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2003, tr.483.

mức thu nhập thực tế của nhân dân lao động và củng cố giá trị đồng bạc. Ngành ngoại thương coi xuất khẩu là chính.

Trong thời kỳ 1961-1965, thị trường miền Bắc được cải tạo và xây dựng thành thị trường thống nhất, trong đó thương nghiệp quốc doanh giữ vai trò lãnh đạo, giành ưu thế tuyệt đối về bán buôn và dần dần nắm ưu thế về bán lẻ. Các ty thương nghiệp và các công ty bán buôn, bán lẻ được thành lập ở tất cả các tỉnh¹. Nhà nước áp dụng các chính sách thu mua hàng hóa khác nhau đối với kinh tế quốc doanh, kinh tế tập thể và kinh tế cá thể. Ngành thương nghiệp quốc doanh nhận được các sản phẩm của các xí nghiệp quốc doanh (công - nông - lâm - ngư nghiệp) theo kế hoạch bằng phương thức đặt hàng, theo giá bán buôn, bất kể diễn biến của thị trường tự do như thế nào. Đối với các hợp tác xã thủ công nghiệp thì theo chế độ gia công thương nghiệp (giao nguyên liệu, thu hồi thành phẩm). Đối với các hợp tác xã nông nghiệp thực hiện phương thức mua lương thực, thực phẩm theo định mức và giá cả do Nhà nước quy định. Cơ chế "giao nộp và cấp phát" tập trung được nguồn hàng rất lớn cho thương nghiệp quốc doanh, nhưng do tách rời người sản xuất với thị trường nên hiệu quả kinh tế thấp kém, hàng hóa chất lượng kém, bị ứ đọng, sản xuất và thu nhập bị đình trệ.

Thương nghiệp quốc doanh phát triển với tốc độ khá nhanh. So với năm 1955, số cửa hàng năm 1960 nhiều gấp 7,4 lần, mức bán lẻ gấp 12,5 lần. Tỷ trọng của thương nghiệp quốc doanh chiếm tới 73% trong tổng mức bán lẻ của thương nghiệp thuần túy. Số cửa hàng bán lẻ của thương nghiệp quốc doanh năm 1965 so với năm 1964 tăng 134,7%, trong đó số cửa hàng lương thực tăng 93,3%, cửa hàng thực phẩm tăng 41,8%, cửa hàng công nghệ phẩm tăng 31%, cửa hàng vật liệu kiến thiết tăng 102%, cửa hàng dược phẩm

1. Về tổ chức cấp trung ương, Bộ Công thương thành lập năm 1955; năm 1958 tách thành hai bộ Bộ Công nghiệp và Bộ Thương nghiệp đến năm 1960 Bộ Thương nghiệp lại tách thành Bộ Nội thương và Bộ Ngoại thương.

tăng 9,5%, cửa hàng sách báo tăng 6,3%, cửa hàng ăn uống công cộng tăng 84,4%¹.

Hệ thống hợp tác xã mua bán được coi là "trợ thủ" của thương nghiệp quốc doanh ở nông thôn, chủ yếu làm đại lý mua nông sản, thực phẩm, hưởng "hoa hồng" của thương nghiệp quốc doanh. So với năm 1960, năm 1965 số cửa hàng hợp tác xã mua bán tăng 8,9%, số xã viên tăng 10,6%, mức bán lẻ tăng 2,7%. Hợp tác xã mua bán chiếm 15% tổng số mức bán lẻ của thương nghiệp thuần túy².

Thương nghiệp quốc doanh và hợp tác xã mua bán (thường được gọi là thị trường có tổ chức) năm 1965 đã bán lẻ được khối lượng hàng hóa tăng 84,3% so với năm 1960³.

Để đảm bảo nguồn hàng cho ngành nội thương, Nhà nước đã có những chính sách khuyến khích nông dân trong các hợp tác xã đẩy mạnh sản xuất và tiết kiệm tiêu dùng như nâng giá thu mua nông sản, dành thêm một số tư liệu sản xuất và hàng hóa tiêu dùng để bán thêm ngoài mức cung cấp đã định cho các hợp tác xã nông nghiệp và các xã viên... Giá thu mua nông sản năm 1962 được nâng lên so với giá chỉ đạo đối với các nông sản sau khi đã làm xong nghĩa vụ cho Nhà nước. Cụ thể là: lạc khuyến khích từ 20-30%; đỗ xanh 20%; đỗ tương, đậu các loại, vừng từ 7-10%; bông 10%; các loại nông sản khác như mía, đường mật, thuốc lá, đay, gai, cói, tơ tằm, thầu dầu, chè, sơn từ 2-5%; mặt hàng thủy sản được quản lý chặt chẽ trong sản xuất, chế biến, thu mua, phân phối và tiêu dùng⁴... Tuy nhiên, do việc tăng giá hết sức nhỏ giọt, kể cả đối với các loại nông sản của nông dân xã viên trồng trên đất 5% nên thực chất không khuyến khích được nông dân sản xuất và bán nông sản, thủy sản cho Nhà nước.

1. Tổng cục thống kê. *30 năm phát triển kinh tế...*, Sdd, tr.135, 138.

2. Tổng cục Thống kê. *30 năm phát triển kinh tế...*, Sdd, tr.138.

3. Tổng cục Thống kê. *30 năm phát triển kinh tế...*, Sdd, tr.138.

4. *Công báo số 25*, 1962, tr.398

Phương thức cung cấp mang nặng tính bình quân đã không khuyến khích người lao động tăng năng suất và hiệu quả lao động. Lương thực và vải là hai mặt hàng thiết yếu nhất đến vấn đề ăn và mặc của nhân dân nhưng sản lượng thấp luôn không đáp ứng đủ yêu cầu tiêu dùng trong khi dân số, số người trong biên chế Nhà nước và phi nông nghiệp tăng nhanh. Trong khâu phân phối đã sinh ra tệ khai gian dối tiêu chuẩn tràn lan trong ngành thương nghiệp. Tình hình trên đã đặt ra cho Nhà nước phải thực hiện phân phối theo lao động, trước hết đối với hai mặt hàng lương thực, vải mặc và sau đó là các mặt hàng thiết yếu khác. Từ cuối năm 1962, Nhà nước quyết định tăng cường quản lý phân phối vải¹ và đến đầu năm 1963 là tiến hành cải tiến phiếu, sổ lương thực. Nhà nước giao cho Tổng cục Lương thực tiến hành việc kê khai, xét duyệt và cấp phát các loại sổ mua lương thực, tem và giấy giới thiệu chuyển lương thực. Sổ, tem và giấy giới thiệu chuyển lương thực được áp dụng chung trên toàn miền Bắc theo một mẫu thống nhất².

Năm 1964, việc cung cấp vải, đường được quy định với những tiêu chuẩn khác nhau. Về vải: cán bộ, công nhân, viên chức bao gồm cả cán bộ, công nhân, viên chức thuộc Bộ Quốc phòng, được cấp 5 mét/người/năm; nhân dân thành phố, thị xã (thuộc nội thành, nội thị) là 4 mét; nhân dân nông thôn, thị trấn, ngoại ô thành phố, thị xã 3 mét. Nhằm khuyến khích hợp tác xã và xã viên đẩy mạnh sản xuất và bán sản phẩm, Nhà nước đã dành thêm khoảng trên 10 triệu mét để bán trao đổi lấy lương thực và nông sản, ngoài tiêu chuẩn 3 mét/người/năm. Về đường: cán bộ, nhân viên hành chính, sự nghiệp có mức lương chính dưới 64 đồng được cung cấp 0,250 kg/tháng; từ 64 đồng đến dưới 114 đồng và giáo viên các cấp có mức lương chính dưới 115 đồng là 0,5 kg/tháng; từ 114 đồng trở lên đến 160 đồng, giáo viên có mức lương từ 115 đồng trở lên, cán bộ, nhân viên ngành

1. Quyết định số 108-TT, *Công báo* số 43, 1962, tr.589.

2. *Công báo* số 2, 1963, tr.13.

văn hóa, nghệ thuật, thể thao, kỹ thuật... là 1 kg/tháng. Đối với công nhân sản xuất: Lao động đặc biệt được 0,75 kg/tháng; lao động nặng được 0,5 kg/tháng; lao động nhẹ được 0,35 kg/tháng. Nhân dân ở thành phố, khu công nghiệp và thị xã (nội thành, nội thị) được 0,1 kg/tháng, riêng trẻ em dưới 15 tháng tuổi được 0,5 kg/tháng. Đối với nhân dân ở khu vực thị trấn, ngoại vi các thành phố, thị xã, khu công nghiệp và nông dân, Nhà nước không quy định tiêu chuẩn cung cấp thường xuyên, nhưng trong những ngày lễ, tết sẽ được cung cấp tùy theo khả năng của Nhà nước¹. Từ năm 1964, thông qua hệ thống thương nghiệp quốc doanh và hợp tác xã mua bán, Nhà nước ngày càng có nhiều biện pháp mở rộng trao đổi hàng hóa có tổ chức giữa thành thị và nông thôn, tăng cường thu mua, nắm tận gốc nguồn hàng nông, lâm thổ hải sản nhằm giải quyết các vấn đề lương thực, thực phẩm cho nhân dân, hàng công nghiệp cho xuất khẩu, nguyên liệu và nông sản cho công nghiệp và chi viện miền Nam.

Về những nguyên nhân dẫn đến khó khăn trong thương nghiệp vào thời kỳ này, Nghị quyết Bộ Chính trị (6-1963) nhận xét: khâu vận tải quá yếu đã gây khó khăn cho sản xuất, xây dựng và lưu thông hàng hóa. Cân đối giữa tiền và hàng vẫn chưa được tốt. Nguồn hàng Nhà nước nắm vẫn chưa cân đối với nhu cầu hàng hóa².

Tại thủ đô Hà Nội, đến năm 1962, có gần 2.000 tiểu thương chuyển sang sản xuất. Một cơ sở sản xuất lớn ở Thủ đô lúc đó là xưởng dệt Phong Thành, đã thu hút được 320 tiểu thương³. Giữa năm 1962, Nhà nước cho phép Hà Nội thành lập đơn vị xuất khẩu đầu tiên gọi là "Công ty kinh doanh hàng xuất khẩu", chuyên thu gom

1. *Công báo* số 46B, 1963, tr.830.

2. "Nghị quyết Bộ Chính trị số 66-NQ/TW (5-1-1963) về hướng dẫn và nhiệm vụ năm 1963", *Văn kiện Đảng toàn tập*, tập 24, 1963, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, tr.8.

3. *Lịch sử Đảng bộ Thành phố Hà Nội (1954-1975)*, Sdd, tr.115.

các mặt hàng lông vũ, tạp phẩm, thủ công mỹ nghệ, thực phẩm chế biến. Doanh số lúc đầu của công ty là 120.000 đồng đã tăng lên 1,5 triệu đồng (1964). Cuối năm 1965, thương nghiệp quốc doanh ở Hà Nội đã chiếm lĩnh 81,1% mức lưu chuyển bán lẻ... Mạng lưới phân phối của thương nghiệp quốc doanh và hợp tác xã mua bán mở rộng với gần 100 xe đẩy bán hàng lưu động trong phố, nội thành thêm 225 điểm bán (36 điểm bán thực phẩm, 76 điểm bán rau quả, 10 điểm bán bánh kẹo). Ngoại thành thêm 102 điểm bán hàng, 15 điểm cửa hàng huyện, 60 điểm ăn uống công cộng. Trình độ cán bộ, nhân viên còn thấp chưa tương xứng với quy mô của ngành thương nghiệp thủ đô. Năm 1965, Hà Nội có trên 10.000 người làm công tác thương nghiệp, trong đó 7.000 nữ và 784 cán bộ miền Nam tập kết, nhưng mới chỉ có 16 người có trình độ đại học, 76 người là trung cấp, trên 1.000 người mới qua sơ cấp, 1.000 người đang theo học lớp bổ túc ngắn hạn¹.

Về ngoại thương, phương châm đặt ra là: Tranh thủ sự giúp đỡ của các nước xã hội chủ nghĩa nhưng vẫn phải nêu cao tinh thần tự lực cánh sinh. Văn kiện Đại hội Đảng lần thứ III ghi rõ: "Chúng ta phải sử dụng tốt sự giúp đỡ của các nước anh em, đồng thời phải phát huy đến cao độ tinh thần tự lực cánh sinh để xây dựng một nền kinh tế tự chủ và phải góp phần tích cực của ta vào sự hợp tác với các nước anh em"². Tuy nhiên, do những hoàn cảnh lịch sử và quan điểm chiến lược chung lúc đó, cơ chế ngoại thương của miền Bắc vẫn như thời kỳ sau năm 1954 (và cho đến tận năm 1975) với 3 đặc điểm cơ bản là Nhà nước độc quyền trong các hoạt động ngoại thương, cơ chế xuất nhập khẩu chủ yếu là viện trợ và vay nợ. Nhà nước bao cấp cho các hoạt động ngoại thương. Cơ chế Nhà nước độc quyền ngoại thương được thể hiện trên 3 nguyên tắc: Nhà nước độc quyền lãnh đạo ngoại thương, Nhà nước nắm trọn quyền kinh doanh

1. *Lịch sử Đảng bộ Thành phố Hà Nội (1954-1975)*, Sdd, tr.116.

2. *Văn kiện Đại hội Đảng lần thứ III*, tập I, Nxb. Sự thật, Hà Nội, 1962, tr.101.

ngoại thương, toàn bộ tài sản của ngoại thương đều thuộc quyền sở hữu của Nhà nước.

Nhà nước tiến hành kinh doanh ngoại thương thông qua các tổ chức chuyên doanh của mình như các tổng công ty xuất nhập khẩu ở trung ương và các công ty xuất - nhập khẩu ở địa phương. Trong lĩnh vực thu mua hàng xuất khẩu, Nhà nước trực tiếp thu mua, trực tiếp định giá cho từng mặt hàng, trực tiếp định ra khối lượng hàng hóa và phân bổ chỉ tiêu xuất khẩu cho từng địa phương, từng xí nghiệp. Hàng năm, Nhà nước giao chỉ tiêu kế hoạch về cho các tỉnh và tổng công ty ở trung ương, sau đó tỉnh và tổng công ty lại giao chỉ tiêu kế hoạch về cho các công ty ở địa phương. Trong lĩnh vực phân phối hàng nhập khẩu, Bộ Ngoại thương phân bổ theo kế hoạch của Ủy ban Kế hoạch Nhà nước (nay là Bộ Kế hoạch và Đầu tư). Các mặt hàng nhập khẩu bán theo giá quy định của Nhà nước cho những địa chỉ được quy định trong kế hoạch. Tuy nhiên trong thực tế không thể nào kế hoạch hóa được tất cả mọi thứ nên hoạt động ngoại thương thường xuyên xảy ra nhiều trục trặc, thiếu sót và sai lệch. Các hoạt động ngoại thương được thực hiện theo 3 hình thức là: hiệp định, nghị định thư, trao đổi công hàm và quy ước. Các nghị định thư về viện trợ và vay nợ. Việt Nam đã ký rất nhiều hiệp định, nghị định thư, công ước với các nước xã hội chủ nghĩa như Liên Xô, Trung Quốc, Ba Lan, Cộng hòa Dân chủ Đức, Hunggari, Bungari. Có thể nói, các nước trên đã hỗ trợ cho Việt Nam rất tích cực để xây dựng cơ sở hạ tầng của nền kinh tế như các nông trường, nhà máy, xí nghiệp, bệnh viện, trường học... Nhận định về ngoại thương năm 1962, Bộ Chính trị nêu rõ: Ngoại thương thiếu hàng xuất khẩu, nợ nhập siêu không giảm mà lại tăng thêm¹. Nếu tính chung cả 20 năm (1955-1975), miền Bắc thường xuyên nhập siêu

1. "Nghị quyết Bộ Chính trị số 66-NQ/TW (5-1-1963) về hướng dẫn và nhiệm vụ năm 1963", *Văn kiện Đảng toàn tập*, tập 24, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 1963, tr.8.

vì xuất khẩu không đủ để thanh toán cho các khoản nhập khẩu. Cán cân xuất nhập ngày càng mất cân đối nghiêm trọng¹.

Nếu như năm 1955 có 10 nước (trong đó có 7 nước xã hội chủ nghĩa) quan hệ buôn bán, trao đổi với miền Bắc thì đến năm 1965, đã có 35 nước, trong đó có 12 nước xã hội chủ nghĩa². Hàng công nghiệp năm 1965 chiếm 62,7%, hàng thủ công nghiệp chiếm 23,3% và hàng nông sản chưa chế biến chiếm 14% tổng giá trị hàng xuất khẩu. Về nhập khẩu, hàng hóa tư liệu sản xuất bao gồm thiết bị toàn bộ, nguyên liệu, nhiên liệu và vật liệu chiếm 76,5%³.

Theo số liệu thống kê, đến năm 1965, miền Bắc đã xuất khẩu được 10,1 ngàn tấn gạo, 2.823 tấn cà phê, 2.254 tấn chè, 58.160 tấn cao su, 1.996,9 ngàn tấn than đá và 419 ngàn tấn apatit. Một số mặt hàng nhập khẩu chủ yếu. Xăng ô tô năm 1960 nhập 27,1 ngàn tấn và đã tăng dần qua các năm. Năm 1962 là 31,9 ngàn tấn, năm 1962 là 46,9 ngàn tấn, năm 1964 là 43,1 ngàn tấn và năm 1965 là 59,4 ngàn tấn. Dầu điêzen nhập khẩu cũng tăng từ 21,6 ngàn tấn năm 1961 lên 25 ngàn tấn năm 1962, năm 1963 là 36,5 ngàn tấn, năm 1964 là 34,4 ngàn tấn và 1965 là 89,8 ngàn tấn. Đường nhập khẩu từ 3 ngàn tấn năm 1961 đã tăng lên 13 ngàn tấn năm 1962, 12,5 ngàn tấn năm 1963, 9,8 ngàn tấn năm 1964 và 18,2 ngàn tấn năm 1965. Bông nhập khẩu từ 13.424 tấn năm 1961 lên 16.031 tấn năm 1963, 18.058 tấn năm 1964, năm 1965 chỉ còn nhập 6.834 tấn⁴.

Hội nghị Ban Chấp hành Trung ương lần thứ 10, tháng 12-1964, đã chủ trương tiếp tục tăng cường lực lượng của thương nghiệp quốc doanh, cải tạo thương nghiệp nhỏ, chuyển phần lớn tiểu thương sang

-
1. Lý Hoàng Mai, "Cơ chế ngoại thương trước và sau thời kỳ đổi mới". Tạp chí *Nghiên cứu Kinh tế*, số 319, 12-2004, tr.44.
 2. Tổng cục Thống kê, *30 năm phát triển kinh tế văn hóa...*, Sdd, tr.145.
 3. Tổng cục Thống kê, *30 năm phát triển kinh tế văn hóa...*, Sdd, tr.145.
 4. Trần Văn Thọ (chủ biên), *Kinh tế Việt Nam 1955-2000 tính toán mới, phân tích mới*, Sdd, tr.263, 266, 267.

sản xuất, chống đầu cơ, tích trữ, cải tiến công tác lưu thông phân phối hàng hóa, hoàn chỉnh hệ thống giá cả, để các thị trường địa phương phải phục tùng và bổ sung cho thị trường thống nhất toàn miền Bắc do Trung ương quản lý¹.

Về tài chính

Nhiệm vụ ngành tài chính - ngân hàng trong thời kỳ xây dựng kế hoạch 5 năm là "Ra sức động viên và tập trung mọi nguồn vốn nhàn rỗi trong nền kinh tế quốc dân để cho vay phục vụ yêu cầu xây dựng cơ sở vật chất và kỹ thuật, thực hiện nhiệm vụ trung tâm là công nghiệp hóa xã hội chủ nghĩa, củng cố và mở rộng sở hữu tập thể và sở hữu toàn dân"².

Vấn đề đào tạo đội ngũ cán bộ ngành tài chính - ngân hàng lớn mạnh được gấp rút tiến hành nhằm đáp ứng nhu cầu xây dựng và phát triển kinh tế văn hóa trong kế hoạch 5 năm và cho cả giai đoạn sau. Đầu năm 1961, Chính phủ giao nhiệm vụ cho các Bộ có trường đại học, học viện và trường Trung cấp các địa phương có kế hoạch đào tạo và bồi dưỡng các loại cán bộ tài chính, tài vụ, kế toán và cho Bộ Tài chính mở trường Tài chính Trung ương với 1.000 học viên³.

Ngành ngân hàng đã kết hợp việc thiết lập phương thức quản lý kinh tế theo kế hoạch và thi hành chế độ hạch toán kinh tế xã hội chủ nghĩa trong nền kinh tế quốc dân với tiếp tục xây dựng và hoàn chỉnh chế độ tín dụng xã hội chủ nghĩa đối với từng ngành và từng thành phần kinh tế. Do đó tín dụng ngân hàng đã thâm nhập rộng rãi vào các tổ chức kinh tế xã hội chủ nghĩa, phục vụ và thúc đẩy quá trình đẩy mạnh sản xuất và lưu thông hàng hóa theo phương thức

1. *Ng nghị quyết Hội nghị Trung ương lần thứ 10 (12-1964) về thương nghiệp và giá cả*, Sdd, tr.64.
2. *Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quá trình xây dựng và phát triển*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 1996, tr.142.
3. *Công báo số 1*, 18-1-1961, tr.5.

kế hoạch Nhà nước. Trong thời kỳ 1961-1964, quan hệ tín dụng ngắn hạn của ngân hàng đối với kinh tế quốc doanh đã tăng tương đối nhanh. Dự nợ cho vay ngắn hạn tăng bình quân hàng năm 12,7% và thường chiếm trên 90% tổng dự nợ ngắn hạn đối với nền kinh tế. Vốn tín dụng ngân hàng đã trở thành bộ phận quan trọng không thể thiếu được trong tổng số vốn lưu động cần thiết cho hoạt động kinh doanh của các xí nghiệp và chiếm tỷ lệ không nhỏ trong tổng số vốn lưu động cần thiết đó: Đối với ngành công nghiệp nặng là 45%, ngành công nghiệp nhẹ là 35%, thương nghiệp là 70%, xí nghiệp cung ứng vật tư khoảng 50%. Qua việc xét duyệt định mức vốn, ngân hàng đã giúp các đơn vị nâng cao hiệu quả sử dụng vốn và tăng nhanh vòng quay tín dụng vốn. Năm 1964, vòng quay tín dụng vốn đã đạt tới 9,4 vòng so với 6,7 vòng năm 1960¹.

Đối với kinh tế tập thể, ngân hàng mở rộng tín dụng, ra sức giúp vốn và vật tư cho các hợp tác xã nông nghiệp, hợp tác xã nghề cá, nghề muối xây dựng từng bước cơ sở vật chất, kỹ thuật và phát triển sản xuất. Từ năm 1961, kinh tế tập thể được ngân hàng dành ưu tiên cho vay dài hạn. Trong 4 năm 1961-1964, vốn cho vay dài hạn trong nông nghiệp bao gồm cả phục vụ khai hoang, nghề cá, nghề muối, vận tải và tiểu thủ công nghiệp là 187,3 triệu đồng, bằng 419% so với cuối năm 1960. Trong đó, dự nợ cho vay nông nghiệp chiếm 61,3%, nghề cá 23,6%, nghề muối 3,1%, hợp tác xã vận tải và tiểu thủ công nghiệp 4,6%. Vốn vay dài hạn của ngân hàng đã trở thành nguồn chủ yếu hỗ trợ cho kinh tế tập thể tăng cường cơ sở vật chất kỹ thuật. Việc cho vay ngắn hạn đối với kinh tế tập thể cũng được mở rộng nhằm phục vụ chi phí sản xuất. Đến cuối năm 1964, dự nợ là 50,3 triệu đồng bằng 170,5% so với cuối năm 1960. Riêng với các hợp tác xã nông nghiệp, vốn vay ngắn hạn có dự nợ tới 23,3 triệu đồng và chiếm 46,3% trong tổng dự nợ cho

1. *Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quá trình xây dựng và phát triển*, Sđd, tr.143-144.

vay ngắn hạn đối với kinh tế tập thể (năm 1960 mới là 3,6%). Vốn vay ngắn hạn của ngân hàng chiếm tới 95,3% tổng chi phí sản xuất của các hợp tác xã¹. Hệ thống hợp tác xã tín dụng ở nông thôn không ngừng mở rộng ở hầu khắp các xã trên miền Bắc, từ 5.294 cơ sở cuối năm 1960 lên 5.735 cơ sở năm 1965. Đến năm 1965, tổng nguồn vốn các hợp tác xã tín dụng nông thôn có 125 triệu đồng, trong đó vốn cổ phần là 9 triệu đồng, vốn huy động tiết kiệm 90 triệu đồng và vốn quản lý 26 triệu đồng. Riêng vốn huy động tăng 5,6 lần so với năm 1960². Nhưng hoạt động của các hợp tác xã tín dụng nông thôn chưa đáp ứng được yêu cầu, thường cho vay mở rộng không đúng nguyên tắc, cho vay theo cảm tình, nể nang... gây lãng phí vốn. Từ năm 1962, ngân hàng đã tập trung tuyệt đại bộ phận các nghiệp vụ tiền tệ, tín dụng đã giao cho các hợp tác xã tín dụng về ngân hàng. Các hợp tác xã tín dụng chỉ còn cho vay bằng nguồn vốn tự có và làm đại lý huy động tiền gửi tiết kiệm ở nông thôn.

Công tác quản lý và huy động vốn để đáp ứng nhu cầu cho vay phát triển tốt. Trong thời kỳ 1961-1965, công tác nguồn vốn đã được tăng cường một bước quan trọng để đáp ứng yêu cầu cho vay, giảm dần mức vốn phát hành cho tín dụng. Kết hợp với mở rộng thanh toán không dùng tiền mặt, quản lý tiền mặt, nguồn vốn quản lý đã tăng đáng kể. Nếu tính cả vốn từ vốn nước ngoài, đến cuối năm 1964, so với cuối năm 1960, đã tăng lên 73,2%, tốc độ tăng 11,9% và chiếm tỷ trọng 60,5% trong tổng nguồn vốn. Nguồn vốn tự có đến cuối năm 1964 đã được nâng lên đến 73 triệu đồng, chiếm 6,2% trong tổng nguồn vốn³.

-
1. *Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quá trình xây dựng và phát triển*, Sdd, tr.149.
 2. *Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quá trình xây dựng và phát triển*, Sdd, tr.154.
 3. *Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quá trình xây dựng và phát triển*, Sdd, tr.158.

Công tác thanh toán không dùng tiền mặt tiếp tục được mở rộng và có cải tiến. Đến cuối năm 1964, quan hệ thanh toán này đã được mở rộng đến hầu hết các xí nghiệp, các tổ chức kinh tế, các cơ quan, đơn vị của Nhà nước. Tỷ lệ thanh toán không dùng tiền mặt trong tổng chu chuyển tiền tệ qua ngân hàng trong 4 năm 1961-1964 đạt bình quân 83%, năm thấp nhất (1961) đạt 76,1% và năm cao nhất (1962) đạt 88,4%¹.

Từ năm 1961, ngân hàng mở rộng và từng bước cải tiến công tác kiểm soát chi tiêu quỹ tiền lương. Năm 1963, Ngân hàng Nhà nước thực hiện chế độ kiểm soát chi tiêu quỹ tiền lương thuộc khu vực sản xuất vật chất nên đã có tác dụng tích cực đối với lưu thông tiền tệ và đối với quá trình thực hiện kế hoạch sản xuất và quản lý lao động đối với các xí nghiệp quốc doanh. Bắt đầu từ năm 1965, khi thực hiện chuyển hướng nền kinh tế theo thời chiến, ngân hàng đã thực hiện tốt việc ổn định lưu thông tiền tệ, giữ vững sức mua của đồng tiền trong điều kiện chiến tranh.

Trong thời kỳ 5 năm lần thứ nhất, Ngân hàng Nhà nước đã tiến hành phân cấp chức năng quản lý tiền tệ với hoạt động kinh doanh nghiệp vụ ngân hàng cơ sở. Các chi nhánh Ngân hàng Nhà nước Trung tâm được thành lập ở các tỉnh và hai thành phố lớn Hà Nội, Hải Phòng. Sau đó, hệ thống các chi nhánh ngân hàng nghiệp vụ thị xã và các chi điểm ngân hàng nghiệp vụ tại các huyện và ở cả các vùng miền núi xa xôi cũng được thành lập.

Nhà nước cũng quy định về chế độ cung cấp vàng bạc đối với các cơ quan xí nghiệp Nhà nước nhằm sử dụng vàng một cách tiết kiệm nhất. Vàng được sử dụng theo trật tự: làm những bộ phận máy móc dùng trong các ngành khoa học kỹ thuật; sản xuất hàng công nghiệp, văn hóa phẩm, hàng mỹ nghệ xuất khẩu theo chỉ tiêu kế hoạch Nhà nước; làm huân huy chương; mạ chữ các viện bảo tàng,

1. *Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quá trình xây dựng và phát triển*, Sdd, tr.160.

bia liệt sĩ, sách quý. Nhà nước cũng hạn chế sử dụng vàng để mạ chữ, khuyến khích việc mạ chữ bằng bạc trong trường hợp có thể¹.

Công tác quản lý ngoại hối, thanh toán và tín dụng quốc tế có vai trò rất quan trọng đối với công cuộc xây dựng cơ sở vật chất, phục vụ chính sách đối ngoại, khắc phục dần tình trạng mất cân bằng nghiêm trọng giữa xuất và nhập khẩu, nhất là ở khu vực thị trường tư bản chủ nghĩa.

Nhà nước cho phép thành lập Ngân hàng Ngoại thương năm trong bộ máy tổ chức của ngân hàng Nhà nước. Ngày 1-4-1963, Ngân hàng Ngoại thương Việt Nam (với tên gọi tiếng Anh là Bank for Foreign Trade of Vietnam, viết tắt là Vietcombank) chính thức ra mắt và đi vào hoạt động với tư cách một pháp nhân ngân hàng thương mại giao dịch trên thương trường trong nước và quốc tế². Nhiệm vụ của Ngân hàng Vietcombank là kinh doanh ngoại hối, thanh toán quốc tế, cho vay ngoại thương và tham gia quản lý ngoại hối, góp phần bảo vệ tiền tệ và tài sản Nhà nước, tăng cường và mở rộng quan hệ kinh tế, chính trị và văn hóa với nước ngoài. Từ 1-4-1963, tất cả các ngân hàng ngoại thương của các nước xã hội chủ nghĩa và nhiều ngân hàng thương mại quốc tế của các nước Tây Bắc Âu, Trung Đông, Ấn Độ, Nhật Bản, Hồng Kông, Singapore, một số nước châu Phi như Angiêri, Ai Cập, Mali, Ghinê, Madagasca... đã nhanh chóng thiết lập quan hệ đại lý chính thức với Vietcombank. Các tài khoản của Vietbank đã được đóng lại. Vốn ngoại tệ tư bản tự do chuyển đổi của ta gửi tại các ngân hàng các nước, chủ yếu là hệ thống Ngân hàng Nhân dân Trung Quốc (Bank of China) ở Bắc Kinh, Hồng Kông, Singapore, và các ngân hàng thuộc Liên Xô ở Mátxcova cũng như ở nước ngoài (Eurobank Paris, Narodny Bank,

1. *Công báo* số 50, 1960, tr.774-775.

2. Đặng Phong (chủ biên), *Lịch sử Ngân hàng Ngoại thương Việt Nam Vietcombank 1963-2003*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2003, tr.60.
Ngân hàng Ngoại thương thành lập theo Nghị định 115/CP, ngày 30-10-1962.

London, Singapore, Liban)... đều được chuyển vào tài khoản của Vietcombank¹.

Tháng 7-1963, Chính phủ ra nghị định ban hành Điều lệ quản lý ngoại hối của nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa để thống nhất quản lý ngoại tệ. Điều lệ quy định: Mọi người từ nước ngoài vào Việt Nam có thể mang ngoại hối với số lượng không hạn chế, phải khai trình số ngoại hối mang theo với cơ quan có trách nhiệm kiểm soát ở các nơi đó và xin cấp Giấy phép mang ngoại hối; những cá nhân hay tổ chức ở Việt Nam nhận được ngoại hối từ nước ngoài gửi về phải khai trình số ngoại hối nhận được với Ngân hàng Nhà nước trong thời hạn 7 ngày; cấm mọi hình thức cất giữ, mua bán, chuyển nhượng ngoại hối ở trong nước trừ trường hợp được Ngân hàng Nhà nước cho phép; việc cất giữ các loại ngoại tệ để làm kỷ niệm cũng phải được Ngân hàng Nhà nước cho phép; người "không cư trú" được phép đem ngoại hối vào Việt Nam được tái xuất số ngoại hối còn lại. Tiền Việt Nam trong trường hợp xuất, nhập khẩu cũng xem như ngoại hối².

Ngân hàng Vietcombank đã có nhiều biện pháp để phục vụ công cuộc xây dựng và phát triển kinh tế. Trong thanh toán và tín dụng quốc tế, Ngân hàng đã mở rộng quan hệ đại lý nhằm nâng cao uy tín của Ngân hàng Ngoại thương, thông qua đó giảm bớt khâu trung gian trong thanh toán, chi trả tiền hàng hóa phi mậu dịch và vay nợ viện trợ. Ngoài những đại lý đã được thiết lập trước năm 1961 với các nước tư bản như Italia, Anh, Hồng Kông, Áo, Thụy Sĩ..., tính đến cuối năm 1964, ta đã có quan hệ thanh toán với 265 ngân hàng của 41 nước, phục vụ đắc lực cho việc mở rộng các quan hệ kinh tế, văn hóa với nước ngoài. Trên cơ sở phát huy tín nhiệm của Ngân hàng Ngoại thương Việt Nam với ngân hàng các nước, chúng ta đã tạo lập quan hệ tín dụng với một số nước, góp phần

1. *Lịch sử Ngân hàng Ngoại thương Việt Nam Vietcombank 1963-2003*, Sđd, tr.67.

2. Nghị định số 102-CP, *Công báo* số 24, 1963, tr.384.

đáp ứng nhu cầu ngoại tệ nhập khẩu vật tư, thiết bị cho nền kinh tế. Ngân hàng Ngoại thương cũng tiến hành cho vay bằng tiền Việt Nam đối với các đơn vị hoạt động kinh doanh ngoại thương của Nhà nước. Tiếp tục áp dụng chế độ cho vay cải tiến của Ngân hàng Nhà nước từ năm 1960. Đối với các hoạt động lưu thông thương mại thì chuyển từ phương thức cho vay theo tài khoản đơn giản sang cho vay theo tài khoản đặc biệt. Trong cho vay xuất khẩu, Vietcombank áp dụng các loại hình cho vay rất linh hoạt như cho vay ứng trước thu mua hàng xuất khẩu, cho vay dự trữ, luân chuyển hàng xuất khẩu, cho vay chi phí xuất khẩu tại cảng và cho vay thanh toán hàng xuất khẩu. Các phương thức cho vay của Vietcombank đã tạo điều kiện rất thuận lợi cho hoạt động xuất nhập khẩu. Chỉ tính trong 3 năm 1961-1963, Ngân hàng Ngoại thương đã cho vay đối với gia công, sản xuất chế biến hàng xuất khẩu tăng 1,4 lần so với 3 năm trước đó¹.

Từ năm 1965 trở đi, chiến tranh phá hoại ngày càng mở rộng và ác liệt, các hoạt động sản xuất, kinh doanh và mọi hoạt động của đời sống kinh tế gặp nhiều khó khăn đã ảnh hưởng sâu sắc đến các hoạt động tiền tệ, tín dụng và thanh toán của ngân hàng. Ngành tài chính ngân hàng đã đóng góp tích cực cho sự phát triển của các ngành kinh tế, văn hóa, an ninh, quốc phòng.

Ngành thương nghiệp trong thời kỳ kế hoạch 5 năm lần thứ nhất phát triển theo kế hoạch của Nhà nước với những mặt tích cực là tập trung được nguồn hàng và phân phối đến từng đối tượng, đảm bảo đời sống các tầng lớp nhân dân và chi viện tích cực cho chiến trường miền Nam và Lào. Tuy nhiên, ngành thương nghiệp cũng thể hiện những hạn chế như không thúc đẩy sản xuất, hình thành nạn đầu cơ, móc ngoặc trong phân phối của đội ngũ cán bộ thương nghiệp... Tình trạng đó ngày càng nặng mà sau này buộc

1. *Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quá trình xây dựng và phát triển*, Sđd, tr.164.

ngành thương nghiệp phải dần dần thay đổi và khắc phục, trên cơ sở thực tiễn của thị trường trong từng giai đoạn lịch sử cụ thể.

4. Trong giao thông vận tải

Nhiệm vụ chung và nhiệm vụ cụ thể phát triển giao thông vận tải và bưu điện trong kế hoạch 5 năm lần thứ nhất là "...để phục vụ kịp yêu cầu của các ngành kinh tế quốc dân, mở rộng sự liên lạc với các nước anh em, đồng thời phục vụ yêu cầu củng cố quốc phòng"... "Xây dựng từng bước mạng lưới giao thông và bưu điện một cách hợp lý nhất, kết hợp giữa yêu cầu về kinh tế và yêu cầu về quốc phòng, kết hợp giữa đường sắt, đường bộ và đường thủy, kết hợp giữa các đường trục chính và các đường nhánh, cải tạo dần mạng lưới giao thông và bưu điện cũ"... "cần tích cực củng cố, mở rộng và phát triển thêm đường sắt, đường bộ, đường thủy, bước đầu tăng cường thích đáng hàng không dân dụng và bước đầu xây dựng vận tải biển đường xa, tăng thêm các loại phương tiện vận tải cơ giới, đồng thời coi trọng nhiều đường nhỏ, đi sâu vào nông thôn và miền núi, sử dụng phổ biến các loại phương tiện vận tải thô sơ cải tiến, thực hiện giải phóng đôi vai!"...

Hội nghị Ban Chấp hành Trung ương Đảng lần thứ 8 (4-1963) cũng đề ra nhiệm vụ cụ thể cho từng ngành.

Nhà nước đã đầu tư 654,4 triệu đồng (bằng 19,1% tổng số vốn đầu tư vào khu vực sản xuất vật chất) cho ngành vận tải và bưu điện. Riêng đầu tư vào các ngành giao thông vận tải là 611,9 triệu đồng, trong đó đường sắt là 30,1%, đường ô tô 53,9%, đường thủy 16%². Đồng thời với đầu tư tài chính, Nhà nước còn có nhiều chính sách và biện pháp đồng bộ nhằm phát triển ngành giao thông vận tải và

1. Nhiệm vụ và phương hướng của kế hoạch 5 năm lần thứ nhất phát triển kinh tế quốc dân (1961-1965), Báo cáo bổ sung, *Văn kiện Đảng toàn tập*, tập 21, 1960, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2002, tr.868-869.

2. *Kinh tế Việt Nam...*, Sđd, tr.133.

bưu điện với phương châm sử dụng phương tiện tiết kiệm, hợp lý nhất, chú ý vận tải thủy, sử dụng phương tiện thô sơ và bán cơ giới.

Từ năm 1962, Nhà nước quy định phân loại và tổ chức quản lý các hệ thống đường bộ. Theo quy định này, Nhà nước sẽ chi ngân sách toàn bộ cho kiến thiết cơ bản về giữ gìn, sửa chữa lớn, sửa chữa nhỏ hệ thống đường quốc lộ. Hệ thống đường hàng tỉnh do ngân sách địa phương chi. Hệ thống đường chuyên dùng (cho một số ngành) do ngân sách xí nghiệp, ngành chi. Trường hợp đường chuyên dùng do nhiều ngành, nhiều xí nghiệp sử dụng, việc giữ gìn, sửa chữa lớn, nhỏ do tất cả các ngành, các xí nghiệp dùng đường cùng chi. Nhà nước cũng quy định các loại xe cơ giới, công và tư kể cả xe quân sự, các loại xe do súc vật kéo chạy trên đường công đều phải đóng phí sửa đường. Những trường hợp được miễn là: xe của các cơ quan ngoại giao nước ngoài; các loại máy kéo của các công trường xí nghiệp chuyên dùng; các loại xe vận tải thô sơ và cải tiến do súc vật kéo; các loại xe chuyên dùng vào việc đưa đám ma, xe cứu thương, cứu hoả, xe tưới nước, xe vệ sinh, xe lu cán đường; xe đập, xe máy, xích lô.

Từ 1-5-1961, khu tự trị Việt Bắc được thí điểm thực hiện việc thu thuế doanh nghiệp đối với những cơ sở kinh doanh vận tải thô sơ xe trâu, xe bò, xe ngựa... với thuế suất 3% trên doanh thu và lợi tức. Những trường hợp được miễn thuế là: các cơ sở vận tải thô sơ không chuyên nghiệp trong trường hợp phục vụ hợp tác xã nông nghiệp. Những cơ sở vận tải thô sơ ở những khu vực hẻo lánh, điều kiện vận tải khó khăn, phương tiện vận tải thiếu và những nơi có nhu cầu đặc biệt về biên phòng.

Chính phủ đã lần lượt ban hành các quy định về an toàn giao thông: Năm 1962, cho phép ngành giao thông áp dụng phương pháp "giao nhận nguyên hàm", tạo điều kiện thuận lợi cho việc vận chuyển hàng hóa với khối lượng lớn bằng tàu thủy và xà lan; năm 1963, ban hành điều lệ quy định phạm vi, giới hạn đường sắt và trật tự,

an toàn giao thông vận tải đường sắt và điều lệ về quy tắc vận tải cơ giới đường biển; năm 1964, ban hành điều lệ về quy tắc vận tải bằng phương tiện vận tải cơ giới, thô sơ đường sông và phương tiện vận tải thô sơ đường biển.

Phương tiện xe công được thống nhất quản lý và sử dụng tiết kiệm nhằm giảm chi phí của Nhà nước. Ngày 13-11-1961, Thủ Tướng ra chỉ thị về việc thống nhất quản lý xe ô tô con của Nhà nước. Nhà nước cho thành lập các xí nghiệp xe con quốc doanh do Bộ Giao thông vận tải quản lý. Các cơ quan phải dùng xe của quốc doanh xe con. Xe dùng chung cho các cơ quan được rút xuống mức tối thiểu. Các Bộ, ngành chỉ được giữ lại xe có tiêu chuẩn dùng chung, xe dùng riêng cho các Thứ trưởng và cán bộ tương đương. Các cơ quan chỉ được giữ lại một xe thường trực để sử dụng khi thật cần thiết, số còn lại phải giao cho quốc doanh xe con.

Công tác đào tạo cán bộ giao thông vận tải được chú trọng. Ngày 24-3-1962, Hội đồng Chính phủ ra quyết định thành lập trường Đại học Giao thông vận tải trên cơ sở Trường Cao đẳng Công chính, để đào tạo các loại cán bộ kỹ thuật cao cấp, cán bộ nghiên cứu khoa học, bổ túc cho cán bộ trung cấp kỹ thuật thành cán bộ cao cấp kỹ thuật, bồi dưỡng cho cán bộ lãnh đạo của ngành giao thông vận tải. Đại học Giao thông vận tải đã có nhiều hình thức đào tạo như học tại chức, học hàm thụ, học ngoài giờ hành chính, học ban đêm... Các cấp hành chính địa phương cũng tích cực tạo điều kiện, đôn đốc công tác đào tạo cán bộ giao thông. Nhờ đó, đội ngũ cán bộ làm công tác giao thông nông thôn đã trưởng thành nhanh chóng.

Giao thông vận tải đã đạt được nhiều thành tựu đáng kể.

Ngành đường sắt làm đường sắt phía Bắc Trung bộ (bao gồm cầu Hàm Rồng, đoạn Hàm Rồng - Vinh, đoạn Cầu Giát - Nghĩa Đàn). Ngày 19-12-1964, hoàn thành đường gòn Hà Tĩnh - Quảng Bình, bao gồm khôi phục 30km đường sắt từ ga Đức Thọ (Hà Tĩnh) đến ga

Thanh Luyên và cùng có 70km đường sắt từ ga Thanh Luyên đến ga Đò Vàng (Quảng Bình). Việc hoàn thành 100km đường sắt này góp phần thúc đẩy sự phát triển kinh tế, văn hóa của miền núi và trung du hai tỉnh Hà Tĩnh, Quảng Bình. Một số đường chuyên dụng ở Thái Nguyên, Bắc Giang, Ưông Bí, Nà Dương - Kỳ Lừa cũng được khôi phục. Cải tạo kỹ thuật các đoạn đường cần thiết trên các tuyến Hải Phòng - Lao Cai, Hà Nội - Mộc Nam Quan. Tăng thêm đầu máy và toa xe chở apatít, xăng dầu và toa xe khách. Ngày 22-12-1964, ngành đường sắt hoàn thành đóng mới chiếc đầu xe lửa đầu tiên kiểu Tự Lực (lấy tên là Nguyễn Văn Trỗi), do cán bộ, công nhân Nhà máy xe lửa Gia Lâm (Hà Nội) và Tổng cục Đường sắt thiết kế và chế tạo với sự giúp đỡ của nhiều xí nghiệp cùng cơ quan các ngành. So với năm 1960, năm 1965 độ dài đường sắt tăng 149km. Phương tiện vận tải đường sắt tăng lên như đầu máy xe lửa tăng 1,7 lần, toa xe hàng tăng 1,97 lần¹.

Ngành đường bộ ở miền Bắc, nhìn chung trong thời kỳ 1961-1965 có tốc độ phát triển tương đối nhanh (tăng 1,83 lần)². So với năm 1960, năm 1965 đường ô tô tăng 3.266km, trong đó có 928km được rải nhựa, 1.823km được rải đá. Ô tô vận tải tăng 2,28 lần³. Đã cải tạo và làm thêm một số đoạn đường mới kể cả những đường ô tô đến các huyện miền núi. Phát triển giao thông vận tải ở nông thôn và miền núi, chủ yếu là các đường từ làng bản ra đồng ruộng và nương. Ngày 9-9-1963, khánh thành đường ô tô Hà Giang - Đồng Văn dài 164km. Ngày 18-5-1964, khánh thành cầu Hàm Rồng (Thanh Hóa) sau một năm xây dựng. Khởi công từ tháng 3-1961, đến tháng 12-1964, đoạn đường ô tô Bắc Quang - Hoàng Su Phì thuộc tỉnh Hà Giang, dài 61km vượt qua nhiều đèo dốc cheo leo

1. *Kinh tế Việt Nam...*, Sdd, tr.133.

2. *Tình hình xây dựng và phát triển công nghiệp trong 10 năm qua*, Báo cáo đã dẫn, tr.70.

3. *Kinh tế Việt Nam...*, Sdd, tr.133.

đã được hoàn thành. Đây là thành quả của đông đảo đồng bào các dân tộc hai huyện thuộc tỉnh Hà Giang cùng lực lượng thanh niên xung phong.

Phong trào kết hợp xây dựng đường giao thông nông thôn với xây dựng thủy lợi và cải tạo đồng ruộng phát triển rộng rãi trong thời kỳ chống Mỹ chính là được mở đầu vào thời kỳ kế hoạch 5 năm. Các phương tiện vận chuyển cải tiến, mở rộng phong trào "giải phóng đôi vai" ở các hợp tác xã và công, nông trường được phát triển rầm rộ. Ngày 1-3-1962, hội nghị tổng kết giao thông vận tải nông thôn và miền núi được tổ chức tại Nam Định đã nêu lên những hạn chế của giao thông vận tải nông thôn và miền núi là số đường sá, xe, thuyền còn quá ít, tiếp tục phát động phong trào phát triển giao thông nông thôn và miền núi. Cho đến năm 1963, toàn miền Bắc đã sửa và làm mới được 17.000km đường vận tải, hơn 7.000 cầu cống các loại, sản xuất được gần hai vạn xe, thuyền các loại, trong đó gần 1 vạn xe do sức vật kéo. Đã có 1.695 xã đã giải phóng đôi vai từ 30-100%. Hơn 2.000 xã có quy hoạch phát triển giao thông. Đã đào tạo được 1.337 cán bộ xã làm công tác giao thông vận tải ở nông thôn. Nam Định là tỉnh được nhận Cờ luân lưu của Chủ tịch Hồ Chí Minh về phát triển giao thông nông thôn. Hà Giang là một tỉnh rất ít đường sá và phương tiện thì trong năm 1962 đã làm mới và sửa chữa được 1.816km đường bộ, 19km đường thẳng, sản xuất được 2.228 xe các loại, và có hơn 2.000 trâu, ngựa thồ, lập được 87 ban giao thông xã¹.

Trong ngành vận tải thủy, so với năm 1960, năm 1965 các loại tàu, ca nô kéo tăng 3,7 lần, xà lan tăng 3,3 lần². Các luồng lạch chính, các bến sông lớn như Hà Nội, Hải Phòng, Nam Định, Hàm Rồng, Việt Trì và Bắc Giang được đầu tư xây dựng, nạo vét thường xuyên

1. Báo *Nhân dân*, ngày 16-4-1963.

2. *Kinh tế Việt Nam...*, Sđd, tr.133

và tăng cường phương tiện cơ giới và phương tiện cải tiến dùng trong khâu bốc dỡ. Ngành đường biển đã tiến hành nạo vét các cửa biển, tăng cường thiết bị cho cảng Hải Phòng, cảng Bến Thủy, Hòn Gai và Cẩm Phả. Bước đầu xây dựng đội tàu đi biển gần. Nhờ được kết nối các thành phố, các bến sông, biển quan trọng và lực lượng tàu, thuyền vận tải được phát triển mà vận tải sông và biển đã dần dần hỗ trợ cho vận tải đường sắt và đường bộ. Khối lượng hàng hóa luân chuyển bằng đường sông tăng 1,76 lần, đường biển tăng 1,48 lần¹.

Về khối lượng hành khách luân chuyển thuộc ba loại hình vận tải ở miền Bắc vào năm 1960 đạt 1.023 triệu người/km, và năm 1965 là 1.410 triệu người/km. Đường sắt, năm 1960 là 623 triệu người/km và năm 1965 là 901 triệu người/km; đường bộ năm 1960 là 373 triệu người/km và năm 1965 là 449 triệu người/km; đường thủy, năm 1960 là 28 triệu người/km và năm 1965 là 60 triệu người/km. Về khối lượng hàng hóa luân chuyển thuộc ba loại hình vận tải ở miền Bắc vào năm 1960 là 1.193 triệu tấn/km và năm 1965 là 1.569 triệu tấn/km. Đường sắt, năm 1960 là 704 triệu tấn/km và năm 1965 là 722 triệu tấn/km; đường bộ, năm 1960 là 108 triệu tấn/km và năm 1965 là 197 triệu tấn/km và đường thủy, năm 1960 là 381 triệu tấn/km và năm 1965 là 650 triệu tấn/km².

Ngành bưu điện và truyền thanh được tăng cường cơ sở vật chất, mở rộng và củng cố mạng lưới. Hệ thống bưu điện xã được củng cố, việc phát hành báo chí được tổ chức tốt. Chiều dài đường dây điện thoại đến năm 1965 tăng 2,2 lần so với năm 1960, đưa tổng chiều dài đường dây điện thoại miền Bắc lên 36.600km. Số máy điện thoại là 1.217 (tăng 1,5 lần), số máy điện báo là 230 (tăng 2 lần). Công tác vận chuyển thư tín, bưu phẩm tương đối tốt.

1. *45 năm kinh tế Việt Nam...*, Sđd, tr.134.

2. Trần Văn Thọ (chủ biên), *Kinh tế Việt Nam 1955-2000 tính toán mới, phân tích mới*, Sđd, tr.275.

Từ tháng 4-1961, Điều lệ khai thác và sử dụng điện báo và điện thoại của Chính phủ được ban hành, nhằm đưa công tác phục vụ thông tin liên lạc bằng điện báo, điện thoại ngày càng thích ứng với tình hình phát triển kinh tế và văn hóa. Điều lệ quy định chỉ có bưu điện là cơ quan duy nhất được quyền tổ chức và khai thác điện báo, điện thoại để phục vụ thông tin trong nước và với nước ngoài, cho các cơ quan xí nghiệp, đoàn thể và nhân dân. Trong các loại điện báo, điện thoại dùng trong nước, sự phân loại theo thứ tự ưu tiên là: 1, điện báo, điện thoại phòng không; 2, an toàn quốc gia; 3, cấp cứu; 4, báo bão, lụt; 5, chính vụ; 6, phổ thông; 7, báo chí; 8, nghiệp vụ và bưu điện; 9, việc tư. Các loại 6, 7, 8, 9 được chia ra 2 loại khẩn và thường.

Tuy nhiên, giao thông vận tải thời kỳ này còn tồn tại nhiều hạn chế. Ngành đường sắt vẫn phải sử dụng hầu hết các đầu máy cũ nên công suất rất thấp. Việc bốc dỡ chậm làm cho hàng hóa bị ứ đọng. Giá cước quá cao, làm cho giá thành hàng hóa tăng lên một cách giả tạo (ví dụ giá cước vận chuyển đường sắt trong giá thành của cát, sỏi chiếm 70%, than 47%, hàng tiêu dùng 30%)¹. Việc nghiên cứu, tính toán mở rộng đường sắt Hà Nội - Mục Nam Quan làm không chu đáo nên phải bỏ dở thi công, gây lãng phí lớn vốn đầu tư xây dựng cơ bản. Trong ngành đường bộ, bên cạnh các trục đường giao thông chính được củng cố thì các đường nối liền các cơ sở sản xuất lại chưa được quan tâm đúng mức. Một số tuyến đường đang làm bị bỏ dở (như đoạn Bản Nậm Cúm - Lai Châu, đoạn Đường 13 - Văn Yên) gây lãng phí nghiêm trọng. Công tác bảo dưỡng làm chưa tốt nên đường thì nhiều mà chất lượng kém. Phương tiện cơ giới còn quá thiếu và năng suất sử dụng xe còn thấp. Năm 1963, Bộ Giao thông quản lý 1.700 xe ô tô, các ngành khác quản lý 1.400 xe chạy trên các tuyến công cộng. Người ta tính rằng, xe do Bộ Giao thông quản lý đạt 2.800 tấn/km/tháng, còn xe các ngành tự quản chỉ

1. Ủy ban kế hoạch Nhà nước, *Báo cáo đã dẫn*, tr.69.

đạt 1.500 tấn/km/tháng¹. Trong ngành vận tải thủy, việc nạo vét bến, bãi cửa sông thường bị kéo dài chậm đưa vào sử dụng. Một số bến như Nam Định, Bắc Giang đã xây dựng xong nhưng rất ít sử dụng. Phương tiện vận tải thủy như ca nô, tàu chở hàng còn thiếu. Năng suất sử dụng các phương tiện vận tải thủy cũng rất thấp, giá thành và giá cước còn cao². Đến cuối kế hoạch 5 năm, giao thông vận tải có biểu hiện giảm sút hiệu quả kinh tế. Trong khi số phương tiện vận tải, số lao động trong khu vực Nhà nước và công tư hợp doanh tăng lên nhiều (từ 15.700 người năm 1960 lên 65.100 người năm 1965, bằng 4,1 lần) thì khối lượng hàng hóa luân chuyển chỉ tăng 1,32 lần³.

Vận tải đường hàng không còn rất hạn chế, chủ yếu qua cảng sân bay Gia Lâm vốn rất nhỏ và thiết bị rất lạc hậu. Do đường hàng không với các nước tư bản hầu như chưa được thiết lập nên việc đi lại giữa nước ta với các nước này phải qua các nước xã hội chủ nghĩa. Ví dụ, từ Pháp sang Việt Nam, người ta phải bay mất 3 ngày bằng máy bay cánh quạt và phải bay qua Mátxcova, Irkutsk và Bắc Kinh. Đến đầu năm 1963, miền Bắc có thêm đường hàng không Việt - Lào (Hà Nội - Viênng Chăn). Và đến giữa năm 1964, đường hàng không Việt Nam - Campuchia (Hà Nội - Phnôm Pênh) bắt đầu đưa vào sử dụng.

Cơ sở vật chất cũng như chất lượng phục vụ của ngành bưu điện - truyền thanh còn có nhiều yếu kém, chẳng hạn, điện thoại đường dài thường rất khó nghe. Bưu điện chưa kết hợp tốt việc sử dụng hệ thống vô tuyến và hữu tuyến. Hệ thống tổ chức sửa chữa không đảm bảo an toàn.

1. *Tình hình xây dựng và phát triển công nghiệp trong 10 năm qua*, Báo cáo đã dẫn, tr.70.

2. Trần Văn Thọ (chủ biên), *Kinh tế Việt Nam...*, Sdd, tr.133.

3. *45 năm kinh tế Việt Nam...*, Sdd, tr.134.

Giao thông vận tải trong thời kỳ 5 năm lần thứ nhất đã phát triển hơn thời kỳ trước cả về mạng lưới, phương tiện và cơ sở vật chất, kỹ thuật góp phần phục vụ tốt sản xuất, xây dựng cơ bản, cải thiện đời sống nhân dân, thực hiện các nhiệm vụ đột xuất của sản xuất, quốc phòng, chỉ viện cách mạng miền Nam và làm công tác đối ngoại. Giao thông nông thôn đặc biệt được phát triển đã giảm bớt dần sự chia cắt giữa các làng xã, các địa phương. Một trong những nguyên nhân giúp cho giao thông vận tải thời kỳ này phát triển là nền công nghiệp miền Bắc phát triển một bước đã hỗ trợ đắc lực cho giao thông vận tải. Đồng thời, ngành giao thông vận tải còn nhận được sự giúp đỡ tích cực của các nước xã hội chủ nghĩa về phương tiện, cơ sở vật chất, kỹ thuật, máy móc và trang thiết bị hiện đại. Mặc dù vậy, những nguyên nhân chủ quan và khách quan như những hạn chế trong nội bộ ngành, nền kinh tế miền Bắc còn yếu kém... đã làm ảnh hưởng không tốt đến việc thực hiện kế hoạch chung của nền kinh tế quốc dân.

II. VĂN HÓA VÀ Y TẾ

Cùng với sự phát triển về kinh tế, trong thời kỳ 1961-1965, miền Bắc đã có tiến bộ vượt bậc về giáo dục, văn hóa, y tế so với các thời kỳ trước đó.

1. Giáo dục

Sự nghiệp giáo dục ở miền Bắc thời kỳ 1961-1965, được coi là một trong những lĩnh vực tương đối thành đạt. Điều đó thể hiện sinh động nhận thức cho rằng yếu tố tinh thần, trình độ dân trí có tầm quan trọng lớn lao trong việc thúc đẩy công cuộc xây dựng xã hội mới.

Công tác bồi túc văn hóa được đặt thành nhiệm vụ hàng đầu, nhằm nâng cao trình độ văn hóa, kỹ thuật, nghiệp vụ của công nhân, nông dân, cán bộ và bộ đội. Năm học 1960-1961, miền Bắc có

1.794.700 người theo học bổ túc văn hóa, trong đó số người học cấp I là 1.636.200, cấp II là 141.900 và cấp III là 16.600 người. Kết thúc năm học, số người được chuyển lớp và mãn khóa là 1.271.000, trong đó cấp I là 1.197.500 người, cấp II là 64.700 người và cấp III là 8.800 người¹. Năm 1961 có 1.266.400 người học ngoài giờ và 10.600 người học theo hình thức không thoát ly sản xuất. Năm 1965 có 594.839 người học ngoài giờ và 2.300 người học không thoát ly sản xuất². Các lớp học bổ túc văn hóa ở các thành phố lớn thường có hiệu quả hơn ở vùng nông thôn và miền núi.

Công tác giáo dục mầm non tiếp tục được củng cố và phát triển ở các cơ quan, xí nghiệp và ở nông thôn. Ngày 1-4-1961, Chỉ thị 126/CP của Chính phủ đã quy định các cấp chính quyền phải có biện pháp giúp đỡ nhà trẻ dân lập phát triển mạnh mẽ để đáp ứng nhu cầu gửi trẻ của đông đảo phụ nữ lao động trong các hợp tác xã, đồng thời tạo điều kiện cho nữ công nhân, viên chức có nơi gửi con. Ngày 25-4-1962, Ban Bí thư Trung ương cũng ra chỉ thị quy định trách nhiệm cụ thể cho các ngành y tế, giáo dục, Hội Liên hiệp phụ nữ, tổ công đoàn, ban công tác nông thôn, các ngành công nghiệp nhẹ, thủ công nghiệp, nội thương, văn hóa, mỗi ngành đều phải quan tâm góp phần xây dựng, chăm sóc trẻ em lứa tuổi nhà trẻ, mẫu giáo. Năm 1962, *Ban bảo vệ bà mẹ và trẻ em Trung ương* được thành lập. Tháng 9-1962, Phòng Mẫu giáo thuộc Bộ Giáo dục được thành lập. Từ đó, công tác giáo dục mầm non đã được tổ chức ngày càng chặt chẽ. Cũng tháng 9-1962, Trường Sư phạm mẫu giáo Trung ương thành lập đã giúp cho quá trình đào tạo đội ngũ giáo viên ngày càng hoàn chỉnh và chính quy hơn. Từ năm 1964-1965, Bộ Giáo dục đã tiến hành đào tạo giáo viên mầm non cho các tỉnh, thành miền Bắc với 1.300 học viên. Trình độ văn hóa chủ yếu lớp 4, lớp 5.

-
1. Tổng cục Thống kê, *30 năm phát triển kinh tế và văn hóa của nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa*, Sđd, tr.156.
 2. Nguyễn Khánh Toàn, *Xung quanh vấn đề văn học và giáo dục*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1972, tr.640-641.

Từ năm 1964, các tỉnh cũng bắt đầu tổ chức các lớp đào tạo và huấn luyện đội ngũ giáo viên như mở các lớp ngắn ngày từ 1-2 tháng cho các thôn xã hoặc có một tổ mẫu giáo mầm non đặt trong trường sư phạm sơ cấp tỉnh. Phong trào thi đua xây dựng nhà trẻ "bốn tốt" đã có tác dụng tốt trong công tác giáo dục mầm non.

Đến năm 1962, ở khu vực Nhà nước, có 1.800 nhà trẻ, nhóm trẻ, gồm 36.000 trẻ (chiếm 18% số trẻ trong độ tuổi) được thu nhận và 6.000 cô, bác phục vụ và đến năm 1964 có 2.500 nhà trẻ, nhóm trẻ với 59.500 trẻ được thu nhận (chiếm 31% số trẻ trong độ tuổi), 11.000 cô, bác phục vụ¹. Ở khu vực nông thôn, đã có 8.910 nhà - nhóm trẻ, thu nhận 88.750 trẻ (chiếm 6% số trẻ trong độ tuổi) và 9.250 cô bác giữ trẻ và đến năm 1964 có 15.534 nhóm, với 216.622 trẻ được thu nhận (chiếm 10% số trẻ trong độ tuổi) và 21.000 cô, bác phục vụ.

Năm học 1960-1961, có 869 lớp mẫu giáo với 29.579 trẻ (chiếm 5,5% số trẻ trong độ tuổi) và 1.069 giáo viên. Đến năm học 1964-1965 đã có tới 4.944 lớp mẫu giáo với 137.084 trẻ (chiếm 7,1% số trẻ trong độ tuổi) và 5.682 giáo viên. Ở khu vực công nghiệp, năm học 1960-1961, các cơ quan có 141 lớp với 4.423 trẻ, các xí nghiệp có 27 lớp với 919 trẻ, các nông trường có 5 lớp với 132 trẻ, các công trường có 7 lớp với 213 trẻ và các thị xã có 585 lớp với 16.495 trẻ. Đến năm học 1962-1963, các cơ quan có 221 lớp với 6.833 trẻ, các xí nghiệp có 145 lớp với 5.062 trẻ, các công trường có 71 lớp với 2.142 trẻ và các thị xã có 862 lớp với 2.947 trẻ. Tại vùng nông thôn, từ 609 lớp và 20.266 trẻ năm học 1959-1960 đã tăng lên 4.601 lớp và 127.682 trẻ năm học 1964-1965. Tại khu vực miền núi, tuy phát triển chưa đều và chưa vững chắc qua các năm nhưng ngành mẫu giáo nhìn chung cũng phát triển, từ 12 lớp với 273 trẻ năm học 1960-1961 đã tăng lên 345 lớp và 9.369 trẻ năm học 1964-1965.

1. Bộ Giáo dục và Đào tạo, *50 năm phát triển sự nghiệp giáo dục và đào tạo (1945-1995)*, Nxb. Giáo dục, Hà Nội, 1995, tr.35.

Ở khu Việt Bắc, năm học 1961-1962 trong tổng số 67 lớp mẫu giáo chỉ có 8 lớp cho con em đồng bào các dân tộc ít người. Ở khu Tây Bắc trong số 16 lớp mới chỉ có 2 lớp thí điểm cho con em đồng bào dân tộc ít người, ở bản Môn thuộc Mộc Châu và bản Thôm Môn thuộc Thuận Châu, tỉnh Sơn La¹.

Từ năm 1964, chiến tranh phá hoại của Mỹ đã làm cho công tác giáo dục mầm non bị xáo trộn. Trong điều kiện phải phân tán, sơ tán, trẻ em phải xa bố mẹ, nhà trẻ, mẫu giáo ở nhiều nơi phải trông giữ trẻ cả ngày và đêm, trong điều kiện thiếu thốn lương thực, thực phẩm, thuốc men và cơ sở vật chất. Tại những vùng chiến tranh phá hoại diễn ra ác liệt như Quảng Bình, Vĩnh Linh, mặc dù phải sống dưới hầm hào nhưng tính mạng trẻ em vẫn được bảo đảm an toàn. Nhiều tấm gương dũng cảm của lực lượng giáo viên, bảo mẫu và nhân dân đã hy sinh để che chở và bảo vệ con trẻ. Tuy nhiên, công tác giáo dục mầm non ở khu vực nông thôn còn yếu kém. Việc phát triển nhà trẻ và chất lượng nuôi dạy trẻ còn thấp. Số đông người làm công tác nuôi dạy trẻ không được huấn luyện. Chế độ chưa được chú ý, họ được trả lương bằng công điểm của hợp tác xã nông nghiệp vào hai vụ. Do thu nhập quá thấp, ở nhiều địa phương đã có nhiều người bỏ nghề nuôi dạy trẻ.

Giáo dục phổ thông. Ngành giáo dục phổ thông vốn đã có nền móng từ trong thời kỳ kháng chiến chống Pháp, được củng cố trong những năm sau hòa bình lập lại, đến thời kỳ kế hoạch 5 năm lần thứ nhất càng có điều kiện phát triển mạnh mẽ hơn. Đảng và Nhà nước đã có nhiều chính sách đầu tư phát triển đa dạng hóa các mô hình giáo dục, đào tạo nghề, nhân rộng những mô hình tiên tiến, đưa thêm những nội dung mới, thiết thực vào chương trình giảng dạy ở các cấp, xây dựng và phát triển đội ngũ giáo viên, động viên nhân dân cùng Nhà nước phát triển giáo dục...

1. *50 năm phát triển sự nghiệp giáo dục và đào tạo (1945-1995)*, Sdd, tr.36, 39, 40, 41.

Trong kế hoạch 5 năm lần thứ nhất (1961-1965), ngành giáo dục phổ thông đã phát triển theo phương hướng "tận lực giáo dục" và "phát triển theo qui mô lớn" tức là phải phát triển mạnh cả về nội dung và phương pháp giáo dục. Mục tiêu cụ thể của giáo dục phổ thông là phần đầu mỗi xã có một trường cấp I, từ hai đến ba xã có một trường cấp II và mỗi huyện có một trường cấp III. Đối với miền núi, con em đồng bào các dân tộc ở mọi vùng đều được tạo cơ hội học tập. Các trường phổ thông có trách nhiệm phải cung cấp nguồn học sinh cho các trường đào tạo công nhân và cán bộ kỹ thuật, chuẩn bị cho đất nước một lực lượng lao động trẻ khỏe, có kỹ thuật, có tinh thần hăng hái trở về nông thôn lao động sản xuất, xây dựng hợp tác xã và sẵn sàng tham gia bảo vệ Tổ quốc, đấu tranh thống nhất nước nhà.

Song song với những trường phổ thông, Nhà nước đã mở thêm những trường vừa học, vừa làm với nội dung giảng dạy chủ yếu là kỹ thuật sản xuất nông nghiệp. Nhiều loại hình nhà trường vừa học văn hóa vừa học kỹ thuật sản xuất ra đời như trường phổ thông nông nghiệp, trường phổ thông công nghiệp, trường thanh niên dân tộc vừa học vừa làm ở các vùng miền núi, các trường dân lập. Sau Trường thanh niên lao động xã hội chủ nghĩa Hòa Bình, từ năm học 1960-1961, nhiều trường thanh niên dân tộc quy mô nhỏ hơn được thành lập.

Mô hình trường dân lập cũng được áp dụng rộng rãi ở các địa phương. Giáo viên là những cán bộ và thanh niên. Nhiều nơi nhân dân đã tự góp ngày công xây dựng, tu sửa trường lớp, mua sắm thiết bị và nhà ở cho giáo viên. Từ năm học 1960-1961, Nhà nước vận động nhân dân trả học phí cho con em các trường dân lập từ cấp I đến cấp III, trong đó có miễn, giảm học phí, cấp học bổng cho một số đối tượng. Những gia đình có 3 con đi học trở lên và gia đình thương binh, liệt sĩ được miễn giảm học phí. Các học sinh nghèo, con liệt sĩ, học sinh dân tộc vùng cao được Nhà nước cấp học bổng. Nhân dân đã đóng góp được 30 triệu đồng để trả lương

cho giáo viên. Đội ngũ giáo viên dân lập ngày một đông, chủ yếu ở cấp I, cấp II và một số ít cấp III. Ở một số tỉnh, số giáo viên dân lập chiếm tới 60% tổng số giáo viên. Họ được hưởng mọi chế độ chính sách như giáo viên quốc lập, nhưng các chi phí khác đều do địa phương đài thọ. Mặc dù quyền lợi cá nhân còn bị thiệt thòi nhưng đội ngũ giáo viên dân lập đã rất tích cực vì sự nghiệp giáo dục.

Nhờ có phát triển đa dạng hóa các mô hình giáo dục, đến năm học 1960-1961, tổng số học sinh cả 3 cấp đã đạt tới 1.900.000 người, năm học 1964-1965 có 2.934.000 người, trung bình cứ 100 người dân có 14,15 học sinh phổ thông. Đặc biệt là số học sinh nữ đã chiếm tới 40 %¹.

Tính chung, năm học 1960-1961 toàn miền Bắc có 227.700 học sinh tốt nghiệp phổ thông, trong đó có 187.900 học sinh tốt nghiệp cấp I, 35.600 học sinh tốt nghiệp cấp II và 4.200 học sinh tốt nghiệp cấp III. Năm học 1965-1966 có 529.100 học sinh tốt nghiệp, trong đó cấp I là 366.300, cấp II là 148.800 và cấp III là 14.000. Từ năm học 1964-1965 trở đi, hầu như xã nào cũng có trường phổ thông cấp I và trung bình hai xã có một trường phổ thông cấp II. Có hai lý do dẫn đến kết quả phần lớn trẻ em học xong cấp I đều học lên cấp II, đó là, một mặt học sinh hết cấp I thường chỉ mới 11-12 tuổi, chưa lao động được; mặt khác đời sống nhân dân có được cải thiện và nâng cao nên không mấy gia đình phải bắt con bỏ học để giúp việc nhà. Số trường học tăng từ 7.066 trường trong năm học 1960-1961 tăng lên 10.294 trường trong năm học 1965-1966. Trong đó, trường cấp I là 7.018, trường cấp II là 2.983 và trường cấp III là 293. Số lớp học tăng từ 41.447 lớp trong năm học 1960-1961 lên 71.060 lớp trong năm học 1965-1966. Lực lượng giáo viên phổ thông đã được đào tạo gấp rút để đáp ứng yêu cầu tăng nhanh số lượng học sinh và số trường lớp: Năm học 1960-1961 có 44.401 người, năm học 1965-1966 có 80.488 người, bao gồm

1. *50 năm phát triển sự nghiệp giáo dục và đào tạo (1945-1995)*, Sđd, tr.82.

51.901 giáo viên cấp một, 21.207 giáo viên cấp hai và 4.380 giáo viên cấp ba. Riêng bậc vỡ lòng, năm học 1965-1966 có 28.511 lớp, 27.980 giáo viên, 809.900 học sinh¹. So với năm học 1939-1940, trước chiến tranh, số giáo viên phổ thông năm học 1964-1965 gấp 16,4 lần, trong đó số giáo viên phổ thông cơ sở gấp 15,9 lần và số giáo viên phổ thông trung học gấp 64 lần².

Tuy nhiên, số trường lớp vẫn còn thiếu thốn. Ngay cả Thủ đô Hà Nội, số trường lớp đầu các cấp (lớp 5, lớp 8) vẫn còn thiếu chưa thỏa mãn nhu cầu học tập của học sinh.

Giáo dục phổ thông ở các tỉnh miền núi tiếp tục được phát triển và có thêm loại trường thiếu nhi vùng cao, trường thanh niên dân tộc vừa học vừa làm. Các trường thiếu nhi vùng cao phát triển mạnh mẽ đã tạo điều kiện cho các em ở những nơi xa xôi hẻo lánh có điều kiện được học hành. Các trường thanh niên dân tộc vừa học vừa làm tiêu biểu là Trường Thanh niên lao động xã hội chủ nghĩa Hòa Bình cũng phát triển khá mạnh. Năm học 1960-1961, nhiều trường thanh niên dân tộc quy mô nhỏ hơn được thành lập như trường Phú Lương thuộc tỉnh Thái Nguyên và trường Phù Yên thuộc tỉnh Nghĩa Lộ... Năm 1963 có tới 61 trường với hơn 5.000 học sinh. Trường Thanh niên lao động xã hội chủ nghĩa Hòa Bình đã cung cấp cho các hợp tác xã, các cơ quan huyện, tỉnh hàng ngàn cán bộ có trình độ cấp II, hiểu biết ít nhiều về kỹ thuật. Đa số họ là con em dân tộc ít người.

Ngày 27-11-1961, Hội đồng Chính phủ ra Nghị định quy định ở các Khu tự trị và ở các địa phương có đồng bào Tày, Nùng, Thái và Mèo cư trú được dùng chữ Tày - Nùng, chữ Thái và chữ Mèo là chữ chính thức. Nghị định cũng quy định rõ chữ Tày - Nùng, chữ Thái

-
1. *30 năm phát triển kinh tế và văn hóa của nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa*, Sđd, tr.152, 153, 154.
 2. Tổng cục Thống kê, *Số liệu thống kê 1930-1984*, Nxb. Thống kê, Hà Nội, 1985, tr.174.

và chữ Mèo là tiêu chuẩn xoá mù chữ và bỏ túc văn hóa, được giảng dạy xen kẽ với tiếng phổ thông ở các trường phổ thông, các trường chuyên nghiệp, được dùng trong công văn, giấy tờ của các cơ quan Nhà nước và trong các hoạt động khác, tùy theo sự cần thiết của địa phương¹. Với việc đưa chữ Tày - Nùng, chữ Thái và chữ Mèo trở thành chữ chính thức của các dân tộc này đã góp phần thúc đẩy giáo dục miền núi phát triển, đồng thời tạo điều kiện thuận lợi để đồng bào các dân tộc phát huy đầy đủ tác dụng của chữ dân tộc mình trong đời sống và văn hóa của họ. Tính chung từ năm 1960 đến năm 1965, xã nào cũng có trường cấp I, trung bình cứ 6 xã có một trường cấp II và tỉnh nào cũng có trường cấp III. Số học sinh phổ thông cả ba cấp tăng khá nhanh, trong đó có tới một phần ba là học sinh nữ, cứ 10 người dân có 1 học sinh phổ thông. Nhiều em được vào đại học, hàng trăm em được đi học nước ngoài. Số giáo viên là người dân tộc chiếm 40% tổng số giáo viên miền núi².

Tuy nhiên cho đến năm 1964, vẫn còn 20 vạn đồng bào các dân tộc còn mù chữ, đối tượng chính còn ít được đi học. Vì vậy, ngày 3-9-1964, Ban Bí thư Trung ương đã ra Chỉ thị số 84/CT-TW yêu cầu các cấp ủy Đảng tăng cường lãnh đạo sự nghiệp giáo dục miền núi, gắn sự nghiệp giáo dục với nhiệm vụ chính trị và kinh tế miền núi. Năm học 1960-1961, miền núi có 2.130 trường (1.957 trường cấp I, 158 trường cấp II, 15 trường cấp III). Đến năm học 1965-1966, số trường học miền núi đã tăng lên tới 3.096 trường, trong số đó có 2.531 trường cấp I, 513 trường cấp II và 52 trường cấp III. Số giáo viên miền núi trong năm học 1960-1961 có 7.161 người (cấp I có 6.165 người, cấp II có 705 người và cấp III có 291 người). Đến năm học 1965-1966, số giáo viên miền núi đã tăng lên tới 14.690 người trong đó có 10.261 giáo viên cấp I, 2.905 giáo viên cấp II và

1. Nghị định số 206-CP, *Công báo* số 48, 1961, tr.736.

2. *50 năm phát triển sự nghiệp giáo dục và đào tạo (1945-1995)*, Sđd, tr.100.

1.525 giáo viên cấp III. Năm học 1960-1961 ở các tỉnh miền núi có 206.600 học sinh, năm học 1965-1966 đã tăng lên 352.700 người, trong đó học sinh cấp I là 286.500 người, cấp II là 58.500 người và cấp III là 7.700 người. Số học sinh dân tộc ít người là 215.200 người trong năm học 1965-1966, bao gồm 183.700 học sinh cấp I, 29.000 học sinh cấp II và 2.500 học sinh cấp III¹.

Từ năm 1961, ngành giáo dục phổ thông có phong trào thi đua "Hai tốt" (học thật tốt, dạy thật tốt) theo mô hình của trường phổ thông cấp II Bắc Lý (xã Chung Lý, huyện Lý Nhân, tỉnh Hà Nam), lá cờ đầu của toàn ngành giáo dục miền Bắc. Bắc Lý được xem là một trường đã nâng cao được chất lượng giáo dục toàn diện một cách sáng tạo độc đáo. Mặc dù còn có những hạn chế nhưng mô hình Bắc Lý đã được phát động và hưởng ứng rộng rãi trong ngành giáo dục với khẩu hiệu "Tích cực thi đua dạy thật tốt, học thật tốt, đuổi kịp và vượt Bắc Lý". Đến 8-1963, trường Bắc Lý vẫn giữ được lá cờ đầu và xuất hiện thêm nhiều trường tiên tiến như trường cấp I Hải Nhân (Thanh Hóa), trường cấp III Phủ Lý (Hà Nam), trường cấp III Chu Văn An (Hà Nội), trường cấp III Đống Đa (Hà Nội), trường miền Nam số 8 và số 24, trường Đoàn kết (Hải Phòng), trường cấp III Ngô Sĩ Liên (Hà Bắc), trường cấp III Vinh (Nghệ An), trường cấp II Dịch Vọng, Nguyễn Huệ (Hà Nội), trường cấp II Tân Thuật (Thái Bình), trường Trần Cao (Hưng Yên)...

Tháng 5-1961, nhân kỷ niệm 20 năm thành lập Đội Thiếu niên tiền phong, Chủ tịch Hồ Chí Minh đã gửi thư căn dặn các cháu 5 điều:

- Yêu Tổ quốc, yêu đồng bào
- Đoàn kết tốt, kỷ luật tốt
- Học tập tốt, lao động tốt

1. 30 năm phát triển kinh tế và văn hóa của nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa, Sđd, tr.154-155.

- *Giữ gìn vệ sinh*

- *Thật thà, dũng cảm*¹.

Trong chương trình giảng dạy phổ thông, Bộ Giáo dục đã xây dựng Chương trình luân lý cho từng cấp học trên cơ sở kinh nghiệm của Bắc Lý. Nội dung luân lý ở cấp I và II tập trung vào 5 điều Bác Hồ dạy. Chương trình sách giáo khoa chính trị các lớp 8,9,10 được bổ sung thêm những yêu cầu mới như công nghiệp hóa xã hội chủ nghĩa, hợp tác hóa nông nghiệp, cách mạng giải phóng miền Nam, sự lãnh đạo của Đảng Lao động Việt Nam đối với sự nghiệp cách mạng Việt Nam. Việc nâng cao chất lượng giáo dục tư tưởng chính trị đã mang lại nhiều hiệu quả tốt. Học sinh lớp 7 và lớp 10 ra trường đã sẵn sàng ở lại quê hương lao động, sản xuất, hoặc tình nguyện, xung phong nhập ngũ phục vụ sự nghiệp chống Mỹ, cứu nước. Từ năm học 1961-1962, chương trình học văn hóa lại được bổ sung thêm giờ học tiếng Nga theo đòi cho các lớp 8 và 9 và giờ thể thao quốc phòng cho tất cả học sinh cấp III. Bộ Giáo dục còn ban hành chương trình lao động áp dụng cho từng lứa tuổi ở từng địa phương... Phong trào tập thể dục, thể thao buổi sáng và giữa giờ học, chơi bóng chuyền, bóng đá, diễn kinh ở nhiều trường diễn ra sôi nổi tạo lên không khí tươi vui trong nhà trường. Tiêu biểu là trường cấp II Tân Thuật (Thái Bình) đã nhiều năm dẫn đầu về phong trào thể dục, thể thao. Tháng 7-1963, Bộ Giáo dục mở hội nghị tổng kết kinh nghiệm về kết hợp giáo dục với lao động sản xuất tại tỉnh Hưng Yên, mở ra cách thức tổ chức hợp lý lao động học đường, bảo đảm được tính vừa sức và tính giáo dục, sự cân đối giữa học và làm. Từ sau hội nghị Hưng Yên nhiều "đội học tốt, làm tốt", "hợp tác xã măng non" đã phát triển ở mọi nơi giúp học sinh tiếp cận với cuộc sống thực tế, học tập được kỹ thuật sản xuất, quản lý

1. Từ những năm 1965-1966, Chủ tịch Hồ Chí Minh đã bổ sung thêm Điều 4 là *Giữ gìn vệ sinh thật tốt* và Điều 5 là *Khiêm tốn, thật thà, dũng cảm*.

sản xuất tập thể một phương thức sản xuất mới ở miền Bắc nước ta lúc đó¹.

Đại hội Đoàn Thanh niên Lao động Việt Nam lần thứ V đã quyết định đưa tổ chức Đội vào nhà trường để kết hợp chặt chẽ công tác giáo dục học sinh giữa nhà trường, xã hội và đoàn thể. Các hoạt động mang ý nghĩa đạo đức được thực hiện hàng ngày như phong trào "Nghìn việc tốt, thực hiện 5 điều Bác Hồ dạy", "Giành danh hiệu học sinh giỏi", "Cháu ngoan Bác Hồ". Đã có nhiều giáo viên và học sinh được kết nạp vào Đảng hoặc trở thành cảm tình, đối tượng của Đảng.

Chiến tranh phá hoại miền Bắc bằng không quân và hải quân của Mỹ đã tàn phá nhiều trường học, giết hại nhiều giáo viên và học sinh. Điển hình là các vụ phá hủy trường cấp III Vĩnh Linh ngày 11-2-1965, trường Quỳnh Tiến 23-9-1965... Đảng và Nhà nước chủ trương chuyển hướng công tác giáo dục nhằm bảo đảm an toàn tuyệt đối cho giáo viên và học sinh. Công tác phòng không được thực hiện một cách tích cực trong ngành giáo dục. Hàng vạn trường lớp, hàng triệu học sinh đã được sơ tán, phân tán ra khỏi các thành phố, thị xã, thị trấn, các trung tâm đông dân cư. Hàng triệu hầm, hào trú ẩn tránh bom đạn đã được đào với khẩu hiệu "Chưa có hầm hào tốt chưa khai giảng", "Thà tốn công sức hơn tốn xương máu". Nhờ thực hiện tốt công tác phòng không mà sự nghiệp giáo dục vẫn phát triển mạnh trong thời kỳ chiến tranh phá hoại lần thứ nhất của Mỹ những năm 1965-1968 sau đó.

Giáo dục trung học chuyên nghiệp cũng đạt được thành tựu đáng kể. Quy mô trường lớp, ngành nghề đào tạo được mở rộng. Số lượng học sinh và đội ngũ giáo viên tăng lên về số lượng và chất lượng. Ở cấp trung ương, từ 13 trường năm 1960, đến năm học 1964-1965 đã mở thêm 18 trường. Các khối trường khác có thêm

1. *50 năm phát triển sự nghiệp giáo dục và đào tạo (1945-1995)*, Nxb. Giáo dục, Hà Nội, 1995.

9 trường kinh tế, 32 trường nông lâm (trong đó có 20 trường địa phương), 24 trường sư phạm (trong đó có 20 trường địa phương), 18 trường y tế và thể dục thể thao (trong đó có 16 trường địa phương) và 3 lớp kỹ thuật viên. Tỷ lệ cán bộ được đào tạo có sự thay đổi từ năm 1960 và 1965 là tăng dần lên ở các ngành phục vụ xây dựng cơ sở vật chất và tập trung vào trọng điểm từng khối ngành: Khối ngành kỹ thuật công nghiệp, năm 1960 là 10% và năm 1965 là 15,3%; kiến trúc xây dựng 7,7% và 8,4%; Vận tải, thông tin liên lạc 3,25% và 3,46%; Nông lâm ngư 11,6% và 11,4%; Kinh tế 10,4% và 12,2%; giáo dục, văn hóa nghệ thuật 49,2% và 32,4%; bảo vệ sức khỏe 12,1% và 8,6%. Trong khối kỹ thuật công nghiệp cơ khí chiếm 36,6%, điện 15,2%, địa chất thăm dò 15,2% và hóa kỹ thuật 7,5%. Trong khối kỹ thuật nông - lâm - ngư, trồng trọt chiếm 36,5%, chăn nuôi 15,2%, thủy lợi 11,9%, trồng rừng 18,5%. Tính chung toàn miền Bắc, đến năm học 1964-1965, ta đã xây dựng được 112 trường trung học chuyên nghiệp với 3.000 giáo viên (tăng gần gấp đôi so với năm 1960) và 42.626 học sinh (tăng gần gấp rưỡi so với năm 1960). Số ngành đào tạo cũng tăng gấp đôi, từ 79 ngành năm 1960 lên 140 ngành năm 1965¹.

Loại hình giáo dục chuyên nghiệp thời kỳ này đã góp phần không nhỏ vào việc đào tạo nguồn lao động có kỹ thuật phục vụ sự nghiệp công nghiệp hóa, hợp tác hóa, phát triển kinh tế, xã hội.

Đào tạo nghề. Việc ưu tiên phát triển công nghiệp nặng, coi công nghiệp là cơ sở của nền kinh tế quốc dân đã đặt ra vấn đề phải cấp bách đào tạo một đội ngũ công nhân kỹ thuật. Tiếp tục thành quả đào tạo nghề từ sau ngày hòa bình lập lại, Nhà nước đã kịp thời có những chính sách cụ thể về đào tạo nghề. Vụ Đào tạo công nhân thuộc Bộ Lao động được thành lập để hướng dẫn và quản lý công tác đào tạo nghề. Ngày 1-6-1962, Chính phủ ban hành Thông tư quy định chế độ học nghề. Cuối tháng 10-1962, Chính phủ chủ trương

1. 50 năm phát triển sự nghiệp giáo dục và đào tạo (1945-1995), Sđd, tr.147-148.

mở rộng thêm loại hình đào tạo các lớp học ban đêm và học bằng thư. Ở một số bộ, ngành, công trường, xí nghiệp học theo nguyên tắc "làm nghề nào, học nghề ấy". Từ đầu năm 1964, Chính phủ quy định chế độ bổ túc nghề nghiệp cho công nhân kỹ thuật và người làm công tác giảng dạy nghề ở trường cũng như ở xí nghiệp. Công nhân được học bổ túc kỹ thuật 3 giờ ngoài giờ hành chính. Học phí được Nhà nước hoặc cơ sở sản xuất đài thọ. Người làm công tác giảng dạy được thù lao bằng tiền gấp đôi so với giờ hành chính và còn được hưởng các chế độ phòng hộ, nghỉ hè, bồi dưỡng nghiệp vụ, khen thưởng... Hoạt động đào tạo nghề luôn luôn được gắn với quá trình sản xuất và được coi là khâu của tuyển dụng lao động vào biên chế. Đào tạo nghề và bồi dưỡng nghề cũng là một bộ phận không thể thiếu tại các cơ sở sản xuất. Đến cuối năm 1965, miền Bắc đã có 200 trường, lớp dạy nghề với quy mô 300.000 học sinh. Ngoài ra, Nhà nước còn tiếp tục gửi công nhân ra nước ngoài học nghề chủ yếu là ở Liên Xô, Trung Quốc và các nước xã hội chủ nghĩa Đông Âu, ưu tiên chủ yếu cho các ngành công nghiệp nặng, giao thông, bưu điện, thủy lợi và kiến trúc. Công tác đào tạo nghề đã mang lại nhiều kết quả tốt, đào tạo trong nước được 107.700 công nhân kỹ thuật và ở nước ngoài được 10.350 công nhân kỹ thuật¹.

Công tác đào tạo nghề thời kỳ này còn góp phần quan trọng trong việc phát triển số lượng và nâng cao chất lượng của giai cấp công nhân.

Giáo dục đại học. Ngành giáo dục đại học tiếp tục phát triển nhanh. Từ năm học 1960-1961 trở đi, giáo dục đại học chia làm ba hình thức đào tạo gồm hệ dài hạn, hệ chuyên tu và hệ tại chức.

Năm học 1960-1961, có 10 trường đại học: Tổng hợp Hà Nội, Bách khoa, Nông lâm, Sư phạm Hà Nội, Sư phạm Vinh, Y dược, Mỹ thuật, Kinh tế Tài chính, Thủy lợi và Giao thông vận tải với

1. 50 năm phát triển sự nghiệp giáo dục và đào tạo (1945-1995), Sđd, tr.173.

1.726 giáo viên và 21.335 sinh viên (trong đó có 1.027 thuộc hệ chuyên tu và 4.400 thuộc hệ tại chức). Đến năm học 1962-1963, có thêm trường Đại học Ngoại thương tách ra từ Đại học Kinh tế Tài chính, đưa số trường đại học lên 11 trường với 2.197 giáo viên và 25.707 sinh viên (trong đó có 1.635 thuộc hệ chuyên tu và 5.227 thuộc hệ tại chức). Năm học 1963-1964, có thêm 4 trường là Đại học Bưu điện, Đại học Thể dục thể thao, Đại học Y khoa (tách từ Đại học Y dược) và Đại học Thương nghiệp (tách từ Đại học Kinh tế tài chính), đưa tổng số lên 15 trường, với 2.441 giáo viên và 28.853 sinh viên (trong đó hệ chuyên tu 1.342 và hệ tại chức có 5.900). Năm học 1964-1965 có thêm trường Đại học Lâm nghiệp (tách từ Đại học Nông lâm) và trường Đại học Tài chính Kế toán, đưa tổng số lên 17 trường đại học với 2.747 giáo viên và 29.337 sinh viên (trong đó có 1.263 hệ chuyên tu và 5.700 hệ tại chức). Năm học 1963-1964, trong ngành đại học đã có gần 500 sinh viên thuộc các dân tộc ít người và năm học 1964-1965, số sinh viên nữ đã chiếm 12% trong tổng số sinh viên đại học. Số ngành học tăng lên từ 46 ngành năm 1960 lên 97 ngành năm 1965¹. Trường Đại học Bách khoa tập trung mọi nỗ lực vào công tác đào tạo cán bộ kỹ thuật cao cho các ngành công nghiệp và giáo viên cho các ngành kỹ thuật. Đến năm 1964, trường có 6 khoa: Khoa điện gồm cả điện tử và ô tô; Khoa cơ khí và luyện kim; Khoa xây dựng (kể cả cầu đường và công nghệ thủy); Khoa mỏ và địa chất; Khoa kinh tế; Khoa phụ trách bổ túc và học từ xa. Sinh viên được đào tạo 5 năm, trong đó có 4 tuần làm việc như công nhân và 4 tuần về nông thôn. Một số lớn sinh viên của trường xuất phát từ cán bộ nhà máy hoặc trong các hợp tác xã. Thí sinh dự thi vào trường ít nhất phải có trình độ lớp 8 hoặc lớp 10 phổ thông chính quy hay bổ túc. Đến năm 1964, trường Đại học Bách khoa đã có 4 khóa tốt nghiệp, mỗi khóa có từ 800 đến 1.500 sinh viên ra trường, trong đó có 400 nữ, đào tạo

1. 50 năm phát triển sự nghiệp giáo dục và đào tạo (1945-1995), Sdd, tr.208-209.

được 1.600 kỹ sư và 650 giáo viên. Mặc dù được nhận viện trợ từ các nước xã hội chủ nghĩa nhưng vào thời gian này các trường đại học vẫn còn thiếu thốn phương tiện dạy và học.

Việc đào tạo giáo viên một cách chính quy đã không ngừng được đẩy mạnh. Nếu như năm học 1955-1956 mới có 16.013 giáo viên phổ thông và 40 giáo viên đại học thì năm học 1963-1964 đã có 77.107 giáo viên phổ thông và 2.441 giáo viên đại học. Số giáo viên phổ thông năm học 1964-1965 đã lên tới 78.998 người.

Việc xây dựng đội ngũ cán bộ khoa học kỹ thuật và công nhân kỹ thuật đã được Đảng và Nhà nước rất quan tâm. Tính chung trong khu vực Nhà nước, số cán bộ kỹ thuật, nghiệp vụ năm 1965 so với năm 1955 tăng gấp 27,8 lần, trong đó số cán bộ có trình độ đại học và trên đại học tăng gấp 27,6 lần, cán bộ trung học chuyên nghiệp gấp 27,9 lần, số công nhân kỹ thuật gấp 2,5 lần. Trong tổng số công nhân viên chức, cán bộ khoa học kỹ thuật, nghiệp vụ có trình độ đại học và trên đại học chiếm 2,1%, có trình độ trung học chuyên nghiệp chiếm 7% và công nhân kỹ thuật trong khu vực sản xuất vật chất chiếm 34,4%¹. Trong vòng 10 năm, từ năm 1955 đến năm 1965, đã có hơn 260.000 công nhân kỹ thuật, 130.000 cán bộ khoa học kỹ thuật trung, cao cấp được bổ túc nghề nghiệp hoặc mới được đào tạo².

Sự nghiệp giáo dục đã đạt được những kết quả to lớn. Tổng số học sinh phổ thông, trung học chuyên nghiệp và đại học năm học 1964-1965 là 6.444,1 ngàn, trong đó 5.333,1 ngàn học sinh phổ thông, 51 ngàn học sinh trung học chuyên nghiệp và 54 ngàn học sinh cao đẳng và đại học. Trung bình cứ một vạn dân có 1.903 học sinh, trong đó 1.574 học sinh phổ thông và 31 học sinh cao đẳng và đại học. Vào thời kỳ trước Chiến tranh thế giới thứ II, năm học

1. *30 năm phát triển kinh tế và văn hóa của nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa*, Sđd, tr.64.

2. Ủy ban Kế hoạch Nhà nước, *Báo cáo tổng kết lao động 10 năm...*, Sđd, tr.11.

1939-1940, nước ta mới có 556,9 ngàn học sinh, trong đó 554 ngàn học sinh phổ thông, 2,3 ngàn học sinh trung học chuyên nghiệp và 0,6 ngàn học sinh cao đẳng và đại học. Lúc đó, một vạn dân mới có 284 học sinh trong đó 283 học sinh phổ thông và chỉ có 1 học sinh cao đẳng đại học. Năm học 1959-1960, có 5.114,2 ngàn học sinh, trong đó 3.798,7 học sinh phổ thông, 23 ngàn học sinh trung học chuyên nghiệp và 17,1 ngàn học sinh cao đẳng và đại học¹. Như vậy cho đến năm học 1964-1965, năm cuối của kế hoạch 5 năm lần thứ nhất, số người đi học đã cao hơn hẳn năm học 1959-1960 khi hoàn thành kế hoạch 3 năm cải tạo và phát triển văn hóa; gấp gần 12 lần năm học 1939-1940 trước Chiến tranh thế giới thứ II. Đặc biệt, số học sinh cao đẳng, đại học năm học 1959-1960 tăng gấp bội so với năm học 1939-1940. Số người đi học tính bình quân cho 1 vạn dân trong năm học 1964-1965 cũng cao gấp nhiều lần so với năm học 1939-1940. Điều đó đã nói lên tính ưu việt của chế độ xã hội chủ nghĩa. Nhìn lại các thời kỳ trước đó, đặc biệt thời kỳ trước chiến tranh chúng ta mới thấy thành tích kỳ diệu của giáo dục thời kỳ 1961-1965.

Có thể nói, sự nghiệp giáo dục ở miền Bắc trong thời kỳ kế hoạch 5 năm lần thứ nhất đã có một bước phát triển nhanh chóng và toàn diện, cả về các cấp học, ngành học, số lượng học sinh, đội ngũ giáo viên cũng như về việc xóa nạn mù chữ, nâng cao trình độ học vấn nói chung cho các tầng lớp nhân dân lao động. Mặc dù chất lượng chưa cao nhưng sự tiến bộ về trình độ học vấn đã tạo điều kiện cho việc tiếp thu đường lối, chính sách của Đảng và Nhà nước, tiếp thu và áp dụng các thành tựu khoa học, kỹ thuật, hưởng thụ được nhiều loại hình văn học, nghệ thuật trong nước và quốc tế. Như một người nước ngoài nhận xét: Tuy toàn bộ nền giáo dục còn khiếm khuyết, song đã vượt quá sức mạnh kinh tế của đất nước còn nghèo và đang phải đối mặt với chiến tranh².

1. Số liệu thống kê 1930-1984, Sdd, tr.171.

2. Charles Fuorniau, *Việt Nam như tôi đã thấy (1960-2000)*, Sdd, tr.96.

2. Văn hóa

So với các thời kỳ trước, trong thời kỳ kế hoạch 5 năm lần thứ nhất, số sách được xuất bản ngày càng tăng. Đến năm 1965, số sách xuất bản là 1.887 cuốn với 22.411.000 bản (so với năm 1955 là 770 cuốn với 6.643.000 bản). Nếu như năm 1955 trên toàn miền Bắc mới có 8 thư viện (trong đó có 1 thư viện trung ương) với 314,7 ngàn cuốn sách thì đến năm 1965, số thư viện đã lên tới 105 (trong đó có 2 thư viện trung ương) với 2.555,7 ngàn cuốn sách. Số người đến đọc sách là 2.136,8 ngàn lượt. Từ năm 1961 đến năm 1965, miền Bắc đã sản xuất được 485 bộ phim. Năm 1960, có 240 đơn vị chiếu bóng do Bộ Văn hóa quản lý, đã trình chiếu được 74.022 buổi với 56.240.000 lượt người xem. Năm 1965, số đơn vị chiếu bóng lên tới 344 đội, phục vụ được 106.624 buổi chiếu bóng với 65.510.000 lượt người xem. Các đơn vị nghệ thuật sân khấu chuyên nghiệp cũng tích cực phục vụ quần chúng lao động. Năm 1960 có 54 đơn vị (trong đó có 10 đơn vị trung ương) biểu diễn được 1.414 buổi với 3.521.000 lượt người xem. Năm 1965 có 66 đơn vị (11 đơn vị trung ương). Mặc dù chiến tranh phá hoại ác liệt, các đơn vị vẫn biểu diễn được 1.263 buổi với 1.628.000 lượt người xem. Hệ thống truyền thanh tuy chưa thật phát triển hoàn chỉnh nhưng bước đầu cũng đạt được một số kết quả đáng kể. Năm 1960, hệ thống đường dây truyền thanh mới chỉ có 1.386km với 13,9 ngàn chiếc loa, thì năm 1965 đã có tới 137,6 ngàn loa phát thanh¹.

Đảng và Nhà nước đã có nhiều chỉ thị, nghị quyết để phát triển công tác văn hóa quần chúng. Ngày 3-1-1961, Ban Bí thư ra Chỉ thị 08-CT/TƯ về việc tăng cường công tác văn hóa quần chúng: "Trong thời gian tới, công tác văn hóa quần chúng phải nhằm những mục tiêu lớn sau đây: góp phần tích cực tuyên truyền phổ biến lý luận chủ nghĩa Mác - Lênin, tuyên truyền đường lối chính sách của Đảng

1. *30 năm phát triển kinh tế và văn hóa của nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa*, Sdd, tr.158-160.

và Nhà nước..., phổ biến sâu rộng những kiến thức cần thiết về khoa học kỹ thuật, đặc biệt những kiến thức cần thiết về sản xuất nông nghiệp, công nghiệp, đời sống xã hội và gia đình..., phổ biến những tác phẩm tốt về văn học nghệ thuật, khuyến khích sáng tác...; trên cơ sở nâng cao sự giác ngộ và tranh thủ sự đồng tình của quần chúng đông đảo, đấu tranh tích cực, kiên nhẫn để cải tạo những thói quen cũ và xây dựng nếp sống mới có tính chất trật tự, hợp với vệ sinh"¹...

Ngày 8-11-1961, Hội nghị bàn về công tác văn hóa quần chúng ở nông thôn họp tại tỉnh Bắc Giang đã nhấn mạnh việc phát triển văn hóa quần chúng ở nông thôn là rất quan trọng thiết thực phục vụ sản xuất nông nghiệp và góp phần xây dựng con người mới ở nông thôn. Hội nghị cũng nhất trí với phương hướng phát triển công tác văn hóa quần chúng là nâng cao chất lượng các mặt hoạt động văn hóa quần chúng ở các đơn vị sản xuất, dần dần quy tụ công tác này vào câu lạc bộ và thư viện làm trung tâm hoạt động, lấy hợp tác xã thôn làm cơ sở câu lạc bộ và thư viện²... Thực hiện nghị quyết đại hội Đảng toàn quốc lần thứ III và Chỉ thị của Ban Bí thư, ngày 9-4-1962, Phủ Thủ tướng ra chỉ thị về công tác tổ chức văn hóa quần chúng ở nông thôn.

Công tác văn hóa quần chúng đã được phát triển rộng rãi, kịp thời cổ vũ cái mới, truyền thống tốt đẹp của dân tộc với phương pháp giáo dục dễ hiểu, tai nghe, mắt thấy... Kết hợp với lực lượng văn hóa chuyên nghiệp, lực lượng văn hóa quần chúng đã làm nòng cốt và đóng vai trò quan trọng trong việc thúc đẩy phong trào văn hóa, văn nghệ trong nhân dân. Nhiều địa phương và nhiều ngành đã gây dựng được phong trào văn nghệ quần chúng. Nhiều hội diễn cấp huyện, cấp tỉnh và toàn miền Bắc đã được tổ chức phản ánh

1. *Văn kiện Đảng toàn tập*, tập 22, 1961, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2002, tr.5.

2. *Công báo* số 14, 1962, tr.204.

một cách sinh động khí thế sản xuất và chiến đấu của quân dân hai miền Nam Bắc. Đi đôi với đẩy mạnh phong trào văn nghệ quần chúng là việc phát triển mạng lưới văn hóa cơ sở, bao gồm hệ thống nhà văn hóa, bảo tàng, thư viện, trạm thông tin truyền thanh... Công tác đào tạo cán bộ văn hóa cũng được coi trọng. Tuy nhiên, công tác văn hóa quần chúng vẫn còn phiến diện, chưa thường xuyên, vẫn nặng về cổ động hơn là tính chất giáo dục và xây dựng con người mới.

Phong trào "mua, đọc và làm theo sách báo" có nhiều tiến bộ, xuất hiện nhiều điển hình tốt ở các địa phương. Qua sách báo, các tổ khoa học kỹ thuật ở nông thôn đã áp dụng được nhiều tiến bộ khoa học kỹ thuật vào quy trình canh tác, thâm canh cây trồng. Nhiều cuốn sách có tác dụng tốt trong việc giáo dục tư tưởng động viên tinh thần sản xuất chiến đấu của quần chúng. Phong trào tổ chức các cuộc triển lãm nhỏ về sản xuất, chiến đấu tương đối phát triển.

Miền Bắc cũng đã có nhiều sự kiện giao lưu văn hóa với nước ngoài.

Nhiều số công trình văn hóa đã được hoàn thành và đưa vào sử dụng góp phần giáo dục truyền thống cách mạng, truyền thống lao động sản xuất và chống ngoại xâm cho nhân dân. Ngày 3-2-1962 hoàn thành Đài phát thanh tiếng dân tộc Khu tự trị Việt Bắc. Ngày 22-12-1962, khánh thành Bảo tàng cách mạng Võ Nhai, thuộc tỉnh Thái Nguyên, nơi căn cứ cách mạng với nhiều thành tích đấu tranh anh dũng của đồng bào các dân tộc dưới sự lãnh đạo của Đảng Cộng sản Đông Dương. Ngày 19-8-1963, khánh thành Bảo tàng Việt Bắc, đặt tại thành phố Thái Nguyên. Ngày 12-9-1963, khánh thành Bảo tàng Xô viết - Nghệ Tĩnh đặt tại Nghệ An. Nhân kỷ niệm 10 năm chiến thắng Điện Biên Phủ, ngày 7-5-1964, Bảo tàng Điện Biên Phủ được xây dựng trên quả đồi phía sau đồi A1 được khánh thành. Nhiều địa phương xây dựng nhà truyền thống cách mạng.

Trong kế hoạch 5 năm lần thứ nhất, Thủ đô Hà Nội đã cải tạo, tu tạo, xây dựng mới nhiều công trình văn hóa, lịch sử và phúc lợi

như: Công viên Thống Nhất, công viên Thủ Lệ, rạp Đồng Đa, nhà số 9 phố Thụy Nhuộm - nơi Trần Phú viết Luận cương chính trị năm 1930, nhà 5D phố Hàm Long - nơi thành lập chi bộ Đảng đầu tiên, nhà 48 phố Hàng Ngang - nơi Chủ tịch Hồ Chí Minh viết Tuyên ngôn độc lập; Nhà thông tin Trảng Tiền được nâng cấp, cải tiến nội dung hoạt động cho công chúng tới đọc tin tức; Mở rộng khu an dưỡng Quảng Bá; xây dựng thêm các bệnh viện Gia Lâm, Đông Anh, Thanh Trì, khu làm việc liên cơ quan Vân Hồ; Mở rộng nhà máy nước Gia Lâm, xây dựng nhà máy nước Tương Mai, đào sông Kim Ngưu, đào vét sông Lừ, sông Sét, mắc đèn chiếu sáng trên các trục đường... Thành phố đã có 7 đoàn nghệ thuật chuyên nghiệp (Kim Phụng, Chuông Vàng, chèo, kịch nói, ca múa, xiếc và múa rối). Mạng lưới chiếu bóng rộng rãi gồm rạp, bãi, các đội chiếu bóng lưu động ở khắp nội và ngoại thành. Bình quân mỗi rạp phục vụ hai buổi mỗi ngày sử dụng tới 80-90% số ghế. Đến cuối kế hoạch 5 năm, mỗi người dân ngoại thành được xem chiếu bóng bình quân 20 lượt/năm, nội thành 12 lượt/năm. Có sáu phong trào văn hóa quần chúng phát triển sâu rộng: ca hát, múa, đọc và làm theo sách báo, xây dựng tủ thư viện; truyền bá khoa học kỹ thuật; học tập truyền thống, viết lịch sử, xây dựng bảo tàng cơ sở; sáng tác và biểu diễn văn nghệ; nếp sống mới. Mạng lưới truyền thanh mở rộng và nâng cao chất lượng thông tin đến tận các gia đình ở nội thành và một số xã ngoại thành. Có nhiều tổ, đội ca múa nhạc, kịch nói, chèo, cải lương như đội kịch nói của Đoàn thanh niên, Liên hiệp công đoàn, Công an, đội cải lương của Liên hiệp xã thủ công khu Hai Bà Trưng, khu Hoàn Kiếm. Nhiều xã ngoại thành như Giang Biên, Phù Đồng, Xuân Đình, Thanh Liệt có phong trào văn hóa mạnh. Từ năm 1962, nhà nghệ thuật quần chúng thành phố thành lập đã trở thành trung tâm hoạt động của những người ham thích văn nghệ quần chúng¹...

1. *Lịch sử Đảng bộ Thành phố Hà Nội (1954-1975)*, Sđd, tr.125-126.

Trong văn học nghệ thuật, Nhà nước đã chú ý đến việc nâng cao đời sống của các tác giả thuộc các ngành. Ngày 24-2-1961, Hội đồng Chính phủ ra Nghị quyết về chế độ nhuận bút trả cho các tác phẩm nghệ thuật, khoa học, kỹ thuật từ sau hòa bình góp phần đảm bảo quyền lợi cho tác giả, khuyến khích công tác sáng tác và nghiên cứu, khắc phục những chỗ chưa hợp lý, chưa cân đối mức nhuận bút với các ngành. Chế độ nhuận bút mới nhằm đền đáp công lao sáng tác và nghiên cứu của tác giả, khuyến khích tài năng phát huy sức sáng tạo đồng thời phù hợp với điều kiện của nền kinh tế và đời sống chung của đất nước¹.

Đầu năm 1962, Đại hội các nhà văn Việt Nam lần thứ hai họp tại Hà Nội. Đến dự đại hội có 400 đại biểu gồm các nhà văn, nhà thơ, nhà lý luận, nhà nghiên cứu, phê bình, dịch thuật và những người làm công tác văn học. Đại hội văn nghệ toàn quốc lần thứ ba, diễn ra tại Hà Nội từ ngày 26-11 đến ngày 1-12-1962. Đại hội có 664 đại biểu thay mặt cho các ngành văn học, nghệ thuật như văn, thơ, nhạc, sân khấu, điện ảnh, hội họa, kiến trúc, nhiếp ảnh, múa rối, xiếc về dự và 170 khách nước ngoài. Đại hội gồm đầy đủ đại biểu các dân tộc, đại biểu miền Nam tập kết, văn nghệ sĩ chuyên nghiệp và nghiệp dư ở các lĩnh vực kinh tế, văn hóa và quốc phòng. Đại hội đã đánh giá tình hình văn học nghệ thuật từ sau Đại hội lần thứ hai (1957) và đề ra phương hướng nhiệm vụ cho giai đoạn mới là phục vụ sự nghiệp xây dựng chủ nghĩa xã hội và đấu tranh hoàn thành thống nhất nước nhà.

Nhà nước chủ trương đẩy mạnh công tác nghiên cứu và phổ biến khoa học kỹ thuật nhằm đưa nền khoa học kỹ thuật Việt Nam lên trình độ tiên tiến, phục vụ sản xuất, phục vụ dân sinh, phục vụ quốc phòng, góp phần đẩy mạnh công cuộc xây dựng chủ nghĩa xã hội ở miền Bắc và đấu tranh thống nhất nước nhà. Công tác nghiên cứu khoa học đã đạt nhiều kết quả tốt, đã có sự mở rộng hợp tác và

1. Công báo số 8, 1961, tr.95-97.

trao đổi với các nước xã hội chủ nghĩa và có sự kết hợp giữa những người làm công tác khoa học với công nhân và nông dân. Công tác khoa học kỹ thuật đã bước đầu kết hợp việc nghiên cứu lý luận với kinh nghiệm của quần chúng trong sản xuất, phát triển rộng rãi phong trào học kỹ thuật và làm kỹ thuật, sáng kiến phát minh.

Việc bảo tồn thiên nhiên, bảo tồn các di sản văn hóa các dân tộc ít người được chú trọng.

Từ năm 1962, Nhà nước quy định về việc bảo vệ, quản lý và đầu tư ngân sách xây dựng những cơ sở ban đầu cho nghiên cứu khoa học khu rừng quý Cúc Phương. Việc cấm săn bắt và giữ gìn các loài chim, thú quý hiếm cũng được thực hiện. Ngày 5-4-1963, Hội đồng Chính phủ và Thủ tướng Chính phủ ra Nghị định ban hành điều lệ tạm thời về cấm săn bắt chim, thú rừng nhằm bảo vệ các loài chim, thú rừng có ích, hiếm và quý, bảo vệ chim, thú rừng trong mùa sinh đẻ, trong những trường hợp chúng không phá hoại sản xuất hoặc trực tiếp đe dọa tính mạng con người. Ngăn cấm dùng các phương tiện săn, bắt nguy hiểm. Việc săn, bắt chim, thú rừng với mục đích kinh doanh, thể thao, giải trí cũng dần được quản lý...

Việc bảo vệ những sách và tài liệu văn hóa bằng chữ Hán, chữ Nôm được coi là một công tác quan trọng, góp phần xây dựng, bảo tồn văn hóa dân tộc. Ngày 13-12-1963, Thủ tướng Chính phủ ra chỉ thị yêu cầu các tỉnh, thành phố và các cơ quan văn hóa thông tin xúc tiến gấp công tác quản lý sách và tài liệu văn hóa bằng chữ Hán, chữ Nôm¹...

Công tác thể dục, thể thao tương đối phát triển. Nhà nước đã có nhiều chính sách đào tạo cán bộ, vận động viên, trọng tài, thành lập các Hội... tạo điều kiện cho phong trào thể dục, thể thao phát triển. Ngày 10-6-1961, thành lập Hội bóng chuyền nước Việt Nam

1. Chỉ thị số 117-TTg, *Công báo* số 45, 1963, tr.780.

Dân chủ Cộng hòa. Ngày 27-6-1961, Hội bóng đá của Việt Nam Dân chủ Cộng hòa thành lập. Ngày 28-2-1962, Ban Bí thư ra Chỉ thị số 38-CT/TU về tăng cường công tác thể dục, thể thao quốc phòng. Nhà nước đã có chính sách khuyến khích trọng tài và vận động viên nhằm động viên họ tích cực học tập, rèn luyện nâng cao trình độ kỹ thuật nghiệp vụ phục vụ đắc lực cho phong trào thể dục, thể thao. Ngày 26-9-1962, Hội đồng Chính phủ ban hành điều lệ về "chế độ phân cấp trọng tài" áp dụng trong ngành thể dục, thể thao. Trọng tài gồm 4 cấp: Trọng tài quốc gia, trọng tài cấp I, II, III. Vận động viên được chia làm 6 cấp: Cấp kiện tướng, cấp I, II, III, IV và cấp V. Ngày 31-1-1964, Chính phủ ra quyết định thành lập Trường Cán bộ thể dục, thể thao Trung ương để đào tạo đội ngũ giáo viên, vận động viên chuyên nghiệp.

3. Y tế

Sự nghiệp y tế trong thời kỳ 5 năm lần thứ nhất 1961-1965 đã đạt được những thành tựu đáng kể trong việc khám chữa bệnh, chăm sóc sức khỏe nhân dân. Số bệnh viện đã tăng từ 65 cơ sở năm 1960 lên 252 cơ sở năm 1965¹. Như trên, bệnh xá 180 và 350; viện điều dưỡng có 6 và 16; trại phong có 5 và 5; Viện nghiên cứu y học có 6 và 6; Trạm vệ sinh phòng dịch có 55 và 28; trạm chống mất hột có 31 và 20; trạm chống sốt rét có 26 và 22; trạm bảo vệ bà mẹ và trẻ em năm 1965 có 28; trạm y tế hộ sinh xã năm 1960 có 3.298 trạm đến năm 1965 có 5.463 trạm². Tổng số giường bệnh của tất cả các cơ sở y tế năm 1960 có 48 ngàn chiếc, đến năm 1965 đã tăng lên 69,7 ngàn chiếc.

Cùng với việc xây dựng hệ thống khám chữa bệnh trong ngành, Bộ Y tế còn tích cực giúp các Bộ, ngành khác thành lập các bệnh viện,

1. Bộ Y tế, *55 năm phát triển sự nghiệp y tế cách mạng Việt Nam (1945-2000)*, Nxb. Y học, Hà Nội, 2001, tr.200.

2. *30 năm phát triển kinh tế và văn hóa của nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa*, Sđd, tr.163.

bệnh xá, các cơ sở chữa trị cho cán bộ công nhân viên như bệnh viện đường sắt, bệnh viện giao thông, bệnh viện Bộ Nội vụ, bệnh viện Khu gang thép Thái Nguyên...

Các bệnh viện ở cấp Trung ương chủ yếu tiếp thu những bệnh viện từ thời Pháp và được trang bị tốt và đầy đủ theo tiêu chuẩn Việt Nam bằng viện trợ của các nước xã hội chủ nghĩa. Các bệnh viện cấp tỉnh thường đã có hàng trăm giường và hàng chục giường với trang thiết bị tương đối đầy đủ, có các khoa X quang, khoa châm cứu và y học cổ truyền... Năm 1964, bệnh xá xã hay bệnh viện tuyến huyện là tuyến trên trực tiếp của Trạm y tế xã, lúc đầu có 50 giường, sau tăng dần lên 70-100 giường. Bệnh viện có 4 chuyên khoa chính là nội, ngoại, sản, nhi.

Lực lượng cán bộ y tế đã được đào tạo linh hoạt bằng nhiều hình thức. Ngoài trường Đại học Y Hà Nội chuyên đào tạo bác sĩ, ngành y tế đã đẩy mạnh đào tạo cán bộ y tế sơ cấp. Đến cuối năm 1960, mỗi tỉnh miền Bắc đã có một trường sơ cấp y tế để đào tạo y tá, nữ hộ sinh với thời gian 3 tháng, 6 tháng và 9 tháng. Từ năm 1960-1962, có 24 trường y sĩ được thành lập ở các địa phương, đào tạo được gần 2.500 y sĩ cho các xã đồng bằng và miền núi. Đến cuối năm 1965, mỗi tỉnh, thành miền Bắc đều đã có một trường đào tạo y sĩ. Trên 6.000 y sĩ và kỹ thuật viên trung học y, trên 1.000 được sĩ và kỹ thuật viên trung học được đã được đào tạo kịp thời phục vụ trong các cơ sở y tế của Nhà nước. Riêng trường Trung học y tế Trung ương đến năm 1964 đã đào tạo được 1.827 y sĩ từ trình độ học sinh lớp 7 và bổ túc cho 1.309 y tá thành y sĩ¹.

Trong hai năm 1963-1964, có 2.329 y sĩ ra trường được phân phối về tuyến xã và 5.000 vệ sinh viên phục vụ tại các cơ sở sản xuất. Nếu năm 1960 mới có 409 bác sĩ thì đến năm 1965 đã tăng lên 1.525 người; như trên y sĩ từ 1.799 lên 8.043; y tá từ 29.117 lên

1. Bộ Y tế, *55 năm phát triển sự nghiệp y tế cách mạng Việt Nam (1945-2000)*, Sdd, tr.99,100, 110-111.

38.928; nữ hộ sinh từ 13.159 lên 14.886; được sĩ cao cấp từ 172 lên 428; được sĩ trung cấp từ 328 lên 703; được tá từ 1.919 lên 2.270; cán bộ Đông y trong biên chế nhà nước năm 1965 có 395 người; cán bộ y tế dân lập năm 1965 có 3.320 y sĩ; y tá năm 1960 có 22.004 người và 1965 có 30.185 người; nữ hộ sinh năm 1960 có 12.586 người và năm 1965 có 14.065 người¹.

Đến năm 1965, ở miền Bắc trung bình cứ 11.973 người có một bác sĩ, 2.270 người có một y sĩ, 469 người có một y tá và 1.227 người có một nữ hộ sinh².

Mạng lưới y tế cơ sở được coi là khâu trọng yếu nhất trong toàn bộ sợi dây chuyền công tác y tế. Trước năm 1954, ở nông thôn không có một tổ chức y tế nào và đến năm 1955 mới chỉ có 200 trạm y tế - hộ sinh cấp xã. Các trạm y tế - hộ sinh xã và y tế tuyến xã ngày càng phát huy tác dụng. Đến năm 1960 đã có 3.298 trạm. Nhiệm vụ của các trạm là hướng dẫn vệ sinh phòng bệnh, phòng chống dịch, khám chữa bệnh thông thường, phát thuốc, đỡ đẻ, xây dựng vườn thuốc Nam. Mỗi trạm có 3-5 cán bộ y tế làm việc. Các hợp tác xã lớn thì có tổ y tế hợp tác xã, mỗi cán bộ phụ trách 3-4 đội sản xuất, mỗi đội có 1 vệ sinh viên.

Đến năm 1964, các tỉnh thành miền Bắc có 5.274 trạm y tế - hộ sinh (bằng 90% số xã). Riêng vùng đồng bằng là 95% số xã có trạm. Một số trạm y tế xã đã có bác sĩ. Nhờ đó việc quản lý phong trào vệ sinh, quản lý dịch, quản lý bệnh tật ở nhiều xã đi vào nề nếp. Đội ngũ cán bộ y tế phục vụ nông thôn từ con số còn ít ỏi, đến năm 1965 đã có hàng chục vạn người từ y sĩ đến vệ sinh viên, trung bình cứ trên 7.000 dân có 1 y sĩ xã, trên 1.100 dân có 1 nữ hộ sinh sơ cấp³.

-
1. Tổng cục Thống kê, *30 năm phát triển kinh tế văn hóa...*, Sdd, tr.166, 169.
 2. *55 năm phát triển sự nghiệp y tế cách mạng Việt Nam 1945-2000*, Sdd, tr.203.
 3. Phạm Ngọc Thạch, *Mười năm xây dựng y tế nông thôn*, Nxb. Y học - Thể dục thể thao, Hà Nội, 1965. Dẫn theo Bộ Y tế, *55 năm phát triển sự nghiệp y tế cách mạng Việt Nam (1945-2000)*, Sdd, tr.82-83.

Năm 1965 đã có tới 5.463 trạm với 38,2 ngàn giường. 100% số xã ở vùng đồng bằng và 80% số xã ở miền núi có trạm y tế.

Ở các tỉnh miền núi, mạng lưới y tế tỏa xuống tận một số vùng hẻo lánh. Tính đến cuối năm 1965 đã có 65 bệnh viện với 3.492 giường bệnh, 68 bệnh xá với 1.136 giường bệnh, 2 viện điều dưỡng với 45 giường bệnh, 1.520 trạm y tế, hộ sinh xã với 7.500 giường bệnh, 2 viện điều dưỡng với 45 giường bệnh, 1.520 trạm y tế, hộ sinh xã với 7.500 giường bệnh. Số bác sĩ đến cuối năm 1965 có 225 người, y sĩ có 1.524 người, y tá có 8.340 người, nữ hộ sinh có 4.427 người. Công tác khám chữa bệnh phụ khoa và sinh đẻ tương đối tốt. Tính đến cuối năm 1965, các cơ sở y tế đã khám chữa bệnh phụ khoa cho 418,6 ngàn người, điều trị cho 151,1 ngàn người, khám thai cho 643,3 ngàn người. Đã có 461,8 ngàn phụ nữ đến đẻ ở các cơ sở y tế. Tỷ lệ trẻ em chết dưới 7 ngày tuổi so với tổng số trẻ em mới sinh là 15,8%¹.

Đến năm 1965, cứ 1 triệu dân có 13,8 bệnh viện, 299,2 trạm y tế xã và cứ 10.000 dân có 16 giường bệnh².

Ngành dược được phát triển về mọi mặt đào tạo bác sĩ dược khoa, xây dựng các xí nghiệp, cơ sở sản xuất thuốc từ trung ương đến các tỉnh, các cơ quan nghiên cứu dược và hoàn chỉnh mạng lưới quốc doanh y dược phẩm... Tháng 4-1961, Viện Dược liệu được thành lập. Cuối năm 1963, trường Đại học Dược khoa thành lập trên cơ sở tách khoa Dược từ trường Đại học Y Hà Nội³. Từ năm 1963, Bộ Y tế đã xây dựng các văn bản dược chính, bước đầu quy định về các khâu sản xuất, pha chế, phân phối, kiểm nghiệm sử dụng dược phẩm... Ở các tỉnh miền núi, đến cuối năm 1965 đã có

1. 30 năm phát triển kinh tế và văn hóa của nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa, Sđd, tr.262-263.

2. 55 năm phát triển sự nghiệp y tế cách mạng Việt Nam 1945-2000, Sđd, tr.200.

3. Bộ Y tế, 55 năm phát triển sự nghiệp y tế cách mạng Việt Nam 1945-2000, Sđd, tr.21.

47 dược sĩ cao cấp, 150 dược sĩ trung cấp, 87 dược tá¹. Mạng lưới dược phẩm, quốc doanh y dược phẩm hình thành từ sau hòa bình đã được hoàn chỉnh. Các xưởng hóa dược - thủy tinh, thuốc dân tộc được tách ra những xí nghiệp độc lập như xí nghiệp dược phẩm 1, xí nghiệp dược phẩm 3, xí nghiệp dược phẩm 2. Ở các địa phương, các xí nghiệp dược phẩm tỉnh, thành lần lượt được thành lập. Tỷ lệ sản xuất thuốc bằng nguyên liệu trong nước đã tăng từ 10% năm 1960 lên 30% năm 1965. Đến năm 1965, thuốc bằng nguyên liệu trong nước so với toàn bộ mặt hàng chiếm 43% năm 1962 và gần 60% năm 1965. Một số mặt hàng thuốc đã có tính độc đáo Việt Nam, giảm nhập khẩu giúp tiết kiệm ngoại tệ như Filatop, viên tô mộc, đạm thủy phân, cốm phytin, viên rutin C, dextran, nang tinh dầu giun, viên polyvitamin, kháng sinh viên và ống... Cho đến năm 1964, đã có 2.462/3.783 trạm y tế xã ở đồng bằng có tủ thuốc bán cho nhân dân tại xã². Tháng 1-1964, Hội Dược điển được thành lập để nghiên cứu xây dựng Dược điển Việt Nam.

Nhà nước và ngành y tế đã thực hiện nhiều chế độ, chính sách đối với công tác bảo vệ và chăm sóc sức khỏe phụ nữ, bà mẹ, trẻ em. Giữa năm 1961, Bộ Y tế ra chỉ thị chấm dứt tiêm thuốc và đỡ đẻ lấy tiền công ở nông thôn, giảm nhẹ việc lấy tiền công đỡ đẻ ở thị xã và thành phố. Ngày 25-4-1962, Ban Bí thư Trung ương Đảng ra chỉ thị về công tác bảo vệ bà mẹ và trẻ em. Cuối năm 1963, Ban bảo vệ bà mẹ trẻ em Trung ương được thành lập do Thủ tướng Chính phủ làm Trưởng ban. Các tỉnh, thành phố, các huyện, thị xã và cơ sở đều thành lập ban bảo vệ bà mẹ trẻ em. Tính đến năm 1964, số nữ hộ sinh trên miền Bắc đã có 14.000 người (năm 1955 là 200), chưa kể 9.000 nữ hộ sinh hợp tác xã và hàng vạn tổ trợ sản. Ngoài việc đỡ đẻ, các cơ sở này còn khám định kỳ cho các thai phụ,

-
1. *30 năm phát triển kinh tế và văn hóa của nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa*, Sdd, tr.169.
 2. *55 năm phát triển sự nghiệp y tế cách mạng Việt Nam (1945-2000)*, Sdd, tr.119-120.

hướng dẫn phụ nữ về vệ sinh kinh nguyệt, lao động, thai nghén, cho con bú giữa giờ, vệ sinh và dinh dưỡng cho trẻ. Công tác sinh đẻ có kế hoạch cũng được quan tâm... Năm 1965, có 486.355 người được khám thai với 934.998 lần khám, 425.811 người được khám phụ khoa và 158.873 người được chữa bệnh phụ khoa, 346.242 người đẻ trong đó số sản phụ chết còn 740 ca (4,67%). Nhờ có hệ thống khám chữa bệnh phụ khoa và sinh đẻ có kế hoạch công tác chăm sóc sức khỏe phụ nữ, bảo vệ bà mẹ trẻ em có tiến bộ rõ rệt, tỷ lệ sinh giảm, chống được tệ cất rốn trẻ sơ sinh bằng mảnh sành, tre, nứa, liềm, hái... Tỷ lệ trẻ em chết dưới 1 tuần, 1 tháng, 1 năm tuổi và tỷ lệ mẹ chết đều giảm năm này qua năm khác. Năm 1965, tỷ lệ sinh 37,8, tỷ lệ chết chung là 6,7. Mặc dù có chiến tranh, tỷ lệ phát triển dân số vẫn cao, năm 1965 là 31¹. Tuy nhiên, tỷ lệ trẻ em chết dưới 1 tuần tuổi so với tổng số trẻ em mới sinh vẫn là 15,8%².

Nét nổi bật của y tế thời kỳ kế hoạch 5 năm lần thứ nhất 1961-1965 ở miền Bắc là thực hiện tiêm chủng phổ biến, giải quyết triệt để vấn đề phòng dịch và chống dịch, đẩy lùi được các bệnh xã hội như đậu mùa, sốt rét, lao, đau mắt hột, phong... góp phần làm giảm gần một nửa tỷ lệ tử vong ở trẻ em. Năm 1964 là năm dịch tả lan tràn khắp Đông Nam Á và ở miền Nam Việt Nam nhưng miền Bắc đã tránh được dịch bệnh này. Các bệnh ỉa chảy, kiết lỵ giảm hẳn. Bệnh dịch hạch thường xuyên xảy ra ở miền Nam nhưng lại hoàn toàn không có ở miền Bắc.

Số người mắc các bệnh truyền nhiễm trên 100.000 dân ngày càng giảm đi. Năm 1961: Bệnh thương hàn 14,5 người, bệnh bạch hầu 10,2, bệnh sởi 664, bệnh ho gà 1.032, bệnh bại liệt 3,1. Năm 1965 giảm rõ rệt: Bệnh thương hàn còn 10,37 người, bệnh bạch hầu còn 3,24, bệnh sởi còn 347, bệnh ho gà 550 và bệnh bại liệt chỉ còn 0,61³.

-
1. *55 năm phát triển sự nghiệp y tế cách mạng Việt Nam (1945-2000)*, Sdd, tr.107-108.
 2. Tổng cục Thống kê, *30 năm phát triển kinh tế văn hóa...*, Sdd, tr.170.
 3. *55 năm phát triển sự nghiệp y tế cách mạng Việt Nam (1945-2000)*, Sdd, tr.100.

Trong thời kỳ này, miền Bắc tiếp tục tiêu diệt bệnh sốt rét vốn gây nhiều tai họa cho nhân dân đặc biệt nhân dân ở miền núi từ bao đời. Ngày 10-6-1961, Ủy ban Trung ương phòng chống bệnh sốt rét thành lập. Đầu tháng 10-1962, hội nghị về công tác chống bệnh sốt rét toàn miền Bắc họp tại Hà Nội. Nhiều biện pháp phòng, chống nhằm xóa bỏ tận gốc căn bệnh kinh niên này đã tích cực được thực hiện. Kết quả là, đến cuối năm 1964 trên toàn miền Bắc, bệnh sốt rét đã giảm xuống chỉ còn 2,8 bệnh nhân có ký sinh trùng trên 10.000 dân, giảm 20 lần so với năm 1958. Trên 600 xã đã chuyển sang được giai đoạn củng cố.

Các bệnh xã hội khác như bệnh phong, bệnh giang mai và các bệnh lây truyền qua đường tình dục tiếp tục được khắc phục. Riêng bệnh phong, đến năm 1964, miền Bắc có 10.624 người. Bệnh nhân nội trú là 3.940 người, thể ác tính là 2.910 người, số tàn phế là 850 người. Có các khu điều trị Quỳnh Lập, Văn Môn, Quả Cầm, Phú Bình, Sông Mã với 4.150 giường, 18 bác sĩ, 112 y sĩ, 116 y tá và xét nghiệm chuyên khoa. Ngành y còn quản lý hơn 43.700 người của các gia đình mắc bệnh phong để theo dõi, cho uống thuốc DDS và tiêm BCG¹.

Phòng bệnh, dịch: Ngày 4-5-1964, Thủ tướng Chính phủ ra Chỉ thị số 39-TTg về việc đẩy mạnh phong trào vệ sinh phòng bệnh, phòng dịch ở thành thị và nông thôn. Cán bộ, bộ đội và các tầng lớp nhân dân đã thực hiện tích cực việc tiêm phòng dịch, ăn chín, uống sôi, triệt để diệt ruồi, muỗi, vệ sinh nhà ở, tẩy uế cống, rãnh. Công tác kiểm tra vệ sinh tại các cửa hàng ăn, uống, mua, bán và chế biến thực phẩm cũng được tăng cường. Thực hiện sự chỉ đạo của Chính phủ và làm theo lời dạy của Chủ tịch Hồ Chí Minh, các công trình vệ sinh nông thôn (giếng nước, nhà tắm, hố xí) được quan tâm xây dựng. Trong phong trào "ba sạch" - ăn sạch, uống sạch và ở sạch, mà khó nhất là vận động nhân dân uống sạch, đã có kết quả tốt.

1. 55 năm phát triển sự nghiệp y tế cách mạng Việt Nam (1945-2000), Sdd, tr.97.

Nhân dân vùng nông thôn từ chỗ có thói quen ăn, uống bằng nước ao vốn nhiều mầm bệnh đã biết uống nước đun sôi và nước chè. Việc đưa phong trào sử dụng hố xí hai ngăn thực hiện ở nông thôn đã có nhiều kết quả tốt vào việc phòng bệnh. Năm 1963, Bộ Y tế thành lập hệ thống các Trạm vệ sinh phòng dịch tỉnh, thành phố, tổ chức các đội chống dịch, chống sốt rét, các đội chống bệnh mắt hột lưu động xuống các xã cùng y tế địa phương đẩy mạnh công tác phòng dịch.

Nền y học Việt Nam đã có những đột phá trong kỹ thuật ngoại khoa. Ngày 20-9-1961, lần đầu tiên Việt Nam đã thực hiện thành công thủ thuật "mổ gan khô". Đây là phương pháp cắt gan không chảy máu, do Giáo sư, bác sĩ Tôn Thất Tùng thực hiện tại Bệnh viện hữu nghị Việt - Đức (Hà Nội). Phương pháp "mổ gan khô" đã gây tiếng vang lớn, được các hội nghị khoa học y tế quốc tế đặt tên là "phương pháp Việt Nam", một cống hiến quan trọng cho nền y học ở Việt Nam và thế giới.

Ở Thủ đô Hà Nội, ngành y tế đã phối hợp với Hội phổ biến khoa học kỹ thuật tổ chức những buổi nói chuyện, tuyên truyền, mở triển lãm về vệ sinh phòng bệnh toàn thành phố. Phong trào vệ sinh phòng dịch được mở rộng. 65% số huyện có bệnh xá. Thuốc được sản xuất vượt kế hoạch. Năm 1964, toàn thành phố có gần 400 y, bác sỹ, tăng gấp 2 lần năm 1961, gấp 5 lần 1955. Các xã đều có trạm vệ sinh phòng dịch. Có hơn 1 triệu trẻ em được tiêm vắc xin B.C.G. Bệnh đau mắt hột đã được thanh toán. Phong trào Ba sạch được thực hiện tốt. Việc đào giếng khơi, dùng nước hợp vệ sinh được tổ chức thành phong trào rộng rãi ở khắp các vùng ngoại thành¹.

Công tác chữa bệnh kết hợp bằng Tây y và Đông y được tăng cường. Nhà nước đề ra việc tổ chức nghiên cứu Đông y một cách có hệ thống về mọi mặt nhằm phòng bệnh, chữa bệnh cho nhân dân.

1. *Lịch sử Đảng bộ thành phố Hà Nội*, Sđd, tr.127.

Đội ngũ cán bộ Đông y được gấp rút đào tạo. Các bài thuốc hay được gấp rút sưu tầm. Các bệnh viện và viện có giường bệnh ở Trung ương và tỉnh đều có khoa Đông y. Ở xã có tổ Đông y do lương y hoặc cán bộ y tế học Đông y đảm nhiệm. Đến cuối năm 1964 đã có 18 bệnh viện Đông y, trên 11.750 trong tổng số 17.800 người làm Đông y tham gia các hoạt động phòng, khám chữa bệnh cho nhân dân. Nhiều bệnh thông thường ở nông thôn được chữa trị bằng thuốc Nam. Viện Nghiên cứu Đông y và các cơ sở chữa trị bằng y học dân tộc đã dùng các phương pháp như khí công, châm cứu, xoa bóp, bấm huyệt, thuốc gia truyền, thuốc dân tộc chữa trị được nhiều loại bệnh như viêm tắc động mạch chi, trĩ nội, trĩ ngoại, gãy xương, di chứng viêm não, sốt xuất huyết, viêm thận nhiễm mỡ, thấp khớp, các bệnh thận kinh, bệnh phụ khoa đạt nhiều kết quả. Việc sử dụng thuốc Nam ngày càng rộng rãi. Toa thuốc Nam cơ bản gồm 10 vị là cầm nang của cán bộ y tế trong việc chữa các bệnh thông thường trong nhân dân¹. Khóa đào tạo cán bộ Đông y từ 1958-1962 đã đào tạo được 136 lương y, mở 67 lớp bồi dưỡng Đông y cho 2.000 cán bộ, bác sĩ, dược sĩ, dược tá, y tá. Đến năm 1964, đã tổ chức 110 lớp Đông y cho 3.400 cán bộ chuyên môn trong đó có 1.360 bác sĩ góp phần tích cực phát triển y học dân tộc. Kỹ thuật bào chế trong Đông y đã có nhiều cải tiến như sắc thuốc bằng nồi hấp, sắc hồi lưu, cải dạng theo phương pháp li vị để sản xuất cao đơn hoàn tán thay một phần thuốc sắc, cải dạng bào chế hiện đại như thuốc viên nén, cao mềm, cao dán cổ truyền thành dạng cao dán cốt cao su, cải tiến phương pháp chế thực địa, phụ tử, ô dầu... Viện Đông y còn nghiên cứu tính kháng khuẩn của hàng nghìn cây thuốc, phát hiện được 192 loại cây có tác dụng kháng khuẩn trong ống nghiệm, 40 cây cỏ có tác dụng kháng khuẩn từ những cây lá tự nhiên. Ngành y cũng đã sản xuất được các máy

1. Gồm: Rễ cỏ tranh, rau má, cỏ mực - nhọ nồi, muồng trâu, mần trâu, ké đầu ngựa, cam thảo đất, gừng, sả và trần bì. Tác dụng lợi tiểu, nhuận tràng, nhuận huyết, giải độc, kích thích tiêu hóa.

châm cứu, điện châm và các máy bào chế Đông dược. Việc sưu tầm, dịch thuật, biên soạn sách, chọn lọc phổ biến Đông y, Đông dược được tiến hành, đã phổ biến được 13.000 bài thuốc dân gian... Hàng triệu lượt người được khám chữa bệnh ngoại trú, hàng chục vạn người được điều trị có kết quả trong các bệnh viện y học dân tộc hoặc các khoa y học dân tộc ở các bệnh viện từ Trung ương đến địa phương¹.

Công tác giám định sức khỏe cho cán bộ công nhân viên cũng được thực hiện. Tháng 2-1961, Hội đồng giám định y khoa Trung ương được thành lập, đặt tại bệnh viện Bạch Mai để khám, xét sức khỏe, xếp hạng thương tật cho thương binh, chỉ định chế độ nghỉ dưỡng... cho cán bộ công nhân viên các cơ quan đoàn thể Trung ương. Cục Bảo vệ sức khỏe trực thuộc Bộ Y tế được thành lập tháng 9-1962 với nhiệm vụ giúp Bộ Y tế nghiên cứu các chính sách, chế độ về phòng và chữa bệnh, bảo vệ sức khỏe cho cán bộ trung, cao cấp của Đảng và Nhà nước...

Việc giáo dục y đức theo lời dạy của Chủ tịch Hồ Chí Minh "Thầy thuốc như mẹ hiền" trong hàng ngũ cán bộ y tế đã được thực hiện tốt đặc biệt với cán bộ làm công tác khám chữa bệnh. Ngành y tế cũng đã quy định bậc thang điều trị đối với nhân dân từ tuyến xã, huyện, tỉnh, tuyến bệnh viện trung ương để thuận tiện cho nhân dân trong việc khám chữa bệnh, tránh tình trạng quá tải cho tuyến tỉnh, tuyến trung ương...

Thành tựu về lĩnh vực y tế đã làm nổi bật tính ưu việt của miền Bắc trên con đường đi lên chủ nghĩa xã hội. Về thành tựu của ngành y tế có thể thấy rõ: Nếu như dưới thời thực dân Pháp, việc chăm sóc sức khỏe, phòng bệnh, chữa bệnh mới được thực hiện ở số ít người thuộc tầng lớp khá giả trong xã hội, thì đến thời kỳ này, nền y tế của miền Bắc đã có sự phát triển vượt bậc. Nhiều thầy

1. *55 năm phát triển sự nghiệp y tế cách mạng Việt Nam (1945-2000)*, Sđd, tr.104-106.

thuốc Pháp đến Việt Nam ngay cả trong thời kỳ Mỹ ném bom đã phải khâm phục và tôn vinh những "người thầy thuốc chân đất" và "nền y học nhân dân" của Việt Nam. Họ nhận xét: Trên lĩnh vực y tế, chính quyền cách mạng cũng chiến đấu như trận chiến mà "đặc điểm của trận chiến đó là cùng một lúc kết hợp các hình thức đấu tranh sơ đẳng ở các làng, hệ thống bệnh viện và viện nghiên cứu ở trình độ cao có tầm cỡ quốc tế" ... "cả thế giới đều ngạc nhiên trước tính táo bạo của nền y tế thời chiến chỗ nào cũng có mặt và rất có hiệu quả"¹. Từ năm 1965 trở đi, trong hoàn cảnh chiến tranh phá hoại, việc khám chữa bệnh cho nhân dân vẫn được đảm bảo. Số cơ sở khám chữa bệnh vẫn không ngừng được tăng lên.

III. CHÍNH SÁCH XÃ HỘI VÀ ĐỜI SỐNG NHÂN DÂN

Khi miền Bắc bước vào thời kỳ kế hoạch 5 năm lần thứ nhất, đời sống nhân dân đã được cải thiện nhưng vẫn còn khó khăn. Như Nghị quyết Bộ Chính trị nhận định về tình hình năm 1962 là: Đời sống nhân dân có được cải thiện so với trước nhưng mức sống còn rất thấp và còn nhiều khó khăn; ở nông thôn khó khăn nhất vẫn là lương thực, hàng hóa, riêng ở những vùng vừa qua bị bão lụt thì gặp khó khăn về lương thực và sửa chữa nhà cửa; ở thành thị, khó khăn lớn vẫn là vấn đề thực phẩm, giá thực phẩm tăng đã ảnh hưởng đến mức thu nhập của nhân dân, nhất là những gia đình đông con².

Việc cải thiện đời sống của nhân dân luôn gặp khó khăn do tình hình sản xuất tăng chậm, dân số tăng nhanh. Từ năm 1961-1965, dân số miền Bắc tăng khá lớn, hơn hai triệu người (từ 16.613.000 lên 18.630.000 người) đã tiếp tục tác động đến sự phát triển kinh tế

1. Charles Fuorniau, *Việt Nam như tôi đã thấy (1960-2000)*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 2007, tr.97, 100.

2. Nghị quyết Bộ Chính trị số 66-NQ/TW (5-1-1963) về hướng dẫn và nhiệm vụ năm 1963, *Văn kiện Đảng toàn tập*, tập 24, 1963, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, tr.8.

- xã hội. Đảng và Nhà nước đặt ra mục tiêu cải thiện đời sống trong thời kỳ kế hoạch 5 năm lần thứ nhất là: tạo thêm công ăn việc làm cho những người đến tuổi lao động và có sức lao động; tăng thêm thu nhập thực tế, bảo đảm cho nhân dân lao động ăn no, mặc ấm, tăng thêm sức khỏe, có thêm nhà ở và được học tập; kết hợp giáo dục chính trị và khuyến khích về vật chất để nâng cao nhiệt tình cách mạng và năng lực lao động của quần chúng; thực hiện đúng đắn chế độ phân phối theo lao động, đồng thời nâng cao phúc lợi xã hội; bảo đảm quan hệ thích hợp giữa đời sống của công nhân, nông dân, viên chức, cán bộ và quân đội. Cụ thể là: Ổn định việc làm trong các cơ sở sản xuất đối với công nhân viên chức, cán bộ và quân đội, thợ thủ công, những người buôn bán nhỏ, thợ học nghề... Bảo đảm thu nhập, tiếp tục tăng lương, cải tiến chế độ tiền lương và trả theo lao động, theo thời gian, theo chức vụ, chuyên môn... Đi đôi với việc tăng lương, cần mở rộng phúc lợi công cộng và tăng thêm quỹ xã hội của công nhân viên chức nhằm giải quyết thỏa đáng các chế độ lương hưu, tiền tuất, trợ cấp cho gia đình đông con... Cần ban hành luật bảo hiểm xã hội đối với công nhân viên chức và tăng cường việc bảo hộ lao động. Về nhà ở, cần xây dựng thêm, cố gắng giải quyết một bước tình hình thiếu nhà. Ngoài nhà ở, cần xây dựng thêm một số nhà nghỉ, nhà dưỡng lão, nhà nuôi trẻ mồ côi...

Đối với nông dân, phấn đấu nâng cao thu nhập thực tế, làm cho đại bộ phận xã viên đạt và vượt mức thu nhập lúc đó của trung nông lớp trên. Cụ thể, nâng mức tiêu dùng về các sản phẩm nông nghiệp, tăng thêm mức thu nhập bằng tiền của nông dân, trên cơ sở đó mà mở rộng tiêu dùng các hàng công nghiệp, chủ yếu là về mặc, học, đồ dùng gia đình; hướng dẫn các hợp tác xã và nông dân xây dựng nhà ở cho hợp vệ sinh, bền vững và tiết kiệm; kết hợp với sự giúp đỡ của Nhà nước đẩy mạnh các sự nghiệp phúc lợi, phát triển các nhóm giữ trẻ, mở mang trường học, nhà văn hóa, phòng đọc sách, nâng cao chất lượng các trạm y tế, sửa sang đường sá cầu cống... xây dựng dần dần nông thôn mới. Thông qua giúp đỡ nông dân

phát triển sản xuất, chủ yếu là mở mang xây dựng cơ bản về nông nghiệp, tăng thêm vốn tín dụng, thi hành đúng chính sách giá cả và thu mua nông sản, cung cấp các mặt hàng công nghiệp bao gồm các tư liệu sản xuất và hàng tiêu dùng, giúp đỡ nông dân phát triển văn hóa, giáo dục ở nông thôn, Nhà nước cần chú trọng phát huy kết quả các mặt ấy để góp phần tích cực cải thiện đời sống nông dân. Cần có những quy định thích hợp về bảo hiểm xã hội và hướng dẫn các hợp tác xã thi hành.

Nghị quyết Hội nghị Ban Chấp hành Trung ương lần thứ 8 (4-1963) đã chủ trương tập trung sức giải quyết một cách thiết thực và có trọng điểm những nhu cầu cần thiết nhất của đời sống nhân dân lao động. Hướng chủ yếu là cải thiện đời sống vật chất của công nhân, viên chức là tăng thu nhập thực tế bằng cách tổ chức tốt việc cung cấp lương thực, thực phẩm, ổn định giá cả, tăng thêm phúc lợi xã hội... Cụ thể là làm cho số người có việc làm trong từng gia đình tăng lên, thực hiện phân phối theo lao động, thực hiện chế độ trả lương bằng tiền và từng bước thực hiện trả lương theo sản phẩm trong một số ngành sản xuất, bảo đảm quan hệ mức sống của công nhân viên chức và nông dân không chênh lệch nhiều quá.

Nhà nước đã có nhiều biện pháp như không ngừng tăng đầu tư vốn xây dựng nhà ở, sửa chữa nhà cũ, xây dựng bệnh viện, trường học, công viên..., để nâng cao mức sống chung của toàn dân, đồng thời thi hành các chế độ bảo hiểm xã hội, trợ cấp xã hội đối với công nhân viên chức, hướng dẫn trích và sử dụng quỹ xã hội, quỹ công ích của các hợp tác xã. Thành tích nổi bật về chính sách xã hội thời kỳ này là đã tạo nên sự bình đẳng xã hội, trong việc cung cấp những hàng hóa dịch vụ xã hội cơ bản trên diện rộng và cố gắng thu hẹp khoảng cách giữa nông thôn và đô thị.

Trừ năm 1963 mất mùa chỉ đạt 4.112.000 tấn, sản lượng lúa miền Bắc đã tăng từ 4.393.000 tấn (1961) lên 4.548.000 tấn

năm 1965. Sản lượng gia súc tăng: trâu từ 1.436.000 con năm 1961 lên 1.611.000, bò từ 772.000 con 1961 lên 814.000 con năm 1965, lợn từ 3.811.000 con năm 1961 lên 4.791.000 con năm 1965¹. Sản lượng vải tăng từ 94.000.000 mét năm 1961 lên 100.000.000 mét năm 1965... Nhờ tận dụng sức lao động để phát triển sản xuất, đến năm 1965, nạn thất nghiệp và nạn đói chu kỳ đã được chấm dứt, nông thôn miền Bắc đã thoát ra được cảnh nghèo nàn ngày càng lớn, vốn dĩ đã từng là số phận của nó dưới thời thực dân Pháp.

Mặc dù dân số miền Bắc tăng nhanh nhưng mức sống vẫn cao hơn trước. So với năm 1955, năm 1965, lực lượng lao động trong khu vực Nhà nước tăng gấp 5 lần. Tỷ trọng lao động trong khu vực sản xuất vật chất so với tổng số công nhân viên chức Nhà nước tăng từ 45,4% năm 1955 lên 77,1% năm 1965. Lao động trong các ngành công nghiệp và nông trường tăng nhanh nhất. Đời sống công nhân mỏ đã được cải thiện nhưng chưa được nhiều. Ví dụ, đến năm 1965, hầu hết công nhân mỏ ở Cửa Ông là công nhân mới, được tuyển từ nông dân vùng châu thổ sông Hồng, người Sán Dìu ở Quảng Ninh và người Hoa. Một công nhân có mức lương 60 đồng đã cao gấp 3 lần lương dưới thời thực dân Pháp. Cùng với nhà ở và tiện nghi như điện, đồ dùng tuy còn nghèo nàn nhưng đời sống công nhân mỏ đã hơn hẳn đời sống của nông dân.

Theo số liệu thống kê về chỉ số phát triển tiền lương bình quân chung hàng tháng của công nhân viên chức trong các ngành kinh tế quốc dân năm 1960 so với năm 1955 tăng 57,3%, năm 1965 so với năm 1955 tăng 56,1%.

Về ở, trong khu vực Nhà nước quản lý, vốn đầu tư xây dựng nhà ở để phân phối cho cán bộ công nhân viên chức thời kỳ này chiếm

1. Trần Văn Thọ (chủ biên), *Kinh tế Việt Nam 1955-2000 tính toán mới, phân tích mới*, Sdd, tr.247, 252, 254.

3,2% tổng số vốn, bình quân hàng năm nhiều gấp 7,8 lần thời kỳ 1955-1957¹. Nhà nước có nhiều cố gắng trong việc cung cấp vật liệu xây dựng cho nông thôn. Năm 1965, Nhà nước cung cấp cho nông thôn 105.000 tấn xi măng (bằng 632% so với năm 1960, 140.000m³ gỗ (tăng 730%), 88 triệu cây tre nứa (tăng 213%)². Ở Thủ đô Hà Nội, công việc chuyển quyền sở hữu và sử dụng nhà của các chủ tư bản sang tay Nhà nước tiếp tục được tiến hành. Theo số liệu của Sở Nhà đất, Hà Nội đã đưa vào diện quản lý của Nhà nước tới 4.373 nhà với diện tích 610.000m². Từ đầu năm 1961, Hà Nội tiến hành cải tạo nhà ở cũ đồng thời bắt đầu phát triển nhà ở cao từ 2 tầng đến 4 tầng. Các khu nhà cao tầng được xây dựng ở phố Nguyễn Bình Khiêm với 1.676m², khu Tương Mai 530 gian với 11.960m², khu An Dương 598m², khu Quỳnh Lôi 736m². Năm 1962, Hà Nội xây dựng được 45.118m² nhà, năm 1963 xây dựng được 47 nhà (gồm 2.043 gian với 45.122m²), năm 1964, hoàn thành xây dựng thêm khu Văn Chương (gồm 11 nhà, 550m²) và 2 nhà 4 tầng với 3.200m². Sau 3 năm, Hà Nội đã xây dựng được 99.700m² so với kế hoạch 5 năm là 150.000m², đã giải quyết được tốt yêu cầu về nhà ở Thủ đô lúc đó³.

Các thành tựu về giáo dục, văn hóa, y tế đã có ý nghĩa to lớn đối với việc nâng cao không ngừng đời sống của nhân dân. Đặc biệt, hệ thống giáo dục và y tế phục vụ mọi tầng lớp nhân dân là một tài sản quan trọng đối với một nước có điều kiện lịch sử như nước ta vào thời kỳ này. Những biến đổi mặc dù còn nhỏ bé về đời sống vật chất và những thay đổi lớn lao trong đời sống văn hóa tinh thần, đã góp phần tạo nên một sắc thái mới, một khí thế mới trong

-
1. *30 năm phát triển kinh tế và văn hóa của nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa*, Sđd, tr.149, 116, 117.
 2. Vụ Đời sống (Tổng cục Thống kê), *Báo cáo tình hình đời sống nông dân, công nhân viên chức và các tầng lớp nhân dân khác năm 1964 và 9 tháng đầu năm 1965*, Tài liệu Trung tâm Lưu trữ Quốc gia III.
 3. *Lịch sử Đảng bộ Thành phố Hà Nội (1954-1975)*, Sđd, tr.117.

xã hội, là nguồn động lực cho các phong trào thi đua yêu nước của nhân dân miền Bắc trong thời kỳ thực hiện kế hoạch 5 năm lần thứ nhất 1961-1965.

Mặc dù chỉ số phát triển tiền lương bình quân chung của công nhân viên chức có tăng so với ngày sau hòa bình lập lại nhưng trong điều kiện trình độ kinh tế còn thấp kém, nông nghiệp còn lạc hậu, công nghiệp còn nhỏ bé, năng suất lao động còn thấp thì rõ ràng tiền lương chưa thể tăng nhiều và nhanh được. Năm 1965, chỉ số tiền lương bình quân còn sụt đi so với năm 1960. Và mục tiêu 80% thu nhập của công nhân viên chức và khoảng 90% thu nhập của xã viên hợp tác xã là do phân phối theo lao động trên thực tế đã không thực hiện được. Như vậy, tổng sản phẩm xã hội và thu nhập quốc dân có tăng, nhưng phần lớn là do tăng lao động chứ không phải do tăng năng suất lao động, do đó chỉ có thể bảo đảm nuôi được số dân tăng thêm mà mức sống không tăng lên bao nhiêu và tích lũy rất thấp. Trong dịp tổng kết 10 năm cải tạo và xây dựng, người ta cho rằng khoảng 40% thu nhập quốc dân tăng do lực lượng lao động, khoảng 60% do tăng năng suất lao động. Có quan điểm cho rằng đây là số liệu chưa chính xác. Riêng trong công nghiệp quốc doanh trên 50% giá trị tổng sản lượng tăng lên là do tăng lao động.

Trong sử dụng lao động, Nhà nước còn duy trì nặng nề vấn đề thành phần. Điều lệ tạm thời quy định tuyển dụng và sử dụng nhân công ở nông thôn ban hành 9-9-1960 đã quy định không được tuyển dụng địa chủ và các phần tử xấu trong xã hội. Trong trường hợp đã tuyển dụng cần giải quyết như sau: Đối với địa chủ, cường hào gian ác và những phần tử xấu có nhiều tội ác với nhân dân nếu đã tuyển dụng thì kiên quyết đưa họ về địa phương cải tạo lao động sản xuất nông nghiệp, dưới sự kiểm soát của chính quyền và nhân dân địa phương. Đối với lao động là những địa chủ thường, cũng phải cải tạo bằng cách cho về địa phương để sản xuất nông nghiệp. Đối với lao động là địa chủ kháng chiến và con cái họ, được áp dụng

chính sách sau sửa sai, cho tiếp tục lao động tại các xí nghiệp, công trường nếu làm việc tích cực và có thái độ tốt nhưng vẫn cần phải theo dõi và giúp đỡ họ tiến bộ. Cán bộ, cá nhân và tổ chức sử dụng lao động phải báo cáo cho Ủy ban hành chính khu, tỉnh, thành phố. Nếu vi phạm quy định hoặc tự động tuyển người không qua Ủy ban hành chính các cấp giới thiệu thì các cá nhân và tổ chức đó sẽ bị phê bình, cảnh cáo, trường hợp vi phạm nghiêm trọng sẽ bị truy tố trước pháp luật¹. Việc phân biệt thành phần quá mức cần thiết trên đã hạn chế đến việc sử dụng những lao động có trình độ tay nghề và trình độ khoa học kỹ thuật cao trong các lĩnh vực kinh tế, văn hóa và trong chừng mực nhất định còn ảnh hưởng đến không tốt đến tư tưởng trong nhân dân.

Đối với nông dân. Sau 10 năm, giá trị sản lượng nông nghiệp có tăng lên là do tăng người lao động sản xuất đi đôi với tăng ngày công lao động trong năm, mặc dù có thời kỳ giá trị ngày công giảm xuống và hao phí lao động trên đơn vị sản phẩm tăng lên². Thu nhập của nông dân xã viên chủ yếu là thu từ kinh tế phụ gia đình (đất 5%, chăn nuôi, vườn, nghề phụ). Nhưng nguồn thu nhập này luôn luôn bị đe dọa do một số chính sách hạn chế của Nhà nước (chính sách giá cả, khống chế thị trường tự do...). Phần thu nhập chính của nông dân rất thấp, chủ yếu dành cho ăn, còn vấn đề mặc và các loại chi khác, kể cả sửa chữa, xây dựng nhà ở, còn hết sức hạn chế. Ngay cả trong vấn đề ăn thì người nông dân vẫn phải phần đầu đủ tiêu chuẩn lương thực. Các cuộc điều tra về đời sống nhân dân ở hàng loạt địa phương trên miền Bắc trong thời kỳ này đều phản ánh tình hình là khoảng trên một nửa số hộ có mức sống dưới mức bình quân chung, chỉ có xấp xỉ 10kg gạo/người/tháng. Tình hình thiếu lương thực ở nông thôn như sau: năm 1960: 9,8%;

1. *Công báo số 40*, 1960, tr.654-655.

2. *Vụ Lao động và tiền lương (Ủy ban Kế hoạch Nhà nước), Báo cáo tổng kết lao động 10 năm*, Sđd, tr.14.

năm 1963: 12,73%; năm 1964: 15,24%; năm 1965: 8,53%¹. Tình trạng thiếu ăn xảy ra ngay cả những nơi được mùa. Còn những nơi mất mùa do thiên tai thì diện thiếu đói càng rộng và càng nghiêm trọng, nhất là vào các tháng giáp hạt.

Về mặc, với mức bình quân 3,5m vải/người/năm nên nhìn chung mới có một tỷ lệ rất nhỏ (khoảng 10 - 15%) số người có đủ chăn màn và quần áo ấm².

Về ở, Nhà nước đã đầu tư vốn cho xây dựng nhà ngay một tầng nhưng hiệu quả sử dụng đồng vốn thấp. So với hơn 15 triệu nhân khẩu sống ở nông thôn thì số vật liệu cung cấp cho nông thôn còn quá nhỏ bé. Do mức sống còn thấp nên nhân dân chi phí cho sửa chữa và xây dựng nhà cửa còn rất ít. Người ta ước tính cứ 300 hộ mới có một hộ làm nhà mới, và số nhà ngói mới chiếm khoảng 17% ở vùng đồng bằng.

Như vậy, trong thời kỳ kế hoạch 5 năm lần thứ nhất, Đảng và Nhà nước đã cố gắng đầu tư và thực hiện các chính sách kinh tế - xã hội hướng về mục tiêu cải thiện từng bước đời sống vật chất và văn hóa của nhân dân. Nhưng do có nhiều khó khăn nên trên thực tế đời sống vật chất (ăn, mặc, ở) của các tầng lớp nhân dân chưa được cải thiện nhiều. Vào thời điểm này, Bộ Chính trị cũng nhận thấy những khó khăn trong thực hiện đường lối kinh tế có kế hoạch: "Qua mấy năm phát triển kinh tế có kế hoạch, chúng ta dần dần nhận rõ và sâu sắc hơn những vấn đề lớn của sự nghiệp xây dựng chủ nghĩa xã hội ở miền Bắc nước ta. Chúng ta xây dựng chủ nghĩa xã hội dựa trên một nền sản xuất lạc hậu, mức bình quân

-
1. Vụ Đời sống (Tổng cục Thống kê), *Báo cáo tình hình đời sống nông dân, công nhân viên chức và các tầng lớp nhân dân khác năm 1964 và 9 tháng đầu năm 1965*, Tài liệu của Cục Lưu trữ Trung ương.
 2. Vụ Đời sống (Tổng cục Thống kê), *Báo cáo tình hình đời sống nông dân, công nhân viên chức và các tầng lớp nhân dân khác năm 1964 và 9 tháng đầu năm 1965*, Tài liệu của Cục Lưu trữ Trung ương.

dầu người về ruộng đất quá thấp, cơ sở vật chất - kỹ thuật quá yếu. Do đó, chúng ta có nhiều khó khăn trong việc giải quyết những yêu cầu ngày càng cao của sự nghiệp xây dựng chủ nghĩa xã hội và của việc cải thiện đời sống nhân dân. Phải trải qua nhiều năm cố gắng mới khắc phục được những khó khăn ấy"¹. Tuy nhiên, cần phải nói rằng, về mặt văn hóa - xã hội, miền Bắc đã đạt được những thành tựu lớn lao. Đó là thành tựu trong việc tạo nên sự bình đẳng xã hội, trong việc cung cấp những dịch vụ xã hội cơ bản trên diện rộng và cố gắng thu hẹp khoảng cách về đời sống giữa nông thôn và thành thị. Đó chính là nền tảng, là động lực của phong trào thi đua yêu nước, tinh thần tự lực cánh sinh, cần kiệm xây dựng đất nước trong hoàn cảnh đói ăn, thiếu mặc, thiếu tri thức của các tầng lớp nhân dân lao động miền Bắc nhằm hướng tới một cuộc sống mới ấm no, hạnh phúc.

IV. TĂNG CƯỜNG SỰ LÃNH ĐẠO CỦA ĐẢNG, PHÁT HUY HIỆU LỰC NHÀ NƯỚC, XÂY DỰNG KHỐI ĐOÀN KẾT DÂN TỘC, CÙNG CỐ QUỐC PHÒNG, AN NINH

1. Tăng cường sự lãnh đạo của Đảng, phát huy hiệu lực Nhà nước

Từ thực tiễn cách mạng Việt Nam, trong thời kỳ kế hoạch 5 năm lần thứ nhất, Đảng Lao động Việt Nam vẫn xác định lãnh đạo tuyệt đối và toàn diện đối với mọi hoạt động của xã hội: "Hơn 30 năm vận động cách mạng ở nước ta đã chỉ rõ Đảng là người lãnh đạo và tổ chức mọi thắng lợi của dân tộc. Từ nay về sau cũng vậy, Đảng ta là người duy nhất đưa sự nghiệp cách mạng của nhân dân ta không ngừng tiến lên những bước phát triển mới, giành những thắng lợi càng to lớn hơn", "cuộc cách mạng xã hội chủ nghĩa ở miền Bắc hiện nay là một cuộc đấu tranh kết hợp nhiều mặt: chính trị, tư tưởng,

1. Nghị quyết Bộ Chính trị số 66-NQ/TW (5-1-1963) về hướng dẫn và nhiệm vụ năm 1963, *Văn kiện Đảng toàn tập*, tập 24, 1963, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, tr.8.

kinh tế, văn hóa, kỹ thuật. Đảng ta phải lãnh đạo cuộc đấu tranh ấy, phải sử dụng một cách sắc bén nền chuyên chính dân chủ nhân dân để tiến hành cuộc đấu tranh ấy, bảo đảm đưa miền Bắc tiến nhanh, tiến mạnh, tiến vững chắc lên chủ nghĩa xã hội, làm cơ sở cho cuộc đấu tranh thống nhất Tổ quốc"¹.

Từ sau Đại hội Đảng toàn quốc lần thứ III, trong thời kỳ 1961-1965, Ban Chấp hành Trung ương Đảng đã tiến hành 10 kỳ Hội nghị, từ Hội nghị lần thứ 3 (1-1961) đến Hội nghị lần thứ 12 (12-1965). Hội nghị Trung ương lần thứ 3 kiểm điểm việc thực hiện kế hoạch 3 năm (1958-1960) và kế hoạch Nhà nước năm 1961. Hội nghị Trung ương lần thứ 4 (4-1961) quyết định các biện pháp tăng cường sự lãnh đạo của Đảng về mặt tổ chức và chỉ đạo thực hiện chi bộ và đảng bộ "bốn tốt". Hội nghị Trung ương lần thứ 5 (7-1961) bàn chuyên đề về phát triển nông nghiệp trong kế hoạch 5 năm lần thứ nhất. Hội nghị Trung ương lần thứ 6 (từ 30-11 đến 2-12-1961) nghe báo cáo của Đoàn Đại biểu Đảng ta dự Đại hội lần thứ XXII của Đảng Cộng sản Liên Xô. Hội nghị Trung ương lần thứ 7 (6-1962) bàn chuyên đề về xây dựng và phát triển công nghiệp. Hội nghị Trung ương lần thứ 8 (4-1963) bàn về kế hoạch phát triển kinh tế quốc dân, phương hướng, nhiệm vụ, chỉ tiêu và biện pháp chủ yếu của kế hoạch 5 năm lần thứ nhất. Hội nghị Trung ương lần thứ 9 (12-1963) vạch ra phương hướng nỗ lực và nhiệm vụ trước mắt của cách mạng miền Nam và thông qua nghị quyết về nhiệm vụ quốc tế của Đảng ta. Hội nghị Trung ương lần thứ 10 (12-1964) bàn về công tác thương nghiệp và giá cả. Từ cuối năm 1964 đầu năm 1965, trước tình hình Mỹ sẽ mở rộng cuộc chiến tranh ở miền Nam thành "chiến tranh cục bộ" và gây ra chiến tranh phá hoại miền Bắc, Ban Chấp hành Trung ương đã họp Hội nghị lần thứ 11 (đặc biệt) tuyên bố tình trạng cả nước có chiến tranh và ra Nghị quyết về tình hình

1. *Văn kiện Đảng toàn tập*, tập 21, 1960, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội 2002, tr.892.

và nhiệm vụ cấp bách. Miền Bắc phải kịp thời chuyển hướng tư tưởng và tổ chức, chuyển hướng xây dựng kinh tế và tăng cường quốc phòng, ra sức chi viện cho miền Nam. Trước tình hình Mỹ chuyển sang chiến lược "chiến tranh cục bộ" và đẩy mạnh chiến tranh phá hoại miền Bắc ngày càng ác liệt hơn, tháng 12-1965, Hội nghị Ban Chấp hành Trung ương họp lần thứ 12 ra nghị quyết xác định nhiệm vụ, phương châm chiến lược và những công tác trước mắt của cuộc kháng chiến chống Mỹ, cứu nước. Nhiệm vụ chống Mỹ, cứu nước là nhiệm vụ thiêng liêng của cả dân tộc.

Công tác xây dựng Đảng được chú trọng và đi đúng hướng. Trong công tác xây dựng Đảng thì vấn đề nâng cao phẩm chất chính trị của đảng viên luôn được chú trọng. Bên cạnh đó là công tác củng cố tổ chức cơ sở Đảng, cải tiến một bước sự lãnh đạo, lề lối làm việc ở Trung ương và các cấp tỉnh, thành, huyện, tăng cường bồi dưỡng đào tạo cán bộ và cải tiến công tác quản lý cán bộ. Công tác kiện toàn tổ chức cơ sở Đảng được chú trọng. Nhiều đợt học tập điều lệ Đảng được tổ chức. Đảng viên được giáo dục và rèn luyện bằng việc xây dựng chi bộ Bốn tốt và qua công tác thực tế. Vai trò tiên phong gương mẫu của đảng viên đối với lãnh đạo sản xuất và công tác, đối với việc chấp hành chính sách của Đảng và Nhà nước ngày càng được nâng cao. Công tác phát triển Đảng luôn được được nâng cao yêu cầu về chất lượng. Số đảng viên mới tăng nhanh, chỉ tính riêng 9 tháng đầu năm 1962 đã tăng gần gấp đôi so với cùng kỳ năm 1961. Một số đảng viên quá kém đã được đưa ra khỏi Đảng. Ở nhiều nơi, chi bộ được tổ chức lại cho phù hợp với việc tổ chức sản xuất. Lề lối làm việc ở cấp Trung ương, khu, tỉnh, thành, huyện đã chuyển biến theo hướng sát với sản xuất, sát cấp dưới và cơ sở.

Các cấp, các ngành đã tăng cường lãnh đạo và chỉ đạo sản xuất và củng cố hợp tác xã nông nghiệp. Các cấp ủy Đảng và chính quyền từ Trung ương đến tỉnh, huyện, xã và các chi bộ được củng cố và cải tiến lề lối làm việc. Đến đầu năm 1963, Đảng và Nhà nước thực hiện

điều động một loạt cán bộ công tác ở các ngành và quân đội chuyển ngành tăng cường cho các xã và các hợp tác xã lúc này còn yếu nhằm hoàn thiện và củng cố quan hệ sản xuất trong nông nghiệp, đồng thời chỉ đạo các địa phương đưa cán bộ về công tác ở các cơ sở¹. Ngày 4-4-1963, Hội đồng Chính phủ ban hành chế độ đãi ngộ với cán bộ được điều động về tăng cường cho cấp xã và hợp tác xã: được hưởng nguyên lương và các chế độ đãi ngộ hiện hành; nếu công tác ở nơi không có phụ cấp khu vực hoặc nơi có phụ cấp khu vực thấp hơn vẫn được hưởng phụ cấp khu vực theo mức cũ trong ba tháng; được hưởng phụ cấp khu vực theo mức cũ đến khi di chuyển xong gia đình, nhưng không quá 6 tháng. Cán bộ công tác ở Hà Nội và Hải Phòng được điều động được trợ cấp 20 đồng trong trường hợp có gia đình di chuyển theo. Cán bộ được cấp phiếu mua 15kg gạo một tháng². Đội ngũ cán bộ ở các địa phương đã cố gắng hết sức mình vì công cuộc hợp tác hóa và phát triển nông nghiệp, nông thôn. Có thể nói, hầu hết trong số họ còn thiếu ăn, thiếu mặc vì điều kiện kinh tế nói chung và vì nhiều lý do nhưng ngày đêm luôn bám sát phong trào, kịp thời giải quyết những vấn đề nảy sinh ở xã, hợp tác xã nông nghiệp.

Xuất phát từ hai nhiệm vụ chiến lược mà Đại hội Đảng toàn quốc lần thứ III vạch ra, Đảng chủ trương phải tăng cường sức mạnh Nhà nước, với nguyên lý dùng sức mạnh nhà nước để hoàn thành cải tạo xã hội chủ nghĩa, đẩy mạnh việc xây dựng chủ nghĩa xã hội ở miền Bắc, tiến tới hoàn thành sự nghiệp thống nhất Tổ quốc. Tăng cường sức mạnh Nhà nước là tăng cường cơ sở chính trị - xã hội và tăng cường lực lượng vật chất của Nhà nước. Cụ thể là tăng cường khối đoàn kết dân tộc, phát triển kinh tế và văn hóa,

1. Theo Thông tri của Ban Bí thư Trung ương Đảng, ngày 9-1-1963 số 107-TT/TW về điều động cán bộ tăng cường cho cấp xã và hợp tác xã, *Văn kiện Đảng toàn tập*, tập 24, Sđd, tr.32-33.

2. Quyết định số 38-CP, *Công báo* số 10, 1963, tr.118.

phát triển công nghiệp và nông nghiệp, thực hiện công nghiệp hóa. Tăng cường sức mạnh của công tác tổ chức và hoạt động của Nhà nước theo những điều khoản và tinh thần của Hiến pháp, đặc biệt quan trọng là của các cơ quan dân cử cao nhất là Quốc hội và cơ quan quyền lực ở địa phương là Hội đồng nhân dân. Tăng cường những cơ quan quản lý Nhà nước về kinh tế, văn hóa, nội chính và mọi cơ quan khác từ Trung ương đến địa phương, đặc biệt tăng cường cơ quan quản lý kinh tế, biện pháp trọng yếu bậc nhất trong bộ máy nhà nước dân chủ nhân dân. Tăng cường pháp chế xã hội chủ nghĩa nhằm bảo vệ sự nghiệp cải tạo xã hội chủ nghĩa, bảo vệ tài sản của Nhà nước và của nhân dân, ngăn ngừa phát hiện và kịp thời trừng trị mọi âm mưu và hoạt động phá hoại thành quả cách mạng và lao động hòa bình của nhân dân; tăng cường sự lãnh đạo của Đảng đối với Nhà nước về mọi mặt đường lối, chính sách, tư tưởng và tổ chức, nhằm nâng cao vị trí, tác dụng, uy tín và ảnh hưởng của Nhà nước làm cho Nhà nước đủ sức làm tròn sứ mệnh lịch sử của mình.

Ngay sau khi thành lập (7-1960), Chính phủ Việt Nam Dân chủ Cộng hòa đã nhanh chóng kiện toàn, củng cố tổ chức và cơ chế vận hành từ Trung ương đến các cấp nhằm động viên toàn quân và toàn dân hăng hái thi đua lao động sản xuất xây dựng chủ nghĩa xã hội ở miền Bắc, sẵn sàng chiến đấu, chi viện cách mạng miền Nam và làm nhiệm vụ quốc tế với Lào và Campuchia.

Tại Hội nghị Trung ương Đảng lần thứ 3 (1-1961), một số thành viên Chính phủ được bổ sung vào Ban Bí thư Trung ương, Ban Công nghiệp Trung ương, Ban Tài chính - Thương nghiệp Trung ương, Đảng đoàn Quốc hội, Bộ Nội thương và Bộ Ngoại giao.

Việc hoàn thiện hệ thống tổ chức các cơ quan Trung ương thuộc Chính phủ được xúc tiến trong thời gian từ cuối năm 1960 đến đầu năm 1963. Đi liền với công tác này là việc bổ nhiệm và thay đổi một số chức vụ của những người đứng đầu các cơ quan thuộc

Chính phủ. Tiếp theo là thiết lập và kiện toàn tổ chức hệ thống chính quyền các cấp.

Ngày 10-11-1962, Chủ tịch nước ký Lệnh số 51- LCT công bố Luật tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban hành chính các cấp với nguyên tắc cơ bản là: Hội đồng nhân dân là cơ quan quyền lực Nhà nước ở địa phương do nhân dân bầu ra và chịu trách nhiệm trước nhân dân địa phương. Ủy ban hành chính do Hội đồng nhân dân bầu ra là cơ quan chấp hành của Hội đồng nhân dân, đồng thời là cơ quan hành chính của Nhà nước ở địa phương. Nhiệm kỳ của mỗi khoá Hội đồng nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, Khu Tự trị là 3 năm. Nhiệm kỳ mỗi khoá Hội đồng nhân dân khác là 2 năm¹...

Từ năm 1962, Chính phủ tiến hành phân cấp quản lý kinh tế và văn hóa cho các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương để các ủy ban hành chính địa phương trực tiếp chỉ đạo, tổ chức và quản lý mọi hoạt động kinh tế, văn hóa theo quy định, hoàn thành vượt mức mọi chỉ tiêu kế hoạch Nhà nước. Việc củng cố chính quyền cấp xã là một khâu rất quan trọng trong việc kiện toàn sự lãnh đạo của Đảng và Nhà nước ở nông thôn. Là cơ sở trực tiếp với nhân dân, với sản xuất, vai trò của chính quyền cấp xã ngày càng được nâng cao. Từ năm 1962, Chính phủ tiến hành cải tiến tổ chức, lề lối làm việc ở cấp xã. Chế độ đãi ngộ đối với cán bộ cấp xã cũng được thực hiện nhằm tạo điều kiện cho cán bộ xã giảm bớt khó khăn trong sinh hoạt và công tác tốt.

Việc thành lập mới và chia tách các cơ quan cho phù hợp với nhiệm vụ cụ thể của mỗi ngành là một tất yếu. Nhưng số lượng các cơ quan và biên chế ngày một tăng làm cho bộ máy Nhà nước càng kênh nặng nề, ngân sách và mọi chi phí vượt quá mức cho phép. Cùng với hệ quả đó là sự phân công trách nhiệm chồng chéo ảnh hưởng lớn

1. *Công báo*, số 44, 1962, tr.601.

đến công tác thực hiện kế hoạch. Trước tình đó, Đảng và Chính phủ chủ trương tiếp tục tinh giản bộ máy và tinh giản biên chế. Ngày 19-7-1961, Bộ Chính trị ra Nghị quyết về việc đình chỉ lấy thêm người mới vào biên chế. Thực hiện Nghị quyết Bộ Chính trị, việc tinh giản tổ chức và biên chế đồng thời nâng cao chất lượng công tác của cán bộ trong bộ máy Nhà nước đã được tiến hành. Trên cơ sở nhận xét cán bộ, nhân viên định kỳ hàng năm, cơ quan quản lý cán bộ thực hiện việc giáo dục, sử dụng, đề bạt và đào thải cán bộ.

Từ năm 1963, cuộc vận động giảm bớt giấy tờ và hội họp không cần thiết được tiến hành trong hệ thống các cơ quan Nhà nước¹... Ngày 28-10-1963, Hội đồng Chính phủ ra quyết định hướng dẫn cán bộ, công nhân viên chức Nhà nước sử dụng tốt 8 giờ làm việc để hoàn thành tốt kế hoạch sản xuất và chương trình công tác đồng thời có thì giờ học tập, hội họp, nghỉ ngơi và sinh hoạt gia đình, giữ gìn sức khỏe. Việc học tập của cán bộ, công nhân, viên chức ba buổi trong một tuần, mỗi buổi học không quá 2,5 giờ, học ban đêm không vượt quá 21 giờ 30. Các loại hội họp ngoài giờ hành chính nói chung không được quá bốn buổi trong một tháng. Đối với hội họp trong giờ làm việc, Thủ trưởng cơ quan hoặc phụ trách các bộ phận của cơ quan phải chuẩn bị kỹ về nội dung để các cuộc họp nhanh, gọn và thiết thực, tránh việc triệu tập cấp dưới đến họp nhiều và bất thường làm cho cấp dưới bị động mất thì giờ và gặp khó khăn trong công tác². Cuộc vận động trên vẫn được tiếp tục thực hiện trong những năm sau và đã mang lại những kết quả thiết thực. Các cơ quan từ Trung ương đến địa phương đã xác định lại vị trí, chức năng, nhiệm vụ và lề lối làm việc. Cán bộ đi sâu đi sát thực tế hơn.

1. Chương trình làm việc của Hội nghị Thường vụ Hội đồng Chính phủ trong quý II năm 1964, Tài liệu Trung tâm lưu trữ Quốc gia III, Phòng Phủ Thủ tướng, Hồ sơ 265.

2. Quyết định số 118-TTg ngày 17-12-1963, *Công báo* số 46, 1963, tr.800-801

Việc điều chỉnh địa giới một số tỉnh thành, địa phương cũng được tiến hành. Ngày 20-4-1961, tại kỳ họp thứ Hai, Quốc hội Khóa II đã phê chuẩn Nghị quyết của Chính phủ về mở rộng Thủ đô Hà Nội ra một số xã, thị trấn thuộc các tỉnh Hà Đông, Bắc Ninh, Vĩnh Phúc và Hưng Yên. Từ tháng 6-1961, thành phố Hà Nội được mở rộng lần thứ nhất với tổng diện tích 586km², dân số 91 vạn người. Có bốn khu phố nội thành: khu Hoàn Kiếm, khu Ba Đình, khu Đồng Đa và khu Hai Bà Trưng; bốn huyện ngoại thành gồm huyện Đông Anh, huyện Gia Lâm, huyện Thanh Trì và huyện Từ Liêm¹.

Tháng 10-1961, tại kỳ họp thứ Ba, Quốc hội Khóa II đã thông qua Nghị quyết về sáp nhập huyện Đông Triều (thuộc tỉnh Hải Dương) vào khu Hồng Quảng.

Cuối tháng 10-1962, tại kỳ họp thứ Năm, Quốc hội Khóa II đã thông qua Nghị quyết về việc đổi tên khu tự trị Thái - Mèo thành khu tự trị Tây Bắc gồm 3 tỉnh Sơn La, Lai Châu và Nghĩa Lộ; Nghị quyết về hợp nhất thành phố Hải Phòng và tỉnh Kiến An thành một đơn vị hành chính lấy tên là thành phố Hải Phòng; Nghị quyết về hợp nhất tỉnh Bắc Ninh và tỉnh Bắc Giang thành một đơn vị hành chính lấy tên là tỉnh Hà Bắc.

Tuy nhiên việc thực hiện kế hoạch 5 năm lần thứ nhất trong điều kiện đất nước chia hai miền, kinh tế khó khăn phụ thuộc viện trợ nước ngoài, Chính phủ nhiệm kỳ này cũng thể hiện sự lúng túng trong chỉ đạo về mặt kiện toàn tổ chức của Chính phủ. Đó là một số cơ quan trong bộ máy sinh ra chồng chéo, hoạt động kém hiệu quả gây nên lãng phí và mẫm mông của tệ quan liêu.

2. Tăng cường khối đại đoàn kết dân tộc

Những quan hệ kinh tế mới ra đời cùng với việc củng cố và phát triển hệ thống chính trị của Nhà nước xã hội chủ nghĩa đã tạo

1. *Lịch sử Đảng bộ Thành phố Hà Nội (1954-1975)*, Sdd, tr.110.

những điều kiện mới, cơ sở mới cho việc tăng cường khối đoàn kết, thống nhất dân tộc.

Từ sau Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ III của Đảng Lao động Việt Nam, đã diễn ra đại hội của các tổ chức chính trị, các tầng lớp nhân dân nhằm xác định cụ thể vị trí, vai trò của mình trong công cuộc xây dựng và bảo vệ miền Bắc, làm hậu thuẫn cho sự nghiệp đấu tranh thống nhất nước nhà. Đặc biệt, thế hệ trẻ Việt Nam luôn đi đầu và làm nòng cốt không những trong sự nghiệp giải phóng mà ngay cả trong công cuộc xây dựng đất nước. Ngày 26-3-1961, tại buổi kỷ niệm 30 năm ngày thành lập Đoàn Thanh niên Lao động Việt Nam, cụ Tôn Đức Thắng đã thay mặt Trung ương Đảng trao tặng Đoàn lá cờ mang dòng chữ:

"Vi chủ nghĩa xã hội!"

Vi thống nhất Tổ quốc!"

Vi lý tưởng cộng sản!"

Thanh niên anh dũng tiến lên!"

Thể hiện sinh động nhất sức mạnh của toàn dân tham gia công cuộc xây dựng và bảo vệ đất nước là các phong trào thi đua yêu nước của các tầng lớp nhân dân. Đảng và Nhà nước hết sức chăm lo, phát động và hướng dẫn các phong trào thi đua trong các giới, các ngành. Ngày 26-1-1961, Ban Bí thư Trung ương Đảng ra Nghị quyết về việc đẩy mạnh phong trào thi đua yêu nước, đảm bảo hoàn thành toàn diện và vượt mức kế hoạch Nhà nước năm 1961 và kế hoạch 5 năm lần thứ nhất (1961-1965).

Thực hiện Nghị quyết của Ban Bí thư Trung ương, hàng loạt phong trào thi đua được đẩy lên sôi nổi, mạnh mẽ trong các ngành, các giới....

Mở đầu của kế hoạch 5 năm là phong trào thi đua trong nông nghiệp *"Học tập, tiến kịp và vượt hợp tác xã nông nghiệp Đại Phong"* - lá cờ đầu của ngành nông nghiệp miền Bắc, nhằm thực hiện 5 mục tiêu:

cải tiến kỹ thuật và tăng năng suất nông nghiệp; tăng vụ và vỡ hoang; phát triển nhiều ngành, nhiều nghề; cải tiến công tác quản lý hợp tác xã; tăng cường công tác chính trị và tư tưởng trong hợp tác xã. Hợp tác xã Đại Phong (Quảng Bình) đã thực sự thu hút và trở thành mục tiêu phấn đấu của toàn thể các tầng lớp nông dân lao động miền Bắc, đặc biệt là trong thanh niên nông thôn. Từ sáng kiến của thanh niên hợp tác xã Thái Bạt và hợp tác xã Tòng Lệnh (Bát Bạt, Sơn Tây), nơi có 10 gái Đại Phong và 10 trai Đại Phong đầu tiên trên miền Bắc, từ tháng 8-1961, Trung ương Đoàn thanh niên Lao động Việt Nam đã phát động phong trào phấn đấu trở thành "Trai, Gái Đại Phong".

Song song với phong trào thi đua của giai cấp nông dân, từ cuối tháng 4-1961, giai cấp công nhân cũng sôi nổi hưởng ứng phong trào thi đua *"Học tập Duyên Hải, thi đua với Duyên Hải"* trong các xí nghiệp toàn miền Bắc. Nhà máy cơ khí Duyên Hải (Hải Phòng) - lá cờ đầu của phong trào thi đua trong ngành công nghiệp - đã trở thành mục tiêu phấn đấu của đội ngũ công nhân miền Bắc.

Trong lĩnh vực tiểu - thủ công nghiệp, từ cuối tháng 5-1961 đã phát động phong trào thi đua với hợp tác xã Thành Công (Thanh Hóa). Hợp tác xã Thành Công (Thanh Hóa) đã trở thành lá cờ đầu, mục tiêu thi đua của toàn ngành tiểu - thủ công nghiệp miền Bắc.

Trong ngành nội thương, từ tháng 2-1962, có phong trào thi đua *"Ba tốt"*: Mua và tổ chức nguồn hàng tốt; lãnh đạo thị trường và phân phối hàng hóa tốt; quản lý kinh doanh tốt.

Từ phong trào *"Ngày thứ sáu đấu tranh thống nhất"* của nhà máy xe lửa Gia Lâm phát động vào tháng 4-1962 đã nhanh chóng lan rộng ra khắp các nhà máy, cơ quan, các ngành toàn miền Bắc. Tổng Công đoàn đã chỉ đạo nhân rộng phong trào thống nhất lấy tên *"Ngày thứ bảy đẩy mạnh sản xuất, thống nhất đất nước"*.

Thi đua với công nhân và nông dân, trong ngành giáo dục, hàng triệu thầy cô giáo và học sinh hăng hái hưởng ứng cuộc vận động

thi đua "*Hai Tốt*" trong nhà trường (Dạy thật tốt, Học thật tốt), mở đầu từ trường phổ thông cấp II Bắc Lý (Lý Nhân, Hà Nam).

Như vậy, cùng với phong trào thi đua "*Ba Nhất*" trong quân đội được hình thành từ tháng 8-1960, tất cả các ngành đều đã xây dựng những điển hình và lấy đó làm mục tiêu thi đua, phấn đấu trong ngành. "*Gió Đại Phong, sóng Duyên Hải, Cờ Ba Nhất, trống Bắc Lý*" thực sự lôi cuốn mọi tầng lớp nhân dân hăng hái tham gia lao động, học tập, xây dựng và bảo vệ đất nước. Trong dịp đầu năm mới 1962, Chủ tịch Hồ Chí Minh viết thư cho đồng bào cả nước và kêu gọi:

"Chúc miền Bắc thi đua phấn khởi

Bốn mùa hoa Duyên Hải, Đại Phong..."

Cùng với phong trào thi đua của các ngành, tháng 8-1961, Đảng và Nhà nước phát động phong trào chung trong toàn thể công nhân viên chức. Đó là phong trào phấn đấu trở thành "*Tổ, đội lao động xã hội chủ nghĩa*". Năm 1962, Chính phủ đã xét tặng danh hiệu tổ, đội lao động xã hội chủ nghĩa cho 381 tổ, đội sản xuất và công tác có thành tích xuất sắc trong việc thực hiện kế hoạch Nhà nước năm 1962. Tính đến năm 1965 đã có 3.626 đơn vị được Nhà nước công nhận là tổ, đội lao động xã hội chủ nghĩa. Các tổ, đội lao động xã hội chủ nghĩa là những đơn vị có thành tích phát huy sáng kiến cải tiến kỹ thuật, hợp lý hóa sản xuất, xây dựng đơn vị trở thành một tập thể đoàn kết, vững mạnh về mọi mặt.

Ngày 18-7-1963, Thủ tướng Chính phủ ra Nghị định số 104-CP ban hành Điều lệ quy định các danh hiệu và tiêu chuẩn thi đua nhằm động viên mọi cá nhân, tập thể lao động ra sức phấn đấu nâng cao năng suất lao động, hoàn thành toàn diện và vượt mức kế hoạch Nhà nước. Trong các ngành công nghiệp, nông nghiệp, thủ công nghiệp, thương nghiệp, sự nghiệp và hành chính danh hiệu là *Lao động tiên tiến* và *Chiến sĩ thi đua*. Trong quân đội nhân dân và công an nhân dân vũ trang là *Chiến sĩ giỏi*; *Dân quân và tự vệ tiên tiến*

và Chiến sĩ thi đua quân đội nhân dân và công an nhân dân vũ trang. Trong các ngành công nghiệp, nông nghiệp, thủ công nghiệp, thương nghiệp, sự nghiệp và hành chính: *Tổ và đội tiên tiến; Tổ và đội lao động xã hội chủ nghĩa; Đơn vị tiên tiến; Đơn vị lao động xã hội chủ nghĩa*. Trong quân đội nhân dân và công an nhân dân vũ trang: *Đơn vị tiên tiến và Đơn vị "quyết thắng"*¹.

Đại hội liên hoan anh hùng, chiến sĩ thi đua lần thứ ba họp tại Hà Nội (tháng 5-1962) đã tổng kết phong trào thi đua yêu nước trong 5 năm. Đại hội đã khẳng định thành tích của phong trào là hết sức to lớn và tuyên dương 4 đơn vị lá cờ đầu: Nhà máy cơ khí Duyên Hải (Hải Phòng), hợp tác xã nông nghiệp Đại Phong (Quảng Bình), hợp tác xã thủ công nghiệp Thành Công (Thanh Hóa), trường phổ thông cấp II Bắc Lý phong trào Ba Nhất của quân đội và 45 anh hùng lao động. Đó là những nhân tố mới, điển hình mới xuất hiện trong quá trình lao động sáng tạo xây dựng đất nước.

Từ sau Đại hội, có nhiều phong trào thi đua của các đoàn thể quần chúng xuất hiện. Điển hình là phong trào "*Nghìn việc tốt*" thực hiện 5 điều Bác Hồ dạy trong thiếu nhi Việt Nam từ tháng 2-1962. Xuất phát của phong trào là từ Liên đội thiếu niên xã Tam Sơn (Tứ Sơn, Bắc Ninh), quê hương của liệt sĩ cách mạng Ngô Gia Tự, đã được thiếu nhi các địa phương miền Bắc nhiệt liệt hưởng ứng. Trong công nhân còn có phong trào những người "*tình nguyện vượt mức kế hoạch 5 năm lần thứ nhất*".

Từ ngày 20 đến ngày 22-6-1963, Đại hội tổ, đội lao động xã hội chủ nghĩa toàn miền Bắc được tổ chức ở Hà Nội. Có 389 tổ, đội lao động xã hội chủ nghĩa đã được Chính phủ công nhận về dự. Đại hội đã tổng kết kinh nghiệm chỉ đạo, xây dựng và tổ chức phong trào phấn đấu trở thành tổ, đội lao động xã hội chủ nghĩa.

1. Công báo, số 25, 1963, tr.390-391.

Tuy nhiên, trong chặng đường 5 năm thực hiện kế hoạch đầu tiên xây dựng chủ nghĩa xã hội, nhân dân miền Bắc không phải chỉ say sưa lao động, học tập mà còn chuẩn bị tinh thần chiến đấu và sẵn sàng chiến đấu bảo vệ miền Bắc, giải phóng miền Nam. Trước những hành động tăng cường và mở rộng chiến tranh xâm lược ngày càng trắng trợn của đế quốc Mỹ, tháng 3-1964, Chủ tịch Hồ Chí Minh triệu tập Hội nghị Chính trị đặc biệt họp tại Thủ đô Hà Nội. Ngoài 325 đại biểu chính thức, còn có trên 500 đại biểu dự thỉnh, đại diện cho tất cả các tầng lớp nhân dân, các dân tộc, các tôn giáo... về dự Hội nghị. Đây là Hội nghị Diên Hồng thời đại Hồ Chí Minh, biểu tượng của tinh thần đoàn kết toàn dân, của khối thống nhất dân tộc, thể hiện sức mạnh của sự thống nhất ý chí vì độc lập và thống nhất Tổ quốc.

Ngày 18-4-1964, Ban Bí thư Trung ương ra Chỉ thị số 77-CT/TU về việc phát động cao trào thi đua *"Mỗi người làm việc bằng hai, ra sức xây dựng và bảo vệ miền Bắc, tích cực ủng hộ cách mạng giải phóng miền Nam"*¹. Thực hiện Chỉ thị của Ban Bí thư, ngày 28-5-1964, Phủ Thủ tướng ra chỉ thị tổ chức thực hiện tốt đợt phát động cao trào thi đua *"Mỗi người làm việc bằng hai"*.

Phát biểu tại kỳ họp thứ Hai, Quốc hội khóa III, Chủ tịch Hồ Chí Minh vạch rõ: "Lúc này, chống Mỹ, cứu nước là nhiệm vụ thiêng liêng nhất của mọi người Việt Nam yêu nước"². Người kêu gọi quân và dân miền Bắc: "Hãy đẩy mạnh phong trào thi đua *"Mỗi người làm việc bằng hai"* kiên quyết vượt mọi khó khăn, ra sức xây dựng và bảo vệ miền Bắc xã hội chủ nghĩa, hết lòng ủng hộ cuộc đấu tranh yêu nước của đồng bào miền Nam"³. Hưởng ứng lời kêu gọi chống Mỹ, cứu nước thiêng liêng của Chủ tịch Hồ Chí Minh, toàn thể

1. *Văn kiện Đảng toàn tập*, tập 25, 1964, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2003, tr.116.

2. Hồ Chí Minh: *Toàn tập*, tập 11 (1963-1965), Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, tr.434.

3. Hồ Chí Minh: *Toàn tập*, tập 11 (1963-1965), Sđd, tr.434.

dân tộc lại bước vào một cuộc trường chinh mới: Vừa sản xuất, vừa chiến đấu xây dựng và bảo vệ miền Bắc, giải phóng miền Nam.

Thể hiện tập trung nhất tinh thần của toàn dân là phong trào "Ba sẵn sàng" trong thanh niên và "Ba đảm đang" trong phụ nữ.

Từ sáng kiến của thanh niên Thủ đô, tháng 2-1965, Trung ương Đoàn Thanh niên Lao động Việt Nam phát động trong đoàn viên và thanh niên cả nước phong trào "Ba sẵn sàng":

- Sẵn sàng chiến đấu dũng cảm và sẵn sàng vào bộ đội;
- Sẵn sàng khắc phục khó khăn, đẩy mạnh sản xuất, học tập trong bất kỳ tình huống nào;
- Sẵn sàng đi bất cứ nơi đâu, làm bất cứ việc gì mà Tổ quốc cần đến.

Tính đến tháng 5-1965, chỉ vài tháng sau khi phát động đã có trên 2,5 triệu nam nữ thanh niên miền Bắc hăng hái ghi tên tình nguyện "Ba sẵn sàng".

Phong trào "Ba sẵn sàng" không chỉ là nơi tập trung, huy động lực lượng thanh niên tham gia tích cực công cuộc xây dựng và chiến đấu mà còn là trường học vĩ đại để tôi luyện thế hệ trẻ Việt Nam thành người chủ nước nhà. Cũng qua phong trào đó, tuổi trẻ Việt Nam càng tỏ rõ năng lực cách mạng của mình, vừa là cánh tay đắc lực, vừa là đội hậu bị của Đảng như đồng chí Trường Chinh đã đánh giá: "Phong trào "Ba sẵn sàng" thực sự là một phong trào cách mạng rộng lớn của quần chúng thanh niên, là chiến trường lập công của tuổi trẻ, là trường bồi dưỡng một thế hệ thanh niên anh hùng của dân tộc anh hùng"¹.

Song song với phong trào "Ba sẵn sàng" trong thanh niên, phong trào "Ba đảm đang" (tháng 3-1965) là một cuộc vận động rộng lớn trong toàn thể phụ nữ Việt Nam:

1. Lời phát biểu của đồng chí Trường Chinh tại Đại hội "Ba sẵn sàng" toàn miền Bắc tháng 5-1973, Báo *Tiền phong*, ngày 11-5-1973.

- Đảm đang sản xuất, thay thế chồng con đi chiến đấu.
- Đảm đang gia đình để chồng con yên tâm chiến đấu.
- Đảm đang công tác xã hội và phục vụ chiến đấu khi cần thiết.

Đến tháng 5-1965 đã có 1,7 triệu chị em ghi tên phấn đấu đạt danh hiệu "Phụ nữ ba đảm đang". Đây thực sự là một bước tiến mới trong phong trào phụ nữ Việt Nam, kích thích sự khai hoa, kết quả của chủ nghĩa anh hùng cách mạng Việt Nam.

Đánh giá phong trào "Ba đảm đang", đồng chí Lê Duẩn nhận định: "Với phong trào "Ba đảm đang", một phong trào cách mạng sôi nổi, đáp ứng kịp thời những yêu cầu cấp bách của cuộc kháng chiến, chị em phụ nữ đã gánh vác một nhiệm vụ vô cùng trọng đại là xây dựng và củng cố hậu phương lớn xã hội chủ nghĩa, thường xuyên tạo cho tiền tuyến một sức mạnh vật chất và một nguồn động viên tinh thần vô giá"¹.

Phong trào thi đua yêu nước trong điều kiện lúc đó đã thực sự động viên được tính tích cực lao động, sản xuất, học tập, rèn luyện, khắc phục khó khăn của các tầng lớp nhân dân ta từ già đến trẻ, từ miền núi đến miền xuôi, các thành phần, các dân tộc, các tôn giáo... đoàn kết, thống nhất trong một mặt trận chung: Xây dựng và chiến đấu bảo vệ miền Bắc, giải phóng miền Nam, tiến tới thống nhất nước nhà.

Rõ ràng, những điều kiện lịch sử mới của công cuộc xây dựng chủ nghĩa xã hội đã tạo cơ sở cho phong trào quần chúng, cho việc huy động sức mạnh của toàn dân nâng lên tầm vóc mới; và đến lượt nó, phong trào và sức mạnh của khối đoàn kết toàn dân trong điều kiện mới đã góp phần quyết định việc hoàn thành kế hoạch 5 năm lần thứ nhất, sẵn sàng chiến đấu bảo vệ miền Bắc và giải phóng miền Nam.

1. Lời phát biểu của đồng chí Lê Duẩn tại Đại hội Phụ nữ Việt Nam lần thứ IV (ngày 7-3-1974).

Về chính sách tôn giáo. Sau năm 1954, việc hàng trăm ngàn tín đồ Thiên Chúa giáo trở thành nạn nhân của luận điệu tuyên truyền của Pháp thì vẫn còn hàng trăm nghìn tín đồ ở lại miền Bắc, tại các vùng truyền thống như xung quanh nhà thờ lớn Phát Diệm ở tỉnh Ninh Bình. Lập trường nguyên tắc của Nhà nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa là công dân có quyền tự do tín ngưỡng và quyền tự do tôn giáo. Tuy nhiên, có những phần tử lợi dụng tôn giáo phân lại dân tộc, chúng ta đã tiến hành phân hóa các tín đồ Thiên Chúa giáo. Trong giới tu sĩ, được chia ra làm 4 loại: người tốt, trung bình, kẻ xấu và kẻ đặc biệt ngoan cố. Đa số tín đồ Thiên Chúa giáo đã đứng về phía dân tộc. Với những kẻ "*đặc biệt ngoan cố*" chúng ta có nhiều biện pháp, nhưng biện pháp chủ yếu là giáo dục.

3. Xây dựng quốc phòng vững chắc để bảo vệ miền Bắc và chi viện miền Nam

Sau khi thực hiện thắng lợi kế hoạch quân sự lần thứ nhất (1955-1960), quân đội nhân dân Việt Nam đã có bước tiến quan trọng về mọi mặt. Tại Đại hội Đảng toàn quốc lần thứ III, tháng 12-1960, Đảng ta quyết định kết thúc Kế hoạch quân sự dài hạn lần thứ nhất, đề ra nhiệm vụ quân sự trong thời kỳ 1961-1965 là: Bảo vệ vững chắc công cuộc xây dựng chủ nghĩa xã hội của nhân dân miền Bắc, đẩy mạnh cuộc đấu tranh cách mạng giải phóng miền Nam và làm nghĩa vụ quốc tế; tích cực xây dựng quân đội tiến lên chính quy hiện đại, củng cố và phát triển dân quân, tự vệ, xây dựng lực lượng hậu bị, gắn liền xây dựng kinh tế với củng cố quốc phòng, bảo đảm cho quân đội sẵn sàng chiến đấu và chiến đấu thắng lợi.

Trong phiên họp các ngày 31-1 và 25-2-1961, Bộ Chính trị đã thảo luận và thông qua Kế hoạch quân sự 5 năm lần thứ hai (1961-1965), ra Nghị quyết về nhiệm vụ quân sự 5 năm 1961-1965. Bộ Chính trị nhận định trong 5 năm 1961-1965, miền Bắc có thể vẫn giữ được hòa bình để thực hiện thắng lợi kế hoạch 5 năm lần thứ nhất

và đó là cơ sở rất quan trọng để đẩy nhanh tốc độ và nâng cao chất lượng xây dựng quân đội về mọi mặt... Nhiệm vụ chủ yếu của quân đội thời kỳ này là: "Xây dựng lực lượng trong thời bình; đồng thời, một bộ phận phải xây dựng theo thời chiến"¹. Tại Hội nghị Bộ Chính trị lần này, Tổng Quân ủy đổi tên là Quân ủy Trung ương - cơ quan lãnh đạo cao nhất của Đảng trong quân đội gồm 14 người, do Đại tướng Võ Nguyên Giáp, Ủy viên Bộ Chính trị, Bộ trưởng Bộ Quốc phòng làm Bí thư. Bộ Chính trị quyết định giao cho Quân ủy Trung ương nhiệm vụ chỉ đạo công tác quân sự ở miền Nam. Chủ tịch Hồ Chí Minh đã đến dự và phát biểu tại Hội nghị. Người nhấn mạnh tính chất nhân dân trong chiến tranh và xây dựng quân đội ở nước ta: "Quân đội ta là Quân đội nhân dân. Chiến tranh của ta là chiến tranh nhân dân. Quân đội ta phải gắn chặt với dân. Trong quân đội tác phong đồng cam cộng khổ là rất quan trọng. Trang bị kỹ thuật phải tiến lên, nhưng sinh hoạt của bộ đội phải phù hợp với sinh hoạt của dân"².

Những nội dung lớn của Kế hoạch quân sự 5 năm lần thứ hai:

1. Xây dựng lực lượng vũ trang, củng cố quốc phòng trên miền Bắc phải chú trọng tăng cường sức mạnh của lục quân, xây dựng bộ đội phòng không và phương tiện cơ sở của không quân, hải quân. Hoàn thành việc chính quy hóa và đẩy tới một bước hiện đại hóa bảo đảm cho quân đội có đầy đủ và với một tỷ lệ tương xứng các thành phần binh chủng, quân chủng...

2. Xây dựng ở miền Nam một lực lượng vũ trang tập trung đủ mạnh từ 10 đến 15 trung đoàn mạnh về xung lực, hỏa lực và một số đơn vị pháo hỗn hợp có khả năng phá công sự, diệt xe tăng,

1. Quân ủy Trung ương, *Những chủ trương công tác lớn về kế hoạch quân sự 5 năm lần thứ hai (1961-1965)*, Lưu trữ Bộ Quốc phòng, hồ sơ 264/QUTƯ. Dẫn theo *Lịch sử quân đội nhân dân Việt Nam (1944-1975)*, Nxb. Quân đội nhân dân, Hà Nội, 2005, tr.423.

2. *50 năm quân đội nhân dân Việt Nam*, Sdd, tr.170.

bắn máy bay của địch đến một mức độ nhất định... Bộ đội địa phương huyện tổ chức đến trung đội, đại đội. Bộ đội tập trung tỉnh tổ chức đến đại đội, tiểu đoàn.

3. Giúp đỡ các lực lượng vũ trang cách mạng Lào về chuyên gia quân sự, đào tạo cán bộ; củng cố, xây dựng vùng giải phóng và phát triển lực lượng vận tải của bạn. Khi bạn có yêu cầu, tổ chức bộ đội tình nguyện Việt Nam phối hợp chiến đấu với bộ đội bạn.

4. Kiện toàn bộ máy chỉ đạo quân sự của Đảng, bảo đảm sự lãnh đạo tập trung thống nhất của Đảng đối với các lực lượng vũ trang. Trên miền Bắc, chấn chỉnh thêm một bước các cơ quan lãnh đạo và chỉ huy ở Bộ Quốc phòng và các quân khu, đáp ứng yêu cầu xây dựng quân đội chính quy, hiện đại và yêu cầu, nhiệm vụ chiến đấu ở miền Nam và các chiến trường Lào. Thành lập các cơ quan và đơn vị làm nhiệm vụ quốc tế ở chiến trường Lào. Ở miền Nam, tổ chức hệ thống chỉ đạo quân sự từ Trung ương Cục đến các cấp Tỉnh ủy, Huyện ủy và Chi bộ xã. Xúc tiến thành lập các Bộ tư lệnh quân khu¹.

Đến năm 1963, lực lượng quân đội đã được xây dựng đủ sức hoàn thành nhiệm vụ chiến đấu bảo vệ miền Bắc, tiến hành chiến tranh cách mạng ở miền Nam và làm nghĩa vụ quốc tế. Trước tình hình miền Nam có nhiều biến chuyển, điều kiện hòa bình để xây dựng đối với quân đội miền Bắc không còn, Hội nghị Ban Chấp hành Trung ương Đảng lần thứ 9 (12-1963) đã kịp thời đề ra yêu cầu đối với quân đội là coi trọng xây dựng lực lượng cơ động, tập trung giải quyết việc vận chuyển chiến lược để đáp ứng kịp thời yêu cầu phát triển của chiến tranh cách mạng miền Nam, chuẩn bị sẵn sàng đối phó với "chiến tranh cục bộ" của đế quốc Mỹ...

Tại Hội nghị Chính trị đặc biệt vào tháng 3-1964, Chủ tịch Hồ Chí Minh đã giao nhiệm vụ cho quân đội và các lực lượng vũ trang

1. *Lịch sử quân đội nhân dân Việt Nam (1944-1975)*, Nxb. Quân đội nhân dân, Hà Nội, 2005, tr.424.

nhân dân "Phải củng cố lực lượng quốc phòng, giữ gìn trật tự trị an, luôn luôn cảnh giác, sẵn sàng đập tan mọi hoạt động khiêu khích và phá hoại của đế quốc Mỹ và bọn tay sai của chúng"¹.

Từ ngày 25 đến ngày 26 tháng 9 năm 1964, Bộ Chính trị họp và quyết định tăng cường xây dựng lực lượng chính trị và quân sự, đặc biệt là lực lượng chủ lực để có thể giành một bước thắng lợi quyết định trong một vài năm tới.

Tại kỳ họp kỳ thứ Ba, tháng 4-1965, Quốc hội Khóa III đã quyết định sửa đổi và bổ sung một số điều trong Luật nghĩa vụ quân sự. Cùng trong tháng 4-1965, Chủ tịch Hồ Chí Minh ký Sắc lệnh ban hành *Luật nghĩa vụ quân sự thời chiến*, kéo dài thời hạn phục vụ tại ngũ của quân nhân. Ngày 5-5-1965, Chủ tịch Hồ Chí Minh ký *Lệnh động viên cục bộ*, động viên một bộ phận sĩ quan, hạ sĩ quan, binh sĩ dự bị và một bộ phận công dân thuộc ngạch dự bị quân đội nhưng chưa phục vụ tại ngũ gia nhập quân đội.

Hội nghị Ban Chấp hành Trung ương lần thứ 11 (5-1965) đã nhận định: Cả nước đã có chiến tranh, miền Bắc là hậu phương lớn, miền Nam là tiền tuyến lớn và quyết định động viên quân và dân cả nước phát triển thể chủ động tiến công địch. Hội nghị chủ trương phải nhanh chóng mở rộng bộ đội thường trực, tăng cường sức mạnh quốc phòng, tranh thủ sự giúp đỡ đến mức cao nhất của các nước anh em. Nhiệm vụ của quân đội là: "Kiên quyết bảo vệ miền Bắc, đánh thắng cuộc chiến tranh phá hoại và phong tỏa bằng không quân và hải quân của địch", "chuẩn bị sẵn sàng đối phó và quyết thắng cuộc chiến tranh cục bộ ở miền Nam nếu địch gây ra", và "ra sức giúp đỡ cách mạng Lào".

Ngày 27-12-1965, Hội nghị Ban Chấp hành Trung ương Đảng lần thứ 12 quyết định động viên cả nước quyết tâm đánh bại chiến

1. Hồ Chí Minh: *Toàn tập*, tập 11 (1963-1965), Xuất bản lần thứ hai, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2002, tr.234.

tranh xâm lược của đế quốc Mỹ trong bất kỳ tình huống nào để bảo vệ miền Bắc, giải phóng miền Nam, hoàn thành cách mạng dân tộc dân chủ nhân dân trong cả nước. Hội nghị nhấn mạnh việc phải xây dựng lực lượng vũ trang mạnh về số lượng và chất lượng.

Theo biên chế, số quân thường trực trên miền Bắc trong 5 năm (1961-1965) được ấn định là 260.000. Do điều kiện miền Bắc có hòa bình nên trong những năm 1961-1962, ta giữ mức quân thường trực là 170.000 người (chiếm 1% dân số miền Bắc, 6% nam giới trong độ tuổi từ 18 đến 45 và 2% số người hoạt động trong các ngành kinh tế, văn hóa). Đến giữa năm 1961, một số đơn vị quân đội (như: Sư đoàn 325, Lữ đoàn 341, Trung đoàn 244 thuộc Quân khu 4, hai Lữ đoàn 316, 333 và Trung đoàn 148 thuộc Quân khu Tây Bắc) đã được thực hiện biên chế thời chiến, sẵn sàng cơ động vào chiến trường miền Nam khi cần thiết. Từ cuối năm 1962, quân đội bắt đầu thực hiện hai biểu biên chế. Biên chế thời chiến (đủ số quân) gồm các đơn vị bộ binh thường trực chiến đấu, bộ đội phòng không, không quân và hải quân. Biên chế thời bình là các đơn vị "khung" (không đủ số quân), mỗi đơn vị mới chỉ có cán bộ và nhân viên kỹ thuật. Số cán bộ ngoài biên chế được dự trữ ở các cơ quan, nhà trường. Cán bộ, chiến sĩ phục viên về địa phương hoặc chuyển sang các ngành kinh tế, văn hóa được đăng ký vào ngạch dự bị và tăng cường cho dân quân tự vệ, khi có nhu cầu sẽ gọi trở lại quân đội. Năm 1963, miền Bắc vẫn giữ mức quân thường trực là 173.500 người, 16.000 công nhân viên quốc phòng và 21.000 công an nhân dân vũ trang. Trước yêu cầu phát triển của cuộc chiến tranh cách mạng ở miền Nam và bảo vệ miền Bắc, đến năm 1964, Quân ủy Trung ương quyết định thực hiện biên chế thời chiến trong quân đội, đưa số quân thường trực của miền Bắc lên gần 300 ngàn, đồng thời tích cực xây dựng và nâng cao chất lượng dân quân tự vệ và lực lượng hậu bị để có thể nhanh chóng khôi phục và mở rộng lực lượng.

Trong ngạch quân dự bị, số người đăng ký lên tới 1,2 triệu, trong đó 180.000 quân dự bị loại I được đăng ký và quản lý chặt chẽ. Với lực lượng dự bị hùng hậu và được huấn luyện quân sự phổ cập, khi có lệnh động viên, miền Bắc có thể đưa số quân thường trực chiến đấu lên 260.000 trong 15 ngày. Trong trường hợp chiến tranh mở rộng, miền Bắc có thể tăng nhanh số quân thường trực lên 350.000 - 400.000 người năm 1964-1965 và tới 500.000 năm 1966-1967. Mỗi năm có 25.000 chiến sĩ xuất ngũ theo nghĩa vụ quân sự được đăng ký vào ngạch dự bị¹.

Thực hiện nghĩa vụ thiêng liêng đối với Tổ quốc, hàng vạn thanh niên đã gác lại tình cảm gia đình, quê hương hăng hái lên đường nhập ngũ vào quân đội.

Trong năm 1965, có 290.000 người trên miền Bắc tình nguyện vào quân đội. Riêng tháng 5-1965 có 150.000 người². Đi B trở thành nhiệm vụ chiến đấu vẻ vang, niềm vinh dự, tự hào của mỗi cán bộ, chiến sĩ quân đội. Hướng về miền Nam ruột thịt, cán bộ, chiến sĩ quân đội đã ngày đêm rèn luyện, tập hành quân đường dài mang vác nặng sẵn sàng "xẻ dọc" Trường Sơn vào miền Nam chiến đấu chống Mỹ.

Cuối tháng 2-1961, tại các huyện Thanh Oai và Ứng Hòa (Hà Tây, nay thuộc Hà Nội), Trung đoàn 102 và Trung đoàn 36 của Sư đoàn 308 được tăng cường pháo binh, thiết giáp, công binh đã diễn tập hành quân cơ động của bộ binh và cơ giới trên địa hình đồng bằng có sông ngòi và ruộng nước. Cùng tháng 2-1961, Bộ Tổng Tham mưu, Bộ Tư lệnh các quân khu, quân chủng, binh chủng và các sư đoàn tổ chức nhiều cuộc diễn tập chiến đấu và phòng ngự trên địa bàn rừng núi, đồng bằng, diễn tập chống địch đồ bộ đường hàng không và đường biển, phối hợp chiến đấu giữa các lực lượng, giữa

1. *Lịch sử quân đội nhân dân Việt Nam 1944-1975*, Sđd, tr.442-443.

2. *50 năm quân đội nhân dân...*, Sđd, tr.206.

lực lượng chủ lực và lực lượng địa phương. Tháng 11-1961, trên địa bàn 3 tỉnh Bắc Ninh, Hải Dương và Hưng Yên, Sư đoàn 308 lại tổ chức diễn tập có quy mô lớn hơn với sự tham gia của 123 xe kéo pháo, 15 xe tăng và pháo tự hành, 519 xe ô tô và mô tô dã chiến nhằm kiểm tra khả năng cơ động và trình độ tác chiến của bộ đội chủ lực cơ động.

Năm 1962, Sư đoàn 308, đơn vị mang tên "Quân Tiên phong" lại mở đầu việc học thêm các khoa mục hành quân. Toàn Sư đoàn mang theo đầy đủ vũ khí, trang bị vượt 400km đường núi trong 14 ngày đêm. Đến vị trí tập kết, 93% quân số có đủ sức khỏe để có thể bước ngay vào chiến đấu. Bộ đội pháo binh "chân đồng vai sắt", tập dùng xe đạp thồ các bộ phận của súng cối 120 đã được tháo rời, tập chờ các bộ phận sơn pháo 75 bằng xe "cút kít" cải tiến. Bộ đội thông tin tập hành quân mang vác 35 - 40kg trên vai gồm tư trang, gạo ăn đường, máy vô tuyến điện, bình pin dự trữ và điện đài làm việc trong 6 tháng. Các chiến sĩ hậu cần ra sức nghiên cứu, cải tiến các loại quân trang, quân dụng phù hợp với điều kiện dã ngoại, giảm bớt khối lượng và trọng lượng mang vác nâng cao sức cơ động của bộ đội. Đôi dép cao su được cải tiến bền, chắc. Chiếc "ba lô con cóc" đủ sức chứa các tư trang cần thiết, có đôi quai to, dày, đỡ rất vai. Tăng, võng và nhiều trang bị cá nhân khác ra đời¹...

Tháng 11-1964, Quân ủy Trung ương xác định 11 nguyên tắc tác chiến của lực lượng vũ trang nhân dân. Toàn quân đã huấn luyện và diễn tập hết sức tích cực với phương châm "Đổ mồ hôi trên thao trường để đỡ đổ máu trên chiến trường". Đó cũng là khẩu hiệu hành động của quân đội trong những năm này.

Việc đào tạo, nâng cao trình độ chính trị, văn hóa, tư tưởng của toàn quân được chú trọng. Công tác xây dựng Đảng trong quân đội và công tác chính trị được đặc biệt chú ý. Các đại đội có Chi bộ Đảng.

1. *Lịch sử quân đội nhân dân Việt Nam (1944-1975)*, Sdd, tr.455.

50% chỉ bộ có đủ đảng viên để bầu cấp ủy. 30% số tiểu đội bộ binh và khẩu đội pháo có đảng viên. 75% cán bộ chính trị các cấp được đào tạo cơ bản và bổ túc về nghiệp vụ... Ngày 29-5-1961, cuộc vận động *"Xây dựng quân đội tiến nhanh, tiến mạnh, tiến vững chắc lên chính quy, hiện đại"* được phát động trong toàn quân nhằm nâng cao trình độ giác ngộ xã hội chủ nghĩa và nhận thức đầy đủ về nhiệm vụ đặc biệt quan trọng là giải phóng miền Nam.

Trong những năm 1961-1963, quân đội được chấn chỉnh thêm một bước tổ chức biên chế, cải tiến trang bị nhằm nâng cao sức mạnh chiến đấu của lực lượng, đồng thời tiếp tục xây dựng cơ sở của Quân chủng Phòng không - Không quân và Quân chủng Hải quân.

Bộ đội lục quân bao gồm nhiều binh chủng hợp thành được chú trọng củng cố và phát triển mạnh mẽ nhất có khả năng cơ động chiến đấu trên các loại địa hình. So với tổng số quân, bộ binh chiếm 49%, pháo binh 10% và công binh 8,5%, tỷ lệ được cho là phù hợp với khả năng trang bị của quân đội vào thời điểm này.

Binh chủng bộ binh gồm: 6 sư đoàn 308, 304, 312, 320, 325, 341, mỗi sư đoàn có 9.590 người, tổ chức thành 3 trung đoàn bộ binh, 1 trung đoàn pháo binh, 1 tiểu đoàn pháo cao xạ, 1 tiểu đoàn pháo chống tăng, 1 tiểu đoàn công binh và các phân đội bảo đảm. Vũ khí gồm 5.000 súng trường tự động, tiểu liên bắn cùng cỡ đạn, 174 khẩu pháo và cối các loại, 40 pháo cao xạ 37mm và 20mm, 190 ô tô vận tải và kéo pháo, một số cầu phà nhẹ, 250 máy thông tin và vô tuyến, 36 tổng đài, 300 máy điện thoại, 300km dây điện thoại; sáu lữ đoàn: 316, 305, 330, 324, 350, 335; Ba trung đoàn độc lập: 50, 246, 148 và còn có các tiểu đoàn, trung đoàn chủ lực trực thuộc các quân khu, các đại đội, tiểu đoàn bộ đội địa phương.

Binh chủng pháo binh tổ chức thành 70 tiểu đoàn và hơn 100 đại đội trang bị trên 1.000 khẩu pháo, 1.700 súng cối và ĐKZ. Trực thuộc Bộ Tư lệnh Pháo binh có 4 lữ đoàn. Pháo binh quân khu có một trung đoàn (súng cối 105, 160 và 120), một tiểu đoàn pháo binh

chống tăng 75 có khả năng chi viện hỏa lực cho một sư đoàn bộ binh tác chiến trên địa bàn quân khu... Các quân khu có vùng biển tổ chức một đơn vị pháo phòng thủ trên các đảo... Ngoài ra, có hai khung lữ đoàn để có thể nhanh chóng xây dựng thành các đơn vị mới.

Bộ đội công binh tổ chức thành 7 trung đoàn, được trang bị khí tài vượt sông, xe, máy làm đường, có khả năng đảm bảo cơ động cho các sư đoàn bộ binh trên một hướng chiến dịch và đảm bảo giao thông ở hậu phương chiến dịch. Ngày 18-3-1965, thành lập trung đoàn công binh công trình cầu đường 279 trực thuộc Cục Công binh gồm ba tiểu đoàn với 1.184 người (đến 9-1965, trung đoàn được điều động vào công tác ở Đoàn 559). Ngày 28-6-1965, *Bộ Tư lệnh Công binh* được thành lập. Ngày 14-7-1965, thành lập công trường Z.3 tương đương cấp sư đoàn có nhiệm vụ xây dựng sở chỉ huy cao cấp ở khu căn cứ gồm ba trung đoàn công binh kiến trúc.

Bộ đội thiết giáp có một trung đoàn gồm 3 tiểu đoàn xe tăng T34, T54, xe tăng bơi PT.76 và pháo tự hành 76ml, có thể cùng bộ binh làm nhiệm vụ đột kích trong những trận đánh then chốt. Ngày 22-6-1965, *Bộ Tư lệnh Thiết giáp* được thành lập

Bộ đội thông tin được tổ chức thành các trung đoàn và trung tâm thông tin. Khí tài thông tin phát triển nhanh chóng về số lượng và chất lượng gồm các loại máy 50W, 400W, 1.000W có hệ thống điều khiển từ xa. Một số loại máy vô tuyến sóng cực ngắn đã được đưa vào sử dụng. Thông tin có thể đảm bảo liên lạc thông suốt giữa Bộ Tư lệnh với các đơn vị tàn quân, với chiến trường miền Nam và chiến trường Lào. Ngày 15-7-1965, thành lập Trung đoàn thông tin 132 có nhiệm vụ xây dựng các đường dây trần, dây cáp theo quy hoạch chiến lược.

Bộ đội hóa học được tổ chức thành các đại đội, tiểu đoàn trang bị khí tài phòng chống vũ khí hóa học.

Bộ đội vận tải được tổ chức thành ba trung đoàn 225, 235 và 245.

Đến cuối năm 1963, bộ đội lục quân đã được xây dựng thành một quân chủng gồm nhiều binh chủng hợp thành. Trình độ trang bị và khả năng cơ động của các đơn vị binh chủng đã được nâng lên một bước. So với tổng quân số, bộ binh chiếm 49%, pháo binh 10%, công binh 8,5%¹.

Bộ đội Phòng không - Không quân được xây dựng theo hướng trở thành một quân chủng hiện đại. Ngày 22-10-1963, Quân chủng Phòng không - Không quân thành lập trên cơ sở hợp nhất Bộ Tư lệnh Phòng không và Cục Không quân nhân dân, gồm ba binh chủng: Binh chủng pháo cao xạ có 11 trung đoàn, hai tiểu đoàn được tổ chức thành hai lực lượng phòng không bảo vệ yếu địa và phòng không dã chiến; Binh chủng Radda có ba trung đoàn, ba đại đội quan sát mắt đồng thời được xây dựng thêm lực lượng và trang bị máy móc; Binh chủng Không quân có Trung đoàn không quân vận tải 919, Trung đoàn huấn luyện 910, Trung đoàn không quân tiêm kích 921 (gồm ba đại đội máy bay MIG 17A lúc này đang học tập ở nước ngoài). Trung đoàn 919 sử dụng các loại máy bay vận tải và phục vụ IL.14, LI.2, AN.2 và máy lên thẳng MI.4. Trung đoàn 910 làm nhiệm vụ huấn luyện. Tháng 10-1963, trung đoàn tên lửa phòng không đầu tiên được thành lập, phiên hiệu Trung đoàn 228-B3 với 243 chiến sĩ. Ngày 13-12-1963, Bộ Quốc phòng ra quyết định chuyển Lữ đoàn 350 thành Sư đoàn 350 và quyết định thành lập Trung đoàn pháo cao xạ 213 thuộc Quân khu 3. Ngày 3-2-1964, thành lập Trung đoàn không quân tiêm kích 921 gồm 160 phi công được đào tạo ở nước ngoài, trang bị 36 máy bay (gồm 32 máy bay MIG 17 và 4 máy bay huấn luyện MIG 15)². Từ một sư đoàn pháo cao xạ (Sư đoàn 367) được thành lập sau kháng chiến chống Pháp, đến cuối năm 1963, lực lượng phòng không của

1. *Lịch sử quân đội nhân dân Việt Nam 1944-2005*, Sđd, tr.443-445.

2. Đến ngày 7-9-1965, Trung đoàn không quân tiêm kích thứ hai được thành lập lấy phiên hiệu là Trung đoàn 923 thuộc Quân chủng Phòng không - Không quân.

quân đội ta đã hình thành một quân chủng độc lập, quản lý những cơ sở vật chất kỹ thuật hiện đại, gồm các binh chủng pháo cao xạ, không quân, radar và các đơn vị bảo đảm như thông tin, công binh, đèn chiếu, khí tượng... Tháng 10-1963, Trung đoàn tên lửa phòng không đầu tiên được thành lập - phiên hiệu Trung đoàn 228-B3, gồm 243 cán bộ chiến sĩ khung và chưa có vũ khí. Đến ngày 7-1-1965, thành lập Trung đoàn tên lửa phòng không 236 (Đoàn sông Đà). Lực lượng phòng không ở hai thành phố lớn của miền Bắc cũng được thành lập. Ngày 19-5-1965, Bộ tư lệnh Phòng không Hà Nội thành lập (Sư đoàn phòng không 361) gồm năm trung đoàn pháo cao xạ¹. Cùng ngày, Bộ Tư lệnh Phòng không Hải Phòng thành lập (Sư đoàn phòng không 363). Ngày 13-2-1964, Chủ tịch Hồ Chí Minh đến thăm và nói chuyện với Đại đội 130 pháo cao xạ bảo vệ Thủ đô Hà Nội².

Bộ đội hải quân được xây dựng trở thành một quân chủng, lực lượng nòng cốt bảo vệ không phận, hải phận, bờ biển miền Bắc của Tổ quốc.

Ngày 3-8-196, căn cứ Hải quân I và căn cứ Hải quân II thuộc Cục Hải quân được thành lập. Căn cứ Hải quân I phụ trách vùng biển, hải đảo từ biên giới Việt - Trung đến Cửa Hội và căn cứ Hải quân II phụ trách vùng biển, hải đảo từ Cửa Hội đến Cửa Tùng. Hai căn cứ Hải quân này có nhiệm vụ: lãnh đạo, chỉ huy xây dựng lực lượng hải quân; độc lập hoặc phối hợp với các quân binh chủng, bảo vệ trật tự trị an trên hải phận, ven bờ, hải đảo, bảo vệ quyền lợi quốc gia trên biển, bảo vệ nhân dân làm ăn, phối hợp với các đơn vị bạn chiến đấu khi chiến tranh xảy ra; liên hệ với các địa phương

1. Gồm: Trung đoàn 220 pháo 100 (Đoàn Sông Đuống), Trung đoàn 260 (Đoàn Sông Thương), Trung đoàn 224 pháo 100 (Đoàn Tô Vĩnh Diện), Trung đoàn 230 pháo 57 (Đoàn Thống Nhất) và Trung đoàn 218 pháo 85 (Đoàn Hoa Lư).

2. *50 năm quân đội nhân dân...*, Sdd, tr.193.

xây dựng lực lượng hậu bị hải quân; lập kế hoạch bảo vệ, chi huy cung ứng vật tư cho các đơn vị hải quân, vận chuyển tiếp tế cho các lực lượng trên đảo. Tiếp theo là sự thành lập Quân khu IV, Khu tuần phòng 1 (đảo Vạn Hoa), khu Tuần phòng 2 (Sông Gianh) và khu Hải Phòng. Cũng từ năm 1961, tàu phóng lôi đầu tiên và đại đội săn ngầm được thành lập. Từ hai đoàn tàu tuần tiểu 130 và 135, đã ra đời lực lượng tàu chiến mặt nước hiện đại của Hải quân nhân dân Việt Nam. Một số quân cảng Bãi Cháy, Sông Gianh, Cửa Hội và các đài quan sát, trạm kỹ thuật, trận địa pháo bờ biển, khu trú đạn hầm chứa ngư lôi, cần cầu được xây dựng... Từ tháng 8-1963, nhiệm vụ vận tải đường biển chi viện miền Nam được giao cho Hải quân phụ trách. Ngày 24-1-1964, Đoàn Vận tải biển 759 được điều chỉnh tổ chức và đổi phiên hiệu thành Đoàn 125 hải quân. Từ một số thủy đội canô, đại đội tàu quét mìn sau hòa bình, đến năm 1964, hải quân đã có gần 100 tàu mặt nước gồm các tàu tuần tiểu ven biển, phóng ngư lôi, săn ngầm, vận tải, trinh sát và một số tàu phục vụ khác. Ngày 3-1-1964, Bộ Tư lệnh Hải quân được thành lập.

Trước sự lớn mạnh của lực lượng quân đội và diễn biến của cuộc chiến tranh, việc điều chỉnh địa giới các quân khu và thành lập mới các Bộ Tư lệnh là cần thiết. Ngày 1-11-1963, Bộ Quốc phòng quyết định điều chỉnh địa giới Quân khu Tả ngạn và Quân khu Hữu ngạn và đổi tên là Quân khu Đông Bắc và Quân khu III. Ngày 28-1-1964, Bộ Quốc phòng quyết định đặt Thành đội Hà Nội trực thuộc Quân khu III do Bộ Tư lệnh Quân khu III chỉ huy. Đến ngày 1-9-1964, Bộ Quốc phòng quyết định thành lập Bộ Tư lệnh Thủ đô thống nhất chỉ huy các lực lượng vũ trang Hà Nội. Ngày 21-6-1965, thành lập Bộ Tư lệnh 350 trên cơ sở hợp nhất Sư đoàn 350 với Thành đội Hải Phòng nhằm thống nhất chỉ huy các đơn vị bộ đội chủ lực của Quân khu III đứng trên địa bàn thành phố Hải Phòng và bộ đội địa phương, dân quân tự vệ. Bộ Tư lệnh 350 phối hợp với Thành ủy Hải Phòng chỉ đạo và hiệp đồng tác chiến

với các quân chủng, binh chủng có lực lượng chiến đấu bảo vệ thành phố Hải Phòng.

Công tác quân sự địa phương luôn luôn được lãnh đạo thống nhất từ Trung ương đến cơ sở. Ngày 21-4-1962 Ban Bí thư ra Chỉ thị về công tác quân sự địa phương là tiếp tục xây dựng dân quân tự vệ vững chắc về mọi mặt để có thể đối phó hiệu quả với mọi hành động phá hoại của địch, sẵn sàng chiến đấu, sẵn sàng bổ sung lực lượng cho quân đội trong mọi tình huống¹. Các cấp ủy địa phương đã nắm tương đối chắc công tác quân sự. Lực lượng dân quân tự vệ - lực lượng vũ trang quần chúng, đội hậu bị của quân đội nhân dân phát triển rộng khắp ở tất cả các vùng, các đơn vị hành chính, các cơ sở sản xuất, cơ quan và trường học, được trang bị vũ khí và huấn luyện phổ cập. Dân quân tự vệ đã phát huy được vai trò xung kích trong tham gia chống biệt kích, thổ phi, giữ gìn trị an, bảo vệ sản xuất. Ở miền núi, mỗi xã có trên dưới 100 dân quân du kích. Ở nông thôn đồng bằng, mỗi xã có trên 300 dân quân du kích. Ở các thành phố, thị xã, khu công nghiệp, tự vệ được tổ chức ở cơ quan, xí nghiệp, khu phố. Tính đến năm 1963, lực lượng dân quân tự vệ trên miền Bắc lên tới 1,4 triệu người, tổ chức thành 95 tiểu đoàn, 4.700 đại đội, 32.000 trung đội. Một phần năm số dân quân tự vệ được trang bị súng trường, tiểu liên, trung liên. Một số tiểu đoàn, đại đội dân quân tự vệ được trang bị súng máy cao xạ 12,7mm².

Tháng 1-1964, hội nghị Phòng không nhân dân toàn miền Bắc lần thứ nhất được tổ chức.

Cơ sở vật chất kỹ thuật nhằm phục vụ huấn luyện và sẵn sàng chiến đấu của quân đội được tăng cường. Hệ thống chỉ huy từ các Bộ Tư lệnh trở xuống được xây dựng, trang bị ngày càng hiện đại.

1. Chỉ thị của Ban Bí thư số 59-CT/TW (16-2-1963) về nhiệm vụ công tác quân sự địa phương năm 1963, *Văn kiện Đảng toàn tập*, tập 24, 1963, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2003, tr.94.

2. *Lịch sử quân đội nhân dân Việt Nam (1944-1975)*, Sđd, tr.442.

Hệ thống trạm sửa chữa, bảo dưỡng vũ khí, xe máy được thành lập. Các xí nghiệp sản xuất thuốc quân y, may quân phục, làm lương thực, thực phẩm dự trữ không ngừng đẩy mạnh sản xuất, đủ đảm bảo khối lượng lớn về hậu cần, dự trữ cho miền Bắc và phục vụ lực lượng vật tư ở miền Nam. Đời sống vật chất và tinh thần của bộ đội ngày càng được cải thiện...

Công tác nghiên cứu khoa học và kỹ thuật quân sự được đẩy mạnh và đạt nhiều nhiều kết quả. Trong năm 1963, Cục Quân giới đã chế thử thành công súng CKC, súng và đạn B50 có tính năng như B40 của Liên Xô và súng cối 81 ly. Trong năm 1965, Viện Kỹ thuật quân sự Cục Quân giới chế tạo thành công thiết bị phóng tên lửa A.12, vũ khí phá rào, bóng chứa khí nhẹ làm vật chướng ngại trên không chống máy bay địch bay tầm thấp. Cuối năm 1965, Cục Quân giới chế tạo thành công súng cối 60 ly...

Một số ban, ngành, học viện quân sự được thành lập nhằm tổng kết về mặt lý luận quân sự, kinh nghiệm đấu tranh vũ trang, xây dựng lực lượng vũ trang, kinh nghiệm tác chiến và huấn luyện, biên soạn điều lệnh chiến đấu, sách giáo khoa, giáo trình huấn luyện và giảng dạy theo yêu cầu xây dựng quân đội chính quy, hiện đại. Một số trường, viện, học viện, cơ quan quản lý, đơn vị kỹ thuật lần lượt được thành lập hoặc chấn chỉnh tổ chức để đào tạo và nâng cao trình độ học vấn, trình độ chính trị, tư tưởng cho cán bộ và chiến sĩ thuộc các lĩnh vực quản lý, y học, khoa học quân sự, chính trị... Ở miền Bắc có tám trường sĩ quan, một trường văn hóa và năm trường quân chính quân khu, hai học viện - Học viện Quân sự cao cấp và Học viện Chính trị cao cấp. Hàng năm các trường đã đào tạo và bổ túc được khoảng 15.000 người. Ở miền Nam có các trường quân chính trực thuộc Miền và các quân khu đã đào tạo cán bộ tiểu đội, đại đội. Hàng năm các trường quân chính này đào tạo được khoảng 3.000 người. Đội ngũ giáo viên được tăng cường về số lượng và chất lượng. Tính chung trong 10 năm 1954-1964, quân đội ta đã đào tạo được 41.000 cán bộ các cấp. Năm cao nhất (1964) đào tạo

được 8.473 cán bộ ra trường. Số cán bộ đào tạo ở nước ngoài (1954-1964) là 4.900 người, trong đó 3.063 cán bộ chỉ huy và 1.837 cán bộ chuyên môn kỹ thuật. Năm 1964, tổng số cán bộ quân đội ta là 52.041 người, trong đó miền Bắc có 41.420 cán bộ, chiếm 18% số quân và ở miền Nam là 10.621 cán bộ, chiếm 10% số quân. Số cán bộ cấp tướng có 22 người thì có 3 người đang học tại trường. Cán bộ cấp tá có 1.065 người, cấp úy có 34.361 người, thi học tại trường là 3.802 người. Trình độ văn hóa của đội ngũ cán bộ quân đội tăng rõ rệt. Năm 1954, số người học cấp I chiếm 76,9%, cấp II là 20,9%, cấp III là 2,1% và đại học mới có 0,2% thì đến năm 1964, số người có trình độ cấp I chỉ còn 1,8%, cấp II tăng lên 58,9%, cấp III tăng lên 34,4% và đại học tăng lên 4,6%¹. Học văn hóa được nâng cao đã tạo điều kiện thuận lợi cho việc nâng cao trình độ khoa học kỹ thuật và nghệ thuật quân sự. Đội ngũ cán bộ, công nhân viên kỹ thuật tăng nhanh về số lượng và chất lượng. Từ 177 bác sĩ, dược sĩ, sinh viên y khoa và 5 kỹ thuật bậc đại học vào năm 1954, đến năm 1964, đội ngũ này đã có trên một vạn người trong đó có hàng ngàn kỹ sư, bác sĩ, dược sĩ, cán bộ kỹ thuật, công nhân có tay nghề cao.

Ngày 28-5-1965, Cục Liên lạc đối ngoại quân sự thành lập để quản lý và giải quyết mọi công tác có quan hệ với nước ngoài của quân đội ta.

Từ ngày 19-5-1965, báo *Quân đội nhân dân* ra hàng ngày.

Như vậy, trong điều kiện một nước nông nghiệp lạc hậu, kinh tế kém phát triển, Đảng ta đã phát huy cao độ sức mạnh toàn dân và kinh nghiệm đánh giặc giữ nước của cha ông đồng thời hết sức tranh thủ sự giúp đỡ quý báu về mọi mặt của các nước xã hội chủ nghĩa đứng đầu là Liên Xô và Trung Quốc để xây dựng lực

1. *Lịch sử quân đội nhân dân Việt Nam (1944-1975)*, Tài bản có sửa chữa, bổ sung, Nxb. Quân đội nhân dân, Hà Nội, 2005, tr.450.

lượng quốc phòng hướng chính quy, hiện đại. Mặc dù thời kỳ này còn thiếu một số vũ khí như pháo cơ giới, vũ khí phòng không tầm cao, xe thiết giáp, khí tài công binh, thông tin, xe vận tải nhưng kết thúc Kế hoạch quân sự dài hạn lần thứ II (1961-1965), lực lượng quân sự của ta đã phát triển mạnh chỉ viện kịp thời cho cách mạng miền Nam, bảo vệ và phá tan những hành động đầu tiên chiến tranh phá hoại miền Bắc của Mỹ và giúp đỡ cách mạng Lào.

4. Tăng cường công tác an ninh

Đồng thời với việc thực hiện "chiến tranh đặc biệt" ở miền Nam, Mỹ triển khai kế hoạch "chiến tranh bí mật phá hoại miền Bắc Việt Nam" với nhiều thủ đoạn hết sức nguy hiểm.

Nhằm đáp ứng yêu cầu, nhiệm vụ của cuộc đấu tranh chống phản cách mạng, giữ gìn trật tự trị an miền Bắc, chỉ viện cán bộ an ninh cho miền Nam, Đảng và Nhà nước đã tiến hành kiện toàn cơ quan an ninh và lực lượng công an. Ngày 29-9-1961, Hội đồng Chính phủ ra Nghị định số 132-CP quy định nhiệm vụ, quyền hạn và tổ chức bộ máy của Bộ Công an gồm 12 đơn vị nghiệp vụ¹. Đầu năm 1962, Bộ Chính trị ra Nghị quyết (số 40-NQ/TW) về việc củng cố và tăng cường lực lượng công an. Đây là Nghị quyết cơ bản của Đảng về xây dựng lực lượng công an nhân dân. Lần đầu tiên, Đảng xác định công an là lực lượng mang tính chất vũ trang ở khu vực an ninh - quốc phòng. Ngày 20-7-1962, Chủ tịch Hồ Chí Minh ký Lệnh số 34-LCT công bố Pháp lệnh "quy định nhiệm vụ, quyền hạn của Cảnh sát nhân dân" và Pháp lệnh "Quy định chế độ cấp bậc của sĩ quan, hạ sĩ quan Cảnh sát nhân dân nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa". Ngày 22-12-1962, Bộ Công an tổ chức lễ phong cấp bậc hàm đợt đầu cho 3.278 cán bộ cảnh sát nhân dân. Cùng thời gian này,

1. Bộ Công an, *60 năm công an nhân dân Việt Nam (1945-2005)*, Sđd, tr.208-209.

Bộ Công an còn tăng cường một số cán bộ cho các ngành như Toà án nhân dân, Viện Kiểm sát nhân dân, góp phần xây dựng khối nội chính ngày một vững mạnh.

Ngày 22-6-1961, Ban Bí thư Trung ương Đảng ra Chỉ thị số 20/CT-TU "về công tác đối phó với hoạt động tung biệt kích, gián điệp của bọn Mỹ - Diệm ra phá hoại miền Bắc nước ta". Chỉ thị nhấn mạnh: Công tác đấu tranh chống gián điệp biệt kích phải dựa vào quần chúng, chú trọng phát huy tác dụng của chi bộ xã, công an xã, dân quân du kích và phải được tiến hành với một tinh thần hết sức khẩn trương, tích cực, đồng thời có kế hoạch chu đáo và tránh gây hoang mang, manh động không cần thiết. Ngày 28-6-1961, Bộ Công an ra Chỉ thị về phòng và chống gián điệp, biệt kích nêu rõ một số vấn đề có tính nguyên tắc và những yêu cầu đối với phương án đề phòng và chiến đấu khi gián điệp, biệt kích xâm nhập... Trên cơ sở Chỉ thị của Đảng, các phương án phòng chống, bao vây, truy bắt gián điệp biệt kích đã được xây dựng và phổ biến rộng rãi trong quần chúng.

Với phương châm "giữ bên dưới là chính, giữ bên trong là chính", lực lượng an ninh đã phát động phong trào quần chúng bảo vệ trị an, đồng thời sử dụng biện pháp tác nghiệp anh dũng, mưu trí bắt gọn hoặc tiêu diệt hầu hết các toán gián điệp biệt kích do Mỹ và chính quyền Sài Gòn tung ra phá hoại miền Bắc.

Ngày 27-5-1961, toán gián điệp, biệt kích đầu tiên mang mật danh "Caster" do một tên phản động người dân tộc Thái chỉ huy, nhảy dù xuống điểm cao 828 thuộc xã Phiềng Ban, châu Phù Yên, tỉnh Nghĩa Lộ. Chỉ sau 4 ngày, ta đã bắt toàn bộ toán biệt kích xâm nhập cùng vũ khí, điện đài và phương tiện hoạt động của chúng. Bộ Công an đã quyết định lập chuyên án gián điệp, biệt kích đầu tiên với chiến thuật "dùng địch đánh địch". Bằng việc buộc chính những tên bị bắt và phương tiện thông tin liên lạc của chúng để liên lạc về trung tâm chỉ huy tại Sài Gòn theo yêu cầu của ta, ta đã khống chế

được toán biệt kích "Caster", kiểm soát đường liên lạc của chúng với trung tâm chỉ huy ở miền Nam¹.

Từ giữa năm 1962 đến năm 1965, ta đã phá tan vụ gián điệp biệt kích ở Nghệ An. Lợi dụng giáo dân di cư vào Nam năm 1954, Mỹ và chính quyền Ngô Đình Diệm đã huấn luyện nghiệp vụ gián điệp cho một tên giáo dân và tung ra miền Bắc bằng đường biển ngày 12-5-1962. Nhiệm vụ của tên gián điệp này là móc nối với một số linh mục tổ chức mạng lưới cơ sở, lập "mật khu" và điều tra thu thập tin tức về sự bố phòng của ta ở vùng biển Nghệ An, xây dựng lực lượng chuẩn bị đón quân Mỹ và quân đội Sài Gòn "Bắc tiến" vào năm 1965. Chỉ sau vài tuần lễ, chúng đã xây dựng được 7 cơ sở ở hai huyện Quỳnh Lưu và Nghĩa Đàn, các cơ sở thu thập tình báo, sử dụng mực hóa học để báo cáo vào trung tâm chỉ huy ở miền Nam. Nhưng kế hoạch của chúng bị bại lộ. Lực lượng an ninh và quần chúng đã phối hợp bắt toàn bộ bọn gián điệp trên.

Ngày 20-6-1962, lực lượng công an thành phố Hà Nội phát hiện và bắt khẩn cấp một gián điệp của chính quyền Sài Gòn phái ra miền Bắc để gây cơ sở hoạt động chống phá ta trước mắt và lâu dài.

Từ ngày 25 đến 30-6-1962, Bộ Công an tổ chức hội nghị Bảo vệ chính trị lần thứ IV, nêu rõ nhiệm vụ trước mắt là cần tăng cường đấu tranh chống gián điệp biệt kích của Mỹ và tay sai. Ngày 17-7-1962, lực lượng Bảo vệ chính trị I phối hợp với công an tỉnh Lai Châu bao vây bắt gọn toán gián điệp biệt kích của chính quyền Sài Gòn mang biệt danh REMUS gồm 6 tên đều là người dân tộc Thái quê ở hai tỉnh Lai Châu và Sơn La nhảy dù xuống Huổi Lai (Lào) thâm nhập vào Điện Biên với mục tiêu phá cầu cống và xe cộ của ta. Bằng các biện pháp nghiệp vụ an ninh, ta đã bảo vệ được nhiều mục tiêu quan trọng, bắt thêm được nhiều toán

1. Chuyên án đã kết thúc thắng lợi 23-12-1966.

gián điệp biệt kích khác, thu nhiều vũ khí, chất nổ, phương tiện thông tin. Số vũ khí và chất nổ thu được của bọn gián điệp biệt kích đã được chuyển vào Nam phục vụ công tác đánh địch¹.

Từ năm 1961, địch thành lập "Liên đội người nhái" trực thuộc Bộ Tư lệnh Hải quân nguy với nhiệm vụ thám sát bờ biển, phá chướng ngại vật trên sông, biển, dọn đường cho gián điệp xâm nhập. Ngày 29-6-1962, từ căn cứ hải quân của Việt Nam Cộng hòa ở Mỹ Khê (Đà Nẵng), hai tên "người nhái" thuộc Liên đội quan sát I dùng thuyền đánh cá 99 mã lực vượt vĩ tuyến 17 xâm nhập hải phận miền Bắc và đổ bộ vào cảng sông Gianh tỉnh Quảng Bình. Lực lượng hải quân ta đã kịp thời phát hiện và truy đuổi, bắt sống được nhiều tên địch, tránh được thiệt hại về người và tàu thuyền. Qua khai thác tù binh, ta đã thu thập được những tin tức hết sức quan trọng về căn cứ "người nhái" ở Mỹ Khê (Đà Nẵng), nhất là các toán chuẩn bị đánh ra hải phận miền Bắc.

Tháng 6-1963, Chủ tịch Hồ Chí Minh họp với Đảng đoàn Bộ Công an về công tác đấu tranh chống gián điệp biệt kích. Công an nhân dân đã nghiên cứu và đưa ra xét xử một số vụ gián điệp biệt kích có tác dụng tuyên truyền rộng rãi trong nước và quốc tế, tác động đến hàng ngũ kẻ thù, làm cho chúng hoang mang lo sợ. Một số tên gián điệp biệt kích ẩn náu ở miền Bắc đã ra hàng. Như toán gián điệp "Boone" gồm 9 tên, sau 5 ngày nhảy dù xuống Môn Sơn, huyện Con Cuông (Nghệ An), trừ 2 tên (bị chết và mất tích), 7 tên khác đã xé vải trắng làm cờ ra hàng.

Từ tháng 7-1963, số toán gián điệp biệt kích tung ra miền Bắc ngày càng tăng. Chúng tập trung đánh phá các tuyến giao thông chiến lược, cầu cống, kho tàng, phương tiện liên lạc và vận tải

1. Vụ án này kéo dài đến năm 1968. Trong 6 năm đấu tranh, ta đã bắt gọn thêm 5 toán gián điệp biệt kích khác gồm 15 tên, đón 17 lần tiếp tế của địch, thu 128 kiện hàng gồm 35 súng các loại, 37 rốc két, gần 1 vạn tấn thuốc nổ, 7 bộ điện đài, radiô bán dẫn, một số máy nghe trộm điện thoại...

quan trọng của ta hồng cắt đứt sự chi viện miền Bắc vào miền Nam và Lào.

Từ ngày 11 đến 24-8-1963, công an Sơn La đã đón bắt được toán gián điệp biệt kích nhảy dù xuống khu vực sông Mã với âm mưu xây dựng cơ sở trong số họ hàng và tầng lớp trên người dân tộc Mông, lập "căn cứ an toàn", điều tra thu thập tin tức, tổ chức phá hoại, gây chiến tranh tâm lý... Ngày 4-9-1963, Bộ Công an quyết định lập chuyên án gián điệp biệt kích Easy. Đến cuối tháng 4-1963, ta đã đón bắt được 6 tên, trong đó có em họ của Vàng Pao¹.

Được sự giúp đỡ và tham gia tích cực của quần chúng, từ tháng 6-1963 đến cuối năm 1964, công an các tỉnh Lào Cai, Yên Bái, Ninh Bình, Thanh Hoá, Nghệ An, Hà Tĩnh... đã mưu trí bắt gọn 30 vụ gián điệp, biệt kích đưa ra xét xử công khai, có tác dụng cổ vũ tinh thần cảnh giác cách mạng của nhân dân.

Ngày 13-9-1963, Ban Bí thư Trung ương Đảng họp với các cấp uỷ đảng khu, thành, tỉnh và Đảng đoàn các ngành ở Trung ương về tình hình khẩn trương và cấp bách của công tác phòng, chống gián điệp biệt kích. Bí thư thứ nhất Ban Chấp hành Trung ương Đảng Lê Duẩn đã nêu rõ phương châm rất cơ bản mang tính chiến lược trong phòng, chống gián điệp biệt kích là *"Giữ bên dưới là chính, giữ bên trong là chính"*

Từ năm 1961 đến ngày 5-8-1964, ta đã bắt 61 toán gián điệp biệt kích gồm 467 tên tung ra miền Bắc (trong đó có 41 toán xâm nhập bằng đường không, 17 toán bằng đường biển, 3 toán qua biên giới và giới tuyến), làm thất bại một bước quan trọng cái gọi là "đánh cộng sản trong lòng cộng sản" của địch.

1. Chuyên án kết thúc ngày 27-12-1968. Ta đã giành chủ động bảo vệ được địa bàn từ Thuận Châu đến Sông Mã (Sơn La), bắt 4 toán gián điệp biệt kích khác gồm 23 tên, đón 26 chuyển tiếp tế của địch, thu 202 kiện hàng gồm nhiều vũ khí, chất nổ, trong đó có 71 rốc két, một súng cối 60 ly. Dẫn theo: *60 năm công an nhân dân Việt Nam (1945-2005)*, Sđd, tr.217.

Lực lượng an ninh còn bố trí trinh sát và có biện pháp ngăn chặn kịp thời với những gián điệp trà trộn trong các phái đoàn thường trú và lâm thời để thu thập tin tức tình báo. Ta đã phát hiện và hạn chế những hoạt động của gián điệp Ấn Độ, Canada núp trong Ủy ban Quốc tế.

Giáo dục cải tạo và trừng trị đối với bọn phản động lợi dụng Thiên Chúa giáo cũng là một công tác rất quan trọng của công tác an ninh. Một mặt ta tăng cường công tác vận động giáo dân, thực hiện đúng chính sách tôn giáo, mặt khác tiến hành phân hóa hàng ngũ bọn linh mục phản động, ngăn chặn việc đào tạo linh mục trái phép. Ta đã kịp thời trấn áp đối với các cá nhân, tổ chức của bọn phản động lợi dụng đạo Thiên Chúa hoạt động gián điệp đồng thời đẩy đuổi dần được bọn phản động nguy hiểm ra khỏi các địa bàn xung yếu. Ngày 20-1-1962, công an tỉnh Ninh Bình đã phá thành công vụ án tổ chức phản động mang tên "Tân dân chủ đảng" và "Công giáo chống cộng", bắt 11 tên. Ta cũng đã tiến hành đẩy đuổi một số linh mục người nước ngoài có uy tín thấp ở các địa bàn xa, đến việc đẩy đuổi dần các linh mục có chức vụ và có uy tín ở những địa bàn giáo dân tập trung. Đã đẩy đuổi được toàn bộ 26 giáo sĩ, linh mục nước ngoài ra khỏi nước ta. Công an các địa phương cũng đã lập danh sách và theo dõi những đối tượng "kế hoạch 69" và đưa đi cải tạo những tên hoạt động chống đối trắng trợn...

Lực lượng an ninh đã tăng cường công tác đấu tranh chống đặc vụ Tưởng (Đài Loan) thâm nhập miền Bắc nước ta để tấn công nước Cộng hòa nhân dân Trung Hoa. Sau 10 ngày đi bằng đường thủy từ Đài Loan, ngày 28-7-1963, một nhóm đặc vụ Tưởng đã đổ bộ lên bờ biển thuộc huyện Hà Cối, tỉnh Quảng Ninh. Chúng tìm cách thâm nhập vùng núi Thập Vạn Đại Sơn (Trung Quốc) để xây dựng cơ sở, lập căn cứ, chuẩn bị lực lượng nội ứng. Lực lượng công an vũ trang, bộ đội và dân quân địa phương đã kịp thời phát hiện, bao vây và truy bắt được 14 tên, bắn chết 5 tên (trong số 26 tên). Bọn còn lại chạy vào khu rừng thuộc huyện Hà Cối. Đây là

một chi đội "phản cộng cứu quốc quân tỉnh Quảng Đông" một bộ phận của Cục tình báo Trung ương Bộ Quốc phòng, Quốc dân đảng Tưởng ở Đài Loan (Trung Quốc). Ngày 8-8-1963, ta đã bố trí lực lượng phục kích bắt tiếp tên chỉ huy tại Pò hên, Móng Cái. Hai ngày sau ta bắt nốt những tên khác tại Nam Chân, Hà Cối. Kết thúc đợt truy lùng, ta bắt 18 tên, bắn chết 6 tên, làm bị thương 2 tên, thu 3 súng máy và các loại vũ khí khác, điện đài, tiền đôla Hồng Kông, nhân dân tệ... Ngày 16-10-1963, sau khi nhận được tin báo của công an phía Trung Quốc, lực lượng công an, bộ đội và dân quân địa phương tỉnh Quảng Ninh lại chủ động truy bắt, tiêu diệt toán đặc vụ Tưởng đang di chuyển trên hai chiếc tàu xâm nhập vào nước ta, tiêu diệt 14 tên, tên chỉ huy tự sát, bắt 4 tên và làm bị thương 1 tên. Ngày 12-7-1963, Tòa án quân sự Khu Tả Ngạn đã công khai xét xử những phần tử gián điệp biệt kích Mỹ - Tưởng với ba án tử hình, hai án chung thân và nhiều mức án khác với các bị cáo¹.

Cùng với việc khẩn trương triển khai kế hoạch đề phòng chiến tranh, công an nhân dân miền Bắc tiếp tục đẩy mạnh công tác "khoanh vùng đánh địch" đồng loạt ở những địa bàn khác nhau. Chỉ tính trong năm 1961 đã có 23 địa phương tiến hành vận động quần chúng đánh địch ở 165 điểm, trừng trị 165 tên phản động lợi dụng đạo Thiên Chúa giáo, 251 tên phản động miền núi và 70 tên phản động khác. Sau đó, việc "khoanh vùng đánh địch" được thực hiện ở 64 điểm thuộc địa bàn miền núi, 95 điểm ở vùng tập trung bọn lợi dụng đạo Thiên Chúa, 10 điểm ở vùng tập trung tề nguỵ, đảng phái phản động cũ.

Việc rà soát số tề, nguỵ, phi, phản động cũ và các loại đối tượng khác cũng thường xuyên tiến hành để có biện pháp ngăn chặn và cải tạo thích hợp. Tháng 2-1961, công an các tỉnh thuộc vùng núi Đông Bắc đã kịp thời chặn đứng âm mưu hoạt động phi, gây bạo loạn

1. 60 năm công an nhân dân, Sđd, tr.218.

ở địa bàn giáp ranh thuộc các tỉnh Lạng Sơn, Bắc Giang, Quảng Ninh và Hải Dương.

Ngày 20-6-1961, Ủy ban Thường vụ Quốc hội ra Nghị quyết số 49 về việc tập trung giáo dục cải tạo những phần tử có nguy hại cho xã hội. Ngày 9-8-1961, Chính phủ ra Thông tư hướng dẫn cụ thể về đối tượng cần phải đưa đi tập trung giáo dục cải tạo. Công an các tỉnh miền Bắc đã khẩn trương lập danh sách và đưa đi tập trung giáo dục cải tạo hầu hết những đối tượng có nhiều tội ác, có tư tưởng căm thù chế độ, liên tục chống phá cách mạng đưa đi tập trung giáo dục cải tạo, trong đó có vụ án phức tạp đã hoạt động hàng chục năm.

Ngày 20-1-1962, Bộ Chính trị ra Nghị quyết số 39/NQ-TU "Về việc tăng cường đấu tranh chống phản cách mạng để phục vụ tốt công cuộc xây dựng chủ nghĩa xã hội ở miền Bắc và đấu tranh nhằm thực hiện hòa bình thống nhất nước nhà". Nghị quyết đã vạch rõ đường lối, nguyên tắc, phương châm, chính sách trấn áp phản cách mạng và nhấn mạnh tinh thần "kiên quyết và thận trọng". Cán bộ và chiến sĩ công an phải có tinh thần trách nhiệm cao trước nhân dân, không để lọt kẻ địch nhưng cũng không bắt oan người vô tội, đồng thời đảm bảo đánh đúng kẻ địch, đúng tội, đúng chính sách và đúng pháp luật. Năm 1962, lực lượng an ninh đã bắt 3.110 tên, trong đó nguy quân cũ có 1.162 tên, gián điệp chỉ điểm 676 tên, nguy quyền 494 tên, biệt kích 251 tên, đảng phái phản động 145 tên, địa chủ tư sản 58 tên, phản động khác 210 tên...

Trong công tác đấu tranh chống phản động, công an miền Bắc đã khám phá 8 tổ chức, bắt 68 tên, trừng trị 150 tên phản động lợi dụng Thiên Chúa giáo, 251 tên phản động miền núi, 70 tên phản động khác.

Phát huy sức mạnh của quần chúng trong cuộc đấu tranh bảo vệ an ninh trật tự, lực lượng công an đã tham mưu cho các cấp ủy Đảng, chính quyền các địa phương đẩy mạnh phong trào bảo vệ trị an

trên toàn miền Bắc. Điển hình là xã Yên Phong, huyện Yên Mô, tỉnh Ninh Bình. Nhân dân ở đây đã tích cực tham gia công tác nắm tình hình về các phần tử xấu, đấu tranh chống luận điệu phản tuyên truyền, đề ra các biện pháp chống lưu manh trộm cắp, cải tạo phần tử nguy, đảng phái phản động cũ, phòng cháy, chữa cháy, đề phòng và làm giảm các tai nạn, tệ nạn xã hội. Kết quả của cuộc vận động đã góp phần giữ gìn trật tự trị an ở làng xã và động viên cán bộ và nhân dân đẩy mạnh phong trào thi đua sản xuất, xây dựng phong trào hợp tác xã nông nghiệp. Đời sống của nhân dân được cải thiện rõ rệt. Xã Yên Phong đã được nhận Bằng khen và lá cờ "xã gương mẫu thực hiện công tác bảo vệ trị an".

Ngày 13-11-1961, Ban Chấp hành Trung ương Đảng ra Chỉ thị "Về việc đẩy mạnh phong trào bảo vệ trị an", đồng thời phát động phong trào thi đua với Yên Phong thực hiện 7 chỉ tiêu công tác bảo vệ trị an¹: Nhiều địa phương đã đăng ký thi đua "tiến kịp và vượt Yên Phong". Nhiều điển hình của phong trào bảo vệ trị an xuất hiện như xã Hưng Khánh (Yên Bái), xã Thanh Bình (Lào Cai), xã Quang Chiêu (Thanh Hoá), khối 30 - khu phố Đồng Đa, Hà Nội...

Cùng thời gian trên lực lượng an ninh còn tiến hành đấu tranh chống trộm cắp tài sản xã hội chủ nghĩa. Theo số liệu thống kê chưa đầy đủ, trong hai năm 1961-1962, công an các địa phương đã phát hiện 55 vụ án lớn gây nhiều thiệt hại về kinh tế, bắt 503 tội phạm. Đáng chú ý là vụ khám phá vụ trộm cổ vật ấn vàng nặng 4,9kg

1. 7 chỉ tiêu đó là: 1- Theo dõi, phát hiện âm mưu và hoạt động của bọn gián điệp biệt kích và bọn phá hoại khác; 2- Đấu tranh chống luận điệu phản tuyên truyền; 3- Tham gia giáo dục, cải tạo những phần tử xấu; 4- Đấu tranh làm giảm trộm cắp, hỏa hoạn, tai nạn và tệ nạn xã hội; 5 - Thực hiện quy ước trình báo hộ khẩu đầy đủ; 6- Thực hiện trật tự vệ sinh theo nếp sống mới; 7- Tăng cường đoàn kết, củng cố hợp tác xã, đẩy mạnh sản xuất thực hiện tốt các chính sách và luật lệ của Nhà nước. Bộ Công an, *60 năm công an nhân dân Việt Nam (1945-2005)*, Sdd.

khắc chữ "*Hoàng hậu chi Bửu*" ở Viện bảo tàng Lịch sử Việt Nam (5-1962), bắt 20 tên.

Về công tác kiểm sát và tòa án. Đại hội Đảng toàn quốc lần thứ III nhấn mạnh "Nhà nước có trách nhiệm bảo đảm mọi quyền lợi của nhân dân, không ngừng mở rộng dân chủ, thi hành đúng Hiến pháp và các luật lệ đã ban hành, xây dựng pháp chế xã hội chủ nghĩa và giáo dục mọi người tôn trọng pháp luật, phát huy tinh thần làm chủ, nâng cao trình độ chính trị, văn hóa của nhân dân". Để phát huy hiệu lực của cơ quan pháp luật, bảo đảm tăng cường chuyên chính với bọn phản cách mạng, đồng thời tăng cường dân chủ và kỷ luật trong nội bộ nhân dân, Nghị quyết Đại hội Đảng lần thứ III cũng đề ra: "Phải kiện toàn toàn cơ quan công an nhân dân, Tòa án nhân dân, cơ quan kiểm sát nhân dân, giáo dục nhân dân nâng cao tinh thần cảnh giác cách mạng". Tổ chức kiểm sát là một công cụ chuyên chính của Nhà nước dân chủ nhân dân làm nhiệm vụ lịch sử của chuyên chính vô sản đã được tổ chức ra giữa lúc cách mạng xã hội chủ nghĩa ở miền Bắc bắt đầu lấy việc xây dựng chủ nghĩa xã hội làm trọng tâm, đồng thời hoàn thành công cuộc cải tạo xã hội chủ nghĩa. Ngành kiểm sát có nhiệm vụ kiểm sát việc tuân thủ pháp luật, làm cho pháp luật được chấp hành một cách nghiêm chỉnh và thống nhất, pháp chế xã hội chủ nghĩa được tôn trọng, do đó góp phần tăng cường chuyên chính đối với bọn phản cách mạng, bảo đảm cho các quyền dân chủ nhân dân được tôn trọng, đồng thời cũng góp phần vào việc tăng cường kỷ luật xã hội trong quần chúng nhân dân.

Như vậy, trong thời kỳ 1961-1965, để thực hiện thắng lợi hai nhiệm vụ chiến lược là xây dựng chủ nghĩa xã hội ở miền Bắc và đấu tranh thống nhất nước nhà, Đảng và Nhà nước và nhân dân ta cùng một lúc phải giải quyết rất nhiều nhiệm vụ cụ thể. Trước hết là tăng cường xây dựng Đảng và hiệu lực Nhà nước đảm bảo cho sự lãnh đạo thống nhất. Chúng ta cũng đã đạt được nhiều thành tích trong xây dựng lực lượng quốc phòng và lực lượng an ninh để bảo

vệ thành quả xây dựng cơ sở vật chất của chủ nghĩa xã hội ở miền Bắc và chi viện cách mạng miền Nam. Trong những điều kiện vô cùng khó khăn, phức tạp, chúng ta vẫn tiến hành thắng lợi chiến tranh chống gián điệp biệt kích của Mỹ và chính quyền Sài Gòn, âm mưu phá hoại miền Bắc về mọi mặt, phá tan kế hoạch "Bắc tiến" của chúng, nâng cao niềm tin của nhân dân ta trong cuộc chiến tranh chính nghĩa chống Mỹ, cứu nước đã đến thời kỳ vô cùng khốc liệt trên cả hai miền đất nước.

V. CHI VIỆN CÁCH MẠNG MIỀN NAM VÀ GIÚP ĐỠ CÁCH MẠNG LÀO

1. Chi viện cách mạng miền Nam

Nhiệm vụ xây dựng và phát triển lực lượng vũ trang ở miền Bắc gắn liền với nhiệm vụ chi viện, bảo đảm thực lực cho miền Nam giành thắng lợi quyết định khi thời cơ đến.

Tại miền Nam, cùng với sự thành lập của Trung ương cục miền Nam vào cuối tháng 1-1961 do đồng chí Nguyễn Văn Linh (Mười Cúc) làm Bí thư, lực lượng chủ lực chính thức ra đời. Tháng 1-1961, Tổng Quân ủy ra Chỉ thị thành lập Quân giải phóng miền Nam Việt Nam. Ngày 15-2-1961, các lực lượng vũ trang giải phóng miền Nam Việt Nam - Giải phóng quân miền Nam Việt Nam được thống nhất lại có hệ thống chỉ huy từ miền đến xã. Ngày 27-7-1961, các bộ Tư lệnh Quân khu 5 và Quân khu 6 được thành lập.

Tháng 9-1961, Bộ Chính trị và Quân ủy Trung ương thông qua Đề án xây dựng lực lượng vũ trang cho chiến trường miền Nam những năm 1961-1963. Theo đề án này, chúng ta sẽ đưa vào miền Nam khoảng 30.000 - 40.000 cán bộ, chiến sĩ đã được huấn luyện chính quy ở miền Bắc. Cùng tháng 9-1961, Trung đoàn bộ binh I - trung đoàn chủ lực cơ động đầu tiên trong cuộc kháng chiến chống Mỹ, cứu nước ở miền Nam thành lập (Q.761, còn gọi là C56). Cán bộ từ trung đoàn trưởng đến tiểu đội trưởng đều được đào tạo chính quy

ở miền Bắc¹. Tháng 6-1962, Trung đoàn bộ binh II (phiên hiệu Q.762, còn gọi là C58) tại chiến khu Đ thành lập, nòng cốt là cán bộ chiến sĩ quê ở miền Bắc đã trải qua huấn luyện, được trang bị tốt vừa hành quân từ Xuân Mai (Hòa Bình) vào².

Để đảm bảo tăng cường chi viện cho chiến trường miền Nam, các tuyến vận tải chiến lược trên bộ và trên biển không ngừng được đẩy nhanh xây dựng.

Tuyến đường mòn Hồ chí Minh ngày càng được mở rộng, vươn dài vào các tỉnh phía Nam và tiến tới thực hiện vận tải bằng cơ giới.

Từ sau chiến dịch Tà Khổng (4-1961), hoạt động vận tải và hành quân trên tuyến phía tây Trường Sơn được đẩy lên một bước. Ở phía bắc đường số 9, vận tải cơ giới đã tập kết hàng đến Mường Phìn, sau đó được gửi sang Sê Pôn (Lào). Trung đoàn không quân vận tải 919 được sự giúp đỡ của phi công Liên Xô đã thả dù hàng xuống Mường Phìn hoặc hạ cánh xuống sân bay Tà Khổng, tiếp chuyển cho Đoàn 559 hàng chục tấn hàng, vũ khí, thiết bị thông tin. Phía nam đường số 9 trở vào, Đoàn 559 sử dụng phương tiện thô sơ chuyển hàng đến A Túc. Từ A Túc, lực lượng vận tải Quân khu 5 với quân số 2.000 người chuyển tiếp đến Tăng Non (Quảng Nam), Đắc Lan (Kon Tum), Bù Gia Mập (Phước Long).

Tháng 6-1961, Quân khu 4 được lệnh khẩn trương hoàn thành việc mở đường vận tải nội đường số 12 với đường số 9 (đường 129) để kịp thời vận chuyển một số vũ khí và hàng quý vào chiến trường miền Nam.

Ngày 9-7-1962, ba trung đoàn vận tải ô tô 225, 235, 245 được thành lập, mỗi trung đoàn biên chế sáu đại đội xe. Một nửa số phương tiện của các trung đoàn là xe GAT 63, loại xe vận tải hai cầu, có thể

1. Do Tăng Thiên Kim làm Trung đoàn trưởng.

2. Trung đoàn trưởng là Nguyễn Văn Cộng.

làm nhiệm vụ ở các tuyến đường hiểm trở. Khả năng vận tải của ba trung đoàn xe là 14 triệu tấn/km/năm.

Sư đoàn 338 được tổ chức thành đoàn huấn luyện đặc biệt. Những cán bộ và chiến sĩ được điều động vào chiến trường đều tập trung về Sư đoàn 338, được học tập tình hình, nhiệm vụ cách mạng miền Nam, huấn luyện bổ sung về kỹ thuật, chiến thuật, tập luyện hành quân đường dài, bồi dưỡng sức khỏe. Số cán bộ này được biên chế thành các khung cơ quan, tổ chức thành các đơn vị hành quân. Từ năm 1964, quân đội ta đưa vào chiến trường miền Nam các đơn vị đủ số quân và trang bị theo biên chế. Mỗi đơn vị lên đường đều để lại một số sĩ quan, hạ sĩ quan, nhân viên kỹ thuật làm nòng cốt, cùng với cán bộ tân binh thành lập đơn vị mới cùng phiên hiệu. Nhờ có cách tổ chức đó mà trong suốt những năm kháng chiến chống Mỹ tiếp theo các sư đoàn chủ lực cơ động đều phát triển thành hai, có sư đoàn thành 3 - 4 sư đoàn mới cùng phiên hiệu, đáp ứng yêu cầu phát triển lực lượng nhanh và nhiệm vụ chiến đấu ngày càng lớn của quân đội

Ngày 5-5-1961, đoàn cán bộ quân sự tăng cường cho Ban Quân sự miền và các quân khu ở miền Nam, gồm 500 người hầu hết là cán bộ cao cấp, trung cấp xuất phát từ Xuân Mai (Hòa Bình) theo đường Tây Trường Sơn vào chiến trường Nam Bộ và Nam Trung Bộ. Đoàn lên đường trùng lập với sự kiện Liên Xô phóng thành công con tàu "Phương Đông" đưa anh hùng Gagarin bay vào vũ trụ nên Đoàn được đặt tên là "Đoàn Phương Đông". Ngày 28-7-1961, đoàn vào đến vị trí tập kết - đồi 300 (Bình Long)¹.

Ngày 1-6-1961, đoàn cán bộ quân sự thứ hai tăng cường cho chiến trường miền Nam gồm 400 người, hành quân từ miền Bắc vào bổ sung cho cán bộ chỉ huy các chiến trường, các đơn vị chủ lực².

1. 50 năm quân đội nhân dân Việt Nam, Sdd, tr.172.

2. 50 năm quân đội nhân dân Việt Nam, Sdd.

Ngày 6-12-1962, Bộ Chính trị họp và quyết định nhanh chóng đưa lực lượng chiến đấu vào miền Nam, phát triển bộ đội chủ lực cơ động và các đơn vị binh chủng.

Đội "B"¹ trở thành nhiệm vụ chiến đấu về vang, niềm vinh dự và tự hào của các chiến sĩ lực lượng vũ trang. Tuy nhiên, trong những năm đầu (1959-1963), phần lớn số cán bộ, chiến sĩ được đưa vào miền Nam trực tiếp chiến đấu là bộ đội Liên khu V, bộ đội miền Nam tập kết và những người đã từng chiến đấu ở các chiến trường miền Nam. Vũ khí mang vào phần lớn là súng bộ binh và một số súng cối DKZ.

Đoàn 559 được tăng cường quân số và phương tiện mở rộng tuyến vận tải và giao liên vào chiến trường. Đến năm 1962, lực lượng của Đoàn 559 gồm 6.000 người được tổ chức thành hai trung đoàn 70 và 71, một số tiểu đoàn, đại đội công binh, vận tải, giao liên, sử dụng trên 1.000 xe đạp thồ, một số xe ô tô và voi, lừa, ngựa để vận chuyển². Trong quá trình mở đường, vận chuyển hàng và đưa bộ đội vào chiến trường, Đoàn 559 đã được sự giúp đỡ to lớn của đồng bào các dân tộc. Tháng 5-1962, Chủ tịch Hồ Chí Minh đã khen ngợi tinh thần phục vụ tận tụy của cán bộ, chiến sĩ Đoàn 559 và Người đã gửi muối, vải vào tặng đồng bào các dân tộc dọc tuyến đường.

Nhằm hỗ trợ cho Đoàn 559, năm 1963, Quân ủy Trung ương cho thành lập thêm Đoàn 763 chuyên mở đường Trường Sơn ở hướng Hạ Lào về miền Nam Việt Nam và Đông Bắc Campuchia tức tuyến đường C4 (sau này Đoàn 763 sáp nhập vào Đoàn 559 để thống nhất trong việc chỉ huy). Từ đây, tuyến vận tải quân sự ngày càng tiến sâu xuống Hạ Lào và mở rộng về miền Tây Trị Thiên, Quảng Nam và Khu 5.

1. "B" là mặt đánh của chiến trường miền Nam.

2. *Lịch sử quân đội nhân dân Việt Nam (1944-1975)*, Tái bản có sửa chữa, bổ sung, Sđd, tr.464.

Tính đến cuối năm 1963, qua tuyến giao liên của Đoàn 559, trên 4 vạn cán bộ, chiến sĩ quân đội ta, gồm phần lớn là bộ đội miền Nam tập kết, trong đó có hơn 2.000 cán bộ cao cấp, trung cấp, nhân viên kỹ thuật... đã hành quân vào chiến trường miền Nam, chiếm 50% lực lượng vũ trang tập trung, 80% cán bộ, nhân viên kỹ thuật ở các cơ quan chỉ đạo, chỉ huy ở miền Nam năm 1963. Việc nhanh chóng đưa lực lượng vũ trang và cán bộ vào miền Nam đã đẩy nhanh quá trình hình thành bộ đội chủ lực. Hệ thống các cơ quan chỉ đạo, chỉ huy quân sự từ khu, tỉnh, huyện nhanh chóng được kiện toàn. Từ năm 1961-1963, số vũ khí do Đoàn 559 chuyển vào Nam được 165.600 khẩu súng các loại.

Đến đầu năm 1964, tuyến vận tải chiến lược trên bộ với chủ yếu là phương tiện thô sơ không kịp đáp ứng cuộc chiến đấu quy mô lớn ở miền Nam. Vì vậy, Đoàn 559 đã tập trung lực lượng mở đường vận tải cơ giới vượt qua Đường 9 vào đến Bạc và Tà Xèng thuộc đất Lào, nối với đường CO2 của Tây Nguyên, rút ngắn tuyến đường không phải qua tây Quảng Nam. Đường giao liên cũng được tổ chức lại với những cung, chặng đường thích hợp đi song song với đường vận tải bảo đảm cung cấp lương thực và các nhu cầu cần thiết cho bộ đội hành quân. Từ mùa khô 1963-1964, Đoàn 559 bắt đầu kết hợp vận tải thô sơ kết hợp với cơ giới, nhờ đó khối lượng hàng hóa vào chiến trường năm 1964 tăng gấp bốn lần so với 1963, đảm bảo cho 9.000 cán bộ, chiến sĩ hành quân vào chiến trường, trong đó có những đơn vị tiểu đoàn, trung đoàn. Tuyến chuyên thương binh từ chiến trường ra cũng bắt đầu được tổ chức.

Được tăng cường lực lượng và bằng những biện pháp tổ chức chặt chẽ, hiệu quả, đến giữa năm 1964, Đoàn 559 đã xây dựng được địa bàn hoạt động từ tây Quảng Bình vào đến giữa ngã ba biên giới, triển khai được một số tuyến, thành lập được các cung trạm, xây dựng được tuyến hành lang nối liền miền Bắc với chiến trường miền Nam. Tính trong 4 năm (1961-1965), Đoàn 559 đã

vận chuyển được gần 3.000 tấn vật chất các loại, đảm bảo hành quân cho 12.000 lượt người qua lại trên Trường Sơn.

Tháng 10-1964, Bộ Chính trị cử đồng chí Nguyễn Chí Thanh, Ủy viên Bộ Chính trị, Phó Bí thư Quân ủy Trung ương vào chiến trường miền Nam làm Chính ủy Miền cùng nhiều cán bộ cao cấp, trung cấp có kinh nghiệm xây dựng bộ đội chủ lực và chỉ huy đánh lớn.

Ngày 20-11-1964, Trung đoàn bộ binh 95 (thuộc Sư đoàn bộ binh 325), trung đoàn chủ lực cơ động đầu tiên hành quân đội hình trung đoàn từ Quảng Bình vượt Trường Sơn vào Tây Nguyên với đầy đủ quân số và trang bị. Tiếp đó, hai trung đoàn 101 và 18 (sư 325) tiếp tục hành quân đội hình trung đoàn vào chiến trường. Các trung đoàn mới trong đội hình sư 325 được thành lập mang phiên hiệu 95b, 101b, 18b¹.

Đến năm 1964, bộ đội từ miền Bắc vào Nam chiến đấu tăng 14 lần so với năm 1960 (14.427/1.217 người), trong đó có nhiều cán bộ quân sự cấp cao có kinh nghiệm xây dựng và tác chiến tập trung của bộ đội chủ lực; vũ khí phương tiện chuyển vào Nam tăng 10 lần so với năm 1960 (3.435/337 tấn). Nếu tính cả lực lượng tại chỗ ở miền Nam và các đơn vị chủ lực cấp tiểu đoàn, trung đoàn được biên chế, trang bị và huấn luyện đầy đủ đưa từ miền Bắc vào, ở miền Nam đã có 11 trung đoàn và 15 tiểu đoàn².

Sang năm 1965, khi đế quốc Mỹ tiến hành chiến tranh cục bộ, đem quân trực tiếp xâm lược Việt Nam, tiến hành đánh phá miền Bắc, việc mở rộng và bảo vệ tuyến đường Hồ Chí Minh càng trở nên quan trọng và cấp thiết nhằm đảm bảo kịp thời cung cấp sức người, lương thực và vũ khí cho chiến trường miền Nam, Lào và

1. *50 năm quân đội nhân dân Việt Nam*, Sđd, tr.199.

2. Ban chỉ đạo tổng kết chiến tranh trực thuộc Bộ Chính trị, *Tổng kết cuộc kháng chiến chống Mỹ, cứu nước thắng lợi và bài học*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 1995, tr.311-312.

Campuchia. Ngày 3-4-1965, Quân ủy Trung ương ra Nghị quyết chuyển Đoàn 559 thành một đơn vị tương đương cấp quân khu với nhiệm vụ: mở đường vận chuyển chi viện người, của cho chiến trường miền Nam, Lào; bảo đảm ăn ở cho các lực lượng hành quân qua tuyến; bảo đảm các mặt cho các đơn vị hành lang; vận chuyển hàng cung cấp cho các đơn vị hành quân ở Lào; bảo đảm vận chuyển công văn, tài liệu của Trung ương và các cơ quan chỉ đạo cho cách mạng miền Nam.

Trong 4 tháng (từ tháng 2 đến tháng 5- 1965), 2,5 triệu thanh niên miền Bắc ghi tên tình nguyện "Ba sẵn sàng"; trong 3 tháng (từ tháng 3 đến tháng 5- 1965), 1,7 triệu phụ nữ miền Bắc ghi tên tình nguyện "Ba đảm đang"¹.

Tháng 6-1965, *Đội Thanh niên xung phong chống Mỹ, cứu nước* được thành lập làm nhiệm vụ mở đường, bảo đảm giao thông vận tải ở Quân khu 4 và các tuyến đường vận tải chiến lược vào chiến trường.

Đồng thời với việc mở rộng tuyến vận tải và hành quân trên đường bộ, từ năm 1961, tuyến vận tải bằng đường biển đưa người, hàng hóa và vũ khí vào miền Nam cũng được tổ chức lại. Sau hai chuyến đi thử nghiệm của Tiểu đoàn 603 năm 1960, tháng 2-1961, Bộ Chính trị và Quân ủy Trung ương chỉ thị cho các tỉnh ven biển Nam Bộ đưa thuyền ra Bắc nhận vũ khí và giao cho Cục Hải quân nghiên cứu đường vận tải chiến lược trên biển để sử dụng lâu dài. Cuối năm 1961, đầu năm 1962, có 6 thuyền gỗ gắn máy ra tới miền Bắc an toàn. Chiếc thuyền gắn máy trọng tải 4 tấn của tỉnh Bến Tre là thuyền đầu tiên đến miền Bắc an toàn vào tháng 6-1961, sau đó là thuyền của các tỉnh Cà Mau, Trà Vinh và Bà Rịa. Đoàn vận tải biển 759 được thành lập tháng 7-1959, lúc đầu chỉ là một nhóm cán bộ trực thuộc Bộ Tổng tham mưu. Ngày 23-10-1961, Đoàn vận tải

1. *Tổng kết cuộc kháng chiến chống Mỹ, cứu nước thắng lợi và bài học*, Sđd, tr.311.

quân sự 759 được thành lập¹, tiến hành mua sắm phương tiện để tiến hành vận chuyển các loại hàng tiếp tế cho chiến trường miền Nam bằng đường biển. Số quân lúc đầu là 38 cán bộ, chiến sĩ, trong đó 20 người do các tỉnh Nam Bộ cử ra.

Ngày 8-4-1962, chiếc tàu trinh sát đường và mang theo chỉ thị của Trung ương về mở đường vận tải chiến lược trên biển vào đến bến Gành Hào (Cà Mau)². Ngày 11-10-1962, chiếc tàu vỏ gỗ có gắn máy của xưởng đóng tàu I Hải Phòng đóng đã đưa chuyển vũ khí đầu tiên vào bến Vàm Lũng (Cà Mau)³. Đường vận tải chiến lược trên biển từ Bắc vào Nam được khai thông đã góp phần quan trọng vào việc tăng cường chỉ viện sức người sức của cho chiến trường miền Nam. Ngoài cung cấp vũ khí cho chiến trường xa, nơi mà đường bộ chưa vươn tới, đường Hồ Chí Minh trên biển còn có ưu thế và hiệu quả hơn đường bộ là thời gian ngắn, kịp thời, vũ khí trang bị đồng bộ hơn do không nhàm lẫn và thất lạc. Vận chuyển đường biển tuy gian nan, nguy hiểm hơn vì phải đối mặt với sóng gió, bão bùng và quân địch, nhưng nếu vượt qua được chỉ mất 5 - 6 ngày là vào đến chiến trường Tây Nam Bộ, trong khi vận chuyển đường bộ phải qua nhiều cung, chặng, qua nhiều lực lượng, phương tiện và phải mất hàng tháng trời mới đến đích.

Tính đến năm 1963, bằng phương thức bí mật, bất ngờ, sử dụng tàu nhỏ như tàu đánh cá của dân, cán bộ, chiến sĩ Đoàn 759 đã vượt qua sóng gió Biển Đông, đánh địch mà đi, đã đưa 25 chuyến hàng gồm 1.430 tấn vũ khí trong đó có súng cối, ĐKZ, súng máy cao xạ 12,7 vào đến các Khu 7, 8, 9 (năm 1962 đi 4 chuyến, 112 tấn hàng; năm 1963 đi 23 chuyến, tới đích 21 chuyến, 1.318 tấn hàng vào tận các chiến trường ở Nam Bộ). Đối với Nam Bộ, nơi xa hậu phương

1. Do Đoàn Hồng Phước làm Trưởng đoàn và Võ Huy Phúc là Chính ủy.
Xem: *Lịch sử quân đội nhân dân Việt Nam (1944-1975)*, Sdd, tr.466.

2. Do Bông Văn Dĩa chỉ huy.

3. Do Lê Văn Một và Bông Văn Dĩa chỉ huy.

miền Bắc, tuyến đường bộ của Đoàn 559 chưa tới được thì những chuyến hàng của Đoàn 759 là sự tăng cường lực lượng rất kịp thời. Bộ đội ta ở chiến trường Nam Bộ và cực Nam Trung Bộ có thêm vũ khí để diệt xe bọc thép lợi nước, tàu nhỏ trên sông và bắn máy bay lên thẳng của địch¹.

Từ tháng 8-1963, Thường trực Quân ủy Trung ương giao nhiệm vụ cho hải quân phụ trách vận chuyển vũ khí theo đường biển từ Bắc vào Nam. Tuyến vận tải biển sử dụng tàu vỏ sắt trọng tải trên 100 tấn đã tăng nhịp độ và quy mô vận tải để đưa hàng, vũ khí và một số cán bộ cao cấp, trung cấp của Đảng và quân đội vào các chiến trường Khu 7, 8, 9 an toàn². Ngày 29-1-1964, Đoàn 759 thuộc Bộ Tổng Tham mưu đổi phiên hiệu thành *Đoàn 125* thuộc Bộ Tư lệnh Hải quân, được biên chế hai tiểu đoàn tàu vận tải và một tiểu đoàn huấn luyện nghiệp vụ hàng hải, cơ điện, súng pháo, thông tin... Bên cạnh vận tải vào Nam Bộ, Đoàn 125 bắt đầu mở thêm tuyến vận tải biển vào Liên khu V, giao hàng ở các bến Vũng Rô (Phú Yên), Lộ Giao (Bình Định), Đạm Thủy (Quảng Ngãi), Bình Đào (Quảng Nam). Đoàn đã có hàng chục tàu sắt với trang bị tương đối hiện đại. Năm 1964, với 20 tàu vỏ sắt và vỏ gỗ, cán bộ và chiến sĩ Đoàn 125 đã đưa 88 chuyến tàu gồm trên 4.000 tấn vũ khí vào chiến trường bằng đường biển, góp phần cải tiến trang bị cho các đơn vị chủ lực, phục vụ một số chiến dịch trên các địa bàn chiến lược³.

Trong hơn hai năm, từ tháng 2-1962 đến tháng 12-1964, tuyến vận tải đường biển đã giao cho các chiến trường miền Nam 4.920 tấn, chủ yếu là vũ khí, đạn dược và trang bị kỹ thuật cho chiến trường xa nhất là Nam Bộ. Riêng Liên khu V, mới chuyển vào được 3 chuyến với 171 tấn thì xảy ra vụ Vũng Rô. Trong khi đó tuyến đường

1. *Lịch sử quân đội nhân dân Việt nam (1944-1975)*, Sđd, tr.466.

2. *50 năm quân đội nhân dân Việt Nam*, Sđd, tr .187.

3. *Lịch sử quân đội nhân dân Việt Nam (1944-1975)*, Sđd, tr.477.

bộ giao hàng chỉ viện cho Liên khu V từ tháng 5-1959 đến năm 1964 được 2.912 tấn¹.

Đến tháng 2-1965 (khi Mỹ và chính quyền Sài Gòn phát hiện tàu, thuyền vận chuyển của ta từ Bắc vào Nam tại Vũng Rô, tỉnh Phú Yên) thì ta đã đưa vào chiến trường, nhất là chiến trường Nam Bộ gần 5 ngàn tấn vũ khí. Đó là một kỳ tích của dân tộc ta trong kháng chiến chống Mỹ cứu nước².

Số lượng bộ đội tập trung ở miền Nam năm 1963 tăng 2,5 lần so với năm 1961. Năm 1961, bộ đội chủ lực và bộ đội địa phương ở miền Nam có 25.000, năm 1962 có 40.000, năm 1963 lên 70.000³. Bộ đội địa phương mỗi tỉnh có hai đến ba đại đội, số quân trên 500 cán bộ, chiến sĩ. Bộ đội chủ lực trực thuộc Ban Quân sự Miền có hai trung đoàn, trực thuộc Quân khu 5 có ba trung đoàn và một số đại đội, tiểu đội binh chủng. Bộ đội chủ lực và bộ đội địa phương

-
1. Kết quả trong những năm tiếp theo từ tháng 3- 1965 đến tháng 4- 1975, tuyến đường biển chỉ chuyển được vào chiến trường 711 tấn. Từ tháng 2-1962 đến 2-1969, có 89 chuyến tàu đi, trong đó tới đích 86 chuyến, tổn thất 3 chuyến, giao nhận được 4.920 tấn hàng. Từ tháng 3-1965 đến 4-1972, có 80 chuyến tàu đi, tới đích chỉ có 14 chuyến, tổn thất 16 tàu, phải quay về 50 tàu, giao nhận được 711 tấn hàng. Tự huỷ 14 + bị đánh chìm 2 + bị bắt 3. Xem: *Tổng kết cuộc kháng chiến chống Mỹ, cứu nước thắng lợi và bài học*, Sdd, tr.318.
 2. Nếu khối lượng đó dùng người gửi, mỗi người trung bình gửi 25kg thì phải huy động tới 196.785 người đi liên tục 6 tháng, mỗi tháng mỗi người tốn 21kg gạo thì khi đến nơi khối lượng gạo tiêu thụ gấp 5 lần khối lượng hàng gửi được. Nếu sử dụng ô tô, trung bình mỗi xe chở được 2,5 tấn thì phải huy động 1.968 xe đi trong hai tháng, tốn khoảng 4.000 tấn xăng dầu, chưa kể các chi phí bảo đảm khác và tổn thất dọc đường... Mặc dù bị Mỹ - Ngụy phát hiện, ngăn chặn và ra sức kiểm soát chặt chẽ vùng ven biển miền Nam, Đoàn 125 vẫn tiếp tục đưa hàng vào Nam, tuy có lúc phải đi vòng qua đường biển dài từ Ấn Độ hay Singapore rồi mới trở về được miền Nam. Vũ Tang Bồng, Viện Lịch sử Quân sự, Trả lời phỏng vấn báo điện tử *Vnexpress* ngày 23-10-2011, Hoàng Thùy thực hiện.
 3. *Lịch sử quân đội nhân dân Việt Nam (1944-1975)*, Sdd, tr.466.

bắt đầu được trang bị súng bộ binh, một số súng cối, ĐKZ, súng máy cao xạ và các phương tiện kỹ thuật do các nước xã hội chủ nghĩa anh em sản xuất. Tỷ lệ so sánh lực lượng vũ trang tập trung của ta so với địch ngày càng được thu hẹp. Năm 1961 là 1/10 thì năm 1962 còn 1/5.

Tháng 3-1964, thành lập tiểu đoàn trinh sát đặc công 74B gồm chín đội huấn luyện cán bộ, chiến sĩ trinh sát cho toàn quân và tăng cường cho chiến trường miền Nam, bốn đội (S1, S2, S3, S4) huấn luyện chiến sĩ đặc công làm nhiệm vụ quốc tế.

Nhờ được chi viện nhanh chóng, hiệu quả, kịp thời của miền Bắc, lực lượng vũ trang miền Nam đã phát triển nhanh chóng về số lượng, quy mô tổ chức, trang bị và trình độ chiến đấu. Đến năm 1964, quân đội ta đã xây dựng được ở miền Nam hai khối chủ lực cơ động cấp Trung đoàn. Cùng với lực lượng tại chỗ, thế trận chiến tranh nhân dân đã được hình thành rộng khắp ở miền Nam góp phần đánh bại chiến lược "chiến tranh đặc biệt" của đế quốc Mỹ.

2. Giúp đỡ cách mạng Lào

Trong quá trình xâm lược ba nước Đông Dương, trên thực tế, Mỹ luôn luôn đặt ba nước thành một chiến trường, lấy miền Nam Việt Nam làm chiến trường chính. Nhờ nhận thức được âm mưu của địch, Đảng ta đã xác định Đông Dương là một chiến trường mà miền Nam Việt Nam là chiến trường chính, miền Bắc Việt Nam vừa là chiến trường, vừa là hậu phương lớn của các chiến trường Đông Dương. Vì vậy, trong cuộc kháng chiến chống Mỹ, cứu nước, chủ trương chiến lược của Đảng là phát huy sức mạnh đoàn kết, liên minh, tạo thế tiến công chung trên chiến trường cả ba nước. Thực hiện liên minh đoàn kết với hai dân tộc Lào và Campuchia được thực hiện trong bối cảnh phức tạp. Chủ tịch Hồ Chí Minh đã nhấn mạnh việc đoàn kết giúp đỡ nhau giữa ba nước Đông Dương là phải thiết thực, hết lòng, có hiệu quả để giành lại độc lập, tự do

cho mỗi nước và cho cả ba nước, bởi vì "giúp nhân dân nước bạn tức là tự giúp mình"¹.

Từ năm 1961, đế quốc Mỹ tiến hành cuộc "chiến tranh đặc biệt" ở miền Nam Việt Nam và vũ trang can thiệp trực tiếp ở Lào. Quân và dân ta hết lòng giúp đỡ cách mạng Lào, hình thành liên minh Việt - Lào cùng chiến đấu chống kẻ thù chung là đế quốc Mỹ. Mỗi quan hệ chiến đấu đặc biệt Việt - Lào được bắt nguồn từ truyền thống gắn bó lâu đời giữa hai dân tộc, thấm đẫm tình đoàn kết chiến đấu của quân và dân hai nước. Trong kháng chiến chống Mỹ, liên minh chiến đấu Việt - Lào chủ yếu là liên minh giữa quân đội và nhân dân, dưới sự lãnh đạo của hai đảng tiếp tục được giữ vững và phát triển, trở thành quan hệ đặc biệt, hiếm có. Mỗi quan hệ thân thiết đặc biệt đó đã tạo điều kiện thuận lợi mới cho cách mạng hai nước phát triển vững chắc, bảo đảm cho quân và dân ta thực hiện thắng lợi nhiệm vụ xây dựng và chiến đấu trên các chiến trường.

Qua Đoàn 559, Đảng và Nhà nước ta tiếp tục cử các đoàn chuyên gia quân sự và các đoàn quân tình nguyện sang giúp Lào xây dựng lực lượng vũ trang, sát cánh cùng quân dân Lào mở các chiến dịch và hàng loạt trận đánh địch bảo vệ căn cứ Trung ượng và vùng giải phóng Lào.

Ngoài việc mở đường, bảo vệ tuyến vận tải, Đoàn 559 còn có nhiệm vụ đánh địch, mở rộng hành lang, giúp bạn xây dựng cơ sở dọc tuyến hành lang của đường và đảm bảo cung cấp hàng hóa cho cách mạng Lào.

Trong những tháng cuối năm 1960 đầu năm 1961, sự phối hợp chiến đấu của quân tình nguyện Việt Nam với quân dân Lào đã giải phóng ba tỉnh Sầm Nưa, Phong Xa Lý, Xiêng Khoảng và phần lớn tỉnh Luông Pha Bông, trong đó có vùng chiến lược quan trọng: Cánh Đồng Chum, Sê Pôn, các đường giao thông số 7, số 8 và số 12.

1. Hồ Chí Minh: *Toàn tập*, tập 6, Nxb. Sự thật, Hà Nội 1986, tr.401.

Chiến thắng đã buộc Mỹ và tay sai phải ngừng bắn, chấp nhận đàm phán tại Hội nghị Giơnevơ về Lào tháng 5-1961.

Ngày 11-4-1961, Quân tình nguyện Việt Nam và Quân giải phóng Nhân dân Lào mở màn chiến dịch tấn công địch ở khu vực đường 9 - Nam Lào. Tham gia chiến dịch, phía Việt Nam có Đoàn 325 bộ binh, Tiểu đoàn 19 bộ đội biên phòng Quân khu 4, Tiểu đoàn 927 bộ đội địa phương tỉnh Hà Tĩnh. Ngày 3-5-1961, chiến dịch kết thúc thắng lợi trước khi lệnh ngừng bắn theo Hiệp nghị Giơnevơ về Lào có hiệu lực. Vùng giải phóng Lào được mở rộng trên một địa bàn chiến lược quan trọng, tạo thế và lực cho cách mạng Lào phát triển rộng khắp cả nước. Chiến thắng của Quân giải phóng nhân dân Lào và quân tình nguyện Việt Nam còn tạo điều kiện thuận lợi cho cách mạng Việt Nam, đặc biệt là tuyển vận tải chiến lược Bắc - Nam trên bộ. Ngay sau khi Mường Phồn và Sê Pôn được giải phóng, Đoàn 559 lập tức chuyển đường vận tải và giao liên của ta từ phía Đông sang đất Lào - phía Tây dãy Trường Sơn. Việc chuyển vũ khí, đạn dược từ miền Bắc vào đã được thực hiện bằng hàng không tới sân bay Tà Khổng (Sê Pôn).

Từ năm 1962, sự phối hợp chiến đấu giữa Quân tình nguyện Việt Nam và Quân giải phóng nhân dân Lào ngày càng chặt chẽ, liên tục, bảo đảm sự phát triển vững chắc của cách mạng Lào. Mùa xuân năm 1962, theo đề nghị của bạn và chấp hành chỉ thị của Bộ Chính trị, Quân ủy Trung ương và Bộ Tổng Tư lệnh đã giao nhiệm vụ cho Quân khu Tây Bắc điều động 7 tiểu đoàn bộ binh và một số đơn vị thuộc các binh chủng khác nhau sang chiến trường Lào, phối hợp với bộ đội bạn mở chiến dịch tiến công địch ở khu vực Nậm Thà, phá vỡ thế uy hiếp của địch ở Thượng Lào. Ban chỉ huy phối hợp Lào - Việt Nam. Lực lượng quân đội Lào tham gia chiến dịch gồm: Tiểu đoàn 701, Tiểu đoàn 2, Đại đội bộ đội địa phương tỉnh Luông Nậm Thà và dân quân du kích. Ngoài ra còn có đại đội bộ đội địa phương huyện Na Mỏ, 2 tiểu đoàn pháo binh, 1 đại đội pháo phòng không. Lực lượng quân tình nguyện Việt Nam tham gia gồm:

Trung đoàn 335, Trung đoàn 316 và 2 tiểu đoàn của Sư đoàn 330. Cuối tháng 4 -1962, sau hơn một tháng hành quân, quân ta đã tập kết ở vị trí đánh địch và bắt đầu nổ súng tấn công toàn bộ khu vực phòng thủ của địch ở Nậm Thà. Ngày 12-5-1962, chiến dịch kết thúc thắng lợi. Ta khống chế 3 tiểu đoàn địch là GM-11, GM-15 và GM-18, tiêu diệt 137 tên địch, bắt sống 1.427 tên, thu hơn 400 súng các loại, 96 tấn đạn và 1.500 phuy xăng. Vùng giải phóng Thượng Lào được mở rộng thêm 800km² với 76.000 dân.

Chiến dịch Luông Nậm Thà (1962) là hết sức quyết liệt, tiêu biểu cho sự hợp tác giúp đỡ lẫn nhau giữa quân đội hai nước cùng tiêu diệt kẻ thù, phân chia và hạn chế lực lượng địch, bảo vệ và phát triển vùng giải phóng. Sau 8 năm kể từ khi hòa bình lập lại (1954), đây là lần đầu tiên bộ đội ta mở chiến dịch tấn công địch. Chiến dịch đã giúp cho quân đội ta nhiều kinh nghiệm quý báu, nhất là kinh nghiệm về tổ chức tiến công địch trên địa bàn miền núi, quốc tế.

Những thắng lợi trên chiến trường Lào, nhất là chiến thắng Nậm Thà đã làm cho Mỹ và tay sai bối rối, phải chấp nhận một bước lùi ở Lào để tập trung vào việc đối phó với cách mạng miền Nam Việt Nam. Ngày 7-6-1962, Hội nghị 3 phái ở Lào được tổ chức tại Cánh đồng Chum - Xiêng Khoảng. Ngày 12-6-1962, các bên đã ký thỏa thuận thành lập Chính phủ liên hiệp và lấy ngày 24-6-1962 làm ngày ngừng bắn trên cả nước Lào.

Ngày 2-7-1962, Hội nghị Giơnevơ (Thụy Sĩ) về Lào được triệu tập lại, gồm có 14 nước tham gia: Anh, Mỹ, Liên Xô, Trung Quốc, Pháp, Ấn Độ, Việt Nam Dân chủ Cộng hòa, Canada, Ba Lan, Việt Nam Cộng hòa, Campuchia, Thái Lan, Miến Điện và các phái ở Lào. Ngày 23-7-1962, Hiệp định Giơnevơ về Lào được ký kết. Đây là lần đầu tiên trong lịch sử của mình, nước Lào được quốc tế cam kết "tôn trọng nền độc lập, chủ quyền, thống nhất và toàn vẹn lãnh thổ". Trong tháng 9 và tháng 10-1962, 666 lính Mỹ hoạt động hỗ trợ

cho quân đội phái hữu, buộc phải rút khỏi Lào. Hiệp định Giơnevơ tháng 7-1962 đã tạo nên bước phát triển nhảy vọt của cách mạng Lào, đồng thời tạo thế thuận lợi cho sự liên minh Lào - Việt chống kẻ thù chung.

Những thắng lợi của cách mạng Lào còn có tầm quan trọng đối với cách mạng Việt Nam, giúp cho cách mạng Việt Nam những bài học kinh nghiệm quý báu về tổ chức chiến đấu của lực lượng vũ trang, về đánh giá đúng đế quốc Mỹ và giải quyết những vấn đề triển vọng của cách mạng trong điều kiện tình hình quốc tế phức tạp.

Tiếp tục thực hiện âm mưu thôn tính nước Lào, sau Hiệp nghị Giơnevơ năm 1962, bằng nhiều thủ đoạn, Mỹ ủng hộ phái hữu đi đến lật đổ Chính phủ Liên hiệp ba phái nhằm thiết lập chính phủ mới thân Mỹ. Mỹ lôi kéo lực lượng quân đội trung lập của Coongle, xây dựng "lực lượng đặc biệt" do Vàng Pao chỉ huy, lập căn cứ ở Long Chặng và Xăm Thông, cùng với lực lượng Fulro ở Tây Nguyên Việt Nam chống lại chính sách đoàn kết dân tộc của Chính phủ Việt Nam và Lào, chống phá cách mạng ba nước Đông Dương.

Để tránh những hành động khủng bố và phá hoại của lực lượng phái hữu do Mỹ giúp sức, từ giữa tháng 4-1963, các thành viên của chính phủ thuộc phái tả ở Lào phải rút về vùng giải phóng. Trước tình thế và yêu cầu mới của sự nghiệp cách mạng, nhân dân hai nước Việt - Lào lại phải cầm súng và sát cánh bên nhau tiếp tục chống kẻ thù chung, giải phóng dân tộc.

Năm 1963, Mỹ và chính quyền Sài Gòn cho quân đội bao vây, đánh phá tuyến vận tải phía đông Trường Sơn làm cho tuyến vận tải của ta không hoạt động được. Đảng ta và Đảng Nhân dân Cách mạng Lào quyết định mở chiến dịch đường số 8 và đường số 12 gọi tắt là "Chiến dịch 128". Chiến dịch mở màn từ ngày 27-11-1963 chia thành 2 đợt, đợt 1 từ ngày 27 đến 28-1-1962, đợt 2 từ ngày 1 đến 11-2-1964. Lực lượng tham gia chiến dịch về phía Lào có Tiểu đoàn 17 tỉnh Khăm Muộn, đại đội bộ đội địa phương huyện

Nhôm-ma-lạ và phía Việt Nam có các Tiểu đoàn 95, 101 của Sư đoàn 325, Tiểu đoàn 3 của Sư đoàn 324, 2 tiểu đoàn bảo vệ biên giới 927, 929, 1 đại đội pháo 105mm, 1 đại đội pháo 120mm. Ngày 11-2-1964, chiến dịch kết thúc thắng lợi. Quân đội hai nước đã tiêu diệt và khống chế được 8 tiểu đoàn địch, giải phóng một phần rộng lớn khu vực Phu-viêng ở Trung Lào, khu vực đường số 8, đường số 12 và khu vực từ Nậm-hin đến Pạc-hin-bun, nối liền vùng giải phóng từ Bắc đến Nam, khai thông gần 700km đường biên giới chung Lào - Việt, tạo điều kiện cho ta chuyển toàn bộ đường vận tải sang hướng tây trên đất Lào.

Năm 1964, Mỹ và lực lượng phái hữu Lào tiếp tục tấn công Cánh đồng Chum - Xiêng Khoảng. Bộ Tư lệnh tối cao Lào đã phối hợp với Bộ Quốc phòng Việt Nam thành lập Ban Chỉ huy phối hợp Lào - Việt mở chiến dịch 74A. Lực lượng tham gia chiến dịch về phía Lào có các Tiểu đoàn 1, 2, 13, 15, 500, 701, Tiểu đoàn Pặt-chay và phía Việt Nam có Trung đoàn 335, 316, Tiểu đoàn 8 thuộc Sư đoàn 304, Tiểu đoàn 925 Quân khu 4 và 14 Đại đội bảo vệ biên giới. Chiến dịch chia làm 3 đợt: đợt 1, từ ngày 27-4 đến 7-5-1964; đợt 2, từ 8-5 đến 27-5-1964 và đợt 3 từ 28-5 đến 8-6-1964 kết thúc thắng lợi, đã đẩy lùi địch ra khỏi khu vực từ Cánh đồng Chum - Xiêng Khoảng đến Xăm Thong - Long Chặng. Chiến dịch 74A thắng lợi đã giải phóng một khu vực rộng lớn trên 3.000km², nối liền Cánh đồng Chum với căn cứ địa Sầm Nưa, Bắc và Trung Lào. Khu vực chiến lược quan trọng Cánh đồng Chum - Xiêng Khoảng được giữ vững làm nền tảng cho sự phát triển ngày càng mở rộng của cách mạng Lào.

Cùng với các chiến dịch quân sự, ta còn giúp đỡ cách mạng Lào về nhiều mặt. Nhất là từ năm 1962, khi nước Lào và Việt Nam thiết lập quan hệ ngoại giao chính thức ở cấp Đại sứ thì sự giúp đỡ của Việt Nam Dân chủ Cộng hòa đối với Lào càng tăng lên. Việt Nam tiếp tục giúp đỡ đào tạo đội ngũ cán bộ cho Lào ngày càng nhiều. Trong số đó có một số cán bộ cao cấp ở Trung ương và địa phương

đã được bồi dưỡng ngắn hạn về chủ nghĩa Mác - Lênin tại Hà Nội. Từ năm 1961, Trường Đại học An ninh Việt Nam đã tiếp nhận 11 cán bộ an ninh Lào khóa đầu tiên. Ngoài sự giúp đỡ đặc biệt cho lực lượng an ninh Lào, Bộ Công an Việt Nam đã giúp Bộ An ninh Lào vạch ra chủ trương chiến lược, phương pháp bảo vệ an ninh quốc gia, giữ gìn an ninh chính trị, trật tự xã hội, nhất là hợp tác giữ gìn an ninh trên toàn tuyến biên giới giữa Lào và Việt Nam...

Bước sang năm 1965, chuẩn bị cho việc chống lại "chiến tranh cục bộ" của Mỹ, việc chi viện cho cách mạng Lào ngày càng được tăng cường. Ngày 26-4-1965, ta thành lập Cục vận tải quân sự thuộc Tổng cục Hậu cần để thực hiện công tác vận tải quân sự trên các tuyến hậu phương của Tổng cục Hậu cần, vận tải chi viện chiến lược cho chiến trường miền Nam trên tuyến hậu phương miền Bắc và cho chiến trường Trung Lào, Thượng Lào. Ngày 12-11-1965, hai công trường 7 và 211 được thành lập làm nhiệm vụ đảm bảo các tuyến đường từ biên giới Việt Nam tới các căn cứ cách mạng Lào và thành lập Trung đoàn công binh 251 xây dựng sân bay thuộc Bộ Tư lệnh Công binh.

Tính chung trong 16 năm, tuyến giao thông vận tải quân sự Trường Sơn đã vận chuyển 1.349.060 tấn, giao các chiến trường và cho cách mạng Lào, Campuchia 583.450 tấn (43,2%), bảo đảm hành quân cơ động, tiêu thụ trên tuyến và tổn thất 756.610 tấn (56,8%). Để giao được 1.000 tấn, lực lượng giao thông vận tải quân sự Trường Sơn đã tổn thất: 57 người bị thương, 21 người hy sinh, 25 xe ô tô bị phá huỷ, 143 tấn hàng bị tổn thất¹.

Sự đoàn kết giúp đỡ của miền Bắc Việt Nam đối với Lào không những có ý nghĩa quan trọng đối với cách mạng Lào mà còn có tầm quan trọng to lớn đối với thắng lợi toàn cục của cách mạng Việt Nam.

1. *Tổng kết cuộc kháng chiến chống Mỹ, cứu nước thắng lợi và bài học*, Sdd, tr.318, 319.

VI. CHỐNG CHIẾN TRANH PHÁ HOẠI CỦA MỸ, BẢO VỆ VỮNG CHẮC MIỀN BẮC

Ngày 22-11-1963, chỉ sau 2 giờ Tổng thống Kennơđi bị ám sát, Phó Tổng thống Giônxon tuyên bố nhậm chức kế nhiệm tổng thống Mỹ và tuyên bố tiếp tục theo đuổi chiến lược "chiến tranh đặc biệt" ở Việt Nam. Cùng với các chính sách nhằm tăng cường cho quân đội Sài Gòn, đàn áp phong trào cách mạng miền Nam, tăng số quân Mỹ vào miền Nam Việt Nam, Giônxon phê chuẩn kế hoạch oanh tạc miền Bắc Việt Nam mang tên Ruxtốp. Kế hoạch Xtalây - Taylo đã bị phá sản được thay bằng kế hoạch chiến tranh mới: Kế hoạch Giônxon - Mắcnamara với một trong những nội dung chính là dùng không quân đánh phá miền Bắc Việt Nam và Lào, để gây sức ép buộc miền Bắc phải ngừng chi viện cho miền Nam.

Ngày 3-4-1964, Mỹ triệu tập khối SEATO, ra thông cáo vu khống Việt Nam hòng lôi kéo các nước thuộc khối này tham gia chiến tranh chống Việt Nam. Ngày 17-4-1964, Mỹ họp Bộ Tư lệnh Thái Bình Dương đề ra kế hoạch OPLAN 37, đánh các đường "thâm nhập" từ miền Bắc qua biên giới các nước Lào và Campuchia. Chúng xúc tiến kế hoạch dùng không quân và hải quân đánh phá miền Bắc. Kế hoạch chiến tranh mới của Mỹ đã mở rộng "chiến tranh đặc biệt" với quy mô mới.

Đến giữa năm 1964, trước những thất bại ngày càng nặng nề ở miền Nam, âm mưu dùng không quân và hải quân đánh phá miền Bắc của Mỹ ngày càng trắng trợn. Mỹ tăng cường các hoạt động trinh sát trên không và tung thêm nhiều các toán biệt kích phá hoại miền Bắc. Từ tháng 3-1964, Giônxon phê chuẩn kế hoạch Dexôtô dùng tàu khu trục Mỹ tuần tiễu ở vịnh Bắc Bộ để ngăn chặn đường tiếp tế vào miền Nam bằng đường biển của ta, đồng thời quấy rối trinh sát biển, viện trợ cho hoạt động của các tàu biệt kích của chính quyền Sài Gòn vây bắt tàu đánh cá ngoài khơi của nhân dân ta để

khai thác tin tức. Trung tuần tháng 4-1964, Hội đồng Tham mưu trưởng liên quân Mỹ vạch kế hoạch ném bom miền Bắc, thông qua danh sách 94 mục tiêu sẽ đánh phá khi được lệnh hoạt động.

Mùa hè năm 1964, những hoạt động khiêu khích, phá hoại miền Bắc nước ta trên quy mô lớn của Mỹ và chính quyền Sài Gòn đã diễn ra liên tục và ngày càng ráo riết. Biên đội tàu sân bay Kittihóc mang tên lửa có đầu đạn hạt nhân được điều đến biển Đông. Một số phi đội ném bom chuyển từ các căn cứ của Mỹ ở Nhật Bản xuống các nước Đông Nam Á. Chúng còn tổ chức bắt tàu cá của nhân dân Quảng Bình (27-5), phá cầu Hang ở Thanh Hóa (đêm 26-6), phá nhà máy nước Đồng Hới tỉnh Quảng Bình (ngày 30-6)... Từ 30-7-1964, tàu chiến Mỹ xâm phạm ven biển của ta, bắn phá các đảo Hòn Ngư (Nghệ An), cách bờ biển 4km và đảo Hòn Mê (Thanh Hóa) cách bờ biển 12km. Ngày 31-7-1964, tàu khu trục Madock của Mỹ vào khu vực phía nam đảo Cồn Cỏ, bắt đầu "hành trình" do thám, uy hiếp bờ biển miền Bắc.

. Phối hợp với các hoạt động khiêu khích và phá hoại trên đường biển, các ngày 31-7-1964 và 1-8-1964, Mỹ cho máy bay từ Lào sang bắn phá đồn biên phòng Nậm Cắn và làng Noọng Dè ở miền tây tỉnh Nghệ An, nằm sâu trong lãnh thổ nước ta, cách biên giới Việt - Lào từ 7 đến 20km...

Tháng 6-1963, Quân ủy Trung ương họp, đánh giá kết quả xây dựng quân đội trong những năm 1961-1963, và bàn kế hoạch phòng thủ miền Bắc. Quân ủy Trung ương nhận định: Công cuộc xây dựng quân đội chính quy, hiện đại, củng cố dân quân tự vệ và phát triển lực lượng hậu bị trên miền Bắc đã có những thành công và tiến bộ lớn... Quân đội ta đã được xây dựng, đủ sức hoàn thành nhiệm vụ chiến đấu bảo vệ miền Bắc, tiến hành chiến tranh cách mạng ở miền Nam và làm nghĩa vụ quốc tế.

Trước tình hình Mỹ ráo riết mở rộng chiến tranh ở miền Nam và đánh phá miền Bắc, Ban Chấp hành Trung ương Đảng đã họp

Hội nghị lần thứ 9 (12-1963), tiếp tục xác định rõ trách nhiệm của miền Bắc đối với cách mạng miền Nam, đồng thời đề ra nhiệm vụ cho toàn Đảng, toàn dân và toàn quân nêu cao cảnh giác, triển khai mọi mặt sẵn sàng đối phó với âm mưu đánh phá của đế quốc Mỹ.

Từ đầu năm 1964, Đảng ta đã dự kiến Mỹ sẽ tăng cường phá hoại miền Bắc. Ngày 9-1-1964, Tổng Tham mưu Quân đội nhân dân Việt Nam đã triệu tập Hội nghị phòng không nhân dân lần thứ nhất để thảo luận biện pháp cụ thể để đánh bại các cuộc tập kích bằng máy bay của địch. Sau hội nghị, các đơn vị bộ đội phòng không đã triển khai bảo vệ các thành phố lớn, các khu công nghiệp và sử dụng một số đơn vị cơ động phục kích đánh máy bay trinh sát của Mỹ thả dù biệt kích xuống miền Bắc. Tháng 3-1964, Quân ủy Trung ương và Bộ tổng Tư lệnh quyết định chuyển một bộ phận lực lượng vũ trang từ thời bình sang thời chiến, trong đó có Quân chủng Phòng không - Không quân từ trạng thái thời bình sang trạng thái có tính chất thời chiến.

Công tác phòng không nhân dân cũng được tích cực đẩy mạnh. Hàm trú ẩn cho người, công sự che chắn vật tư, máy móc bắt đầu được xây dựng ở các cơ quan, nhà máy, trường học, bệnh viện và trên các đường phố. Hàng nghìn tổ, đội bắn máy bay của dân quân tự vệ được thành lập, có đội được trang bị súng máy cao xạ 12,7 ly. Dân quân tự vệ và nhân dân nhiều địa phương liên tục diễn tập bảo động chiến đấu, tập cứu thương, cứu hỏa, cứu sập hầm, phối hợp với bộ đội vây, bắt biệt kích địch.

Song song với việc chuẩn bị về mặt quân sự, ngày 27-3-1964, tại miền Bắc, Chủ tịch Hồ Chí Minh triệu tập *Hội nghị Chính trị đặc biệt* - được gọi là "Hội nghị Diên Hồng" của dân tộc Việt Nam thời đại Hồ Chí Minh. Tại Hội nghị, Chủ tịch Hồ Chí Minh đã khẳng định quyết tâm của toàn Đảng toàn quân và toàn dân ta trong cuộc kháng chiến chống Mỹ và chính quyền Sài Gòn. "Hiện nay, bọn hiếu chiến Mỹ và bè lũ tay sai mới của chúng lại ba hoa hô hào

"Bắc tiến"! Nhưng chúng phải hiểu rằng: Nếu chúng liều lĩnh động đến miền Bắc thì nhất định chúng sẽ thất bại thảm hại. Vì nhân dân cả nước sẽ kiên quyết đánh lại chúng, vì nhân dân các nước xã hội chủ nghĩa và nhân dân tiến bộ toàn thế giới sẽ hết sức ủng hộ ta; vì nhân dân Mỹ và các nước đồng minh của Mỹ cũng sẽ phản đối chúng"¹. Hội nghị biểu thị khối đại đoàn kết toàn dân và ý chí quyết tâm sắt đá chiến đấu bảo vệ miền Bắc, giải phóng miền Nam, thống nhất Tổ quốc. Hội nghị càng thôi thúc cao trào hành động cách mạng và chiến tranh cách mạng của cả nước.

Sau Hội nghị Chính trị đặc biệt, quân dân miền Bắc trên các địa bàn sôi nổi chuẩn bị sẵn sàng chiến đấu bảo vệ miền Bắc và chi viện chiến trường miền Nam. Tháng 6-1964, Bộ Chính trị ra Chỉ thị "Tăng cường sẵn sàng chiến đấu, phá tan âm mưu khiêu khích, đánh phá miền Bắc của không quân địch". Chỉ thị nêu rõ: Các lực lượng vũ trang trên miền Bắc phải sẵn sàng chiến đấu, kiên quyết tiêu diệt địch nếu chúng xâm phạm miền Bắc, đẩy mạnh chi viện miền Nam. Các lực lượng vũ trang ở miền Nam phải đánh cho địch những đòn nặng nề hơn nữa, phối hợp bảo vệ miền Bắc... Chỉ thị của Bộ Chính trị được phổ biến đến các Bí thư tỉnh ủy và Bí thư Đảng ủy các cấp trong toàn quân.

Chấp hành chỉ thị của Bộ Chính trị, ngày 1-6-1964, Tổng Tham mưu trưởng Quân đội nhân dân Việt Nam ra lệnh báo động sẵn sàng chiến đấu trong toàn thể các lực lượng vũ trang trên miền Bắc. Bộ đội Phòng không - Không quân chuyển từ nhiệm vụ huấn luyện và chiến đấu sang nhiệm vụ chiến đấu và huấn luyện chiến đấu. "Mọi công tác phải xoay quanh và lấy chiến đấu làm tiêu chuẩn. Địch đến phải đánh được và đánh thắng. Địch chưa đến thì tranh thủ huấn luyện. Kết hợp huấn luyện trong các hành động chuẩn bị chiến đấu. Công tác huấn luyện, công tác chính trị tư tưởng,

1. Hồ Chí Minh: *Tuyển tập*, tập 3 (1954-1969), Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2002, tr.501.

tổ chức bảo đảm vật chất, kỹ thuật... phải gắn chặt với sẵn sàng chiến đấu"¹.

Trước thực tế trang bị còn rất hạn chế, Bộ Tư lệnh Quân chủng Phòng không - Không quân đã quyết định tập trung thích đáng hỏa lực bảo vệ các mục tiêu chủ yếu, đồng thời tổ chức lực lượng dự bị mạnh. Chương trình và nội dung huấn luyện được cải tiến và bổ sung, giảm bớt thời gian học lý thuyết, tăng thời gian luyện tập thao tác, kỹ thuật cá nhân và hiệp đồng giữa các khẩu đội nhằm mục tiêu bắn rơi máy bay phản lực có tốc độ cao của địch.

Trên khắp miền Bắc ở đâu có trận địa bảo vệ yếu địa hay trên đường cơ động, bộ đội Phòng không - Không quân cũng được các cấp ủy Đảng, chính quyền và nhân dân các địa phương tận tình giúp đỡ nhân lực, vật lực, xây đắp trận địa, ưu tiên cung cấp lương thực, thực phẩm, động viên tinh thần chiến đấu.

Kết hợp huấn luyện và chiến đấu, tháng 4-1964, Bộ Tư lệnh Quân chủng Phòng không - Không quân điều động Trung đoàn 234 phối hợp với lực lượng phòng không Quân khu 4 cơ động phục kích đánh máy bay biệt kích địch ở Nghệ An. Tháng 6-1964, Trung đoàn 234 và Tiểu đoàn 24 pháo cao xạ được điều động sang chiến trường Lào phối hợp chiến đấu với bộ đội Lào trên đường số 7, bắn rơi 6 máy bay Mỹ.

Ngày 6-7-1964, Quân chủng hải quân chuyển sang trạng thái thời chiến. Đối phó với các hành động khiêu khích phá hoại ngày càng tăng của Mỹ và chính quyền Sài Gòn ở vùng biển Quân khu 4, Bộ Tư lệnh Quân chủng quyết định thành lập Bộ chỉ huy tiền phương ở sông Gianh (thuộc Quân khu 4) để kịp thời chỉ huy bộ đội chiến đấu. Một số tàu tuần tiễu ở vùng biển Quân khu 4 rời cảng ra các khu neo và luân phiên ra biển hoạt động. Các tàu phóng

1. Nghị quyết Đảng ủy Quân chủng Phòng không - Không quân, Quý II, 1964.

lôi được đưa xuống nước, ngư lôi được chuẩn bị sẵn sàng chiến đấu. Các đơn vị pháo bờ biển được lệnh báo động cấp 2.

Cho đến cuối tháng 7-1964, mọi công tác chuẩn bị chiến đấu của các lực lượng vũ trang trên miền Bắc, đặc biệt là của hai Quân chủng Phòng không - Không quân và Hải quân đã cơ bản hoàn thành, sẵn sàng đánh trả mọi hành động phá hoại miền Bắc của không quân và hải quân của địch, bảo vệ vùng trời và vùng biển của miền Bắc.

Ngày 2-8-1964, tàu Mađốc của Mỹ tiến sâu vào vùng biển vịnh Bắc Bộ. Bộ Tổng Tham mưu và Bộ Tư lệnh Hải quân ra lệnh kiên quyết trừng trị tàu chiến địch. Phân đội 3 của Đoàn 135 gồm ba tàu phóng lôi đã anh dũng đánh đuổi tàu khu trục Mađốc và đánh trả quyết liệt máy bay phản lực hiện đại của chúng, bắn rơi tại chỗ 1 chiếc. Trận chiến đấu đã thể hiện ý chí dám đánh và quyết thắng của quân dân ta. Mỹ gọi sự kiện tàu Mađốc bị quân dân ta đánh đuổi là "Sự kiện vịnh Bắc Bộ". Mỹ đã lợi dụng sự kiện này để đánh lừa dư luận thế giới và trong nước Mỹ, lấy cớ tiến hành cuộc chiến tranh phá hoại bằng không quân và hải quân có quy mô lớn và vô cùng tàn bạo đối với miền Bắc Việt Nam.

Ngày 5-8-1964, Mỹ dùng 64 lần/chiếc máy bay của hải quân với tên gọi là cuộc tiến công "mũi tên xuyên" đánh phá bốn căn cứ hải quân của ta là sông Gianh (Quảng Bình), Cửa Hội (Nghệ An), Lạch Trường (Thanh Hóa), Bãi Cháy (Quảng Ninh) và kho dầu Vinh. Hải quân nhân dân Việt Nam cùng bộ đội phòng không, lực lượng vũ trang và nhân dân Quảng Bình, Nghệ An, Thanh Hóa, Quảng Ninh đã đánh bại cuộc tiến công "Mũi tên xuyên" của không quân Mỹ, bắn rơi 8 máy bay phản lực cánh quạt (A4D, AD6), bắn bị thương nhiều chiếc khác, bắt sống một phi công. Đế quốc Mỹ đã choáng váng vì một đòn thất bại lớn bất ngờ. Ngày 5-8 trở thành ngày truyền thống đánh thắng trận đầu của Hải quân nhân dân Việt Nam anh hùng. Chiến thắng ngày mùng 5 tháng 8 có ý nghĩa

quan trọng cả về chính trị và quân sự. Nó khẳng định quân và dân ta hoàn toàn có khả năng đánh bại cuộc chiến tranh phá hoại miền Bắc bằng không quân và hải quân của Mỹ, bảo vệ vững chắc miền Bắc hậu phương lớn của cả nước. Nhân lễ tuyên dương công trạng các đơn vị chiến thắng ngày 5-8, Chủ tịch Hồ Chí Minh đã đến dự và nhắc nhở quân đội nêu cao cảnh giác: "Các chú đã thu được thắng lợi về vang nhưng chớ vì chiến thắng mà tự mãn, chủ quan khinh địch. Chúng ta phải biết rằng đế quốc Mỹ và tay sai chết thì chết, nết không chữa, chúng còn nhiều âm mưu hiểm ác"¹.

Ngày 6-8-1964, Trung đoàn không quân tiêm kích 921 (Đoàn Sao Đỏ) sau thời gian học tập ở nước ngoài được lệnh từ sân bay Mông Tự (Trung Quốc) về sân bay Nội Bài (Hà Nội). Lần đầu tiên trong lịch sử dân tộc, lực lượng vũ trang của nhân dân ta có máy bay phản lực hiện đại. Ngay sau khi về nước, các biên đội không quân bước vào huấn luyện, thực hiện chế độ trực ban, sẵn sàng chiến đấu bảo vệ vùng trời Tổ quốc.

Lực lượng pháo cao xạ và ra-đa được điều chỉnh, nâng cao khả năng phát hiện máy bay địch từ xa, tăng cường lực lượng bảo vệ các mục tiêu chủ yếu và lực lượng dự bị. Ngày 5-8-1964, Trung đoàn 212 pháo cao xạ làm lực lượng dự bị của Quân chủng được thành lập.

Ngày 18-11-1964, tại Cha Lo thuộc miền tây tỉnh Quảng Bình, Đại đội 3 Tiểu đoàn 14 pháo cao xạ 37 (Sư đoàn bộ binh 325) do Đại đội trưởng Lê Hữu Mai và chính trị viên Nguyễn Viết Xuân chỉ huy đã bắn rơi một máy bay RF.101 và hai chiếc T.28. Khí phách hiên ngang "Nhằm thẳng quân thù, bắn" của Anh hùng liệt sĩ Nguyễn Viết Xuân trong trận đánh này đã nêu một tấm gương sáng, trở thành khẩu lệnh chiến đấu của bộ đội Phòng không - Không quân và các lực lượng vũ trang nhân dân miền Bắc trong

1. Hồ Chí Minh: *Toàn tập*, tập 11, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2002, tr.303.

suốt những năm chiến đấu chống lại chiến tranh phá hoại của đế quốc Mỹ.

Ngày 1-2-1965, Đại đội 13, Trung đoàn pháo binh 34, Sư 341 bắn cháy một tàu chiến biệt kích ngụy bằng pháo 57 ly ở vùng biển Vĩnh Linh.

Từ 7-2-1965, cả đất nước ta đã nhanh chóng chuyển sang tình trạng chiến tranh. Nhiệm vụ của quân và dân ta ở miền Bắc càng nặng nề hơn bao giờ hết, tiếp tục chiến đấu anh dũng giành nhiều thắng lợi để bảo vệ thành quả xây dựng chủ nghĩa xã hội, bảo vệ đời sống nhân dân và tăng cường chi viện cho miền Nam.

Ngày 15-3-1965, dân quân xã Diễn Hùng (Nghệ An) bắn rơi máy bay phản lực A4 Mỹ bằng súng trường, mở đầu phong trào thi đua bắn rơi máy bay phản lực hiện đại của Mỹ bằng súng bộ binh trong dân quân tự vệ toàn miền Bắc. Ngày 31-3-1965, quân dân Hà Tĩnh bắn rơi chiếc máy bay thứ 100 trên miền Bắc.

Ngày 3-4-1965, Biên đội MIG.17 do Biên đội trưởng Phạm Ngọc Lan chỉ huy bắn rơi hai chiếc F.8. Ngày 4-4-1965, Biên đội MIG.17 do Biên đội trưởng Trần Hanh chỉ huy bắn rơi hai chiếc F105. Lần đầu tiên trong lịch sử đấu tranh vũ trang của dân tộc ta xuất hiện mặt trận chiến đấu trên không. Ngày 3-4 trở thành ngày truyền thống đánh thắng trận đầu của Không quân nhân dân Việt Nam. Nhân chiến thắng ngày 3 và 4-4-1964, Chủ tịch Hồ Chí Minh đã gửi thư khen ngợi và lực lượng không quân nhân dân Việt Nam "Các chú đã thực hiện khẩu hiệu "Đã đánh là thắng". Như thế là xứng đáng với truyền thống anh hùng của quân đội ta"... "Nâng cao tinh thần "Quyết tâm đánh thắng giặc Mỹ xâm lược". "Thắng không kiêu, khó không nản"¹.

Ngày 22-4-1965, quân dân Quảng Bình bắn rơi chiếc máy bay Mỹ thứ 200 trên miền Bắc. Ngày 27-5-1965, quân dân Nghệ An

1. Hồ Chí Minh: *Toàn tập*, tập 11, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2002, tr.423.

bắn rơi chiếc máy bay Mỹ thứ 300 trên miền Bắc. Ngày 24-7-1965, hai Tiểu đoàn 63 và 64 Trung đoàn tên lửa phòng không 236 bắn rơi chiếc máy bay F.4C tại Suối Hai, huyện Bất Bạt (Hà Tây, nay thuộc Hà Nội), là chiếc máy bay thứ 400 bị bắn rơi trên miền Bắc. Đây là trận thắng đầu tiên bộ đội tên lửa phòng không. Ngày 24-7 trở thành ngày truyền thống vẻ vang của Bộ đội tên lửa Việt Nam. Ngày 29-8-1965, quân dân tỉnh Nghệ An bắn rơi chiếc máy bay Mỹ thứ 500 trên miền Bắc. Ngày 8-9-1965, đại đội 11 pháo bờ biển Vĩnh Linh bắn chìm một tàu biệt kích nguy. Ngày 24-9-1965, quân dân Vĩnh Linh bắn rơi chiếc máy bay Mỹ thứ 600 trên miền Bắc. Ngày 26-10-1965, quân dân đảo Bạch Long Vĩ bắn rơi chiếc máy bay Mỹ thứ 700 trên miền Bắc. Ngày 27-11-1965, quân dân tỉnh Yên Bái bắn rơi chiếc máy bay Mỹ thứ 800 trên miền Bắc.

Ngày 7-11-1965, quân dân các tỉnh Quảng Bình, Vĩnh Linh, Nghệ An đánh trả quyết liệt máy bay địch, bắn rơi 22 chiếc, riêng ngày 11-2 bắn rơi 9 chiếc, và bắn bị thương một số máy bay khác của Mỹ.

Chỉ riêng năm 1965, quân dân miền Bắc đã bắn rơi 834 máy bay Mỹ¹.

Những chiến thắng của quân dân miền Bắc chống lại những hành động đầu tiên chiến tranh phá hoại bằng không quân và hải quân của Mỹ là kinh nghiệm cho những trận chiến đấu tiếp theo trong hai cuộc chống chiến tranh phá hoại của Mỹ sau đó.

VII. THỰC HIỆN CHÍNH SÁCH ĐỐI NGOẠI ĐỘC LẬP, TỰ CHỦ VÀ ĐOÀN KẾT QUỐC TẾ

Một trong những nguyên nhân thắng lợi của cách mạng Việt Nam là tranh thủ được sự ủng hộ quốc tế cho sự nghiệp chính nghĩa

1. *Tổng kết cuộc kháng chiến chống Mỹ, cứu nước thắng lợi và bài học*, Sđd, tr.313.

của nhân dân Việt Nam. Nói về những nhân tố tạo nên thắng lợi của cách mạng Việt Nam, Chủ tịch Hồ Chí Minh đã tổng kết: "Mọi thắng lợi của Đảng ta và của nhân dân ta không thể tách rời sự ủng hộ nhiệt tình của Liên Xô, Trung Quốc và cả phe xã hội chủ nghĩa, của phong trào cộng sản và công nhân quốc tế, của phong trào hòa bình và phong trào giải phóng dân tộc trên thế giới. Chính vì đã biết kết hợp phong trào cách mạng nước ta với phong trào cách mạng của giai cấp công nhân quốc tế và của các dân tộc bị áp bức, mà Đảng ta đã vượt qua được mọi khó khăn đưa giai cấp công nhân và nhân dân ta đến những thắng lợi vẻ vang ngày nay"¹.

Trong thời kỳ 1961-1965, tình hình trong nước và quốc tế có nhiều biến đổi quan trọng. Nhân dân miền Nam phải anh dũng đấu tranh chống lại "chiến tranh đặc biệt" và từ 8-3-1965 phải tiếp tục chống lại "chiến tranh cục bộ" của Mỹ với mức độ ngày càng khốc liệt. Nhân dân miền Bắc luôn tích cực sản xuất, xây dựng cơ sở vật chất, kỹ thuật của chủ nghĩa xã hội, không ngừng chi viện sức người sức của cho miền Nam đồng thời đề cao cảnh giác phá tan các hoạt động gián điệp, sẵn sàng đập tan cuộc chiến tranh phá hoại của Mỹ bằng không quân và hải quân. Từ tháng 2-1965, Mỹ chính thức mở rộng chiến tranh phá hoại miền Bắc lần thứ nhất. Cả đất nước ta ở trong tình trạng có chiến tranh.

Tình hình quốc tế diễn ra phức tạp ảnh hưởng trực tiếp và gián tiếp đến cách mạng Việt Nam. Từ ngày 17 đến 19-4-1961, Mỹ tiến hành chiến dịch Pluto để chống lại cách mạng Cuba và lật đổ chính quyền non trẻ Cuba. Đây là kế hoạch do hai đời Tổng thống Mỹ Eisenhower và John. F. Kennedy thực hiện bằng cách nuôi dưỡng và huấn luyện những người Cuba lưu vong với trang bị hiện đại như máy bay, tàu chiến, người nhái... đổ bộ lên hai bãi biển Playa Giron và Playa Larga (vịnh Con Lợn) của Cuba. Chủ tịch Fidel

1. Bài viết "Ba mươi năm hoạt động của Đảng", Hồ Chí Minh: *Toàn tập*, tập 10, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2002, tr.19.

Castro đã nắm rõ về cuộc đảo bộ và ra lệnh lập tức phản công ngay. Các tốp biệt kích bị tiêu diệt, các tàu chỉ huy mang tên Maroqa và tàu chở khí tài hạng nặng Houston của Mỹ bị đánh chìm... Kế hoạch tấn công Cuba bằng người Cuba của Mỹ bị thất bại hoàn toàn và bị bóc trần. Ngày 20-10-1962, xảy ra xung đột vũ trang tại biên giới Trung Quốc - Ấn Độ. Ngày 28-10-1962, Mỹ và Liên Xô đạt thỏa thuận giải quyết cuộc khủng hoảng tên lửa Cuba. Ngày 22-11-1963, Tổng thống Kennedy bị ám sát, L.Johnson lên thay... Kinh tế của các nước xã hội chủ nghĩa Liên Xô và Đông Âu phát triển với tốc độ cao. Mâu thuẫn giữa Liên Xô và Trung Quốc bộc lộ công khai và ngày càng gay gắt, gây nên tình trạng phân liệt trong phong trào cộng sản và công nhân quốc tế. Ngày 6-1-1961, N. Khrushchốp, Bí thư thứ nhất Đảng Cộng sản, Chủ tịch Hội đồng Bộ trưởng Liên Xô, tuyên bố sẵn sàng ủng hộ các cuộc chiến tranh giải phóng dân tộc trên thế giới. Ngày 14-10-1964, Ban lãnh đạo Liên Xô thay đổi, L.I.Brêgionép được bầu làm Bí thư thứ nhất Đảng Cộng sản Liên Xô. Phong trào độc lập dân tộc tiếp tục phát triển ở châu Á, châu Phi, Mỹ Latinh ngày càng mạnh mẽ. Năm 1961, Phong trào Không liên kết ra đời và hoạt động tích cực góp phần đoàn kết rộng rãi nhân dân ba châu lục Á, Phi, Mỹ La tinh cùng nhân mục tiêu chống chủ nghĩa đế quốc, thực dân... Năm 1963, tổ chức thống nhất châu Phi ra đời.

Trên bán đảo Đông Dương, tình hình cũng có nhiều biến đổi sâu sắc. Chỉ sau hơn một tháng Hiệp định Giơnevơ về Lào được ký kết, ngày 5-9-1962, Việt Nam Dân chủ Cộng hòa và Vương quốc Lào thiết lập quan hệ ngoại giao.

Những sự kiện trên một mặt do phong trào cách mạng trên thế giới phát triển, mặt khác có một phần đóng góp quan trọng của cách mạng Việt Nam.

Trên cơ sở phân tích những diễn biến của cách mạng trong nước và tình hình thế giới vừa thuận lợi vừa khó khăn đối với nước ta,

Chủ tịch Hồ Chí Minh và Đảng ta đã đưa ra và thực hiện một chính sách đối ngoại đúng đắn và hết sức linh hoạt. Chính sách đối ngoại của nước ta thời kỳ này được thể hiện trong Đề cương công tác đối ngoại (1962) như sau: "Không ngừng củng cố và mở rộng quan hệ về mọi mặt giữa nước ta với các nước trên thế giới, không ngừng nâng cao địa vị quốc tế của nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa để phục vụ cho việc xây dựng chủ nghĩa xã hội ở miền Bắc, cho phong trào yêu nước ở miền Nam và cho sự nghiệp hòa bình thống nhất nước nhà trên cơ sở Hiệp định Giơnevơ. Toàn bộ hoạt động đối ngoại của nước ta phải xuất phát từ lợi ích của sự nghiệp cách mạng của nhân dân ta và phục vụ cho sự nghiệp ấy, đồng thời góp phần tích cực vào sự nghiệp cách mạng của nhân dân thế giới: Hòa bình, độc lập dân tộc, dân chủ và chủ nghĩa xã hội.

Hiện nay, trước tình hình đế quốc Mỹ tăng cường xâm lược quân sự ở miền Nam, hoạt động đối ngoại phải được đẩy mạnh nhằm tranh thủ sự đồng tình và ủng hộ tích cực của các nước xã hội chủ nghĩa, các nước châu Á, châu Phi, Mỹ latin và của nhân dân thế giới đối với phong trào yêu nước ở miền Nam và đối với sự nghiệp hòa bình thống nhất Tổ quốc của nhân dân"¹. Bản Đề cương cũng đề ra nhiệm vụ góp phần giữ vững và tăng cường đoàn kết nhất trí trong phe xã hội chủ nghĩa và ủng hộ cuộc đấu tranh của nhân dân các nước bị áp bức để tự giải phóng và cuộc đấu tranh của các dân tộc chống âm mưu, hành động xâm lược, can thiệp của các nước đế quốc đứng đầu là Mỹ.

Đối với cách mạng miền Nam, nhiệm vụ của đối ngoại là tiếp tục đề cao Hiệp định Giơnevơ, kiên trì làm rõ trước dư luận thế giới bản chất của cuộc "chiến tranh đặc biệt" do Mỹ tiến hành ở miền Nam Việt Nam, vi phạm nghiêm trọng Hiệp định Giơnevơ. Trên cơ sở

1. "Đề cương công tác đối ngoại do Thủ tướng Phạm Văn Đồng trình bày với Bộ Chính trị đầu năm 1962", *Ngoại giao Việt Nam 1945-2000*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2002, tr.185.

đó đòi Mỹ chấm dứt chiến tranh, chấm dứt các cuộc hành quân càn quét, rút cổ vũ quân sự về nước để nhân dân Việt Nam tự giải quyết công việc của mình. Việt Nam phê phán các kế hoạch của Mỹ và chính quyền Sài Gòn triển khai kế hoạch Stalây - Taylo, dồn dân lập ấp chiến lược, lập Bộ Chỉ huy viện trợ Mỹ (MACV)... cảnh báo dư luận thế giới về hành động can thiệp, xâm lược của Mỹ và chính sách khủng bố của chính quyền Sài Gòn. Đối với chính sách dồn dân lập ấp chiến lược của chính quyền Ngô Đình Diệm, Việt Nam Dân chủ Cộng hòa kiên trì vận dụng các điều khoản của Hiệp định về tự do dân chủ, cấm khủng bố trả thù để tố cáo địch, hỗ trợ đồng bào tiến lên phá các trại tập trung trá hình cho đến khi chính sách lập ấp chiến lược bị phá sản. Việt Nam Dân chủ Cộng hòa kêu gọi nhân dân thế giới ủng hộ cuộc đấu tranh chính nghĩa chống Mỹ và tay sai ở miền Nam Việt Nam. Lên án mạnh mẽ chính sách viện trợ kinh tế, quân sự của L.Johnson là một hiệp định chiến tranh...

Nhiệm vụ quan trọng hàng đầu của chính sách đối ngoại của Việt Nam Dân chủ Cộng hòa thời kỳ này là tăng cường và củng cố tình đoàn kết hữu nghị với Liên Xô, Trung Quốc, tranh thủ sự giúp đỡ vật chất và tinh thần của các nước xã hội chủ nghĩa để xây dựng chủ nghĩa xã hội ở miền Bắc và tiến hành chiến tranh cách mạng ở miền Nam. Chính sách có tính nguyên tắc đó bắt nguồn từ bản chất cách mạng của nhân dân ta, từ lợi ích chung của phong trào cộng sản và công nhân quốc tế.

Nhưng sự bất đồng trong phong trào cộng sản và công nhân quốc tế ngày càng gay gắt. Từ năm 1960 trở đi, mâu thuẫn giữa Liên Xô - Trung Quốc đã bộc lộ công khai. Trung Quốc công bố văn kiện "Chủ nghĩa Lênin muôn năm" và Liên Xô cắt viện trợ cho Trung Quốc, rút chuyên gia về nước. Từ tháng 10-1961, sự bất đồng giữa Liên Xô và Anbani xảy ra, mà thực chất là sự bất đồng và mâu thuẫn giữa Liên Xô và Trung Quốc đã trở lên nghiêm trọng. Tại Hội nghị các Đảng Cộng sản tại Mátxcova họp từ ngày 20-7-1963, thi sự

đổ vỡ giữa các Đảng Cộng sản được bộc lộ công khai. Liên Xô và Trung Quốc ra sức tập hợp lực lượng chống đối lẫn nhau, tranh thủ lôi kéo các nước khác về phía mình trong đó có Việt Nam, dẫn tới sự phân liệt sâu sắc trong phong trào cộng sản và công nhân quốc tế. Sự đối đầu giữa Liên Xô và Trung Quốc hoàn toàn bất lợi cho Việt Nam. Lợi dụng tình hình trên, các nước đế quốc đứng đầu là Mỹ đã ra sức chống phá phong trào cách mạng của nhân dân ta và mở rộng chiến tranh ra cả hai miền Nam Bắc.

Chủ tịch Hồ Chí Minh đã sớm phát hiện những biểu hiện của bất đồng giữa các nước xã hội chủ nghĩa. Trước tình hình quốc tế phức tạp, Chủ tịch Hồ Chí Minh đã lãnh đạo Đảng ta một mặt nêu cao tinh thần độc lập, tự chủ, tự lực cánh sinh, mặt khác chủ trương giữ gìn sự đoàn kết giữa Việt Nam với Liên Xô và Trung Quốc, ra sức hoạt động góp phần ngăn ngừa sự chia rẽ và duy trì tình đoàn kết giữa các nước xã hội chủ nghĩa, tranh thủ sự đồng tình và ủng hộ của cả Liên Xô và Trung Quốc. Chủ tịch Hồ Chí Minh và Trung ương Đảng ta trực tiếp thuyết phục Liên Xô và Trung Quốc tiến hành đàm phán, thương lượng. Tháng 8-1962, Chủ tịch Hồ Chí Minh sang Liên Xô gặp Bí thư thứ nhất Đảng Cộng sản, Chủ tịch Hội đồng Bộ trưởng Liên Xô N.X.Khruštốp đề nghị Liên Xô chủ động dàn xếp mâu thuẫn với Anbani. Đáng tiếc là Anbani không chấp nhận hòa giải với Liên Xô.

Năm 1963, Đảng Lao động Việt Nam lại đề nghị nói lại thương lượng giữa Đảng Cộng sản Liên Xô và Đảng Cộng sản Trung Quốc. Tháng 2-1963, Bộ Chính trị Đảng Lao động Việt Nam ra tuyên bố đề nghị các đảng anh em chấm dứt công kích nhau công khai và đề nghị hợp các đảng cộng sản để chấm dứt sự bất hòa trong phong trào cộng sản và công nhân thế giới. Nhưng khi thấy việc họp hội nghị các Đảng bị các bên tranh chấp sử dụng để tập hợp lực lượng chống phá lẫn nhau, gây thêm chia rẽ, Chủ tịch Hồ Chí Minh và Đảng ta đã hết sức tránh làm những việc có thể đào sâu hố ngăn cách.

Hội nghị Ban Chấp hành Trung ương lần thứ Chín (12-1963) đã nêu rõ trách nhiệm của Đảng ta là: đi đôi với cuộc đấu tranh chống chủ nghĩa đế quốc cần chống chủ nghĩa xét lại hiện đại, cơ hội và giáo điều, tăng cường đoàn kết quốc tế, bảo vệ sự trong sáng của chủ nghĩa Mác - Lênin góp phần tăng cường tình đoàn kết trong hệ thống xã hội chủ nghĩa và phong trào cộng sản quốc tế. Đảng và nhân dân ta phải biết kết hợp sức mạnh dân tộc với sức mạnh thời đại, đánh thắng đế quốc Mỹ xâm lược, làm tròn nhiệm vụ quốc tế, vì hòa bình, độc lập dân tộc, dân chủ và tiến lên chủ nghĩa xã hội. Tại Hội nghị, Chủ tịch Hồ Chí Minh phát biểu: Mục đích của ta là vì đoàn kết. Vì đoàn kết mà phải đấu tranh. Tranh đấu để đi đến đoàn kết chứ không nói xấu ai... Phải làm sao trong Đảng và trong nhân dân giữ được lòng yêu mến và biết ơn các nước bạn anh em,... đó là "thiên kinh địa nghĩa", đồng thời không nên coi sự bất đồng là chuyện lạ¹. Sau Nghị quyết Trung ương lần thứ Chín, quan hệ giữa Việt Nam và Liên Xô có nhiều khó khăn. Việt Nam buộc phải rút lui học sinh học tập các ngành khoa học xã hội ở Liên Xô về nước.

Từ ngày 20-12-1960, ta có thêm cơ quan ngoại giao của Mặt trận dân tộc giải phóng miền Nam Việt Nam. Về sách lược, Mặt trận Dân tộc giải phóng miền Nam Việt Nam là đại diện chân chính duy nhất của nhân dân miền Nam nhưng thực chất Mặt trận do Đảng Lao động Việt Nam lãnh đạo. Cùng với cơ quan đại diện ngoại giao của Việt Nam Dân chủ Cộng hòa, Mặt trận dân tộc giải phóng miền Nam Việt Nam cũng lần lượt thành lập cơ quan đại diện ngoại ở nước ngoài như cơ quan đại diện bên cạnh Ủy ban đoàn kết Á - Phi tại Cairô, cơ quan đại diện tại Tiệp Khắc, Trung Quốc, Cuba, Liên Xô và một số nước khác. Ở một số nước Tây Bắc Âu đều có Phòng Thông tin của Mặt trận. Mặt trận Dân tộc giải phóng miền Nam

1. *Hồ Chí Minh Biên niên tiểu sử*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 1965, Tập 8, tr.490.

Việt Nam đã cử nhiều đoàn đại biểu đi thăm các nước anh em, bè bạn, dự các hội nghị quốc tế đưa tiếng nói của nhân dân miền Nam tới các diễn đàn, các cơ quan thông tấn báo chí quốc tế. Việt Nam Dân chủ Cộng hòa ra sức vận động quốc tế công nhận Mặt trận Dân tộc Giải phóng miền Nam Việt Nam là đại diện chân chính duy nhất của nhân dân miền Nam Việt Nam. Các nước anh em, bè bạn quốc tế lần lượt công nhận và lập quan hệ ngoại giao chính thức với Mặt trận. Sau ba năm thành lập, đến tháng 12-1963, đã có 321 tổ chức thuộc nhiều xu hướng chính trị khác nhau ở 42 nước tổ chức ngày đoàn kết với Mặt trận Dân tộc giải phóng và nhân dân miền Nam Việt Nam. Ngoại giao miền Bắc và ngoại giao miền Nam cùng thực hiện một đường lối quốc tế nhằm phục vụ hai nhiệm vụ chiến lược chung của cách mạng Việt Nam, cùng đại diện cho dân tộc Việt Nam chống Mỹ và chính quyền Sài Gòn, cùng tranh thủ sự ủng hộ của quốc tế đối với cuộc chiến tranh cách mạng ở miền Nam.

Trên các diễn đàn trong nước và quốc tế, bằng nhiều hình thức, ngoại giao hai miền đã tranh thủ tuyên truyền giải thích sự nghiệp đấu tranh chính nghĩa của nhân dân ta, lên án chính sách xâm lược và những hành động tàn bạo của Mỹ và chính quyền Sài Gòn, đồng thời tranh thủ nhiều người ủng hộ cuộc đấu tranh chống Mỹ của nhân dân ta. Ngoại giao hai miền đã phát huy có hiệu quả chính sách hòa bình trung lập của Mặt trận để tập hợp lực lượng quốc tế ủng hộ cuộc kháng chiến chống Mỹ, cứu nước của nhân dân Việt Nam, đưa đến sự mở rộng trên thực tế một mặt trận ngoại giao bao gồm nhiều lực lượng, gồm cả ngoại giao nhân dân. Ta đã phản bác lại luận điệu của Mỹ về việc ngăn chặn chủ nghĩa cộng sản lan tràn xuống Đông Nam Á bằng cách kiên trì giải thích cho nhân dân thế giới hiểu rằng nhân dân Việt Nam quyết tâm giới hạn cuộc chiến tranh trong phạm vi miền Nam Việt Nam. Với chủ trương này đã làm khoét sâu mâu thuẫn giữa các nước đế quốc, phân hóa hàng ngũ đối phương và cô lập chính sách can thiệp, xâm lược của Mỹ. Từ chỗ tuyên truyền để nhân dân thế giới hiểu cuộc chiến tranh

chống Mỹ chính nghĩa của nhân dân ta đến chỗ ta đã làm cho nhân dân thế giới nhận rõ được bộ mặt xâm lược, chiến tranh phi nghĩa của Mỹ ở Việt Nam.

Cuộc kháng chiến của nhân dân miền Nam Việt Nam liên tiếp thắng lợi không những đã làm thất bại các chiến lược của Mỹ mà còn đưa chính quyền Sài Gòn luôn lâm vào thế khủng hoảng sâu sắc. Ngày 18-11-1961, Ngô Đình Diệm công bố tình trạng khẩn cấp ở miền Nam Việt Nam. Chiến thắng Bình Giã ngày 2-12-1963, không những đánh dấu sự thất bại hoàn toàn của "chiến tranh đặc biệt" của Mỹ ở miền Nam Việt Nam mà còn làm cho nhân dân thế giới nhận thức được rằng không sợ Mỹ và dám đứng lên chống Mỹ ủng hộ Việt Nam.

Vừa kiên quyết giữ vững ngọn cờ độc lập, tự chủ, vừa tiến hành những sách lược mềm dẻo, Chủ tịch Hồ Chí Minh và Trung ương Đảng ta đã vượt qua những quan hệ quốc tế cực kỳ phức tạp. Đồng thời bằng sự hiểu biết sâu sắc hai nước bạn lớn của Việt Nam, đã duy trì được quan hệ chân thành với các nhà lãnh đạo của hai nước, Chủ tịch Hồ Chí Minh đã xử lý thành công và tài tình nhiều tình huống ngoại giao tế nhị và phức tạp trong quan hệ với hai nước lớn xã hội chủ nghĩa. Nhờ đó, ta đã tranh thủ được sự đồng tình, ủng hộ và giúp đỡ của hai nước Liên Xô, Trung Quốc và các nước xã hội chủ nghĩa khác trong sự nghiệp xây dựng miền Bắc và đấu tranh giải phóng miền Nam của nhân dân ta.

Trong những tháng cuối năm 1960, đầu năm 1961, Liên Xô, Trung Quốc và nhiều nước xã hội chủ nghĩa khác đã lần lượt ký kết các Hiệp định kinh tế và thương mại dài hạn với Việt Nam Dân chủ Cộng hòa. Theo Hiệp định kinh tế và thương mại giữa Chính phủ Việt Nam và Chính phủ Liên Xô đã ký ngày 23-12-1960, trong 5 năm (1961-1965), Liên Xô giúp Việt Nam xây dựng 73 xí nghiệp và các công trình làm cơ sở cho ngành công nghiệp. Đồng thời, Liên Xô cho Việt Nam vay dài hạn 430 triệu rúp. Số lượng hàng

hóa trao đổi giữa hai nước khoảng 1.250 triệu rúp, gấp 2,5 lần so với 5 năm trước đó.

Ngày 31-1-1961, Chính phủ Trung Quốc và Chính phủ Việt Nam ký kết hiệp định về việc Trung Quốc cho Việt Nam vay dài hạn một số tiền là 141.750.000 rúp. Việt Nam sử dụng số tiền này để thanh toán các loại thiết bị toàn bộ do Trung Quốc cung cấp và chi phí các khoản viện trợ kỹ thuật, xây dựng và mở rộng 28 xí nghiệp và giao thông gồm các xí nghiệp luyện kim, công nghiệp nhẹ, đường sắt trong 7 năm 1961-1967.

Trong những tháng cuối năm 1960 và đầu năm 1961, các nước xã hội chủ nghĩa khác đã ký những hiệp định kinh tế, thương mại dài hạn với Chính phủ ta, trong đó thể hiện những điều khoản ủng hộ và giúp đỡ của nhân dân các nước với nhân dân ta. Ngày 29-12-1960, Chính phủ Việt Nam và Chính phủ Hunggari ký hiệp định thương mại dài hạn 5 năm 1961-1965. Ngày 9-2-1961, Chính phủ Việt Nam và Chính phủ Cộng hòa Dân chủ Đức ký hiệp định trao đổi hàng hóa dài hạn 5 năm 1961-1965. Theo hiệp định này, số hàng hóa trao đổi năm 1965 sẽ tăng hơn 150% so với năm 1961. Cùng ngày 9-2-1961, Chính phủ Việt Nam và Chính phủ Cộng hòa nhân dân Rumani cũng ký hiệp định trao đổi hàng hóa dài hạn 5 năm 1961-1965. Ngày 1-3-1961, Chính phủ Việt Nam và Chính phủ Cộng hòa nhân dân Ba Lan ký hiệp định trao đổi hàng hóa dài hạn 5 năm 1961-1965. Theo hiệp định này, số hàng hóa trao đổi năm 1965 sẽ tăng hơn 30% so với năm 1960. Ngày 24-3-1961, Chính phủ Việt Nam và Chính phủ Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Tiệp Khắc ký hiệp định trao đổi hàng hóa dài hạn 5 năm 1961-1965. Theo hiệp định này, số hàng hóa trao đổi năm 1965 sẽ tăng gấp đôi so với năm 1961¹...

1. Viện Sử học, *Việt Nam những sự kiện lịch sử (1945-1975)*, Nxb. Giáo dục, Hà Nội, 2002, tr.205, 208, 211.

Cuba là một trong những nước có cảm tình sâu sắc và hết lòng ủng hộ sự nghiệp cách mạng của nhân dân ta ở cả hai miền Nam - Bắc. Ngày 2-1-1961, Cuba đã lập quan hệ ngoại giao với nước Việt Nam ở cấp đại sứ. Ngày 15-1-1962, chỉ một năm sau khi lập quan hệ ngoại giao, Chính phủ Cuba đã ký Hiệp định thương mại đầu tiên với Chính phủ Việt Nam Dân chủ Cộng hòa.

Song song với sự hợp tác, giúp đỡ Việt Nam về vật chất, các nước xã hội chủ nghĩa, trước hết là Liên Xô và Trung Quốc đã dành những tình cảm tốt đẹp, ủng hộ và cổ vũ to lớn sự nghiệp cách mạng của nhân dân ta. Đặc biệt, khi đế quốc Mỹ mở rộng cuộc chiến tranh ra cả nước ta, xâm phạm chủ quyền nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa, thì tất cả các nước xã hội chủ nghĩa đều biểu thị sự đồng tình, ủng hộ cuộc kháng chiến chống Mỹ, cứu nước của toàn thể nhân dân ta.

Trong khi tăng cường "chiến tranh đặc biệt" ở miền Nam Việt Nam, Mỹ mở rộng chiến tranh đặc biệt sang Lào, tiếp tục uy hiếp chủ quyền lãnh thổ, phá hoại nền trung lập của Campuchia, âm mưu khống chế hai nước này và cô lập cách mạng miền Nam Việt Nam. Đi đôi với những hoạt động ngoại giao nhằm củng cố khối đoàn kết trong các nước xã hội chủ nghĩa, tranh thủ sự đồng tình, ủng hộ và giúp đỡ của Liên Xô và Trung Quốc và các nước xã hội chủ nghĩa khác, trong những năm 1960-1965, Đảng và Nhà nước ta ra sức củng cố và phát triển Liên minh chiến đấu chống kẻ thù chung của ba dân tộc trên bán đảo Đông Dương. Việc tăng cường đoàn kết ba nước Đông Dương có tầm quan trọng chiến lược bảo đảm thắng lợi cho cuộc kháng chiến chống Mỹ cứu nước của dân tộc ta. Trong diễn văn khai mạc Đại hội đại biểu toàn quốc Đảng Lao động Việt Nam lần thứ III (tháng 9-1960), Chủ tịch Hồ Chí Minh đã nói: "Trong cuộc đấu tranh chung để bảo vệ hòa bình và độc lập dân tộc ở Đông Dương, nhân dân Việt Nam ta kiên quyết ủng hộ cuộc đấu tranh anh dũng của nhân dân Lào hiện nay nhằm chống đế quốc Mỹ, nhằm đưa nước Lào lên con đường hòa hợp dân

tộc, độc lập, thống nhất và hòa bình trung lập. Chúng ta thành tâm mong rằng quan hệ hữu nghị giữa nước ta và các nước láng giềng, trước hết là Campuchia và Lào được xây dựng và phát triển tốt".

Trước hết đối với Lào đang chiến đấu chống Mỹ và tay sai, Việt Nam quyết không từ một cố gắng nào để góp phần thực hiện mục tiêu một nước Lào độc lập, thống nhất, thịnh vượng, theo chính sách hòa bình, trung lập. Từ năm 1960 trở đi, mỗi bước thắng lợi của cách mạng Lào đều có sự đóng góp to lớn của quân và dân Việt Nam và những thắng lợi đó đã tạo điều kiện thuận lợi cho cuộc kháng chiến chống Mỹ, cứu nước của nhân dân Việt Nam.

Từ năm 1960, ở Lào diễn ra cuộc đấu tranh quyết liệt. Ngày 9-8-1960, một bộ phận quân đội Hoàng gia Lào do Đại úy Coongle cầm đầu làm đảo chính lật đổ chính quyền thân Mỹ Phumi Nôxavăn, đưa ông hoàng Phuma có xu hướng trung lập làm Thủ tướng. Đến tháng 12-1960, Nôxavăn làm phản đảo chính. Với sự giúp đỡ của quân tình nguyện Việt Nam, tháng Giêng năm 1961, liên minh các lực lượng tiến bộ và trung lập Lào đã chiến đấu giải phóng Cánh Đồng Chum, đưa cách mạng Lào sang một giai đoạn mới. Trước việc Mỹ ráo riết chuẩn bị can thiệp mạnh vào Lào (như báo động lực lượng quân sự ở Okinawa, công bố triển khai 3.000 lính Mỹ ở Thái Lan), Việt Nam đã kiên quyết ủng hộ Mặt trận Lào yêu nước và các lực lượng trung lập Lào đấu tranh quân sự kết hợp đấu tranh trên bàn đàm phán làm thất bại chính sách can thiệp của Mỹ, tạo điều kiện cho cách mạng Lào đi lên. Tại Nậm Thà, quân đội cách mạng Lào và Việt Nam đã thắng lớn nhưng biết dừng lại đúng chỗ, đúng lúc để Mỹ không có cơ can thiệp sâu vào Lào. Đi đôi với việc ủng hộ và đoàn kết với mặt trận yêu nước Lào, tăng cường liên minh chiến đấu chống kẻ thù chung là đế quốc Mỹ xâm lược, Chủ tịch Hồ Chí Minh và Chính phủ nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa luôn luôn quan tâm tranh thủ cải thiện quan hệ với Chính phủ Vương quốc Lào, khuyến khích các lực lượng tiến bộ góp phần thúc đẩy xu hướng hòa bình trung lập và hòa hợp dân tộc ở Lào.

Chủ tịch Hồ Chí Minh và Đảng ta đã tán thành đề nghị ngày 5-1-1961 của Thái tử Quốc trưởng Nôrôđôm Xiha-nu-c về triệu tập hội nghị quốc tế lập lại hòa bình ở Lào. Năm 1962, Hiệp nghị Giơ-ne-vơ về Lào được ký kết, Lào thành lập chính phủ liên hiệp. Ngày 5-9-1962, Vương quốc Lào đã lập quan hệ ngoại giao với Việt Nam Dân chủ Cộng hòa. Tháng 3-1963, vua Lào Xixavang Vátthana sang thăm hữu nghị Việt Nam. Quan hệ Việt - Lào phát triển thuận lợi.

Cũng như đối với Vương quốc Lào, Chủ tịch Hồ Chí Minh và Nhà nước ta kiên trì ủng hộ đường lối hòa bình, trung lập của Vương quốc Campuchia, thúc đẩy quan hệ hữu nghị giữa hai nước.

Sau Hội nghị Giơ-ne-vơ về Lào, ngày 20-8-1962, Quốc trưởng Campuchia Nôrôđôm Xiha-nu-c đề nghị triệu tập Hội nghị quốc tế gồm 14 nước đã tham dự Hội nghị Giơ-ne-vơ năm 1962 về Lào để công nhận và bảo đảm nền trung lập và toàn vẹn lãnh thổ của Campuchia. Tháng 11-1962, Việt Nam Dân chủ Cộng hòa là nước sớm nhất ra tuyên bố ủng hộ đề nghị của N.Xi-ha-nu-c về việc ký Hiệp ước quốc tế bảo đảm trung lập của Campuchia. Do tính chất gây hấn thô bạo của chính quyền Sài Gòn đối với Campuchia, tháng 3-1964, chính quyền Campuchia ra tuyên bố cắt đứt quan hệ ngoại giao với chính quyền Sài Gòn và đến tháng 8-1964, công bố kế hoạch lập quan hệ ngoại giao với Việt Nam Dân chủ Cộng hòa. Quan hệ giữa hai nước Việt Nam - Campuchia về mặt nhà nước có bước phát triển tốt đẹp.

Chính sách đối ngoại của Đảng và nhà nước ta đứng đầu là Chủ tịch Hồ Chí Minh đã góp phần cải thiện một bước đáng kể quan hệ giữa ba nước Đông Dương, tạo điều kiện thuận lợi cho cuộc đấu tranh chống Mỹ, cứu nước của nhân dân miền Nam Việt Nam. Tuy nhiên, quan hệ giữa Việt Nam với Đảng Nhân dân Campuchia lại mâu thuẫn về đường lối và lợi ích từ năm 1959. Đảng Nhân dân Campuchia theo đường lối tiến hành đấu tranh bằng quân sự chống đường lối hòa bình trung lập của N.Xi-ha-nu-c. Trong khi đó, lãnh đạo

Việt Nam gợi ý với Đảng Nhân dân Campuchia lúc này là chủ yếu đấu tranh chính trị hòa bình, ủng hộ đường lối hòa bình, trung lập của N.Xihanúc.

Từ năm 1960 đến năm 1964, do nhân dân ba nước Việt Nam - Lào - Campuchia có cùng một kẻ thù chung là đế quốc Mỹ xâm lược, do chính sách ngoại giao đoàn kết đúng đắn của Đảng và Nhà nước ta nên đã dần dần hình thành trên thực tế Mặt trận nhân dân ba nước Đông Dương đoàn kết chống Mỹ.

Thể hiện cao nhất tình đoàn kết chiến đấu, đánh dấu sự hình thành Mặt trận nhân dân Đông Dương chống kẻ thù chung trong giai đoạn này là việc triệu tập Hội nghị nhân dân ba nước họp tại Thủ đô Phnômpenh từ ngày 1-3 đến ngày 9-3-1965. Hội nghị có sự tham gia của Đoàn đại biểu Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, Mặt trận Dân tộc giải phóng miền Nam Việt Nam, Cộng đồng xã hội Bình dân Campuchia, Neo Lào Hắc xát, lực lượng trung lập yêu nước Lào và các đoàn thể tổ chức khác của ba nước. Hội nghị đã thông qua *Nghị quyết chung* nêu rõ tinh thần đoàn kết của nhân dân ba nước Đông Dương kiên quyết đấu tranh chống đế quốc Mỹ và các nghị quyết riêng về Việt Nam - Lào - Campuchia. Các nghị quyết đều khẳng định sự ủng hộ đấu tranh vì độc lập, quyền tự quyết và toàn vẹn lãnh thổ của nhân dân ba nước, cực lực lên án đế quốc Mỹ chà đạp lên các Hiệp định Giơnevơ, gây ra cuộc chiến tranh xâm lược đầy tội ác chống nhân dân Việt Nam, can thiệp vũ trang vào Lào và tấn công khiêu khích, âm mưu xâm lược Campuchia. Các Nghị quyết của Hội nghị nhấn mạnh sự cần thiết phải củng cố tình đoàn kết chân thành, bền vững của các dân tộc Đông Dương "trong cuộc chiến đấu chống kẻ thù chung là đế quốc Mỹ xâm lược".

Hội nghị Nhân dân ba nước Đông Dương đánh dấu bước phát triển quan trọng trong lịch sử chống ngoại xâm của nhân dân Đông Dương và giáng một đòn nặng nề vào âm mưu chia rẽ của đế quốc Mỹ.

Trên cơ sở cùng cố đoàn kết trong cộng đồng xã hội chủ nghĩa, xây dựng và phát triển khối liên minh chiến đấu của nhân dân ba nước Đông Dương, Đảng và Nhà nước ta ra sức tranh thủ sự đồng tình, ủng hộ của toàn thể nhân dân thế giới, trước hết là nhân dân các dân tộc đang đấu tranh chống chủ nghĩa đế quốc ở châu Á, châu Phi và châu Mỹ Latinh.

Từ năm 1959, nhân dân thế giới đã lấy ngày 20-7 làm "Ngày ủng hộ nhân dân Việt Nam đấu tranh đòi thống nhất Tổ quốc". Tuy nhiên, trong thời gian này, sự ủng hộ của nhân dân thế giới chưa trở thành một phong trào rộng lớn. Cho đến khi Mặt trận Dân tộc Giải phóng miền Nam Việt Nam ra đời (20-12-1960), với chủ trương chống Mỹ, cứu nước sáng ngời chính nghĩa, thì phong trào thế giới ủng hộ Việt Nam mới trở nên mạnh mẽ và có hiệu quả. Từ sự cổ vũ về chính trị, tinh thần, đến sự giúp đỡ về vật chất, từ việc lên án, tố cáo hành động xâm lược của đế quốc Mỹ đến những hoạt động nhằm chấm dứt chiến tranh xâm lược của chúng.

Trong những năm 1961-1965, không những các nước xã hội chủ nghĩa mà một số nước dân tộc chủ nghĩa cũng đã ký những hiệp định về kinh tế và thương mại với Chính phủ Việt Nam Dân chủ Cộng hòa, như Cộng hòa Ả Rập Yêmen (7-2-1961), Cộng hòa Ghinê (14-3-1961), Vương quốc Lào (13-2-1961)... Nhiều nước cử các đoàn đại biểu thăm hữu nghị nước ta, bày tỏ sự đồng tình, ủng hộ sự nghiệp xây dựng và chiến đấu giải phóng hoàn toàn đất nước của nhân dân ta.

Từ năm 1963, Đảng và Nhà nước ta chủ trương vận động những tổ chức hòa bình của nhân dân thế giới, các tổ chức nhân dân Á - Phi, Mỹ Latinh có hành động phối hợp mạnh mẽ đòi đế quốc Mỹ chấm dứt xâm lược miền Nam để nhân dân miền Nam tự giải quyết công việc của mình.

Từ chủ trương đó, "Hội nghị quốc tế đoàn kết với nhân dân Việt Nam chống đế quốc xâm lược, bảo vệ hòa bình" đã được tổ chức

tại Hà Nội từ ngày 25 đến ngày 29-11-1964. 169 đại biểu diện cho 12 tổ chức Quốc tế và 50 nước đã tham dự Hội nghị. Tại buổi tiếp các đại biểu dự Hội nghị ngày 30-11-1964, Chủ tịch Hồ Chí Minh khẳng định: "Với sự ủng hộ nhiệt tình của nhân dân các nước xã hội chủ nghĩa, nhân dân các nước châu Á, châu Phi, châu Mỹ La tinh, nhân dân tiến bộ Mỹ và các nước khác, đồng bào miền Nam chúng tôi sẽ chiến đấu mạnh mẽ hơn nữa chống đế quốc Mỹ và bè lũ tay sai, miền Nam Việt Nam nhất định sẽ được giải phóng. Cuộc đấu tranh thiêng liêng để thực hiện hòa bình thống nhất nước nhà của nhân dân Việt Nam chúng tôi nhất định sẽ thắng lợi hoàn toàn".

Việc tổ chức Hội nghị quốc tế nói trên là một biểu hiện mạnh mẽ tinh thần ủng hộ, đoàn kết với Việt Nam của nhân dân thế giới, làm tiền đề đẩy mạnh sự hình thành mặt trận nhân dân thế giới ủng hộ Việt Nam chống đế quốc Mỹ xâm lược trong giai đoạn sau, khi Mỹ liều lĩnh xâm phạm chủ quyền nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa, mở rộng chiến tranh xâm lược ra cả nước.

Trên các diễn đàn quốc tế và trong nước, Chủ tịch Hồ Chí Minh luôn khẳng định vai trò quyết định của nhân dân Việt Nam dưới sự lãnh đạo của Đảng trong mọi thắng lợi của cách mạng Việt Nam, đồng thời cảm ơn sự giúp đỡ đáng kể của hai Đảng anh em Liên Xô, Trung Quốc, các nước xã hội chủ nghĩa và nhân dân thế giới: "Sự nghiệp chống Mỹ, cứu nước của Việt Nam ta được nhân dân các nước anh em xã hội chủ nghĩa, nhân dân châu Á, châu Phi, Mỹ Latinh và các nước khác trên toàn thế giới nhiệt liệt đồng tình và hết lòng ủng hộ.

Tôi thay mặt đồng bào cả nước nhiệt liệt cảm ơn Liên Xô, Trung Quốc và các nước xã hội chủ nghĩa anh em khác, cảm ơn nhân dân tiến bộ khắp năm châu"¹.

1. "Lời kêu gọi nhân ngày 20-7" (1965), Hồ Chí Minh, *Toàn tập*, tập 11, Xuất bản lần thứ hai, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2002, tr.473.

Tại Hội nghị lần thứ 12 Ban Chấp hành Trung ương Đảng, tháng 12-1965, trong điều kiện cả nước có chiến tranh, Đảng ta xác định nhiệm vụ đối ngoại là tranh thủ ủng hộ quốc tế và mở rộng mặt trận nhân dân thế giới ủng hộ Việt Nam chống Mỹ xâm lược.

Trong điều kiện vừa tiến hành xây dựng chủ nghĩa xã hội ở miền Bắc, vừa đấu tranh giải phóng miền Nam, đặc biệt là phải độ sức trực tiếp với đế quốc Mỹ - đế quốc đầu sỏ và giàu có nhất thế giới, hơn bao giờ hết, nhân dân ta càng có yêu cầu tranh thủ sự đồng tình, ủng hộ và giúp đỡ quốc tế, coi đó là một trong những nhân tố quan trọng có ý nghĩa quyết định đối với sự thắng lợi của cách mạng nước ta. Chủ tịch Hồ Chí Minh nói: "Nhân dân Việt Nam chúng tôi còn phải cố gắng nhiều. Nhưng chúng tôi ngày càng tin tưởng ở sức mạnh đoàn kết của mình, của chính nghĩa, của sự ủng hộ của nhân dân yêu chuộng hòa bình thế giới"¹...

Có thể khẳng định, trong quan hệ đối ngoại, trên cơ sở độc lập và tự chủ, Đảng và Nhà nước Việt Nam đã không ngừng chăm lo, vun đắp cho tình đoàn kết với các nước anh em, bạn bè, đặc biệt với Liên Xô và Trung Quốc vì mục tiêu chung của các dân tộc: Độc lập, tự do và bình đẳng giữa các dân tộc, chống chủ nghĩa đế quốc, chủ nghĩa thực dân và mọi hình thức áp bức khác. Hoạt động đối ngoại của Đảng, Nhà nước và ngoại giao nhân dân trong những năm 1961-1965 đã giành được những kết quả to lớn. Chúng ta đã tranh thủ được sự ủng hộ, giúp đỡ cả về vật chất và tinh thần của các nước xã hội chủ nghĩa đứng đầu là hai nước Liên Xô và Trung Quốc, của nhân dân yêu chuộng hòa bình trên thế giới cho công cuộc xây dựng, bảo vệ miền Bắc, chi viện cách mạng miền Nam.

Như vậy, thời kỳ 1961-1965 miền Bắc thực hiện đường lối xây dựng và phát triển kinh tế - xã hội theo cơ chế kế hoạch hóa tập trung - mô hình của các nước xã hội chủ nghĩa đứng đầu là Liên Xô.

1. Bài nói tại Hội những người Ân nghiên cứu các vấn đề quốc tế, Hồ Chí Minh, *Tuyển tập*, tập 3, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2002, tr.185.

Việc xác lập một cách dứt khoát quan hệ sản xuất xã hội chủ nghĩa được coi là thành tựu lớn nhất của thời kỳ này. Nền kinh tế chỉ còn hai hình thức sở hữu chủ yếu là sở hữu toàn dân và sở hữu tập thể. Kinh tế quốc doanh hoạt động dựa vào sự bao cấp hoàn toàn của Nhà nước và do vậy có tốc độ tăng trưởng khá, dần dần chiếm lĩnh vị trí chủ đạo của nền kinh tế. Kinh tế tập thể - nông nghiệp là chủ yếu, kế đó là tiểu thủ công nghiệp và một số ngành khác cũng được bao cấp một phần, và hoạt động theo sự chỉ đạo của Nhà nước, từ khâu sản xuất cho đến khâu lưu thông, phân phối sản phẩm. Mọi sự đánh giá đều lấy chuẩn mực là việc hoàn thành hay không hoàn thành chỉ tiêu kế hoạch Nhà nước đặt ra cho mỗi ngành, mỗi cơ quan, mỗi đơn vị sản xuất. Tuy nhiên việc lập kế hoạch của Nhà nước và các ngành thường không chính xác, do đó không thiếu những trường hợp phải điều chỉnh cho phù hợp với khả năng thực hiện của từng ngành. Trong điều kiện sản phẩm ở tất cả các ngành còn hạn chế, năng suất thấp, trình độ quản lý còn yếu, hầu hết các ngành đều vấp phải những sự lúng túng và thậm chí có cả sự đổ vỡ. Những mục tiêu kinh tế lớn mà kế hoạch 5 năm lần thứ nhất đề ra trên thực tế, đã không thực hiện được.

Nhìn chung, thời kỳ 1961-1965, dưới sự lãnh đạo của Đảng Lao động Việt Nam và sự điều hành của các cấp chính quyền, quân dân miền Bắc đã khắc phục khó khăn, hăng hái thi đua lao động sản xuất, xây dựng bước đầu cơ sở vật chất - kỹ thuật của chủ nghĩa xã hội, hết lòng chi viện về mọi mặt cho cách mạng miền Nam, góp phần đánh thắng ngay từ trận đầu chiến tranh phá hoại của Mỹ bằng không quân và hải quân. Trong quan hệ đối ngoại, Đảng và nhân dân ta đã không ngừng vun đắp cho tình đoàn kết giữa các nước xã hội chủ nghĩa, đặc biệt hai nước lớn là Liên Xô và Trung Quốc, phong trào công nhân quốc tế và phong trào giải phóng dân tộc. Từ đó, nhân dân ta đã nhận được sự ủng hộ vô cùng to lớn của các nước, các tổ chức quốc tế đối với sự nghiệp xây dựng chủ nghĩa xã hội ở miền Bắc và đấu tranh thống nhất nước nhà.

Chương IV

QUÂN VÀ DÂN MIỀN NAM ĐÁNH THẮNG CHIẾN LƯỢC "CHIẾN TRANH ĐẶC BIỆT" CỦA MỸ

I. MỸ ĐIỀU CHỈNH CHIẾN LƯỢC TOÀN CẦU, TIẾN HÀNH "CHIẾN TRANH ĐẶC BIỆT" Ở MIỀN NAM

Vào cuối những năm 50 và đầu thập kỷ 60 của thế kỷ XX, thế giới chứng kiến những biến đổi to lớn trên trường quốc tế với sự lớn mạnh của hệ thống xã hội chủ nghĩa và phong trào giải phóng dân tộc ở châu Á, châu Phi và Mỹ Latinh cũng như sự phát triển của phong trào đấu tranh vì hòa bình và tiến bộ xã hội trong lòng các nước tư bản.

Vào thời gian này, trên thế giới nổi lên ba điểm nóng là Trung Đông, Cuba và Việt Nam.

Ở Trung Đông, những cuộc chiến tranh giữa các nước Ả-rập với Ixraen được Mỹ trợ giúp nổ ra thường xuyên. Song, do Ixraen đủ mạnh để bảo đảm được lợi ích của Mỹ và các nước phương Tây không bị đe dọa nên Mỹ không trực tiếp can thiệp. Ở Cuba, thất bại trong vụ đưa quân đánh thuê xâm lược quốc đảo này và tình thế phải thỏa hiệp trong cuộc khủng hoảng tên lửa ở vùng Caribê năm 1961 khiến Mỹ phải cam kết không xâm lược Cuba để đổi lấy việc Liên Xô rút tên lửa khỏi nước này. Mỹ chọn một giải pháp: cấm vận kinh tế kết hợp với các thủ đoạn chiến tranh phá hoại nhiều mặt để chống lại nước Cuba xã hội chủ nghĩa ở Tây bán cầu.

Còn ở Đông Dương, cuộc chiến đấu vì độc lập, tự do của nhân dân miền Nam Việt Nam được nhân dân thế giới ủng hộ đã giành được những thắng lợi to lớn. Để tránh cho Chính phủ Sài Gòn khỏi bị sụp đổ trước đòn tấn công trên cả các lĩnh vực chính trị và quân sự, Mỹ phải điều chỉnh chiến lược toàn cầu, tập trung nhiều nguồn lực vào chiến trường Việt Nam. Các chiến lược gia của Mỹ hiểu rằng chỉ có đè bẹp được cuộc kháng chiến của nhân dân Việt Nam - một biểu tượng của phong trào giải phóng dân tộc trên thế giới - Mỹ mới mong đẩy lùi được cuộc chiến đấu vì độc lập, tự do và tiến bộ xã hội của các dân tộc trên mặt trận đấu tranh chống chủ nghĩa đế quốc, chủ nghĩa thực dân ở mọi hình thức. Chính vì vậy, Mỹ coi Việt Nam là quan trọng trong chính sách ngăn chặn của Mỹ và cũng là nơi tập trung những mâu thuẫn trên thế giới; giới cầm quyền Mỹ còn lo rằng: Nếu Mỹ để Nam Việt Nam "đổ" thì những "con bài dominô" tiếp theo là Lào, Campuchia, Miến Điện (nay là Myanmar) và xuống nữa là Australia, New Zealand¹.

Cùng với cuộc đấu tranh của các dân tộc chống sự áp bức, bóc lột của chủ nghĩa thực dân vì độc lập và tiến bộ xã hội, phong trào đấu tranh đòi quyền dân sinh dân chủ ở các nước tư bản phát triển mạnh mẽ, nhất là tại Mỹ, nơi mà phong trào đấu tranh đòi hòa bình, đòi chấm dứt cuộc chiến tranh phi nghĩa của Chính phủ Mỹ chống lại nhân dân Việt Nam ngày càng mạnh mẽ trước những bước leo thang ngày càng nguy hiểm của Chính phủ Mỹ trong cuộc chiến tranh Việt Nam.

Song, bối cảnh quốc tế bên cạnh những thuận lợi còn có những khó khăn cho sự nghiệp đấu tranh vì độc lập, tự do của nhân dân Việt Nam.

Những mâu thuẫn trong nội bộ phong trào cộng sản và công nhân quốc tế ngày càng gay gắt, đặc biệt giữa Liên Xô và Trung Quốc

1. Xem: Michael Maclear, *Việt Nam cuộc chiến mười nghìn ngày*, Nxb. Sự thật, Hà Nội, 1990, tr.21.

ảnh hưởng trực tiếp đến cuộc chiến đấu của nhân dân Việt Nam. Việt Nam trở thành nơi tranh giành ảnh hưởng giữa hai nước lớn nhất trong phe xã hội chủ nghĩa. Việc giữ vững độc lập, tự chủ, đồng thời tranh thủ sự giúp đỡ của Liên Xô và Trung Quốc là phương thức lựa chọn trong chính sách đối ngoại của Đảng và Chính phủ Việt Nam.

Lúc này, trước tình hình thế giới không thuận lợi cho tham vọng bá chủ toàn cầu của Mỹ, Chính phủ Mỹ có sự điều chỉnh chiến lược, dàn xếp mâu thuẫn trong nội bộ các nước tư bản chủ nghĩa, đồng thời tăng cường viện trợ để xây dựng và duy trì các chính phủ đồng minh, hòa hoãn với Liên Xô để có điều kiện đàn áp phong trào đấu tranh giải phóng của các dân tộc trong khi cuộc chạy đua vũ trang giữa Mỹ và Liên Xô vẫn diễn ra rất quyết liệt.

Chính vì vậy, về mặt quân sự, Mỹ từ bỏ chiến lược toàn cầu "trả đũa ào ạt", chuyển sang thực hiện chiến lược "phản ứng linh hoạt" do Mácxen Taylo (Maxwell Taylor) đề xướng. Nội dung chiến lược này là tiếp tục duy trì sức mạnh hạt nhân chiến lược để răn đe, đồng thời chủ trương dùng các cuộc chiến tranh hạn chế - hạn chế về mục tiêu, thời gian, không gian và phương tiện chiến tranh bằng vũ khí thông thường để đàn áp phong trào đấu tranh giải phóng dân tộc đang trỗi dậy mạnh mẽ trên khắp thế giới.

Theo đánh giá của các nhà nghiên cứu chiến lược Mỹ, việc phát triển chiến lược "phản ứng linh hoạt" - biểu hiện cụ thể bằng chiến tranh hạn chế là rất có lợi cho Mỹ, vì tránh được đụng độ với các nước lớn trong phe xã hội chủ nghĩa nhưng lại có thể giành thắng lợi ở các nước nhỏ hơn bằng cách chủ động tạo ra ưu thế về binh lực mà cuộc chiến tranh Việt Nam là một ví dụ.

Với quan điểm nêu trên, khi bước vào thập kỷ 60, Mỹ tăng cường can thiệp vào Lào, giúp phái hữu chống lại lực lượng yêu nước và cách mạng Lào với mục tiêu dựng lên một chính phủ thân Mỹ ở Viêng Chăn.

Mỹ cũng âm mưu dùng viện trợ lôi kéo Vương quốc Campuchia nhằm cô lập các lực lượng cách mạng ở Việt Nam và Lào.

Tại miền Nam Việt Nam, sau phong trào đồng khởi, cuộc kháng chiến của nhân dân ở khắp các địa phương miền Nam diễn ra hết sức mạnh mẽ, đe dọa sự tồn tại của chính quyền Sài Gòn. Trong lúc đó, miền Bắc bước vào thời kỳ xây dựng chủ nghĩa xã hội, trở thành hậu phương lớn cho cách mạng miền Nam. Việt Nam như trên đã nêu trở thành một trong những "điểm nóng" trên thế giới, vừa có vị trí chiến lược quan trọng đối với Mỹ, vừa là nơi thử thách sức mạnh và uy tín của Mỹ. Đánh bại phong trào giải phóng dân tộc tại Việt Nam, Mỹ không chỉ hạ được ngọn cờ tiêu biểu của phong trào đấu tranh giải phóng dân tộc, mà còn răn đe các lực lượng cách mạng khác trên thế giới, bảo vệ được "thế giới tự do", ngăn chặn "sự bành trướng" của chủ nghĩa cộng sản ở khu vực Đông Nam Á như các luận điệu tuyên truyền của Mỹ. Chính vì vậy, đã có tác giả người Mỹ nhận định: "Cuộc chiến tranh ở Việt Nam không chỉ là một thử thách xem học thuyết của Taylor về một cuộc chiến tranh hạn chế có thực hiện được hay không. Việt Nam, 1962, là một thử thách xem "thế giới tự do" hay "thế giới cộng sản" ai sẽ thắng ai"¹. Đó là lý do khiến Việt Nam trở thành nơi đụng đầu lịch sử giữa phong trào giải phóng dân tộc với chủ nghĩa đế quốc. Đối với Mỹ, Việt Nam còn là nơi thử nghiệm sự thành công của chiến lược "chiến tranh đặc biệt", thí điểm cho học thuyết chống nổi dậy của Mỹ để từ đó rút kinh nghiệm nhằm đàn áp phong trào giải phóng dân tộc trên thế giới.

"Chiến tranh đặc biệt" là một trong ba loại chiến tranh của chiến lược quân sự toàn cầu "phản ứng linh hoạt" của Mỹ. Chiến lược "chiến tranh đặc biệt" là cách thức nhằm chống lại chiến tranh du kích, chiến tranh giải phóng của các dân tộc, một hình thái chiến tranh không có chiến tuyến cố định và thường ít huy động các binh

1. N. Sheehan, *Sự lừa dối hào nhoáng*, Nxb. TP. Hồ Chí Minh, tập 1, tr.89.

đoàn lớn. Hình thức của "chiến tranh đặc biệt" là phối hợp toàn diện các biện pháp quân sự, chính trị, kinh tế, tâm lý. Công cụ tiến hành "chiến tranh đặc biệt" chủ yếu là quân đội "bản xứ" với vũ khí, phương tiện chiến tranh, tiền bạc của Mỹ và do cố vấn Mỹ chỉ huy.

Ngày 26-1-1961, trong diễn văn nhậm chức, Tổng thống Mỹ Kennơđi cam kết tiếp tục chính sách của Mỹ đối với Việt Nam, bằng mọi giá bảo vệ "thế giới tự do" tại miền Nam Việt Nam. Kennơđi tuyên bố: "Hãy để cho mọi quốc gia biết, cho dù chúng ta tốt hay xấu, rằng chúng ta sẽ trả bất cứ giá nào, chịu bất cứ gánh nặng, đáp ứng bất cứ khó khăn, hỗ trợ bất cứ người bạn, phản đối bất cứ kẻ thù, để bảo đảm sự tồn tại và thành công của tự do"¹.

Quan điểm của vị tân Tổng thống Mỹ là sự nối tiếp, nếu không nói là phát triển quan điểm của ông khi còn là một Thượng nghị sĩ Mỹ với tuyên bố vào năm 1956: "Việt Nam là hòn đá tảng trong thế giới tự do ở Đông Nam Á. Đó là con đẻ của chúng ta. Chúng ta không thể từ bỏ nó, không thể phớt lờ những nhu cầu của nó"².

Trên tinh thần ấy, ngày 28-1, Kennơđi thông qua kế hoạch "chống nổi dậy" của Mỹ tại miền Nam Việt Nam với nội dung tăng cường viện trợ cho chính quyền Sài Gòn và xây dựng lực lượng quân đội Sài Gòn đủ mạnh để có thể chống lại chiến tranh du kích ở miền Nam. Cục Tình báo Trung ương Mỹ CIA và một số quan chức Mỹ hối thúc Tổng thống Kennơđi tăng cường cố vấn quân sự cho quân đội Sài Gòn.

Ngày 11-5-1961, Tổng thống Kennơđi xác định mục tiêu "ngăn chặn cộng sản thống trị Nam Việt Nam" và lệnh đưa thêm 400 binh

1. Sophie Thomas, The Vietnam War: An Interpretation, [http: dimition.ucsd.edu/CEIMSA-IN-EXILE/publication/Students/0.4.8.html](http://dimition.ucsd.edu/CEIMSA-IN-EXILE/publication/Students/0.4.8.html)

2. Robert S.Mc Namara, *Nhìn lại quá khứ, tầm thăm kịch và những bài học về Việt Nam*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 1995, tr.44.

sĩ thuộc lực lượng đặc biệt, 100 cổ vắn quân sự sang Nam Việt Nam và cử một đoàn huấn luyện gồm 1.600 chuyên gia Mỹ tới Sài Gòn giúp mở rộng và tăng cường quân đội Sài Gòn từ 15 vạn lên 17 vạn người và giúp cải thiện chất lượng dân vệ ở nông thôn. Kennodi còn đồng ý tăng cường viện trợ cho quân đội và lực lượng cảnh sát của chính quyền Sài Gòn, tăng số lượng cổ vắn Mỹ, các nhân viên hậu cần và phi công Mỹ ở miền Nam Việt Nam lên 10.000 người.

Cũng trong ngày này, Kennodi thông qua nghị quyết mang ký hiệu NSAM 52 bao gồm một số biện pháp như: xem xét đề xuất tăng quân số quân đội Việt Nam Cộng hòa, nghiên cứu thành phần của một đạo quân Mỹ có thể được phái sang miền Nam Việt Nam nếu yêu cầu này được đặt ra. NSAM 52 cho phép: "Tăng cường và mở rộng quyền điều hành tác chiến, chỉ huy yểm hộ của phái đoàn cổ vắn quân sự MAAG, đưa lực lượng đặc biệt của Mỹ vào Việt Nam giúp Diệm xây dựng lực lượng đặc biệt, chốt chặn biên giới, chống miền Bắc xâm lược, tăng cường mở rộng, cải tiến trang bị và huấn luyện quân đội"¹. Đồng thời, Kennodi phái Phó Tổng thống Giônxon sang miền Nam Việt Nam để khảo sát tình hình.

Ngày 13-5-1961, tại Sài Gòn, Phó Tổng thống Mỹ Giônxon hội đàm với Ngô Đình Diệm, hai bên ra thông cáo chung với nội dung: Mỹ sẽ tăng cường gấp đôi viện trợ quân sự cấp tốc cho chính quyền Sài Gòn; Mỹ giúp chính quyền Sài Gòn tăng quân số quân đội chính quy lên 200.000 người và đổi mới toàn bộ trang bị cho lực lượng bảo an; lập nhóm chuyên viên kinh tế, tài chính, quân sự cấp cao của hai bên để xây dựng kế hoạch hành động chung giữa Chính phủ Mỹ và chính quyền Sài Gòn; nhân viên quân sự Mỹ sẽ hoạt động trên mọi lĩnh vực kể cả y tế, xã hội, công chính; phối hợp tìm các biện pháp chống chiến tranh du kích ở

1. Theo: Lê Mậu Hãn (chủ biên), *Đại cương lịch sử Việt Nam*, tập 3, Nxb. Giáo dục, Hà Nội, 2003, tr.181.

nông thôn; kêu gọi các nước khác cùng Mỹ viện trợ và hợp tác với chính quyền Ngô Đình Diệm; triển khai mạnh mẽ chương trình lập "ấp chiến lược".

Nhằm tố cáo các mưu đồ xâm lược của Mỹ, ngày 19-5-1961, Bộ Ngoại giao Việt Nam Dân chủ Cộng hòa ra tuyên bố nêu rõ: Thông cáo chung Giôn-xơn - Ngô Đình Diệm là một bước can thiệp quân sự mới của Mỹ, vi phạm nghiêm trọng Hiệp định Giơnevơ, là sự khiêu khích không thể dung thứ được đối với chủ quyền dân tộc của nhân dân Việt Nam.

Thực hiện thỏa thuận Giôn-xơn - Ngô Đình Diệm, ngày 19 tháng 6 năm 1961, một "phái đoàn kinh tế đặc biệt" của Mỹ gồm các chuyên viên về chiến lược quốc tế thuộc Viện Nghiên cứu Stanford do E.Stalây (Eugene Staley) dẫn đầu đến miền Nam Việt Nam nghiên cứu tình hình tại chỗ trong gần một tháng sau đó cùng Taylo vạch ra một kế hoạch bình định, dự kiến gồm 3 giai đoạn:

Giai đoạn 1: Trong vòng 18 tháng bình định miền Nam Việt Nam với các biện pháp: tập trung dân vào khoảng 16.000 ấp chiến lược, đánh bật lực lượng vũ trang và cơ sở Đảng, cơ sở cách mạng ra khỏi quần chúng; tích cực ngăn chặn biên giới, kiểm soát ven biển, cô lập cách mạng miền Nam; tăng cường lực lượng cho quân đội Sài Gòn, tập trung bao vây, tiêu diệt lực lượng vũ trang cách mạng; đồng thời tăng cường tuần tra, kiểm sát vùng biên để ngăn chặn sự chi viện của miền Bắc cho cách mạng miền Nam, đẩy mạnh các hoạt động tình báo, gián điệp biệt kích, chiến tranh tâm lý chống phá miền Bắc, hỗ trợ cho nỗ lực "bình định" miền Nam.

Giai đoạn 2: Trong năm 1963, tiếp tục hoàn tất chương trình bình định, tăng cường lực lượng quân đội Sài Gòn, đẩy mạnh hoạt động chống phá miền Bắc bằng các hoạt động gây rối, phá hoại, làm mất ổn định tình hình miền Bắc.

Giai đoạn 3: Dự kiến trong hai năm 1964 và 1965, hoàn tất các mục tiêu "chiến tranh đặc biệt" bằng cách chuyển hẳn sang trọng

tâm phát triển kinh tế, đồng thời tiếp tục tổ chức sức mạnh cho quân đội Sài Gòn, nhằm xây dựng Việt Nam Cộng hòa thành một quốc gia mạnh về quân sự, phồn vinh về kinh tế của "thế giới tự do" và chuẩn bị cho phương án tấn công miền Bắc Việt Nam.

Kế hoạch 3 giai đoạn thể hiện quyết tâm của Mỹ được nêu trong phát biểu ngày 19-6-1961 của Tổng thống Mỹ Kennơđi: "Nam Việt Nam sẽ trở thành sự thử nghiệm quyết tâm giữ vững cam kết của Mỹ trong một thế giới đầy đe dọa và khả năng đương đầu với những thách thức mới mà chiến tranh du kích đặt ra trong các quốc gia mới nổi dậy"¹.

Dựa trên kế hoạch 3 giai đoạn nêu trên, từ tháng 7-1961, Mỹ và chính quyền Sài Gòn lập "ấp chiến lược" ở miền Nam Việt Nam, lấy Vĩnh Long (Nam Bộ) và Quảng Ngãi (Trung Bộ) làm thí điểm. Tổng thống Kennơđi tuyên bố Mỹ sẽ làm tất cả những gì có thể làm được để cứu miền Nam Việt Nam khỏi chủ nghĩa cộng sản. Ngày 17-9-1961, phái đoàn cố vấn Anh về các vấn đề hành chính và chính sách do R.Tôm-xơn (Robert Thompson), một chuyên gia về chống chiến tranh du kích và chống nổi dậy, sang miền Nam Việt Nam giúp chính quyền Ngô Đình Diệm.

Ngày 11-10-1961, Hội đồng An ninh quốc gia Mỹ họp, gửi kiến nghị lên Tổng thống Kennơđi yêu cầu "lấy việc đánh bại Việt cộng làm mục tiêu thật sự và cuối cùng của Mỹ" với nhiều biện pháp như quyết định cử phái đoàn Taylo - Rôtxtâu đi miền Nam Việt Nam nghiên cứu các phương án giúp đỡ chính quyền Ngô Đình Diệm. Sau khi khảo sát thực tế chiến trường miền Nam Việt Nam, Taylo cho rằng tình hình tại chỗ "thật nghiêm trọng và yêu cầu có những biện pháp khẩn cấp"².

-
1. Marvin E. Gettlaman, *Vietnam and America*, Grove Press, New York, 1995, tr.161.
 2. George Herring, *Cuộc chiến tranh dài ngày nhất của nước Mỹ*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 1998, tr.105.

Ngày 3-11, phái đoàn Taylo và Rôtxtâu về Mỹ, trình lên Kennodi bản kế hoạch 8 điểm nhằm giúp đỡ toàn diện cho chính quyền Sài Gòn, trong đó điểm mấu chốt là tăng cường cố vấn quân sự, đưa cố vấn quân sự Mỹ xuống tận các đơn vị cơ sở của quân đội Sài Gòn. Kế hoạch này, trên lĩnh vực quân sự thường được gọi là "chương trình tham gia có giới hạn", cử sang miền Nam Việt Nam các cố vấn cao cấp tham gia vào các cơ quan chính phủ và các bộ chủ chốt của chính quyền Sài Gòn, thành lập Ban Thanh tra quân sự hỗn hợp từ trung ương xuống quân khu và các tỉnh, tăng cường một cách cơ bản nhân viên huấn luyện Mỹ ở mọi cấp và trên mọi lĩnh vực quân sự, hành chính, kinh tế, văn hóa, xã hội...

Ngày 14-11-1961, Tổng thống Mỹ Kennodi và Hội đồng An ninh quốc gia Mỹ chuẩn y bản kế hoạch 8 điểm của Taylo và Rôtxtâu, trong đó có việc mở rộng phái đoàn cố vấn, đưa quân Mỹ vào miền Nam với vai trò hỗ trợ các trận đánh cho quân đội Sài Gòn càn quét bình định và lập "ấp chiến lược", tăng cường các biện pháp nhằm ngăn chặn các lực lượng cách mạng vượt qua biên giới, đẩy mạnh các hoạt động phá hoại miền Bắc, tìm cơ hội tiến tới giải pháp có lợi cho Mỹ ở Lào và phá hoại nền trung lập của Campuchia.

Cũng trong tháng 11, Tổng thống Mỹ Kennodi thông qua kế hoạch can thiệp và chính thức tiến hành thực hiện chiến lược "chiến tranh đặc biệt" ở miền Nam Việt Nam.

Đến cuối năm 1961, kế hoạch Stalây - Taylo được hoạch định cụ thể với 3 biện pháp:

Một là, tăng cường xây dựng quân đội Sài Gòn theo hướng hiện đại hóa, đặt dưới sự chỉ huy của Mỹ, đưa lực lượng quân sự Mỹ yểm trợ, áp dụng các chiến thuật cơ động bằng máy bay lên thẳng, xe thiết giáp nhằm tiêu diệt lực lượng vũ trang cách mạng.

Hai là, giữ vững các thành thị, xây dựng bộ máy kim kẹp từ Trung ương đến cơ sở để khống chế và dập tắt các phong trào đấu

tranh chính trị của quần chúng ở nông thôn, coi đồn dân, lập "ấp chiến lược" là mục tiêu cơ bản, là "xương sống" của chiến lược "chiến tranh đặc biệt".

Ba là, phong tỏa biên giới, giới tuyến, kiểm soát ven biển, ngăn chặn sự chi viện từ miền Bắc vào tăng cường các hoạt động chống phá miền Bắc.

Lúc này, các kế hoạch chiến tranh của Mỹ không chỉ nhằm "bình định" miền Nam Việt Nam, đẩy mạnh các hoạt động phá hoại miền Bắc Việt Nam mà còn tăng cường can thiệp vào Lào và Campuchia với mục đích cô lập cách mạng Việt Nam. Trong năm 1961, Mỹ tiếp tục thực hiện chính sách can thiệp vào Lào nhằm mục tiêu "không để Lào rơi vào vòng kiểm soát của cộng sản", tăng cường giúp đỡ phương tiện cho phái hữu Lào, phá hoại tiến trình hiệp thương đàm phán thành lập Chính phủ liên hiệp ở Lào, công khai thiết lập phái đoàn cố vấn và viện trợ quân sự Mỹ (MAAG) cho phái thân Mỹ ở Lào gồm 16.000 nhân viên.

Đối với Campuchia, Mỹ tổ chức, nuôi dưỡng và vũ trang cho lực lượng phản động người Campuchia tiến hành các hoạt động phá rối, ám sát, bạo loạn, âm mưu cướp chính quyền, lật đổ Chính phủ Xi-hanúc, dựng lên ở Campuchia một chính phủ thân Mỹ, biến nước Campuchia trung lập thành một đồng minh của Mỹ.

Cùng với việc tiến hành chiến lược "chiến tranh đặc biệt" ở miền Nam, Kennơđi còn cho mở một cuộc chiến tranh bí mật chống nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa như tung biệt kích, gián điệp ra miền Bắc để thu thập tin tức tình báo, tuyên truyền chiến tranh tâm lý, phá hoại sự nghiệp xây dựng của nhân dân miền Bắc. Sự việc chiếc máy bay C47 bị bắn rơi ở Kim Sơn, Ninh Bình ngày 2-7-1961, toàn bộ nhóm biệt kích bị bắt sống là sự minh họa cho các hoạt động này.

Chiến lược "chiến tranh đặc biệt" với kế hoạch Stalây - Taylo được chính quyền Mỹ coi là "đỉnh cao của trí tuệ về chiến tranh"

thể hiện sự thâm độc và nham hiểm của nhà cầm quyền Mỹ với quyết tâm bình định miền Nam trong vòng 18 tháng và tiêu diệt các lực lượng cách mạng ở miền Nam. Trong chiến lược ấy, Mỹ rất coi trọng chương trình gom dân, lập "ấp chiến lược", coi đây là "quốc sách", "xương sống" của chiến lược "chiến tranh đặc biệt". Tuy nhiên, chiến lược đó được thực hiện trong thế bị động, trong bối cảnh miền Nam sau Đồng khởi, chính quyền Sài Gòn ở cơ sở tan rã, ở trung ương bước vào thời kỳ khủng hoảng nghiêm trọng và triển miên, mâu thuẫn nội bộ sâu sắc, không sao khắc phục được. Trong khi đó, cuộc đấu tranh cách mạng của quân và dân miền Nam đang chuyển sang thế tiến công, với quyết tâm làm thất bại chiến lược "chiến tranh đặc biệt" của Mỹ, đánh đổ chính quyền thân Mỹ ở Sài Gòn, lập nên một chính phủ hòa bình, dân chủ ở miền Nam, tiến tới hòa bình thống nhất đất nước.

II. QUÂN DÂN MIỀN NAM CHUYỂN TỪ KHỞI NGHĨA TỪNG PHẦN SANG CHIẾN TRANH CÁCH MẠNG, LÀM PHÁ SẴN KẾ HOẠCH STALÂY - TAYLO CỦA MỸ (1961-1963)

Sau thắng lợi của phong trào đồng khởi của nhân dân miền Nam trong các năm 1959 và 1960, bước sang năm 1961, cách mạng miền Nam có bước phát triển nhảy vọt với một vùng đất đai rộng lớn ở nông thôn được giải phóng và các lực lượng quân sự, chính trị lớn mạnh. Trước tình hình mới diễn ra ở miền Nam Việt Nam sau thắng lợi của phong trào đồng khởi cũng như trước âm mưu của Mỹ, ngày 24-1-1961, Bộ Chính trị Trung ương Đảng Lao động Việt Nam ra Chỉ thị về phương hướng và nhiệm vụ công tác trước mắt của cách mạng miền Nam.

Bộ Chính trị nhận định: *"Mặc dù địch đang dùng mọi thủ đoạn để đánh phá phong trào cách mạng, nhưng thời kỳ tạm ổn định của chế độ Mỹ - Ngô Đình Diệm đã qua và thời kỳ khủng hoảng liên tiếp, suy sụp nghiêm trọng đã bắt đầu, các hình thái du kích*

cục bộ, khởi nghĩa từng phần đã xuất hiện mở đầu cho cao trào cách mạng ngày càng lớn", và: "Cách mạng miền Nam đang phát triển theo con đường tiến lên tổng khởi nghĩa với những đặc điểm mới và khả năng hòa bình phát triển của cách mạng miền Nam gần như không còn nữa"¹. Sau Đồng khởi, tình hình cách mạng miền Nam chuyển biến rất nhanh, từ thế bị kìm kẹp, khống chế, bị kiểm soát gắt gao, nhân dân miền Nam đã vùng lên đấu tranh mạnh mẽ, từ đấu tranh chính trị tiến lên kết hợp đấu tranh chính trị với đấu tranh vũ trang, làm tan rã chính quyền thôn xã của chính quyền Sài Gòn trên phần lớn nông thôn Nam Bộ và vùng rừng núi Liên khu V.

Phương châm chiến lược của cách mạng miền Nam được xác định là: Đẩy mạnh hơn nữa đấu tranh chính trị, đồng thời đẩy mạnh đấu tranh vũ trang lên song song với đấu tranh chính trị. Phương châm công tác ở ba vùng cũng khác nhau, vùng rừng núi lấy đấu tranh quân sự là chủ yếu; vùng đồng bằng, đấu tranh quân sự và chính trị ngang nhau; vùng đô thị thì lấy đấu tranh chính trị là chủ yếu. Trước mắt, nhiệm vụ của cách mạng miền Nam là ra sức xây dựng lực lượng cả về chính trị và quân sự, tập hợp đông đảo lực lượng cách mạng trong Mặt trận Dân tộc Giải phóng, tích cực tiêu diệt sinh lực địch, bảo tồn và phát triển lực lượng, tiến lên làm chủ rừng núi, giành lại toàn bộ đồng bằng, ra sức xây dựng cơ sở và đẩy mạnh đấu tranh chính trị ở đô thị, tạo điều kiện và nắm mọi thời cơ chuẩn bị đánh đổ chính quyền Sài Gòn, giải phóng miền Nam.

Công tác quan trọng và khẩn cấp bậc nhất là phải ra sức xây dựng lực lượng chính trị, lực lượng vũ trang, tiếp tục đẩy mạnh đấu tranh vũ trang bằng mọi hình thức, lấn địch từng bước và tiến lên đánh đổ chúng hoàn toàn.

1. Đảng Cộng sản Việt Nam, *Văn kiện Đảng toàn tập*, tập 22, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2002, tr.153.

Bước phát triển rất quan trọng về phương pháp cách mạng thể hiện qua bản Chỉ thị này là: Nếu hoạt động đấu tranh vũ trang trước đây cốt để tự vệ, nay được nâng lên làm nhiệm vụ tiến công và tiêu diệt sinh lực địch. Vì vậy, cần ra sức xây dựng lực lượng vũ trang đủ mạnh để tiêu diệt sinh lực địch. Ngoài việc xây dựng dân quân và du kích xã, bộ đội địa phương của huyện và bộ đội tập trung vào tỉnh, cần đặc biệt chú trọng xây dựng một số đơn vị tập trung mạnh, tích cực giải quyết vấn đề trang bị, cung cấp cho bộ đội.

Tháng 1-1961, để tăng cường sự chỉ đạo của Trung ương đối với cách mạng miền Nam, Bộ Chính trị ra quyết định thành lập Trung ương Cục miền Nam thay cho Xứ ủy Nam Bộ cũ. Một số ủy viên Trung ương được Ban Chấp hành Trung ương cử ra và được ủy nhiệm chỉ đạo toàn bộ công tác Đảng ở miền Nam. Trung ương Cục do Nguyễn Văn Linh (Mười Cúc) làm Bí thư. Quyết định này hoàn toàn phù hợp với chủ trương nêu bật vai trò lãnh đạo của sự nghiệp cách mạng của Đảng ở cả hai miền Nam - Bắc thông qua việc nâng cao hơn nữa sức chiến đấu của Đảng. Chủ tịch Hồ Chí Minh chỉ rõ: "Để đảm bảo thắng lợi cho cách mạng, vấn đề có ý nghĩa quyết định là phải nâng cao hơn nữa sức chiến đấu của Đảng ta, phát huy hơn nữa tác dụng lãnh đạo của Đảng ta trên mọi mặt công tác"¹.

Trước đó, tại miền Nam, Mặt trận Dân tộc Giải phóng miền Nam Việt Nam được chính thức thành lập vào ngày 20-12-1960 trên cơ sở những thắng lợi của phong trào Đồng khởi ngày càng phát triển và có uy tín đối với nhân dân miền Nam, với các lực lượng cách mạng và tiến bộ trên thế giới. Trên thực tế, tại các vùng giải phóng miền Nam, tổ chức các cấp của Mặt trận thực hiện chức năng của chính quyền cách mạng. Sau khi Trung ương Mặt trận tuyên bố thành lập, hệ thống Mặt trận tại địa phương được xây dựng.

1. Hồ Chí Minh, *Toàn tập*, tập 10, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 1996, tr.201.

Một số cơ quan, tổ chức thuộc Mặt trận cũng được khân trương xây dựng.

Đài Phát thanh giải phóng, tiếng nói của Mặt trận Dân tộc Giải phóng miền Nam Việt Nam ra đời và phát buổi đầu tiên vào ngày 1-2-1962, truyền đi tiếng nói chính nghĩa của nhân dân miền Nam ra cả nước và nhân dân thế giới.

Cũng vào thời gian này, một sự kiện chính trị quan trọng diễn ra ở miền Nam: Từ ngày 16-2 đến ngày 3-3-1962, tại một vùng căn cứ thuộc tỉnh Tây Ninh, đại biểu các chính đảng, đoàn thể, lực lượng vũ trang giải phóng, đại diện các dân tộc, các tôn giáo trên khắp miền Nam đã họp Đại hội đại biểu Mặt trận Dân tộc Giải phóng miền Nam Việt Nam lần thứ nhất.

Đại hội đã thông qua bản Cương lĩnh chính trị, các chính sách lớn của Mặt trận về các vấn đề hòa bình trung lập, vấn đề dân tộc, ruộng đất, các chính sách đối với giai cấp tư sản, đối với trí thức, ngoại kiều, tôn giáo, binh sĩ và nhân viên chính quyền Sài Gòn... Đại hội ra Tuyên bố khẳng định nhiệm vụ chung của Mặt trận là: "Đoàn kết toàn dân, kiên quyết đấu tranh chống đế quốc Mỹ xâm lược và gây chiến, đánh đổ tập đoàn thống trị Ngô Đình Diệm, tay sai đế quốc Mỹ, thành lập một chính quyền liên minh dân tộc, dân chủ rộng rãi ở miền Nam, thực hiện độc lập dân tộc, tự do, dân chủ, cải thiện dân sinh, giữ vững hòa bình, thi hành chính sách trung lập, tiến tới hòa bình thống nhất Tổ quốc, tích cực góp phần bảo vệ hòa bình ở Đông Dương, Đông Nam Á và thế giới"¹.

Sau khi thảo luận về đánh giá tình hình chung, về âm mưu của Mỹ và chính quyền Sài Gòn và hoàn toàn nhất trí về nhận định tình hình, Đại hội đề ra nhiệm vụ trung tâm trước mắt của Mặt trận là *động viên toàn dân đoàn kết rộng rãi đấu tranh mạnh mẽ*,

1. Viện Sử học, *Việt Nam những sự kiện lịch sử (1945-1975)*, Nxb. Giáo dục, Hà Nội, 2002, tr.222.

chặn đứng âm mưu tăng cường võ trang mở rộng chiến tranh xâm lược của đế quốc Mỹ cụ thể hiện nay là làm thất bại kế hoạch Stalây - Taylo - Noting; đồng thời ra sức xây dựng thực lực cách mạng thật vững mạnh tạo điều kiện để tiến tới đánh đổ địch, giải phóng miền Nam.

Một số công tác quan trọng được Đại hội thông qua là: Làm thất bại chương trình gom dân lập "ấp chiến lược" của Mỹ và chính quyền Sài Gòn; thực hiện công tác quản lý nông thôn; đẩy mạnh phong trào đấu tranh chính trị và đấu tranh võ trang; công tác vận động cách mạng trong binh lính, sĩ quan ở trong hàng ngũ quân đội của chính quyền Sài Gòn tích cực thực hiện các biện pháp nhằm đoàn kết rộng rãi toàn dân, tập hợp mọi lực lượng, tận dụng mọi khả năng chống Mỹ và tay sai ở miền Nam; ra sức cải thiện đời sống nhân dân, đẩy mạnh công tác kinh tế tài chính và công tác văn hóa xã hội; xúc tiến hơn nữa công tác tranh thủ sự đồng tình, ủng hộ quốc tế.

Đại hội cử ra Ủy ban Trung ương chính thức gồm 52 vị. Luật sư Nguyễn Hữu Thọ được bầu làm Chủ tịch. Năm Phó Chủ tịch là: Bác sĩ Phùng Văn Cung, Chủ tịch Ủy ban bảo vệ hòa bình thế giới của Việt Nam; ông Võ Chí Công, đại biểu Ban Chấp hành Trung ương Đảng Nhân dân cách mạng miền Nam; Kiến trúc sư Huỳnh Tấn Phát, Tổng Bí thư Đảng Dân chủ miền Nam; Đại đức Sơn Vọng, đại biểu đồng bào Khơme yêu nước; ông Ybihalê Ô, tín đồ Tin lành, Chủ tịch Ủy ban Phong trào tự trị Tây Nguyên. Thư ký của Ủy ban Trung ương Mặt trận là Giáo sư Nguyễn Văn Hiếu, Tổng Bí thư Đảng Xã hội cấp tiến Việt Nam.

Đại hội đại biểu lần thứ nhất Mặt trận Dân tộc Giải phóng miền Nam Việt Nam tuyên bố tiếp tục theo đuổi mục tiêu đấu tranh giành độc lập dân tộc, bảo vệ tự do dân chủ, ấm no cho nhân dân, thực hiện chính sách ngoại giao hòa bình, trung lập.

Mặt trận Dân tộc Giải phóng miền Nam Việt Nam được xây dựng và phát triển giữ vai trò quan trọng trong cuộc kháng chiến

chống Mỹ của nhân dân miền Nam Việt Nam. Mặt trận vừa thực hiện chức năng của một mặt trận dân tộc thống nhất đoàn kết mọi tầng lớp yêu nước, dân chủ ở miền Nam, vừa thực hiện chức năng của một chính quyền cách mạng và hoạt động ngoại giao cho đến khi Chính phủ Cách mạng lâm thời Cộng hòa miền Nam Việt Nam ra đời năm 1969.

Ông Nguyễn Văn Linh, nguyên Bí thư Xứ ủy Nam Bộ, nguyên Bí thư Trung ương Cục miền Nam viết: "Ngay khi vừa thành lập, Mặt trận đã thực sự làm nhiệm vụ quản lý chính quyền với hệ thống từ xã ấp, buôn làng lên huyện, tỉnh và Trung ương. Ủy ban Trung ương Mặt trận Dân tộc Giải phóng thực sự là một chính phủ ở miền Nam, song song tồn tại với chính quyền Sài Gòn"¹.

Mười chủ trương trước mắt của Mặt trận đã cụ thể hóa chương trình 10 điểm công bố ngày 20-12-1960, nhằm đáp ứng yêu cầu của tình hình mới khi Mỹ tiến hành "chiến tranh đặc biệt", ráo riết thực hiện kế hoạch Stalây - Taylo.

Mặt trận công bố 4 chủ trương cứu nước khẩn cấp trong tình hình mới:

1. Đế quốc Mỹ phải đình chỉ cuộc chiến tranh xâm lược Việt Nam.
2. Giải tán toàn bộ "ấp chiến lược".
3. Thành lập ở miền Nam một chính phủ liên hiệp dân tộc.
4. Thực hiện đường lối đối ngoại hòa bình, trung lập.

Sự kiện chính trị to lớn này được nhân dân cả nước quan tâm với niềm lạc quan về thắng lợi của sự nghiệp giải phóng miền Nam theo chủ trương được Mặt trận công bố.

Ngày 7-11-1962, Mặt trận ra tuyên bố về tình hình chính trị miền Nam và những yêu cầu cấp bách của nhân dân miền Nam.

1. *Chung một bóng cờ*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 1993, tr.13.

Mặt trận tăng cường hoạt động đối ngoại, tranh thủ sự ủng hộ quốc tế đối với cuộc đấu tranh chính nghĩa của nhân dân miền Nam. Trong năm 1962, Mặt trận Dân tộc Giải phóng miền Nam Việt Nam cử Đoàn đại biểu do Giáo sư Nguyễn Văn Hiếu dẫn đầu đi thăm Liên Xô, Tiệp Khắc, Hunggari, Cuba, Trung Quốc, Indônêxia, Cộng hòa Dân chủ Nhân dân Triều Tiên, Angiêri..., qua đó, ảnh hưởng của Mặt trận ngày càng lan rộng trên trường quốc tế.

Đánh thắng kế hoạch Stalây - Taylo

Về việc tăng cường quân đội: Kế hoạch Stalây - Taylo của Mỹ bao gồm ba nội dung cơ bản: Củng cố chính quyền Sài Gòn, tăng cường quân đội Sài Gòn và tiến hành bình định nhằm thực hiện chương trình gom dân lập "ấp chiến lược".

Để củng cố chính quyền Sài Gòn, cuộc bầu cử Tổng thống và Phó Tổng thống nhiệm kỳ 2 (1961-1966) của chế độ Sài Gòn đã được tổ chức ngày 9-4-1961 với sự tham gia của ba liên danh: Ngô Đình Diệm - Nguyễn Ngọc Thơ, Nguyễn Đình Quát - Nguyễn Thành Phương và Hồ Nhựt Tân - Nguyễn Thế Truyền. Liên danh Ngô Đình Diệm - Nguyễn Ngọc Thơ thắng cử với tỷ lệ số phiếu đạt 89,2%. Kết quả mà Phạm Huy Cơ, một trong những người cầm đầu Đảng Dân chủ ở miền Nam Việt Nam, lúc ấy đang sống lưu vong ở Pháp, đã gọi là một "trò hề", và "cuộc bầu cử này được xếp đặt ngay từ trước và gian xảo, nó không bao giờ có thể làm cho vị thế của người được bầu trở nên vững chắc hơn"¹.

Sau bầu cử, để tăng cường quyền lực, Ngô Đình Diệm giữ chức Tổng thống kiêm Bộ trưởng Quốc phòng của Chính phủ Sài Gòn. Bên cạnh đó còn đặt thêm ba bộ trưởng đặc nhiệm phối hợp an ninh, kinh tế và văn hóa - xã hội, lập thêm hai bộ là Công dân vụ và Cải tiến nông thôn. Mỹ cử thêm nhiều chuyên gia về các

1. Bernard Fall, *Lesdeux Vietnam (Hai Viet Nam)*, Nxb. Payot, Paris, 1967, tr.319.

lĩnh vực hành chính, kỹ thuật sang giúp chính quyền Sài Gòn cùng cố bộ máy¹.

Được Mỹ ra sức viện trợ, quân đội Sài Gòn nhanh chóng được tăng cường lực lượng và đẩy mạnh các hoạt động càn quét, khủng bố nhân dân. Nếu trong năm 1960, số cuộc càn quét mới là 300 cuộc, thì năm 1961, quân đội Sài Gòn đã tiến hành 1.253 cuộc càn quét từ cấp tiểu đoàn trở lên, trong đó có 300 cuộc càn cấp trung đoàn và sư đoàn. Lực lượng bảo an và dân vệ được chú ý xây dựng, tăng quân số, trang bị, huấn luyện quân sự. Để phối hợp chặt chẽ với các hoạt động quân sự trên toàn miền Nam, lực lượng này được chuyển từ Bộ Nội vụ sang trực thuộc Bộ Quốc phòng.

Đi đôi với các hoạt động càn quét, bắn phá các xóm làng miền Nam bằng bom đạn, một số biện pháp chiến tranh mới lần đầu tiên được thực hiện tại miền Nam Việt Nam. Đầu năm 1961, Mỹ cho máy bay rải chất độc hóa học nhằm phát quang những nơi nghi có Việt cộng ẩn náu. Từ tháng 8-1961, máy bay Mỹ bắt đầu việc rải chất độc làm trụi lá cây xuống nhiều vùng đất ở Nam Việt Nam. Bất chấp sự phản đối của những người có lương tri trên thế giới, quân đội Mỹ đã tiến hành một cách ồ ạt việc rải chất độc hóa học xuống nhiều làng mạc, thôn xóm và cánh đồng ở miền Nam Việt Nam.

Tháng 11-1961, Mỹ đã cho máy bay rải chất độc xuống vùng Đông Nam Bộ thuộc các tỉnh Phước Long, Phước Thành. Chất độc hóa học không chỉ khai quang rừng cây mà còn triệt hạ tất cả cây ăn quả, cây lương thực, hoa màu và gia súc..., ảnh hưởng đến sức khỏe người dân.

Đối với quân và dân miền Nam, khi chuyển sang chiến tranh cách mạng, vị trí và vai trò của lực lượng vũ trang ngày càng trở nên

1. Theo: Hội đồng chỉ đạo biên soạn Lịch sử Nam Bộ kháng chiến, *Lịch sử Nam Bộ kháng chiến*, tập 2 (1954-1975), Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2010, tr.260.

quan trọng, nhằm đối phó với lực lượng quân sự to lớn của Mỹ và chính quyền Sài Gòn. Cùng với việc phát triển lực lượng vũ trang tại chỗ, việc đưa cán bộ, chiến sĩ nhất là những người đã từng có kinh nghiệm chiến đấu tại miền Nam từ miền Bắc vào được đẩy mạnh. Nhiều đoàn cán bộ quân sự, chính trị các cấp được khẩn trương chi viện cho chiến trường miền Nam với quy mô lớn nhỏ khác nhau, thuộc nhiều binh chủng, quân chủng và lĩnh vực hoạt động, như: Tháng 5-1961, Đoàn thứ nhất gồm 500 người hầu hết là cán bộ trung cao cấp do Thiếu tướng Trần Văn Quang, Phó Tổng tham mưu trưởng Quân đội nhân dân Việt Nam xuất phát từ miền Bắc và đến ngày 20-7-1961, Đoàn đã tới vị trí tập kết ở đồi 300, Bình Long, Nam Bộ.

Trong khi Đoàn thứ nhất còn đang trên đường hành quân, ngày 1-6-1961, Đoàn cán bộ quân sự thứ hai đã xuất phát. Đoàn gồm 400 người do Nguyễn Hoàng Lâm (tức Nguyễn Văn Bứa) và Lê Quốc Sản dẫn đầu. Đầu tháng 1-1961, đoàn đến vị trí tập kết.

Với các chủ trương nêu trên, tại miền Nam đã tồn tại lực lượng vũ trang giải phóng gồm 3 thứ quân: bộ đội chủ lực, bộ đội địa phương và dân quân du kích.

Ngày 15-2-1961, Hội nghị quân sự toàn Miền được triệu tập tại chiến khu Đ để thống nhất các lực lượng vũ trang nhân dân giải phóng miền Nam, thành Quân giải phóng miền Nam Việt Nam, Thiếu tướng Trần Văn Quang được giao phụ trách quân sự, Trần Lương phụ trách chính trị¹.

Ngày 2-9-1961, Trung đoàn 1 bộ binh (tiền thân là đơn vị C56, sau đổi là Q.761) được thành lập tại căn cứ Dương Minh Châu (Đông Nam Bộ). Đây là đơn vị chủ lực cơ động cấp trung đoàn đầu tiên trên chiến trường miền Nam.

1. Xem: Bộ Quốc phòng - Viện Lịch sử quân sự, *Lịch sử kháng chiến chống Mỹ cứu nước*, tập 3: *Đánh thắng chiến tranh đặc biệt*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 1997, tr.38.

Năm 1961, lực lượng vũ trang tập trung tăng lên 24.500 người, so với năm 1960 là 5.000 người. Tỷ lệ ta địch từ 1/14 tăng lên 1/10. Mỗi huyện tổ chức được một trung đội bộ đội địa phương, có huyện tổ chức đến cấp đại đội. Mỗi tỉnh có từ 1 đến 2 đại đội. Bộ đội chủ lực các quân khu có 11 tiểu đoàn. Lực lượng du kích và tự vệ chiến đấu có 100.000 người, trong đó Nam Bộ có 70.000 người, Khu V có 30.000 người, là lực lượng nòng cốt của phong trào đấu tranh chính trị ở thôn xã, phối hợp chiến đấu với bộ đội chủ lực và là nguồn bổ sung thường xuyên cho các đơn vị vũ trang tập trung. Nhiều xã, vùng giải phóng tổ chức được trung đội du kích tập trung.

Năm 1961, quân và dân miền Nam đánh 15.525 trận lớn, nhỏ, loại khỏi vòng chiến đấu 28.956 binh lính đối phương, trong đó có 41 cố vấn Mỹ, bắt sống 3.529 sĩ quan và binh lính quân đội Sài Gòn, thu 6.000 súng các loại.

Trong các chiến thắng của quân và dân miền Nam năm 1961, vang dội nhất là chiến thắng Phước Thành. Đêm 17-9-1961, lực lượng vũ trang miền Đông Nam Bộ tiến công tiêu diệt tiểu khu Phước Thành, loại khỏi vòng chiến đấu 300 sĩ quan và binh lính quân đội Sài Gòn, bắt, giáo dục và thả tại chỗ 400 binh lính quân đội Sài Gòn, bắt về căn cứ 15 người, trong đó có Phó Tỉnh trưởng và viên chỉ huy lực lượng binh định, giải thoát hơn 300 tù chính trị, thu 600 súng và nhiều quân trang, quân dụng. Phát huy chiến thắng Phước Thành, các lực lượng vũ trang cách mạng tiến công làm tan rã 16 đồn bốt dọc đường 14 từ Phước Thành đi Đồng Xoài.

Bộ Quốc phòng Mỹ phải công nhận: "Trận tiến công lớn nhất đã có tác động làm cho Sài Gòn nhốn nháo là trận họ (chỉ các lực lượng vũ trang cách mạng miền Nam) đánh chiếm Phước Thành, một tỉnh lỵ cách Sài Gòn có 55 dặm"¹. Với chiến thắng Phước Thành, chiến khu Đ đã được củng cố và mở rộng.

1. *Tài liệu mật của Bộ Quốc phòng Mỹ về cuộc chiến tranh xâm lược Việt Nam*, tập 1, *Việt Nam Thông tấn xã* phát hành, 1971, tr.93

Tại Khu V, trong 6 tháng cuối năm 1961, lực lượng vũ trang Giải phóng mở đợt tiến công, tiêu diệt nhiều đồn bốt của quân đội Sài Gòn, trong đó lớn nhất là trận tiêu diệt quận lỵ Đắc Hà (Tumơrông, ngày 15-9-1961), tiếp đó đánh bại hai tiểu đoàn quân đội Sài Gòn đi ứng cứu, bắt sống gần 100 lính địch, giải phóng 28 làng. Bộ đội địa phương Kon Tum tiến công, kết hợp với quần chúng dọc đường 19 nổi dậy, diệt nhiều đồn bốt địch, phá khu đồn dân, trở về làng cũ làm ăn. Tại nhiều vùng căn cứ miền Tây các tỉnh Khu V giáp ranh với đồng bằng, lực lượng vũ trang hoạt động mạnh. Năm 1961, tại địa bàn này, các lực lượng vũ trang cách mạng tuyển được 1.300 tân binh, thu mua được gạo, muối, thực phẩm, thuốc men cho vùng căn cứ.

Thực hiện chủ trương tập hợp ngày càng rộng rãi các lực lượng yêu nước ở miền Nam đấu tranh chống chính quyền Ngô Đình Diệm, Mặt trận Dân tộc Giải phóng miền Nam Việt Nam ra lời kêu gọi nhằm đoàn kết, tập hợp các lực lượng yêu nước toàn miền trong cuộc đấu tranh chống xâm lược, giải phóng miền Nam, thống nhất đất nước. Trong năm 1961, nhiều đoàn thể quần chúng và tổ chức chính trị ra đời và phát triển, gia nhập Mặt trận Dân tộc Giải phóng: Hội Nông dân Giải phóng (20-2-1961), Hội Liên hiệp Phụ nữ Giải phóng (8-3-1961), Hội Liên hiệp Thanh niên Giải phóng (24-4-1961), Hội Lao động Giải phóng (27-4-1961, về sau chuyển đổi thành Liên hiệp Công đoàn Giải phóng), Phong trào dân tộc tự trị Tây Nguyên (19-5-1961), Đảng Xã hội cấp tiến miền Nam Việt Nam (1-7-1961), Hội Văn nghệ Giải phóng (15-7-1961), Ủy ban Bảo vệ hòa bình thế giới của miền Nam Việt Nam (9-1961), Hội Nhà báo yêu nước và dân chủ miền Nam Việt Nam (10-1961)... Các giai cấp và tầng lớp nhân dân miền Nam ngày càng ý thức rõ hơn trách nhiệm đấu tranh cho sự nghiệp giải phóng miền Nam, thống nhất Tổ quốc.

Với sự tham gia của nhiều tổ chức chính trị, xã hội trên toàn miền Nam, phong trào đấu tranh chính trị của quần chúng phát triển

mạnh mẽ. Năm 1961 có 33,8 triệu lượt người tham gia đấu tranh chính trị, trong đó nổi bật vai trò "đội quân tóc dài" với cuộc đấu tranh trực diện với quân đội và chính quyền Sài Gòn, kéo vào các thị xã, thị trấn, làm cho chính quyền địch ở nông thôn tiếp tục rệu rã. Riêng Nam Bộ có 28,5 triệu lượt người tham gia đấu tranh.

Phong trào đô thị cũng phát triển khá mạnh mẽ, trong năm 1961, có 314.000 công nhân và nhân dân lao động, 18.000 học sinh, sinh viên tham gia đấu tranh tại các đô thị lớn, nhất là tại Sài Gòn - Chợ Lớn, Huế, Đà Nẵng.

Cùng với đấu tranh vũ trang và đấu tranh chính trị, mũi đấu tranh binh vận diễn ra hết sức mạnh mẽ với hình thức và nội dung phong phú. Kết quả là, trong năm 1961, các địa phương trong toàn miền đã vận động được 17.800 binh lính quân đội Sài Gòn đào, rã ngũ.

Phong trào "Ba mũi giáp công" bao gồm chính trị, quân sự, binh vận đã tập trung vào công tác chống, phá "ấp chiến lược". Với sự phát triển của phong trào này, mặc dù có những cố gắng lớn, nhưng Mỹ và chính quyền Sài Gòn buộc phải hạ chỉ tiêu từ 16.000 - 17.000 "ấp chiến lược" trên toàn miền xuống còn 6.000 ấp. Và trên thực tế, chỉ lập được 4.000 ấp, trong đó bị lực lượng cách mạng phá 2.665 ấp, có 484 ấp bị phá hoàn toàn, có ấp phải phá đi phá lại trên 10 lần. Trên toàn miền Nam, 11 triệu người đã tham gia đấu tranh phá "ấp chiến lược". 115 "ấp chiến lược" đã trở thành làng chiến đấu của Cách mạng.

Phong trào phá khu trù mật và "ấp chiến lược" gắn liền với việc làm tan rã bộ máy chính quyền Sài Gòn ở cơ sở. Trong năm 1961, các lực lượng cách mạng đã đấu tranh làm tan rã chính quyền cơ sở của chính quyền Sài Gòn ở 11.000 xã/1.296 xã Nam Bộ, 4.400/4.700 thôn ở vùng rừng núi Liên khu V.

Vùng giải phóng mở rộng với 11.798 thôn ấp được giải phóng, dân số vùng giải phóng 5.612.500 người.

Để đối phó với các cuộc tiến công của quân và dân miền Nam, sang năm 1962, Mỹ buộc phải tăng cường sự can thiệp vào chiến trường miền Nam Việt Nam. Quân Mỹ tăng từ 948 quân (11-1961) lên 2.646 quân (9-1-1962) lên 5.576 quân (30-6-1962). Cuối năm 1962, số quân Mỹ là 10.960 quân gồm 2.630 cố vấn và 8.280 lính thuộc lực lượng yểm trợ. Ngày 4-2-1962, lần đầu tiên máy bay trực thăng Mỹ chở binh lính quân đội Sài Gòn tiến hành càn quét.

Ngày 8-2-1962, Mỹ mở rộng cơ quan MAAG thành MACV (Military Assistanse Command in Vietnam - Bộ Tư lệnh viện trợ quân sự Mỹ ở Việt Nam) do Đại tướng Pôn Hắckin (Paul Harkin) làm Tư lệnh. Được báo chí Mỹ mệnh danh là *Lầu Năm Góc phương Đông*, MACV thực chất là một cơ quan chỉ huy, điều khiển trực tiếp cuộc chiến tranh tại Nam Việt Nam lúc này đã chuyển từ vai trò cố vấn sang trực tiếp hỗ trợ chiến đấu cho quân đội Sài Gòn. Lực lượng Mỹ hình thành hai bộ phận, một bộ phận trực tiếp chi viện hỏa lực, phương tiện cơ động, hậu cần cho quân đội Sài Gòn, một bộ phận cố vấn đến tiểu đoàn và đến đại đội các quân binh chủng khác.

Mỹ và chính quyền Sài Gòn đưa nhiều sĩ quan quân đội ra nước ngoài đào tạo để phục vụ cho kế hoạch của Mỹ. Ngày 27-6-1962, 146 sĩ quan quân đội Sài Gòn sang Malaixia học chương trình huấn luyện chống du kích kéo dài 3 tháng.

Theo đề nghị của Mỹ, ngày 21-7-1962, Bộ trưởng Quốc phòng Australia tuyên bố cử 30 sĩ quan lục quân chuyên về chiến tranh rừng núi sang huấn luyện cho quân đội Sài Gòn.

Năm 1962, chính quyền Sài Gòn chính thức đưa chương trình xây dựng "ấp chiến lược" lên hàng quốc sách, coi đó là xương sống của chiến lược "chiến tranh đặc biệt", là nội dung cơ bản của kế hoạch Stalây - Taylo. Mục tiêu của Mỹ và chính quyền Sài Gòn đến cuối năm 1962 gom được 10 triệu nông dân vào 16.000 - 17.000 "ấp chiến lược" trên toàn miền Nam (Nam Bộ 11.000 ấp, Trung Bộ

6.000 ấp). Tháng 2-1962, chính quyền Sài Gòn kết thúc thí điểm chương trình "ấp chiến lược". Tháng 3, Ngô Đình Diệm thông qua chương trình "ấp chiến lược", trước tiên áp dụng ở vùng đồng bằng sông Cửu Long, cho đến tháng 8-1962 thì áp dụng trên toàn miền Nam.

Quốc sách "ấp chiến lược" của Mỹ và chính quyền Sài Gòn nhằm nhiều mục tiêu lớn về chính trị, kinh tế, xã hội, quân sự bao gồm thực hiện việc "tự quản" trong nhân dân, dựa vào viện trợ Mỹ để cải thiện dân sinh, lôi kéo quần chúng về với quốc gia, "tách Việt cộng ra khỏi nhân dân", "làm cho cộng sản mất chỗ dựa" để "tát nước bắt cá", tiến tới xây dựng các làng chiến đấu chống cộng sản.

Rôgiơ Hixman, cố vấn của Kennơđi đã xác định mục tiêu cuối cùng của chương trình "ấp chiến lược" là "biến Việt cộng thành "những băng cướp đối rách ngoài vòng pháp luật, phải dồn sức để duy trì cuộc sống" và "buộc họ phải ra khỏi nơi ẩn náu, phải chiến đấu theo cách thức của quân đội Việt Nam Cộng hòa"¹. Uyliam Côn bai (William Colby), Giám đốc CIA tại miền Nam Việt Nam coi việc lập "ấp chiến lược" là "cắm những cái chốt chống cộng sản ngay ở những nơi có cộng sản".

Chi tiêu của Mỹ và chính quyền Sài Gòn năm 1962 là lập được 11.000 ấp trên tổng số 17.000 ấp dự tính trên toàn miền Nam. Đến cuối năm 1962, Mỹ và chính quyền Sài Gòn lập được 3.700 ấp với 3,5 triệu dân.

Với lực lượng quân sự lớn, Mỹ và quân đội Sài Gòn đẩy mạnh các cuộc hành quân càn quét, gom dân, lập "ấp chiến lược". Tại Liên khu V, chính quyền Sài Gòn tập trung vào các tỉnh Quảng Nam, Quảng Ngãi, Bình Định, Phú Yên. Tại Nam Bộ, tập trung vào các tỉnh

1. George Herring, *Cuộc chiến tranh dài ngày nhất của nước Mỹ*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 1998, tr.111.

bắc và tây bắc Sài Gòn. Trong năm 1962, quân đội Sài Gòn càn 2.577 trận, trong đó có 939 trận cấp tiểu đoàn trở lên, từ tháng 1 đến tháng 11 năm 1962, có 164 trận đổ bộ bằng trực thăng. Tùy theo tình hình và địa bàn, quân đội Sài Gòn áp dụng nhiều hình thức càn quét.

Hình thức thứ nhất là hành quân càn quét dài ngày với lực lượng nhỏ như chiến dịch *Mặt trời mọc* ở Bến Cát, từ đầu năm 1962, kéo dài gần 6 tháng, chiến dịch *Hải Yến* ở Phú Yên, bắt đầu tháng 5-1962, sử dụng 4 tiểu đoàn, kéo dài hơn một năm.

Hình thức thứ hai là hành quân ngắn ngày với lực lượng lớn nhằm đánh vào căn cứ hoặc vùng mới giải phóng của cách mạng, tiêu diệt chủ lực quân Giải phóng. Tiêu biểu như chiến dịch *Bình Tây* (Cà Mau) trong thời gian từ ngày 10 đến 30-8-1962, tập trung 11 tiểu đoàn; Chiến dịch *Sao Mai* ở Long An, Tây Ninh từ ngày 11 đến 18-10-1962 tập trung 11 tiểu đoàn; chiến dịch *Thu Đông* ở chiến khu D từ ngày 20 đến 30-11-1962 tập trung 15 tiểu đoàn.

Hình thức thứ ba là dùng lực lượng biệt kích, tổ chức các cuộc tập kích, phục kích kéo dài 1 đến 2 ngày với lực lượng nhỏ từ 2 đến 4 đại đội, đổ bộ bằng trực thăng, chụp bắt cán bộ, phá kho tàng, chụp bắt cơ quan đầu não của Cách mạng.

Trên các lĩnh vực quân sự, Mỹ tăng cường viện trợ cho chính quyền Sài Gòn. Nếu năm 1961, Mỹ viện trợ cho chính quyền Sài Gòn số phương tiện chiến tranh và giá trị vật chất khác đáng giá 311 triệu đô la, thì năm 1962 đã lên 600 triệu đôla. Số tiền đó giúp xây dựng và hiện đại hóa quân đội Sài Gòn và áp dụng những chiến thuật mới như dùng trực thăng càn quét cơ động. Quân đội Sài Gòn tăng lên nhanh chóng. Vài con số sau đây nói lên điều ấy: Lục quân từ 136.000 quân (năm 1960) tăng lên 196.357 quân (năm 1963); Không quân từ 4.600 quân (năm 1960) tăng lên 5.817 quân (năm 1963); Hải quân từ 4.300 quân (năm 1960) tăng lên 6.595 quân (năm 1963); Thủy quân lục chiến từ 2.000 quân tăng lên 5.281 quân

(năm 1963); Bảo an từ 49.000 quân (năm 1960) tăng lên 75.909 quân (năm 1963); Dân vệ từ 48.000 quân (năm 1960) tăng lên 95.828 quân (năm 1963). Ngoài ra, số quân Mỹ cũng tăng lên nhanh chóng, từ 900 quân vào cuối năm 1960 lên 3.200 quân (cuối năm 1961), lên 11.300 quân cuối năm 1962 và 16.733 quân (tháng 10 năm 1963)¹.

Việc Mỹ đưa quân ngày càng nhiều vào miền Nam đồng nghĩa với việc lính Mỹ chết trận tại miền Nam ngày càng gia tăng. Theo báo cáo của quân đội Mỹ, năm 1961 có 14 lính Mỹ chết, năm 1962 có 109 lính Mỹ chết, con số đó năm 1963 là 489. Trước những khó khăn, bế tắc của chính sách can thiệp, tham dự của Mỹ vào chiến trường miền Nam, ngày 12-12-1962, Kennơđi thú nhận tại một cuộc họp báo rằng tiến hành chiến tranh chống du kích là một điều rất khó khăn, hiện nước Mỹ đang ở trong một "đường hầm không lối thoát".

Với những diễn biến mới trên chiến trường miền Nam, ngày 26-27/2/1962, Bộ Chính trị Trung ương Đảng họp, ra *Nghị quyết về công tác của cách mạng miền Nam*. Bộ Chính trị nêu rõ: trên thực tế, Mỹ đã nắm quyền chỉ huy quân sự ở miền Nam, đã đưa một số lực lượng vũ trang và tạo ra một hình thái chiến tranh thực sự giữa Mỹ và tay sai với nhân dân miền Nam. Đó là một kiểu chiến tranh mới của Mỹ chống du kích, chống phong trào cách mạng của nhân dân. Trước tình hình ấy, Bộ Chính trị khẳng định chủ trương: *"Kiên quyết đẩy mạnh đấu tranh chính trị, quân sự, giành và giữ thế chủ động, đẩy địch vào thế bị động hơn nữa, tích cực xây dựng lực lượng về mọi mặt, ra sức phá hoại kế hoạch Stalây - Taylo, mở rộng hơn nữa phong trào giải phóng dân tộc, tăng cường chặt chẽ hơn nữa khối đoàn kết toàn dân, khơi sâu hơn nữa mâu thuẫn nội bộ của địch, tranh thủ mạnh mẽ sự ủng hộ và đồng tình của*

1. Theo: Hội đồng chỉ đạo biên soạn Lịch sử Nam Bộ kháng chiến, *Lịch sử Nam Bộ kháng chiến*, tập 2 (1954-1975), Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2010, tr.261, 262.

*lực lượng hòa bình, dân chủ, độc lập và xã hội chủ nghĩa trên thế giới để chống sự can thiệp vũ trang quy mô lớn của đế quốc Mỹ vào Nam Việt Nam, tiến lên giành những thắng lợi to lớn hơn nữa*¹.

Tháng 4-1962, Trung ương Cục miền Nam ra *Nghị quyết về chống phá "ấp chiến lược"*. Nghị quyết của Trung ương Cục đã phân tích tình hình và âm mưu của Mỹ và chính quyền Sài Gòn trong chương trình lập "ấp chiến lược" ở miền Nam. Lập "ấp chiến lược" là nội dung cơ bản, là "xương sống" của chiến lược "chiến tranh đặc biệt", là "quốc sách" hàng đầu của Mỹ và chính quyền Sài Gòn nhằm thực hiện âm mưu "tát nước, bắt cá", tách lực lượng vũ trang và chính trị của cách mạng ra khỏi quần chúng để tiêu diệt, vì vậy chúng tập trung mọi lực lượng, sử dụng mọi biện pháp, chỉ đạo chặt chẽ từ trên xuống dưới, vừa làm vừa rút kinh nghiệm. Từ việc phân tích âm mưu của Mỹ và chính quyền Sài Gòn, trên cơ sở thực tiễn tình hình cách mạng miền Nam, Trung ương Cục miền Nam nêu rõ chủ trương "tập trung và kết hợp chặt chẽ mọi lực lượng, mọi mặt công tác nhằm tấn công địch để chặn đứng, đẩy lùi, làm thất bại từng bước, tiến lên làm thất bại hoàn toàn âm mưu xây dựng khu, "ấp chiến lược" của địch"². Trung ương Cục còn xác định ba nhiệm vụ trọng tâm trước mắt là phá "ấp chiến lược", củng cố và mở rộng căn cứ địa và khẩn trương xây dựng lực lượng vũ trang ba thứ quân, trong đó phá "ấp chiến lược" là nhiệm vụ quan trọng nhất.

Sang năm 1963, Trung ương Cục miền Nam nhận định: "Âm mưu chủ yếu của kế hoạch Stalây - Taylo là lập "ấp chiến lược", gom dân để chống phá cách mạng miền Nam. Vì vậy, chúng ta cần đặt công tác phá "ấp chiến lược" là công tác trọng tâm hàng đầu,

1. Đảng Cộng sản Việt Nam, *Văn kiện Đảng toàn tập*, tập 23, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2002, tr.23.

2. *Lịch sử biên niên Xứ ủy Nam Bộ và Trung ương Cục miền Nam*, tập 2 (1954-1975), Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2008, tr.369.

mọi công tác đều xoay quanh công tác này để làm thất bại hoàn toàn âm mưu của địch"¹.

Là trọng tâm công tác của tất cả các địa phương miền Nam, mức độ phá "ấp chiến lược" phát triển từ thấp lên cao, từ phá lỏng thể kim kẹp đến phá tan từng ấp, tiến lên phá hàng loạt ấp.

Với sức mạnh tổng hợp của ba mũi giáp công là quân sự, chính trị và binh vận, tính đến đầu năm 1963, quân và dân miền Nam đã phá 2.665 ấp trong tổng số 3.900 ấp đã lập (68%), có nhiều ấp phải phá đi, phá lại nhiều lần, cho đến khi phá dứt điểm.

Phong trào đấu tranh chống chương trình xây dựng "ấp chiến lược" của Mỹ và chính quyền Sài Gòn đã phát triển mạnh mẽ và mang tính quần chúng rộng rãi. Nhiều tỉnh, huyện, xã đã xây dựng được các ban chuyên trách lãnh đạo chống phá chương trình "ấp chiến lược". Ở nhiều nơi, phối hợp với đấu tranh chính trị của quần chúng có kết hợp với mũi binh vận đốt phá rào, phá hào, lấp giao thông hào, dỡ bỏ nhà cửa đưa dân về làng cũ hoặc xây dựng xã ấp chiến đấu kết hợp với phong trào phá "ấp chiến lược", các lực lượng vũ trang Giải phóng đã tiến hành nhiều trận đánh tiêu diệt đồn bốt, phục kích tiêu diệt bọn đi canh bảo vệ nhân dân, làm thất bại các chiến dịch U Minh Hạ, Bình Minh của địch.

Vào thời kỳ này, với sự lớn mạnh của lực lượng tại chỗ và sự chi viện ngày càng tăng của hậu phương lớn miền Bắc, lực lượng vũ trang Giải phóng miền Nam có bước phát triển mới. Năm 1962, lực lượng vũ trang tập trung của cách mạng miền Nam tăng lên 42.500 người, tỉ lệ so với quân đội Sài Gòn là 1/5. Lực lượng chủ lực Miền và Quân khu 5 đã có 5 trung đoàn bộ binh, các quân khu thuộc Nam Bộ có từ 1 đến 3 tiểu đoàn tập trung. Mỗi tỉnh có từ 1 đến 2 đại đội bộ đội địa phương, một số tỉnh Khu V có từ 3 đến 4 đại đội.

1. *Lịch sử Biên niên Xứ ủy Nam Bộ và Trung ương Cục miền Nam*, tập 2 (1954-1975), Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2008, tr.384.

Các cấp đều tổ chức lực lượng đặc công, các đội chuyên trách giao thông. Mỗi huyện có 1-2 trung đội, có huyện tổ chức cấp đại đội. Lực lượng dân quân du kích khoảng 120.000 người, xấp xỉ lực lượng dân vệ và thanh niên cộng hòa có vũ trang của chính quyền Sài Gòn. Lực lượng du kích mỗi xã được trang bị từ 2 đến 6 khẩu súng, ngoài ra là vũ khí thô sơ tự tạo. Hơn 1.000 xã đã có du kích hoạt động tác chiến độc lập. Kết thúc năm 1962, các lực lượng vũ trang giải phóng miền Nam đã loại khỏi vòng chiến đấu 35.000 binh lính và sĩ quan quân đội Sài Gòn, làm rã ngũ 32.000 binh lính khác, lật đổ 18 đoàn tàu hỏa, sập 312 cầu cống, bắn hỏng 12 tàu xuồng¹.

Bên cạnh các hoạt động quân sự, việc xây dựng vùng giải phóng cũng được Cách mạng hết sức quan tâm. "Trong vùng giải phóng, các tổ đổi công, vắn công được thành lập để nông dân có thể giúp đỡ nhau trong sản xuất và đời sống. Công tác văn hóa, giáo dục, y tế và xã hội được chính quyền quan tâm. Việc xây dựng chính quyền các cấp được đẩy mạnh. Các quyền tự do, dân chủ được chú ý thực hiện. Trung ương Cục miền Nam xác định rõ trách nhiệm của Ủy ban Mặt trận Dân tộc Giải phóng ở các địa phương là: Ủy ban chấp hành mặt trận xã, quận làm nhiệm vụ của Hội đồng nhân dân xã, quận. Ban Thường vụ của Ủy ban Mặt trận có thể phân ra các bộ phận, một số ủy viên chuyên lo công tác chính quyền và một số ủy viên chuyên lo công tác mặt trận... Trong vùng tranh chấp, vừa đấu tranh chính trị vừa đấu tranh vũ trang và vùng căn cứ, thì ở xã cũng có thể do Ủy ban Mặt trận lo nhiệm vụ chính quyền... Trên đây là những hình thức chính quyền quá độ, khi thể làm chủ của ta được mở rộng và củng cố, sẽ thành lập các cơ quan chính quyền chính thức"².

-
1. Viện Lịch sử quân sự, *Lịch sử kháng chiến chống Mỹ cứu nước (1954-1975)*, tập 3: *Đánh thắng chiến tranh đặc biệt*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 1997, tr.184.
 2. Trần Đức Cường (chủ biên), *Lịch sử Chính phủ Việt Nam*, tập 2 (1955-1976), Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2008, tr.414.

Với sự trưởng thành về nhiều mặt, chủ yếu trên các lĩnh vực xây dựng lực lượng, trang bị vũ khí và phương thức tác chiến, trong năm 1962, quân và dân miền Nam đã thu nhiều thành tích trên chiến trường. Ví như: Tháng 2-1962, quân và dân U Minh Hạ (Cà Mau) đánh bại cuộc càn quét của 9 tiểu đoàn quân đội Sài Gòn, diệt 572 tên, làm bị thương 558 quân.

Tháng 6-1962, quân và dân các tỉnh Bình Dương, Phước Thành, Bình Long, Phước Tuy, Biên Hòa, Tây Ninh đánh bại cuộc hành quân "Mặt trời mọc" với sự tham gia của lực lượng quân đội Sài Gòn lên tới 8.000 quân, diệt 300 quân.

Đầu tháng 5-1962, 7 chiến sĩ trong một đơn vị vũ trang đánh thắng 1 tiểu đoàn địch khi chúng càn quét vào xã Điện Ngọc (Quảng Nam), làm nức lòng đồng bào và chiến sĩ toàn miền.

Tháng 8-1962, quân và dân Tây Nam Bộ đánh thắng chiến dịch Bình Tây của quân đội Sài Gòn với quân số tham gia lên đến 5.000 người và nhiều máy bay lên thẳng, xe thiết giáp.

Tại chiến trường Khu V, lực lượng vũ trang tăng cường hoạt động tiến công vào nhiều đồn, bốt của quân đội Sài Gòn, tiêu biểu là chiến thắng Phường Lụa (Phú Yên) tháng 4-1962.

Cũng trong năm 1962, lực lượng đặc công, biệt động tăng cường tiến công vào các cơ sở hậu cần và đường giao thông của chính quyền và quân đội Sài Gòn, trong đó kho xăng Nha Trang bị đốt cháy 300.000 lít, đặc biệt trận đánh kho xăng Tân Sơn Nhất của bộ đội đặc công Sài Gòn - Gia Định đã đốt cháy 6 triệu lít xăng, gây chấn động thành phố Sài Gòn.

Tháng 10-1962, quân và dân Nam Bộ đánh thắng cuộc càn lớn mang tên Sao Mai, huy động đến 6.000 sĩ quan, binh lính của quân đội Sài Gòn tại Long An và Tây Ninh. Cuối năm 1962, quân và dân Nam Bộ lại tiếp tục đánh bại chiến dịch Thu Đông của quân đội Sài Gòn càn quét vào chiến khu Đ.

Thực hiện Chỉ thị của Trung ương Cục và Ban Quân sự Miền, các đơn vị lực lượng vũ trang và nhiều địa phương đã kịp thời tổng kết các đợt hoạt động trao đổi kinh nghiệm đánh địch.

Việc tổng kết cho thấy: Trong năm 1962, quân và dân miền Nam đánh 19.108 trận, diệt 55.119 binh lính và quân đội Sài Gòn (có 324 tên Mỹ), bắt 5.118 tên (có 2 tên Mỹ), thu 8.848 súng các loại, bắn rơi 61 máy bay, phá hủy 317 xe quân sự (trong đó có 32 xe bọc thép)¹.

Lúc này, trên chiến trường Lào, bộ đội tình nguyện Việt Nam phối hợp với lực lượng vũ trang Pathét Lào giành những thắng lợi có ý nghĩa chiến lược tại Cánh đồng Chum - Xiêng Khoảng (tháng 4-1962), Nậm Thà (tháng 6-1962), tiêu diệt 1.600 binh lính thuộc lực lượng cơ động chiến lược quân đội Viêng Chăn, mở rộng vùng giải phóng Bắc Lào được thêm 8.000km² với trên 76.000 dân. Thắng lợi của Liên quân Việt - Lào có ý nghĩa quyết định đối với việc ký kết Hiệp định Giơnevơ về Lào ngày 23-7-1962 với sự tham gia của 14 đoàn đại biểu các nước, xác nhận quy chế của nước Lào hòa bình, trung lập, thừa nhận và tôn trọng chủ quyền độc lập trung lập, thống nhất và toàn vẹn lãnh thổ của Lào, tạo điều kiện cần thiết cho sự phát triển một nước Lào thực sự hòa bình, trung lập, độc lập và dân chủ. Đến cuối năm 1962, lực lượng kháng chiến Lào đã phát triển vượt bậc với vùng giải phóng chiếm 2/3 đất đai và 1/2 dân số Lào, kéo dài từ Bắc đến Nam, dựa lưng vào nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa và nối liền với vùng giải phóng của cách mạng miền Nam.

Ở miền Nam Việt Nam, trong năm 1962, có 2,7 triệu lượt người tham gia đấu tranh trực diện, kéo vào thành phố, thị xã, thị trấn phản đối chính quyền và quân đội Sài Gòn tàn sát, đốt phá,

1. Theo Phụ lục báo cáo tại Hội nghị Trung ương 9, tháng 12-1963 và Báo cáo của Ban Quân sự Trung ương Cục ngày 10-2-1963.

bắn pháo bừa bãi vào xóm làng giết hại đồng bào. Tính trong cả năm và trong toàn miền, có 20.285.000 lượt người tham gia đấu tranh chính trị. Ở nông thôn, phong trào đấu tranh chính trị chống càn quét, gom dân, chống lập "ấp chiến lược", phá "ấp chiến lược". Ở thành thị, phong trào đấu tranh đòi cải thiện đời sống, chống tăng thuế, đuổi nhà, chống bắt lính, chống lập "khóm chiến lược" phát triển. Năm tháng đầu năm 1962, công nhân Sài Gòn tiến hành 82 cuộc đấu tranh đòi quyền dân sinh, dân chủ. Nổi bật nhất là cuộc bãi công của 800 công nhân hãng dệt Vimitex (tháng 2-1962), của 5.000 công nhân cao su đòi tăng lương, giảm giờ làm việc. Tổng cộng đã có 678.085 công nhân và 52.000 học sinh, sinh viên đấu tranh, trong đó đặc biệt sôi nổi và thu hút được sự ủng hộ của tầng lớp nhân dân miền Nam là cuộc đấu tranh phản đối chính quyền Sài Gòn xử án Lê Quang Vịnh, Lê Hồng Tư, Lê Văn Thành, Huỳnh Văn Chính cùng các chiến sĩ của Đội võ trang Quyết tử gồm 12 người. Tấm gương bất khuất, kiên cường của Lê Quang Vịnh, Lê Hồng Tư và các chiến sĩ cách mạng hô vang các khẩu hiệu khi bị tòa án của chính quyền Sài Gòn tuyên án tử hình "Đả đảo luật pháp phát xít miền Nam" và "Tinh thần bất khuất của học sinh, sinh viên miền Nam muôn năm" cổ vũ mạnh mẽ phong trào đấu tranh của học sinh, sinh viên các đô thị miền Nam.

Dù phải chịu nhiều tổn thất trước những cuộc tiến công quyết liệt của các lực lượng vũ trang cách mạng miền Nam, quân đội Sài Gòn được Mỹ giúp sức vẫn chiếm ưu thế về trang bị vũ khí, do đó đã tăng cường các cuộc hành quân càn quét nhằm tiêu diệt lực lượng vũ trang giải phóng và gom dân vào các "ấp chiến lược". Năm 1962, quân đội Sài Gòn tiến hành 29.461 cuộc càn quét, năm 1963, tiếp tục càn quét ác liệt hơn và số cuộc càn quét cũng tăng lên 34.847 cuộc. Ngoài ra, địch còn dùng bom, pháo, chất độc hóa học... để buộc nhân dân vùng giải phóng và vùng tranh chấp phải vào sống trong các "ấp chiến lược" do chính quyền Sài Gòn kiểm soát.

Để tồn tại và phát triển, cách mạng miền Nam không còn con đường nào khác phải phá bằng được chương trình "ấp chiến lược" thâm độc của Mỹ và chính quyền Sài Gòn.

Trước quyết tâm sắt đá của quân và dân miền Nam làm thất bại quốc sách "ấp chiến lược", Mỹ và chính quyền Sài Gòn càng ráo riết tổ chức các cuộc hành quân, càn quét, gom đồng bào các vùng nông thôn miền Nam vào các "ấp chiến lược".

Chỉ tính riêng trên địa bàn Tây Nam Bộ, trong hai năm 1962-1963, quân đội Sài Gòn đã mở 30.000 cuộc càn quét, gom dân lập ấp, bắn giết hơn 7.000 người, bắt 4.500 người, gom dân vào 1.581 "ấp chiến lược".

Trọng tâm của cuộc đọ sức giữa hai bên lúc này biểu hiện qua cuộc đấu tranh giành dân đã trở nên hết sức quyết liệt giữa cách mạng và phản cách mạng. Nhiều nơi, du kích, cán bộ, đảng viên bị đánh bật ra khỏi địa bàn trong khi không ít người dân phải chạy về vùng địch kiểm soát để tránh bom đạn của quân đội Sài Gòn đang ngày càng trở nên ác liệt. Trước tình hình đó, các cấp lãnh đạo ở miền Nam chủ trương phát động phong trào phá "ấp chiến lược"; phá thế bao vây kìm kẹp của địch và chỉ rõ đây là một nhiệm vụ vừa cấp bách, vừa lâu dài, phải phối hợp ba mũi tấn công quân sự, chính trị, binh vận tại chỗ, đồng thời phát động phong trào đấu tranh rộng rãi trong mọi tầng lớp kể cả ở nông thôn, thành thị, kể cả trong viên chức chính quyền Sài Gòn.

Tháng 11-1962, *Hội nghị dân quân du kích Nam Bộ lần thứ nhất* được tổ chức tại căn cứ Dương Minh Châu thuộc tỉnh Tây Ninh. Tại Hội nghị, 13 xã có phong trào chiến tranh du kích mạnh đã báo cáo kinh nghiệm phát động toàn dân chống càn, phá "ấp chiến lược", xây dựng xã chiến đấu và dân quân du kích. Hội nghị đã biểu dương hàng trăm chiến sĩ xuất sắc trong phong trào chiến tranh du kích của quân và dân Nam Bộ, trong đó điển hình là gương chiến đấu của các nữ du kích như chị Nguyễn Thị Út (Út Tịch tỉnh Trà Vinh), chị Tạ Thị Kiều (tỉnh Bến Tre).

Trên cơ sở những kinh nghiệm chiến đấu của 13 xã điển hình có thành tích tiêu biểu, Hội nghị đã tổng kết một số bài học về công tác tư tưởng, về phương châm đấu tranh tại các vùng, về xây dựng xã ấp, chiến đấu, xây dựng lực lượng tự vệ và du kích.

Những kinh nghiệm của Hội nghị du kích chiến tranh lần thứ nhất đã được các địa phương của Nam Bộ, Liên khu V nhanh chóng vận dụng vào thực tế chiến đấu chống địch.

Phong trào đấu tranh chống, phá "ấp chiến lược" đã góp phần làm phá sản kế hoạch bình định miền Nam trong vòng 18 tháng của Mỹ và chính quyền Sài Gòn. Cả năm 1962, có hơn 18 triệu lượt người tham gia phong trào đấu tranh chống, phá "ấp chiến lược", nhất là ở đồng bằng Nam Bộ. Trong thời gian này, quân và dân miền Nam đã phá 2.660 ấp trên tổng số 3.700 ấp địch lập được, trong đó có 320 ấp bị phá hoàn toàn, 115 ấp chuyển sang thành làng chiến đấu, số còn lại bị phá đi phá lại nhiều lần. Về cuối 1962, tốc độ xây dựng "ấp chiến lược" của Mỹ và chính quyền Sài Gòn chậm dần.

Đi đôi với phong trào phá "ấp chiến lược" là việc mở rộng vùng giải phóng, người dân nô nức trở về làng cũ làm ăn, bung ra sản xuất. Năm 1962, trong vùng giải phóng, chính quyền cách mạng các tỉnh Nam Bộ chia 37.896ha ruộng đất cho nông dân, nâng tổng số ruộng đất đã chia lên 650.000ha. Khu V chia thêm 1.200ha ruộng đất cho nông dân. Nhiều cơ quan, đơn vị bộ đội tự túc được 1/3 lương thực, nhất là ở Tây Nguyên.

Sau hơn một năm chống "chiến tranh đặc biệt", các lực lượng cách mạng miền Nam đã trải qua những thử thách và những khó khăn mới, có nơi, có lúc bị động, lúng túng, nhưng vẫn bảo tồn và phát triển được lực lượng, gây cho địch nhiều thiệt hại và đã giành thêm được những thắng lợi mới. Đặc biệt, chiến thắng Ấp Bắc của các lực lượng vũ trang cách mạng là một dấu ấn quan trọng trong việc quân và dân miền Nam đánh thắng quân cơ động và chiến thuật

"trục thẳng vận", "thiết xa vận" của quân đội Sài Gòn dưới sự chỉ huy của cố vấn Mỹ. Trong trận chiến đấu vào những ngày đầu tháng 1 năm 1963, quân và dân Ấp Bắc (Mỹ Tho) đã diệt và làm bị thương 450 tên địch (có 11 cố vấn Mỹ), bắn rơi 5 máy bay trực thăng, bắn bị thương nhiều chiếc khác, bắn cháy 3 xe bọc thép M113, đánh chìm một tàu chiến trên sông. Chiến thắng Ấp Bắc chứng tỏ sự trưởng thành của lực lượng vũ trang cách mạng miền Nam có thể đánh bại lực lượng cơ động của quân đội Sài Gòn với các chiến thuật "trục thẳng vận", "thiết xa vận". Chiến thắng Ấp Bắc làm nức lòng nhân dân cả nước, đẩy lên phong trào "Thi đua Ấp Bắc, giết giặc lập công".

Đầu năm 1963, trước viễn cảnh bế tắc "không có đường ra" trong cuộc chiến tranh Việt Nam, một số nhân vật trong chính giới Mỹ tỏ thái độ bi quan chán nản, cảnh cáo Kennơđi về một cuộc chiến tranh lâu dài và tốn kém. Tướng Westmoreland, Tổng chỉ huy quân đội Mỹ ở Việt Nam, vào thời điểm cuối năm 1962 đã nhận định: "Tình hình ở Việt Nam xấu đi rõ rệt hơn bao giờ hết. Nếu chiều hướng này cứ tiếp tục thì sự tiến tới tiếp quản của Việt cộng ở đất nước này chỉ trong vòng một năm nữa thôi"¹.

Trong khi đó, chế độ Sài Gòn do Mỹ dựng lên ở miền Nam tiếp tục lâm vào thế bế tắc, từ tháng 5-1963, chính quyền Sài Gòn rơi vào khủng hoảng chính trị trầm trọng sau khi gặp phải sự phản kháng dữ dội của phong trào đấu tranh của đồng bào các đô thị miền Nam trước quyết định của chính quyền Sài Gòn cấm các Phật tử tổ chức lễ Phật đản và treo cờ Phật trong chùa.

Việc chính quyền Ngô Đình Diệm đàn áp Phật giáo gây ra một làn sóng chống đối lớn trong và ngoài nước. Mâu thuẫn giữa Mỹ với anh em Ngô Đình Diệm - Ngô Đình Nhu xuất hiện, xu thế thay thế Ngô Đình Diệm ngày càng phát triển trong chính giới Mỹ.

1. Westmoreland, *Tường trình của một quân nhân*, Hồi ký, Nxb. Trẻ, TP. Hồ Chí Minh, 1988, tr.47.

Ngay cả Tổng thống Mỹ Kennơđi cũng chỉ trích gay gắt Ngô Đình Diệm đã đàn áp Phật giáo, làm mất ảnh hưởng trong dân chúng. Trong các quan chức Mỹ tại Sài Gòn, trừ Đại sứ Mỹ Năutinh và Tướng Pôn Hăckin, Tư lệnh MACV, khuynh hướng muốn thay đổi chế độ Ngô Đình Diệm bộc lộ rõ. Càng về cuối năm, xu hướng thay thế Ngô Đình Diệm càng lớn, thể hiện qua việc Cabốt Lốt, một người được coi là "chuyên gia về lật đổ" thay Năutinh làm Đại sứ Mỹ tại miền Nam Việt Nam. Ngày 28-4-1963, 4 ngày sau khi Ngô Đình Diệm cho lực lượng đặc biệt tiến công chùa Xá Lợi gây cảm phẫn trong Phật giáo, Bộ Ngoại giao Mỹ điện cho Cabốt Lốt là Mỹ không thể tiếp tục để cho Ngô Đình Nhu thao túng chính quyền Sài Gòn, nếu Ngô Đình Diệm không gạt Ngô Đình Nhu thì chính Ngô Đình Diệm cũng sẽ bị thay thế. Hội đồng An ninh quốc gia Mỹ gây sức ép đòi thay thế Ngô Đình Diệm và đình chỉ viện trợ cho chính quyền Sài Gòn. Đa số chính khách Mỹ có ý kiến là phải gạt bỏ ngay Ngô Đình Nhu nếu muốn duy trì chế độ Ngô Đình Diệm.

Mặc dù gặp nhiều khó khăn trong việc thực hiện các kế hoạch chiến tranh trên chiến trường miền Nam Việt Nam và ngay trong nội bộ chính giới Mỹ cũng có những điểm bất đồng, Chính phủ Mỹ vẫn quyết tâm thực hiện tiếp tục chính sách chiến tranh tại Việt Nam. Tháng 9-1963, chính quyền Mỹ cử phái đoàn do Trung tướng Krulao, chuyên gia chống chiến tranh du kích sang miền Nam và phái đoàn Măc Namara - Taylo tiếp tục sang miền Nam nghiên cứu tình hình. Quân số Mỹ tại miền Nam Việt Nam tháng 10-1963 đã tăng lên thành 16.732 người.

Gặp phải những thất bại liên tiếp trên chiến trường và bất đồng về cách thức điều hành chính quyền của Ngô Đình Diệm, ngày 1-11-1963, được sự hậu thuẫn của Mỹ, một số tướng lĩnh quân đội Sài Gòn do Dương Văn Minh và Trần Văn Đôn cầm đầu tiến hành đảo chính, lật đổ chính quyền Ngô Đình Diệm. Ngô Đình Diệm và Ngô Đình Nhu bị quân đảo chính giết chết.

Sau đó không lâu tại Mỹ, ngày 22-11-1963, Tổng thống Kennơđi bị ám sát. Phó Tổng thống Giôn-xơn lên thay, chủ trương tiếp tục chiến tranh Việt Nam, đồng thời phê chuẩn kế hoạch ném bom miền Bắc.

Ngày 21-12, sau khi đi kiểm tra tình hình miền Nam Việt Nam về, Mắc Namara báo cáo với Tổng thống Giôn-xơn về sự phát triển mạnh mẽ của lực lượng cách mạng và đề nghị Mỹ có hành động mạnh mẽ hơn nữa, nhất là gây sức ép với miền Bắc.

Mỹ và chính quyền Sài Gòn coi năm 1963 là năm có tính chất quyết định trong chương trình lập "ấp chiến lược", vì vậy đã tăng cường đầu tư cho chương trình "ấp chiến lược" năm 1963 lên tới 7.617 triệu đồng tiền miền Nam, tăng gấp 8 lần so với năm 1962. Chính quyền Sài Gòn đã đào tạo 5.000 cán bộ trung cao cấp và trên 10.000 cán bộ cơ sở chuyên trách "ấp chiến lược". Đồng thời, quân đội Sài Gòn tăng cường các cuộc hành quân, càn quét, trong đó phần lớn các cuộc càn quét phục vụ việc gom dân, lập "ấp chiến lược".

Từ ngày 12 đến ngày 15-6-1963, quân đội Sài Gòn huy động hơn 1.000 quân, có 35 chiến thuyền hỗ trợ, càn quét vùng Bắc Bến Cát, sau đó tiếp tục đưa 1 trung đoàn bộ binh cùng 100 xe M113, 20 ca nô và nhiều máy bay càn quét bắn phá vùng Bến Cát. Ngày 20-7, quân đội Sài Gòn huy động 2.000 quân gồm 4 tiểu đoàn chủ lực của sư đoàn 7, một tiểu đoàn biệt động quân và một số đại đội bảo an, hơn 40 máy bay, 40 xe lội nước M113, 27 tàu chiến mở trận càn quét lớn vào vùng Quán Long - Chợ Gạo (Mỹ Tho).

Để phục vụ cho việc tiến hành các cuộc hành quân càn quét, Mỹ tăng cường trang bị các phương tiện chiến tranh cho quân đội Sài Gòn.

Các hoạt động quân sự của Mỹ và quân đội Sài Gòn có chiều hướng gia tăng trong những năm 1962-1963, nhất là việc sử dụng chiến thuật mới như: "phượng hoàng vô mồi", "bủa lưới phóng lao", cùng với các chiến thuật "trục thẳng vận", "thiết xa vận" đã được

thực hiện trước đó đã gây cho cách mạng miền Nam nhiều khó khăn. Lực lượng vũ trang giải phóng thường phải né tránh những cuộc tiến công lớn của địch để bảo toàn lực lượng. "Máy bay trực thăng tỏ ra là một vũ khí lợi hại và dường như chúng đã xoay chuyển được cuộc chiến... Chúng tạo cho quân đội Việt Nam Cộng hòa một sức cơ động tuyệt vời. Trong vài tháng đầu, Việt cộng chỉ có chạy, bị dồn khỏi hầm trú ẩn, họ chạy giữa trời và trở thành những mục tiêu ngon ăn"¹. Dù vậy, sau chiến thắng Ấp Bắc của các lực lượng vũ trang cách mạng miền Nam tháng 1 năm 1963, và nhất là sau khi có phong trào "Thi đua Ấp Bắc giết giặc lập công" trong các lực lượng vũ trang cách mạng trên khắp miền Nam của chiến thuật "phượng hoàng vỗ mồi", "bùa lưới phóng lao", "trực thăng vận" đã dần giảm bớt hiệu lực trước những kinh nghiệm chiến đấu ngày càng dày đặc của quân và dân miền Nam.

Thực hiện quốc sách "ấp chiến lược", với những cố gắng cao độ, đến cuối năm 1963, Mỹ và chính quyền Sài Gòn cũng đã lập được 7.512 ấp (Nam Bộ trên 4.500 ấp, Trung Bộ trên 3.000 ấp), tập trung khoảng 7 triệu dân. Tỉnh Ninh Thuận (Khu VI) là tỉnh có tới 97,94% dân số bị gom vào "ấp chiến lược". (Theo tổng kết của R.Thompson, đến tháng 8-1963, chính quyền miền Nam lập được 8.905 "ấp chiến lược").

Qua hơn hai năm chống chiến lược "chiến tranh đặc biệt", quân và dân miền Nam đã vượt qua nhiều khó khăn, gian khổ, sáng tạo ra nhiều hình thức đấu tranh phong phú và đã giành được nhiều thắng lợi. Cuối năm 1963, kế hoạch Stalây - Taylo của Mỹ và chính quyền Sài Gòn nhằm bình định miền Nam trong vòng 18 tháng đã cơ bản bị thất bại. Những thắng lợi quan trọng của quân và dân miền Nam từ đầu năm 1963 làm cho tình hình miền Nam có những biến đổi lớn.

1. George Herring, *Cuộc chiến tranh dài ngày nhất của nước Mỹ*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 1998, tr.113.

Những biến đổi ấy đã được thể hiện rõ qua đánh giá của Ban Chấp hành Trung ương Đảng (khoá III) tại Hội nghị Đoàn thể tháng 12 năm 1963:

"Chúng ta cần phải có khả năng kiểm chế và thắng địch trong loại "chiến tranh đặc biệt". Khả năng này sẽ tăng lên nhiều, nếu chúng ta kiên quyết chống đế quốc Mỹ và tay sai, đồng thời có sách lược khôn khéo, biết lợi dụng hơn nữa mâu thuẫn trong nội bộ địch, giữa đế quốc Mỹ và đế quốc khác..."¹

Hội nghị dự đoán Mỹ có khả năng đưa thêm quân vào đẩy mạnh cuộc chiến tranh Việt Nam. Vì vậy: "Ta phải luôn luôn nâng cao cảnh giác và tích cực chuẩn bị để sẵn sàng ứng phó nếu đế quốc Mỹ mạo hiểm mở rộng cuộc chiến tranh ở miền Nam thành chiến tranh cục bộ"².

Năm 1963, lực lượng vũ trang giải phóng phát triển nhanh. Số cán bộ, chiến sĩ từ miền Bắc được bổ sung vào chiến trường ngày càng đông. Từ năm 1961 đến cuối năm 1963, qua đường 559, hơn 40.000 cán bộ, chiến sĩ miền Bắc vào miền Nam chiến đấu, trong số đó có 2.000 cán bộ lãnh đạo, chỉ huy và nhân viên kỹ thuật cùng 165.000 khẩu súng. Tại Nam Bộ, tân binh tuyển tại chỗ được 20.986 người. Miền Đông Nam Bộ xây dựng được hai trung đoàn chủ lực. Bộ đội địa phương tỉnh tăng nhanh, gấp đôi so với năm 1962 (64.000 quân so với 30.500 quân). Tỉ lệ giữa lực lượng vũ trang giải phóng và quân đội Sài Gòn là 1/1,5.

Nhằm tăng cường sự lãnh đạo của Đảng trong lực lượng vũ trang, đáp ứng yêu cầu và nhiệm vụ mới, tháng 10-1963, Bộ Chính trị và Quân ủy Trung ương quyết định thành lập Quân ủy và Bộ Tư lệnh Miền. Ông Nguyễn Văn Linh, Ủy viên Trung ương Đảng, Bí thư

1. Đảng Cộng sản Việt Nam, *Văn kiện Đảng toàn tập*, tập 23. Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2002, tr.819.

2. Đảng Cộng sản Việt Nam, *Văn kiện Đảng toàn tập*, Sdd, tr.820.

Trung ương Cục miền Nam kiêm giữ chức Bí thư Quân ủy Miền. Trung tướng Trần Văn Trà, Ủy viên Trung ương Đảng, Phó Tổng tham mưu trưởng Quân đội nhân dân Việt Nam làm Tư lệnh Miền.

Với những thay đổi về tương quan lực lượng trên chiến trường theo chiều hướng có lợi cho cách mạng, quân và dân miền Nam tiếp tục chiến đấu, quyết tâm đánh bại các cuộc hành quân càn quét của quân đội Sài Gòn và giành được những thắng lợi quan trọng.

Ngày 13-3-1963, quân và dân Đồng Tháp Mười đánh bại chiến dịch Đức Thắng của quân đội Sài Gòn, tiêu diệt và làm bị thương trên 300 tên, phá hủy 2 xe M113. Từ 21 đến 22-4-1963, quân và dân Cà Mau tiến công cứ điểm Biện Nhị, tiêu diệt 4 đồn địch, diệt 300 tên địch, thu 173 súng. Tháng 7-1963, quân và dân Mỹ Tho đập tan cuộc càn quét của địch vào Quán Long - Chợ Gạo, tiêu diệt 450 tên địch, bắn hỏng 3 xe M113.

Ngoài các cuộc chống càn thắng lợi, quân và dân miền Nam chủ động mở một số cuộc tiến công các vị trí địch. Đầu năm 1963, quân dân Tây Nguyên tiến công trung tâm huấn luyện Prây-mơ-rông, đánh tan hai tiểu đoàn Mỹ và quân đội Sài Gòn, tiêu diệt và làm bị thương 250 tên địch, bắt sống 140 tên. Ngày 11-9-1963, quân và dân Cà Mau tiến công chi khu quân sự Cái Nước, gồm sở chỉ huy và 10 cứ điểm, tiêu diệt và làm tan rã 260 tên địch, bắn rơi và bắn hỏng 6 máy bay, thu toàn bộ vũ khí, làm chủ trận địa 17 giờ. Cùng ngày, quân và dân Cà Mau tiến công chi khu quân sự Đầm Dơi, diệt 325 tên địch, bắn rơi 3 máy bay, làm chủ trận địa đến hết ngày 11-9. Lực lượng vũ trang cách mạng còn tiến công các căn cứ quân sự hậu cần của địch. Tháng 9-1963, ta tiến công sân bay Sóc Trăng, phá hủy 50 máy bay các loại. Đây là trận đánh sân bay đầu tiên ở chiến trường Nam Bộ. Ngày 31-12-1963, một trung đoàn bộ binh quân giải phóng tiêu diệt tiểu đoàn biệt động quân số 32 "Cọp đen" di càn quét ở Đồng Long (Bến Cát). Đây là trận đầu tiên quân giải phóng tiêu diệt gọn một tiểu đoàn quân đội Sài Gòn, chỉ còn 30 tên

sống sót tháo chạy. Chiến thắng này góp phần bảo vệ vững chắc khu căn cứ Tây Ninh, Thủ Dầu Một.

Trong năm 1963, quân và dân miền Nam đánh 24.600 trận lớn nhỏ, loại khỏi vòng chiến đấu 78.000 địch (có 600 lính Mỹ), bắn rơi và phá hủy 689 máy bay, phá hủy 800 xe cơ giới, 326 tàu xuồng, bức hàng 800 đồn bốt, phá hoàn toàn 2.895 "ấp chiến lược", phá 5.950 "ấp chiến lược" khác ở những mức độ khác nhau. Đánh giao thông thủy, bộ được chú trọng: 34 đoàn xe lửa bị lật, 236 tàu xuồng bị đánh chìm, đánh hỏng, thu trên 1 vạn khẩu súng.

Cùng với lực lượng vũ trang, lực lượng chính trị cũng phát triển mạnh mẽ. Đến cuối năm 1963, các tổ chức quần chúng phát triển với 399.000 hội viên nông dân giải phóng, 532.000 hội viên phụ nữ giải phóng.

Năm 1963 cũng là năm phong trào đấu tranh chính trị mạnh mẽ với trên 34 triệu lượt người, tập trung vào các đợt đấu tranh chống chính quyền Ngô Đình Diệm đàn áp Phật giáo, trong đó lớn nhất là cuộc đấu tranh ngày 16-6-1963 quy tụ 700.000 người. Cùng với thắng lợi trên mặt trận quân sự, phong trào đấu tranh chính trị trên toàn miền Nam năm 1963 đã làm chế độ chính trị Sài Gòn khủng hoảng tột độ. Đó là một trong những lý do khiến Mỹ buộc phải giật dây cuộc đảo chính lật đổ ách cai trị của Ngô Đình Diệm tháng 11-1963.

Tình hình rối ren, mất ổn định của chính quyền và quân đội Sài Gòn là điều kiện để các tổ chức Đảng và Mặt trận ở miền Nam phát triển, đẩy mạnh các hình thức đấu tranh chính trị và làm công tác binh vận. Mỗi người dân, mỗi đơn vị vũ trang ở khắp miền Nam nhận nhiệm vụ vừa đánh giặc, vừa đấu tranh chính trị và binh vận để vừa tiêu diệt sinh lực địch, vừa làm tan rã quân đội Sài Gòn.

Thực hiện các nhiệm vụ đó, Ban Binh vận các cấp cùng lực lượng cán bộ làm công tác binh vận chuyên trách của các ngành, đoàn thể, lực lượng vũ trang đã tiến hành nhiều biện pháp, hình thức binh vận

và công tác binh vận đã mang lại hiệu quả to lớn, góp phần làm tan rã quân đội Sài Gòn.

Năm 1962, mũi đầu tranh binh vận làm 32.000 binh lính quân đội Sài Gòn đào, rã ngũ. Năm 1963, binh địch vận làm tan rã 36.000 binh lính quân đội Sài Gòn. Công tác binh vận đã góp phần tiêu hao sinh lực và gieo rắc tâm lý đào, rã ngũ trong quân đội Sài Gòn.

Công tác xây dựng Mặt trận được đẩy mạnh, nhất là từ khi Đài phát thanh Giải phóng ra đời, tăng cường tuyên truyền đối ngoại, nêu rõ tính chất chính nghĩa của sự nghiệp kháng chiến chống Mỹ cứu nước của nhân dân Việt Nam. Ngày 20-12-1963, kỷ niệm 3 năm thành lập Mặt trận, có 321 tổ chức thuộc nhiều xu hướng chính trị khác nhau ở 42 quốc gia tổ chức *Ngày đoàn kết với Mặt trận dân tộc giải phóng miền Nam Việt Nam*. Mặt trận đã lần lượt lập Cơ quan đại diện bên cạnh Ủy ban đoàn kết Á-Phi tại Cai Rô, Cơ quan đại diện ở Tiệp Khắc, Trung Quốc, Cuba, Liên Xô và một số nước khác, lập Phòng thông tin ở một số nước Tây Bắc Âu.

Điểm nổi bật trong các hoạt động yêu nước và cách mạng năm 1963 là phong trào chống, phá "ấp chiến lược". Năm 1963, Mỹ và chính quyền Sài Gòn đặt mục tiêu lập được 7.500 "ấp chiến lược", kiểm soát 8 triệu dân. Quân đội Sài Gòn ráo riết tiến hành càn quét, gom dân lập ấp và bộ máy cai trị ở thôn ấp cùng các tổ chức thanh niên chiến đấu, công an ngầm để giữ "ấp chiến lược". Tháng 5-1963, Ngô Đình Nhu tuyên bố đã lập được 7.205 ấp với 7 triệu dân, đẩy các lực lượng cách mạng vào tình cảnh mất chỗ dựa, "cá đã bị tách khỏi nước".

Để đẩy mạnh phong trào đấu tranh chống, phá chương trình "ấp chiến lược" của Mỹ và chính quyền Sài Gòn, tháng 6-1963, Hội nghị tổng kết phong trào du kích chiến tranh chống địch lập "ấp chiến lược" trên quy mô toàn miền được tổ chức. Trên cơ sở tổng kết kinh nghiệm của các địa phương, Hội nghị xác định nội dung chỉ đạo có tính nguyên tắc trong việc chống, phá "ấp chiến lược" là: "Địch tập

trung toàn lực và đánh phá toàn diện cho nên ta cũng phải tập trung toàn lực, toàn diện vào đánh địch và cần nắm vững khâu chính là đẩy mạnh phong trào nhân dân du kích chiến tranh, kết hợp chống càn quét và chống gom dân, lập "ấp chiến lược". Phải kết hợp chặt chẽ lực lượng bên trong và bên ngoài, bên trên và bên dưới, địa phương này và địa phương khác, kết hợp chặt chẽ ba mũi giáp công. Cần nhận rõ lực lượng chính trị quần chúng là cơ bản, lực lượng vũ trang kết hợp là đòn bẩy cực kỳ quan trọng. Phải nắm vững phương châm chống phá lâu dài, giằng co với địch cho đến lúc đánh bại hoàn toàn âm mưu xâm lược của chúng"¹.

Ở khắp các địa phương miền Nam, phong trào phá "ấp chiến lược" trở nên mạnh mẽ và ngày càng phát triển. Tiêu biểu cho phong trào đấu tranh chống, phá "ấp chiến lược" ở Nam Bộ là cuộc đấu tranh phá "ấp chiến lược" Bến Tượng của quân và dân Đông Nam Bộ. Ấp chiến lược Bến Tượng (Bến Cát, Thủ Dầu Một) là một trong những "ấp chiến lược" kiểu mẫu chính quyền Sài Gòn xây dựng thí điểm trên địa bàn miền Đông Nam Bộ từ tháng 3-1962. Để xây dựng "ấp chiến lược" này, quân đội Sài Gòn đã mở chiến dịch Bình Minh càn quét, gom dân ba xã Chánh Phú Hòa, Mỹ Phước, Lai Hưng gồm 217 gia đình với 857 nhân khẩu. Chính quyền Sài Gòn đưa lên trên một trăm "cán bộ công dân vụ" về chỉ đạo, bắt dân đào hào đắp lũy, rào kẽm gai, xây lô cốt kiên cố, có sân bay trực thăng, kho vũ khí, trại gia binh, trại giam với một đại đội thanh niên chiến đấu, một đại đội bảo an, xây dựng Ấp chiến lược Bến Tượng thành một tổ chức bán vũ trang được huấn luyện bài bản.

Ngay từ đầu năm 1962, lãnh đạo miền Đông Nam Bộ đã thành lập Đoàn chỉ đạo chống, phá Ấp chiến lược Bến Tượng gồm các cán bộ quân sự, chính trị, an ninh, nông hội, phụ nữ, binh vận.

1. *Lịch sử biên niên Xứ ủy Nam Bộ và Trung ương Cục miền Nam (1954-1975)*, Sdd, tr. 463-464.

Để đấu tranh chống, phá chương trình lập "ấp chiến lược" của chính quyền Sài Gòn, Đoàn chỉ đạo đã tổ chức bám trụ sát dân nhằm giáo dục, vận động đồng bào, tranh thủ nhiều gia đình binh sĩ quân đội Sài Gòn làm nòng cốt, liên tục đấu tranh với địch. Lực lượng vũ trang bắt toàn bộ tề ấp và liên gia trường giáo dục, trấn áp trước quần chúng nhân dân, hạ uy thế địch, nâng cao uy tín của cách mạng. Cuộc đấu tranh diễn ra quyết liệt giữa cách mạng và phản cách mạng. Với những biện pháp thiết thực, có hiệu quả của quân và dân miền Đông Nam Bộ, hầu hết tề ấp và liên gia trường đều xin nghỉ việc, các tổ chức địch lập ra trong Ấp chiến lược Bến Tượng đều bị phá lỏng, quần chúng quay trở về đất cũ làm ăn. Huyện ủy Bến Cát tiến hành đưa cán bộ vào "ấp chiến lược" giáo dục tề và phát động quần chúng đấu tranh. Đến cuối năm 1963, hầu hết các gia đình đều đưa người về đất cũ dựng nhà, làm ruộng sinh sống, Ấp chiến lược Bến Tượng hoàn toàn bị vô hiệu hóa. Phá Ấp chiến lược Bến Tượng là một trong những điển hình chống, phá "ấp chiến lược" của quân và dân miền Đông Nam Bộ.

Trên toàn miền, đến cuối năm 1963 đã có 34 triệu lượt người tham gia đấu tranh chính trị phá "ấp chiến lược", phá hoàn toàn 2.895 ấp (phá đi, phá lại 5.950 lần) trong số 6.164 ấp chính quyền Sài Gòn lập được. Cách mạng đã phá thế kìm kẹp, giành quyền làm chủ ở 12.000/17.000 thôn, giải phóng 5,2/14 triệu dân trên toàn miền Nam. Hơn 1,5 triệu héc-ta ruộng đất lại về tay nông dân. Hơn 23.000 thanh niên gia nhập quân giải phóng. Hàng nghìn "ấp chiến lược" biến thành làng chiến đấu của Cách mạng. Nhân dân các tỉnh Mỹ Tho, Gò Công, Long An, Tây Ninh, Phú Yên, Bình Định đã có thành tích xuất sắc trong phong trào phá "ấp chiến lược". Ở Khu V, học tập kinh nghiệm của Nam Bộ, nhiều địa phương đã phát triển mạnh mẽ phong trào phá "ấp chiến lược", mở ra nhiều vùng rộng lớn do Cách mạng làm chủ.

Cuối năm 1963 đầu năm 1964, trong lúc quân đội và chính quyền Sài Gòn bối rối vì mâu thuẫn nội bộ sâu sắc và bị tấn công từ nhiều

phía, quân và dân miền Nam đẩy mạnh các hoạt động trên cả 3 vùng chiến lược. Tại đồng bằng Nam Bộ, nhân dân nổi dậy phá hơn 1.000 "ấp chiến lược", thu 1.500 súng. Tại Khu V, quân và dân ta phá 424 "ấp chiến lược", giải phóng 219 thôn. Tại Gia Lai, 43.000 dân ở 89 làng nổi dậy phá khu đồn dân, trở về làng cũ.

Cùng với việc áp đặt các chính sách thực dân mới về chính trị, quân sự, kinh tế, Mỹ và chính quyền Sài Gòn thực hiện một chiến lược văn hóa rất thâm độc được gọi là chiến lược "tranh thủ trái tim, khối óc" của nhân dân miền Nam. Chúng tìm mọi cách làm băng hoại đời sống văn hóa trong vùng do chính quyền Sài Gòn kiểm soát, triệt phá nền giáo dục tiến bộ, yêu nước và áp đặt nền văn hóa, giáo dục nô dịch kiểu thực dân mới. Sau phong trào Đồng khởi 1960, vùng giải phóng được mở rộng. Do yêu cầu của nhân dân, của cách mạng, nhiều địa phương đã tự động thành lập tiểu ban giáo dục bên cạnh ủy ban tự quản các cấp. Nhiều hình thức sinh hoạt văn hóa, biểu diễn văn nghệ cách mạng, tiến bộ và lớp học được tổ chức trong vùng giải phóng miền Nam.

Tháng 10-1962, Tiểu ban Giáo dục thuộc Ban Tuyên huấn Trung ương Cục miền Nam được thành lập. Khi mới thành lập, Tiểu ban chỉ có 5 cán bộ, nhân viên làm tham mưu cho Trung ương Cục và Ủy ban Mặt trận Dân tộc Giải phóng miền Nam Việt Nam, thống nhất đường lối phương châm và hệ thống giáo dục chung cho toàn miền. Phương hướng, nhiệm vụ của công tác giáo dục miền Nam được xác định là: dựa vào lực lượng nhân dân, cán bộ giáo dục và các nhà giáo yêu nước, kiên quyết đấu tranh phá chính sách ngu dân và các hình thức giáo dục nô dịch, phản động, ngoại lai của Mỹ và chính quyền Sài Gòn, tích cực xây dựng một nền giáo dục dân tộc, dân chủ và khoa học.

Tiểu ban Giáo dục đã xây dựng trường đào tạo cán bộ quản lý và giáo viên, trước hết ở căn cứ Trung ương Cục. Tiểu ban Giáo dục đã khắc phục những khó khăn thiếu thốn để xây dựng trường lớp và

biên soạn sách giáo khoa phục vụ học tập và giảng dạy. Cuối năm 1962, *Trường giáo dục tháng Tám* khai giảng khóa học đầu tiên với hơn 80 học viên đại diện các khu và tỉnh trong miền Nam. Bà con Việt Kiều ở Campuchia cũng gửi một số học viên về học. Năm 1962, hệ thống giáo dục các cấp có 500.000 học sinh trong vùng Cách mạng kiểm soát.

Ngày 20-11-1963, *Hội Nhà giáo yêu nước miền Nam Việt Nam* được thành lập. Tháng 4-1964, Đại hội Giáo dục toàn miền Nam lần thứ nhất được tiến hành. Đại hội đã thông qua điều lệ chính thức, bầu Ban Chấp hành trung ương Hội gồm 31 vị, Giáo sư Lê Văn Huấn làm Chủ tịch.

Quốc sách "ấp chiến lược" của Mỹ và chính quyền Sài Gòn gây cho Cách mạng nhiều khó khăn trong đó có sự giảm sút các nguồn tiếp tế về nhân tài, vật lực. Bên cạnh đó, sự lớn mạnh của phong trào cách mạng miền Nam cũng đòi hỏi cách mạng miền Nam phải chú ý hơn đến công tác xây dựng căn cứ địa, vùng giải phóng tại chỗ.

Trên quy mô toàn miền và tại nhiều địa phương, công tác xây dựng căn cứ địa, vùng giải phóng về mọi mặt được đẩy mạnh; trước hết là việc củng cố các căn cứ cũ từ thời kỳ kháng chiến chống Pháp như chiến khu Đ, chiến khu Dương Minh Châu, chiến khu Rừng Sác (Đông Nam Bộ), Đồng Tháp Mười (Trung Nam Bộ), rừng U Minh (Tây Nam Bộ), vùng rừng núi Tây Nguyên và miền Tây các tỉnh Trung Bộ.

Từ sau Đồng khởi và nhất là sau khi thành lập Trung ương Cục miền Nam và Mặt trận Dân tộc Giải phóng miền Nam Việt Nam, Cách mạng chủ trương xây dựng vùng căn cứ Bắc Tây Ninh với các địa danh Sóc Thiệt, Hòa Hiệp, trại Bí, Bàu Cò... và khu vực chạy sát biên giới Campuchia được chọn làm nơi đứng chân cho các cơ quan đầu não kháng chiến ở miền Nam như Trung ương Cục miền Nam và Ủy ban Trung ương Mặt trận Dân tộc Giải phóng miền Nam Việt Nam, lực lượng vũ trang chủ lực Miền. Ngoài ra, các tỉnh

đều xây dựng các vùng căn cứ làm địa bàn đứng chân cho các cơ quan lãnh đạo và lực lượng vũ trang của tỉnh.

Tại các vùng căn cứ, Cách mạng chủ trương xây dựng một cách toàn diện về cơ sở chính trị, cơ sở Đảng, phát triển lực lượng tự vệ du kích bảo vệ căn cứ địa, vừa chiến đấu vừa sản xuất tự túc, dự trữ hậu cần, phát huy tinh thần tự lực tự cường, phát triển sản xuất, bảo đảm các hoạt động về kinh tế, tài chính. Việc lạc quyền và thu đảm phụ giải phóng thời kỳ 1961-1965 chiếm khoảng 65% tổng số thu ngân sách toàn miền Nam. Vùng giải phóng còn là nơi cung cấp số lượng lớn thanh niên, bổ sung cho bộ đội địa phương và chủ lực các cấp. Trong thời kỳ 1961-1965, riêng tại chiến trường Nam Bộ, 73.000 thanh niên đã bổ sung vào các lực lượng vũ trang.

Ngoài tuyến đường vận tải 559 hàng năm vận chuyển hàng nghìn lượt người và hàng nghìn tấn phương tiện vào miền Nam, cũng từ năm 1959, con đường vận chuyển trên biển tiếp tế cho miền Nam cũng được thiết lập. Ban đầu, đó là một đơn vị nhỏ cỡ tiểu đoàn - Tiểu đoàn 603 đặt tại Quảng Bình được tổ chức dưới hình thức "tập đoàn đánh cá Sông Ranh". Chuyển đi thử nghiệm đầu tiên vào dịp Tết âm lịch năm 1960, vận chuyển 5 tấn súng và đạn, 500kg vải nilông đi mưa, một số lớn thuốc men, trong đó chủ yếu là thuốc sốt rét đã không thành công. Đoàn 559 phải tính toán một tổ chức chặt chẽ hơn, giao cho những người dày dặn kinh nghiệm hoạt động trên biển để có nhiều khả năng ứng phó. Sau một thời gian tìm hiểu, nghiên cứu quy luật hoạt động của hải quân quân đội Sài Gòn, tháng 7 năm 1961, Bộ Chính trị chỉ thị cho Trung ương Cục miền Nam tổ chức cho các tỉnh miền Nam, đặc biệt là các tỉnh Nam Bộ, cử các đội thuyền ra Bắc nhận vũ khí, khai thông "con đường mòn trên biển". Các tỉnh Cà Mau, Bến Tre, Trà Vinh, Bà Rịa tổ chức ngay một số chuyến ra Bắc nhằm thăm dò luồng lạch và sự kiểm soát của quân đội Sài Gòn. Sau những chuyến thăm dò ban đầu thành công, Trung ương Cục

miền Nam chỉ thị cho các tỉnh ven biển như Trà Vinh, Bến Tre, đặc biệt là Cà Mau, xây dựng các bến bãi đón tàu thuyền và kho chứa vũ khí. Đến ngày 20-9-1962, chuyến tàu đầu tiên chở vũ khí từ miền Bắc chỉ viện cho cách mạng miền Nam cập bến Tây Nam Bộ thành công, mở ra "con đường mòn trên biển". Ở miền Đông Nam Bộ, ngày 4-10-1963, tỉnh Bà Rịa tổ chức tiếp nhận an toàn chuyến hàng đầu tiên tại Lộc An. Trong thời gian từ tháng 2-1962 đến tháng 12-1964, tuyến vận tải đường biển đã chuyển vào miền Nam, trong đó hầu hết vào Nam Bộ, 4.920 tấn hàng, chủ yếu là vũ khí, đạn dược. Liên khu V mới tiếp nhận được ba chuyến hàng với 171 tấn thì xảy ra vụ Vũng Rô tháng 5-1965, máy bay Mỹ vô tình phát hiện một tàu chở vũ khí của quân giải phóng bị mắc cạn, bắt đầu tập trung ngăn chặn con đường tiếp vận bằng đường biển. Từ đó về sau, việc vận chuyển vũ khí bằng đường biển gặp khó khăn, hầu hết các chuyến tàu đều bị địch phát hiện và ngăn chặn, phải quay về, "đường mòn trên biển" hầu như không còn tác dụng¹. Tuy nhiên, "đường mòn trên biển Đông" đã đi vào lịch sử và huyền thoại, tượng trưng cho ý chí vượt mọi khó khăn, gian khổ, hy sinh vì sự nghiệp giải phóng miền Nam, thống nhất đất nước.

Như vậy, đến cuối năm 1963, phong trào đấu tranh kiên cường của nhân dân miền Nam đã làm phá sản kế hoạch Stalây - Taylo hồng binh định miền Nam trong vòng 18 tháng. "Quốc sách áp chiến lược" không thực hiện được, các chiến thuật "trục thẳng vận", "thiết xa vận" bị đánh bại. Lực lượng vũ trang, lực lượng chính trị ngày càng lớn mạnh. Đấu tranh chính trị, đấu tranh vũ trang và đấu tranh binh vận trên cả 3 vùng chiến lược diễn ra hết sức mạnh mẽ. Khí thế

1. Tổng cộng từ tháng 2-1962 đến 2-1965 có 89 chuyến tàu đi, tới đích 86 chuyến, vận chuyển được 4.920 tấn hàng, tổn thất 3 tàu. Từ tháng 3-1965 đến 4-1975 có 89 chuyến tàu đi, tới đích 14 chuyến, vận chuyển vào được 711 tấn hàng, phải quay về 50 chuyến, tổn thất 16 tàu. Trong tổng số 19 tàu bị tổn thất có 14 tàu phải tự hủy, 2 tàu bị địch đánh chìm, 3 tàu bị bắt.

cách mạng của quân và dân miền Nam dâng cao, kiên quyết tiến lên đánh bại hoàn toàn chiến lược chiến tranh đặc biệt.

III. LÀM THẤT BẠI KẾ HOẠCH GIÔN XON - MẮC NAMARA. SỰ PHÁ SẴN CỦA CHIẾN LƯỢC "CHIẾN TRANH ĐẶC BIỆT" CỦA MỸ TỪ NĂM 1964 ĐẾN 5-1965

Ngay từ khi còn là Phó Tổng thống Mỹ, Giôn xon đã rất chú ý đến vấn đề Việt Nam. Ngày 23-5-1961, Giôn xon đã từng gửi Bị vong lục về tình hình miền Nam Việt Nam cho Tổng thống Kennơđi và nêu rõ: "Trong cuộc chiến chống chủ nghĩa cộng sản ở Đông Nam Á, Mỹ cần phải tham gia một cách mạnh mẽ và quyết tâm giành thắng lợi ở nơi đó. Nếu không, người Mỹ sẽ phải từ bỏ Thái Bình Dương và xây dựng phòng tuyến ngay trên bờ biển của nước Mỹ"¹. Do đó, sau khi lên làm Tổng thống, Giôn xon càng tỏ ra kiên quyết trong vấn đề Việt Nam. Giôn xon coi đây là một thử thách về sự kiên quyết của Mỹ trước phong trào giải phóng dân tộc đang ngày càng mạnh mẽ trên thế giới cũng như là nơi thử thách uy tín của nước Mỹ trên trường quốc tế. Đó cũng là một trong những lý do khiến tháng 1-1964, Tổng thống Mỹ Giôn xon bác bỏ kế hoạch trung lập hóa miền Nam Việt Nam của Tổng thống Pháp Đờ Gôn và tuyên bố Mỹ sẽ gia tăng đáng kể các hoạt động quân sự tại đây. Mỹ cử Tướng Oétmolen (Westmoreland) sang thay Tướng Háckin (Harkins) làm chỉ huy MACV, tổ chức lực lượng đặc biệt Mỹ ở miền Nam Việt Nam thành 4 cụm, phụ trách 4 vùng chiến thuật. Ngày 20-6-1964, Tướng Oétmolen sang Việt Nam nắm quyền chỉ huy MACV.

Tháng 3-1964, Giôn xon thông qua kế hoạch do Mắc Namara và Hội đồng "chiến tranh đặc biệt" ở miền Nam Việt Nam lập nên. Kế hoạch gồm một số nội dung chính sau:

-
1. Neil Sheehan, H. Smith, E. Kenworthy, and F. Butterfield (1971), *The Petagon Papers as Published by the New York Times*, New York: Bantam Books, p.128.

Một là, tăng cường viện trợ vũ khí, trang bị Mỹ, tăng cố vấn quân sự Mỹ và sự chỉ huy trực tiếp của Mỹ, hệ thống yểm trợ, hậu cần cho quân đội Sài Gòn.

Hai là, tăng cường lực lượng quân đội Sài Gòn.

Ba là, dùng không quân đánh phá miền Bắc Việt Nam và Lào, gây sức ép buộc miền Bắc ngừng chỉ viện cho cách mạng miền Nam.

Bốn là, tiếp tục lập "ấp chiến lược", cố gắng bình định miền Nam trong vòng 2 năm 1964-1965, giành thắng lợi quân sự và sau năm 1965 sẽ rút lực lượng Mỹ về nước¹.

Ngày 15-4-1964, Tổng thống Mỹ Giônxon yêu cầu Quốc hội tăng thêm viện trợ cho miền Nam Việt Nam để đẩy mạnh chiến tranh. Giônxon đề nghị cấp thêm ngân sách tăng cường chiến tranh ở Việt Nam 125 triệu đôla, nâng ngân sách viện trợ cho miền Nam Việt Nam lên 725 triệu đôla trong năm 1964.

Ngày 25-7-1964, Tổng thống Mỹ Giônxon tuyên bố không tán thành đề nghị ngoại giao của Pháp về mở Hội nghị mới giải quyết vấn đề Đông Dương, tiếp tục theo đuổi chính sách chiến tranh chống Việt Nam Dân chủ Cộng hòa.

Tháng 8-1964, Mỹ thành lập *Bộ chỉ huy liên hiệp Việt - Mỹ* trùm lên bộ máy chính quyền Sài Gòn. Ngày 22-9-1964, Hàn Quốc cử sang Nam Việt Nam một đội quân y gồm 150 người. Ngày 14-10, Đài Loan đưa sang Nam Việt Nam 1 trung tướng và 14 sĩ quan cấp tá để giúp chính quyền Sài Gòn xây dựng bộ máy chiến tranh chính trị. Cố vấn quân sự và lính chiến đấu Mỹ tiếp tục được đưa vào miền Nam, nâng số quân Mỹ tại miền Nam Việt Nam tăng lên 26.200 người cuối năm 1964. Mỹ cũng đã đưa sang miền Nam 989 máy bay, 415 khẩu pháo, 732 xe cơ giới các loại.

1. Sau này thường gọi là Kế hoạch Giônxon - Mắc Namara hoặc kế hoạch Mắc Namara - Nguyễn Khánh.

Trong năm 1964, Mỹ từng bước xây dựng kế hoạch tiến công miền Bắc bằng không quân và hải quân, ngày 5-8-1964, chính quyền Mỹ dựng lên "sự kiện Vịnh Bắc Bộ", lấy cớ mở cuộc chiến tranh phá hoại đánh phá miền Bắc.

Tuy nhiên, trong năm 1964, tình hình chính trị ở vùng do chính quyền Sài Gòn kiểm soát vẫn hết sức bất ổn. Các cuộc đảo chính, thanh trừng nội bộ diễn ra liên miên.

Ngày 30-1-1964, Nguyễn Khánh làm cuộc chỉnh lý lật đổ Dương Văn Minh. Ngày 3-2-1964, Nguyễn Tôn Hoàn (người của Đảng Đại Việt) từ Pháp về làm Phó Thủ tướng Chính phủ Sài Gòn.

Đến tháng 8-1964, Hội đồng quân sự họp ở Vũng Tàu, thông qua "Hiến chương Vũng Tàu", thu tóm mọi quyền hành vào tay Nguyễn Khánh, âm mưu khôi phục lại hình thức cai trị kiểu Ngô Đình Diệm để dễ bề đàn áp nhân dân miền Nam. Ngày 28-8-1964, trước áp lực đấu tranh của nhân dân miền Nam, Nguyễn Khánh từ chức Chủ tịch, Thủ tướng và Tổng tư lệnh quân đội Sài Gòn. Ngày 7-9-1964, Ủy ban lãnh đạo quốc gia lâm thời do Dương Văn Minh - Nguyễn Khánh - Trần Thiện Khiêm đứng đầu được thành lập. Ngày 13-9-1964, Dương Văn Đức, Lâm Văn Phát, Dương Ngọc Lâm, Huỳnh Văn Tôn tiến hành đảo chính nhưng thất bại. Ngày 26-9, Thượng Hội đồng quốc gia do Phan Khắc Sửu đứng đầu được thành lập. Đến 24-10, Phan Khắc Sửu được bầu làm Quốc trưởng. Ngày 25-10, các tướng trẻ họp ở Vũng Tàu, bầu Nguyễn Khánh làm Tổng tư lệnh. Ngày 30-10, Trần Văn Hương được cử làm Thủ tướng. Ngày 4-11-1964, nhóm tướng trẻ do Nguyễn Khánh, Nguyễn Văn Thiệu, Nguyễn Cao Kỳ cầm đầu làm đảo chính bộ phận, vẫn để Phan Khắc Sửu, Trần Văn Hương chấp chính nhưng giải tán Thượng Hội đồng quốc gia.

Mặc dù lâm vào khủng hoảng chính trị triền miên, nhưng Mỹ và chính quyền miền Nam vẫn tiếp tục gia tăng các hoạt động chống phá cách mạng miền Nam.

Ngày 2-2-1964, Nguyễn Văn Thiệu được cử làm Tham mưu trưởng liên quân. Trong tháng 3, Mắc Namara và Taylo sang miền Nam kiểm tra tình hình, sau đó đề nghị với Giônxon hai chương trình.

Chương trình thứ nhất gọi là Chương trình "hành động kiểm soát biên giới và trả đũa" gồm việc mở các cuộc tiến công của quân đội Sài Gòn vào đường mòn Hồ Chí Minh và các cuộc tiến công truy kích các lực lượng cách mạng sang Campuchia, tiến hành ném bom trả đũa miền Bắc Việt Nam bằng lực lượng không quân của quân đội Sài Gòn và cho máy bay thả mìn phong tỏa các cảng quan trọng.

Chương trình thứ hai: dùng sức ép quân sự từng bước một tiến công vào các mục tiêu quân sự và công nghiệp tại miền Bắc do không quân thuộc quân đội Sài Gòn và không quân Mỹ (mang ký hiệu "không quân Việt Nam Cộng hòa" thực hiện).

Do tầm quan trọng của tuyến vận tải 559 của lực lượng cách mạng Việt Nam trong việc vận chuyển phương tiện và vũ khí vào miền Nam, ngày 1-4-1964, Nguyễn Khánh và Phumi Nôxavăn ký thỏa thuận cho phép quân đội Sài Gòn được tiến vào đất Lào để tiến công vào "các mục tiêu cộng sản".

Mặc dù tình hình chính trị còn đang rối loạn, chính quyền Sài Gòn cũng không từ bỏ tham vọng Bắc tiến. Ngày 14-7-1964, Nguyễn Khánh công khai tuyên bố Bắc tiến. Ngày 16-7-1964, Nguyễn Cao Kỳ cũng công khai tuyên bố lực lượng không quân thuộc quân đội Sài Gòn đã sẵn sàng ném bom bắn phá miền Bắc.

Cùng với các biện pháp nêu trên, quân đội Sài Gòn cũng được củng cố và tăng cường khả năng chiến đấu. Theo báo cáo của Taylo với Giônxon tháng 8-1964, tình trạng sẵn sàng chiến đấu của quân đội Sài Gòn như sau: 28/30 trung đoàn, 100/101 tiểu đoàn bộ binh, lính dù và lính thủy đánh bộ; 17/20 tiểu đoàn biệt động quân; 19/20 tiểu đoàn công binh. Chính quyền Sài Gòn đang kiểm soát 33% dân

số nông thôn, 40% dân số đô thị, vùng tranh chấp nông thôn chiếm 47% dân số, vùng tranh chấp đô thị chiếm 42% dân số.

Ngày 3-11-1964, Giôn-xơn được bầu lại làm Tổng thống Mỹ và tuyên bố tiếp tục theo đuổi chính sách chiến tranh tại Việt Nam.

Trước những bước leo thang xâm lược trắng trợn của đế quốc Mỹ, ngày 27-3-1964, tại *Hội nghị chính trị đặc biệt* tổ chức tại Hà Nội, Chủ tịch Hồ Chí Minh khẳng định: mặc dù địch tăng cường chiến tranh xâm lược nhưng thực tiễn hiện nay ở miền Nam chứng tỏ một cách rõ rệt sự thất bại không thể tránh khỏi của Mỹ trong việc thực hiện chiến lược "chiến tranh đặc biệt". Cuộc "chiến tranh đặc biệt" mà chúng đang thí nghiệm tại miền Nam Việt Nam đã thất bại thì Mỹ sẽ thất bại ở bất kỳ nơi nào khác.

Để đẩy mạnh sự nghiệp cách mạng giải phóng miền Nam, thống nhất đất nước, Hành lang chiến lược 559 và 759 đã đưa vào miền Nam hàng nghìn cán bộ, chiến sĩ và hàng nghìn tấn vật chất, khối lượng hàng chi viện cho miền Nam năm 1964 tăng gấp 4 lần năm 1963.

Bộ đội chủ lực, một phần phát triển tại chỗ, phần quan trọng từ miền Bắc chi viện đã nhanh chóng phát triển lên 11 trung đoàn tập trung. Giữa năm 1964, lực lượng vũ trang giải phóng ở miền Nam đã phát triển lên 120.000 người, trong đó 42.000 quân chủ lực. Các trung đoàn 1 và 2 bộ binh, đoàn 80 pháo binh gồm 5 tiểu đoàn đứng chân ở vùng căn cứ miền Đông Nam Bộ. Công tác hậu cần được tổ chức nhằm chuẩn bị cho những trận đánh lớn cấp tiểu đoàn, trung đoàn. Các trung đoàn 1 và 2 bộ binh, một số tiểu đoàn pháo binh, đặc công, thông tin... chủ lực Quân khu V đứng chân ở vùng căn cứ giáp ranh các tỉnh Quảng Nam, Quảng Ngãi, Bình Định.

Lực lượng bộ đội địa phương và dân quân, du kích được chú ý xây dựng. Đến cuối năm 1964, hầu hết các xã ở miền Nam đều có từ 1 tiểu đội đến 1 trung đội du kích. Bộ đội địa phương có 82.000 người, du kích có 164.000 người, xấp xỉ bằng lực lượng bảo an,

dân vệ và thanh niên chiến đấu của quân đội Sài Gòn (địch có 98.000 bảo an, 165.000 dân vệ và thanh niên chiến đấu).

Trong năm 1964, quân và dân miền Nam đẩy mạnh đấu tranh vũ trang, liên tiếp giành các chiến thắng lớn.

Ngày 7-1-1964, quân đội Sài Gòn mở chiến dịch "Phượng Hoàng TG 1" vào khu vực Thạnh Phú, Bến Tre nhằm tiêu diệt 1 đơn vị quân giải phóng và phá cơ sở tiếp nhận "hàng" tiếp tế từ miền Bắc đưa vào bằng đường biển. Chính quyền Sài Gòn huy động 6.000 quân chủ lực, gồm 4 chiến đoàn (16 tiểu đoàn) đến phối hợp với 1 tiểu đoàn của Sư đoàn 7 đang đóng ở Thạch Phú, 6 đại đội biệt kích ở Mỏ Cày, An Hiệp, Hàm Long, 40 máy bay các loại, 14 tàu chiến, 11 hải thuyền, 20 xe thiết giáp M113, 12 khẩu pháo. Nhiều tướng tá Mỹ và quân đội Sài Gòn tham gia cuộc hành quân này và coi đây là "cuộc hành quân lớn nhất" trong lịch sử quân sự ở Việt Nam. Chiến thuật sử dụng trong cuộc hành quân là "bủa lưới phóng lao" nhằm bao vây, tiêu diệt gọn các đơn vị quân giải phóng.

Quân và dân Bến Tre đã kết hợp đấu tranh chính trị và vũ trang, đánh bại cuộc càn quét của địch, tiêu diệt làm bị thương 1.240 tên, trong đó có nhiều cố vấn Mỹ, bắn rơi 47 máy bay, bắn chìm 1 tàu chiến và thu nhiều súng các loại. Đây là thắng lợi to lớn của quân và dân Bến Tre đã phát huy sức mạnh và kinh nghiệm của phong trào Đồng khởi, kiên quyết đánh thắng mọi chiến lược, chiến thuật chiến tranh hiện đại của Mỹ, giáng thêm một đòn nặng vào chiến thuật "trực thăng vận", "thiết xa vận" của Mỹ và quân đội Sài Gòn.

Ngày 16-2-1964, lực lượng biệt động thành phố Sài Gòn tập kích rạp chiếu bóng Kinh Đô, tiêu diệt và làm bị thương 150 sĩ quan và binh lính Mỹ.

Ngày 18-3-1964, lực lượng vũ trang Bến Tre diệt gọn tiểu đoàn 3 biệt danh *Ó đỏ* thuộc Trung đoàn 12, Sư đoàn 7 tại Ba Tri (Bến Tre). Đến 9-4-1964, quân giải phóng tiêu diệt Tiểu đoàn 1 biệt danh *Ó vàng*, thuộc Trung đoàn 12, Sư đoàn 7.

Tháng 5-1964, quân đội Sài Gòn huy động khoảng 5.000 quân, 80 máy bay các loại mở chiến dịch Quyết thắng 202 càn quét dài ngày vùng Măng Xin, huyện Sơn Hà, miền Tây Quảng Ngãi nhằm tiêu diệt vùng căn cứ của Cách mạng và buộc lực lượng vũ trang đang hoạt động ở vùng đồng bằng phải rút về bảo vệ căn cứ. Trung tướng Đỗ Cao Trí, Tư lệnh vùng chiến thuật 2 quân đội Sài Gòn và nhiều cố vấn Mỹ chỉ huy cuộc hành quân. Đây là cuộc càn lớn nhất của địch ở Trung Trung Bộ từ đầu năm 1964. Quân và dân miền Tây Quảng Ngãi đã chiến đấu liên tục 30 ngày đêm, đánh 55 trận lớn nhỏ, tiêu diệt trên 500 tên, bắn rơi 17 máy bay, phá tan cuộc càn quét của quân đội Sài Gòn.

Đêm 1-5-1964, quân giải phóng Sài Gòn - Gia Định đánh chìm tàu chở máy bay Cadơ, trọng tải 16.500 tấn trên sông Sài Gòn, diệt 50 sĩ quan và binh lính Mỹ, làm bị thương 70 tên, 21 máy bay lên thẳng HU1A, 2 máy bay trinh sát L19 và một máy bay khu trục AD6 bị đánh chìm.

Ngày 4-7-1964, binh sĩ người Thượng ở trại Plâyморông nổi dậy, quay súng bắn lại chỉ huy Mỹ - quân đội Sài Gòn, cùng quân giải phóng tập kích quân địch tại đây, giết 312 quân, trong đó có 11 sĩ quan Mỹ, làm bị thương 123 lính, bắt sống 65 lính, thu 200 súng.

Ngày 25-8-1964, lực lượng biệt động tấn công căn cứ không quân chiến lược Biên Hòa, phá hủy 59 máy bay, trong đó có 21 máy bay phản lực B57, 11 máy bay AD6, 1 máy bay do thám U2, diệt 293 tên Mỹ, phá hủy hai kho đạn, một kho xăng, 18 căn nhà. Tiếp đó, ngày 1-11-1964, tay tập kích bằng súng cối vào sân bay Biên Hòa, tiêu diệt 4 lính Mỹ, phá hủy 5 máy bay B57, phá hỏng 8 chiếc B57 khác.

Ngày 18-11, lực lượng biệt động đánh mìn khách sạn Brinh tại Sài Gòn làm chết 2, bị thương 5 lính Mỹ, 13 lính quân đội Sài Gòn.

Ngày 26-12-1964, tại An Lão (Bình Định), trong một đêm trên một tuyến dài 22km, rộng 3km, quân giải phóng diệt gọn 3 cứ điểm

có công sự vững chắc, phá tan một hệ thống 8 "ấp chiến lược", diệt 700 sĩ quan, binh lính Mỹ và quân đội Sài Gòn, thu 300 súng, trong đó có 2 khẩu pháo 105 ly.

Từ 2-12-1964 đến 3-1-1965, lực lượng vũ trang giải phóng mở chiến dịch Bình Giã, là loại hình chiến dịch tổng hợp đấu tranh quân sự và chính trị, vận dụng nhuần nhuyễn phương châm "hai chân, ba mũi". Lực lượng tham gia chiến dịch gồm trung đoàn bộ binh số 1 và số 2, đoàn 30 pháo binh chủ lực quân giải phóng, 3 tiểu đoàn Quân khu II, 2 tiểu đoàn quân khu VI và lực lượng du kích, nhân dân địa phương. Lực lượng địch có khoảng 7 đến 8 tiểu đoàn. Sau hơn một tháng chiến dịch, ta đã loại khỏi vòng chiến đấu 1.700 tên địch (có 60 cổ vấn Mỹ), bắt sống 300 tên, bắn rơi 56 máy bay, phá hủy 27 xe M113, 45 xe quân sự. Có thể đánh giá tình hình chiến trường miền Nam khi bước sang năm 1965 là: "*kể từ trận Ấp Bắc, Mỹ thấy không thể thắng ta được, đến trận Bình Giã thì Mỹ thấy sẽ thua ta trong "chiến tranh đặc biệt"*¹. Tài liệu mật Lầu Năm góc viết: "Mối thất vọng của Hoa Thịnh Đốn đối với tình hình quân sự ngày càng tăng lên khi quân đội Sài Gòn bị một cú thất bại trông thấy trong trận đánh ác liệt ở Bình Giã, Đông Nam Sài Gòn"².

Nhằm ngăn chặn con đường tiếp vận từ Bắc Việt Nam vào Nam Việt Nam trên đất Lào, từ đầu năm 1964, Mỹ tăng cường hiện đại hóa quân đội phái hữu Lào. Mỹ trang bị cho quân đội phái hữu Lào các loại vũ khí hiện đại như: súng tiểu liên M16, đại bác 155 ly, xe tăng 18 tấn, máy bay AC47, trực thăng quân sự... Quân đội phái hữu Lào được xây dựng lên 61.000 người, trong khi lực lượng Pathét Lào chỉ có 17.482 người. Ngày 19-4-1964, Mỹ giết dây cho Phumi Nôxavăn đảo chính, lật đổ Chính phủ liên hiệp Lào, Phumi Nôxavăn kêu gọi lực lượng vũ trang Liên hợp quốc và khối SEATO can thiệp

1. Lê Duẩn, *Thư vào Nam*, Nxb. Quân đội nhân dân, Hà Nội, 2005, tr.50.

2. *Tài liệu mật của Bộ Quốc phòng Mỹ về cuộc chiến tranh xâm lược Việt Nam, Việt Nam Thông tấn xã phát hành*, 1971, tập 2, tr.25.

vào Lào. Từ đầu tháng 6-1964, Mỹ bắt đầu thực hiện các phi vụ ném bom trên đất Lào nhằm tiêu diệt lực lượng vũ trang giải phóng Lào và ngăn chặn việc vận chuyển hàng hóa chi viện từ miền Bắc vào miền Nam qua tuyến đường mòn Hồ Chí Minh.

Trong năm 1964, quân và dân Việt Nam phối hợp với quân và dân Lào tiến công địch ở đường số 12, đường số 18, Cánh đồng Chum..., tiêu diệt một bộ phận quân đội phái hữu Lào, mở rộng vùng giải phóng.

Trong năm 1964, mũi đấu tranh vũ trang của cách mạng miền Nam tiêu diệt 119.000 binh lính quân đội Sài Gòn. Cách mạng tiếp tục đẩy mạnh mũi đấu tranh binh vận, trên chiến trường Nam Bộ, từ giữa năm 1961 đến giữa năm 1965 có 255.000 lượt binh sĩ quân đội Sài Gòn đào ngũ. Riêng số binh lính quân đội Sài Gòn đào ngũ năm 1964 là 51.000 người, có nơi đào, rã ngũ tập thể cả trung đội, đại đội. Đã có 112 vụ binh biến, giết 312 sĩ quan quân đội Sài Gòn và 27 cố vấn Mỹ.

Phong trào phá "ấp chiến lược" tiếp tục giành thắng lợi. Trong năm 1964, quân và dân Khu V phá 1.485 "ấp chiến lược" ở đồng bằng, 292 "ấp chiến lược" ở miền núi, giải phóng 123 xã. Quân và dân Nam Bộ và cực Nam Trung Bộ phá hơn 3.000 "ấp chiến lược" trong tổng số 3.800 "ấp chiến lược" trên địa bàn. Toàn miền Nam, số "ấp chiến lược" từ 7.512 năm 1963 còn 3.463 cuối năm 1964, trong đó một nửa không đủ tiêu chuẩn. Có những "ấp chiến lược" bị phá đi phá lại tới hàng chục lần như ấp Đông Lợi, xã Đông Phước (Cần Thơ).

Phong trào đô thị trong năm 1964 và đầu năm 1965 tuy không rầm rộ như năm 1963 nhưng vẫn hết sức mạnh mẽ nhằm chống chế độ độc tài quân sự của các tướng lĩnh quân đội Sài Gòn, chống Hiến chương Vũng Tàu, chống sự can thiệp của Mỹ... Tiêu biểu là cuộc tổng đình công ngày 22-7-1964 của công nhân lao động Sài Gòn - Gia Định làm tê liệt mọi hoạt động của thành phố, các cuộc

biểu tình chống Hiến chương Vũng Tàu ngày 18-8-1964, cuộc đấu tranh ngày 6-9-1964, hàng chục vạn đồng bào theo đạo Phật, Thiên Chúa giáo, Cao Đài, Hòa Hảo đã đi đưa tang những người bị Mỹ và chính quyền Sài Gòn sát hại trong cuộc biểu tình chống Mỹ và Nguyễn Khánh cuối tháng 8-1964, cuộc đấu tranh của hàng chục vạn học sinh, sinh viên và nhân dân lao động Sài Gòn - Gia Định ngày 29-11-1964...

Từ khi Mỹ tăng cường chiến tranh xâm lược miền Nam Việt Nam, các cuộc tiến công của lực lượng biệt động thành đã trở thành nổi khiếp đảm của lính Mỹ và tay sai ác ôn. Trong cuộc đấu tranh của lực lượng biệt động thành cuối năm 1964, đầu năm 1965 xuất hiện tấm gương người anh hùng Nguyễn Văn Trỗi và Trần Văn Đang. Sau khi bị bắt, Nguyễn Văn Trỗi và Trần Văn Đang đã biến tòa án và pháp trường của địch thành nơi lên án tội ác xâm lược của Mỹ và thể hiện khí phách anh hùng của người chiến sĩ giải phóng.

Trong thời kỳ 1961-1965, hoạt động tình báo chiến lược dưới sự chỉ đạo của Đảng tiếp tục thu được những thành công lớn. Tiêu biểu trong số những nhà tình báo chiến lược phải kể đến Phạm Ngọc Thảo, Phạm Xuân Ẩn.

Trong điều kiện thuận lợi về nhiều mặt của phong trào Cách mạng miền Nam, từ 11 đến 18-11-1964, tại căn cứ Bắc Tây Ninh, Mặt trận Dân tộc Giải phóng miền Nam Việt Nam tiến hành Đại hội đại biểu lần thứ hai. Tham dự Đại hội có 150 đại biểu thay mặt cho các đảng phái dân chủ, đoàn thể nhân dân, các tôn giáo, dân tộc, đại biểu quân giải phóng và các lực lượng vũ trang nhân dân, các lực lượng yêu nước. Đại hội nghe báo cáo chính trị của Luật sư Nguyễn Hữu Thọ và các bản báo cáo bổ sung của Ủy ban Trung ương Mặt trận về tình hình đấu tranh vũ trang, tình hình các tôn giáo, phong trào đấu tranh của các dân tộc, các báo cáo về chính sách của Mặt trận đối với các giai cấp, tôn giáo, dân tộc và trên 30 bản tham luận khác.

Đại hội thông qua bản báo cáo chính trị, các chính sách, điều lệ do Ủy ban Trung ương Mặt trận trình bày, nhất trí bầu Ủy ban Trung ương mới của Mặt trận gồm 45 ủy viên do Luật sư Nguyễn Hữu Thọ làm Chủ tịch và đề ra nhiệm vụ đoàn kết, động viên nhân dân miền Nam không phân biệt tôn giáo, dân tộc, đảng phái, giai cấp, thành phần xã hội, phát huy tinh thần vượt gian khổ, tự lực cánh sinh, chủ nghĩa anh hùng cách mạng, tiến lên đánh thắng chiến lược "chiến tranh đặc biệt" của Mỹ. Về phương hướng của nhân dân miền Nam, Đại hội nêu rõ:

"1. Tiếp tục phát huy tinh thần vượt gian khổ, tự lực cánh sinh, phát huy cao độ chủ nghĩa anh hùng cách mạng, dũng cảm lao về phía trước, đập bằng tất cả trở lực, đẩy mạnh hơn nữa, tới tấp hơn nữa về chính trị cũng như về vũ trang.

2. Ra sức củng cố khối đoàn kết toàn dân, không phân biệt tôn giáo và chính kiến, người Kinh, người Thượng hay người Khơme.

3. Công hiến tất cả sức lực, tài năng, trí tuệ vào công cuộc kháng chiến thần thánh, thực hiện cuộc chiến tranh ái quốc toàn dân, toàn diện và trường kỳ"¹.

Quan hệ ngoại giao của Mặt trận mở rộng nhanh chóng, tranh thủ sự ủng hộ của bạn bè quốc tế. Tháng 1-1965, Mặt trận Dân tộc Giải phóng miền Nam Việt Nam đặt đại diện thường trực tại Liên Xô.

Trong 6 tháng đầu năm 1965, nội bộ chính quyền Sài Gòn tiếp tục lục đục đấu tranh giữa phái quân sự và dân sự.

Ngày 11-1-1965, Phan Khắc Sửu - Trần Văn Hương - Nguyễn Khánh ra Thông cáo chung, hòa giải mâu thuẫn giữa phái quân sự và phái dân sự, đưa 4 tướng vào chính phủ trong đó có Nguyễn Văn Thiệu, Nguyễn Cao Kỳ. Ngày 28-1-1965, trong khi Taylo đi Viêng Chăn, Nguyễn Khánh và một số tướng trẻ đảo chính

1. Viện Sử học, *Những sự kiện lịch sử (1945-1975)*, Nxb. Giáo dục, Hà Nội, 2002, tr.247.

lật chính phủ dân sự của Trần Văn Hương, đến 12-2 lập lại chính phủ dân sự do Phan Khắc Sửu làm Quốc trưởng, Phan Huy Quát làm Thủ tướng.

Ngày 19-2-1965, cuộc đảo chính của Phạm Ngọc Thảo, Lâm Văn Phát, Huỳnh Văn Tôn lật Nguyễn Khánh, Phan Huy Quát bị thất bại. Ngày 21-2-1965, Taylo dùng sức ép của Hội đồng quân lực loại Nguyễn Khánh ra khỏi chức Chủ tịch Hội đồng quân lực và đưa Nguyễn Khánh đi lưu vong nước ngoài. Ngày 20-5-1965, Phạm Ngọc Thảo lại âm mưu đảo chính không thành, Nguyễn Cao Kỳ - Phan Huy Quát phát hiện, bắt giữ 50 sĩ quan. Ngày 11-6-1965, một đảo chính quân sự lật đổ chính phủ dân sự do Phan Huy Quát làm Thủ tướng, lập nội các mới do Nguyễn Văn Thiệu và Nguyễn Cao Kỳ cầm đầu. Từ đây, chính quyền Sài Gòn rơi vào tay phái quân sự, chủ trương theo Mỹ tiến hành chiến tranh.

Những tháng đầu năm 1965, trước nguy cơ thất bại không tránh khỏi của quân đội Sài Gòn, Mỹ buộc phải đưa quân chiến đấu của Mỹ và một số nước đồng minh của Mỹ vào miền Nam cứu nguy cho chế độ Sài Gòn.

Ngày 8-1-1965, Hàn Quốc đưa 2.000 cố vấn quân sự vào miền Nam Việt Nam. Ngày 27-1, Mỹ đưa 1 đại đội không quân F105 vào Biên Hòa, tháng 2 đưa 1 tiểu đoàn tên lửa phòng không vào Đà Nẵng.

Ngày 6-3-1965, Giônxon quyết định đưa 2 tiểu đoàn thủy quân lục chiến Mỹ đến Đà Nẵng. Ngày 8-3-1965, 2 tiểu đoàn thuộc lữ đoàn 9 thủy quân lục chiến Mỹ từ Ôkinaoa đổ bộ vào Đà Nẵng, mở đầu việc đưa quân chiến đấu Mỹ vào Nam Việt Nam.

Ngày 1-4-1965, trước sức ép của giới quân sự Mỹ, Giônxon và Hội đồng An ninh Quốc gia Mỹ quyết định nội dung gồm 9 điểm (cụ thể hóa trong Bị vong lục số 328 ngày 6-4-1965), trong đó có một số điểm đáng chú ý như: tăng cường lực lượng yểm trợ từ 18.000 đến 20.000 người, triển khai 4 tiểu đoàn thủy quân lục chiến

vào miền Nam Việt Nam (kể cả 2 tiểu đoàn cũ); thay đổi nhiệm vụ của thủy quân lục chiến tại miền Nam Việt Nam, cho tham chiến với mức độ nguy hiểm thấp; thăm dò khả năng đưa quân chiến đấu của Hàn Quốc, Australia, Niu Dilan (New Zealand) vào Việt Nam; tiếp tục tăng cường không quân đánh phá miền Bắc Việt Nam và Lào. Tài liệu mật Bộ Quốc phòng Mỹ coi đây là "vấn kiện bản lề chấp nhận quan điểm của Mỹ bước vào chiến tranh trên bộ". Sau quyết định ngày 1-4-1965, nội bộ nước Mỹ bắt đầu chia rẽ, chia ra 3 phái. Phái chủ trương chiến tranh gồm các tướng lĩnh, phái lừng chừng, dao động như Mác Namara, Uyliam, Taylo; phái đòi rút lui như Gioócgiơ, Aléchdít, Giônxon.

Trong tháng 4-1965, thêm 2 tiểu đoàn lính thủy đánh bộ Mỹ đổ bộ vào Đà Nẵng, cùng với đó là một số đơn vị xe tăng M148, xe lội nước, pháo binh, máy bay F4B, máy bay trực thăng.

Ngày 1-6, tiểu đoàn 1 bộ binh Australia vào Biên Hòa. Ngày 2-7, Chính phủ Hàn Quốc quyết định gửi 1 sư đoàn sang Nam Việt Nam.

Đến 17-7-1965, Giônxon quyết định đưa thêm 44 tiểu đoàn lính Mỹ cùng nhiều phương tiện chiến tranh vào miền Nam, chấp thuận chiến lược tìm và diệt của Oétmolen. Tài liệu mật của Bộ Quốc phòng Mỹ thừa nhận: "Quyết định 17-7-1965 đưa lên 44 tiểu đoàn chiến đấu được coi như vượt qua ngưỡng cửa bước vào cuộc chiến tranh trên bộ ở châu Á, lẽ ra chỉ không cho địch thắng thì bây giờ người ta nhấn mạnh đến việc đánh bại kẻ địch ở Nam Việt Nam".

Tiếp đó, quân Mỹ và đồng minh Mỹ đổ bộ vào Nam Việt Nam ngày càng ồ ạt, đến cuối năm 1965, số quân Mỹ ở miền Nam tăng lên 184.300 tên, quân đồng minh Mỹ tăng lên 21.260 tên, quân đội Sài Gòn tăng lên 520.000 tên.

Những phương tiện chiến tranh hiện đại được sử dụng yểm trợ cho các cuộc tiến công trên bộ và đánh sâu vào vùng căn cứ kháng chiến. Ngày 18-6-1965, 28 chiếc B52 lần đầu tiên ném bom

vùng căn cứ của Mặt trận Dân tộc Giải phóng tại Bến Cát (Thủ Dầu Một).

Trước tình hình đó, từ ngày 1 đến 9-3-1965, Hội nghị nhân dân Đông Dương đoàn kết chống Mỹ họp tại Phnôm Pênh. Hội nghị cực lực lên án đế quốc Mỹ và tay sai phá hoại Hiệp định Giơnevơ gây ra cuộc chiến tranh xâm lược đầy tội ác chống nhân dân Việt Nam, can thiệp vũ trang vào Lào và âm mưu xâm lược Campuchia. Hội nghị nhấn mạnh sự cần thiết phải củng cố tình đoàn kết chiến đấu giữa nhân dân ba nước Đông Dương chống kẻ thù chung là đế quốc Mỹ.

Trước tình hình cả nước có chiến tranh với hình thức và mức độ khác nhau ở mỗi miền, Hội nghị lần thứ 11 (đặc biệt) Ban Chấp hành Trung ương Đảng Lao động Việt Nam họp từ ngày 25 đến 27-3-1965 đã ra Nghị quyết về tình hình và nhiệm vụ cấp bách trước mắt.

Hội nghị đề ra nhiệm vụ cơ bản cho toàn Đảng, toàn dân, toàn quân ta là: *"Tích cực kiểm chế và thắng địch trong cuộc chiến tranh đặc biệt ở mức cao nhất ở miền Nam, ra sức tranh thủ thời cơ, tập trung lực lượng của cả nước giành thắng lợi quyết định ở miền Nam trong thời gian tương đối ngắn, đồng thời chuẩn bị sẵn sàng đối phó và quyết thắng cuộc chiến tranh cục bộ ở miền Nam nếu địch gây ra; tiếp tục xây dựng miền Bắc, kết hợp chặt chẽ xây dựng kinh tế và tăng cường quốc phòng, kiên quyết bảo vệ miền Bắc đánh thắng cuộc chiến tranh phá hoại và phong tỏa bằng không quân và hải quân của địch, chuẩn bị sẵn sàng để đánh bại địch trong trường hợp chúng đưa cuộc chiến tranh phá hoại hiện nay đến một trình độ ác liệt gấp bội, hoặc chuyển nó thành một cuộc chiến tranh cục bộ ở cả miền Nam lẫn miền Bắc, ra sức động viên lực lượng của miền Bắc chi viện cho miền Nam, ra sức giúp đỡ cách mạng Lào"¹.*

1. Đảng Cộng sản Việt Nam, *Văn kiện Đảng toàn tập*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2003, tập 26, tr.109.

Hội nghị nhận định rằng: Đường lối và phương châm giành thắng lợi ở miền Nam đã nêu trước đây về cơ bản vẫn không thay đổi. Hội nghị đề ra nhiệm vụ cấp bách ở miền Bắc là phải kịp thời chuyển hướng tư tưởng và tổ chức, chuyển hướng xây dựng kinh tế và tăng cường lực lượng quốc phòng nhằm kịp thời đáp ứng bảo vệ miền Bắc và chi viện to lớn cho cách mạng miền Nam trong tình hình mới.

Cuối tháng 3 năm 1965, Trung ương Cục miền Nam ra Nghị quyết về công tác chính trị tư tưởng, nhằm xây dựng trong toàn Đảng bộ quyết tâm đánh thắng chiến lược "chiến tranh cục bộ" của Mỹ.

Ba mục tiêu lớn của quân và dân miền Nam là tiến lên đánh những trận lớn ở trình độ phức tạp, tiêu diệt nhiều sinh lực địch, mở rộng chiến tranh du kích, "phá ấp chiến lược", cơ bản giải phóng nông thôn, làm chủ 2/3 ruộng đất và ở thành phố đẩy lên cuộc đấu tranh chính trị rộng lớn với một mặt trận rộng rãi chống đế quốc Mỹ.

Nội dung của Nghị quyết đã xác định rõ: "cuộc chiến ở miền Nam là cuộc đấu tranh cách mạng của nhân dân ta chống chủ nghĩa thực dân mới và tay sai, con đường đi đến chiến thắng không bằng phẳng, còn nhiều chông gai. Do đó, Đảng bộ và nhân dân miền Nam cần sẵn sàng đối phó với tình huống phức tạp và xấu nhất là đế quốc Mỹ sẽ chuyển sang thi hành chiến lược "chiến tranh cục bộ"¹.

Trung ương Cục quyết định mở cuộc động viên chính trị sâu rộng trong toàn quân, toàn dân, phát huy cao độ chủ nghĩa anh hùng cách mạng, xây dựng quyết tâm đánh Mỹ, thắng Mỹ.

1. *Lịch sử biên niên Xứ ủy Nam Bộ và Trung ương Cục miền Nam (1954-1975)*, Nxb. Chính trị quốc gia, Sđd, tr.606.

Đầu năm 1965, cùng với việc bắt đầu đưa quân viễn chinh Mỹ vào miền Nam Việt Nam và mở rộng chiến tranh phá hoại ra miền Bắc, Giôn-xơn mở rộng cuộc tiến công về ngoại giao vừa để che giấu tội ác xâm lược trắng trợn của Mỹ, tung hỏa mù bịp bợm về "thái độ thiện chí" của chúng để đánh lừa dư luận thế giới, vừa để đe dọa nhân dân ta. Giôn-xơn luôn nói đến "thương lượng không điều kiện tiên quyết", "Mỹ vẫn không muốn một cuộc chiến tranh mở rộng. Chúng ta đã và sẽ tiếp tục hoạt động để giảm bớt tình hình căng thẳng".

Trước tình hình đó, ngày 22-3-1965, Mặt trận Dân tộc Giải phóng miền Nam Việt Nam ra một bản tuyên bố quan trọng. Sau khi vạch trần luận điệu bịp bợm "thương lượng không điều kiện tiên quyết" của Mỹ, Mặt trận đã đưa ra lập trường chính nghĩa 5 điểm của nhân dân miền Nam Việt Nam: khẳng định đế quốc Mỹ là kẻ gây chiến, là kẻ thù của nhân dân Việt Nam, nhân dân miền Nam Việt Nam anh hùng quyết đánh đuổi đế quốc Mỹ để giải phóng miền Nam, bảo vệ miền Bắc, thực hiện một nước Việt Nam độc lập, dân chủ, hòa bình, trung lập, tiến tới thống nhất đất nước; nhân dân miền Nam Việt Nam tỏ lòng biết ơn sâu sắc đối với sự ủng hộ nhiệt tình của nhân dân yêu chuộng hòa bình và công lý trên thế giới và nêu cao tinh thần đoàn kết, tiếp tục anh dũng xông lên, quyết chiến, quyết thắng Mỹ và chính quyền tay sai.

Tiếp đó, ngày 8-4-1965, Thủ tướng Phạm Văn Đồng lại công bố lập trường 4 điểm của Chính phủ Việt Nam Dân chủ Cộng hòa: 1- Mỹ là kẻ xâm lược, Mỹ phải rút khỏi miền Nam Việt Nam; 2- Mỹ phải tôn trọng Hiệp định Giơnevơ; 3- Công việc miền Nam là do nhân dân miền Nam tự giải quyết, Mặt trận Dân tộc Giải phóng miền Nam là người đại diện chân chính duy nhất của nhân dân miền Nam; 4- Việc thực hiện hòa bình thống nhất của nước Việt Nam do nhân dân hai miền tự giải quyết.

Từ ngày 7 đến 10-4-1965, Quốc hội nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa họp tại Hà Nội ra lời kêu gọi gửi Quốc hội các nước trên thế giới có những hành động mạnh mẽ ủng hộ nhân dân Việt Nam, kiên quyết đòi Mỹ chấm dứt ngay các hành động xâm lược tại miền Nam Việt Nam và hoạt động chống phá Việt Nam Dân chủ Cộng hòa. Trong phiên bế mạc kỳ họp, Chủ tịch Hồ Chí Minh kêu gọi: "Lúc này chống Mỹ, cứu nước là nhiệm vụ thiêng liêng nhất của mọi người Việt Nam yêu nước... Tất cả chúng ta hãy đoàn kết nhất trí triệu người như một, quyết tâm đánh thắng giặc Mỹ xâm lược"¹.

Tại miền Nam, tiếp sau chiến thắng Bình Giả, quân và dân miền Nam liên tiếp giành những thắng lợi, tiếp tục đánh bại quân đội Việt Nam Cộng hòa và đánh phủ đầu quân Mỹ ngay khi chúng tới Việt Nam.

Ngày 29-1-1965, lực lượng biệt động Sài Gòn tiến công vào phái đoàn viện trợ quân sự Mỹ tại Sài Gòn, diệt và làm bị thương 55 sĩ quan và binh lính Mỹ, trong đó có 2 sĩ quan cấp tướng. Ngày 7-2-1965, quân giải phóng tiến công sân bay Plâycu, diệt 357 sĩ quan và binh lính Mỹ, phá hủy 42 máy bay. Ngày 10-2-1965, tiến công quân Mỹ tại Quy Nhơn, diệt 23 sĩ quan và binh lính. Ngày 30-3-1965, quân giải phóng tiến công Tòa đại sứ Mỹ tại trung tâm thành phố Sài Gòn, diệt 168 sĩ quan và binh lính Mỹ, làm bị thương 49 người, phá hủy 20 xe ô tô.

Để kịp thời động viên khen thưởng và cổ vũ tinh thần chiến đấu của quân và dân ta, từ ngày 2 đến 6-5-1965, Ủy ban Trung ương Mặt trận Dân tộc Giải phóng miền Nam Việt Nam và Bộ chỉ huy các lực lượng vũ trang giải phóng miền Nam tiến hành *Đại hội Anh hùng chiến sĩ thi đua và dũng sĩ các lực lượng vũ trang giải phóng miền Nam lần thứ nhất* tại chiến khu Dương Minh Châu.

1. Hồ Chí Minh: *Toàn tập*, tập 11, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2000, tr.434-435.

Về dự Đại hội, có 150 chiến sĩ thi đua thuộc các đơn vị chủ lực, bộ đội địa phương và dân quân du kích toàn Miền. Mặt trận Dân tộc Giải phóng miền Nam và Bộ chỉ huy các lực lượng vũ trang giải phóng miền Nam đã tuyên dương 23 cán bộ, chiến sĩ là Anh hùng giải phóng, trong đó có hai nữ Anh hùng là Tạ Thị Kiều và Nguyễn Thị Út. Đại hội đã cổ vũ kịp thời và xây dựng quyết tâm đánh Mỹ, thắng Mỹ cho các lực lượng vũ trang giải phóng miền Nam.

Ngày 10 và 11-5-1965, quân giải phóng tiến công các căn cứ quân sự của quân đội Sài Gòn tại thị xã Phước Long, tiêu diệt sở chỉ huy quân sự Phước Bình và tiểu khu quân sự Phước Long, diệt 1.398 tên địch, bắn rơi 14 máy bay, thu 700 súng các loại.

Ngày 26-5-1965, bộ đội địa phương tỉnh Quảng Nam tiến công tiêu diệt một đại đội lính thủy đánh bộ Mỹ tại Núi Thành. Trận đánh đã diễn ra ác liệt, đánh cận chiến, giáp lá cà, bộ đội địa phương tiêu diệt 139 sĩ quan và binh lính Mỹ. Đây là trận đánh đi vào lịch sử là trận đầu tiên quân giải phóng diệt nhiều Mỹ nhất và là trận phù đầu đối với quân viễn chinh Mỹ tại miền Nam Việt Nam. Chiến thắng Núi Thành đã được Ủy ban Trung ương Mặt trận Dân tộc Giải phóng miền Nam Việt Nam tặng cờ "Lập công đầu diệt gọn đơn vị chiến đấu Mỹ".

Từ ngày 29 đến 31-5-1965, quân giải phóng tiến công quân đội Mỹ - chính quyền Sài Gòn tại thị trấn Ba Gia, huyện Sơn Tịnh, Quảng Ngãi, diệt gọn 4 tiểu đoàn địch, giết và làm bị thương 915 tên, bắt sống 270 tên, thu 307 súng, bắn rơi 2 máy bay, phá hủy hai pháo 105 ly, 14 xe vận tải.

Từ 9 đến 12-6-1965, quân giải phóng tiến công vào Đồng Xoài (Bắc Biên Hòa), tiêu diệt 1.500 tên địch, có 50 sĩ quan và binh lính Mỹ, bắn rơi 16 máy bay, phá hủy 2 đại bác, 204 ly và 6 xe bọc thép.

Đến 1965, toàn miền Nam đã có 4.431 thôn hoàn toàn giải phóng, số thôn phá lỏng thể kìm kẹp tăng từ 8.118 thôn năm 1961 lên 8.982 thôn năm 1965, số dân vùng giải phóng có 6.339.000 người.

Những trận thắng đầu tiên với thế và lực ngày càng mạnh của cách mạng miền Nam báo hiệu những thắng lợi vẻ vang trong cuộc kháng chiến chống Mỹ của nhân dân ta: đánh bại chiến lược "Chiến tranh cục bộ" của các thế lực hiếu chiến Mỹ.

KẾT LUẬN

Lịch sử Việt Nam từ năm 1954 đến năm 1965 đã diễn ra vô cùng sôi động và độc đáo. Sau Hiệp định Giơnevơ 1954 về Việt Nam được ký kết, nước Việt Nam bị tạm thời chia làm hai miền. Miền Bắc được giải phóng và chuyển sang thời kỳ thực hiện nhiệm vụ xây dựng kinh tế, văn hóa, xã hội và củng cố quốc phòng, làm cơ sở vững chắc cho cuộc đấu tranh thống nhất nước nhà. Miền Nam tiếp tục thực hiện nhiệm vụ của cuộc cách mạng dân tộc, dân chủ, cùng với miền Bắc thực hiện sự nghiệp thống nhất Tổ quốc.

Tuy vào thời gian này, nhiệm vụ chiến lược ở mỗi miền có khác nhau, nhưng lại quan hệ chặt chẽ, tác động qua lại với nhau và cùng thực hiện một mục tiêu chung là xây dựng miền Bắc ngày càng vững mạnh, giải phóng miền Nam, thống nhất Tổ quốc.

Để thực hiện sự nghiệp cách mạng vẻ vang nêu trên, nhân dân Việt Nam ở cả hai miền Nam - Bắc phải trực tiếp chống lại âm mưu cơ bản và lâu dài của đế quốc Mỹ là tiêu diệt bằng được phong trào yêu nước và cách mạng của nhân dân Việt Nam, chia cắt lâu dài đất nước Việt Nam, biến miền Nam thành thuộc địa kiểu mới và căn cứ quân sự của Mỹ, lập một phòng tuyến ngăn chặn chủ nghĩa xã hội lan xuống Đông Nam Á, đồng thời lấy miền Nam làm căn cứ để tiến công miền Bắc, bao vây và uy hiếp các nước xã hội chủ nghĩa.

Trước âm mưu thâm độc của Mỹ, nhân dân Việt Nam kiên định mục tiêu độc lập và tự do xây dựng một nước Việt Nam hòa bình, thống nhất, độc lập, dân chủ và giàu mạnh, nhân dân có cuộc sống ấm no và hạnh phúc.

Về nhiệm vụ của nhân dân Việt Nam sau cuộc kháng chiến chống Pháp, ngày 22-7-1954, trong *Lời kêu gọi* sau khi Hội nghị Giơnevơ kết thúc, Chủ tịch Hồ Chí Minh đã nhắc nhở đồng bào cả nước: "*Đấu tranh để củng cố hòa bình, thực hiện thống nhất, hoàn thành độc lập, dân chủ cũng là một cuộc đấu tranh lâu dài và gian khổ*"¹.

Tiếp sau đó, vào tháng 9 năm 1954, Bộ Chính trị, Trung ương Đảng Lao động Việt Nam họp Hội nghị đề ra đường lối và nhiệm vụ cụ thể trong giai đoạn cách mạng mới, đã nêu rõ: "*Trong một thời gian nhất định, nhiệm vụ chung của Đảng ta là đoàn kết và lãnh đạo nhân dân đấu tranh thực hiện hiệp định đình chiến, đề phòng và khắc phục mọi âm mưu phá hoại hiệp định đình chiến, đề củng cố hòa bình; ra sức hoàn thành cải cách ruộng đất, phục hồi và nâng cao sản xuất, tăng cường xây dựng quân đội nhân dân để củng cố miền Bắc; giữ vững và đẩy mạnh cuộc đấu tranh chính trị của nhân dân miền Nam, nhằm củng cố hòa bình, thực hiện thống nhất, hoàn thành độc lập, dân chủ trong Toàn quốc*"².

Ở miền Bắc, dưới sự lãnh đạo của Đảng, với sự nỗ lực vượt bậc của các tầng lớp nhân dân, các tàn tích chiến tranh bị xóa bỏ, các hậu quả của cuộc chiến tranh dần được khắc phục. Những sai lầm mắc phải trong cải cách ruộng đất và chỉnh đốn tổ chức được tích cực sửa chữa. Nền kinh tế của miền Bắc có bước phát triển vượt bậc. Xã hội miền Bắc trở thành xã hội của những người lao động với sự lớn mạnh của giai cấp công nhân, giai cấp nông dân và tầng lớp trí thức mới. Sự nhất trí về chính trị và tinh thần trong nhân dân ngày một tăng thêm. Các thành phần dân tộc sống bình đẳng, đoàn kết, hòa bình và giúp nhau cùng phát triển. Phụ nữ bình đẳng với nam giới, đảm đương mọi nhiệm vụ xã hội. Các lĩnh vực

-
1. Hồ Chí Minh: *Toàn tập*, tập 7 (1953-1954), Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 1996, tr.322.
 2. *Nghị quyết của Bộ Chính trị về tình hình mới, nhiệm vụ mới và chính sách mới của Đảng*, trong: Đảng Cộng sản Việt Nam, *Văn kiện Đảng toàn tập*, tập 15 (1954), Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2001, tr.287.

văn hóa, giáo dục, y tế có bước đột phá, thực sự quan tâm đến đời sống tinh thần của nhân dân... Trẻ em đến tuổi đi học đều có điều kiện được đi học. Người dân ốm đau, bệnh tật được cứu chữa và điều trị không mất tiền...

Ở miền Nam, vượt qua thời kỳ khó khăn từ năm 1954 đến năm 1958, dưới ánh sáng Nghị quyết lần thứ 15 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa II (tháng 5 năm 1959) và Nghị quyết Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ III của Đảng, cách mạng miền Nam đã chuyển từ thế giữ gìn lực lượng sang thế tiến công. Vào cuối năm 1959 sang đầu năm 1960, những cuộc "Đồng khởi" nổ ra trên một địa bàn rộng lớn từ vùng đồng bằng Nam Bộ đến vùng rừng núi của miền Trung và Tây Nguyên. Những cuộc khởi nghĩa từng phần đã phát triển nhanh chóng, nhất là từ sau chiến thắng Ấp Bắc, thành một cuộc chiến tranh cách mạng vừa đấu tranh quân sự, vừa đấu tranh chính trị, kết hợp đánh địch ở cả rừng núi và nông thôn đồng bằng với phong trào đấu tranh của các tầng lớp nhân dân ở đô thị, đẩy chế độ độc tài Ngô Đình Diệm đến sụp đổ và làm phá sản chiến lược "Chiến tranh đặc biệt" của Mỹ, buộc Mỹ phải áp dụng một chiến lược mới chiến lược "Chiến tranh cục bộ" với thế bị động trong cuộc chiến tranh xâm lược Việt Nam.

Mỹ thực hiện chiến lược "Chiến tranh cục bộ" ở miền Nam và đánh phá miền Bắc trong một cuộc chiến tranh phá hoại bằng không quân và hải quân bắt đầu từ năm 1965. Nhân dân Việt Nam dồn tất cả tinh thần và lực lượng, quyết tâm đánh thắng các chiến lược chiến tranh mới của Mỹ.

Có thể nói, lịch sử Việt Nam giai đoạn 1954-1965 là lịch sử của những nỗ lực to lớn của nhân dân cả nước nhằm xây dựng và bảo vệ miền Bắc, tiến hành từng bước phá âm mưu xâm lược và nô dịch của Mỹ nhằm chia cắt lâu dài nước ta, phá hoại sự nghiệp đấu tranh vì độc lập, tự do và thống nhất đất nước của nhân dân Việt Nam.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. *40 năm nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam*, Nxb. Sự thật, Hà Nội, 1985.
2. Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh Quảng Trị, *Lịch sử Đảng bộ Quảng Trị*, tập 2 (1954-1975), Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 1999.
3. Ban chỉ đạo tổng kết chiến tranh trực thuộc Bộ Chính trị, *Chiến tranh cách mạng Việt Nam 1945-1975*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2000.
4. Ban Chỉ đạo tổng kết chiến tranh trực thuộc Bộ Chính trị, *Tổng kết cuộc kháng chiến chống Mỹ, cứu nước thắng lợi và bài học*, Lưu hành nội bộ, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 1995.
5. Ban Chỉ huy đồn điền biên phòng Cửa Tùng (Lê Cung chủ biên), *Lịch sử biên phòng Cửa Tùng*, 1985.
6. Ban Nghiên cứu lịch sử Đảng, *50 năm hoạt động của Đảng Cộng sản Việt Nam*, Nxb. Sự thật, Hà Nội, 1979.
7. Ban Tổng kết chiến tranh B2, *Quá trình cuộc chiến tranh xâm lược của đế quốc Mỹ và quy luật hoạt động của Mỹ ngay trên chiến trường B2*, 1984.
8. *Báo cáo ngày 12-8-1955*, Tài liệu tại Ban Tuyên giáo huyện ủy Vĩnh Linh.
9. *Báo cáo về tình hình hoạt động khoa học xã hội trong thời gian qua và phương hướng tới*, 1990.
10. Bernard Fall, *Les deux Vietnam*, Payot, Pari, 1967.

11. Bộ Chỉ huy quân sự tỉnh Bến Tre, *Cuộc kháng chiến chống Mỹ cứu nước của nhân dân Bến Tre*, Lược sử, 1985, tr.40.
12. Bộ Công an, *60 năm công an nhân dân Việt Nam 1945-2005*, Nxb. Công an nhân dân, Hà Nội, 2006.
13. Bộ Giáo dục và Đào tạo, *50 năm phát triển sự nghiệp giáo dục và đào tạo 1945-1995*, Nxb. Giáo dục, Hà Nội, 1995.
14. Bộ Ngoại giao nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam, *Quần đảo Hoàng Sa và quần đảo Trường Sa: Lãnh thổ Việt Nam*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1984.
15. Bộ Ngoại giao, *Phạm Văn Đồng và ngoại giao Việt Nam*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2006.
16. Bộ Quốc phòng - Viện Lịch sử quân sự Việt Nam, *50 năm quân đội nhân dân Việt Nam* (Biên niên sự kiện), Nxb. Quân đội nhân dân, Hà Nội, 1995.
17. Bộ Y tế, *55 năm phát triển sự nghiệp y tế cách mạng Việt Nam 1945-2000*, Nxb. Y học, Hà Nội, 2001.
18. Bùi Đình Thanh - Nguyễn Công Bình - Cao Văn Lượng..., *Tám năm đấu tranh anh dũng và gian khổ của đồng bào miền Nam*, Nxb. Sử học, Hà Nội, 1962.
19. Bùi Quang Khánh, *Tổ chức chính trị và hành chính Việt Nam*, Sài Gòn, 1963.
20. "Bulletin d' Informations Catholiques internationals", *Eglise du Nord Vietnam*, số 158 ngày 15-12-1962.
21. *Các quy luật kinh tế và guồng máy tác động của chúng trong chủ nghĩa xã hội*, Tài liệu tham khảo nước ngoài, Nxb. Sự thật, Hà Nội, 1975.
22. Các văn kiện của kỳ họp thứ 2 Quốc hội nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa khóa II.

23. *Cách mạng khoa học - kỹ thuật và công cuộc xây dựng chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam*, Người dịch Nguyễn Trọng Chuẩn, Nxb. Tiến bộ Matxcova, 1986.
24. Cao Văn Luận, *Bên dòng lịch sử*, Nxb. Trí Đăng, Sài Gòn, 1972.
25. Cao Văn Lượng, *Lịch sử cách mạng miền Nam, giai đoạn 1957- 1960*. Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1991.
26. Charles Fourniau, *Việt Nam như tôi đã thấy 1960-2000*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 2007.
27. Chỉ thị số 1000 TTg ngày 9-8-1956, *Công báo* năm thứ XII, số 24, ngày 22-8-1956.
28. *Cương lĩnh chung của chúng ta*, Nxb. Sự thật, Hà Nội 1957.
29. Đảng Cộng sản Việt Nam, *Báo cáo chính trị của Ban Chấp hành Trung ương Đảng tại Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ IV*, Nxb. Sự thật, Hà Nội, 1977.
30. Đảng Cộng sản Việt Nam, Ban Chấp hành Đảng bộ thành phố Hà Nội, *Lịch sử Đảng bộ thành phố Hà Nội (1954-1975)*, Nxb. Hà Nội, Hà Nội, 1995.
31. Đảng Cộng sản Việt Nam, *Văn kiện Đảng toàn tập*, tập 15 (1954), Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2001.
32. Đảng Cộng sản Việt Nam, *Văn kiện Đảng toàn tập*, tập 18 (1957), Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2002.
33. Đặng Phong, *21 năm viện trợ Mỹ ở Việt Nam*, Viện Nghiên cứu khoa học thị trường giá cả, Hà Nội, 1991.
34. Đặng Phong, *Kinh tế miền Nam Việt Nam thời kỳ 1955-1975*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 2004.
35. Đặng Phong, *Lịch sử kinh tế Việt Nam 1945-2000*, tập II: 1955-1975, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 2005.
36. Đoàn Thêm, *1954-1964, Việc từng ngày. Hai mươi năm qua*, Nam Chi Tùng thư, Sài Gòn, 1966.

37. Đoàn Trọng Truyền, *Đưa quản lý kinh tế vào nền nếp và cải tiến một bước, phù hợp với phương hướng xây dựng hệ thống quản lý kinh tế xã hội chủ nghĩa*, Nxb. Sự thật, Hà Nội, 1977.
38. Trần Hoàng Kim, *Kinh tế Việt Nam chặng đường 1945-1995 và triển vọng đến năm 2020. Vietnam's economy the period 1945-1995 and its perspective by the year 2020*, Nxb. Thống kê, Hà Nội, 1996.
39. *Đường lối gây rối loạn và chiến tranh*, Nxb. Thông tấn xã Nôvôxti, Matxcova, 1978.
40. Gabrien, Cômô, *Giải phẫu một cuộc chiến tranh. Việt Nam, Mỹ và kinh nghiệm lịch sử hiện đại*, tập I và tập II, Nxb. Quân đội nhân dân, Hà Nội, 1991.
41. George Chaffard, *Indochine, dix ans d' in dépendance*, Calmann Levy, Paris, 1964.
42. Giôđep A. Amtơ, *Lời phán quyết về Việt Nam*, Nxb. Quân đội nhân dân, Hà Nội, 1985.
43. Trần Văn Thọ (chủ biên), Nguyễn Ngọc Đức, Nguyễn Văn Chính, Nguyễn Quán, *Kinh tế Việt Nam 1955-2000 tính toán mới, phân tích mới*, Nxb. Thống kê, Hà Nội, 2000.
44. H. Navarre, *L'Agonie de l'Indochine*, Ed. Plon, Paris, 1957.
45. *Hiến pháp Việt Nam (từ năm 1946 đến năm 1992) và các luật về tổ chức bộ máy nhà nước*, Nxb. Lao động - Xã hội, Hà Nội, 2002.
46. Hồ Chí Minh: *Toàn tập*, tập 7 (1953-1955), Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 1996.
47. Hồ Chí Minh: *Toàn tập*, tập 10 (1960-1962), Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2002.
48. Hồ Chí Minh: *Toàn tập*, tập 11 (1963-1965), Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2002.

49. Hồ Chí Minh: *Tuyển tập*, tập 3 (1954-1969), Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2002.
50. Hồ Chí Minh: *Toàn tập*, tập 6, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 1995.
51. Hoàng Linh - Đỗ Mậu, *Việt Nam máu lửa quê hương tôi*, Hoa Kỳ, 1986.
52. Hoàng Minh Giám, *Báo cáo bổ sung tại kỳ họp Quốc hội lần thứ 6 khóa I, ngày 4-1-1957*, Nxb. Sự thật, Hà Nội, 1957.
53. Hội đồng Biên soạn lịch sử Nam Trung Bộ kháng chiến, *Nam Trung Bộ kháng chiến 1945-1975*, Xuất bản lần thứ hai, có sửa chữa, bổ sung), Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 1995.
54. Lâm Quang Huyền, *Cách mạng ruộng đất ở miền Nam Việt Nam*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1997.
55. Lê Duẩn, *Thư vào Nam*, Nxb. Sự thật, Hà Nội, 1985.
56. Lê Duẩn, *Về chiến tranh nhân dân Việt Nam*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 1993.
57. Lê Duẩn, *Dưới lá cờ vẻ vang của Đảng vì độc lập, tự do, vì chủ nghĩa xã hội tiến lên giành những thắng lợi mới*, Nxb. Sự thật, Hà Nội, 1971.
58. Lê Duẩn, "Dưới ngọn cờ của Đảng, đưa đất nước lớn lên ngang tầm cao thời đại", Tạp chí *Xây dựng Đảng*, tháng 2-1980.
59. Lê Mậu Hãn, *Sức mạnh dân tộc của cách mạng Việt Nam dưới ánh sáng tư tưởng Hồ Chí Minh*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2001.
60. Lê nin V.I, *Toàn tập*, tập 31, Nxb. Tiến bộ.
61. Lê Thanh Nghị, *Nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa - Sự nghiệp kinh tế và văn hóa*, Nxb. Sự thật, Hà Nội, 1960.
62. *Lịch sử Quân đội nhân dân Việt Nam*, Nxb. Quân đội nhân dân Hà Nội, 1974.

63. *Lịch sử Việt Nam 1954-1965*, Viện Sử học, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1996.
64. Lữ Phương, *Cuộc xâm lăng về văn hóa và tư tưởng của đế quốc Mỹ tại miền Nam Việt Nam*, Nxb. Văn hóa, Hà Nội, 1981.
65. Lưu Văn Lợi, *Năm mươi năm ngoại giao Việt Nam 1945 - 1975*, tập 2, Nxb. Công an nhân dân, Hà Nội, 1998.
66. Lưu Văn Lợi, *Cuộc tranh chấp Việt - Trung về hai quần đảo Hoàng Sa và Trường Sa*, Nxb. Công an nhân dân, Hà Nội, 1995.
67. Maicom Máclia, *Việt Nam, cuộc chiến tranh mười nghìn ngày*, Nxb. Sự thật, Hà Nội, 1990.
68. *Mặt trận Dân tộc Giải phóng miền Nam Việt Nam*, Nxb. Sự thật, Hà Nội, 1961.
69. *Một số văn kiện của Đảng về chống Mỹ cứu nước*, tập I, Nxb. Sự thật, Hà Nội, 1985.
70. *Mười tám năm chống Mỹ, cứu nước thắng lợi*, Nxb. Quân đội nhân dân, Hà Nội, 1971.
71. Ngân hàng Ngoại thương Việt Nam - Viện Kinh tế học, Đặng Phong (chủ biên), *Lịch sử Ngân hàng Ngoại thương Việt Nam Vietcombank 1963-2003*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2003.
72. *Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quá trình xây dựng và phát triển*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 1996.
73. *Ngoại giao Việt Nam 1945-2000*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2002.
74. Nguyễn Đình Lê, *Biến đổi cơ cấu giai cấp xã hội miền Bắc thời kỳ 1954-1975*, Nxb. Văn hóa - Thông tin, Hà Nội, 1999.
75. Nguyễn Duy Trinh, *Ra sức tranh thủ những điều kiện quốc tế thuận lợi góp phần đẩy mạnh xây dựng chủ nghĩa xã hội và làm tốt nghĩa vụ quốc tế*, Nxb. Sự thật, Hà Nội, 1978.

76. Nguyễn Duy Trinh, *Tất cả cho sản xuất tất cả cho xây dựng chủ nghĩa xã hội*, Nxb. Sự thật, Hà Nội, 1976.
77. Nguyễn Duy Trinh, *Báo cáo bổ sung của Chính phủ trước kỳ họp Quốc hội lần thứ 6, 4-1-1957*, Nxb. Sự thật, 1957.
78. Nguyễn Huy, *Vĩnh Linh*, Nxb. Văn hóa, Hà Nội, 1992.
79. Nguyễn Sinh Cúc, *Nông nghiệp Việt Nam 1945-1995*, Nxb. Thống kê, Hà Nội, 1995.
80. *Những sự kiện lịch sử Đảng*, tập IV: *Về cách mạng xã hội chủ nghĩa ở miền Bắc Việt Nam 1954-1975*, Nxb. Thông tin lý luận, Hà Nội, 1982.
81. *Những sự kiện lịch sử Đảng*, tập III, Nxb. Sự thật, Hà Nội, 1985.
82. Phạm Xuân Nam, "Hoạt động ngoại giao của Chủ tịch Hồ Chí Minh sau ngày tuyên bố độc lập", *Tạp chí Nghiên cứu Lịch sử*, số 5/1990.
83. Phạm Thành Vĩnh, *Các văn tự bản nước của Ngô Đình Diệm hay là những hiệp nghị xâm lược và bất bình đẳng của đế quốc Mỹ về Việt Nam*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1963.
84. Phong Hiền, *Chủ nghĩa thực dân kiểu mới của Mỹ ở miền Nam Việt Nam*, Nxb. Thông tin - Lý luận, Hà Nội, 1984.
85. Pitô A. Puli, *Nước Mỹ và Đông Dương từ Rudoven đến Níchxơn*, Nxb. Thông tin - Lý luận, Hà Nội, 1986.
86. *Quan hệ Việt - Lào, Lào - Việt* (Hội thảo Khoa học trường Đại học Tổng hợp Hà Nội), Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 1993.
87. Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam, Văn phòng Quốc hội, *Lịch sử Quốc hội Việt Nam 1946-1960*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2000.
88. Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam, Văn phòng Quốc hội, *Lịch sử Quốc hội Việt Nam 1960-1976*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2003.

89. Ralph Stavins, Richard Barnet and Marcus C. Ruskin, *Washington Plans Aggressive War*, Vintage Books, New York, 1971, tr.17. Theo: Lữ Phương, *Cuộc xâm lăng về văn hóa và tư tưởng của đế quốc Mỹ tại miền Nam Việt Nam*, Nxb. Văn hóa, Hà Nội, 1985.
90. Robert S. Mc Namara, *Nhìn lại quá khứ. Tám thảm kịch và những bài học về Việt Nam* (Sách tham khảo), Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 1995.
91. *Số liệu thống kê 3 năm cải tạo và phát triển kinh tế, phát triển văn hóa...*, Tổng cục Thống kê, Nxb. Sự thật, Hà Nội, 1961.
92. Stephen E. Ambrose, *Rise to Globalism* (Vươn lên chủ nghĩa toàn cầu), Penguin Books, New York, 1991.
93. *Sự thật về quan hệ Việt Nam - Trung Quốc trong 30 năm qua*, Nxb. Sự thật, Hà Nội, 1979.
94. Tạ Quang Bửu, *Tăng cường công tác khoa học kỹ thuật*, Nxb. Sự thật, Hà Nội, 1959.
95. *Tài liệu mật của Bộ Quốc phòng Mỹ về cuộc chiến tranh xâm lược Việt Nam*, tập I, *Việt Nam Thông tấn xã phát hành 8-1971*.
96. Tạp chí *Nghiên cứu Kinh tế*, số 39 (12-2004).
97. Temple Wanamaker, *American Foreign Policy Today*, Bantam Books, New York, 1969.
98. Thanh Đạm - Nguyễn Quý, *Chiến tranh phá hoại Trường*, Nxb. Công an nhân dân. Hà Nội, 1983.
99. *Thời báo Việt Nam*, (xuất bản bằng tiếng Anh) ở Sài Gòn, số ra ngày 24-9-1960.
100. Thượng tướng Trần Văn Trà, *Những chặng đường lịch sử của B2 Thành Đồng*, tập I: *Hòa bình hay chiến tranh*, Nxb. Quân đội nhân dân, 1992.
101. Thường vụ huyện ủy Vĩnh Linh, *Lịch sử Đảng bộ và nhân dân Vĩnh Linh 1930 - 1975* (Sơ thảo), 1994.

102. Tổng cục Thống kê, *30 năm phát triển kinh tế văn hóa của nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa*, Nxb. Sự thật, Hà Nội, 1978.
103. Tổng cục Thống kê, *Niên giám thống kê tóm tắt*, Tổng cục Thống kê, Hà Nội, 1980.
104. Trần Hoàng Kim - Lê Thụ, *Các thành phần kinh tế Việt Nam thực trạng, xu thế và giải pháp (Economic sectors in Vietnam - situation tendency and solutions)*, Nxb. Thống kê, Hà Nội, 1992.
105. Trần Văn Giàu (chủ biên), *Địa chí văn hóa Thành phố Hồ Chí Minh*, Phần lịch sử, Nxb. Thành phố Hồ Chí Minh, 1987.
106. Trần Văn Giàu, *Miền Nam giữ vững Thành Đông*, tập I, Nxb. Khoa học, Hà Nội, 1964.
107. Trần Văn Quang, "Phát huy vai trò to lớn của dân quân tự vệ", *Học tập*, 1-1996.
108. Trần Văn Trà, *Những chặng đường lịch sử của B2 Thành Đông*, tập 1: *Hòa bình hay chiến tranh*, Nxb. Quân đội nhân dân, Hà Nội, 1992.
109. Ủy ban Khoa học xã hội Việt Nam, Viện Kinh tế, *Cách mạng ruộng đất ở Việt Nam*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1968.
110. *Văn hóa văn nghệ miền Nam dưới chế độ Mỹ - Ngụy*, tập II, Nxb. Văn hóa, Hà Nội, 1979.
111. *Văn kiện đại hội*, tập I, Ban Chấp hành Trung ương Đảng Lao động Việt Nam xuất bản, Hà Nội, 1960.
112. *Văn kiện Đảng toàn tập*, tập 16 (1955), Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2002.
113. *Văn kiện Đảng toàn tập*, tập 17 (1956), Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội. 2002.
114. *Văn kiện Đảng toàn tập*, tập 20 (1959), Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2002.

115. Văn Tạo - Phạm Xuân Nam - Cao Văn Lượng, *Nửa thế kỷ đấu tranh dưới ngọn cờ độc lập dân tộc và chủ nghĩa xã hội*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1981.
116. Văn Tạo, *Trung tâm Khoa học xã hội và Nhân văn Quốc gia - 40 năm xây dựng và trưởng thành*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1995.
117. Văn Tiến Dũng, *Chiến tranh nhân dân quốc phòng toàn dân*, tập I, Nxb. Quân đội nhân dân, Hà Nội, 1978.
118. Văn Tiến Dũng, *Chiến tranh nhân dân quốc phòng toàn dân*, tập II, Nxb. Quân đội nhân dân, Hà Nội, 1979.
119. Viện Khoa học xã hội Việt Nam, Viện Sử học, *60 năm nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam một số thành tựu chủ yếu*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 2005.
120. Viện Kinh tế học, *45 năm kinh tế Việt Nam (1945-1990)*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1990.
121. Viện Kinh tế, *Cách mạng ruộng đất ở Việt Nam*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1968.
122. *Kinh tế Việt Nam 1945-1960*, Nxb. Sự thật, Hà Nội, 1960.
123. Viện Lịch sử Đảng, Hội đồng Biên soạn lịch sử Nam Trung Bộ kháng chiến, *Nam Trung Bộ kháng chiến 1945-1975*, Hà Nội, 1992.
124. Viện Lịch sử quân sự, *Cuộc kháng chiến chống Mỹ, cứu nước 1954-1975, Những sự kiện quân sự*, Hà Nội, 1988.
125. Viện Lịch sử quân sự, *Cuộc chiến tranh xâm lược thực dân mới của đế quốc Mỹ ở Việt Nam*, Hà Nội, 1991.
126. Viện Lịch sử quân sự, *55 năm Quân đội nhân dân Việt Nam*, Nxb. Quân đội nhân dân, Hà Nội, 1999.
127. Viện Lịch sử Quân sự, Bộ Quốc phòng, *Lịch sử Quân đội nhân dân Việt Nam*, Nxb. Quân đội nhân dân, Hà Nội, 1988.

128. Viện Nghiên cứu Chủ nghĩa Mác - Lênin và tư tưởng Hồ Chí Minh, *Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam*, tập 2 (1954-1975), Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 1996.
129. Viện Quan hệ Quốc tế, Bộ Ngoại giao, *Chủ tịch Hồ Chí Minh với công tác ngoại giao*, Nxb. Sự thật, Hà Nội, 1990.
130. Viện Sử học, *Việt Nam - những sự kiện 1945-1986*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1990.

MỤC LỤC

Trang

ời Nhà xuất bản	9
ời mở đầu	13
ời nói đầu	17

Chương I

MIỀN BẮC TRONG THỜI KỲ KHÔI PHỤC, CẢI TẠO VÀ BƯỚC ĐẦU PHÁT TRIỂN KINH TẾ, VĂN HÓA (1954-1960)	21
--	----

Tiếp quản vùng mới giải phóng, chống các hành động cưỡng ép đồng bào di cư vào Nam và hoàn thành cải cách ruộng đất	23
1. Tiếp quản vùng mới giải phóng	23
2. Cuộc đấu tranh chống cưỡng ép đồng bào di cư vào Nam	29
3. Hoàn thành cải cách ruộng đất	36
I. Khôi phục kinh tế, bước đầu phát triển kinh tế nhiều thành phần	48
1. Khôi phục và phát triển nông nghiệp	51
2. Khôi phục, phát triển giao thông vận tải và bưu điện	54
3. Khôi phục và phát triển công nghiệp	56
4. Khôi phục và phát triển thương nghiệp	61

III. Cải tạo và phát triển kinh tế (1958-1960)	66
1. Cải tạo và phát triển nông nghiệp	68
2. Cải tạo và phát triển công nghiệp, tiểu - thủ công nghiệp	77
3. Cải tạo và phát triển thương nghiệp	94
IV. Phát triển văn hóa, y tế, xã hội	100
1. Phát triển văn hóa	100
2. Phát triển y tế	119
3. Những biến đổi về xã hội ở miền Bắc	122
V. Phát huy hiệu lực Nhà nước củng cố quốc phòng, an ninh, đấu tranh thống nhất - tăng cường ngoại giao	124
1. Phát huy hiệu lực Nhà nước dân chủ nhân dân	124
2. Phát triển lực lượng vũ trang, củng cố quốc phòng, an ninh	128
3. Đấu tranh thực hiện thống nhất nước nhà	136
4. Tăng cường ngoại giao	142

Chương II

MIỀN NAM DƯỚI SỰ THỐNG TRỊ CỦA MỸ VÀ CHÍNH QUYỀN SÀI GÒN. NHÂN DÂN MIỀN NAM ĐẤU TRANH CHÍNH TRỊ, GIỮ GÌN VÀ PHÁT TRIỂN LỰC LƯỢNG, TIẾN LÊN ĐỒNG KHỞI (1954-1960)	151
---	-----

I. Miền Nam dưới sự thống trị của Mỹ và chính quyền Sài Gòn	151
1. Từ chế độ thuộc địa của Pháp sang chế độ lệ thuộc Mỹ	151
2. Xây dựng hình thức thống trị điển hình của chủ nghĩa thực dân mới	164
II. Đấu tranh chính trị, giữ gìn và phát triển lực lượng cách mạng	212

1. Từ tháng 7-1954 đến tháng 7-1956	213
2. Từ tháng 7-1956 đến hết năm 1958	225
III. Bước phát triển nhảy vọt của phong trào cách mạng miền Nam	243
1. Nghị quyết lịch sử	243
2. Diễn biến của phong trào đồng khởi	248
Chương III	
MIỀN BẮC XÂY DỰNG CHỦ NGHĨA XÃ HỘI, CHI VIỆN CÁCH MẠNG MIỀN NAM VÀ GIÚP ĐỠ CÁCH MẠNG LÀO (1961-1965)	267
I. Bước đầu xây dựng cơ sở vật chất cho chủ nghĩa xã hội	267
1. Đường lối xây dựng chủ nghĩa xã hội ở miền Bắc	267
2. Trong nông nghiệp	273
3. Trong công nghiệp, tiểu - thủ công nghiệp	292
4. Trong thương nghiệp, tài chính	308
5. Trong giao thông vận tải	323
II. Văn hóa và y tế	331
1. Giáo dục	331
2. Văn hóa	347
3. Y tế	353
III. Chính sách xã hội và đời sống nhân dân	363
IV. Tăng cường sự lãnh đạo của Đảng, phát huy hiệu lực Nhà nước, xây dựng khối đại đoàn kết dân tộc, củng cố quốc phòng, an ninh	371
1. Tăng cường sự lãnh đạo của Đảng, phát huy hiệu lực Nhà nước.	371
	537

2. Tăng cường khối đại đoàn kết dân tộc	378
3. Xây dựng quốc phòng vững chắc để bảo vệ miền Bắc và chi viện miền Nam	386
4. Tăng cường công tác an ninh	401
V. Chi viện cách mạng miền Nam và giúp đỡ cách mạng Lào	411
1. Chi viện cách mạng miền Nam	411
2. Giúp đỡ cách mạng Lào	421
VI. Chống chiến tranh phá hoại của Mỹ, bảo vệ vững chắc miền Bắc	428
VII. Thực hiện chính sách đối ngoại độc lập, tự chủ và đoàn kết quốc tế	436
Chương IV	
QUÂN VÀ DÂN MIỀN NAM	
ĐÁNH THẮNG CHIẾN LƯỢC	
"CHIẾN TRANH ĐẶC BIỆT" CỦA MỸ	454
I. Mỹ điều chỉnh chiến lược toàn cầu, tiến hành "chiến tranh đặc biệt" ở miền Nam	454
II. Quân dân miền Nam chuyển từ khởi nghĩa từng phần sang chiến tranh cách mạng, làm phá sản kế hoạch Stalây - Taylo của Mỹ (1961-1963)	464
III. Làm thất bại kế hoạch Giônxon - Mắc Namara. Sự phá sản của chiến lược "chiến tranh đặc biệt" của Mỹ từ năm 1964 đến 5-1965	502
Kết luận	521
Tài liệu tham khảo	524

NHÀ XUẤT BẢN KHOA HỌC XÃ HỘI

26 Lý Thường Kiệt - Hoàn Kiếm - Hà Nội

ĐT: 04.39719073 - Fax: 04.39719071

Website: <http://nxbkhh.vass.gov.vn>

Email: nxbkhh@gmail.com

Chi nhánh Nhà xuất bản Khoa học xã hội

57 Sương Nguyệt Ánh - Phường Bến Thành - Quận I - TP. Hồ Chí Minh

ĐT: 08.38394948 - Fax: 08.38394948

LỊCH SỬ VIỆT NAM TẬP 12

TỪ NĂM 1954 ĐẾN NĂM 1965

Chịu trách nhiệm xuất bản

PGS.TS. NGUYỄN XUÂN DŨNG

Chịu trách nhiệm nội dung

PGS.TS. TRẦN ĐỨC CƯỜNG

Biên tập nội dung: NGUYỄN KIM DUNG

Kỹ thuật vi tính: THẢO HƯƠNG

Sửa bản in: NGUYỄN KIM DUNG

Trình bày bìa: VAN SÁNG

In 500 cuốn, khổ 16 x 24 cm, tại Công ty Cổ phần in và thương mại Đông Bắc

Địa chỉ: Số 15, ngõ 14, phố Pháo Đài Láng, Đống Đa, Hà Nội

Số xác nhận đăng ký xuất bản: 797 - 2014 / CXB / 01 - 51 / KHXH

Số QĐXB: 303/QĐ-NXB KHXH ngày 26/12/2014

In xong và nộp lưu chiểu tháng 12/2014

